The New York Times Bestseller

Nguyễn Nguyên Hy *dịch*

Niall Ferguson

CIVILIZATION

THE WEST and the REST

VĂN MINH

PHƯƠNG TÂY *và* PHẦN CÒN LẠI CỦA THẾ GIỚI

MEGA+ NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

VAN MINH

CIVILIZATION
Copyright © 2011, Niall Ferguson
All rights reserved.

VĂN MINH
Phương Tây và phần còn lại của thế giới
Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2015
Công ty Cổ phần Sách Alpha xuất bản, bìa cứng áo ôm, 2017
Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa cứng áo ôm, 2018

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Ferguson, Niall
Văn minh phương Tây và phần còn lại của thế giới / Niall Ferguson ; Nguyễn Nguyên Hy dịch. - Xuất bản lần thứ 2. - H. : Thế giới ; Công ty Sách Omega Việt Nam, 2018. - 480tr. ; 24cm
Tên sách tiếng Anh: Civilization the west and the rest
ISBN: 9786048948115

1. Lịch sử 2. Văn minh 3. Chính trị 4. Phương Tây
909.09821 - dc23

TGL0103p-CIP

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@omegaplus.vn
Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: hoptac@omegaplus.vn
Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: rights@omegaplus.vn

NIALL FERGUSON

VĂN MINH



Nguyễn Nguyên Hy *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

TS Nguyễn Ngọc Anh; Nguyễn Cảnh Bình; TS Nguyễn Tuấn Cường; Vũ Trọng Đại;
ThS Phạm Diệu Hương; TS Phạm Sỹ Thành; TS Trần Toàn Thắng; ThS Đậu Anh Tuấn;
PGS TS Lê Anh Vinh; TS Trương Minh Huy Vũ.

ĐƠN VỊ BẢO TRỢ TRUYỀN THÔNG

TẠP CHÍ TIA SÁNG

https://www.facebook.com/tiasang.tapchi
Website: http://tiasang.com.vn/

TRẠM ĐỌC

https://www.facebook.com/tramdocvn
website: http://tramdoc.vn/

MỤC LỤC

Danh mục bảng biểu, sơ đồ 6

Danh mục bản đồ 6

Lời nói đầu 7

✶

Nhập đề: Câu hỏi của Rasselas 31

1. Cạnh tranh 61

2. Khoa học 102

3. Quyền tư hữu 164

4. Y học 224

5. Tiêu dùng 300

6. Lao động 381

Kết luận: Các đối thủ 435

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

* Các đế quốc phương Tây tương lai, 1500 41
* Các đế quốc phương Tây, 1913 41
* Tỉ lệ GDP trên đầu người Anh/Trung Quốc, 1000-2008 95
* Hiệu suất tác chiến của quân đội Pháp:
  Tốc độ bắn trúng ở lính bộ binh (1600-1750) 146
* Cấu trúc chủng tộc của Tân Thế giới, 1570-1935 214
* Tuổi thọ bình quân ở Anh, Mỹ, Ấn Độ
  và Trung Quốc, 1725-1990 231
* Thời gian và tốc độ tiến bộ tuổi thọ ở Đế quốc Pháp 295
* Đạo đức làm việc: Số giờ làm việc hàng năm ở phương Tây
  và phương Đông, 1950-2009 394
* Niềm tin và nghi thức tôn giáo, đầu các năm 1980
  và giữa các năm 2000 395
* Số bằng phát minh thống kê theo quốc tịch của người đăng ký 452
* GDP của "Trung Hoa lớn" (CHND, thêm Hong Kong, Singapore
  và Đài Loan) tính theo % GDP của Hoa Kỳ (1950-2009) 468
* Điểm Toán trung bình của học sinh lớp 8 (14 tuổi)
  năm 2007 (bình quân quốc tế là 500 điểm) 469
* Âu Châu, Mỹ, Trung Hoa và Ấn Độ, phần trăm
  trong GDP toàn cầu, các năm lựa chọn 1500-2008 473

DANH MỤC BẢN ĐỒ

* Cuộc hải hành thứ bảy của Trịnh Hòa (1430-1433)
  và Cuộc hải hành thứ nhất của da Gama (1497-1499) 76
* Sự tan rã của Đế quốc Ottoman kể từ năm 1683 112
* Nước Phổ bành trướng từ năm 1668 113
* Sự bành trướng của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ từ năm 1783 194
* Sự phân rã của Đại Colombia 205
* Các đế quốc Pháp và Đức ở châu Phi năm 1914 228
* Hoạt động truyền giáo Tin Lành ở Trung Quốc 416

LỜI NÓI ĐẦU

(Cho lần xuất bản tại Anh)

Giờ đây, tôi đang cố nhớ lại xem ý nghĩ đó đã đến với tôi ở đâu và vào lúc nào. Phải chăng đó là khi lần đầu tiên tôi đi dạo trên Bến Thượng Hải vào năm 2005? Hay khi giữa màn khói bụi của Trùng Khánh nghe một quan chức địa phương chỉ tay vào một đống gạch đá ngổn ngang mà nói đây sẽ là trung tâm tài chính tương lai của Tây Nam Trung Hoa? Chuyện đó diễn ra vào năm 2008, và không hiểu vì sao nó gây cho tôi ấn tượng mạnh hơn tất cả những màn trình diễn sôi động và nhịp nhàng trong buổi lễ khai mạc Thế vận hội Olympic Bắc Kinh? Hay là tại nhà hát Carnegie Hall vào năm 2009, khi tôi ngồi nghe như bị hút hồn vào âm nhạc của Angel Lam, nhà soạn nhạc trẻ kỳ tài người Hoa, hiện thân của xu hướng Đông phương hóa trong nhạc cổ điển? Tôi đồ rằng chỉ đến khi đó tôi mới hiểu được điểm mấu chốt về thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, đúng vào lúc nó đang gần kết thúc, rằng chúng ta đang sống chặng cuối của 500 năm quyền lực thống trị của phương Tây.

Càng lúc tôi càng cảm thấy câu hỏi chủ đạo của cuốn sách này chính là câu hỏi lý thú nhất mà một nhà sử học nghiên cứu về kỷ nguyên hiện đại có thể đặt ra. Tại sao bắt đầu từ khoảng những năm 1500, vài ba quốc gia nhỏ bé miền viễn Tây của liên lục địa Âu-Á lại có thể nổi lên nắm quyền thống trị phần còn lại của thế giới, trong đó có cả những xã hội nằm ở phía đông lục địa Âu-Á vốn đông

dân hơn và tinh tế hơn xét về nhiều mặt? Còn câu hỏi phụ là: Nếu chúng ta có thể tìm được một lời giải thích thỏa đáng về sức mạnh của phương Tây trong quá khứ, thì khi đó liệu chúng ta có thể đưa ra được dự báo về tương lai của nó không? Phải chăng đây đã thực là sự cáo chung của thế giới phương Tây và là sự ra đời của một thời đại phương Đông mới? Nói cách khác, phải chăng chúng ta đang chứng kiến sự suy tàn của một kỷ nguyên mà trong đó đa phần nhân loại ít nhiều đều phụ thuộc vào làn sóng văn minh nổi lên ở Tây Âu từ sau thời kỳ Phục hưng[1] và Cải cách[2] – công cuộc văn minh nhờ được đà từ thời kỳ Cách mạng Khoa học[3] và thời kỳ Khai sáng[4] đã vươn qua Đại Tây Dương và đến tận châu Úc, cuối cùng đạt tới cực thịnh trong các thời kỳ Cách mạng[5], thời kỳ Công nghiệp[6] và thời kỳ Đế quốc[7]?

---

1. Một giai đoạn ở châu Âu, diễn ra từ thế kỷ XIV tới thế kỷ XVII. Đây được coi là cây cầu nối giữa thời kỳ Trung Cổ và lịch sử hiện đại.
* Hầu hết chú thích trong cuốn sách này là của biên tập viên, những chú thích của người dịch sẽ được ghi rõ là (ND) và của tác giả sẽ được ghi rõ là (TG).

2. Hay còn gọi là thời kỳ Cải cách Tin Lành, là phong trào cải cách Giáo hội Công giáo La Mã diễn ra tại châu Âu vào thế kỷ XVI.

3. Giai đoạn nổi lên của khoa học hiện đại với nhiều phát triển trong toán học, vật lý, thiên văn học, hóa học..., bắt nguồn từ cuối thời kỳ Phục hưng và tiếp tục cho đến cuối thế kỷ XIX. Hiện tượng này có tác động lớn tới phong trào xã hội đương thời là trào lưu Khai sáng.

4. Còn gọi là Thế kỷ Ánh sáng, là trào lưu triết học thống trị thế giới tư tưởng ở châu Âu trong thế kỷ XVIII. Các mục tiêu chính của các nhà tư tưởng trong thời kỳ Khai sáng là tự do, tiến bộ, lý trí, bao dung, tình anh em và sự chấm dứt những hành vi lạm dụng của nhà thờ và nhà nước.

5. Giai đoạn diễn ra vào khoảng năm 1774-1848, trong đó nhiều phong trào cách mạng quan trọng đã xảy ra ở nhiều nơi tại châu Âu và châu Mỹ.

6. Giai đoạn lịch sử có nhiều thay đổi trong tổ chức kinh tế-xã hội bắt đầu từ khoảng năm 1760 tại Anh và sau đó lan ra nhiều nước khác. Đặc trưng của thời kỳ này là sự thay đổi từ lao động thủ công sang lao động máy móc.

7. Giai đoạn khoảng năm 1875-1914, trong đó nền kinh tế của thế giới tư bản phát triển nhanh chóng, hình thành nên những cường quốc như Anh, Đức, Mỹ.

Chính việc tôi muốn đặt ra những câu hỏi ấy đã nói lên điều gì đó về thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI. Sinh ra và lớn lên ở Scotland, từng học ở trường Trung học Glasgow và trường Đại học Tổng hợp Oxford, suốt những năm tuổi hai mươi, ba mươi, tôi cứ ngỡ sẽ phải theo đuổi sự nghiệp hàn lâm của mình ở Oxford hay Cambridge. Lần đầu tiên tôi nghĩ đến việc chuyển đến Hoa Kỳ là do thắc mắc của Henry Kaufman, nhà bảo trợ hàng đầu của trường Kinh doanh Stern thuộc trường Đại học New York và là một nhân vật kỳ cựu ở Phố Wall. Ông hỏi tôi vì sao một người quan tâm đến lịch sử của tiền tệ và quyền lực lại không đi tới nơi thực sự có cả hai thứ ấy. Và nơi đó có thể là đâu khác ngoài khu Hạ Manhattan? Vào lúc bình minh của thiên niên kỷ mới, Sàn Chứng khoán New York hiển nhiên là trung tâm của một mạng lưới kinh tế toàn cầu khổng lồ mang đậm phong cách Mỹ về thiết kế và do người Mỹ sở hữu phần lớn. Lúc này quả bong bóng dotcom[1] rõ ràng đang xì hơi, và một cuộc suy thoái nhẹ cũng đủ khiến Đảng Dân chủ mất Nhà Trắng ngay khi lời cam kết trả hết nợ công của họ bắt đầu có vẻ đáng tin. Nhưng chỉ trong vòng 8 tháng sau khi trở thành Tổng thống Mỹ, George W. Bush đã phải đối đầu với một biến cố làm nổi bật lên vai trò trung tâm của Manhattan đối với thế giới do phương Tây thống trị. Sự sụp đổ của tòa nhà Trung tâm Thương mại Thế giới do những kẻ khủng bố al-Qaeda gây ra là một lời hỏi thăm ghê gớm dành cho New York. Đó là mục tiêu số một cho bất kỳ ai có ý định thách thức sự thống trị của phương Tây.

Những sự kiện kế tiếp diễn ra đầy bạo liệt. Taliban bị lật đổ ở Afghanistan. Một "trục ma quỷ"[2] được coi là đã tới lúc phải "thay

---

1. Hiện tượng đầu cơ trong giai đoạn khoảng 1997-2000, trong đó thị trường cổ phiếu của các quốc gia phát triển tăng giá trị nhanh chóng nhờ vào sự phát triển trong lĩnh vực internet.

2. Nguyên văn: *axis of evil*, từ dùng của Tổng thống Mỹ George W. Bush để nói đến

đối chế độ." Saddam Hussein bị hất cẳng ở Iraq. Ông lớn Xả độc Bang Texas[1] lúc này đang dẫn đầu trong các vòng bầu cử và đang trên đà tái đắc cử. Nền kinh tế Hoa Kỳ hồi phục nhờ cắt giảm thuế. Không kể nước Mỹ, "Châu Âu già cỗi"[2] giận dữ một cách bất lực. Hào hứng trước những sự kiện trên, tôi lao vào đọc và viết ngày càng nhiều về các đế quốc, đặc biệt là những bài học mà đế quốc Anh để lại cho đế quốc Mỹ. Kết quả là vào năm 2003, tôi ra mắt cuốn sách *Empire: How Britain Made the Modern World* (Đế chế: Nước Anh kiến tạo thế giới hiện đại như thế nào). Khi suy nghiệm về sự nổi lên, sự thống trị và sự sụp đổ tiềm năng của Đế chế Mỹ, tôi dần nhận thấy rõ ba *sự thiếu hụt chết người* ngay tại trái tim quyền lực Mỹ: thiếu nhân lực, thiếu sự ủng hộ (công chúng không đủ nhiệt tình đối với việc chiếm đóng dài hạn ở các quốc gia đã bị chinh phục) và trên hết là sự thiếu hụt về tài chính (tiết kiệm không tương xứng với đầu tư và thu nhập từ thuế không đủ đáp ứng các khoản chi tiêu công).

Trong cuốn sách ra mắt năm 2004 – *Colossus: The Rise and Fall of America's Empire* (Gã khổng lồ: Sự trỗi dậy và suy tàn của Đế chế Mỹ), tôi đã cảnh báo rằng Mỹ đã dần dần đi đến chỗ phải trông cậy vào tư bản của Đông Á để đổ tiền vào các tài khoản hiện hành và tài khoản tài chính vốn đang mất cân bằng của mình. Do đó, sự suy tàn và sụp đổ của đế chế không ngai của Mỹ có lẽ không phải do họa khủng bố vào nhà, cũng không phải do các chế độ xấu xa bảo trợ cho chúng, mà bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tài chính ở ngay trung

---

những chính phủ mà ông buộc tội là đã tiếp tay cho khủng bố và tìm cách xây dựng các loại vũ khí giết người hàng loạt, bao gồm Iran, Iraq và Bắc Triều Tiên.

1. Biệt danh mà các đối thủ chính trị gán cho Tổng thống Mỹ George W. Bush do mức độ ô nhiễm kỷ lục mà ông gây ra tại bang Texas, cũng là nguyên quán của ông.

2. Từ dùng của cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld vào tháng Một năm 2003, ám chỉ các quốc gia châu Âu không ủng hộ cuộc xâm lược Iraq năm 2003 của Mỹ, cụ thể là Pháp và Đức.

tâm của chính đế chế. Cuối năm 2006, Moritz Schularick và tôi sáng tạo ra từ *Chimerica*[1] để nói về cái mà chúng tôi coi là mối quan hệ không bền vững một cách nguy hiểm giữa Trung Quốc tằn tiện và Mỹ hoang phí (từ này là một lối chơi chữ dựa trên từ *chimera*). Khi đó, chúng tôi đã xác định được một trong những điều then chốt dẫn đến cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu sắp xảy ra. Bởi lẽ, nếu người tiêu dùng Mỹ không có sẵn cả hai thứ là nguồn nhân công Trung Quốc rẻ mạt và nguồn tư bản Trung Quốc giá hời thì cái bong bóng những năm 2002-2007 đâu có tệ hại đến thế.

Trong thời gian tại nhiệm của Tổng thống George W. Bush, cái ảo ảnh "siêu quyền lực" Mỹ đã bị tan vỡ không chỉ một mà hai lần. Sự báo ứng ập đến lần đầu trên những con phố heo hút của thành phố Sadr[2] và trên những cánh đồng ở Helmand[3], không những bộc lộ những hạn chế của quân lực Hoa Kỳ mà quan trọng hơn, nó còn cho thấy sự ngây thơ trong các ảo tưởng của những người theo phái tân bảo thủ về một làn sóng dân chủ ở Đại Trung Đông. Nó gõ cửa lần thứ hai với việc cuộc khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn năm 2007 leo thang thành cuộc khủng hoảng tín dụng năm 2008 và cuối cùng trở thành cuộc "Đại suy thoái" năm 2009. Sau vụ phá sản của Lehman Brothers[4], những chân lý giả dối của "Đồng thuận Washington"[5] và sự "Điều tiết vĩ

---

1. Tên một loài quái vật trong thần thoại Hy Lạp, có phần trước của loài sư tử, phần sau của loài bò sát và đuôi là một con rắn.

2. Trước là thành phố Saddam, một khu vực ngoại ô của thủ đô Baghdad, Iraq.

3. Một tỉnh phía nam Afghanistan.

4. Từng là một hãng dịch vụ tài chính toàn cầu, là ngân hàng đầu tư lớn thứ tư ở Mỹ, có lịch sử hoạt động kéo dài 158 năm và phá sản năm 2008.

5. Hay Washington Consensus, một chương trình cải cách kinh tế được các tổ chức có trụ sở tại Washington như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Bộ Tài chính Mỹ đề xuất vào đầu thập kỷ 1990 để áp dụng ở những nước trải qua khủng hoảng kinh tế.

đại"[1] – những thuật ngữ của các ngân hàng trung ương, tương đương với "Sự Cáo chung của Lịch sử" – đều chìm vào quên lãng. Đã có lúc nguy cơ xảy ra cuộc Đại suy thoái thứ hai trở nên nhãn tiền. Trục trặc ở đâu? Trong một loạt các bài báo và bài giảng bắt đầu từ giữa năm 2006 và đỉnh điểm là sự ra đời của cuốn sách *The Ascent of Money* (Sự lên ngôi của đồng tiền) vào tháng Mười một năm 2008 – khi cuộc khủng hoảng tài chính đang vào lúc tồi tệ nhất – tôi đã lập luận rằng tất cả mọi thành phần chủ đạo của hệ thống tài chính quốc tế đã bị suy yếu trầm trọng do khoản nợ ngắn hạn quá lớn trên bảng cân đối thu chi của các ngân hàng, các chứng khoán bảo đảm bằng thế chấp bị định giá quá mức cùng các sản phẩm tài chính cấu trúc khác, chính sách tiền tệ quá lỏng lẻo của Cục Dự trữ Liên bang, một bong bóng bất động sản nhuốm ý đồ chính trị, và cuối cùng là đợt bán đổ bán tháo các hợp đồng bảo hiểm ma (còn gọi là chứng khoán phái sinh) với các điều khoản bảo vệ giả mạo trước những điều không chắc chắn chưa ai biết đến chứ không nhằm bảo vệ trước những rủi ro có thể định lượng được. Xu hướng vươn ra toàn cầu của các thể chế tài chính gốc gác từ phương Tây từng được kỳ vọng là sẽ mở đầu một kỷ nguyên mới ít biến động hơn về kinh tế. Phải hiểu biết về lịch sử mới có thể dự đoán được rằng một cuộc khủng hoảng thanh khoản kiểu cũ có thể khiến hệ thống đòn bẩy tài chính vốn đang lung lay sụp đổ như thế nào.

Hiểm họa về một cuộc suy thoái thứ hai đã lùi xa sau mùa hè năm 2009, mặc dù nó chưa biến mất hoàn toàn. Nhưng dù vậy, thế giới đã đổi thay. Sự suy sụp đến nghẹt thở trong thương mại toàn cầu (do cuộc khủng hoảng tài chính gây ra khi nguồn tín dụng cấp vốn cho hoạt động xuất nhập khẩu đột ngột cạn kiệt) có thể phá hủy

---

1. Hay Great Moderation, tên đặt cho một thời kỳ kinh tế phát triển ổn định và thịnh vượng vào giữa thập kỷ 1980. Người ta cho rằng sự thịnh vượng này có được là nhờ những thay đổi về thể chế và cơ cấu ở các quốc gia phát triển.

cả những nền kinh tế lớn ở châu Á, những khu vực được cho là phụ thuộc vào nguồn hàng xuất khẩu sang phương Tây. Tuy nhiên, nhờ chương trình kích thích kinh tế có hiệu quả cao của chính phủ dựa trên sự nới rộng tín dụng quy mô lớn, Trung Quốc chỉ phải chịu đựng sự giảm chậm về tăng trưởng. Đây là chiến công đáng kể mà chỉ một số ít chuyên gia có thể dự đoán được. Hiển nhiên, Trung Quốc gặp phải nhiều khó khăn khi vận hành nền kinh tế đại lục với 1,3 tỉ dân (như thể họ là một Singapore khổng lồ vậy). Nhưng Trung Quốc vẫn cho thấy một khả năng – và khả năng này hiện nay còn cao hơn nữa so với thời điểm tôi viết cuốn sách này vào tháng Mười hai năm 2010 – rằng họ sẽ còn tiếp tục tiến nhanh với cuộc cách mạng công nghiệp của mình, và rằng chỉ nội trong thập kỷ này họ sẽ vượt Mỹ về tổng sản phẩm quốc nội, như Nhật từng qua mặt Anh vào năm 1963.

Rõ ràng là gần trọn 500 năm qua, phương Tây đã được hưởng những lợi thế thực sự và liên tục so với phần còn lại của thế giới. Khoảng cách thu nhập giữa phương Tây và Trung Quốc bắt đầu nới rộng từ tận những năm 1600 và còn tiếp tục nới rộng thêm cho tới những năm 1970, nếu không nói là còn sau đó nữa. Nhưng từ sau đó khoảng cách thu nhập đã thu hẹp lại với tốc độ đáng kinh ngạc. Cuộc khủng hoảng tài chính đã định hình nên câu hỏi tiếp theo về lịch sử mà tôi muốn đặt ra. Lợi thế ấy của phương Tây giờ đây đã biến mất chăng? Phải tìm hiểu cái lợi thế ấy chính xác gồm những gì thì tôi mới có thể hy vọng tìm ra câu trả lời.

Phần tiếp theo dưới đây nói về phương pháp luận lịch sử. Những độc giả sốt ruột có thể bỏ qua nó và đi thẳng đến phần Nhập đề. Tôi đã viết cuốn sách này vì mang ấn tượng mạnh mẽ rằng những người đang sống hiện nay không mấy ai dành sự chú ý đầy đủ cho những người đã khuất. Theo dõi ba đứa con của mình lớn lên, tôi có cảm giác lo ngại khi thấy chúng học môn lịch sử ít hơn hẳn so với tôi

khi cùng lứa tuổi chúng, không phải vì thầy giáo của chúng kém, mà vì chúng có những cuốn sách lịch sử dở, và những bài kiểm tra thì còn tệ hại hơn. Theo dõi diễn biến của cuộc khủng hoảng tài chính, tôi nhận ra rằng chúng không phải là trường hợp cá biệt; dường như ngoài một nhúm người làm việc trong các ngân hàng và kho bạc của thế giới phương Tây, những người còn lại đều chỉ có chút ít thông tin sơ sài đại khái về cuộc suy thoái gần đây. Suốt gần ba mươi năm nay, giới trẻ ở các trường trung học và đại học phương Tây được tiếp nhận ý tưởng về một nền giáo dục tự do, không có thực chất nào về kiến thức lịch sử. Họ được nhồi vào đầu những "học phần" bị cô lập, thiếu đầu đuôi, và thiếu nhất là trình tự thời gian. Họ được rèn luyện cách phân tích các trích đoạn tư liệu theo kiểu công thức chứ không được rèn kỹ năng then chốt là đọc rộng và nhanh. Họ được khích lệ theo hướng đồng cảm với những chiến binh La Mã tưởng tượng hay những nạn nhân Holocaust[1] chứ không phải là viết những bài tiểu luận lý giải nguyên nhân và con đường dẫn tới những nghịch cảnh của các nhân vật đó. Trong vở *The History Boys* (Những anh chàng lịch sử), nhà viết kịch Alan Bennett đã đưa ra một "bộ ba bất khả thi"[2]: nên giảng dạy lịch sử như một phương thức nêu các luận cứ trái chiều, một sự chia sẻ với Chân Thiện Mỹ của quá khứ, hay chỉ là "cái vớ vẩn này tiếp theo cái vớ vẩn khác?" Rõ ràng là ông đã không nhận ra rằng học sinh phổ thông ngày nay không nhận được bất kỳ cái nào trong bộ ba trên – may lắm thì chúng chỉ có được "một nhúm thứ vớ vẩn" chẳng theo một thứ tự cụ thể nào hết.

Vị hiệu trưởng cũ của trường tôi đang làm việc bây giờ từng có lần bộc bạch rằng, khi ông đang là sinh viên ở Học viện Công nghệ

---

1. Một cuộc diệt chủng do Đức quốc xã cùng bè phái tiến hành, khiến khoảng sáu triệu người Do Thái thiệt mạng.

2. Nguyên văn: *trilemma*, sự lựa chọn khó khăn trong số ba lựa chọn, trong đó cả ba đều không phù hợp như nhau hoặc loại trừ lẫn nhau.

Massachusetts, mẹ ông đã năn nỉ ông phải học ít nhất là một khóa về lịch sử. Nhà kinh tế trẻ xuất sắc đã tự phụ trả lời mẹ rằng anh quan tâm đến tương lai hơn là quá khứ. Giờ đây ông đã biết rằng điều đó chỉ là ảo tưởng. Thực ra, không hề có thứ nào là "một tương lai" đơn độc như vậy hết mà chỉ có"các tương lai" ở ngôi số nhiều. Chắc chắn là có nhiều cách lý giải khác nhau về lịch sử và không có cách lý giải nào là duy nhất – nhưng quá khứ thì chỉ có một. Và mặc dù quá khứ đã trôi qua, nhưng vì hai lý do sau đây mà nó trở thành thứ không thể thiếu trong quá trình chúng ta tìm hiểu về những gì chúng ta đang trải qua ngày hôm nay, cũng như về những gì đang chờ ở phía trước vào ngày mai và xa hơn nữa. Thứ nhất, dân cư thế giới đang sống hiện nay chỉ bằng gần 7% tổng số người từng sống trên hành tinh này. Nói cách khác, số người đã mất đông gấp 14 lần số người đang sống, và chúng ta, rủi ro thay, lại đang bỏ qua những kinh nghiệm mà đại đa số nhân loại đã tích lũy được. Thứ hai, quá khứ thực sự là nguồn kiến thức đáng tin cậy duy nhất giúp chúng ta tìm hiểu về hiện tại ngắn ngủi và về các tương lai ở phía trước mà chỉ một trong số đó sẽ trở thành hiện thực. Lịch sử không đơn thuần là nghiên cứu quá khứ mà còn là nghiên cứu chính bản thân thời gian.

Trước tiên, chúng ta hãy thừa nhận những hạn chế của chủ đề này. Sử gia không phải là nhà khoa học. Họ không thể (và không nên, dù chỉ thử) thiết lập các quy luật phổ quát về "vật lý học" xã hội hay chính trị với khả năng dự đoán đáng tin cậy. Vì sao vậy? Vì không thể lặp lại cái thí nghiệm duy nhất kéo dài trong nhiều nghìn năm qua vốn đã làm nên quá khứ. Kích thước mẫu của lịch sử nhân loại chỉ có một. Hơn nữa, các "hạt" trong thí nghiệm mênh mông này lại có ý thức, và cái ý thức này bị bóp méo bởi mọi kiểu thành kiến nhận thức. Điều đó có nghĩa là hành vi của chúng thậm chí còn khó dự đoán hơn so với khi chúng chỉ là những hạt quay tròn vô tri vô giác. Một trong vô số những điều kỳ quặc của con người là

chúng ta đã tiến hóa đến chỗ gần như bằng bản năng mà biết rút ra kinh nghiệm từ những gì chính mình đã trải qua trong quá khứ. Vậy nên hành vi của chúng ta mang tính thích nghi; nó thay đổi theo thời gian. Chúng ta không lang thang vô định mà đi trên những con đường, và những gì chúng ta đã từng gặp sẽ quyết định phương hướng chúng ta chọn khi tới chỗ rẽ, mà chỗ rẽ thì luôn xuất hiện.

Vậy các sử gia có thể làm gì đây? Thứ nhất, bắt chước các nhà khoa học xã hội và dựa vào các dữ liệu định lượng, sử gia có thể lập ra "các quy luật bao quát" – từ "bao quát" ở đây được hiểu theo cách hiểu của Carl Hempel[1] là các nhận định chung về quá khứ dường như có thể áp dụng trong hầu hết các trường hợp (chẳng hạn, khi một nhà độc tài chứ không phải một lãnh đạo dân chủ lên nắm quyền ở một đất nước thì khả năng cao là đất nước ấy sẽ đi đến chiến tranh). Hoặc – dù hai cách tiếp cận này không loại trừ nhau – sử gia có thể tìm cách thấu cảm những người đã khuất thông qua việc phục dựng trong trí tưởng tượng các trải nghiệm của họ, như nhà triết học Oxford vĩ đại R. G. Collingwood đã mô tả trong cuốn *Autobiography* (Tự truyện) năm 1939 của mình. Hai cách điều nghiên sử học này cho phép chúng ta có thể biến những di tích của quá khứ thành lịch sử – một trường kiến thức và cách lý giải sắp xếp theo trật tự hồi cố và qua đó soi sáng thân phận con người. Mọi dự đoán nghiêm túc về những tương lai khả dĩ mà chúng ta có thể gặp đều trực tiếp hoặc gián tiếp dựa trên một hoặc cả hai quy trình sử học trên. Nếu không, nó sẽ chẳng khác gì trò chiêm tinh trên báo hàng ngày.

Trong sự thất vọng với ngành khoa học tự nhiên và tâm lý học trong giai đoạn sau cuộc tàn sát của Thế chiến I, Collingwood đã nảy ra tham vọng là đưa lịch sử vào kỷ nguyên hiện đại, bỏ lại đằng sau cái mà ông chối từ và gọi là thứ "lịch sử cắt dán," trong đó những

---

1. Carl Hempel (1905-1997): nhà văn, nhà triết học người Đức.

người viết "chỉ nhắc lại điều mà những người khác đã nói trước họ, nhưng với những cách sắp xếp và tô vẽ khác nhau." Bản thân quá trình tư duy của ông cũng đáng được tái dựng:

- "Quá khứ mà nhà sử học nghiên cứu không phải một quá khứ chết mà là một quá khứ theo nghĩa nào đó vẫn đang còn sống trong hiện tại" dưới dạng các dấu vết (tài liệu và đồ tạo tác) còn tồn tại.
- "Tất cả lịch sử đều là lịch sử của tư tưởng," theo nghĩa rằng một bằng chứng lịch sử sẽ là vô nghĩa nếu không suy luận được cái mục đích đã gán cho nó.
- Quá trình suy luận ấy đòi hỏi một bước nhảy của trí tưởng tượng xuyên qua thời gian: "Tri thức lịch sử là sự tái hiện trong tâm trí nhà sử học về tư tưởng của lịch sử mà ông ta đang nghiên cứu."
- Nhưng ý nghĩa đích thực của lịch sử lại phát xuất từ việc đặt quá khứ và hiện tại cận kề nhau: "Tri thức lịch sử là sự tái hiện một tư tưởng quá khứ bị đóng kín trong bối cảnh của những tư tưởng hiện tại vì đối lập với nó nên đã giam hãm nó trong một bình diện riêng, khác với bối cảnh của tư tưởng hiện tại."
- Do vậy, vai trò của sử gia "đối với người không nghiên cứu sử cũng tương tự như vai trò của một người thợ rừng sành sỏi đối với một du khách ngây thơ. Du khách nghĩ: 'Ở đây chẳng có gì ngoài cây cỏ,' rồi bước đi. Nhưng người thợ rừng nói: 'Hãy nhìn kìa, trong đám cỏ ấy có một con cọp đấy.'" Nói cách khác, Collingwood cho rằng lịch sử mang lại điều gì đó "khác hoàn toàn so với các quy tắc [khoa học], tức là sự thấu hiểu."
- Chức năng thực thụ của sự thấu hiểu lịch sử là "thông báo [cho con người] biết về hiện tại, xét ở khía cạnh rằng quá khứ – chủ đề hiển nhiên của nó – được bao bọc trong hiện tại và

[cấu thành] một phần trong cái hiện tại ấy, tuy rằng điều này không phải lúc nào cũng được thể hiện rõ ràng trước con mắt của những người không chuyên."

- Về việc lựa chọn chủ đề để nghiên cứu lịch sử, Collingwood chỉ ra rằng cái mà Herbert Butterfield[1], người cùng thời với ông, lên án là "thiên vị hiện tại" không có gì sai cả. "Những vấn đề lịch sử thực sự nảy sinh từ các vấn đề thực tiễn. Chúng ta nghiên cứu lịch sử nhằm nhìn nhận rõ hơn cái tình thế mà trong đó chúng ta đang cần phải hành động. Như vậy, cái bình diện mà mọi vấn đề chung quy đều nảy sinh trên đó chính là bình diện của đời sống 'thực sự,' và để tìm ra giải pháp cho những vấn đề đó, cần phải liên hệ chúng với lịch sử."

Là một nhà bác học am tường cả về khảo cổ học và triết học, một người kiên định phản đối thói thỏa hiệp vô nguyên tắc, và là một trong những người đầu tiên chỉ trích tờ *DailyMail*[2], Collingwood là người dẫn đường cho tôi suốt nhiều năm qua, nhưng chưa bao giờ vai trò của ông lại cần thiết như khi tôi viết cuốn sách này. Bởi lẽ, việc lý giải sự sụp đổ của các nền văn minh là một vấn đề quá ư quan trọng, không thể mặc tình để vào tay những kẻ làm sử cắt dán được. Đây đúng là một vấn đề thực tiễn của thời đại chúng ta, và mục đích ra đời của cuốn sách này là trở thành "cẩm nang đi rừng" trong vấn đề này. Vì núp sau đám cỏ ấy không chỉ có một con cọp mà thôi.

Để làm tròn bổn phận tái phục dựng tư tưởng quá khứ, lúc nào tôi cũng cố gắng ghi nhớ một chân lý đơn giản về quá khứ mà

---

1. Herbert Butterfield (1900-1979): nhà sử học và nhà triết học lịch sử người Anh.

2. Collingwood gọi đây là "tờ báo đầu tiên của Anh làm mất đi ý nghĩa truyền thống của từ 'tin tức', tức là những dữ kiện mà các độc giả cần phải biết... và gán một ý nghĩa mới cho các dữ kiện, hay những sự hư cấu, là cái có thể khiến độc giả cảm thấy thích thú mà tìm đọc." (TG)

những người thiếu trải nghiệm lịch sử thường quên mất. Tuổi thọ của con người trong quá khứ thường ngắn, và những người sống lâu hơn thường xuyên phải nhìn thấy cảnh những người thân yêu rời xa mình. Hãy xem trường hợp của John Donne, nhà thơ mà tôi yêu thích, bậc kỳ tài trong triều đại của vua James I. Ông hưởng dương 59 tuổi, hơn tôi mười ba tuổi vào lúc tôi đang ngồi viết cuốn sách này. Ông là một luật gia, một nghị sĩ, một thầy tế Anh giáo, nhưng sau khi không thừa nhận Công giáo La Mã, Donne đã kết hôn vì tình yêu. Kết quả là ông mất việc làm thư ký cho người chú của cô dâu, Nam tước Thomas Egerton, một vị quan chưởng ấn[1]. Trong mười sáu năm bần hàn, Anne Donne sinh hạ mười hai người con. Ba trong số đó, Francis, Nicholas và Mary, đều mất trước tuổi lên mười. Bản thân Anne cũng qua đời sau khi sinh đứa con thứ mười hai và người con này cũng mất ngay lúc chào đời. Sau khi Lucy, người con gái mà ông yêu quý, qua đời, và chính ông cũng gặp bạo bệnh đến mức suýt theo con xuống mồ, năm 1624 Donne đã viết cuốn *Devotions upon Emergent Occasions* (Lời nguyện cầu cho những điều bất trắc), chứa đựng những lời thúc giục mạnh mẽ nhất, kêu gọi sự đồng cảm với những người đã khuất:

> Mỗi *cái chết* của con người đều khiến *tôi* suy yếu
> Vì tôi dự phần vào *nhân loại*
> Vậy nên nào ai biết *chuông* kia nguyện hồn ai
> Nó nguyện cầu cho *anh* đấy.

Ba năm sau, cái chết của một người bạn thân là nguồn cảm hứng để ông viết bài thơ *A Nocturnal upon St. Lucy's Day, Being the Shorrtest Day* (Suy ngẫm về ngày Nữ Thánh Lucy, Ngày ngắn nhất):

---

1. Sau khi ông bị bắt giam một thời gian ngắn vì tội chống đối cha của người yêu, cô gái này (tên Anne) đã đùa ông rằng: "John Donne – Anne Donne – Undone". *(Đây là một lối chơi chữ. Từ Donne trong họ của nhà thơ hiệp vần với từ undone, nghĩa là* "dang dở", *ở đây Anne ám chỉ rằng mối quan hệ giữa họ sẽ dang dở – ND).* Chẳng trách ông say mê cô đến vậy. (TG)

Nào những kẻ sẽ yêu trong xuân hồng mùa tới
- Với tôi xuân giờ như một thế giới xa xăm
Hãy nhìn tôi, và nhìn tôi thật kỹ
Vì giờ đây tôi với cái chết nào khác chi nhau
Tình yêu như nhà giả kim xảo diệu
Đã chưng luyện nên tôi
Từ tận cùng hư không và những trống vắng u sầu
Nhưng tình yêu đã hủy hoại tôi
Để giờ đây lại tái sinh tôi lần nữa
Từ nỗi thiếu vắng, từ bóng tối, từ cái chết
Những thứ chưa từng tồn tại.

Những ai muốn tìm hiểu rõ hơn hoàn cảnh sống của con người trong thời đại khi mà tuổi thọ con người chưa bằng phân nửa thời nay đều nên đọc những dòng thơ ấy.

Quyền năng vĩ đại của cái chết – tước đi sinh mạng của con người khi họ đang ở thời kỳ sung mãn nhất – không chỉ khiến cuộc đời trở nên quá đỗi vô thường và ngập tràn đau khổ. Nó còn có nghĩa rằng hầu hết những con người đã gây dựng nên những nền văn minh của quá khứ kia đều làm nên chuyện khi họ còn rất trẻ. Nhà triết học vĩ đại người Hà Lan gốc Do Thái Baruch (hay Benedict Spinoza), người đặt ra giả thiết rằng chỉ có một vũ trụ vật chất duy nhất của bản thể và nhân quả tiền định, và rằng "Thượng Đế" – theo cách hiểu lờ mờ của chúng ta – chính là trật tự tự nhiên của cái vũ trụ đó, đã qua đời năm 1677 ở tuổi 44, có lẽ do các hạt thủy tinh ông đã hít phải khi làm thợ mài mắt kính để kiếm sống. Blaise Pascal, nhà tiên phong về lý thuyết xác suất và thủy động lực học, cũng là tác giả của *Pensée* (Những suy ngẫm về tôn giáo), cuốn sách có những lời biện giải thuyết phục nhất cho đức tin Cơ Đốc giáo, chỉ hưởng dương 39 tuổi. Trước đó ông còn suýt chết vì một tai nạn giao thông, sự cố đã thức tỉnh ông về mặt tâm linh. Biết

đâu những bậc thiên tài ấy có thể mang lại những công trình vĩ đại khác nữa nếu như họ có được tuổi thọ như của nhà nhân văn học vĩ đại Erasmus (69 tuổi) và Montaigne (59 tuổi) chẳng hạn? Mozart, tác giả của vở opera hoàn hảo nhất *Don Giovanni*, qua đời khi mới 35 tuổi. Franz Schubert, tác giả của bản Ngũ tấu cung Đô trưởng (D956) hùng tráng, qua đời khi mới 31 tuổi, có lẽ do bệnh giang mai. Mặc dù họ có sức sáng tác lớn, song ai biết liệu họ còn có thể tạo ra được những gì nữa nếu như họ được phú cho 63 năm dương thọ như Johannes Brahms điềm đạm, hay như Anton Bruckner cần cù ở tuổi "cổ lai hy" (72 tuổi). Nhà thơ Scotland Robert Burns, người đã viết câu tuyên ngôn bất hủ về sự bình đẳng "Đàn ông sau tất cả mọi chuyện vẫn là đàn ông," qua đời năm 1796 khi mới 37 tuổi. Bất công biết bao khi nhà thơ khinh bỉ chuyện kế thừa địa vị *(Thứ bậc chỉ là con dấu trên đồng vàng/ Con người mới chính là chất vàng mười trên tay)* lại hưởng dương ít hơn nhiều so với nhà thơ tôn sùng nó nhất – Alfred, Hầu tước Tennyson, người qua đời trong vinh dự ở tuổi 83. Tuyển tập các bài thơ và nhạc của nước Anh mang tên *Kho vàng* của của Palgrave hẳn sẽ tốt hơn khi có nhiều người như Burns và ít những người như Tennyson hơn[1]. Và các phòng triển lãm tranh nghệ thuật trên thế giới ngày nay liệu sẽ thay đổi ra sao nếu ngược lại, Jan Vermeer[2] cần cù tỉ mẩn thọ 91 tuổi còn Pablo Picasso với sức làm việc năng suất hơn người thường qua đời ở tuổi 39?

Chính trị cũng là một môn nghệ thuật dự phần vào nền văn minh của chúng ta như triết học, opera, thơ ca hay hội họa. Nhưng nhà nghệ sĩ chính trị vĩ đại nhất trong lịch sử Hoa Kỳ, Abraham

---

1. Cuốn sách này do nhà thơ Francis Turner Palgrave tuyển chọn và phát hành, và khoảng ba thập kỷ sau được Tennyson hiệu chỉnh khá nhiều.

2. Jan Vermeer (1632-1675): một trong những họa sĩ vĩ đại nhất trong giai đoạn Kỷ nguyên Vàng trong thế kỷ XVII ở Hà Lan. Ông có phong cách làm việc chậm rãi và tỉ mỉ.

Lincoln, lại chỉ đảm nhận được vỏn vẹn một nhiệm kỳ trong Nhà Trắng. Chỉ sáu tuần sau bài diễn văn nhậm chức lần thứ hai, ông bị một kẻ có hiềm khích nhỏ với ông ám sát. Lúc đó ông 56 tuổi. Sinh ra trong một túp lều gỗ, con người tay không mà dựng cơ đồ này còn là tác giả của bài diễn văn Gettysburg[1] hùng hồn đã đưa ra một định nghĩa mới về nước Mỹ là "một quốc gia được thai nghén trong tự do và dâng hiến trọn vẹn cho niềm xác tín rằng mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng" với một "chính phủ của dân, do dân và vì dân". Liệu thời kỳ Tái thiết sẽ thay đổi ra sao nếu ông cũng được hưởng 63 năm tuổi thọ như Franklin Delano Roosevelt vĩ đại, vận động viên chơi polo bị bệnh bại liệt đánh gục song nhờ sức mạnh của y học mà ông có đủ thời gian để kinh qua gần bốn nhiệm kỳ tổng thống?

Đời sống của chúng ta khác xa so với đời sống của hầu hết con người trong quá khứ, đặc biệt là về tuổi thọ và tiện nghi vật chất. Vì vậy, chúng ta phải vận dụng trí tưởng tượng phong phú của mình để tìm hiểu về con người trong quá khứ. Trong cuốn sách *Theory of Moral Sentiments* (Lý thuyết về Cảm xúc Luân lý), được viết ra một thế kỷ rưỡi trước cuốn hồi ký của Collingwood, nhà kinh tế học và xã hội học vĩ đại Adam Smith đã xác định được lý do tại sao một xã hội văn minh không phải là cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả – vì xã hội đó được vận hành dựa trên sự đồng cảm:

> Vì không trải nghiệm trực tiếp điều người khác cảm nhận nên chúng ta không thể biết họ đã bị tác động ra sao nếu không hình dung mình sẽ cảm thấy thế nào trong cùng hoàn cảnh ấy. Dù người anh em của chúng ta đang chịu một nỗi thống khổ lớn, song nếu bản thân chúng ta vẫn cảm thấy thoải mái thì các giác quan sẽ không bao giờ cho ta biết được về những gì người kia

---

1. Bài diễn văn của Tổng thống Mỹ Abraham Lincoln trong cuộc Nội chiến, được coi là một trong những bài diễn văn nổi tiếng nhất trong lịch sử nước Mỹ.

phải chịu đựng. Chúng chưa từng và không bao giờ có thể đưa chúng ta vượt ra ngoài con người riêng của mình, và chỉ thông qua trí tưởng tượng chúng ta mới có thể hình thành được cảm nhận về cảm giác của người khác. Khả năng này cũng chỉ mô phỏng giúp chúng ta thấy mình sẽ cảm thấy thế nào nếu ở vào hoàn cảnh của người đó. Đó chỉ là ấn tượng về cảm giác của riêng chúng ta chứ không phải của người kia – điều mà trí tưởng tượng của chúng ta mô phỏng lại. Bằng óc tưởng tượng, chúng ta đặt mình vào tình cảnh của người khác.

Đó chính xác là những gì Collingwood khuyên sử gia phải làm, và đó cũng là điều tôi mong độc giả hãy làm khi bắt gặp trong những trang sách này tư tưởng của người đã khuất được tái hiện lại. Điểm mấu chốt của cuốn sách này là tìm hiểu xem điều gì đã khiến nền văn minh của họ bành trướng ngoạn mục đến thế về sự giàu có, tầm ảnh hưởng và quyền lực. Nhưng không thể có được sự hiểu biết nào nếu thiếu đi mối đồng cảm, yếu tố giúp phát huy trí tưởng tượng để đặt chúng ta vào hoàn cảnh của họ. Việc phát huy trí tưởng tượng sẽ càng thêm bội phần khó khăn khi chúng ta làm sống lại tư tưởng của cư dân trong những nền văn minh khác – những nền văn minh mà phương Tây đã chinh phục, hay chí ít là đã tự mình quy thuận phương Tây. Bởi họ là các diễn viên có tầm quan trọng như nhau trong vở kịch này. Đây không phải là lịch sử của phương Tây mà là lịch sử của cả thế giới, trong đó địa vị thống trị của phương Tây là hiện tượng sẽ được lý giải.

Ở một mục trong cuốn bách khoa toàn thư viết năm 1959, sử gia người Pháp Fernand Braudel đã định nghĩa về nền văn minh như sau:

> trước tiên là một không gian, một "khu vực văn hóa"... một địa điểm. Với địa điểm này... bạn phải hình dung ra vô vàn "tài sản", những đặc trưng văn hóa, từ hình dáng nhà cửa trong nền văn hóa ấy, các nguyên vật liệu dùng để xây nhà, nóc nhà, cho đến các kỹ năng như gắn lông chim vào các mũi tên, đến thổ ngữ hay

nhóm thổ ngữ, đến khẩu vị ăn uống, đến một công nghệ cá biệt, đến kết cấu các tín ngưỡng, đến cách làm tình, thậm chí đến cả cái la bàn, giấy viết, nghề in ấn. Nó là việc sắp xếp thường xuyên, là tần suất lặp lại các đặc trưng cụ thể, sự phổ biến của chúng trong một khu vực xác định [kết hợp với]... một số yếu tố nhất thời khác...

Tuy nhiên, Braudel giỏi phác họa các cấu trúc hơn lý giải những đổi thay. Ngày nay người ta cho rằng các sử gia phải biết kể chuyện. Đáp ứng yêu cầu ấy, cuốn sách này mang đến một câu chuyện đồ sộ – một siêu ký tự lý giải vì sao một nền văn minh đã vượt ra khỏi những giới hạn từng kìm giữ mọi nền văn minh trước đó – và vô số những giai thoại nhỏ hay các vi-lịch sử bên trong nó. Dẫu vậy, việc phục hồi nghệ thuật kể chuyện chỉ là một phần của những gì cần làm. Bên cạnh các câu chuyện thì việc đặt ra các câu hỏi cũng quan trọng không kém. "Vì sao phương Tây lại nổi lên thống trị phần còn lại của thế giới?" là một câu hỏi cần đến nhiều hơn là một câu chuyện kể khơi khơi để đáp lại. Câu trả lời phải được phân tích, được hậu thuẫn bằng những chứng cứ và phải được kiểm nghiệm bằng câu hỏi phản chứng: Nếu những thay đổi thiết yếu mà tôi xác định được ở đây không tồn tại, liệu phương Tây vẫn sẽ thống trị phần còn lại của thế giới vì lý do nào khác mà tôi đã bỏ qua hoặc chưa đánh giá đúng vai trò của nó? Hay phải chăng thế giới đã diễn biến hoàn toàn khác, theo đó Trung Quốc hoặc một nền văn minh nào đó đứng hàng đầu? Chúng ta không nên tự dối mình rằng các tường thuật lịch sử, theo cách làm phổ biến bây giờ, không phải là việc phục dựng theo trật tự hồi cố. Như chúng ta sẽ thấy trong cuốn sách, đối với những người đương thời bấy giờ, kết quả về sự thống trị của phương Tây dường như không phải là tương lai khả dĩ nhất mà họ có thể hình dung ra; kịch bản về một cuộc chiến bại thê thảm ám ảnh tâm trí của các "diễn viên lịch sử" ấy nhiều hơn cái kết thúc vui vẻ mà các bạn đọc hiện đại cảm nhận được. Thực tại lịch sử với

tư cách một trải nghiệm sống-còn, thắng-bại có vẻ giống một ván cờ vua hơn một thiên tiểu thuyết; giống một trận bóng đá hơn một vở kịch.

Không phải tất cả đều tốt đẹp. Không có tác giả nghiêm túc nào lại đi tuyên bố rằng sự thống trị của văn minh phương Tây không có gì đáng chê trách. Vẫn có những người khăng khăng khẳng định nó chẳng có gì là tốt hết. Lập trường này quá phi lý. Như mọi nền văn minh lớn, văn minh phương Tây cũng có hai mặt: có khả năng cao quý thì cũng có khả năng đồi bại. Có lẽ một sự tương đồng tốt hơn là ví phương Tây giống như hai anh em cừu thù trong các cuốn sách *Private Memoir and Confession of a Justified Sinner* (Hồi ức riêng tư và Lời thú nhận của tội nhân chính nghĩa) của James Hogg và cuốn *Master of Ballantrae* (Bậc thầy ở Ballantrae) của Robert Louis Stevenson. Cạnh tranh và độc quyền; khoa học và mê tín; tự do và nô lệ; cứu chữa và sát hại; siêng năng và lười nhác – trong mỗi cặp phạm trù đó, phương Tây sản sinh ra cả cái tốt lẫn cái xấu. Chỉ có điều là, như trong các tiểu thuyết của Hogg và Stevenson, phần trội hơn trong hai anh em đều lên đến đỉnh điểm. Chúng ta cũng phải cưỡng lại sức cám dỗ tô hồng kẻ thua cuộc trong lịch sử. Các nền văn minh bị nền văn minh phương Tây đè bẹp, hoặc bị nó biến đổi trong êm đềm thông qua vay mượn nhiều chẳng kém gì áp đặt, không thiếu gì những khuyết tật, hoặc rõ ràng nhất trong số đó là chúng không thể cung cấp nổi cho cư dân của mình bất kỳ sự cải thiện bền vững nào về chất lượng vật chất cho cuộc sống. Một điều khó khăn là không phải lúc nào chúng ta cũng có thể phục dựng lại các tư tưởng trước đây của các dân cư không-phải-người-phương Tây, vì không phải tất cả đều sống trong những nền văn minh có các phương tiện ghi chép và bảo tồn tư tưởng. Cuối cùng, sử học về cơ bản chính là việc nghiên cứu những cuộc văn minh khai hóa, bởi do thiếu các ghi chép văn tự nên sử gia đành phải nhờ vào những mũi

giáo, cây thương và mảnh vỡ nồi niêu rơi rớt lại, mà từ đó chẳng mấy điều có thể luận suy.

Nhà sử học và chính khách Pháp François Guizot đã nói rằng lịch sử khai hóa văn minh là lịch sử "lớn hơn tất thảy... nó chứa đựng mọi lịch sử khác." Nó chắc chắn vượt lên những đường ranh phân chia các ngành do các học giả dựng lên: Họ buộc phải biệt hóa giữa lịch sử kinh tế, xã hội, văn hóa, tri thức, chính trị, quân sự và lịch sử quốc tế. Nó chắc chắn phải bao trọn sự dài rộng của thời gian và không gian, vì các nền văn minh đâu phải những thứ nhỏ bé hay mong manh chốc lát. Nhưng một cuốn sách như cuốn sách này không thể là một cuốn bách khoa toàn thư. Với những ai than phiền về những gì bị bỏ qua, tôi chẳng thể làm gì hơn là trích dẫn lời của nghệ sĩ dương cầm chơi nhạc jazz độc đáo Thelonious Monk: "Đừng chơi mọi thứ (hay mọi lúc); hãy để vài thứ qua đi... Thứ ta không chơi có thể còn quan trọng hơn thứ ta chơi." Tôi đồng tình. Nhiều nốt và hợp âm đã bị lược đi trong bản nhạc dưới đây. Nhưng chúng bị lược đi là có lý do. Phải chăng những phần được chọn phản ánh thiên kiến của một ông người Scotland độ tuổi trung niên, nguyên mẫu thụ hưởng những lợi lộc của nền thống trị phương Tây? Có thể lắm. Nhưng tôi nuôi hy vọng rằng những nội dung tuyển chọn sẽ không bị bác đi bởi những người hùng hồn và nóng nảy nhất khi bảo vệ các giá trị phương Tây hiện nay, những người mà gốc gác dân tộc của họ khác hẳn với gốc gác của tôi – từ Amartya Sen[1] đến Lưu Hiểu Ba[2], từ Hernando de Soto[3] đến tất cả những người mà cuốn sách này dành lời đề tặng.

---

1. Amartya Sen (1933-?): triết gia, nhà kinh tế Ấn Độ, giải Nobel Kinh tế năm 1998.

2. Lưu Hiểu Ba (1955): nhà văn Trung Hoa, đoạt giải Nobel Hòa bình năm 2010.

3. Hernando de Soto (1496-1542): nhà thám hiểm, nhà chinh phục Tây Ban Nha.

Một cuốn sách nhằm bao trọn 600 năm lịch sử thế giới tất yếu phải là cuộc phiêu lưu của cả một tập thể và tôi phải chịu ơn của nhiều người. Tôi xin gửi lời cảm ơn đến nhân viên các trung tâm lưu trữ hồ sơ, thư viện và các tổ chức sau đây: Trung tâm lưu trữ AGI, Bảo tàng Albert Kahn, Thư viện Bridgeman Art Library, Thư viện Anh quốc, Hiệp hội Thư viện Charleton, Thư viện Quốc gia Trung Quốc ở Bắc Kinh, Corbis, Viện Pasteur ở Dakar, Bảo tàng Lịch sử Phố ở Berlin, Geheimes Staatsarchiv Preussischer Kulturbesitz ở Berlin-Dahlem, kho ảnh trực tuyến Getty Images, Đài Thiên văn Greenwich, Bảo tàng Heeresgschichtlish ở Vienna, Thư viện Quốc gia Ireland, Thư viện Quốc hội, Bảo tàng lịch sử Missouri, Bảo tàng Chemin de Dames, Bảo tàng de Oro ở Lima, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia London, Bảo tàng Hàng hải Quốc gia, Trung tâm Lưu trữ Hồ sơ Ottoman Basbakanhk Osmanh ở Istanbul, PA Photos, Bảo tàng khảo cổ học và dân tộc học Peabody ở Harvard, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Senegal ở Dakar, Hội Lịch sử Nam Carolina, Trường nghiên cứu phương Đông và châu Phi, Thư viện sách chép tay Sulemaniye và tất nhiên không thể thiếu Thư viện Mở rộng có một không hai của Harvard. Sẽ không phải nếu không thêm đôi dòng cảm tạ Google, nguồn tra cứu lịch sử cực nhanh không gì sánh được, cũng như Questia và Wikipedia, những công cụ đã giúp công việc của nhà sử học trở nên dễ dàng hơn.

Tôi cũng nhận được sự trợ giúp nghiên cứu vô giá từ Sarah Wallington, cũng như từ Daniel Lansberg-Rodriguez, Manny Rincon-Cruz, Jason Rockett và Jack Sun.

Như thông lệ, đây là cuốn sách của nhà xuất bản Penguin trên cả hai bờ Đại Tây Dương, được biên tập bằng sự khéo léo và nhiệt tình của Simon Winder ở London và Ann Godoff ở New York. Peter James tuyệt vời không chỉ đơn thuần chỉnh sửa bản thảo. Tôi cũng

xin cảm ơn Richard Duguid, Rosie Glashier, Stefan NcGrath, John Makinson và Pen Vogler cùng nhiều người khác nữa.

Giống như bốn trong năm cuốn sách gần đây nhất của tôi, ngay từ đầu, cuốn sách này đã xuất hiện dưới cả hai dạng: chương trình truyền hình và sách. Trên Kênh 4, Ralph Lee đã giúp tôi tránh khỏi tình trạng trở nên khó hiểu hay quá thâm thúy, với sự trợ giúp của Simon Berthon. Cả loạt chương trình truyền hình lẫn cuốn sách này đều không thể ra đời nếu thiếu đội ngũ xuất sắc mà Chimerica Media quy tụ được: Dewald Aukema, ông hoàng quay phim, James Evans, người trợ lý sản xuất hai tập phim 2 và 5, Alison McAllan, nhà nghiên cứu hồ sơ lưu trữ, Susanah Price, người đã sản xuất tập phim 4. James Runcie, giám đốc phụ trách các tập phim 2 và 5, Vivienne Steel, giám đốc sản xuất, và Charlotte Wilkin, trợ lý sản xuất cho các tập phim 3 và 4. Đóng vai trò then chốt trong giai đoạn đầu dự án còn có Joanna Potts. Chris Openshaw, Max Hug William, Grant Lawson và Harrik Maury là những người điều khiển tài ba quá trình quay phim ở Anh và Pháp. Với sự nhẫn nại và độ lượng đối với tác giả, những đồng nghiệp của tôi ở Chimerica Media, Melanie Fall và Adrian Pennink, đã bảo đảm rằng chúng tôi còn quảng cáo khá tốt cho tam đầu chế như là một hình thức chính phủ. Và bạn tôi Chris Wilson một lần nữa bảo đảm tôi không lỡ chuyến bay nào.

Trong số nhiều người đã giúp đỡ loạt phim của chúng tôi và hỗ trợ đắc lực quá trình nghiên cứu cho cuốn sách này, tôi xin gửi lời cảm ơn tới Manfred Anderson, Khadidiatou Ba, Lillian Chen, Tereza Horska, Petr Janda, Wolfgang Knoepfler, Deborah McLauchlan, Matias de Sa Moreira, Daisy Newton-Dunn, José Couto Nogueira, Levent Oztekin và Ernst Vogl.

Tôi cũng xin cảm ơn nhiều người mà tôi đã phỏng vấn khi lang thang khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là Gonzalo de Aliaga, Nihal Bengisu Karaca, Pastor John Lindell, Mick Rawson, Ryan Squibb,

Ivan Touska, Stefan Wolle, Hanping Zhang và cuối cùng là các học sinh ở Robert Clack School, Dagenham.

Tôi may mắn được hợp tác với Andrew Wylie, người đại diện tốt nhất thế giới trong lĩnh vực xuất bản và Sue Ayton, người đại diện tốt nhất thế giới trong lĩnh vực truyền hình ở Anh quốc. Tôi cũng xin cảm ơn Scott Moyers, James Pullen và tất cả thành viên khác tại các chi nhánh của hãng Wylie ở London và New York.

Nhiều nhà sử học xuất sắc đã nhiệt tình đọc tất cả hoặc từng phần bản thảo, nhiều người bạn cũng như sinh viên cũ và sinh viên hiện tại của tôi cũng vậy: Xin cảm ơn Rawi Abdelal, Ayan Hirsi Ali, Bryan Averbuch, Pierpaolo Barbieri, Jemy Catto, J. C. D. Clark, James Esdaile, Campbell Ferguson, Matin Jacques, Maya Jasanoff, Joanna Lewis, Charles Maier, Hassan Malik, Noel Maurer, Ian Morris, Charles Muray, Aldo Musacchio, Glen O'Hara, Steven Pinker, Ken Rogoff, Emma Rothschild, Alex Watson, John Wong và Jeremy Yellen. Cũng xin cảm ơn Philip Hoffman, Andrew Robert và Robert Wilkinson. Mọi sai sót còn lại là lỗi của riêng tôi mà thôi.

Về phía Đại học Oxford, tôi xin cảm ơn giám đốc và các cán bộ của Trường Jesus, giám đốc và các cán bộ của trường Oriel và các thủ thư của thư viện Bodleian. Ở Học viện Hoover, Stanford, tôi mắc nợ John Raisian, giám đốc và các nhân viên xuất sắc của ông. Cuốn sách này được hoàn tất tại Trung tâm IDEAS thuộc Trường Kinh tế London, nơi tôi công tác trong vai trò giáo sư theo chương trình giáo sư Philippe Roman niên khóa 2010-2011. Món nợ lớn nhất của tôi là với các đồng nghiệp tại Harvard. Sẽ rất dài nếu tôi gửi lời cảm ơn tới từng thành viên của Khoa Lịch sử Harvard, vậy nên cho phép tôi khoanh lại bằng một lời cảm ơn tập thể: Cuốn sách này không thể ra đời nếu thiếu sự cổ vũ, khích lệ tinh thần và ủng hộ tập thể của các bạn. Xin cảm ơn các đồng nghiệp tại Trường Kinh doanh Harvard, đặc biệt là các thành viên giảng dạy môn Kinh doanh và

Chính quyền tại Bộ môn Kinh tế Quốc tế cũng như đội ngũ giảng viên và nhân viên của Trung tâm Nghiên cứu Âu châu. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn các các bạn tôi ở Trung tâm Dự báo về Quan hệ Quốc tế, Trung tâm Belfer về Khoa học và Quan hệ Quốc tế, Hội thảo về Lịch sử kinh tế và nhà Lowell. Nhưng trên hết, tôi cảm ơn các sinh viên của tôi ở cả hai bờ sông Charles, đặc biệt là những ai dự lớp Giáo dục Chung, Các hiệp hội của thế giới 19. Cuốn sách này bắt đầu thành hình khi các bạn xuất hiện và hưởng lợi rất nhiều từ các bài viết cũng như những câu trả lời của các bạn.

Cuối cùng tôi dành những lời cảm ơn sâu sắc nhất tới gia đình tôi, nhất là các cụ thân sinh ra tôi và những đứa con đã bị tôi bỏ bê Felix, Freya và Lachlan, cũng không quên Susan – người mẹ sinh thành ra chúng và đại gia đình nhà chúng tôi. Các con! Theo nhiều cách khác nhau, cha đã viết cuốn sách này cho các con!

Tuy nhiên, xin dành tặng cuốn sách này cho những ai muốn hiểu thấu (hơn bất cứ ai mà tôi biết) văn minh phương Tây thực ra là gì – và nền văn minh ấy vẫn còn điều gì để dành tặng cho thế giới này.

London, tháng Mười hai năm 2010

NHẬP ĐỀ
CÂU HỎI CỦA RASSELAS

Ông[1] không công nhận từ *văn minh* [trong lần tái bản thứ tư cuốn từ điển của mình] mà chỉ công nhận từ *lịch thiệp*. Với lòng tôn kính ông, tôi nghĩ từ *văn minh*, xuất phát từ nghĩa *truyền bá* văn minh, là từ phù hợp hơn so với *lịch thiệp* để làm từ đối nghĩa của *man rợ*.

— JAMES BOSWELL[2]

> Tất cả các định nghĩa về văn minh... đều thuộc về một chuỗi các biểu đạt: "Tôi được khai hóa, anh thuộc về một nền văn hóa, hắn ta là một kẻ man rợ."
>
> — FELIPE FERNÁNDEZ-ARMESTO[3]

Khi Kenneth Clark[4] đưa ra định nghĩa về văn minh trên loạt chương trình truyền hình mang tên *Civilization* của mình, ông khiến người xem hiểu rằng ông đang nói đến nền văn minh của phương

---

1. Chỉ Samuel Johnson (1709-1784), nhà thơ, nhà đạo đức học, nhà phê bình văn học và nhà từ điển học người Anh.

2. James Boswell (1740-1795): người viết tiểu sử nổi tiếng của Scotland. Ông từng viết tiểu sử cho Samuel Johnson.

3. Felipe Fernández-Armesto (1950): nhà sử học nổi tiếng người Anh.

4. Kenneth Clark (1903-1983): một trong những nhà sử học về nghệ thuật nổi tiếng của Anh. Ngoài ra, ông còn tham gia sản xuất các chương trình truyền hình.

Tây, mà chủ yếu là nghệ thuật và kiến trúc của Tây Âu từ thời Trung cổ đến thế kỷ XIX. Tập đầu tiên trong loạt 13 tập phim ông làm cho đài BBC đã phớt lờ một cách lịch sự nhưng cương quyết thành phố Ravenna[1] thời Đế chế Byzantine, quần đảo Hebrides thời Celtic[2], Na Uy thời Viking[3] và thậm chí là cả vùng Aachen của Charles Đại đế[4]. Theo cách hiểu của Clark về từ *văn minh,* giai đoạn đêm trường Trung cổ kể từ khi La Mã sụp đổ đến thời kỳ Phục hưng ở thế kỷ XII không đủ tiêu chuẩn để được gọi là văn minh. *Nền văn minh* chỉ phục hưng với việc xây dựng Nhà thờ Chartres, được cung hiến vào năm 1260 dẫu khi ấy nhà thờ vẫn chưa được hoàn thiện, và tới thời đại của Clark thì bắt đầu có những dấu hiệu mệt mỏi với sự xuất hiện của những tòa nhà chọc trời ở Manhattan.

Loạt phim của Clark được phát sóng lần đầu tiên tại Anh khi tôi năm tuổi và đã tạo được thành công vang dội. Loạt phim này đã vạch rõ định nghĩa về *văn minh* cho cả một thế hệ trong cộng đồng các nước nói tiếng Anh. Văn minh là những tòa lâu đài vùng thung lũng sông Loire. Là những cung điện ở thành Florence. Là Nhà nguyện Sistine. Là cung điện Versailles. Từ phong cách nội thất trang nhã của thời Cộng hòa Hà Lan cho đến các mặt tiền sặc sỡ mang phong cách baroque, Clark đã thể hiện thế mạnh của mình trên cương vị một sử gia về nghệ thuật. Ông nhắc đến âm nhạc và

---

1. Hiện nay là thủ phủ của tỉnh Ravenna, Italy. Ravenna từng là trung tâm quyền lực của Đế chế Đông La Mã tại Italy từ cuối thế kỷ VI cho tới năm 751.

2. Một cộng đồng người thống trị Tây và Trung Âu từ thời kỳ đồ đồng cho tới giữa thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên.

3. Chỉ thời kỳ hoạt động và phát triển của những người Viking, tức những người đi biển thực hiện các cuộc cướp bóc và giao thương trên biển trên nhiều khu vực thuộc Bắc và Trung Âu từ cuối thế kỷ VIII tới cuối thế kỷ XI.

4. Charles Đại đế (khoảng 742-814): nhà vua của vương quốc Franks. Ông đã hợp nhất phần lớn lãnh thổ Tây Âu trong giai đoạn đầu của thời kỳ Trung cổ và là người đặt nền móng xây dựng nên nước Pháp và Đức hiện đại. Aachen từng là nơi ở của ông.

văn chương; chính trị và thậm chí kinh tế thỉnh thoảng cũng được đề cập tới. Nhưng cái cốt lõi trong từ "văn minh" theo cách hiểu của Clark là Văn hóa Thị giác Đỉnh cao. Những người hùng của ông là Michelangelo, da Vinci, Durer, Constable, Turner, Delacroix.

Trong cuốn sách này, tôi chọn một góc nhìn tương đối hơn, rộng hơn, và tôi dự định sẽ tàn nhẫn và phũ phàng hơn là kiêu căng và tự phụ. Với tôi, văn minh vừa là hình ảnh những chiếc ống dẫn nước thải lại vừa là hình ảnh những trụ chống tường uy nghi. Bởi lẽ, nếu không có hệ thống thoát nước công cộng hiệu quả thì các thành phố sẽ trở thành những cái bẫy chết người, biến các dòng sông và giếng nước thành những ổ vi khuẩn tả *Vibrio cholera.* Tôi cũng không cảm thấy có lỗi khi bên cạnh giá trị văn hóa của một tác phẩm nghệ thuật thì tôi còn quan tâm đến giá cả của nó nữa. Đối với tôi, một nền văn minh còn bao gồm nhiều thứ hơn là những gì trưng bày ở các phòng tranh hạng nhất. Nó là một tập hợp con người cực kỳ phức tạp. Những bức tranh, pho tượng và tòa nhà có thể là những thành quả bắt mắt nhất của một nền văn minh, nhưng không thể hiểu được chúng nếu thiếu đi những kiến thức về các thể chế kinh tế, xã hội và chính trị đã sáng tạo ra chúng, bỏ tiền của và công sức để hoàn thành chúng, đồng thời gìn giữ chúng để ngày nay chúng ta được thưởng lãm.

Từ "văn minh" *(civilisation)* trong tiếng Pháp, được nhà kinh tế học Pháp Anne-Robert-Jacques Turgot dùng lần đầu năm 1752, và được xuất bản bốn năm sau đó bởi Victor Riqueti, Hầu tước xứ Mirabeau, cha của nhà cách mạng vĩ đại[1]. Như câu trích dẫn trong phần Nhập đề đã làm rõ, Samuel Johnson không chấp thuận từ mới này mà thích dùng từ *lịch thiệp* (civility) hơn. Đối với Johnson,

---

1. Chỉ Honoré Gabriel Riqueti (1749-1791), một trong những lãnh đạo thời kỳ đầu của cuộc cách mạng Pháp.

nghĩa ngược lại của từ *man rợ* (barbarism) là cuộc sống đô thị lịch thiệp (tuy đôi lúc cũng hết sức thô lỗ) ở London mà ông yêu thích. Một nền văn minh (civilization), như gốc từ nguyên học của nó cho thấy, xoay quanh các thành thị (city), và xét trên nhiều góc độ, các thành phố chiếm vị trí chủ chốt trong cuốn sách này. Nhưng các luật lệ của một thành phố (luật dân sự hoặc các luật lệ khác) cũng quan trọng như các bức tường của nó; các pháp lệnh và tập tục – tức lối sống của các cư dân trong đó (của người dân hoặc của đối tượng khác) – cũng quan trọng như các cung điện của nó. Văn minh liên quan đến phòng thí nghiệm của các nhà khoa học cũng như với căn gác xép ọp ẹp của giới nghệ sĩ. Nó có quan hệ với những hình thái sở hữu đất đai cũng như với phong cảnh. Sự thành công của một nền văn minh không chỉ được đánh giá bằng các thành tựu về thẩm mỹ, mà còn bằng – và chắc chắn điều này còn quan trọng hơn – tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của các cư dân trong đó. Mà chất lượng sống lại có nhiều khía cạnh và không phải khía cạnh nào cũng có thể dễ dàng định lượng được. Chúng ta có thể ước đoán mức thu nhập bình quân hay tuổi thọ trung bình của người dân trên thế giới trong thế kỷ XV. Nhưng cuộc sống của họ có thoải mái không? Điều kiện vệ sinh của họ thế nào? Hạnh phúc của họ thì sao? Họ có bao nhiêu bộ quần áo? Họ phải làm việc trong bao nhiêu giờ? Họ có thể mua được những loại thực phẩm gì với số tiền kiếm được? Chúng ta có thể biết đôi điều từ các công trình nghệ thuật do họ làm ra, nhưng chúng không thể trả lời cho các câu hỏi đó.

Tuy nhiên, rõ ràng là một thành phố không làm nên một nền văn minh. Nền văn minh là đơn vị tập hợp con người lớn nhất, tuy vô hình dạng nhưng còn cao hơn cả một đế chế. Các nền văn minh phần nào là một câu trả lời thực tiễn của các quần thể dân cư đối với môi trường xung quanh – những thách thức trong việc tìm kiếm đồ ăn, nước uống, nơi trú ngụ và tự vệ – nhưng chúng cũng mang

đặc tính văn hóa; chúng thường có những tín ngưỡng tôn giáo và thường là các cộng đồng ngôn ngữ. Tuy ít nhưng khoảng cách giữa chúng không quá xa. Carroll Quigley[1] đếm được 24 nền văn minh trong suốt mười ngàn năm qua. Trong thế giới cận hiện đại, Adda Bozeman[2] chỉ xác định được năm nền văn minh: phương Tây, Ấn Độ, Trung Quốc, Byzantine và Hồi giáo. Matthew Melko[3] xác định được tổng cộng 12 nền văn minh, bảy trong số đó đã biến mất (Lưỡng Hà, Ai Cập, Crete, Cổ đại[4], Byzantine, Trung Mỹ, Andes), và năm nền văn minh còn lại hiện vẫn đang tồn tại (Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hồi giáo, phương Tây). Shmuel Eisenstadt[5] tính thêm nền văn minh Do Thái thành sáu nền văn minh đang tồn tại. Sự tương tác giữa các nền văn minh này với nhau, cũng như giữa chúng với môi trường riêng xung quanh, đã và đang là một trong những động lực quan trọng nhất dẫn tới những chuyển biến trong lịch sử. Điều thú vị về những sự tương tác này là những nền văn minh đích thực dường như giữ được bản sắc của mình trong một thời gian rất dài, bất chấp tác động từ bên ngoài. Như Fernand Braudel[6] nhận xét: "Văn minh quả thực là câu chuyện dài nhất trong tất thảy... Một nền văn minh... có thể tồn tại qua hàng loạt những nền kinh tế hay xã hội."

---

1. Carroll Quigley (1910-1977): nhà sử học và nhà tư tưởng người Mỹ về sự tiến hóa của các nền văn minh.

2. Adda Bozeman (1909-1994): học giả Mỹ, chuyên nghiên cứu về các mối quan hệ quốc tế.

3. Matthew Melko (1930-2010): nhà khoa học chính trị người Mỹ.

4. Nguyên văn: *Classical Civilisation*. Một thuật ngữ có nghĩa rộng, dùng để chỉ một giai đoạn dài trong đó lịch sử văn minh tập trung ở Địa Trung Hải. Giai đoạn này bắt đầu vào khoảng thế kỷ VII TCN và tiếp tục cho đến thời kỳ sụp đổ của Đế chế Tây La Mã (khoảng thế kỷ V).

5. Shmuel Eisenstadt (1923-2010): nhà xã hội học người Israel.

6. Fernand Braudel (1902-1985): nhà sử học người Pháp.

Nếu năm 1411 bạn có thể chu du khắp thế giới, hẳn điều khiến bạn ấn tượng nhất sẽ là chất lượng cuộc sống trong các nền văn minh phương Đông. Lúc này, nhà Minh đang cai trị Trung Quốc; Tử Cấm Thành đang trong quá trình xây dựng ở Bắc Kinh, cùng lúc kênh Đại Vận Hà[1] vừa bắt đầu được tái khơi thông và nâng cấp. Ở Cận Đông, người Ottoman đang bao vây thành Constantinople (họ chiếm được thành vào năm 1453). Đế chế Byzantine đang thoi thóp. Cái chết của thủ lĩnh Thiếp Mộc Nhi[2] vào năm 1405 đã chấm dứt mối đe dọa thường trực từ những bộ tộc xâm lược khát máu ở Trung Á – kẻ thù của văn minh. Với Hoàng đế Vĩnh Lạc[3] của Trung Quốc và Sultan[4] Murad II của Ottoman thì tương lai đã bừng sáng.

Ngược lại, có lẽ bạn sẽ sửng sốt khi thấy Tây Âu vào năm 1411 là một vùng trì trệ khốn khổ, khi đó đang phục hồi sau những thiệt hại của Cái Chết Đen[5] – đại dịch đã làm giảm tới một nửa dân số như khi nó càn quét về phía Đông vào giữa những năm 1347-1351 – và nạn dịch lúc này vẫn còn tiếp tục hoành hành do vệ sinh kém

---

1. Hay còn gọi là Kinh Hàng Đại Vận Hà, kênh đào hay sông nhân tạo dài nhất trên thế giới. Kênh này vượt qua các thành phố và tỉnh ở Trung Quốc là Bắc Kinh, Thiên Tân, Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô và Chiết Giang. Phần cổ xưa nhất của kênh đào này có niên đại thế kỷ V TCN.

2. Thiếp Mộc Nhi (1336-1405): hay Tamerlane theo cách gọi của người phương Tây, một vị hoàng đế có xuất thân Đột Quyết-Mông Cổ, đã chinh phạt phần lớn Tây và Trung Á, sáng lập Đế quốc Timurid và Triều đại Timurid (1370-1405) ở Trung Á – đế quốc này tồn tại cho đến năm 1857.

3. Hoàng đế Vĩnh Lạc (1360-1424): hay còn gọi là Minh Thành Tổ, Minh Thái Tông, Vĩnh Lạc Đế. Ông là vị hoàng đế thứ ba của nhà Minh, tại vị trong giai đoạn 1402-1424.

4. Tước hiệu của những thủ lĩnh cai trị những nước có Hồi giáo là quốc giáo.

5. Tên gọi của một đại dịch xảy ra ở châu Á và châu Âu trong thế kỷ XIV mà đỉnh điểm là ở châu Âu từ năm 1348-1350. Đây được coi là một trong những đại dịch chết chóc nhất trong lịch sử nhân loại.

và chiến tranh liên miên không dứt. Tại Anh, vua hủi Henry IV[1] lên ngôi sau khi lật đổ và sát hại vị vua xấu số Richard II. Nước Pháp đang mắc kẹt trong cuộc chiến tương tàn giữa những người theo Công tước Burgundy và những người ủng hộ Công tước Orléans đã bị ám sát. Cuộc Chiến tranh Trăm năm[2] giữa Anh và Pháp vẫn đang tiếp diễn. Những vương quốc hay tranh chấp khác của Tây Âu – Aragon, Castile, Navarre, Bồ Đào Nha và Scotland – có lẽ chỉ khá khẩm hơn chút ít. Một tín đồ Hồi giáo vẫn cai trị ở Granada. James I, vua Scotland, sau khi bị cướp biển Anh bắt cóc thì lúc này đang bị cầm tù ở Anh. Các vùng phồn thịnh nhất của châu Âu thực sự chỉ còn các thành bang ở Bắc Italy là Florence, Genoa, Pisa, Siena và Venice. Về phần Bắc Mỹ, vào thế kỷ XV nơi này chỉ là một vùng hoang vu hỗn loạn, trong khi ở các vương quốc Aztecs, Maya và Incas ở Trung và Nam Mỹ đã mọc lên những đền đài cao vút và những con đường đắp cao. Vào cuối chuyến du hành thế giới tưởng tượng này của bạn, ý tưởng rằng phương Tây có thể sẽ thống trị phần còn lại của thế giới trong gần trọn nửa thiên niên kỷ sắp tới chắc chắn là hết sức điên rồ.

Tuy nhiên, điều đó đã xảy ra.

Vì căn nguyên nào đó, bắt đầu từ cuối thế kỷ XV, những nhà nước bé nhỏ ở Tây Âu – với thứ ngôn ngữ hạ đẳng vay mượn từ tiếng Latinh (và một chút tiếng Hy Lạp), với tín ngưỡng bắt nguồn từ những lời rao giảng của một người Do Thái đến từ Nazareth[3], và với những món nợ trí tuệ đối với ngành toán học, thiên văn học và

---

1. Henry IV (1367-1413): vua Anh giai đoạn 1399-1413. Những năm cuối đời ông mắc chứng bệnh nghiêm trọng về da mà các nhà sử học Trung cổ nghi là bệnh hủi.

2. Cuộc chiến tranh giữa Anh và Pháp kéo dài từ năm 1337-1453 nhằm giành giật lãnh thổ và ngôi vua Pháp.

3. Chỉ Chúa Jesus. Nazareth là thủ đô của Israel ngày nay. Theo Kinh Tân Ước, đây là nơi ở của Chúa Jesus khi còn nhỏ.

công nghệ của phương Đông – đã làm nên một nền văn minh không những có khả năng chinh phục được các đế chế phương Đông vĩ đại và thần phục châu Phi, châu Mỹ và châu Úc, mà còn có thể khiến các dân tộc khắp nơi trên thế giới chuyển sang lối sống phương Tây – một cuộc chuyển đổi chung quy đạt được bằng sự rao giảng hơn là bằng lưỡi gươm.

Có những ý kiến phản bác cho rằng xét trên một số bình diện, mọi nền văn minh đều bình đẳng, rằng phương Tây không thể tuyên bố là vượt trội hơn các khu vực khác như phương Đông của liên lục địa Âu-Á chẳng hạn. Nhưng thứ chủ nghĩa tương đối như vậy rõ ràng là vô lý. Không một nền văn minh nào trước đó từng đạt được sự thống trị như phương Tây đã đạt được đối với phần còn lại của thế giới. Vào năm 1500, các đế quốc tương lai của châu Âu chiếm khoảng 10% bề mặt thế giới và cùng lắm chỉ chiếm 16% tổng dân số toàn cầu. Vào năm 1913, 11 đế quốc phương Tây[1] kiểm soát gần ba phần năm tổng lãnh thổ và dân số và hơn ba phần tư (tới 79%) sản lượng kinh tế toàn cầu[2]. Tuổi thọ bình quân ở Anh gần gấp đôi tuổi thọ ở Ấn Độ. Các tiêu chuẩn sống cao hơn của phương Tây cũng được phản ánh trong chế độ ăn uống tốt hơn, ngay cả đối với lao động nông nghiệp, và vóc dáng cao hơn, ngay cả đối với binh lính và tù nhân thông thường. Văn minh, như chúng ta đã thấy, xoay quanh

---

1. 11 đế quốc này bao gồm Áo, Bỉ, Pháp, Đức, Italy, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Nga, Vương quốc Anh và Mỹ. Trong số đó, vào thời điểm năm 1500 chỉ có Pháp, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha có hình thái tương tự hình thái hiện đại của họ vào đầu thế kỷ XX. Về việc Nga yêu cầu được coi là một phần của phương Tây, xin đọc phần dưới. (TG)

2. Dựa trên số liệu trong Maddison, *World Economy*. Các số liệu lịch sử về tổng sản lượng toàn cầu (GDP) cần xử lý cẩn trọng hơn so với số liệu dân số vì các giả thiết khoa trương của Maddison sử dụng để đưa ra các đánh giá của ông, và cũng vì ông đã chọn để tính toán GDP theo kiểu đánh đồng giá trị sức mua khiến giá cả các hàng hóa phi-thương mại bị giảm giá trị thành ra thấp đi khá nhiều tại những quốc gia tương đối nghèo. (TG)

các thành thị. Theo thước đo ấy, phương Tây cũng vươn lên đứng đầu. Theo những gì chúng ta có thể biết được, vào năm 1500, thành phố lớn nhất trên thế giới bấy giờ là Bắc Kinh, với dân số khoảng 600.000 – 700.000 người. Trong số 10 thành phố lớn nhất thế giới thời đó chỉ có duy nhất Paris là thuộc châu Âu, và dân số của thành phố này chưa đến 200.000 người. London có lẽ có khoảng 50.000 người. Tỉ lệ đô thị hóa ở Bắc Phi và Nam Mỹ cũng cao hơn ở châu Âu. Thế nhưng đến năm 1900, gió đã xoay chiều một cách đáng kinh ngạc. Khi ấy, châu Á chỉ có một thành phố nằm trong danh sách 10 thành phố lớn nhất thế giới là Tokyo. Với dân số khoảng 6,5 triệu người, London lúc này đã trở thành đại đô thị của toàn cầu. Ngôi thống trị của phương Tây không kết thúc với sự suy tàn và sụp đổ của các đế quốc châu Âu. Sự trỗi dậy của Hoa Kỳ càng khiến cho khoảng cách giữa phương Tây và phương Đông nới rộng thêm. Tới năm 1990, một người Mỹ trung bình giàu có gấp 73 lần một người Trung Quốc trung bình[1].

Hơn nữa, nửa sau của thế kỷ XX cho thấy rõ ràng rằng cách duy nhất để san bằng cái vực sâu ngăn cách về thu nhập ấy là các xã hội phương Đông phải noi gương Nhật Bản trong việc hấp thụ một số (dù không phải tất cả) các thể chế và phương thức vận hành của phương Tây. Kết quả là nền văn minh phương Tây đã trở thành một mô hình kiểu mẫu mà phần còn lại của thế giới mong mỏi được tổ chức theo. Tất nhiên, trước năm 1945 từng có hàng loạt những mô hình phát triển – hay mượn hình ảnh ẩn dụ trong ngành máy tính là các *hệ điều hành* – mà các xã hội phi-phương Tây có thể áp dụng. Song những mô hình hấp dẫn nhất đều có gốc gác châu Âu: chủ nghĩa tư bản tự do, chủ nghĩa quốc xã, chủ nghĩa cộng sản Xô-viết. Thế chiến thứ Hai đã kết liễu chủ nghĩa quốc xã ở châu Âu, dẫu

---

1. Được tính toán theo đô-la lưu hành hiện nay, từ cơ sở dữ liệu trực tuyến Các chỉ tiêu Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới. (TG)

nó vẫn tiếp tục sống dưới các tên gọi giả hiệu khác tại nhiều quốc gia đang phát triển. Sự sụp đổ của Đế chế Xô-viết giữa những năm 1989-1991 đã kết liễu chủ nghĩa cộng sản Xô-viết.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, chắc chắn là đã có nhiều tranh luận nổ ra về các mô hình kinh tế châu Á thay thế. Nhưng ngay cả người theo thuyết tương đối văn hóa[1] nhiệt tình nhất cũng không đưa ra đề xuất quay trở lại với các thể chế của triều đại nhà Minh hay Mông Cổ. Về cốt lõi, cuộc tranh luận hiện nay giữa những người ủng hộ thị trường tự do và những người ủng hộ sự can thiệp của nhà nước chính là cuộc tranh luận giữa các trường phái tư tưởng phương Tây rõ nét: những người theo Adam Smith[2] và những người theo John Maynard Keynes[3], và một số ít đệ tử trung thành của Karl Marx vẫn miệt mài tranh đấu. Quê quán của cả ba nhân vật trên tự nó đã nói lên tất cả: Smith sinh ra ở Kirkcaldy, Scotland, Keynes ở Cambridge, Anh và Marx ở Trier, Đức. Trong thực tiễn, hầu như toàn bộ thế giới ngày nay đều được tích hợp vào một hệ thống kinh tế phương Tây trong đó thị trường quyết định phần lớn giá cả cũng như dòng chảy thương mại và sự phân công lao động như Smith đã đề xuất, song các chính phủ cũng đóng một vai trò giống như Keynes đã hình dung: Họ can thiệp để bôi trơn chu kỳ kinh tế[4] và làm giảm các bất bình đẳng về thu nhập.

---

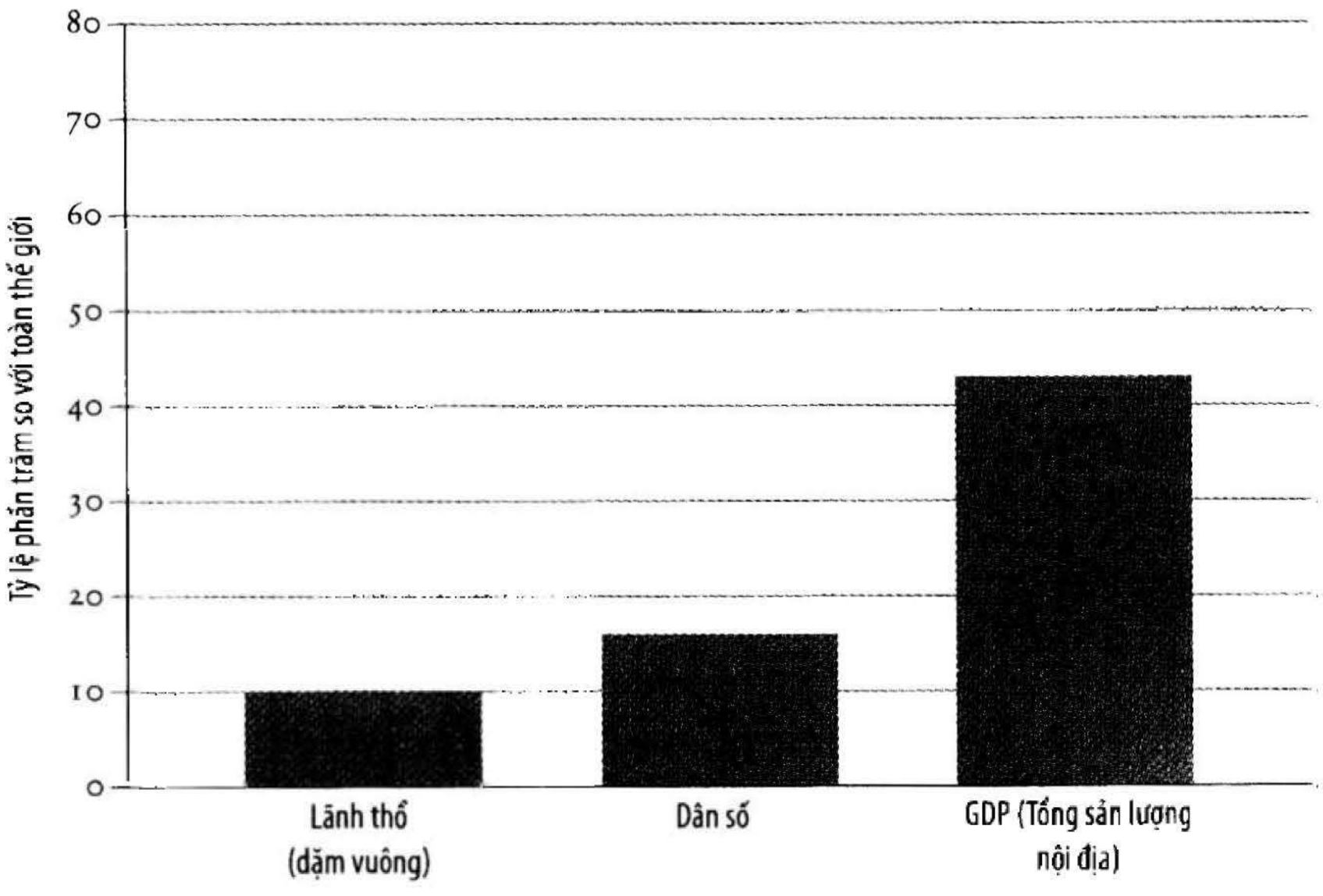
1. Nguyên tắc yêu cầu người khác phải hiểu tín ngưỡng và hoạt động của mỗi cá nhân theo văn hóa của riêng cá nhân đó.

2. Adam Smith (1723-1790): nhà triết học về đạo đức, người tiên phong về kinh tế chính trị và là một nhân vật quan trọng trong thời kỳ Khai sáng ở Scotland. Ông là người đặt nền móng cho lý thuyết kinh tế về thị trường tự do.

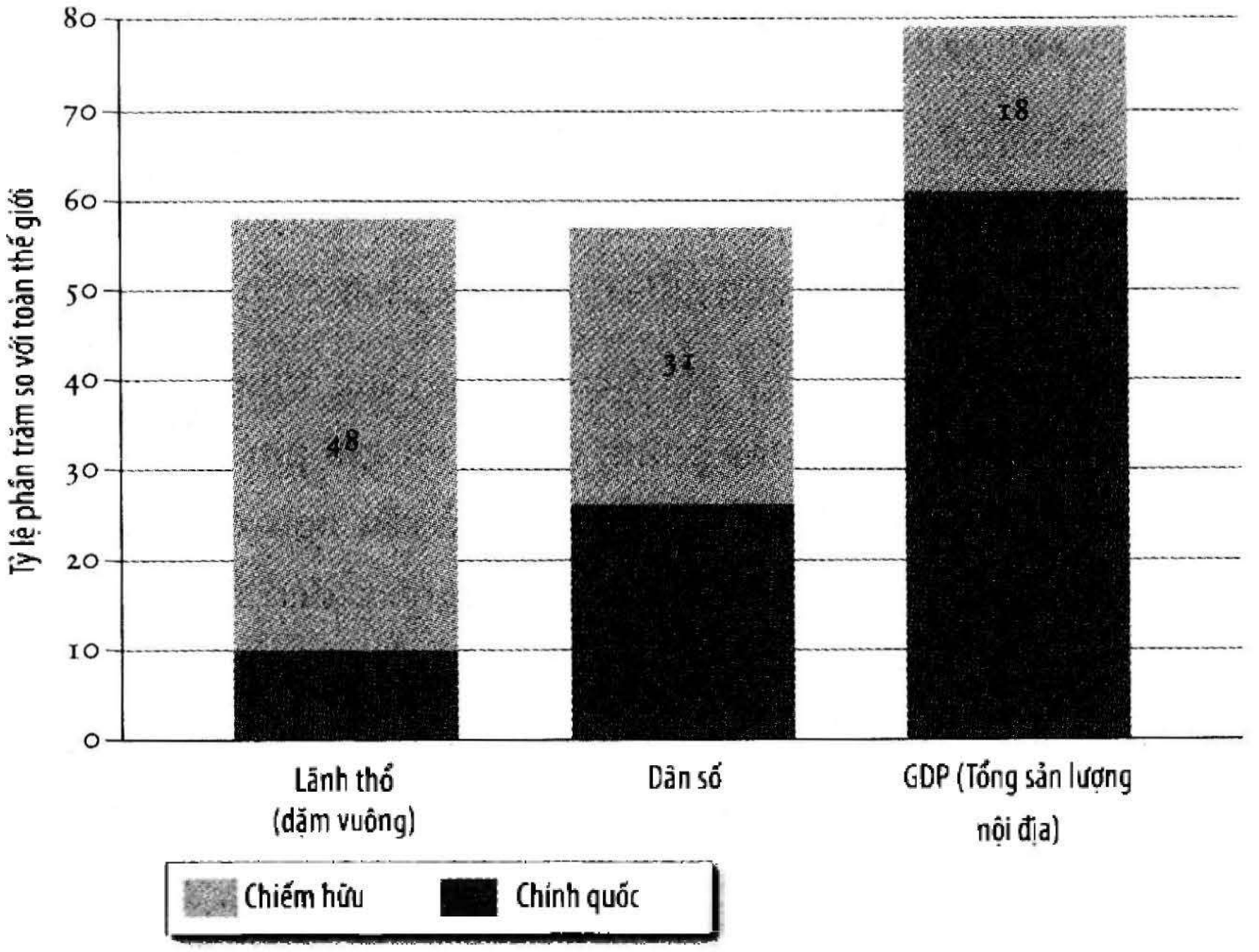
3. John Maynard Keynes (1883-1946): nhà kinh tế học người Anh. Các ý tưởng của ông đã làm thay đổi cơ bản lý thuyết và việc áp dụng kinh tế học vĩ mô hiện đại và chính sách kinh tế của các chính phủ.

4. Nguyên văn: *business cycle*, chu kỳ lặp đi lặp lại trong hoạt động kinh tế của một quốc gia tư bản gồm bốn giai đoạn: phát triển, suy sụp, suy thoái và hồi phục.

Các đế quốc phương Tây tương lai, 1500



Các đế quốc phương Tây, 1913



Với các tổ chức phi kinh tế thì không có gì phải tranh cãi nữa. Khắp nơi trên thế giới, các trường đại học đều đang đồng quy về những chuẩn mực của phương Tây. Điều tương tự cũng đúng với cung cách tổ chức của ngành y tế, từ các lĩnh vực nghiên cứu hiếm hoi cho tới vấn đề chăm sóc sức khỏe nổi cộm hàng đầu. Hầu hết mọi người giờ đây đều chấp nhận những chân lý khoa học vĩ đại mà Newton, Darwin và Einstein đã phát hiện ra; mà dù nếu không thế thì họ vẫn sốt sắng tìm đến lọ "thuốc Tây" ngay khi thấy có triệu chứng cảm cúm hay viêm phế quản. Chỉ còn lại một số rất ít những xã hội vẫn tiếp tục chống lại sự xâm lấn của các mô hình tiếp thị và tiêu dùng cũng như lối sống phương Tây. Ngày càng có nhiều người ăn đồ Tây, mặc đồ Tây và sống trong các căn nhà kiểu Tây. Ngay cả phương thức lao động đặc thù của phương Tây – làm 5-6 ngày mỗi tuần, giờ làm từ 9 giờ sáng cho tới 5 giờ chiều, mỗi năm được nghỉ 2-3 tuần – cũng đang trở thành một thứ tiêu chuẩn phổ cập. Trong khi đó, thứ tín ngưỡng mà trước đây các nhà truyền giáo phương Tây từng nỗ lực "xuất khẩu" sang phần còn lại của thế giới hiện cũng đã được một phần ba nhân loại tin theo – và nó cũng đang gặt hái những thành quả nổi bật tại quốc gia đông dân nhất thế giới. Ngay cả chủ nghĩa vô thần được phương Tây chủ trương giờ cũng đang phát triển rất ấn tượng.

Mỗi năm trôi qua lại có thêm ngày càng nhiều người mua sắm giống chúng ta, học tập giống chúng ta, giữ gìn sức khỏe (hay không giữ gìn sức khỏe) giống chúng ta và cầu nguyện (hay không cầu nguyện) giống chúng ta. Bánh hamburger, đèn Bunsen[1], băng dán vết thương[2], mũ bóng chày và Kinh Thánh – bạn không dễ dàng chạy thoát khỏi chúng đâu, dẫu bạn có đi tới đâu đi chăng nữa. Chỉ có các thể chế chính trị là vẫn tồn tại sự đa dạng đáng kể trên toàn

---

1. Một thiết bị thí nghiệm phổ biến, được dùng để làm nóng, tiệt trùng hay đánh lửa.

2. Nguyên văn: *Band-Aid*, tên một thương hiệu sản phẩm băng dán vết thương của hãng Johnson&Johnson của Mỹ.

cầu. Rất nhiều chính phủ trên thế giới vẫn đang chống lại ý tưởng lấy tinh thần thượng tôn pháp luật, trong đó các quyền cá nhân được bảo vệ, làm nền tảng cho một chính phủ mang tính đại diện đúng nghĩa. Vừa đứng trên ý thức hệ chính trị vừa từ quan điểm tôn giáo, một cộng đồng Hồi giáo hiếu chiến đã tìm cách chống lại bước tiến của những chuẩn mực phương Tây cuối thế kỷ XX về bình đẳng giới và tự do tình dục.

Như vậy, không phải xuất phát từ quan điểm "dĩ Âu vi trung" (lấy châu Âu làm trung tâm) hay (phản) "dĩ Đông vi trung" (lấy phương Đông làm trung tâm) mà người ta cho rằng sự trỗi dậy của nền văn minh phương Tây là hiện tượng lịch sử quan trọng nhất của nửa sau thiên niên kỷ thứ hai sau Công nguyên. Nó là một lời khẳng định về sự thật hiển nhiên. Vấn đề nằm ở chỗ phải lý giải nó đã diễn ra như thế nào. Yếu tố nào trong nền văn minh của Tây Âu sau thế kỷ XV đã giúp nó chiến thắng các đế quốc thượng đẳng của phương Đông? Rõ ràng, nó không chỉ đơn thuần là vẻ đẹp của Nhà nguyện Sistine.

Câu trả lời dễ dàng, nếu không muốn nói là thừa thãi, đối với câu hỏi trên là phương Tây đã thống trị phần còn lại của thế giới nhờ chủ nghĩa đế quốc. Ngày nay vẫn còn nhiều người phẫn uất với những tội ác của các đế quốc châu Âu. Hẳn là có tội ác rồi, và chúng sẽ không thể vắng mặt trong những trang sách này. Một điều hiển nhiên khác nữa là những hình thức thực dân hóa khác nhau – chẳng hạn như thực dân định cư hay thực dân bóc lột – sẽ gây ra những tác động dài hạn rất khác nhau. Nhưng chủ nghĩa đế quốc chưa phải là sự giải thích đầy đủ về mặt lịch sử để lý giải cho sự thống trị của phương Tây... Trên thực tế, vào thế kỷ XVI, một loạt đế quốc châu Á đã phát triển mạnh mẽ cả về quyền lực và phạm vi bành trướng. Trong khi đó, sau thất bại của vua Charles V[1] trong tham vọng xây

---

1. Charles V (1500-1558): người cai trị Đế chế Tây Ban Nha và Hoàng đế của Đế quốc La Mã thần thánh trong giai đoạn 1516-1556. Ông cai trị những vùng lãnh thổ

dựng một đại đế quốc Habsburg trải dài từ Tây Ban Nha xuyên qua các quốc gia vùng đất thấp[1] tới tận nước Đức, châu Âu càng trở nên bị chia cắt hơn bao giờ hết. Phong trào Cải cách đã mang đến cho châu Âu hơn một thế kỷ chiến tranh tôn giáo.

Một du khách thế kỷ XVI hẳn sẽ chẳng khó khăn gì để nhận ra sự tương phản. Không chỉ bao trùm khắp Anatolia, Ai Cập, Ả-rập, Lưỡng Hà và Yemen, đế quốc Ottoman dưới thời Suleiman Phi thường[2] còn mở rộng đến tận Balkan và Hungary, uy hiếp các cửa ô thành Vienna năm 1529. Xa hơn về phía Đông, đế quốc Safavid dưới thời Abbas I[3] trải dài từ Isfahan và Tabriz đến Kandaha; trong khi đó Bắc Ấn Độ từ Delhi đến Bengal nằm dưới quyền cai trị của hoàng đế Mughal Akbar[4] hùng mạnh. Triều Minh ở Trung Quốc cũng có vẻ thái bình và an toàn sau bức Trường Thành. Khó có ai trong số các du khách châu Âu đến triều đình hoàng đế Vạn Lịch[5] lại có thể hình dung được vương triều này sẽ sụp đổ chỉ không đầy ba thập kỷ sau khi ông băng hà. Trong lá thư viết từ Istanbul vào cuối những năm 1550, Orgier Ghiselin de Busbecq, nhà ngoại giao xứ

---

rộng lớn ở miền Trung, miền Tây và miền Nam châu Âu cũng như các thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ và châu Á. Đế chế của ông là đế chế đầu tiên được tôn vinh là "đế chế Mặt Trời không bao giờ lặn".

1. Khu vực duyên hải tại Tây Âu, đặc biệt là Hà Lan, Bỉ và khu vực châu thổ các sông Rhine, Meuse, Scheldt và Ems, nơi phần lớn đất đai đều nằm dưới mực nước biển.

2. Suleiman Phi thường (1494-1566): vị sultan thứ 10, có thời gian trị vì lâu nhất trong Đế chế Ottoman, từ năm 1520 tới khi ông qua đời.

3. Abbas I (1571-1629): vị shah (vua) thứ 5 của Iran (1588-1629), được coi là người cai trị mạnh mẽ nhất trong triều đại Safavid.

4. Akbar (1542-1605): hoàng đế Mughal trong giai đoạn 1556-1605. Ông là vị hoàng đế thứ 3 và là một trong những vị hoàng đế vĩ đại nhất của triều đại Mughal ở Ấn Độ.

5. Hoàng đế Vạn Lịch (1563-1620): Tức Minh Thần Tông, Hoàng đế thứ 14 của nhà Minh. Ông trị vì trong 48 năm, có thời gian cai trị lâu nhất trong các vị hoàng đế nhà Minh và triều đại của ông cũng chứng kiến sự suy tàn dần dần của nhà Minh.

Flanders[1] – người đã di thực thành công giống hoa tulip từ Thổ Nhĩ Kỳ sang Hà Lan – đã không khỏi lo lắng khi so sánh tình trạng chia năm xẻ bảy ở châu Âu với nguồn "của cải vô tận" của đế quốc Ottoman.

Đúng là thế kỷ XVI là thời kỳ hoạt động mạnh của châu Âu ở hải ngoại. Nhưng đối với các đế quốc phương Đông vĩ đại thì những người đi biển Bồ Đào Nha và Hà Lan hoàn toàn không có vẻ gì là sứ giả của văn minh; ngược lại, họ chỉ là những kẻ man rợ đến uy hiếp Quốc gia Trung tâm[2], có chăng thì họ đáng ghê tởm hơn – và chắc chắn là hôi tanh hơn – so với bọn hải tặc Nhật Bản. Và còn lý do nào khác cuốn hút người châu Âu tìm tới châu Á ngoài chất lượng siêu hạng của vải lụa Ấn Độ và đồ sứ Trung Hoa?

Cho đến tận năm 1683, một đội quân Ottoman vẫn còn có thể diễu hành đến cửa ngõ thành Vienna – thủ đô của đế quốc Habsburg – ra lệnh cho cư dân thành phố này phải đầu hàng và cải đạo sang Hồi giáo. Chỉ sau khi cuộc bao vây này chấm dứt, các tín đồ Cơ đốc giáo mới từng bước đẩy lui được sức mạnh của Ottoman ở Trung Âu và Đông Âu từ bán đảo Balkan cho tới eo biển Bosphorus, và các đế quốc châu Âu phải mất nhiều năm mới có thể đạt được những thành tích ngang ngửa với những gì mà chủ nghĩa đế quốc phương Đông đã giành được. Ở những nơi khác, quá trình "đại phân kỳ"[3]

---

1. Vùng phía bắc của Bỉ.

2. Nguyên văn: *Middle Kingdom*, chỉ Trung Quốc. Tên gọi này không chỉ mang ý nghĩa Trung Quốc ở giữa các nước khác mà còn thể hiện Trung Quốc là ở trung tâm "thiên hạ", có văn hóa và sức mạnh nổi trội hơn các dân tộc và quốc gia xung quanh.

3. Một thuật ngữ do nhà khoa học chính trị Mỹ Samuel Huntington (1927-2008) đưa ra (hay còn gọi là *Kỳ tích châu Âu* theo cách dùng của nhà kinh tế học Eric Jones năm 1981). Thuật ngữ này đề cập tới quá trình trong đó thế giới phương Tây vượt qua được những rào cản phát triển thời kỳ tiền hiện đại và nổi lên vào thế kỷ XIX, trở thành nền văn minh hùng mạnh và thịnh vượng nhất mọi thời đại, làm lu mờ các đế quốc phương Đông như Mãn Thanh ở Trung Quốc, Mughal ở Ấn Độ, Tokugawa ở Nhật Bản và đế quốc Ottoman.

giữa phương Tây với phần còn lại của thế giới thậm chí còn diễn ra muộn hơn. Khoảng cách giàu nghèo giữa Bắc Mỹ và Nam Mỹ chưa được định hình chắc chắn cho đến tận thế kỷ XIX, và đến đầu thế kỷ XX, ngoại trừ một vài dải đất duyên hải, phần lớn châu Phi vẫn chưa hề bị người Âu chinh phục.

Như vậy, nếu không thể lý giải sự thống trị của phương Tây bằng thứ chủ nghĩa đế quốc cũ mòn thì phải chăng đó chỉ đơn thuần là vận may như lời khẳng định của một số học giả? Phải chăng chính địa lý hoặc khí hậu của vùng đất ở rìa phía tây liên lục địa Âu Á đã xui khiến cho quá trình "đại phân kỳ" kia diễn ra? Phải chăng người châu Âu chỉ nhờ may mắn mà tình cờ phát hiện ra các quần đảo vùng Caribe nơi lý tưởng để trồng mía, loại cây cho món đường giàu calo? Phải chăng Tân Thế giới đã cung cấp cho châu Âu những "thửa ruộng ma"[1] mà Trung Quốc không có? Và phải chăng con tạo trớ trêu đã làm cho những mỏ than ở Trung Quốc khó khai thác và vận chuyển hơn so với châu Âu? Hay phải chăng Trung Quốc, xét theo một ý nghĩa nào đó, đã trở thành nạn nhân của chính sự thành công của mình – rằng họ đã bị mắc kẹt trong cái "bẫy cân bằng mức cao"[2] trong đó nông dân đủ khả năng để cung cấp cái ăn cho cả biển người rộng lớn? Liệu có thật là nước Anh trở thành quốc gia công nghiệp đầu tiên trên thế giới chủ yếu do vệ sinh kém và dịch bệnh liên miên đã khiến đại đa số người dân chết yểu, nên thiểu số những

---

1. Chỉ những vùng đất tại các quốc gia kém phát triển, dùng để sản xuất lương thực thực phẩm với giá rẻ sang các quốc gia phát triển.

2. Một khái niệm do nhà sử học môi trường Mark Elvin (1938) đưa ra nhằm giải thích tại sao ở Trung Quốc không diễn ra một cuộc cách mạng công nghiệp, mặc dù quốc gia này giàu có, ổn định và đạt được nhiều thành tựu khoa học ở trình độ cao. Về cơ bản, ông cho rằng nền kinh tế Trung Quốc thời kỳ tiền công nghiệp đã đạt tới trạng thái cân bằng giữa cung và cầu. Các phương pháp sản xuất thời kỳ đế quốc và mạng lưới thương mại ở đây hoạt động rất hiệu quả và giá nhân công lại rẻ mạt, vì vậy việc đầu tư tư bản nhằm cải thiện hiệu suất sẽ không mang lại lợi nhuận.

người giàu có và khỏe mạnh có cơ hội tốt hơn để truyền lại bộ gene của mình?

Nhà từ điển học bất tử người Anh Samuel Johnson đã bác bỏ tất cả những lý giải mang tính ngẫu nhiên như thế đối với sự thống trị của phương Tây. Trong cuốn *History of Rasselas: Prince of Abissinia* (Chuyện về Rasselas, chàng hoàng tử xứ Abissinia) xuất bản năm 1759, ông đã để nhân vật Rasselas đặt câu hỏi:

> Do đâu... mà người châu Âu mạnh đến thế? Họ có thể dễ dàng đi tới châu Á và châu Phi để giao thương hay chinh phạt, vậy thì vì sao những người Á hay Phi kia lại không thể xâm lấn vào các bờ biển của họ, thiết lập thuộc địa trên các hải cảng của họ và ban hành luật lệ cho các ông hoàng của họ? Ngọn gió đã mang họ trở về sẽ dẫn chúng ta đến đó[1].

Đáp lại, nhân vật nhà triết học Imlac nói:

> Thưa ngài, họ mạnh mẽ hơn chúng ta vì họ thông thái hơn; tri thức luôn luôn thống trị sự ngu dốt, như con người thống trị các loài động vật. Nhưng vì sao tri thức của họ lại hơn tri thức của chúng ta? Tôi không biết có thể đưa ra một lý do nào khác ngoài ý chí bất khả tri của Thượng đế.

Tri thức quả thực là sức mạnh khi nó mang đến những phương thức ưu việt để lái tàu, để khai thác khoáng sản, để bắn súng và chữa bệnh. Nhưng liệu có đúng là người châu Âu uyên bác hơn so với người dân các châu lục khác? Điều này có lẽ đúng vào thời điểm năm 1759; những phát kiến khoa học suốt gần hai thế kỷ rưỡi kể từ

---

1. Trên thực tế câu hỏi này đã được các đế quốc ngoài phương Tây đặt ra vào thế kỷ XVIII. Năm 1731, nhà văn Ottoman Ibrahim Muteferrika nêu câu hỏi: "Vì sao các nước Ki Tô giáo trước đây vốn yếu hèn đến vậy so với các nước Hồi giáo lại khởi lên thống trị nhiều đất đai đến thế vào thời hiện đại và thậm chí còn đánh bại được những đội quân Ottoman một thời huy hoàng?" (TG)

sau năm 1650 hầu hết đều có gốc gác phương Tây. Nhưng vào năm 1500 thì sao? Như chúng ta sẽ thấy khi đọc cuốn sách này, công nghệ Trung Quốc, toán học Ấn Độ và thiên văn học Ả-rập đã đi trước phương Tây nhiều thế kỷ.

Vậy thì phải chăng tồn tại một sự khác biệt nào đó mơ hồ hơn về văn hóa giúp người châu Âu có thể "đi tắt đón đầu" các dân tộc phương Đông? Đó là lập luận của nhà xã hội học người Đức Max Weber[1]. Lập luận này có nhiều biến thể – từ chủ nghĩa cá nhân ở Anh thời Trung cổ cho tới chủ nghĩa nhân đạo và đạo đức Tin Lành[2] – và nó cũng được tìm kiếm ở khắp nơi, từ ý chí của những người nông dân Anh cho tới những cuốn sổ ghi chép của các thương gia Địa Trung Hải và những nghi thức của các vương triều. Trong cuốn *The Wealth and Poverty of Nations* (Sự thịnh vượng và nghèo khó của các quốc gia), David Landes[3] đã lập luận trên khía cạnh văn hóa rằng Tây Âu dẫn đầu thế giới trong việc phát triển con đường tìm kiếm tri thức độc lập, tức phương pháp thẩm định khoa học và sự lý giải cho các nghiên cứu cũng như việc truyền bá chúng. Tuy vậy, ngay cả ông cũng thừa nhận rằng để phương thức vận hành ấy phát triển được cần phải có thêm những yếu tố khác: Đó là các trung gian tài

---

1. Karl Emil Maximilian "Max" Weber (1864-1920): nhà xã hội học, triết gia và nhà kinh tế học chính trị người Đức. Các tư tưởng của ông có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với ngành lý thuyết xã hội và nghiên cứu xã hội. Weber cùng với Émile Durkheim (Pháp) và Karl Marx (Đức) được coi là ba nhà sáng lập nên ngành xã hội học.

2. Thuật ngữ do Max Weber đưa ra trong cuốn sách *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism* (Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản). Đây là một khái niệm trong ngành thần học, xã hội học, kinh tế học và lịch sử, trong đó nhấn mạnh rằng sự cần cù chăm chỉ, tính kỷ luật và tiết kiệm là kết quả của sự cứu rỗi linh hồn một con người trong tôn giáo Tin Lành (thay vì tập trung vào việc tham dự các buổi tế lễ, xưng tội và các thánh lễ theo truyền thống Công giáo).

3. David Landes (1924-2013): giáo sư kinh tế học và lịch sử tại Trường Đại học Harvard.

chính và việc cai trị tốt. Sự việc càng lúc càng trở nên rõ ràng rằng lời lý giải nằm ở các thể chế.

Tất nhiên, nhìn từ góc độ nào đó thì các thể chế chính là sản phẩm của văn hóa. Nhưng vì thể chế thể thức hóa các chuẩn mực nên chúng thường là phương tiện để bảo đảm sự trung thực trong một nền văn hóa, là yếu tố quyết định rằng nền văn hóa đó hướng thiện hay khuyến khích các hành vi xấu. Để minh họa cho điều này, thế kỷ XX đã thực hiện một loạt những "thí nghiệm" trong đó các thể chế khác nhau được áp dụng cho hai khối người Đức (Tây Đức và Đông Đức), hai khối người Triều Tiên (Bắc Triều Tiên và Nam Triều Tiên) và hai khối người Trung Quốc (bên trong và bên ngoài nước Cộng hòa Nhân dân). Kết quả thật kinh ngạc và bài học rút ra là rất rõ ràng. Nếu ta lấy những người giống nhau, được hưởng nền văn hóa ít nhiều tương đồng nhau, rồi áp dụng các thể chế cộng sản lên một nhóm và các thể chế tư bản lên nhóm kia, thì gần như ngay lập tức họ sẽ thể hiện những sự khác biệt trong hành vi cư xử.

Nhiều sử gia ngày nay có lẽ đều tán thành rằng vào thời điểm những năm 1500, có rất ít điểm khác biệt thực sự sâu sắc giữa các rìa phía Đông và phía Tây của lục địa Âu Á. Cả hai khu vực đều sớm tham gia hoạt động nông nghiệp, trao đổi dựa theo nhu cầu thị trường và áp dụng các cấu trúc nhà nước lấy đô thị làm trung tâm. Nhưng có một sự khác biệt then chốt về thể chế. Lúc này ở Trung Quốc, một đế chế đơn nhất và vững mạnh đã được củng cố từ lâu, trong khi châu Âu vẫn đang bị phân tán về chính trị. Trong cuốn *Súng, Vi trùng và Thép*, tác giả Jared Diamond[1] đã lý giải vì sao đại lục Âu Á lại vượt lên phần còn lại của thế giới. Nhưng phải đến bài tiểu luận viết năm 1999 mang tựa đề *How to get Rich* (Làm giàu như

---

1. Jared Diamond (1937): nhà khoa học người Mỹ, tác giả của các cuốn sách khoa học phổ thông nổi tiếng như *Súng, Vi trùng và Thép; Sụp đổ; Thế giới cho đến ngày hôm qua*. Cả ba cuốn sách này đều đã được Alphabooks phát hành trong năm 2015.

thế nào) thì ông mới đưa ra được một câu trả lời cho câu hỏi: Tại sao một đầu của lục địa Âu Á lại tiến xa đến vậy so với đầu kia? Câu trả lời của ông là: Trên các bình nguyên phía đông của lục địa Âu Á, các đế chế phương Đông vững như bàn thạch đã bóp nghẹt mọi canh tân; trong khi đó tại rìa phía Tây trập trùng đồi núi và bị chia cắt bởi những con sông, nhiều nền quân chủ và các thành bang đều tham gia vào hoạt động cạnh tranh và giao lưu đầy sáng tạo.

Đó là một câu trả lời thú vị nhưng vẫn chưa đầy đủ. Chỉ cần nhìn vào hai loạt tranh khắc mang tiêu đề *Miseries of War* (Những bất hạnh của Chiến tranh) do nghệ sĩ xứ Loraine là Jacques Callot[1] thực hiện vào những năm 1630 là chúng ta sẽ thấy; loạt tranh như để cảnh báo với phần còn lại của thế giới về những hiểm họa của xung đột tôn giáo. Sự tranh chấp giữa các nhà nước nhỏ bé trong lòng châu Âu vào nửa đầu thế kỷ XVII đã gây ra nhiều thiệt hại, làm sụt giảm đáng kể số lượng dân cư khắp những vùng rộng lớn của Trung Âu, đồng thời đẩy quần đảo Anh vào những cuộc xung đột liên miên và kiệt quệ kéo dài hơn một thế kỷ. Sự phân tán về chính trị thường kéo theo hệ quả đó. Nếu bạn nghi ngờ, xin hãy hỏi các cư dân Nam Tư cũ mà xem. Sự tranh chấp chắc chắn là một phần trong câu chuyện về sự thống trị của phương Tây – chúng ta sẽ nhận thấy điều này ở Chương 1 – nhưng chỉ là một phần mà thôi.

Trong cuốn sách này tôi muốn chỉ ra rằng cái làm cho phương Tây khác biệt với phần còn lại của thế giới – động lực chính của sức mạnh toàn cầu – là sáu tổ hợp thể chế tách biệt cùng với các ý tưởng và hành vi liên quan. Để cho đơn giản tôi gói gọn chúng vào sáu tiêu đề dưới đây:

1. Cạnh tranh
2. Khoa học
3. Quyền tư hữu đất đai

---

1. Jacques Callot (1592-1635): nghệ sĩ theo phong cách baroque của Pháp.

4. Y học
5. Xã hội tiêu dùng
6. Đạo đức lao động

Sử dụng ngôn từ của thế giới đã được máy tính hóa và đồng bộ hóa ngày nay thì đó là sáu "ứng dụng lợi hại"[1]. Nhờ chúng mà một thiểu số nhân loại bắt nguồn từ rìa phía Tây của lục địa Âu Á đã tiến lên nắm quyền thống trị thế giới trong suốt hơn 500 năm.

Trước khi bạn đọc phẫn nộ phản đối rằng tôi đã bỏ qua vài điểm căn bản tạo nên sự thống trị của phương Tây, chẳng hạn như chủ nghĩa tư bản hay quyền tự do hoặc chế độ dân chủ (và kéo theo đó là súng, vi trùng và thép), xin hãy đọc những định nghĩa vắn tắt dưới đây:

- Cạnh tranh – sự phi tập trung hóa của cả đời sống chính trị và kinh tế, từ đó tạo ra bệ phóng cho các nhà nước dân tộc và chủ nghĩa tư bản.
- Khoa học – một phương thức nghiên cứu, tìm hiểu và cuối cùng làm thay đổi thế giới tự nhiên. Khoa học đã mang lại cho phương Tây một ưu thế quân sự quan trọng (cùng nhiều thứ khác) so với phần còn lại của thế giới.
- Quyền tư hữu đất đai – quy tắc luật pháp thực hiện vai trò bảo vệ các chủ sở hữu tư nhân và giải quyết một cách hòa bình những tranh chấp giữa họ. Đây là nền tảng cho hình thái bền vững nhất của chính phủ đại diện.
- Y học – ngành khoa học mang đến những cải thiện quan trọng về sức khỏe và tuổi thọ. Ngành này khởi đầu từ các xã hội phương Tây, rồi lan tới cả các thuộc địa của họ.

---

1. Hay Killer apps, từ dùng trong công nghệ, chỉ một tính năng hay một ứng dụng được coi là không thể thiếu trong một sản phẩm hoặc mang tính ưu việt so với các sản phẩm cạnh tranh.

- Xã hội tiêu dùng – phương thức sinh hoạt vật chất trong đó hoạt động sản xuất và mua sắm quần áo và các hàng hóa tiêu dùng khác đóng vai trò kinh tế trung tâm. Thiếu nó, cuộc Cách mạng Công nghiệp sẽ không thể bền vững.
- Đạo đức lao động – một khuôn khổ đạo đức và phương thức hoạt động xuất phát từ Tin Lành (và các nguồn gốc khác). Đây là "ứng dụng" đã tạo nên chất keo dính cho cái xã hội năng động và đầy bất ổn tiềm tàng hình thành nên từ các "ứng dụng" 1-5 ở trên.

Xin bạn đọc đừng hiểu lầm: Đây không phải một phiên bản tự mãn khác của cuốn sách *The Triumph of the West*[1] (Chiến công của phương Tây). Tôi muốn chỉ ra rằng không phải chỉ nhờ vào sự ưu việt của mình mà phương Tây có thể chinh phục và biến phần lớn phần còn lại của thế giới thành thuộc địa; họ làm được thế còn nhờ vào những điểm yếu tình cờ của các đối thủ nữa. Chẳng hạn, vào những năm 1640, khủng hoảng công quỹ và tiền tệ, sự biến đổi khí hậu và dịch bệnh lan tràn đã cùng lúc diễn ra, gây nên bạo loạn và dẫn tới cuộc khủng hoảng cuối cùng của nhà Minh ở Trung Quốc. Điều này không liên quan gì đến phương Tây cả. Cũng vậy, sự suy yếu về chính trị và quân sự của đế quốc Ottoman xuất phát từ nguyên nhân nội bộ hơn là do tác động bên ngoài. Các thể chế chính trị Bắc Mỹ hưng thịnh trong khi các thể chế chính trị Nam Mỹ lại thối nát; còn Simón Bolívar[2] thất bại trong việc tạo nên một Hợp chúng quốc Mỹ Latin không phải do sai lầm của những kẻ ngoại bang.

---

1. Tác phẩm của nhà sử học người Anh John Morris Roberts (1928-2003), lý giải sự thống trị của nền văn hóa châu Âu.

2. Simón Bolívar (1783-1830): lãnh đạo chính trị và quân sự người Venezuela. Ông đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập nên các nhà nước có chủ quyền ở Venezuela, Ecuador, Bolivia, Peru và Colombia, không chịu ách thống trị của Tây Ban Nha.

Điểm khác biệt then chốt giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới nằm ở thể chế. Tây Âu bắt kịp và vượt qua Trung Quốc một phần là do ở phương Tây có nhiều sự cạnh tranh hơn xét cả trên bình diện chính trị và kinh tế. Áo, Phổ và sau đó thậm chí là cả Nga đều dần đạt được những hiệu quả cao hơn về quản lý hành chính và quân sự, vì mạng lưới tạo nên cuộc Cách mạng Khoa học chỉ xuất hiện trong thế giới Ki Tô giáo chứ không phải Hồi giáo. Sở dĩ các thuộc địa cũ của Bắc Mỹ phát triển hơn nhiều so với các thuộc địa cũ của Nam Mỹ là do những người thực dân Anh đã thiết lập được một hệ thống quyền tư hữu và đại diện chính trị hoàn toàn khác so với những hệ thống mà người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã xây dựng nên ở Nam Mỹ. (Bắc Mỹ là một "hệ thống tiếp nhận mở" chứ không phải một hệ thống khép kín, chỉ hoạt động vì lợi ích của tầng lớp tinh hoa thượng lưu độc quyền và trục lợi.) Các đế quốc châu Âu có thể thâm nhập vào châu Phi không chỉ vì họ có súng Maxim[1], mà còn vì họ đã phát minh ra các loại vaccine giúp phòng chống các bệnh dịch nhiệt đới mà người dân châu Phi dễ mắc phải.

Tương tự, quá trình công nghiệp hóa của phương Tây trong giai đoạn đầu phản ánh sự ưu việt về thể chế: tiềm năng về một xã hội tiêu dùng lớn đã tồn tại từ lâu trên quần đảo Anh, trước cả khi máy hơi nước hay hệ thống các nhà máy xuất hiện và phát triển. Thậm chí sau khi các công nghệ trong ngành công nghiệp gần như đã được phổ cập khắp nơi, thì sự khác biệt giữa phương Tây với phần còn lại của thế giới vẫn tiếp tục tồn tại; không những thế, sự khác biệt này còn trở nên sâu rộng hơn. Với các máy se sợi và máy dệt đã được tiêu chuẩn hóa hoàn toàn, người thợ châu Âu hay Bắc Mỹ vẫn

---

1. Vũ khí do nhà phát minh người Anh gốc Mỹ Hiram Stevens Maxim (1840-1916) chế tạo vào năm 1884. Đây là loại súng tự động hoàn toàn và có thể di chuyển dễ dàng đầu tiên trên thế giới. Súng Maxim được tôn vinh là "thứ vũ khí có liên quan mật thiết nhất đến công cuộc chinh phạt của đế quốc Anh".

có thể lao động với năng suất cao hơn, và người chủ tư bản của họ có thể tích lũy được của cải nhanh hơn so với người thợ hay người chủ ở phương Đông. Những đầu tư vào phát triển nền y tế cộng đồng và giáo dục công đã mang lại những lợi ích lớn lao; nơi nào không đầu tư vào hai lĩnh vực này thì người dân vẫn phải chịu đói nghèo. Cuốn sách này nói về tất cả những sự khác biệt ấy – vì sao chúng tồn tại và vì sao chúng lại quan trọng đến thế.

Cho đến nay tôi thường dùng từ "phương Tây" khá thoải mái. Nhưng khi nói đến "nền văn minh phương Tây" thì chính xác là tôi đang ngụ ý điều gì hay ám chỉ đến khu vực nào? Thời hậu chiến, những người đàn ông da trắng thuộc chủng Anglo-Saxon theo đạo Tin Lành thường mặc nhiên định vị phương Tây (còn gọi là "thế giới tự do") trong một hành lang khá hẹp chạy từ London tới Lexington, Massachusetts, và có thể là từ Strasbourg tới San Francisco. Vào năm 1945, sau khi các cuộc chiến chấm dứt, ngôn ngữ đứng đầu của phương Tây là Anh ngữ. Sau đó đến thứ tiếng Pháp không chuẩn. Với sự tích hợp, gắn kết thành công châu Âu khoảng những năm 1950-1960, câu lạc bộ phương Tây ngày càng lớn mạnh. Một số người tranh cãi rằng các Quốc gia vùng Thấp (Low Countries – Hà Lan, Bỉ...), Pháp, Đức, Italy, Bồ Đào Nha, vùng Scandinavia và Tây Ban Nha – tất cả đều thuộc về phương Tây, trong khi Hy Lạp chỉ là một thành viên không chính thức, bất chấp lòng trung thành muộn mằn của nó đối với đạo Ki Tô Chính thống, nhờ món nợ dai dẳng của chúng ta đối với triết học Hy Lạp cổ đại và các khoản nợ gần đây hơn của Hy Lạp đối với Liên minh châu Âu (EU).

Nhưng còn về các phần còn lại của Nam và Đông Địa Trung Hải, bao quanh không chỉ Balkan, Bắc của bán đảo Peloponnese, mà cả Bắc Phi và Anatolia thì sao? Về Ai Cập và Lưỡng Hà (Mesopotamia), cái nôi của nền văn minh đầu tiên, thì sao? Nam Mỹ – thuộc địa của châu Âu, y như Bắc Mỹ, và về địa lý ở cùng một bán cầu Tây – có

là một phần phương Tây chăng? Còn Nga nữa? Có phải Nga thuộc châu Âu thực sự theo văn minh Âu-Mỹ, còn Nga thuộc châu Á theo ý nghĩa nào đó lại là một phần của phương Đông? Trải qua suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Liên Xô và các nước vệ tinh của nó được xem như "phe phương Đông." Nhưng chắc chắn có một lý do để nói rằng Liên Xô cũng là một sản phẩm của văn minh phương Tây y như Hoa Kỳ vậy. Ý thức hệ cốt lõi của nó có cùng nơi sinh với các hệ tư tưởng thời đại Victoria, như chủ nghĩa dân tộc, chống nô lệ, và quyền bầu cử của phụ nữ – nó được sinh ra và nuôi dưỡng trong Phòng Đọc sách Hình tròn cũ kỹ của Thư viện nước Anh. Và sự bành trướng địa lý của nó cũng có thua gì sản phẩm của sự bành trướng và thực dân hóa mà châu Âu dựng lên ở Mỹ. Ở Trung Á, cũng như ở Nam Mỹ, người Âu thống trị hết những người không Âu. Theo ý nghĩa ấy, những gì xảy ra vào năm 1991 đơn giản là cái chết của đế chế cuối cùng tại châu Âu mà thôi. Còn một định nghĩa văn minh phương Tây gần đây có ảnh hưởng nhất, do Samuel Huntington đưa ra, loại bỏ không những nước Nga, mà còn tất cả các nước theo Chính Thống giáo. Phương Tây của Huntington chỉ gồm Tây và Trung Âu (loại trừ phương Đông Chính Thống giáo), Bắc Mỹ (loại trừ Mexico) và Australia. Hy Lạp, Israel, Romania và Ukraine không đáp ứng được tiêu chuẩn của ông; các hòn đảo Caribe cũng vậy, dù sự thật là chúng cũng Tây y như Florida.

Vậy thì "phương Tây" bao hàm nhiều thứ hơn chứ không chỉ về mặt địa lý. Nó là cả một loạt các tiêu chuẩn, hành vi và thể chế với các đường ranh giới cực kỳ mờ ảo. Hàm ý của nó rất đáng được cân nhắc. Liệu một xã hội châu Á cũng thuộc "phương Tây" nếu nó tuân theo các chuẩn mực phương Tây về ăn mặc, làm việc, như Nhật Bản đã làm kể từ thời đại Minh Trị và cũng như phần còn lại của châu Á đang làm ngày nay? Từng có "mốt" khăng khăng rằng "hệ thống thế giới" tư bản chủ nghĩa áp đặt một kiểu phân công lao động vĩnh viễn giữa cái "cốt lõi phương Tây" và "mép rìa Phần còn

lại". Nhưng sẽ thế nào nếu toàn thế giới cuối cùng đều trở nên "Tây hóa," ít ra là về biểu hiện bề ngoài và phong cách sống? Hoặc có thể đó là các nền văn minh khác chăng, như Huntington biện luận rất xuất sắc, thích ứng nhanh hơn – đặc biệt như "văn minh Trung Hoa," nghĩa là văn minh Đại Trung Quốc[1] và văn minh Hồi giáo với "những đường biên và bộ lòng đẫm máu" của nó? Việc họ tiếp nhận các phương pháp vận hành phương Tây như sự "hiện đại hóa bề ngoài" chứ không có chiều sâu văn hóa còn kéo dài bao lâu nữa? Đó là những câu hỏi sẽ được đề cập dưới đây.

Một điều rắc rối khác nữa về văn minh phương Tây, chính là sự bất đồng nhất bên trong hóa ra lại là một trong những đặc trưng mang tính quyết định của nó. Vào đầu những năm 2000, nhiều bình luận gia người Mỹ phàn nàn về "Đại Tây Dương đang mở rộng" – sự tan vỡ của các giá trị chung vốn liên kết Hoa Kỳ với các đồng minh Tây Âu của nó suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Tình hình trở nên sáng sủa hơn một chút khi Henry Kissinger trở thành Ngoại trưởng Mỹ, ông là người mà bất kỳ chính khách Mỹ nào cũng sẽ hỏi ý kiến nếu muốn đối thoại với châu Âu. Sẽ khó hơn nhiều để nói ai sẽ nhấc máy trả lời với tư cách là đại diện của văn minh phương Tây. Dù sao sự chia tách ngày nay giữa Mỹ và "châu Âu già cỗi" vẫn còn hòa dịu và thân mật hơn so với những cuộc ly khai mạnh mẽ trong quá khứ, liên quan tới tín ngưỡng, ý thức hệ và thậm chí liên quan đến cả ý nghĩa của chính từ văn minh. Suốt Thế chiến thứ Nhất, người Đức tuyên bố phát động cuộc chiến vì một văn minh cao cấp hơn và chống lại thứ *văn minh vật chất rẻ tiền* Pháp-Anh (sự kỳ thị được quảng bá bởi Thomas Mann và Sigmund Freud, không kể những người khác). Nhưng sự kỳ thị này khó lòng mà được hòa giải với vụ hỏa thiêu trường Đại học Tổng hợp Leuven và cuộc

---

1. Hay Greater China, thuật ngữ được dùng để chỉ đại lục Trung Quốc, Hongkong, Macau và Đài Loan như một thể thống nhất.

hành quyết tràn lan những thường dân Bỉ vào giai đoạn đầu cuộc chiến tranh này. Các nhà tuyên truyền Anh quốc trả đũa bằng cách định nghĩa người Đức như người Hung – bọn người man rợ ở bên ngoài Lãnh địa của văn minh – và đã vinh danh cuộc chiến tranh này là "Cuộc Chiến tranh vĩ đại Vì Văn Minh," khắc trên tấm huân chương Victory của họ. Còn gì giàu ý nghĩa hơn khi ngày hôm nay ta nói với nhau về "phương Tây" như một nền văn minh thống nhất, so với nó vào năm 1918?

Cuối cùng, phải nhắc lại rằng văn minh Tây phương đã từng suy và sụp một lần trước đây. Các tàn tích La Mã rải rác khắp châu Âu, Bắc Phi và Cận Đông là những kỷ vật nhắc nhở hùng hồn về điều đó. Câu chuyện thứ nhất về phương Tây – Văn minh phương Tây 1.0 – nảy sinh trong cái gọi là "Vùng Lưỡi liềm trù phú" trải rộng từ Thung lũng sông Nile đến chỗ hợp lưu hai con sông Euphrates và Tigris, và đạt đến *bộ đôi* đỉnh cao của nó là Nền dân chủ Athen và Đế chế La Mã. Những yếu tố chủ chốt của nền văn minh chúng ta ngày nay – không chỉ nền dân chủ, mà cả môn điền kinh, số học, bộ luật dân sự, hình học, phong cách kiến trúc cổ điển và một phần căn bản của từ ngữ trong tiếng Anh hiện đại – đều bắt nguồn từ phương Tây cổ đại. Vào thời kỳ hưng thịnh nhất của mình, Đế chế La Mã từng là một hệ thống phức hợp đến kinh ngạc. Lương thực, thủ công nghệ và đồng tiền đúc lưu thông trong một nền kinh tế trải khắp từ Bắc nước Anh đến ngọn nguồn sông Nile, tri thức phát đạt, có các bộ luật, có y học và thậm chí cả các đô thị thương mại giống như quảng trường Diễn thuyết của Trajan ở La Mã. Nhưng quang cảnh ấy của văn minh phương Tây đã tàn tạ, rồi sụp đổ mau chóng vào thế kỷ V, vì những cuộc xâm lấn dã man lẫn những phân hóa nội bộ. Trong khoảng một thế hệ, thủ đô Rome đồ sộ của đế chế đã trở thành đống đổ nát, các kênh dẫn nước xây nổi bị đổ vỡ, những dãy chợ bị bỏ hoang. Nền tri thức phương Tây cổ kính lẽ ra đã bị mất theo, nếu không có những người giải phóng đến từ Byzantium, các

tu sĩ Ireland, các giáo hoàng và linh mục Công giáo La Mã – đừng quên các lãnh tụ "Hồi giáo Đan viện"[1]. Nếu không có sự chăm sóc tận tâm của họ, nền văn minh phương Tây đã không thể hồi sinh như nó đã diễn ra ở Italy vào thời Phục hưng.

Liệu sự suy tàn và sụp đổ có phải là định mệnh đầy ám ảnh của Văn minh phương Tây 2.0? Theo phân tích nhân khẩu học, dân số của các xã hội Tây phương suốt một thời kỳ dài chỉ chiếm phần thiểu số của cư dân thế giới, nhưng ngày nay thì rõ ràng là dân số đang suy giảm. Từng áp đảo đến thế mà giờ đây các nền kinh tế Hoa Kỳ và Âu châu đang phải đối mặt với triển vọng thực sự bị Trung Hoa vượt mặt trong vòng hai chục, thậm chí mười năm nữa thôi, với Brazil và Ấn Độ bám gót không xa. "Quyền lực cứng" của phương Tây dường như đang phải vật lộn khó nhọc ở Đại Trung Đông, từ Iraq đến Afghanistan, y như "Đồng thuận Washington" đang lao đao với các chia rẽ chính sách kinh tế thị trường-tự do. Cuộc khủng hoảng tài chính, bắt đầu từ năm 2007, cũng có vẻ bộc lộ một sai lầm căn bản nằm ở ngay trái tim của xã hội tiêu dùng, với tác động nặng nề của nó lên các liệu pháp bán lẻ nợ đọng. Đạo lý Tin Lành về đức cần kiệm, có thời tưởng chừng quan trọng đến thế đối với sự vươn lên của phương Tây, đã tiêu biến sạch. Trong khi đó, những người phương Tây ưu tú đang đau đầu với những nỗi lo thiên niên kỷ về thảm họa môi trường đang đến gần.

Còn gì nữa, văn minh phương Tây tỏ ra đã đánh mất niềm tin vào chính mình. Bắt đầu từ Đại học Stanford vào năm 1963, một loạt các trường đại học tổng hợp lớn đã tiếp nối nhau dừng giảng dạy môn "Văn minh phương Tây" cho sinh viên của mình. Tại các trường trung học cũng vậy, các câu chuyện sự tích huy hoàng về sự trỗi dậy của phương Tây đã trở nên lỗi thời. Nhờ nỗi đam mê nhất

---

1. Nguyên văn: *Abbasid caliphs*, chỉ các vua Hồi dòng Abbasid đóng đô ở Nam Âu, Cairo hay Istanbul.

thời của một nhà giáo dục đề cao "kỹ năng lịch sử" lên trên kiến thức (lịch sử) trong môn học mang danh "Lịch sử Mới" – gắn liền với những hậu quả không lường trước của quá trình cải cách chương trình giảng dạy – quá nhiều học sinh nước Anh đã rời trường trung học mà chỉ biết tới những câu chuyện rời rạc về lịch sử phương Tây: Vua Henry VII và Hitler, với một chút kiến thức về Martin Luther King (Con). Một cuộc điều tra trong số sinh viên lịch sử năm thứ nhất ở một trường đại học tổng hợp hàng đầu của Anh phát hiện thấy: Chỉ 34% sinh viên biết ai là vua nước Anh vào thời Hạm đội Armada[1], 31% sinh viên biết đâu là nơi xảy ra Chiến tranh Boer[2], 16% biết ai chỉ huy lực lượng Anh tại trận Waterloo (số người nghĩ đó là Nelson [đáp án sai] gấp đôi số người nghĩ đó là Wellington [đáp án đúng]) và 11% sinh viên có thể nêu tên một thủ tướng Anh thế kỷ XIX. Trong một cuộc thăm dò tương tự ở các học sinh Anh lứa tuổi từ 11 đến 18, 17% nghĩ Oliver Cromwell chiến đấu ở pháo đài Hastings và 25% đưa ra đáp án sai cho câu hỏi Thế chiến thứ Nhất xảy ra vào thế kỷ nào. Không những thế, ở khắp nơi trong cộng đồng Anh ngữ, các chứng cứ đều khẳng định rằng còn phải nghiên cứu nhiều nền văn hóa khác chứ không chỉ riêng văn minh phương Tây. Bộ tuyển tập âm nhạc gửi tới không gian cùng với tàu vũ trụ Voyager vào năm 1977 ghi 27 đường rãnh, trong đó chỉ có 10 rãnh là của các nhà soạn nhạc phương Tây và không chỉ Bach, Mozart và Beethoven, mà còn có cả Louis Armstrong[3], Chuck Berry[4] và Blind Willie Johnson[5]. Lịch sử của thế giới "trong 100 sản phẩm

---

1. Hạm đội của Tây Ban Nha tấn công nước Anh năm 1588.

2. Vùng Nam Phi thuộc Hà Lan.

3. Louis Armstrong (1901-1971): nghệ sĩ Mỹ gốc Phi, chơi kèn trumpet và hát nhạc jazz.

4. Chuck Berry (1926-1997): người Mỹ da màu, nghệ sĩ ghi-ta giỏi nhất thế giới, khai sinh ra dòng nhạc rock-n-roll.

5. Blind Willie Johnson (1897-1945): nhạc sĩ, ca sĩ mù người Mỹ gốc Phi.

tiêu biểu," do Giám đốc Bảo tàng Anh xuất bản năm 2010, chỉ có không quá 30 sản phẩm của văn minh phương Tây.

Nhưng, nếu một ghi chép lịch sử nào về các nền văn minh thế giới mà xem nhẹ mức độ lệ thuộc của chúng vào phương Tây sau năm 1500 là đồng nghĩa với việc bỏ sót mất một điểm quan trọng cần giải thích nhất. Sự nổi lên của phương Tây, rất giản dị thôi, là hiện tượng lịch sử nổi bật của nửa sau thiên niên kỷ thứ hai. Nó là câu chuyện nằm ngay ở trái tim của lịch sử hiện đại. Đó có lẽ là câu đố thách thức nhất mà các sử gia phải giải đáp. Và chúng ta phải giải đáp nó không chỉ để thỏa mãn trí tò mò của mình. Vì chỉ bằng cách nhận dạng được những nguyên nhân thực sự làm cho phương Tây nổi trội lên thì chúng ta mới hy vọng đánh giá được, với mức độ chính xác tương ứng, nguy cơ suy tàn và sụp đổ của nó đang ập đến.

1.

CẠNH TRANH

Dường như Trung Hoa đã trải qua một thời kỳ trì trệ kéo dài, và có lẽ từ lâu đã đạt được nguồn tài sản dồi dào tương xứng với bản chất luật lệ và thể chế của nó. Nhưng sự sung túc ấy có thể vẫn còn thấp hơn nhiều so với tiềm năng mà nếu đất đai, khí hậu và vị trí trời cho đó có thể tiếp nhận các thể chế và luật lệ khác. Một quốc gia xem thường hay kỳ thị ngoại thương và chỉ cho tàu thuyền nước ngoài ra vào một hoặc hai hải cảng, không thể giao dịch với số thương vụ như nó có thể làm nếu có các luật lệ và thể chế khác... Một nền ngoại thương rộng mở hơn... khó lòng thất bại trong việc mở rộng nền công nghiệp sản xuất của Trung Hoa, đồng thời cải thiện hiệu năng của nó. Bằng giao thương hàng hải rộng mở hơn, người Trung Hoa có thể đương nhiên học hỏi nghệ thuật sử dụng và tự mình chế tạo được tất cả những thứ máy móc thường dùng tại quốc gia khác, cũng như những tiến bộ khác về nghệ thuật và công nghệ đang diễn ra ở tất cả các khu vực khác trên thế giới.

— Adam Smith

Tại sao họ nhỏ mà lại mạnh? Vì sao chúng ta to lớn mà lại yếu?... Thứ chúng ta phải học từ đám người dã man chỉ là... những con tàu vững chãi và súng ống đầy uy lực.

— Phong Quế Phan[1]

---

1. Phong Quế Phan (1809-1874): chủ xướng phong trào Tự cường ở Trung Quốc (1861-1895).

HAI CON SÔNG

Tử Cấm Thành được xây dựng tại trung tâm Bắc Kinh bởi hơn một triệu nhân công, sử dụng nguyên vật liệu từ khắp đế quốc Trung Hoa. Với gần 1.000 tòa nhà được sắp đặt, xây dựng và trang hoàng làm biểu tượng cho quyền lực của triều đại nhà Minh, Tử Cấm Thành không chỉ là di sản của nền văn minh vĩ đại nhất thế giới; nó còn là tượng đài nhắc nhở rằng không một nền văn minh nào là vĩnh cửu. Cho đến cuối năm 1776, Adam Smith vẫn còn có thể dẫn chứng Trung Quốc như "một trong những quốc gia giàu có nhất, nghĩa là một trong những quốc gia phì nhiêu nhất, canh tác trồng trọt tốt nhất, siêng năng nhất và đông dân nhất trên thế giới... một xứ sở giàu có hơn nhiều so với bất kì nơi nào ở châu Âu." Smith còn nhận ra tình trạng Trung Quốc "trì trệ lâu dài" hay "đứng yên một chỗ." Về điều này, chắc chắn ông đã đúng. Trong vòng chưa đến một thế kỷ, từ lúc bắt đầu xây cất Tử Cấm Thành (1406-1420), sự suy tàn của phương Đông có thể nói là đã bắt đầu. Các quốc gia nhỏ bé bần hàn, bị rách nát do tranh chấp ở Tây Âu đã dấn thân vào một cuộc phiêu lưu nửa thiên niên kỷ bành trướng dường như không thể ngăn chặn được. Các đế quốc hùng cường phương Đông khi đó quá trì trệ, cuối cùng đều phải đầu hàng sự thống trị của phương Tây.

Vì sao Trung Quốc suy sụp còn châu Âu thì vùng lên? Adam Smith cho rằng chủ yếu do Trung Quốc không chịu "khuyến khích ngoại thương," vì thế đã đánh mất những lợi ích từ các ưu thế so sánh và sự phân công quốc tế về lao động. Song cũng có những lý giải khác. Vào những năm 1740, Charles de Secondat[1], Nam tước xứ Montesquieu, khi lần theo dân số lớn khác thường của Trung Quốc,

---

1. Charles-Louis de Secondat (1689-1755): nhà bình luận xã hội và tư tưởng chính trị Pháp sống trong thời đại Khai sáng, ông thường được biết đến dưới tên Montesquieu. Ông nổi tiếng với lý thuyết tam quyền phân lập.

ông đã lên án "kế hoạch định cư bạo ngược", mà kế hoạch đó lại do khí hậu của vùng Đông Á gây ra:

> Tôi suy luận thế này: Châu Á hoàn toàn không có vùng khí hậu ôn hòa nào hết, những nơi nằm trong vùng khí hậu rất lạnh lại tiếp giáp những vùng hết sức nóng, như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Ấn Độ, Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản. Ở châu Âu thì ngược lại, vùng khí hậu ôn hòa rất rộng... khiến cho khí hậu mỗi nước gần giống với nước bên cạnh; và không có sự khác biệt đáng kể giữa chúng... Từ đó suy ra rằng ở châu Á, các dân tộc mạnh trực diện các dân tộc yếu; những kẻ năng động, dũng cảm và hiếu chiến kề sát ngay những người lười biếng, nhu nhược; kẻ này do đó chế ngự, chiếm đoạt kẻ kia. Ở châu Âu thì ngược lại, các dân tộc mạnh đối đầu các dân tộc mạnh; và những ai gần kề nhau đều có lòng quả cảm như nhau. Đây là lý do cơ bản cho sự yếu kém của châu Á và sức mạnh của châu Âu; cho tự do của châu Âu và thân phận nô lệ của châu Á – một nguyên nhân tôi chưa từng thấy được nói đến.

Sau này những tác gia châu Âu tin rằng chính công nghệ phương Tây đã chiến thắng phương Đông – đặc biệt là thứ công nghệ đã tiếp tục sản sinh ra Cách mạng Công nghiệp. Earl Macartney đã ngộ ra điều này sau chuyến đi sứ khổ sở của mình đến triều đình hoàng đế Trung Hoa năm 1793 (xem phần cuối chương). Một kiểu biện giải khác, phổ biến vào thế kỷ XX, cho rằng triết lý của Khổng Tử chính là thứ đã cản trở sự canh tân. Còn có những cách giải thích đương thời sai lầm khác nữa cho sự thất bại phương Đông. Xếp đầu tiên trong số "sáu ứng dụng lợi hại," chính là thứ phương Tây có mà phương Đông thì không, đó không phải là thương mại, hay khí hậu, hay công nghệ, cũng chẳng phải là triết lý. Trên tất cả, như Smith đã nhận thấy, đó là thể chế.

Nếu vào năm 1420, bạn thực hiện hai chuyến du lịch dọc theo hai con sông – sông Thames và sông Dương Tử – bạn sẽ ngạc nhiên vì sự tương phản.

Sông Dương Tử thuộc hệ thống thủy đạo rộng lớn nối liền Nam Kinh tới Bắc Kinh hơn 500 dặm về phía Bắc và Hàng Châu về phía Nam. Xương sống của hệ thống ấy là con kênh lớn Đại Vận Hà với mức nước cực đại trải dài hơn một nghìn dặm. Được tính tuổi từ thế kỷ VII TCN, với các cửa cống nặng nề xây dựng từ thế kỷ X SCN và các cây cầu thanh mảnh, như chiếc cầu 53 nhịp có tên là Bảo Đới Kiều, Đại Vận Hà được tu sửa và nâng cấp nhiều lần thời hoàng đế Vĩnh Lạc (1402-1424) nhà Minh. Vào thời đó nhà thủy lợi Bạch Anh đã hoàn thành việc ngăn đập và nắn dòng sông Hoàng Hà, giúp cho 12.000 tàu thuyền bơi ngược xuôi trên Đại Vận Hà mỗi năm. Gần 50.000 người được huy động thường xuyên duy tu bảo trì con kênh này. Ở phương Tây, tất nhiên, kênh lớn nhất luôn là các kênh ở Venice. Nhưng khi Marco Polo, nhà thám hiểm dũng cảm người Venice, viếng thăm Trung Quốc những năm 1270, ông thậm chí vẫn bị xúc động mạnh vì quy mô giao thông trên sông Dương Tử:

> Rất nhiều tàu thuyền qua lại trên con sông rộng lớn này, nó lớn đến nỗi chỉ nghe và đọc thì chẳng ai tin nổi. Số lượng hàng hóa vận chuyển ngược xuôi vượt quá sức tưởng tượng. Quả thực nó lớn như thể biển chứ không phải là sông nữa.

Đại Vận Hà không chỉ đóng vai trò là động mạch chủ của mậu dịch nội địa. Nó còn cho phép triều đình điều hòa được giá cả lúa gạo của năm kho nhà nước, chuyên mua vào khi giá hạ và bán ra khi giá lên.

Nam Kinh có lẽ là đô thị lớn nhất thế giới vào năm 1420, với dân số trong khoảng nửa triệu đến một triệu người. Đối với các nước khác, đây là một trung tâm công nghiệp lụa và vải phát đạt trong nhiều thế kỷ. Dưới thời hoàng đế Vĩnh Lạc, nó còn trở thành trung tâm tri thức. Cái tên Vĩnh Lạc có nghĩa là "niềm vui vĩnh cửu," nhưng vận hành vĩnh cửu có thể là một cách miêu tả hay hơn. Vị

hoàng đế vĩ đại nhất của triều Minh này không bao giờ làm gì nửa vời. *Vĩnh Lạc đại điển*, do ông lệnh triệu tập 2.000 học giả để thực hiện, gồm trên 11.000 tập. Nó chỉ bị bộ Bách khoa toàn thư lớn nhất thế giới do Wikipedia cho ra đời năm 2007 đẩy lùi thứ hạng sau tròn 600 năm ngự trị ở ngôi đầu.

Nhưng Vĩnh Lạc không thỏa mãn với Nam Kinh. Ngay sau khi lên ngôi, ông quyết định xây dựng thủ đô mới hoành tráng hơn ở phía Bắc: Bắc Kinh. Khoảng năm 1420, khi Tử Cấm Thành (Cố cung) được hoàn thành, nước Trung Quốc triều Minh đã phát đi lời tuyên ngôn không thể tranh cãi rằng Tử Cấm Thành hay Trung Quốc chính là nền văn minh tiên tiến nhất trên thế giới.

So với Dương Tử, sông Thames vào đầu thế kỷ XV chỉ là ao tù. Thực ra, London đã là một cảng khẩu nhộn nhịp, cửa ngõ chính của mậu dịch nước Anh với lục địa. Richard Whittington, Thị trưởng nổi tiếng nhất của thành phố, là thương nhân buôn vải hàng đầu, ông phát đạt nhờ việc xuất khẩu số lượng vải len Anh ngày một lớn. Công nghiệp đóng tàu của London được thúc đẩy do nhu cầu vận chuyển người và đồ tiếp tế cho các chiến dịch chống Pháp đều đặn của nước Anh. Tàu thuyền có thể neo đậu để sửa chữa ở Shadwell và Ratcliffe. Và tất nhiên là còn có Pháo đài London, mang vẻ đáng sợ hơn "Cấm Thành".

Nhưng khách đến từ Trung Quốc sẽ khó bị ấn tượng bởi tất cả những điều này. Pháo đài chỉ là một kiến trúc mộc mạc thô sơ so với các dãy lầu Tử Cấm Thành. Cầu London chỉ là cái tiệm tạp hóa khoa trương vụng về so với Bảo Đới Kiều. Và các kỹ thuật hàng hải thô sơ giam thuyền nhân Anh trong những vũng nước chật hẹp – sông Thames và Kênh đào Channel – nơi họ vẫn ở trong tầm nhìn của bãi sông bờ biển thân quen. Không gì có thể khó tưởng tượng hơn đối với người Anh cũng như người Trung Hoa là ý nghĩ sẽ cưỡi tàu biển đi từ London đến tận sông Dương Tử.

So với Nam Kinh thì London, nơi vua Henry V trở về vào năm 1421 sau các cuộc chinh phục nước Pháp của ông, trong đó nổi tiếng nhất là trận Agincourt, chỉ là một thị trấn với những vách tường chắp vá tạm bợ dài khoảng 3 dặm, một mẩu nhỏ li ti so với các bức tường thành Nam Kinh. Người lập nên Minh triều đã mất hơn hai chục năm để xây bức tường thành bao quanh kinh đô của ông, trải dài nhiều dặm, với những cổng thành lớn đến nỗi chỉ một cái cũng có sức chứa khoảng 3.000 binh sĩ. Và tường thành này được xây cất để trường tồn. Phần lớn tường thành vẫn đứng vững đến hôm nay, trong khi hiếm có thứ gì còn sót lại từ những bức tường London thời Trung cổ.

Theo các tiêu chí của thế kỷ XV, Trung Quốc triều Minh là một xứ khá dễ chịu để sinh sống. Luật lệ phong kiến nghiêm khắc được thiết chế đầu đời Minh dần dần nới lỏng bởi nền mậu dịch nội thương ngày một phát đạt. Khách đến Tô Châu ngày nay vẫn có thể chứng kiến những thành quả kiến trúc của thời phồn vinh ấy dọc những con kênh râm mát bóng cây và các con đường đi bộ thanh nhã ở trung tâm phố cổ. Cuộc sống đô thị ở nước Anh thì hoàn toàn khác biệt. Cái Chết Đen – nạn dịch hạch do vi trùng Yersinia pestis từ con bọ chét truyền sang người đổ bộ vào nước Anh năm 1349 – làm dân số London giảm đi còn khoảng 40.000 người, tương đương khoảng một phần mười dân số Nam Kinh. Ngoài nạn dịch hạch, các dịch sởi, kiết lỵ và đậu mùa cũng hoành hành dữ dội. Và thậm chí nếu không có dịch truyền nhiễm, điều kiện vệ sinh tồi tàn cũng đủ biến London thành cái bẫy chết người. Khắp London không có bất kỳ một hệ thống cống rãnh nào, phố sá bốc mùi hôi thối lên tận trời cao, trong khi phân người được thu gom có hệ thống ở các thành thị Trung Hoa và được dùng làm phân bón cho các cánh đồng lúa ở xa trung tâm. Vào thời Dick Whittington làm Thị trưởng, bốn lần từ năm 1397 đến 1423 – năm ông qua đời – đường phố London đã được lát bằng đủ mọi thứ, miễn là rẻ.

Trẻ em đến trường được nhồi sọ để nghĩ về vua Henry V như một nhân vật anh hùng của lịch sử nước Anh, trái hẳn với hình ảnh người tiền nhiệm ngay sát trước ông, nhà vua kiệt sức Richard II. Thực tế đáng buồn là, triều đình của họ khác xa với "Hòn đảo Vua chúa" của một Richard II mà Shakespeare mô tả – còn hơn cả một "Hòn đảo Nhiễm trùng." Nhà soạn kịch đã ưu ái mô tả "Chốn Địa đàng khác ấy, bán-thiên đường/Đồn lũy này được tạo dựng hoàn toàn bởi thiên nhiên/Bất khả bại trước mọi nạn dịch lây nhiễm..." Trên thực tế, tuổi thọ trung bình của người Anh suốt khoảng thời gian từ năm 1540 đến 1800 là con số 37 đáng thương. Riêng ở London tuổi thọ trung bình là hơn 20. Ước đoán một phần năm trẻ con Anh chết ngay khi chưa tròn một tuổi, còn ở London con số này là một phần ba. Bản thân Henry V lên ngôi vua ở tuổi 26 và chết vì bệnh kiết lỵ lúc 35 tuổi – một lời nhắc ta nhớ rằng hầu như lịch sử cho đến khá gần đây thôi đã được làm nên bởi những con người trẻ tuổi đoản thọ.

Bạo lực chỉ mang tính địa phương. Còn cuộc chiến tranh với Pháp hầu như rơi vào tình trạng thường trực. Khi không có chiến sự với Pháp, nước Anh lại giao chiến với người xứ Wales, Scotland và Ireland. Lúc không đánh nhau với người xứ Wales, họ lại chìm trong chuỗi giao tranh giành quyền kế vị, kiểm soát vương miện. Cha của Henry V đã lên ngôi bằng bạo lực, con của ông là Henry VI thì mất nó theo cách tương tự cùng với sự bùng nổ các cuộc Chiến tranh Hoa hồng[1], chứng kiến bốn vị vua bị mất ngôi và bốn mươi quý tộc phải chết trong chiến trận hay trên đoạn đầu đài. Khoảng giữa các năm 1330 và 1479, một phần tư quý tộc Anh đã chết do bạo lực; việc giết người thường diễn ra nơi công cộng. Dữ liệu ghi nhận được từ thế kỷ XIV cho thấy tỉ lệ tội sát nhân hàng năm ở Oxford là hơn

---

1. Nguyên văn: *Wars of the Roses*, chỉ các cuộc nội chiến liên miên ở Anh trong khoảng 1455-1487.

100 trên 100.000 dân. London có vẻ an toàn hơn với tỉ lệ 50 trên 100.000 dân. Tỉ lệ diễn ra các vụ giết người cao nhất trên thế giới ngày nay là ở Nam Phi (60/100.000), Colombia (53) và Jamaica (34). Ngay ở Detroit vào những năm 1980 tồi tệ nhất thì con số đó cũng chỉ là 45/100.000.

Như lý thuyết gia chính trị Thomas Hobber[1] quan sát sau này (về cái mà ông gọi là "trạng thái nguyên thủy" của cư dân Anh), cuộc sống người Anh thời kỳ này thực sự là "cô độc, bần hàn, bẩn thỉu, tàn bạo và đoản thọ." Ngay cả một gia đình khá giả ở Norfolk như gia đình ông Paston cũng không được đảm bảo. Bà Margaret, vợ của John Paston bị đuổi khỏi nhà mình bằng vũ lực khi cố gắng bảo vệ chủ quyền của gia đình với đất đai ở Gresham, nơi đã bị người thừa kế của chủ trước chiếm đoạt. Gia đình Paston được thừa hưởng Lâu đài Caister từ Nam tước Fastolf nhưng lại bị Công tước Norfolk chiếm đoạt suốt 17 năm ngay sau khi John Paston chết. Dù sao nước Anh vẫn còn thuộc số các nước phồn vinh và ít bạo lực nhất ở châu Âu. Cuộc sống thậm chí còn đáng sợ, mong manh và ngắn ngủi hơn tại nước Pháp – nó càng tồi tệ hơn khi bạn càng đi về phía Đông Âu. Ngay đầu thế kỷ XVIII, người Pháp trung bình có mức ca-lo nạp vào hàng ngày là 1.660, chỉ nhỉnh hơn nhu cầu tối thiểu duy trì sự sống con người và gần bằng một nửa mức trung bình của phương Tây ngày nay. Người Pháp thời trước Cách mạng có chiều cao trung bình khoảng 1,64m. Và trong tất cả các quốc gia lục địa mà chúng ta có được số liệu về thời Trung cổ, tỉ lệ tội sát nhân đều cao hơn so với ở nước Anh. Với Italy – một đất nước mà những kẻ sát nhân cũng nổi tiếng không thua gì các nghệ sĩ – thì tình hình chắc chắn phải là tồi tệ nhất.

---

1. Thomas Hobber (1588-1679): triết gia người Anh nổi tiếng với các tác phẩm về triết học chính trị. Cuốn *Leviathan* viết năm 1651 của ông đã thiết lập nền tảng cho nền triết học chính trị phương Tây theo quan điểm lý thuyết về khế ước xã hội.

Đôi khi người ta bao biện rằng tình trạng tàn tạ ấy của châu Âu là một thứ ưu thế tiềm ẩn, vì tỉ lệ tử vong cao tập trung trong số người nghèo, và có lẽ điều đó đã giúp cho người giàu trở nên giàu có thêm. Chắc chắn, một kết quả của Cái chết Đen là giúp thu nhập trên đầu người của châu Âu tăng lên; những kẻ sống sót có thể kiếm được đồng lương cao hơn do lao động khan hiếm. Thực tế cho thấy phần lớn trẻ con nhà giàu ở Anh dễ sống sót đến tuổi trưởng thành hơn so với trẻ con nhà nghèo. Chưa chắc những điều kỳ quặc của dân số học châu Âu này lại có thể giải thích sự khác biệt to lớn giữa phương Tây với phương Đông. Trong thế giới hiện nay vẫn còn những quốc gia có cuộc sống bất hạnh chẳng khác gì cuộc sống từng diễn ra ở nước Anh thời Trung cổ, nơi dịch bệnh truyền nhiễm, nạn đói, chiến tranh và chết chóc khiến cho tuổi thọ trung bình vẫn thấp thảm hại, nơi chỉ người giàu mới hy vọng sống lâu. Afghanistan, Haiti và Somalia là những nơi có dấu hiệu cho thấy người ta đang lợi dụng từ những tai họa ấy. Như chúng ta sẽ thấy, châu Âu đã nhảy vọt lên phía trước tiến đến phồn thịnh và quyền lực bất chấp sự chết chóc, chứ không phải nhờ nó.

Các học giả hiện đại và các bạn đọc cần được nhắc nhở về cái chết từng được khắc họa như thế nào. *The Triumph of Death* (Khúc khải hoàn của Thần Chết), một đại kiệt tác như mơ của Pieter Bruegel Già (1525-1569), tất nhiên không phải là một tác phẩm hiện thực chủ nghĩa, nhưng Bruegel chắc chắn không chỉ dựa vào trí tưởng tượng của mình để dựng nên một cảnh tượng chết chóc và hủy diệt đau lòng đến thế. Một đất nước được cai trị bởi một ông vua nằm hấp hối, không ai ngó ngàng tới, trong khi một con chó đang gặm xác chết bên cạnh, quân đội thì đói ăn. Tại hậu cảnh chúng ta thấy hai người bị treo trên giá treo cổ, bốn người đang bị phanh thây và gần đó kẻ khác bị xử chém đầu. Binh lính giao chiến, nhà cửa bốc cháy, tàu thuyền bị đánh chìm. Ở tiền cảnh, đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ, lính tráng, thị dân, tất thảy bị xô đẩy vào một đường hầm hình vuông chật hẹp. Không ai có thể tẩu thoát.

Ngay cả người hát rong đang hát cho bà chủ của anh ta nghe cũng chắc chắn sẽ phải chết. Bản thân nghệ sĩ – họa sĩ tài hoa này đã chết ở tuổi ngoài 40, một người đàn ông đoản thọ hơn tôi, người đang viết những dòng này.

Một thế kỷ sau, Salvator Rosa[1], một nghệ sĩ Italy khác, đã vẽ nên một quang cảnh có lẽ là cảm động nhất trong tất cả những "hồi ức về cái chết," có tên đơn giản là "*L'umana fragilità*" (Nỗi mong manh đời người). Đó là trải nghiệm thấm thía từ nạn dịch hạch quét qua quê hương Naples của ông năm 1655, cướp đi sinh mạng đứa con trai nhỏ bé của ông, Rosalvo, đồng thời lấy đi người em trai của ông, em gái ông cùng chồng của cô với năm đứa con của họ. Thần chết lờ mờ hiện ra trong bóng tối với nụ cười nham hiểm từ phía sau người vợ của Rosa, cố bắt đứa con nhỏ của họ, ngay cả khi ông bắt đầu cố viết mấy dòng chữ. Tâm trạng đau buồn của người nghệ sĩ với trái tim tan vỡ được gửi gắm vào tám chữ Latin viết trên nền vải đã thành bất tử:

"Mang bầu là có tội,
Sinh đẻ là đớn đau,
Sống là khó nhọc,
Chết – không tránh khỏi."

Còn lời nào cô đọng súc tích hơn để nói về cuộc sống ở châu Âu thời bấy giờ?

VIÊN HOẠN QUAN VÀ CON KỲ LÂN

Làm sao chúng ta có thể hiểu người phương Đông tài giỏi như thế nào? Với lợi thế ban đầu, nông nghiệp châu Á đã có năng suất cao hơn đáng kể so với châu Âu. Ở Đông Á, một mẫu[2] đất đủ nuôi

---

1. Salvator Rosa (1615-1673): họa sĩ, thi sĩ trường phái baroque của Italy.

2. 1 mẫu Anh = 0,4 ha.

sống một gia đình, hiệu quả việc trồng lúa là thế, trong khi ở Anh bình quân phải là 20 mẫu. Điều đó giúp ta giải thích vì sao Đông Á đông dân hơn Tây Âu. Phương thức trồng lúa công phu hơn của phương Đông giúp nuôi sống nhiều miệng ăn hơn. Không nghi ngờ gì việc Chu Thị Tu (1354-1402), nhà thơ thời Minh đã nhìn nông thôn qua lăng kính màu hồng; hơn thế, bức tranh ở đây là về một đám dân nơi thôn dã thái bình:

> Những cánh cổng sơ sài lờ mờ trong ngõ tối, một đường hẻm quanh co dẫn xuống thung lũng nhỏ. Nơi đây có mươi gia đình... đã sinh sống bên nhau nhiều đời. Làn khói từ bếp lửa của họ hòa lẫn vào nhau tới hút tầm mắt; theo thông lệ, mọi người cùng làm việc. Một làn gió thu lạnh lướt qua bàn thờ thổ địa; những con lợn và rượu gạo được hiến tế cho thần nông, một vị pháp sư già đang đốt những tờ tiền giấy, trong khi bọn trẻ đánh trống đồng. Sương mù lặng lẽ bao phủ vườn mía, mưa phùn lây phây rắc lên cánh đồng khoai môn, khi người dân trở về nhà sau buổi tế lễ, trải những manh chiếu ngồi tán gẫu vui vẻ, nửa say nửa tỉnh...

Nhưng cuộc sống dân dã vô tư như thế chỉ là một phần của câu chuyện. Người phương Tây xem Đế chế Trung Quốc như một xã hội trì trệ, dị ứng với canh tân. Max Weber, nhà xã hội học Đức trong cuốn *Confucianism and Taoism* (Khổng giáo và Đạo giáo, 1915) đã định nghĩa học thuyết duy lý Khổng giáo như cốt lõi của "sự hài hòa hợp lý với thế giới." Quan điểm này về cơ bản được triết gia người Trung Quốc Phùng Hữu Lan (1895-1990) tán thành trong cuốn *History of Chinese Philosophy* (Lịch sử Triết học Trung Quốc, 1934), cũng như bởi học giả Cambridge, Joseph Needham, trong bộ lịch sử nhiều tập *Science and Civilization in China* (Khoa học và văn minh ở Trung Hoa). Những cách lý giải văn hóa như thế luôn cuốn hút những người như Phùng Hữu Lan và Joseph Needham, vốn có cảm tình với chế độ Mao sau 1949 –

thật khó phù hợp với chứng cứ rằng, từ rất lâu trước triều Minh, văn minh Trung Hoa đã không ngừng tìm tòi để vượt lên trước thế giới nhờ các đổi mới về công nghệ.

Chúng ta không biết chắc chắn ai là người đã thiết kế ra chiếc đồng hồ nước đầu tiên. Đó có thể là người Ai Cập, Babylon hoặc Trung Hoa. Nhưng vào năm 1086, Tô Thông[1] đã bổ sung bộ hồi cơ để sáng tạo ra chiếc đồng hồ cơ khí đầu tiên trên thế giới, một dụng cụ kỳ lạ cao 12,2m rất phức tạp, cho biết không chỉ thời gian, mà còn vạch nên quỹ đạo chuyển động của Mặt Trời, Mặt Trăng và các hành tinh. Marco Polo đã thấy một tháp chuông vận hành bởi một chiếc đồng hồ như thế khi ông thăm Đại Đô[2] ở Bắc Trung Hoa, không lâu sau khi tháp được xây dựng vào năm 1272. Không có chiếc đồng hồ nào ở Anh đạt được độ chính xác cao như thế cho tới một thế kỷ sau, khi những chiếc đồng hồ thiên văn đầu tiên được chế tạo cho các nhà thờ tại Norwich, St. Alban và Salisbury.

Máy in được cho là sáng chế ở Đức vào thế kỷ XV nhưng thực ra nó được phát minh tại Trung Hoa vào thế kỷ XI. Nghề làm giấy cũng bắt nguồn ở Trung Hoa từ rất lâu trước khi nó được biết đến ở phương Tây. Tiền giấy, giấy dán tường và giấy vệ sinh cũng vậy.

Người ta thường cho rằng Jethro Tull (1674-1741), nhà tiên phong nông nghiệp Anh, đã sáng chế ra cối xay bột mì vào năm 1701. Thực ra người Trung Hoa đã phát minh ra nó từ 2.000 năm trước. Cái cày Rotherham với lưỡi cong bằng sắt, là một nông cụ cơ bản trong cuộc Cách mạng Nông nghiệp Anh thế kỷ XVIII, cũng là một phát minh khác của người Trung Hoa. Cuốn *Treatise on Agriculture* (Khảo luận về Nghề nông)[3] của Vương Trinh có nói

---

1. Tô Thông (1020-1101): hiệu là Tử Dung.

2. Thủ đô của triều Nguyên, năm 1421 nhà Minh chính thức đổi tên thành Bắc Kinh.

3. Trung Quốc gọi là "Nông Thư", năm 1313.

về những dụng cụ khi đó chưa từng được biết đến ở phương Tây. Cuộc Cách mạng Công nghiệp cũng đã được báo trước ở Trung Hoa. Lò luyện kim đầu tiên để luyện sắt không phải được dựng lên ở Coalbrookdale năm 1709, mà là ở Trung Hoa năm 200 TCN. Chiếc cầu treo bằng sắt cổ nhất thế giới không phải ở Anh, mà ở Trung Hoa; được xây dựng từ năm 65 SCN, di tích của nó vẫn còn thấy ở gần Cảnh Đông thuộc tỉnh Vân Nam. Mãi đến năm 1788, sản lượng sắt của Anh vẫn còn thấp hơn sản lượng của Trung Hoa năm 1708. Chính người Trung Hoa đã cách mạng hóa ngành dệt vải với những cải cách như bánh xe quay và guồng quấn tơ, được du nhập vào Italy thế kỷ XIII. Và hoàn toàn sai lầm khi cho rằng người Trung Hoa sử dụng phát minh nổi tiếng nhất của họ là thuốc súng chỉ để đốt pháo hoa chơi! Cuốn sách *Huolongjing* (Hỏa long Kinh) của Tiêu Ngọc và Lưu Cơ xuất bản cuối thế kỷ XIV, đã mô tả địa lôi, thủy lôi, tên lửa và các quả đạn rỗng nhồi đầy thuốc nổ.

Còn nhiều phát minh khác nữa của Trung Hoa, như hóa chất khử trùng, guồng quay tay câu cá, cờ tướng, la bàn nam châm, chơi bài, bàn chải răng, xe cút-kít. Ai cũng cho rằng trò đánh golf được phát minh ở Scotland. Vậy mà *Dongxuan Records* (Đông Suất bút lục – Ghi chép Các kỷ lục phương Đông) từ thời nhà Tống (960 -1279) đã mô tả một trò chơi gọi là "trìu hoàn" (chuiwan), nghĩa là "đập quả bóng." Trò chơi với 10 thứ gậy (các loại gậy *cuanbang, pubang* và *shaobang*...), đại thể giống với chơi golf Scotland, hai-gậy và ba-gậy. Các cây gậy được dát đá cẩm thạch và vàng, cho thấy đánh golf, cũng giống như ngày nay, là trò chơi của người giàu có.

Nhưng đó chưa phải là tất cả. Mở đầu thế kỷ XV, vào năm 1400, Trung Hoa đã đàng hoàng vươn tới một đột phá công nghệ khác, một đột phá có tiềm năng đưa hoàng đế Vĩnh Lạc lên ngôi chế ngự không chỉ Vương quốc Trung tâm thế giới (Trung Quốc) mà còn toàn thế giới – tóm lại là "Mọi thứ trong thiên hạ"!

Ở Nam Kinh ngày nay bạn có thể nhìn thấy một phiên bản phục chế đúng kích cỡ con tàu cao sang của Đô đốc Trịnh Hòa, nhà hàng hải nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Hoa. Tàu dài 122m, gấp gần năm lần chiều dài chiếc *Santa Maria* mà Christopher Columbus cưỡi băng qua Đại Tây Dương năm 1492. Và đấy chỉ là một phần của một hạm đội gồm hơn 300 chiếc thuyền đi biển đồ sộ. Với nhiều cột buồm và các khoang nổi ngăn cách nhau để phòng chìm tàu khi gặp sự cố thủng vỏ tàu ở mức thấp hơn mép nước, các con tàu này lớn hơn nhiều so với bất kỳ con tàu nào được đóng ở châu Âu thế kỷ XV. Với đoàn thủy thủ 28.000 người, hạm đội thủy quân của Trịnh Hòa lớn hơn bất kỳ hạm đội nào từng thấy ở phương Tây cho tới Thế chiến thứ Nhất.

Chỉ huy hạm đội là một con người xuất chúng. Lúc 11 tuổi ông đã bị Chu Nguyên Chương, người sáng lập nên triều Minh, bắt tại trận tiền. Theo luật tù binh thời đó, ông bị hoạn. Sau đó ông được chỉ định làm người hầu cho Chu Đệ, hoàng tử thứ tư của hoàng đế, người sẽ cướp ngôi vua, lập nên đế hiệu Vĩnh Lạc. Tin tưởng vào sự trung thành của Trịnh Hòa, Vĩnh Lạc phó thác trọng trách toàn quyền thám hiểm các đại dương thế giới cho ông.

Trong một loạt sáu hành trình huyền thoại giữa các năm 1405 và 1424, hạm đội của Trịnh Hòa đã vươn xa và rộng đến kinh ngạc[1]. Vị Đô đốc này đã lướt tới Thái Lan, Sumatra, Java và hải cảng vĩ đại một thời Calicut (ngày nay là Kozhikode ở Kerala); tới Temasek

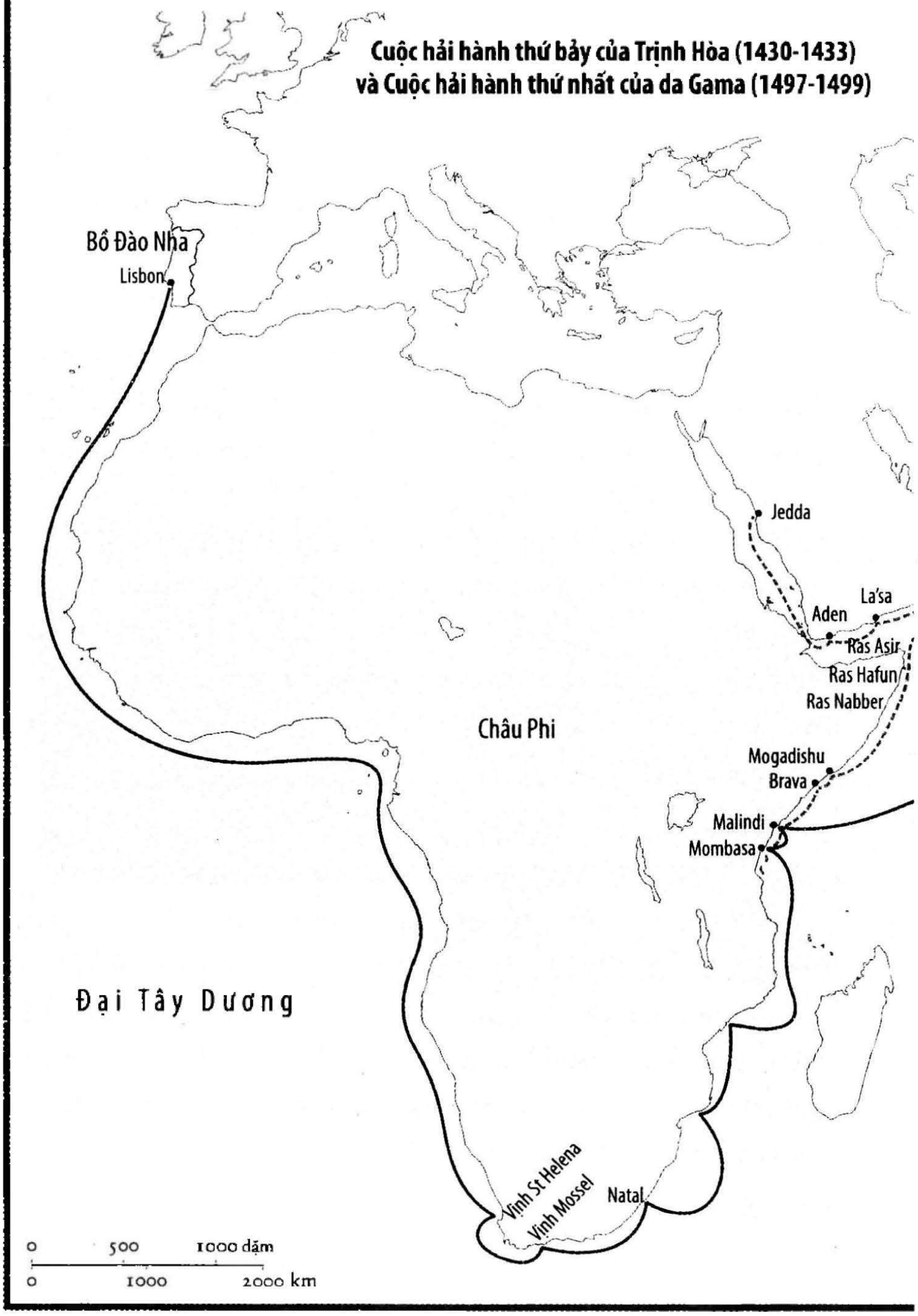
---

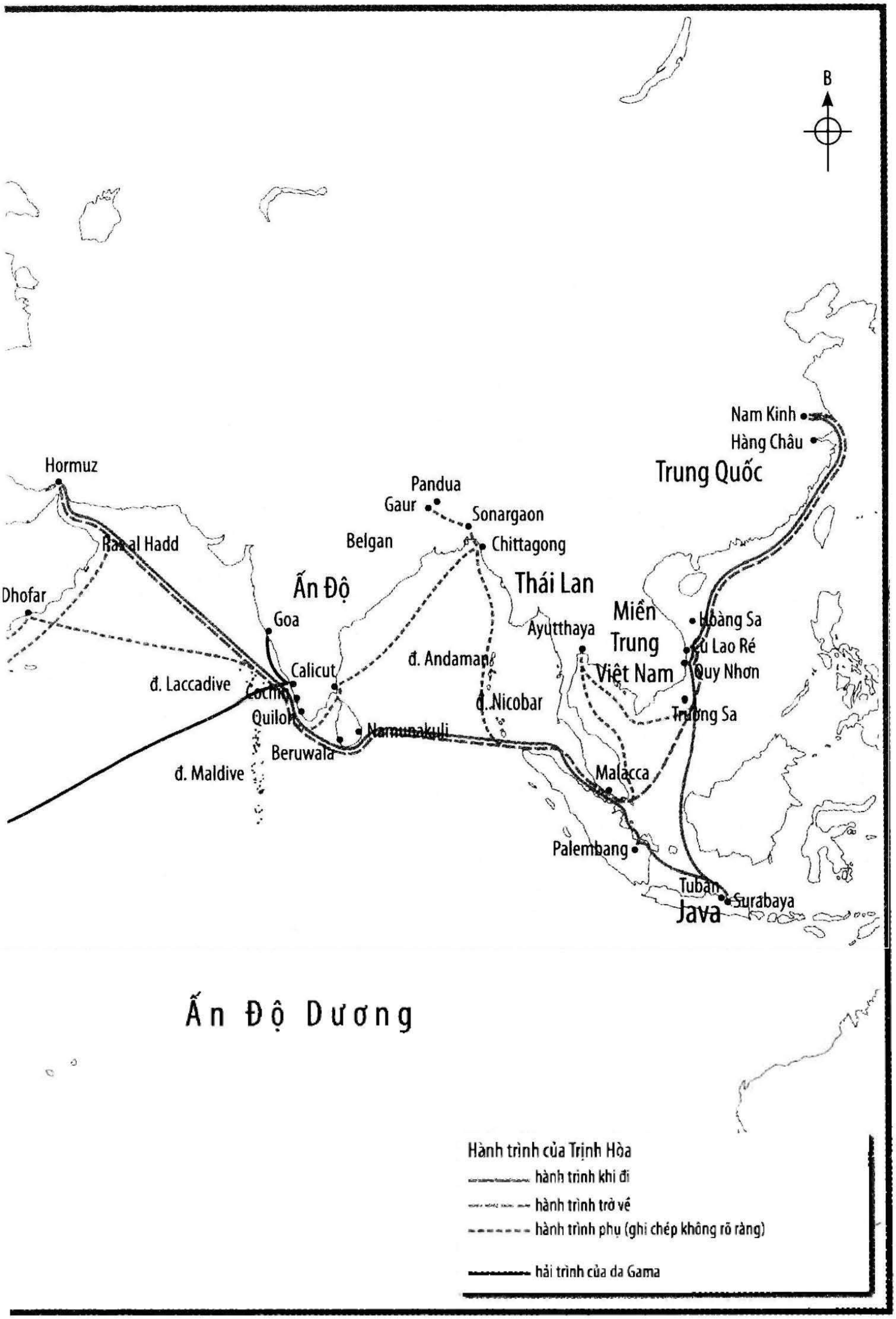
1. Trịnh Hòa đã có chuyến hành trình thứ bảy trong các năm 1430-1433. Gavin Menzies đã khẳng định rằng các tàu Trung Hoa vòng qua Mũi Hảo Vọng, đi sang vùng duyên hải Tây Phi đến Quần đảo Verde, ngang qua Đại Tây Dương rồi đi tiếp đến tận Tierra del Fuego và duyên hải của Australia; và rằng một trong số các đô đốc của Trịnh Hòa đã đến Greeenland, trở về Trung Hoa dọc theo duyên hải phía Bắc của Siberia và qua eo biển Bering. Chứng cứ cho các khẳng định ấy trong trường hợp tốt nhất là các chứng cứ gián tiếp, còn xấu nhất là không tồn tại. (TG)

(sau này là Singapore), Malaca và Ceylon; tới Cuttack ở Oisa; tới Hormuz, Aden và lên đến Biển Đỏ tới Jeddah. Trên danh nghĩa, các hành trình này là nhằm đi tìm kẻ tiền nhiệm của Vĩnh Lạc, người đã biến mất một cách bí ẩn, cũng như tìm viên Ngọc tỉ hoàng đế đã mất cùng với ông. (Phải chăng Vĩnh Lạc cố gắng chuộc lỗi vì đã triệt đường tới ngai vàng của người kia, hoặc để che đậy sự thật rằng chính ông đã làm như thế?) Nhưng việc tìm kiếm vị hoàng đế mất tích không phải là động cơ thực sự của họ.

Trước chuyến đi cuối cùng của ông, Trịnh Hòa đã được lệnh "đại diện cho hoàng đế đến Hormuz và các quốc gia khác với những con tàu kích cỡ khác nhau gồm 61 chiếc... chở lụa màu... và mua sợi gai." Các sĩ quan của ông cũng được chỉ thị phải "mua đồ sứ, nồi vạc bằng sắt, tặng phẩm và đạn dược, giấy, dầu, sáp, v.v...". Điều này có thể giống như gợi ý về một động cơ thương mại và chắc chắn Trung Hoa có những hàng hóa mà khách buôn Ấn Độ Dương thèm muốn (đồ sứ, lụa và xạ hương), cũng như các hàng hóa mà họ muốn đem về Trung Hoa (hạt tiêu, trân châu, đá quý, ngà voi và sừng tê giác được nói là để làm thuốc).

Tuy nhiên, trên thực tế, mối quan tâm hàng đầu của vị hoàng đế này không phải là thương mại như Adam Smith sau này đã hiểu ra. Theo những chữ nghĩa trên một tấm bia khắc đương thời thì hạm đội này đã "đi đến các quốc gia (của đám người dã man) và ban 'các tặng vật' để cải hóa họ bằng sự phô trương quyền lực của chúng ta..." Điều Vĩnh Lạc muốn được đền đáp lại từ "các tặng vật" là những kẻ cai trị ngoại quốc phải dành cho ông sự tôn kính giống như các láng giềng trực tiếp ở châu Á đã làm, và do đó phải thừa nhận uy quyền siêu việt của ông ta. Ai dám phản đối không khấu đầu quy phục một vị hoàng đế nắm trong tay một hạm đội đồ sộ đến thế?


Cuộc hải hành thứ bảy của Trịnh Hòa (1430-1433)
và Cuộc hải hành thứ nhất của da Gama (1497-1499)
Bồ Đào Nha
Lisbon
Jedda
La'sa
Aden
Ras Asir
Ras Hafun
Ras Nabber
Châu Phi
Mogadishu
Brava
Malindi
Mombasa
Đại Tây Dương
Vịnh St Helena
Vịnh Mossel
Natal
0 500 1000 dặm
0 1000 2000 km


B
Hormuz
Ra's al Hadd
Dhofar
Pandua
Gaur
Sonargaon
Belgan
Chittagong
Ấn Độ
Thái Lan
Goa
Ayutthaya
đ. Andaman
Calicut
đ. Laccadive
Cochin
Quilon
đ. Nicobar
Narmunakuli
Beruwala
đ. Maldive
Malacca
Palembang
Tuban
Surabaya
Java
Nam Kinh
Hàng Châu
Trung Quốc
Miền Trung Việt Nam
Hoàng Sa
Cù Lao Ré
Quy Nhơn
Trường Sa
Ấn Độ Dương
Hành trình của Trịnh Hòa
hành trình khi đi
hành trình trở về
hành trình phụ (ghi chép không rõ ràng)
hải trình của da Gama

Trong ba chuyến hành trình, các con tàu hạm đội Trịnh Hòa đã đến duyên hải phía Đông châu Phi. Họ dừng ở đây không lâu. Các sứ giả của khoảng 30 nhà vua châu Phi đã được mời lên boong tàu để nhìn thấy "quyền thế trùm trời" của Hoàng đế nhà Minh. Quốc vương của xứ Malindi (nay là Kenya) đã gửi một phái đoàn mang các món quà kỳ trân dị thảo, trong đó có một con hươu cao cổ. Vĩnh Lạc đích thân tiếp nhận con vật này tại cổng cung điện hoàng đế ở Nam Kinh. Chú hươu cao cổ được nghênh đón như *con kỳ lân* trong huyền thoại – "một biểu tượng của đức hạnh toàn thiện, cai trị toàn thiện và hài hòa toàn thiện trong đế chế và trong hoàn vũ."

Nhưng sau đó, vào năm 1424, sự hài hòa này đã hoàn toàn sụp đổ. Vĩnh Lạc chết và tham vọng vượt biển của Trung Hoa bị chôn vùi theo ông. Các chuyến vượt biển của Trịnh Hòa bị đình chỉ và chỉ hồi sinh chốc lát với một lần thám hiểm Ấn Độ Dương cuối cùng vào năm 1432-1433. Sắc luật "cấm biển" tuyệt đối cấm mọi chuyến đi biển. Từ năm 1500, bất kỳ ai ở Trung Hoa bị phát hiện đóng con thuyền có hai cột buồm trở lên đều bị khép tội tử hình. Vào năm 1551, sắc luật xiết chặt đến mức thậm chí chỉ cần đi biển trên tàu cũng bị xử tội. Ghi chép về các chuyến đi của Trịnh Hòa đều bị tiêu hủy. Bản thân Trịnh Hòa chết và hầu như chắc chắn bị chôn vùi ngoài biển khơi.

Điều gì ẩn khuất đằng sau quyết định then chốt ấy? Phải chăng do khó khăn công quỹ và bất đồng chính trị tại triều đình? Có phải do phí tổn của cuộc chiến tại An Nam (Việt Nam ngày nay) cao vọt không ngờ? Hay chỉ đơn giản do mối ngờ vực của đám nho sĩ trước các món đồ "quái dị," đặc biệt là con hươu cao cổ, mà Trịnh Hòa mang về? Có lẽ chúng ta không bao giờ biết được sự thật. Nhưng các hậu quả của việc quay ngoắt về "hướng nội" của Trung Hoa thì khá rõ ràng.

Giống như sứ mệnh thám hiểm Mặt Trăng của tàu Apollo, các cuộc hải hành của Trịnh Hòa là sự phô diễn đáng nể phục sự giàu

có và công nghệ tinh vi. Theo nhiều cách, việc phái một hoạn quan Trung Hoa tới bờ biển Đông Phi vào năm 1416 đã là một thành tựu sánh ngang với việc đưa các phi hành gia vũ trụ Mỹ lên Mặt Trăng năm 1969. Nhưng với việc bất ngờ hủy bỏ các cuộc thám hiểm đại dương, những người kế vị Vĩnh Lạc đã tin chắc rằng những lợi ích kinh tế của thành tựu ấy chẳng có gì đáng kể.

Nhưng không thể nói như vậy về các chuyến đi biển khác vào gần thời ấy, được thực hiện bởi một thủy thủ khác, xuất phát từ một vương quốc châu Âu bé xíu ở đầu kia của liên đại lục Âu-Á.

CUỘC ĐUA GIA VỊ

Chính tại Castelo de Sao Jorge, khi đứng trên đỉnh cao ven vịnh cảng Lisbon, Manuel, nhà vua Bồ Đào Nha mới được tấn phong, đã giao cho Vasco da Gama quyền chỉ huy bốn chiếc tàu nhỏ với một sứ mạng lớn. Tất cả bốn con tàu này có thể dễ dàng nhét gọn vào bên trong con tàu sang trọng của Trịnh Hòa. Thủy thủ đoàn có 170 người, nhưng sứ mệnh "thực hiện những phát kiến và tìm kiếm gia vị, hương liệu" của họ lại có tiềm năng đảo nghiêng toàn thế giới về phía Tây!

Người châu Âu rất thèm muốn các loại gia vị để tăng hương vị cho món ăn. Chúng có thể là quế, đinh hương, nhục đậu khấu,... mà họ không tự trồng được. Trong nhiều thế kỷ, con đường gia vị, hương liệu chạy từ Ấn Độ Dương sang Biển Đỏ, hoặc băng qua Ả-rập và Anatolia. Đến giữa thế kỷ XV, nhánh sinh lời cuối cùng dẫn vào châu Âu đã bị người Thổ và người Venice kiểm soát chặt cứng. Người Bồ Đào Nha nhận ra nếu tìm được một tuyến đường khác men theo bờ biển phía Tây của châu Phi, vòng qua Mũi Hảo Vọng đến Ấn Độ Dương, thì mối kinh doanh béo bở này sẽ thuộc về họ. Một nhà hàng hải Bồ Đào Nha khác, Bartolomeu Dias, đi vòng đất Mũi vào năm 1488, nhưng chính thủy thủ đoàn đã buộc

ông phải quay về. Chín năm sau, cờ đến tay và Gama đã đi hết con đường ấy.

Sắc lệnh của vua Manuel mách bảo cho chúng ta biết đôi điều quan trọng về cách nền văn minh phương Tây bành trướng ra bên ngoài. Như ta sẽ thấy, phương Tây có không chỉ một ưu thế so với phần còn lại của thế giới. Nhưng ưu thế thực sự đẩy bóng lăn chắc chắn là cuộc tranh giành quyết liệt xô đẩy thế giới vào Kỷ nguyên Khám phá. Với người châu Âu, bơi vòng châu Phi không phải là để đem về mấy "tặng vật tượng trưng" cho vị vua kiêu ngạo nào đó, mà là để vượt trước các đối thủ, cả về kinh tế, lẫn về chính trị. Nếu da Gama thành công, khi đó Lisbon sẽ vượt qua Venice. Cuộc thám hiểm biển khơi, tóm lại, là cuộc tranh giành không gian của châu Âu thế kỷ XV. Hoặc, đúng hơn, là cuộc tranh giành gia vị, hương liệu của nó.

Da Gama giương buồm ra khơi ngày 8 tháng Bảy năm 1497. Khi ông cùng thủy thủ đoàn bơi vòng qua Mũi Hảo Vọng ở cực Nam châu Phi bốn tháng sau đó, họ không hề quan tâm đến những con vật lạ kỳ nào có thể mang về cống vua. Họ muốn biết rốt cuộc mình có thành công ở nơi kẻ khác đã từng thất bại – khi đi tìm con đường mới cho các thứ hương liệu, gia vị... Họ muốn lợi nhuận, chứ không phải tặng vật.

Vào tháng Hai năm 1498, tròn 82 năm sau khi Trịnh Hòa đến Malindi, da Gama cũng đến được đây. Người Trung Hoa đã bỏ lại đây một ít đồ sứ và ADN của 20 thủy thủ người Hoa rớt lại trên con tàu bị đắm gần đảo Pate, nhưng đã bơi được vào bờ, ở lại đó, lấy vợ người Phi và truyền cho thổ dân kỹ năng đan rổ rá và dệt lụa kiểu Trung Hoa. Những người Bồ, trái lại, nhận ngay ra tiềm năng của Malindi như một cứ điểm thương mại. Da Gama đặc biệt phấn khích khi chạm trán những nhà buôn Ấn Độ ở đó và được một trong số họ trợ giúp, ông đã đón kịp các luồng gió mùa để đi thẳng tới Calicut.

Lòng ham mê buôn bán không phải là sự khác biệt duy nhất giữa người Bồ và người Hoa. Có một lằn ngăn cách giữa họ về độ tàn bạo – đúng ra, là về độ dã man cùng cực – của những người đến từ Lisbon, mà Trịnh Hòa không thể sánh bằng. Khi vua Calicut xem xét hàng hóa của người Bồ mang đến từ Lisbon với con mắt nghi ngờ, da Gama liền bắt 16 ngư dân làm con tin. Vào chuyến đi thứ hai tới Ấn Độ, ông chửi bới Calicut và tra tấn dã man những người bị bắt làm con tin đó. Trong một lần khác, ông hạ lệnh nhốt các hành khách trên một con tàu hướng về Macca và châm lửa đốt cháy nó.

Người Bồ Đào Nha chủ trương bạo lực cực đoan vì họ biết rằng việc mở con đường gia vị mới vòng qua đất Mũi chắc chắn sẽ gặp phải phản kháng. Họ chủ trương lấy trừng phạt, báo thù làm đầu. Như Afonso de Albuquerque, vị Toàn quyền thứ hai ở Ấn Độ thuộc Bồ Đào Nha hãnh diện tâu với đức vua của mình như sau vào năm 1513: "Có tin đồn khi chúng ta đến, các con tàu (bản xứ) đều bị tiêu diệt và thậm chí chim chóc không dám sà xuống uống nước." Với một số kẻ thù, chỉ có súng thần công và thanh đoản kiếm là chưa đủ. Một nửa số người trên chuyến thám hiểm đầu tiên của da Gama đã thiệt mạng, chính vì thuyền trưởng của họ cố sức căng buồm trở lại châu Phi ngược chiều gió mùa. Chỉ có hai trong bốn chiếc tàu ban đầu về đến Lisbon. Chính da Gama bị chết vì sốt rét trong chuyến đi thứ ba đến Ấn Độ năm 1524; xác ông được đưa về châu Âu và được chôn trong một ngôi mộ đẹp ở tu viện Thánh Jerome ở Lisbon. Nhưng các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha khác vẫn giong buồm đi tiếp, qua Ấn Độ, đi hết con đường đến Trung Hoa. Trước kia, người Trung Hoa đã có thể đối mặt với những kẻ dã man châu Âu xa lạ một cách lạnh nhạt, nếu không nói là khinh bỉ. Nhưng cuộc tranh giành hương liệu đã đem bọn người dã man vào tận cửa ngõ của chính Vương quốc Trung tâm (Trung Quốc). Và cần phải nhớ rằng, dù Bồ Đào Nha có nhiều hàng hóa quý giá mà Trung

Hoa muốn, họ vẫn đem theo cả bạc trắng, thứ mà Trung Hoa triều nhà Minh có nhu cầu rất lớn, khi lấy đồng tiền đúc bằng bạc thay thế tiền giấy và lao dịch làm biện pháp thanh toán căn bản, thay cho tiền, vì không kiếm đâu ra tiền.

Vào năm 1557 người Bồ Đào Nha đến Macau, một bán đảo trên vùng châu thổ sông Châu Giang. Một trong những việc đầu tiên họ làm là dựng một cái cổng cảng – Porta do Cerco – mang dòng chữ: "Hãy khiếp sợ sự vĩ đại của ta và hãy kính trọng lòng tốt của ta." Khoảng năm 1586, Macau là một tiền đồn thương mại đủ quan trọng để nhà vua Bồ Đào Nha công nhận nó là một thành phố: Thành phố vinh danh Chúa (Cidade de Nome de Deus). Nó là "tô giới" đầu tiên trong số nhiều khu tô giới thương mại châu Âu kiểu ấy ở Trung Hoa. Luis da Camoes, tác giả sử thi anh hùng ca *Os Lusiads* kể về việc thám hiểm đại dương của Bồ Đào Nha, đã sống một thời gian ở Macau, sau khi bị trục xuất khỏi Lisbon vì tội hành hung. Ông lấy làm ngạc nhiên rằng tại sao một vương quốc bé nhỏ như Bồ Đào Nha, với dân số không bằng 1% của Trung Hoa, lại có tham vọng thống trị nền thương mại của một đế chế châu Á đông dân hơn gấp bội? Và những người đồng hương của ông còn giương buồm khắp nơi dựng nên một mạng lưới các cứ điểm buôn bán như một chuỗi hạt châu toàn cầu, suốt từ Lisbon vòng qua bờ biển châu Phi, Ả-rập và Ấn Độ, qua các Eo biển Malacca, tới ngay các hòn đảo hương liệu và còn xa hơn cả Macau. "Nếu còn thế giới nào nữa để phát kiến thì họ cũng tìm ra chúng thôi," Camoes viết về những đồng hương của mình.

Các đối thủ ở châu Âu của Bồ Đào Nha cũng không bỏ phí những lợi ích thám hiểm biển cả. Tiếp bước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha cũng chiếm Tân Thế giới (xem Chương 3) và thiết lập cả một tiền đồn châu Á tại Philippines, từ đó người Tây Ban Nha đã chở một khối lượng bạc khổng lồ của người Mexico sang Trung Hoa.

Trong vòng mấy chục năm kể từ Hiệp ước Tordesillas (1494) thế giới được họ đem chia nhau, hai quyền lực xứ Iberia này coi những thành quả đế quốc của họ là nhờ lòng quả cảm cao cả. Nhưng những thần dân Hà Lan ương ngạnh và giỏi buôn bán của người Tây Ban Nha đã đánh hơi thấy tiềm năng của con đường gia vị mới; quả nhiên, vào giữa các năm 1600 họ đã vượt qua Bồ Đào Nha về cả số lượng tàu đi biển và tổng tải trọng vận chuyển vòng qua đất Mũi. Nước Pháp cũng được ghi tên vào danh sách.

Còn với nước Anh, vốn từng có các tham vọng lãnh thổ chẳng thua gì với Pháp, và ngay từ thời Trung cổ đã có ý tưởng kinh doanh mới mẻ là bán đồ len dạ đến vùng Flanders[1]. Làm sao họ chịu ngồi yên khi biết các kẻ thù truyền kiếp Tây Ban Nha và Pháp đang phát tài khắp các đại dương? Chắc chắn chẳng bao lâu sau nước Anh cũng lao vào cuộc tranh giành thương mại trên biển. Năm 1496, John Cabot đã thực hiện nỗ lực lần đầu tiên vượt qua Đại Tây Dương từ Bristol. Năm 1553, Hugh Willoughby và Richard Chancellor đã giương buồm từ Deptford đi tìm một "con đường từ phía Bắc sang phương Đông" tới Ấn Độ. Willoughby bị cóng lạnh đến chết trong nỗ lực này, nhưng Chancellor đã xoay xở tới được Archangel và sau đó đi theo đường bộ đến triều đình của Sa hoàng Ivan Tàn bạo ở Moscow. Trên đường trở về London, Chancellor liền thành lập Công ty Muscovy (tên đầy đủ là The Mystery and Company of Merchant Adventurers for the Discovery of Regions, Dominions, Islands, and Places Unknown (Phép Màu nhiệm và Công ty của những Thương gia – Người phiêu lưu vì sự nghiệp phát kiến các lãnh thổ, nước tự trị, các đảo và các miền chưa biết) để mở mang thương mại với nước Nga. Các dự án tương tự mọc lên như nấm với sự nâng đỡ nhiệt tình của hoàng gia, không chỉ vắt ngang qua Đại Tây Dương mà còn dọc theo tuyến đường hương liệu. Tới giữa thế kỷ XVII, nền thương mại

---

1. Vùng nước Bỉ, Tây Đức và Hà Lan ngày nay.

của nước Anh đã phát đạt thịnh vượng suốt từ Belfast tới Boston, từ Bengal đến Bahamas.

Cả thế giới đang điên cuồng tranh giành cắn xé lẫn nhau. Song vẫn còn nguyên đó câu hỏi: Vì sao những người châu Âu lại hăng say buôn bán hơn người Trung Hoa nhiều đến thế? Vì sao Vasco da Gama lại khát khao kiếm tiền đến thế, đến mức có thể chết vì nó?

Bạn có thể tìm thấy câu trả lời khi nhìn vào tấm bản đồ châu Âu thời Trung cổ, đúng là có hàng trăm nước đang tranh giành nhau trải khắp từ các vương quốc ven biển phía Tây cho tới nhiều thành-bang nằm giữa các biển Baltic và Địa Trung Hải, từ Lubeck đến Venice. Có khoảng 1.000 tổ chức nhà nước ở châu Âu thế kỷ XIV; và vẫn còn gần 500 thực thể ít nhiều độc lập 200 năm sau đó. Vì sao vậy? Câu trả lời giản dị nhất đó là địa lý. Trung Hoa có ba con sông lớn: Hoàng Hà, Dương Tử và Châu Giang, đều chảy từ Tây sang Đông. Châu Âu có rất nhiều con sông chảy theo nhiều hướng, không kể số đông các vùng núi như Alps và Pyrenees, chưa nói đến các vùng rừng rú và biên thùy heo hút của Đức và Ba Lan, từng quá dễ bị người Mông Cổ đến cướp phá qua cửa ngõ Trung Hoa. Châu Âu khó bị xâm nhập hơn bằng những đoàn kỵ binh – và do đó ít cần phải đoàn kết lại với nhau. Chúng ta không thể biết chính xác vì sao mối đe dọa từ Trung tâm châu Á lại lùi xa khỏi châu Âu sau thời Thành Cát Tư Hãn. Có lẽ Nga đã biết cách phòng thủ tốt hơn. Có lẽ những con ngựa Mông Cổ chỉ thích đồng cỏ thảo nguyên.

Quả thực, như chúng ta đã thấy, xung đột đã tàn phá châu Âu – hãy thử nghĩ đến những tổn hại do cuộc Chiến tranh Ba mươi năm ở Đức giữa thế kỷ XVII. Khốn khổ cho những ai sống ở vùng giới tuyến giữa hàng tá hay nhiều hơn các nhà nước châu Âu, nơi chiến tranh liên miên chiếm bình quân hai phần ba thời gian giữa các năm 1550 và 1650. Trong tất cả các năm từ 1500 đến 1799, Tây Ban Nha lâm chiến với các kẻ địch ngoại quốc 81% thời gian; nước

Anh con số này là 53% và Pháp là 52%. Nhưng chiến tranh liên miên có ba cái lợi không lường trước được. Thứ nhất, nó thúc đẩy sự đổi mới kỹ thuật quân sự. Trên bộ, công sự vững chắc hơn vì đại bác tăng hỏa lực và dễ tác chiến hơn. Số phận của bức thành "các bá tước kẻ cướp" bị tan tành ở Tannenberg gần Seeheim miền Nam Đức như một lời cảnh báo: Vào năm 1399 nó đã trở thành công sự châu Âu đầu tiên bị hủy diệt bằng đạn pháo.

Trên biển, khi đó, các tàu thuyền vẫn nhỏ bé để dễ sử dụng. So với các chiến thuyền "galley" chạy bằng buồm và mái chèo ở Địa Trung Hải với thiết kế rất ít đổi mới kể từ thời La Mã, thuyền "caravel" Bồ Đào Nha cuối thế kỷ XV ưu việt hơn nhiều với các cánh buồm hình vuông và hai cột buồm, đạt được sự cân bằng lý tưởng giữa vận tốc và hỏa lực. Nó dễ quay đầu và khó bị húc trúng hơn nhiều so với những chiếc tàu "junk" đồ sộ của Trịnh Hòa. Năm 1501, người Pháp thiết kế các dãy bệ đại bác trong những ụ pháo đặc biệt dọc theo hai bên sườn tàu, biến các "thuyền chiến" châu Âu thành những "pháo đài nổi". Giả sử nếu có một trận thủy chiến giữa Trịnh Hòa và Vasco da Gama, người Bồ có thể dễ dàng "tiễn những người khổng lồ vô dụng kềnh càng Trung Hoa xuống đáy biển," y như họ đã kết liễu rất nhanh các chiến thuyền "dhow" Ả-rập nhỏ nhưng lanh lẹ hơn tại Ấn Độ Dương, dù rằng tại Đại Miếu Môn năm 1521, một hạm đội nhà Minh đã đánh chìm được một chiếc "caravel" Bồ Đào Nha.

Cái lợi thứ hai của chiến sự hầu như không dứt tại châu Âu là ở chỗ các nước cừu thù đã dần biết nâng cao tổng thu nhập để bù đắp các khoản chi tiêu cho các chiến dịch quân sự của họ. Tính theo số gram bạc trên đầu người, những nhà cầm quyền Anh và Pháp đã thu được nhiều thuế hơn so với đối tác Trung Hoa của họ suốt giai đoạn từ 1520 đến 1630. Khởi đầu là ở Italy thế kỷ XIII, người châu Âu cũng bắt đầu thử nghiệm với những phương pháp chưa có tiền lệ về

cho vay nhà nước, gieo mầm mống cho các thị trường khế ước, giao kèo hiện đại. Nợ công là một thể chế chưa từng được biết tại Trung Hoa thời nhà Minh và chỉ được du nhập dưới ảnh hưởng của châu Âu vào cuối thế kỷ XIX. Một sự canh tân tài chính khác nữa có tầm quan trọng làm biến đổi thế giới là ý tưởng của Hà Lan: Công nhận các quyền thương mại độc quyền cho các công ty cổ phần để đổi lấy một phần ăn chia lợi nhuận của họ; và một thỏa thuận rằng các công ty ấy sẽ xử sự như những nhà thầu phụ của hải quân chống lại các thế lực thù địch. Công ty Đông Ấn Độ của Hà Lan, thành lập năm 1602 và những kẻ người Anh bắt chước tên của nó[1] là các tập đoàn tư bản chủ nghĩa thực sự đầu tiên, với vốn được chia thành những cổ phần có thể mua bán được, chi trả tiền lãi cho cổ đông theo cân nhắc sáng suốt của các ông chủ. Không có thứ gì tương tự với các thể chế năng động đáng kinh ngạc ấy nảy nở ở phương Đông. Và, mặc dù chúng làm tăng ngân sách hoàng gia, nhưng đồng thời lại làm giảm các đặc quyền hoàng gia bằng việc tạo ra các cổ đông mới và vững chắc trong nhà nước cận đại: các chủ ngân hàng, trái chủ và các giám đốc công ty.

Thứ ba, cuối cùng, nhưng trên hết, sự nảy sinh hết đời này sang đời khác của các cuộc xung đột tương tàn đã khẳng định rằng không một vương triều châu Âu nào đủ lớn mạnh để có thể cấm đoán việc thám hiểm biển khơi. Ngay cả khi quân Thổ Nhĩ Kỳ đe dọa Đông Âu, điều lặp đi lại suốt các thế kỷ XVI và XVII, không thấy có một hoàng đế quyền thế nào ở châu Âu ra lệnh cho Bồ Đào Nha ngừng việc thám hiểm trên biển để tập trung vào kẻ thù phương Đông của mình. Ngược lại, các vương triều châu Âu đều khuyến khích thương mại, chinh phục và chiếm thuộc địa, như một phần của sự cạnh tranh giữa họ với nhau.

---

1. Tức Công ty Đông Ấn Độ của Anh.

Chiến tranh tôn giáo là thảm họa của cuộc sống châu Âu suốt hơn một trăm năm, sau khi Phong trào Cải cách của Luther càn quét qua Đức (xem Chương 2). Nhưng các trận chiến đẫm máu giữa người thuộc Giáo phái Tin Lành và các Giáo hội Công giáo La Mã, cũng như những cuộc khủng bố Do Thái lặp đi lặp lại từng lúc, từng nơi, cũng có những hiệu ứng phụ có lợi. Năm 1492, người Do Thái bị trục xuất khỏi Castile và Aragon vì bị cho là theo dị giáo. Ban đầu nhiều người tìm cách lánh nạn sang Đế chế Ottoman, nhưng có một cộng đồng Do Thái đã hình thành ở Venice sau năm 1509. Năm 1566, với cuộc nổi loạn của người Hà Lan chống lại sự cai trị của Tây Ban Nha và việc thiết lập nên Các tỉnh hợp nhất như một nước cộng hòa Tin Lành, Amsterdam trở thành một nơi trú ẩn khoan dung khác nữa. Khi những người Pháp theo đạo Tin Lành bị trục xuất khỏi Pháp năm 1685, họ đã có thể tái định cư ở Anh, Hà Lan và Thụy Điển. Và, tất nhiên, niềm tin tôn giáo cũng cung cấp thêm những động cơ kích thích khác nữa cho việc bành trướng ra biển. Ông hoàng Bồ Đào Nha, Henrique – Người đi biển đã khích lệ thủy thủ của mình đi khám phá bờ biển châu Phi, một phần là hy vọng họ tìm ra vương quốc thần thoại của Thánh Prester John đã mất, và rằng ông ta có thể giúp châu Âu chặn đứng quân Thổ. Bên cạnh lời lẽ nhấn mạnh việc miễn trừ cho trách vụ hải quan Ấn Độ, Vasco da Gama còn ngang nhiên đòi hỏi vua xứ Calicut phải trục xuất tất cả người theo Hồi giáo ra khỏi vương quốc của ông và tiến hành một chiến dịch cướp bóc chủ đích chống lại thuyền bè của người Hồi giáo qua lại Mecca.

Tóm lại, sự vỡ vụn chính trị đặc trưng cho châu Âu lại ngăn chặn được sự xuất hiện của cái gì đó mơ hồ giống với Đế chế Trung Hoa. Nó cũng thúc đẩy người châu Âu đi tìm những cơ hội – về kinh tế, địa chính trị và tôn giáo – ở các miền đất xa xôi. Bạn có thể nói đó là một trường hợp chia để trị – trừ một điều rằng, rất nghịch

lý, đó là bằng cách phân chia chính mình, người châu Âu đã có thể thống trị thế giới. Ở châu Âu, "nhỏ là đẹp" vì nó có nghĩa là cạnh tranh – không chỉ giữa các nhà nước với nhau, mà còn chính bên trong các nhà nước đó nữa.

Trên danh nghĩa, Henry V là vua của nước Anh, xứ Wales và thực ra cả Pháp, như ông tuyên bố. Nhưng tại các vùng nông thôn ở Anh, quyền bính thực sự lại nằm trong tay các đại quý tộc, con cháu của những người đã được Đại hiến chương Magna Carta thời vua John[1] công nhận, cũng như hàng nghìn chủ đất quý tộc nhỏ và vô số các thực thể liên minh khác, công khai hay giấu mặt. Nhà thờ không nằm dưới quyền kiểm soát của hoàng gia cho đến thời trị vì của Henry VIII. Các thành thị thường là theo chế độ tự quản. Và, về căn bản, trung tâm thương mại quan trọng nhất trong nước gần như hoàn toàn tự trị. Châu Âu không chỉ được tạo nên bởi các nhà nước; nó còn được tạo ra bởi các giai cấp: quý tộc, tăng lữ và thị dân.

Tập đoàn Thành phố London (The City of London Corporation) có thể lần lại gốc gác và cơ cấu của mình ngược về tới thế kỷ XII. Nổi bật là, nói cách khác, thị trưởng, cảnh sát trưởng, ủy viên thành phố, Hội đồng Thị dân, thành viên các phường hội và công dân tự do đã tồn tại hơn 800 năm. Tập đoàn này là một trong những ví dụ lâu đời nhất về một thể chế thương nghiệp tự trị – theo cách nào đó nó là tiền thân của các tập đoàn doanh nghiệp mà ta thấy ngày nay, theo những cách khác, nó chính là tiền thân của nền dân chủ.

Ngay từ đầu những năm 1130, vua Henry I đã ban cho người dân London quyền chọn lựa cảnh sát trưởng và chánh án của riêng họ "là người tự nguyện" điều hành công việc tư pháp và tài chính mà không có sự can thiệp của vua hay thế lực nào khác. Năm 1191, trong khi vua Richard I dẫn quân Thập tự chinh đến Đất Thánh, quyền

1. John Lackland (1166-1216).

bầu cử thị trưởng vẫn được bảo đảm, một quyền được vua John khẳng định vào năm 1215. Kết quả là Thành phố chưa bao giờ khiếp sợ nhà vua. Được thị dân tự do ủng hộ, ngài Thị trưởng Thomas Fitz Thomas đã hậu thuẫn cuộc nổi dậy của Simon de Montfort chống lại vua Henry III vào các năm 1263-1265. Năm 1319, Edward II quay ra đương đầu với Thành phố vì những nhà buôn vải vóc đòi cắt giảm đặc quyền của các nhà buôn nước ngoài. Khi nhà vua cự tuyệt, "đám đông London" bèn ủng hộ Roger Mortimer hạ bệ nhà vua. Dưới thời cai trị của vua Edward III, lại quay lại xu thế chống Thành phố. Các nhà buôn Italy và Hanseatic[1] tự mình lập tổ chức ở London, không chỉ hào phóng cho nhà vua vay tiền, một chiêu trò được tiếp diễn suốt tuổi vị thành niên của vua Richard II. Nhưng người London tiếp tục thách thức uy quyền nhà vua, bày tỏ sự thiếu nhiệt tình trước những khó khăn của nhà vua suốt cuộc nổi dậy của nông dân (1381) hay chống đối sự cai trị của Richard thông qua các quý tộc Appellant. Năm 1392, nhà vua hủy bỏ các đặc quyền và quyền tự do của London, nhưng năm năm sau, một "món quà" hào phóng trị giá 10.000 bảng – được điều đình đổi chác bởi Thị trưởng Whittington – bảo đảm cho việc khôi phục lại các quyền lợi đó. Các món nợ và quà cống vua trở thành bí quyết bảo đảm sự tự trị của Thành phố. Thành phố càng giàu mạnh thì ảnh hưởng của nó càng lớn hơn. Whittington cho vua Henry IV vay ít nhất 24.000 bảng và cho con ông ta, Henry V, vay khoảng 7.500 bảng.

Thành phố không chỉ cạnh tranh quyền lực với nhà vua mà trong nội bộ Thành phố cũng vậy. Các công ty có máu mặt, có màu cờ sắc áo đều có gốc gác từ thời Trung cổ: hàng dệt từ năm 1130, bánh kẹo từ 1155, hàng cá từ 1272, vàng bạc-trang sức, đồ may mặc

---

1. Liên minh phòng thủ và thương mại của các phường hội thương nhân và thành thị, chi phối hoạt động thương mại trên biển Baltic (khoảng 1400-1800) dọc theo duyên hải Bắc Âu.

và da thú từ 1327, hàng chăn màn từ 1364, vải vóc từ 1384, tạp hóa từ 1428. Các phường hội hay "thương hội" phát huy quyền lực to lớn ở khắp mọi lĩnh vực kinh tế riêng, nhưng họ còn có cả quyền lực chính trị nữa. Vua Edward III biết rõ điều này khi tuyên bố mình là "người anh em" Thương hội Linen-Armourers (về sau có tên là Merchant Taylors). Cho đến năm 1607, trong số thành viên danh dự của Merchant Taylors cả trong quá khứ đến thời điểm đó gồm 7 vị vua, một quận chúa, 17 hoàng tử và công tước, 9 phu nhân của hầu tước, công tước, bá tước, trên 200 bá tước, nam tước cùng các quý tộc khác và một tổng giám mục. "Mười hai Ông lớn – các công ty – theo thứ tự: buôn vải, tạp hóa, chăn màn quần áo, hàng cá, vàng bạc-trang sức, da thú, buôn muối, đồ sắt thép, buôn rượu vang và may mặc – là một lời nhắc nhở về thứ quyền lực mà những thợ lành nghề và nhà buôn London đã có thể thao túng, dù rằng ngày nay vai trò của họ phần lớn chỉ có tính nghi thức. Vào thời cạnh tranh hoàng kim của mình, họ đã phải chiến đấu như cơm bữa với nhau."

Bên cạnh những thứ khác, sự cạnh tranh đa cấp độ, giữa các nhà nước và bên trong chính các nhà nước đó – thậm chí bên trong các thành phố – giúp ta lý giải sự mở rộng và cải tiến nhanh chóng công nghệ đồng hồ cơ khí ở châu Âu. Đến những năm 1330, Richard xứ Wallingford mới lắp đặt một chiếc đồng hồ cơ khí tinh vi nổi bật trên bức tường phía Nam Tu viện Thánh Albans, chỉ ra chuyển động của Mặt Trăng, thủy triều và một số thiên thể. Với các tiếng chuông báo giờ mang âm sắc riêng của mình (mà từ đó ra đời các tên gọi: clock, clokke, Glocke, cloche – đều là hồi chuông báo hiệu), đồng hồ cơ khí và đồng hồ chạy lò xo dây cót thay thế nó trong thế kỷ XV không chỉ chính xác hơn các đồng hồ nước của Trung Hoa. Chúng còn được dự định sản xuất đại trà, chứ không bị độc chiếm bởi các nhà thiên văn học của hoàng đế. Vậy nên, nếu một nhà thờ thành phố nào đó trưng ra một mặt đồng hồ mới, đối thủ cạnh tranh gần

nhất của nó sẽ lập tức buộc phải bám sát ngay. Nếu các thợ đồng hồ người Tin Lành bị xua đuổi ở Pháp sau năm 1685, thì Thụy Sĩ lại vui vẻ đón nhận họ. Và, cũng như với công nghệ quân sự, sự cạnh tranh sản sinh ra các tiến bộ khi các tay thợ lành nghề mày mò tìm ra các cải tiến tuy nhỏ nhưng nhờ tích lũy dần nên nâng cao sự chính xác và thanh lịch của sản phẩm. Vào thời gian Matteo Ricci, nhà truyền giáo Dòng Tên (Jesuit), đem những chiếc đồng hồ châu Âu đến Trung Hoa vào cuối thế kỷ XVI, chúng đã vượt trội hơn hẳn các đối thủ phương Đông mà chúng từng chào đón với lòng sợ hãi thuở nào. Vào năm 1602, theo yêu cầu của hoàng đế Vạn Lịch, Ricci đã chế ra một tấm bản đồ thế giới trên tờ giấy bồi rất đẹp, vẽ Trung Hoa nằm ở trung tâm Trái Đất. Tuy nhiên, ông cũng thừa hiểu rằng về mặt công nghệ giờ đây Trung Hoa đã bị gạt ra ngoài rìa của thế giới!

Do độ chính xác cao hơn trong đo lường và định vị tọa độ, sự nổi lên của đồng hồ và sau đó là đồng hồ đeo tay đã bước đi sát cánh (có thể nói như vậy), tay trong tay, cùng với sự nổi lên của châu Âu và sự phổ biến của văn minh phương Tây.

So sánh với châu Âu chắp vá toàn những mảnh vụn, thì Trung Hoa, về mặt chính trị, ít ra cũng từng là một tấm chăn nguyên lành rộng lớn. Các kẻ tranh giành chủ yếu của Vương quốc Trung tâm chỉ là những người Mông Cổ lang sói ở phía Bắc và bọn cướp biển Nhật Bản ở phía Đông. Từ thời của Tần Thủy Hoàng – thường được coi là "hoàng đế đầu tiên" của Trung Hoa (221-210 TCN) – mối đe dọa từ phương Bắc luôn lớn hơn – nó đòi hỏi một cuộc đầu tư đặc biệt trong quốc phòng mà ngày nay còn được biết đến với tên gọi Vạn Lý Trường Thành. Không một công trình nào như thế từng được xây dựng ở châu Âu kể từ thời hoàng đế La Mã Hadrian[1] tới thời

1. Ý nói bức tường đắp đá năm 122, chạy ngang giữa nước Anh, dài 117 km, cao 5-6 m, rộng 3 m.

Erich Honecker[1]. Về quy mô, so sánh được với nó thì chỉ có mạng lưới kênh đào và hào rãnh tưới tiêu nước cho đồng ruộng trồng trọt của Trung Hoa, mà Karl Wittfogel (1896-1988), nhà Trung Quốc học theo chủ nghĩa Mác, đã coi như là các thành tựu của một nền chuyên chính phương Đông "quan liêu hóa – thủy lực".

Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh là một tượng đài nữa biểu trưng cho quyền thế Trung Quốc vững như bàn thạch. Để có thể cảm nhận được kích thước đồ sộ và khí chất nổi trội, khách tham quan phải đi bộ qua Thái Hòa Môn tới Điện Thái Hòa, nơi đặt Ngai Rồng, sau đó tới Điện Trung Hòa, chỗ ở riêng của hoàng đế, rồi đến Điện Bảo Hòa, nơi tổ chức bước cuối cùng của mỗi kỳ thi tuyển nhân tài làm nô bộc cho hoàng đế (xem ở dưới). Chữ "Hòa" có ý nghĩa là sự liên kết chặt chẽ với ý niệm về oai quyền hoàng đế không thể chia sẻ.

Giống như Vạn Lý Trường Thành, Tử Cấm Thành hiển nhiên không có đối thủ nào ở phương Tây thế kỷ XV, đặc biệt là ở London, nơi quyền lực được chia nhỏ giữa hoàng gia, các quý tộc thế quyền, thần quyền và dân thường, cũng như Tập đoàn Thành phố London và các công ty có màu cờ sắc áo. Tất cả đều có nơi chốn và trụ sở của mình, nhưng chúng đều bé nhỏ so với tiêu chuẩn phương Đông. Cũng vậy, trong khi các vương quốc châu Âu thời Trung cổ được vận hành bởi một tổ hợp các chủ đất thế tập và giới tăng lữ, được lựa chọn (và thường bị vùi dập tàn nhẫn) trên cơ sở các đặc ân nhân danh hoàng gia, thì Trung Hoa bị thống trị từ trên xuống dưới thông qua một bộ máy quan lại Nho giáo, được tuyển lựa dựa trên hệ thống thi cử có lẽ là gắt gao nhất trong lịch sử. Những kẻ khao khát tìm kiếm một chân nô bộc phụng sự hoàng đế đều phải tuân thủ, vượt qua ba kỳ thi nghiêm khắc và căng thẳng tiến hành tại các khu

---

1. Ý nói bức tường ngăn Đông Berlin với Tây Berlin, dài 27 dặm, xây năm 1961.

trường thi được xây dựng đặc biệt, giống với một khu trường thi mà ngày nay còn thấy được tại Nam Kinh – một khoảnh đất rộng có tường bao quanh chứa hàng nghìn cái ô nhỏ xíu hơi nhỉnh hơn chỗ rửa tay trên tàu hỏa.

> Một căn buồng gạch bé tí xíu (theo lời một du khách người Âu đã viết) sâu khoảng 1,1 m, rộng 1 m và cao 1,7 m. Có hai cái kệ bằng đá, một làm bàn, một làm ghế. Suốt hai ngày trời diễn ra cuộc thi, các sĩ tử luôn bị giám sát bởi những người lính đứng trong tháp cao trông chừng... Di chuyển duy nhất được phép là việc đi lại của những người lính hầu tiếp thêm thức ăn nước uống, hoặc ai phải ra ngoài xả chất thải cơ thể. Khi một sĩ tử bị mệt, anh ta có thể nằm ra sàn và nghỉ tại chỗ. Nhưng một ánh đèn sáng ở ô bên cạnh có thể sẽ buộc anh ta cầm ngay cái bút lông của mình lên... một vài sĩ tử bị mất trí hoàn toàn dưới áp lực ấy.

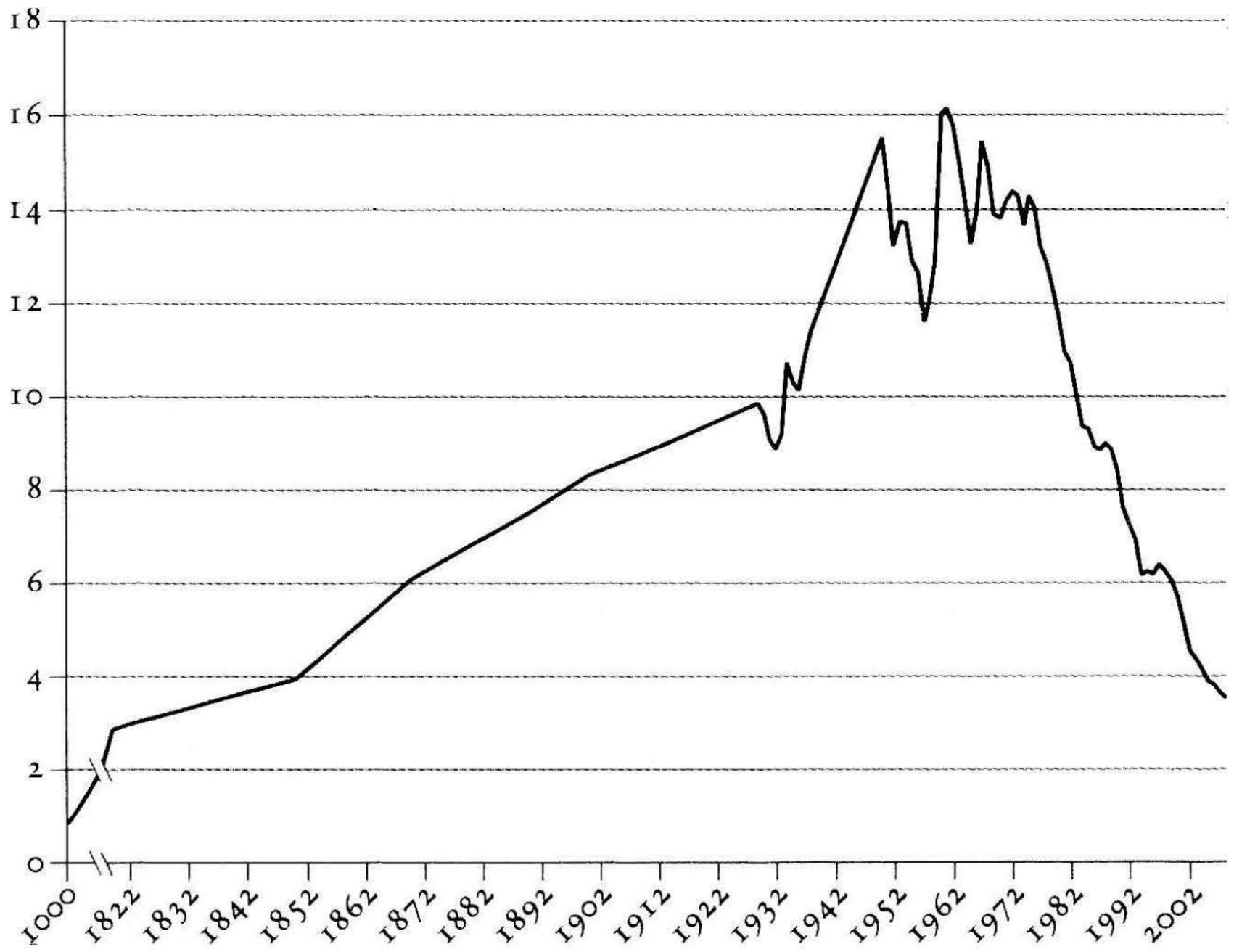
Không nghi ngờ gì việc sau ba ngày và hai đêm trong "cái hộp đựng giày", các sĩ tử nào có khả năng nhất – và chắc chắn là bền bỉ gắng gỏi nhất – sẽ vượt qua được kỳ thi. Nhưng với tầm quan trọng trên hết đặt vào Tứ Thư, Ngũ Kinh của Khổng giáo với 431.286 con chữ tượng hình rắc rối phải thuộc lòng, và bài tiểu luận (bài phú, văn sách) niêm luật tám-vế nghiêm khắc đưa vào từ năm 1487, đây là một bài thi tưởng thưởng sự tuân phục và tận tụy. Đó đúng là một cuộc tranh giành gay gắt, không thể nghi ngờ gì nữa, nhưng không phải là kiểu cạnh tranh khích lệ cái mới, khuyến khích sự đổi mới; ở đây rất ít khẩu vị cho cái mới. Ngôn ngữ viết, trung tâm nền văn minh Trung Hoa, được thiết kế để sản sinh ra một thiểu số người ưu tú, thủ cựu, bảo hoàng và loại bỏ quần chúng ra rìa, xa khỏi hoạt động của họ. Sự tương phản có lẽ chỉ gần đây mới trở nên mạnh hơn với sự tranh giành vị thế tiếng mẹ đẻ tại châu Âu – Italy, Pháp, Tây Ban Nha cũng như tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Anh – dùng được cho văn chương tinh hoa, nhưng phải đến được với đông đảo quần chúng vốn chỉ được học hành khá sơ sài.

Như lời chính Khổng Tử đã nói: "Người bình thường thì ngạc nhiên trước cái khác thường. Người thông minh khác thường thì ngạc nhiên với cả những thứ tầm thường." Nhưng có quá nhiều những thứ tầm thường theo cách Trung Hoa triều Minh đã vận hành và có quá ít cái khác thường mới mẻ ở đây.

VƯƠNG QUỐC TRÌ TRỆ

Các nền văn minh là những phạm trù phức tạp. Suốt nhiều thế kỷ chúng có thể phát triển và thịnh vượng. Nhưng sau đó, thường là rất đột ngột, chúng có thể biến đổi khó lường.

Triều Minh ở Trung Hoa ra đời năm 1368, khi lãnh tụ khởi nghĩa Chu Nguyên Chương tự phong mình là Hồng Vũ Đế, có nghĩa là "Quyền thế trùm trời." Suốt gần ba thế kỷ tiếp sau đó, như chúng ta đã thấy, ở hầu hết mọi góc độ, Trung Hoa nhà Minh đã trở thành nền văn minh hiện đại, tinh vi nhất thế giới. Nhưng sau đó, vào giữa thế kỷ XVII, cỗ xe đã trật bánh, không thể khuếch trương sức mạnh ban đầu của nó nữa. Vĩnh Lạc, sau tất cả, đã kế vị ngôi báu của cha mình là Hồng Vũ Đế bằng cuộc nội chiến và phế truất người thừa kế hợp pháp là con trai anh cả của mình. Nhưng cuộc khủng hoảng giữa thế kỷ XVII mới là sự đổ vỡ lớn hơn nhiều. Nạn chia rẽ bè phái chính trị bị trầm trọng thêm bởi khủng hoảng công quỹ, khi đồng tiền bạc bị mất giá làm hao mòn giá trị thực của tổng thu nhập thuế. Thời tiết khắc nghiệt, mùa màng thất bát, đói kém và dịch bệnh truyền nhiễm là nguyên nhân làm bùng phát các cuộc bạo loạn trong nước và nạn ngoại xâm. Năm 1644, Bắc Kinh rơi vào tay lãnh tụ khởi nghĩa Lý Tự Thành. Hoàng đế cuối cùng nhà Minh phải treo cổ tự vẫn để thoát nhục. Sự quá độ đầy kịch tính từ học thuyết Trung dung Khổng Tử sang hỗn loạn vô chính phủ diễn ra trong không quá một thập kỷ.



Tỉ lệ GDP trên đầu người Anh/Trung Quốc, 1000-2008

Hậu quả sự sụp đổ của nhà Minh rất đáng sợ. Giữa các năm 1580 và 1650, xung đột và dịch bệnh đã làm dân số Trung Hoa giảm đến 35-40%. Nguyên nhân ở đâu? Câu trả lời là chính sách hướng nội[1] là con đường chết, đặc biệt đối với một xã hội phức tạp và quá đông dân như Trung Hoa. Hệ thống Minh triều đã tạo ra "sự thăng bằng bong bóng" – bề ngoài thì ấn tượng, bên trong thì dễ đổ vỡ. Vùng nông thôn có thể tải được một số lượng khá lớn dân cư, nhưng chỉ trên cơ sở một trật tự xã hội thật sự ổn định, nói trắng ra là một xã hội cự tuyệt đổi mới. Đó là một kiểu cài bẫy. Một khi có lực tác động, bẫy bèn sập, không cần sức giật kéo bên ngoài nào. Quả thực, có khá đông học giả uyên bác đã theo đuổi quan điểm cho rằng nước Trung Hoa triều Minh là một xã hội phồn thịnh, có nội thương mạnh mẽ và một thị trường hàng hóa xa hoa sôi động. Tuy nhiên,

1. Nguyên văn: *Turning inward*, ngày nay thường nói "bế quan tỏa cảng".

việc nghiên cứu Trung Hoa gần đây nhất cho thấy thu nhập trên đầu người dẫm chân tại chỗ trong suốt thời nhà Minh, ngân khố thì thật sự bị thâm hụt.

Ngược lại, dân số nước Anh tăng trưởng nhanh vào cuối thế kỷ XVII, bành trướng ra hải ngoại, đóng vai trò quan trọng thúc đẩy đất nước thoát khỏi cái bẫy Malthus[1]. Thương mại xuyên Đại Tây Dương đem lại các nguồn dinh dưỡng mới như khoai tây và đường – một mẫu mía đường thu được phần năng lượng bằng 12 mẫu lúa mì – cũng như rất nhiều cá thu, cá mòi. Việc chiếm thuộc địa kéo theo việc di dân – chuyển số cư dân quá mức đến thuộc địa. Theo thời gian, hiệu quả là gia tăng năng suất, thu nhập, dinh dưỡng và thậm chí kể cả chiều cao.

Hãy xem số phận của dân chúng một hòn đảo khác, địa thế rất giống nước Anh nằm ở một vùng bờ biển lắm đảo, phía bên kia liên lục địa Âu-Á. Trong khi nước Anh mãnh liệt chuyển mình hướng ra bên ngoài, đặt cơ sở cho cái gọi đúng ra là "Anh hóa toàn cầu," thì người Nhật lại chọn con đường ngược lại, với chính sách *sakoku* (tỏa quốc) của Mạc phủ (Sogun) Tokugawa từ sau năm 1640. Mọi hình thức tiếp xúc với thế giới bên ngoài đều bị cấm. Kết quả là nước Nhật bị mất hết lợi ích gắn liền sự tăng nhanh thương mại và di dân toàn cầu. Hậu quả thật thê thảm. Vào cuối thế kỷ XVIII, khẩu phần của hơn 28% thợ giỏi người Anh có thịt; trong khi các đối tác Nhật của họ thì qua bữa với khẩu phần ăn đơn điệu, 95% là ngũ cốc, chủ yếu là gạo. Sự chênh lệch dinh dưỡng này lý giải khoảng cách thấy rõ trong tăng trưởng vóc dáng sau năm 1600. Chiều cao trung bình của tù nhân Anh trong thế kỷ XVIII là 1,703m. Chiều cao bình quân người lính Nhật cùng thời kỳ ấy là 1,585m. Khi đó, nếu người

---

1. Thomas Robert Malthus (1766-1834): nhà kinh tế và dân số học Anh, người đề xướng thuyết nhân mãn.

phương Tây gặp người phương Đông, họ không còn có thể nhìn ngang mắt nhau được nữa.

Nói cách khác, từ lâu, trước cuộc Cách mạng Công nghiệp, nước Anh bé nhỏ đã tiến trước các nền văn minh vĩ đại phương Đông, nhờ các tiến bộ vật chất của thương nghiệp và thực dân hóa. Đường lối Trung Hoa và Nhật Bản – quay lưng lại với ngoại thương và đẩy mạnh trồng lúa – đồng nghĩa với việc dân số tăng, thu nhập giảm, dinh dưỡng, chiều cao và năng suất cũng giảm theo. Khi ngũ cốc bị thiếu hoặc mùa màng thất bát, hậu quả rất thảm khốc. Về khoản nghiện ngập, người Anh cũng may mắn hơn: Từ lâu quen uống rượu cồn, nay ở thế kỷ XVII họ được phấn chấn say sưa với thuốc lá Mỹ, cà phê Ả-rập và trà Trung Hoa. Họ hứng thú với quán cà phê, quán đổi tiền, quán tán-gẫu; người Trung Hoa thì chìm đắm trong chán nản trì trệ tại ổ hút thuốc phiện, ống điếu của họ được nhồi không gì khác ngoài thứ Công ty Đông Ấn của Anh đem đến[1].

Không phải mọi nhà bình luận châu Âu đều nhận ra "sự trì trệ đình đốn của Trung Hoa" như Adam Smith. Năm 1697, nhà triết học và toán học Đức Leibniz tuyên bố: "Tôi sẽ phải viết một tấm biển lên cửa nhà tôi: Văn phòng Thông tin về Tri thức Trung Hoa." Trong cuốn *The Latest News from China* (Tin tức mới nhất từ Trung Hoa), ông đề xuất rằng "các sứ thần Trung Hoa nên được gửi đến đây để họ rao giảng về mục đích và thực hành thần học tự nhiên, còn chúng ta thì gửi các sứ thần đến đó để đào tạo họ về tín ngưỡng mới." "Mọi người không nên do dự về các tài nghệ của người Trung Hoa," nhà triết học Pháp Voltaire tuyên bố năm 1764, "phải công nhận rằng... đế chế của họ thực sự là đế chế tuyệt vời nhất mà thế

---

1. Để có một cái nhìn xét lại, đánh giá đúng hơn những tổn hại xã hội do thuốc phiện xuất khẩu từ Ấn Độ thuộc Anh, xem Newman, *Opium Smoking in Late Imperial China.*

giới từng có." Hai năm sau đó Francois Quesnay (1694-1774), nhà kinh tế học trọng nông người Pháp, xuất bản cuốn *The Despotism of China* (Chế độ chuyên chế ở Trung Hoa) ca tụng sự ưu việt của nông nghiệp ở Trung Hoa.

Cho đến bây giờ những người ở bờ bên kia của con Kênh lớn[1] ít có thiên hướng lý tưởng hóa "nước Trung Hoa xưa" như một cách chỉ trích quanh co không thẳng thắn chính phủ của họ – đã nhận rõ sự trì trệ trên thực tế của Trung Hoa. Năm 1793, lần đầu tiên Earl Macartney (1737-1806) dẫn một phái đoàn yết kiến Hoàng đế Càn Long, trong một nỗ lực khoa trương nhằm thuyết phục người Trung Hoa mở cửa thông thương buôn bán trở lại. Mặc dù đã phải chua chát cúi mình hành lễ "khấu đầu," ông vẫn dâng lên ngài những tặng vật cung hiến: kính thiên văn do Đức chế tạo, "những thấu kính thủy tinh hoàn hảo nhất có lẽ chưa từng có bao giờ," cả các kính viễn vọng, máy đo kinh vĩ, máy bơm-không khí, máy phát điện và "các thiết bị quý giúp việc giải thích và minh họa các nguyên lý khoa học." Ông hoàng đế cổ lỗ (lúc này 80 tuổi) và thuộc hạ của ông đã không hề thấy ấn tượng trước những kỳ công của văn minh phương Tây:

> Giờ đây tôi phát hiện ra rằng năng lực (về khoa học kỹ thuật), nếu đã từng tồn tại, thì nay hoàn toàn hư nát cùn mòn hết rồi. (Tất cả)... đều đã mất và bị vứt bỏ khỏi những con người Trung Hoa ngu dốt... kẻ nghe nói ngay sau khi sứ đoàn rời đi bèn dồn đống chúng lại vào nhà kho của Uyên Minh Viên (cung điện Mùa hè cũ). Chẳng có kết quả nào khác cho những bộ mẫu vật quý hóa của khoa học và nghệ thuật được lựa chọn tiêu biểu cho thủ công nghệ Anh quốc. Ấn tượng mà các đồ vật tạo tác ấy gây ra trong đầu bọn triều thần duy nhất chỉ là ghen tức và cảnh giác... Cách xử sự như thế có thể quy kết về một kiểu chính sách quốc gia, vốn chỉ gây trở ngại cho việc du nhập những điều mới lạ...

1. Chỉ eo biển Đài Loan. (ND)

Hoàng đế này sau đó đã gửi một "chỉ dụ" đầy miệt thị cho vua George III: "Không cái gì Trẫm không có," ông ta tuyên bố, "Trẫm không thừa nhà kho để chứa các thứ lạ lẫm hay ngu xuẩn, Trẫm không cần bất cứ thứ gì nữa của kỹ nghệ nước các khanh."

Thất bại của Macartney trong việc mở cửa Trung Hoa là biểu tượng hoàn hảo cho sự chuyển dịch sức mạnh toàn cầu từ phương Đông sang phương Tây, diễn ra từ năm 1500. Vương quốc Trung tâm, từng là đất mẹ của những phát minh, giờ đây đã là Vương quốc trì trệ, kẻ thù địch ương ngạnh đối với những sáng chế của người khác. Một phát minh kiệt xuất của Trung Hoa, chiếc đồng hồ, đã trở về nơi khai sinh ra nó, nhưng dưới diện mạo đã được châu Âu biến tác và cải thiện, với động cơ và bánh răng chính xác chưa từng thấy. Ngày nay có cả một căn phòng lớn trong Tử Cấm Thành trưng bày bộ sưu tập máy móc định giờ qua các thời đại. Khác với Hoàng đế Càn Long ngạo mạn, những hoàng đế tiền nhiệm của ông ta đã có những chiếc đồng hồ rất ấn tượng. Gần như tất cả đều được làm ra ở châu Âu, hoặc do thợ lành nghề người Âu di cư sang Trung Hoa.

Sự vượt lên của phương Tây được khẳng định vào tháng Bảy năm 1842, khi các tàu chiến thủy quân hoàng gia bơi theo sông Dương Tử đến Đại Vận Hà để trả đũa việc một quan chức Trung Hoa quá khích đã phá hủy kho thuốc phiện. Trung Hoa đã phải bồi thường thiệt hại 21 triệu đô-la bạc, mở cửa năm cảng khẩu cho thương nhân Anh và nhượng Hong Kong. Thật trớ trêu nhưng lại thích hợp khi hiệp ước đầu tiên trong những cái gọi là "Những hiệp ước bất bình đẳng" này lại được ký kết tại Nam Kinh, trong Tịnh Hải tự – ban đầu được xây nên để vinh danh Đô đốc Trịnh Hòa và thờ cúng Thiên Hậu Thánh Mẫu, Bà Thánh của biển cả, người phù hộ độ trì cho ông ta và hạm đội của ông hơn bốn thế kỷ trước.

Họ lại đóng tàu tại Trung Hoa (ngày nay) – những con tàu to lớn có thể đi vòng quanh thế giới, rời cảng với các thùng hàng đầy ắp sản phẩm của Trung Hoa và mang về các nguyên liệu thô cần cho nền kinh tế công nghiệp đang không ngừng lớn mạnh của đất nước này. Khi tham quan xưởng đóng tàu lớn nhất Thượng Hải vào tháng Sáu năm 2010, tôi đã bị choáng ngợp bởi kích thước của những con tàu đang đóng. Quang cảnh ấy khiến cho những cái ụ tàu Glasgow trong tâm trí thuở nhỏ của tôi trở nên nhỏ nhoi, vô nghĩa. Tại các nhà máy ở Ôn Châu[1], công nhân sản xuất từng ca hàng trăm nghìn bộ áo quần và bút nhựa thì hàng triệu chiếc mỗi ngày. Nước sông Dương Tử không ngớt cuộn lên bởi vô số xà-lan chất ngất than đá, xi măng và quặng. Sự cạnh tranh, các công ty, chợ búa, buôn bán – đó là những thứ mà Trung Hoa từng có thời ngoảnh mặt quay lưng. Giờ thì không còn như thế nữa. Ngày nay, Đô đốc Trịnh Hòa, hiện thân của chủ nghĩa bành trướng Trung Hoa từng bị lãng quên từ lâu, đang tái hiện trong một người anh hùng ở Trung Hoa, theo lời nhà cải cách kinh tế vĩ đại nhất thời đại Mao Trạch Đông, đó là Đặng Tiểu Bình:

> Ngày nay, không một nước nào muốn phát triển lại theo đuổi các chính sách đóng cửa. Chúng ta đã nếm trải kinh nghiệm đau đớn này và tổ tiên chúng ta cũng đã nếm trải nó. Vào đầu thời nhà Minh, dưới sự cai trị của Vĩnh Lạc, khi Trịnh Hòa giong buồm sang đại dương phía Tây, đất nước chúng ta đã cởi mở. Sau khi Vĩnh Lạc chết, triều chính suy yếu. Trung Hoa bị xâm lược. Tính từ giữa thời Minh đến cuộc chiến tranh Nha phiến, suốt 300 năm cô lập, Trung Hoa trở nên nghèo đói, bị tụt hậu, lâm vào tối tăm và dốt nát. Đóng cửa hiển nhiên không phải là một lựa chọn tốt.

Đó là một nhận xét đáng tin cậy về lịch sử (và giống hệt nhận xét của Adam Smith).

---

1. Địa danh thuộc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. (ND)

30 năm trước, nếu tiên đoán rằng trong vòng nửa thế kỷ Trung Hoa sẽ là nền kinh tế lớn nhất thế giới, bạn sẽ bị xua đuổi như một kẻ điên khùng. Nhưng nếu ngược trở về năm 1420, nếu khi đó bạn tiên đoán rằng Tây Âu sẽ có ngày sản xuất nhiều hơn toàn thể châu Á, và chỉ trong vòng 500 năm, thu nhập trung bình của một người Anh sẽ gấp 9 lần một người Trung Hoa, bạn đáng bị xem là kẻ mất trí. Đó là hiệu ứng động lực của sự cạnh tranh tại Tây Âu và tác động kéo lùi lịch sử của nền chuyên chính ở Đông Á.

2.

KHOA HỌC

Tôi giả vờ quan tâm sâu sắc về khoa học, bởi cứ giả vờ mãi nên chẳng bao lâu sau tôi lại thành ra gắn chặt với nó. Tôi thôi không làm con người của công việc nữa... Việc rút lui khỏi triều đình giúp tôi có một lý do hợp lý để cương quyết rời xa mảnh đất quê hương. Tôi đến yết kiến nhà vua; tôi nhấn mạnh nguyện vọng to lớn được làm quen với khoa học của phương Tây và ngụ ý rằng chuyến đi của tôi thậm chí chỉ nhằm mục đích phụng sự nhà vua.

— MONTESQUIEU

Sẽ rất có ích khi lý giải tại sao một đất nước toàn cát sỏi của Brandenburg lại có trong tay quyền lực to lớn đến nỗi những lực lượng được tập hợp để chống lại nó còn khủng khiếp hơn những nỗ lực từng được tập hợp để chống lại vua Louis XIV.

— VOLTAIRE

CUỘC PHONG TỎA

Rất nhiều cuộc xung đột giữa phương Tây và phương Đông đã xảy ra kể từ khi đạo Hồi bùng phát từ các vùng hoang vu Ả-rập trong thế kỷ VII. Những môn đồ của Muhammad tiến hành thánh chiến chống lại môn đồ của Chúa Jesus, và những người Ki Tô giáo quay sang ủng hộ các cuộc Thập tự chinh đến Đất Thánh – đã có tổng cộng chín cuộc giữa các năm 1095-1272 với mong muốn chiếm lại Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Suốt gần 300 năm qua,

trừ những thất bại tạm thời hiếm hoi, phương Tây luôn giành được thắng lợi trong cuộc chiến giữa các nền văn minh. Một trong những lý do chính giải thích cho thắng lợi đó là sự vượt trội của khoa học phương Tây. Tuy nhiên, ưu thế ấy không phải lúc nào cũng tồn tại.

Niềm tin tôn giáo không phải là thứ duy nhất thôi thúc những người kế thừa của Đấng Tiên tri Muhammad dựng nên một vương quốc Hồi giáo (Caliphate) vào giữa thế kỷ VIII, kéo dài từ Tây Ban Nha thẳng qua Bắc Phi, qua miền đất trung tâm Ả-rập, hướng sang phía Bắc lên Syria, xâm nhập vào Caucasus, rồi quay về phía Đông băng qua Ba Tư và vào Afghanistan – toàn bộ từ Toledo đến Kabul. Vương quốc của Abbasid đã đạt đến đỉnh cao của khoa học. Lâu đài Thông thái được Quốc vương Harun al-Rashid xây dựng ở Baghdad vào thế kỷ IX; thư tịch Hy Lạp của Aristotle và các tác gia khác đã được dịch sang tiếng Ả-rập. Vương quốc này cũng tạo ra những cơ sở có thể coi như những bệnh viện đầu tiên, chẳng hạn như một "bimaristan"[1] được Caliph al-Waleed bin Abdel Malek xây ở Damas năm 707, với mục đích làm nơi chữa bệnh chứ không chỉ là nơi ở cho những người đau yếu. Có thể kể đến khu nhà được xem như học viện thực sự đầu tiên của giáo dục bậc cao – trường Đại học Tổng hợp Al-Karaouine được xây dựng tại Fez năm 859. Xuất phát từ nền móng là kho tri thức Hy Lạp, đặc biệt là tri thức Ấn Độ, các nhà toán học Hồi giáo đã sáng tạo nên môn Đại số (algebra – xuất phát từ chữ Ả-rập al-jabr nghĩa là "khôi phục lại") – tách khỏi Số học và Hình học. Cuốn sách đầu tiên về Đại số *The Compendious Book on Calculation by Completion and Balancing – Hisab al-Jabr W'al-Musqabalah* (Cẩm nang về tính toán và phương trình) được nhà thông thái Ba Tư Muhammad ibn Musa al-Khwarizmi viết bằng

1. Bimar hay Vimar tiếng Ba Tư có nghĩa là bệnh tật, bệnh viện. (ND)

tiếng Ả-rập vào khoảng năm 820. Nhà khoa học thực nghiệm đầu tiên là một người Hồi giáo: Abu Ali al-Hasan ibn al-Haytham (965-1039), cuốn *Sách về Quang học* gồm 7 tập của ông đã bác bỏ phần lớn các quan niệm sai lầm trước đó về quang học, như việc cho rằng chúng ta có thể nhìn thấy các vật thể là do mắt phát ra tia sáng. Chính Ibn al-Haytham là người đầu tiên chứng minh vì sao một viên đạn bắn ra sẽ dễ xuyên vào tường hơn nếu nó va chạm theo phương vuông góc; ông cũng nhận ra rằng các ngôi sao không phải là các vật thể đặc và là người dựng lên buồng tối chụp hình đầu tiên – thứ camera lỗ kim mà ngày nay vẫn được học sinh sử dụng để học môn quang học. Các nghiên cứu của ông được tiếp tục phát triển nhờ công trình của nhà thông thái Ba Tư cuối thế kỷ XIII – Kamal al-Din al-Farisi – về cầu vồng. Phương Tây mang một món nợ với thế giới Hồi giáo Trung cổ khi được kế thừa những tinh hoa tri thức cổ xưa, cả về sự phát triển những nguồn tri thức mới trong phép vẽ bản đồ, y học và triết học cũng như trong toán học và quang học. Nhà triết học Anh Roger Bacon (1214-1294) đã nhấn mạnh điều đó: "Triết học có nguồn gốc từ người Hồi giáo."

Vậy tại sao thế giới Hồi giáo lại tụt hậu so với phương Tây trong lĩnh vực khoa học? Và chính xác thì cuộc Cách mạng Khoa học đã giúp phương Tây vượt lên trên thế giới, về quân sự cũng như khoa học bằng cách nào? Để trả lời những câu hỏi ấy, chúng ta cần du hành ngược thời gian về hơn ba thế kỷ trước, tới lần cuối cùng một đế chế Hồi giáo uy hiếp sự an toàn của phương Tây.

Đó là năm 1683 – và một lần nữa – như đã xảy ra vào năm 1529 – một đội quân Ottoman đến cửa ngõ thành Vienna, đứng đầu là Kara Mustafa Koprulu, Đại tể tướng của Sultan Mehmed IV.

Với một triều đại Anatolia được lập lên trong sự tàn lụi của Đế chế Byzantine, người Ottoman là những người thừa kế chuẩn mực của đạo Hồi từ khi họ chiếm được Constantinople vào năm

1453. Đế chế của họ không quét sang hướng Đông của vua Hồi Abbasid[1], nhưng lại thành công trong việc truyền bá đạo Hồi vào những vùng lãnh thổ cho tới bây giờ vẫn thuộc Ki Tô giáo – không chỉ các vương quốc Byzantine già nua ở phía Đông eo Biển Đen mà còn cả Bulgaria, Serbia và Hungary. Belgrade đã rơi vào tay Ottoman năm 1521, Buda năm 1541. Lực lượng hải quân Ottoman cũng đè bẹp được Rhodes (1522). Vienna có thể đã thoát (giống như Malta); nhưng một khi sự thống trị của Ottoman được mở rộng từ Baghdad đến Bastra, từ Van ở Caucasus tới Aden ngay yết hầu của Biển Đỏ, và dọc theo Duyên hải Barbary từ Algiers tới Tripoli, thì Suleiman Tráng lệ (Suleiman the Magnificent) (1520-1566) đã có lý do để lớn tiếng tuyên bố: "Ta là Đấng Sultan[2] của các Sultan, Đấng Cai trị của các nhà cai trị, Đấng ban cấp vương miện cho vua chúa khắp hoàn vũ, là Trợ thủ của Thượng đế trên Mặt Đất..."[3]

---

1. Đặc biệt Ottoman tuyên bố hủy bỏ chế độ vua Hồi (caliphate) và đi theo Hồi giáo Shi'a của Ba Tư, và một phần ít hơn của giáo lý Mughal ở Ấn Độ. (TG)

2. Vua Hồi giáo.

3. Danh xưng đầy đủ của của Suleiman là: "Tâu Hoàng đế Bệ hạ Sultan Suleiman I, Đấng Cai trị Đế chế dòng họ Osman, Đấng Sultan của các Sultan, Khan của các Khan, Người Thủ lĩnh của Lòng tin và Người nối nghiệp Đấng Tiên tri của Chúa tể Hoàn vũ, Đấng bảo hộ Thánh địa Thánh thất Mecca, Medina và Jerusalem, Hoàng đế của Ba Thành đô Constantinople, Adrianople và Bursa, và của các Thành đô Damascus và Cairo, của toàn thể Armenia, của Magris, của Barka, của Kairuan, của Alepo, của Iraq Ả-rập và của Ajim, của Basra, của El Hasas, của Dilen, của Raka, của Mosul, của Parthia, của Diyarbakir, của Cilicia, của Vilayers của Erzurum, của Sivas, của Adana, của Karaman, của Van, của Barbary, của Abyssinia, của Tunisia, của Damascus, của Cyprus, của Rhodes, của Candia, của Vilayer của Morea, của Biển Marmara, Biển Đen và cả những duyên hải của nó, của Anatolia, của Rumelia, Baghdad, Kurdistan, Hy Lạp (Greece), Turkistan, Tatary, Circassia, của hai Vùng của Kabarda, của Georgia, của bình nguyên Kypshak, của toàn bộ đất đai của Tatars, của Kefa và của tất cả các quốc gia lân cận, của Bosnia và các vùng thuộc về nó, của các Thành phố và Pháo đài của Belgrade, của Vilayet của Serbia, với tất cả các lâu đài, pháo đài và thành phố của nó, của toàn bộ Albania, của toàn bộ Iflak và Bogdania..." (TG)

Tòa Thánh đường Hồi giáo ở Istanbul mang tên ông ta là một minh chứng vĩnh cửu cho tuyên ngôn về sự vĩ đại ấy. Một điều ít được biết đến hơn là việc Suleiman cũng đã xây dựng một trường y (Dâruttib hay Suleimaniye Tip Medresesi). Là nhà làm luật và thi sĩ thiên bẩm, Suleiman kết hợp quyền lực tôn giáo, quyền lực chính trị và quyền lực kinh tế (kể cả việc quy định giá cả hàng hóa). Trong mắt ông, Hoàng đế La Mã Thần thánh vĩ đại Charles V chẳng qua chỉ như một "ông vua của thành Vienna," và các cuộc phiêu lưu buôn bán của người Bồ Đào Nha chẳng hơn gì những trò vặt của bọn hải tặc. Với Suleiman ngồi trên ngai vàng, thật chẳng khó để hình dung rằng người Ottoman sớm muộn gì cũng sẽ phản ứng lại với những thách thức của người Bồ Đào Nha và sẽ loại trừ nó. Theo lời vị sứ giả cuối thế kỷ XVI – Ogier Ghislin de Busbecq (1522-1592) – sự đối chọi giữa các đế chế Habsburg và Ottoman đã cực kỳ đáng báo động:

> Tôi rùng mình nghĩ về những điều sẽ xảy đến từ cuộc đối đầu giữa hai hệ thống khác biệt nhau đến thế? Một trong hai phải thắng, kẻ kia phải bại, bất kể thế nào cả hai cũng không thể cùng tồn tại an toàn. Về phía họ là vô số của cải của đế chế, những nguồn tài nguyên còn nguyên vẹn, kinh nghiệm và thực hành lão luyện nắm trong tay, một đội quân thiện chiến, cả chuỗi các chiến thắng không dứt, luôn sẵn sàng chịu đựng thử thách, tính thống nhất, có trật tự, kỷ luật, cần kiệm và chu đáo. Về phía chúng ta chỉ thấy ngân khố trống rỗng, thói sống xa hoa, nguồn lực cạn kiệt, tinh thần kiệt quệ, một đội quân non nớt và ngỗ ngược, và các cuộc tranh chấp tham lam; những người không xem trọng kỷ luật, quen thói chạy nhảy ồn ào, buông thả trong say sưa nghiện ngập và phóng đãng. Và tệ hơn hết là kẻ thù đã quen với chiến thắng, còn chúng ta thì chỉ quen chiến bại. Chúng ta còn nghi ngờ kết quả nào sẽ đến ư?

Thế kỷ XVII còn chứng kiến Ottoman gặt hái thêm nữa: Crete bị chinh phục vào năm 1669. Móng vuốt của Sultan đã cắm sâu đến

tận Tây Ukraina. Về uy thế hải quân, người Ottoman vẫn rất đáng gờm. Các sự kiện của năm 1683 do đó làm gia tăng nỗi lo âu thấp thỏm ở phương Tây. Hoàng đế La Mã Thần thánh Leopold I[1] đánh cược một cách vô ích vào nền hòa bình được ký ở Vasvár năm 1664. Ông ám thị rằng chính vua Louis XIV mới là mối đe dọa nghiêm trọng hơn.

Mùa hè năm 1682, Sultan bắt đầu những động thái đầu tiên, công nhận kẻ nổi loạn Imre Thokoly là vua xứ Hungary để đáp lại việc y thừa nhận quyền bá chủ của Ottoman. Mùa đông tiếp theo, một lực lượng hùng hậu tập trung ở Adrianople rồi kéo quân đến Belgrade. Tháng Sáu năm 1683, người Thổ Nhĩ Kỳ xâm nhập lãnh thổ Habsburg. Đầu tháng Bảy, họ chiếm Gyor. Ở Vienna, Leopol run cầm cập. Lực lượng phòng thủ thành phố thiếu hụt nghiêm trọng, lính vệ binh chết do dịch bệnh bùng phát. Lực lượng Habsburg yếu kém dưới quyền Charles xứ Loraine không đủ sức ngăn chặn bước tiến của Ottoman. Vị sứ thần của Leopold tại Istanbul đã hoàn toàn sai lầm khi tin tưởng chắc chắn rằng lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ cũng chỉ "tầm thường" thôi.

Ngày 13 tháng Bảy năm 1683, lực lượng được cho là "tầm thường" ấy – một đội quân Ottoman hùng hậu gồm 60.000 lính bộ

---

1. Leopold I là hiện thân của cả hai thứ: Khả năng của dòng họ Habsburg trong các yêu sách lãnh thổ bằng hôn nhân chứ không bằng chiến tranh và các khó khăn đi kèm với ông ta do hôn nhân cận huyết. Ông được đặt tên thánh là Leopol Ignaz Joseph Balthasar Felician von Habsburg, và danh hiệu đầy đủ khi được chọn làm Hoàng đế La Mã Thần thánh, Đấng Cao trọng vĩnh viễn, Vua của German, Hungary, Bohemia, Dalmatia, Croatia, Slavonia, Rama, Serbia, Galicia, Lodomeria, Cumania, Bulgaria... Mặc cảm vì quai hàm xệ thấp đặc trưng ("cái môi trễ nhà Habsburg" sờ sờ), Leopold kết hôn ba lần: lần đầu với Margarita Teresa Tây Ban Nha, vừa là chị em họ vừa là cháu gái của ông, sau đó là với Tyrolean Archduchess Claudia Felicitas, và lần cuối là với Công chúa Eleanore của Neuburg. Ông có 16 người con, chỉ 4 trong số đó sống lâu hơn ông. (TG)

binh chuyên nghiệp và thiết-kỵ binh tinh nhuệ được hậu thuẫn bởi 80.000 quân đồng minh Balkan và một đội quân người Tatar đáng sợ – áp sát cửa ngõ thành Vienna. Tổng chỉ huy là Đại tể tướng Kara Mustafa Koprulu, người có biệt danh là "Kara Đen" – ám chỉ tính khí tàn ác đặc trưng và cả màu da của y. Y chính là kẻ đã lột da các tù nhân trong khi họ vẫn còn sống sau khi đánh chiếm một thành phố Ba Lan năm 1674. Đóng trại cách các bức tường thành phố 450 bước chân, Kara Mustafa thông báo cho những người phòng thủ về những gì họ có thể lựa chọn:

> Theo đạo Hồi và sống hòa bình dưới sự trị vì của Sultan! Hoặc giao nộp thành trì, đồn lũy và sống trong hòa bình dưới sự trị vì của Sultan như dân Ki Tô giáo, nếu ai muốn thì cho phép rời đi trong bình yên, được mang theo đồ đạc của mình. Nhưng nếu các ngươi ngoan cố (chống đối), khi đó cái chết, cướp bóc hoặc nô lệ sẽ là số phận của tất cả các ngươi.

Khi những người Hồi giáo xâm lược Byzantine đến, mặt đối mặt những người Ki Tô giáo kế nghiệp La Mã, những hồi chuông báo động đã vang khắp Trung Âu, kêu gọi lương tri tín ngưỡng, thỉnh cầu thánh thần can thiệp. Dòng chữ viết trên các bức tường Nhà thờ Thánh Stephen làm tăng thêm tâm trạng giận dữ ở Vienna: "Muhammad, mày là đồ chó, hãy xéo đi!" Tuy nhiên, đó là giới hạn thách thức đối với Leopold. Dù thoáng có ý nghĩ nhục nhã cho "thân thế tôn quý" của mình, ông vẫn nghe lời khuyên phải tẩu thoát để được an toàn.

Việc cắm dinh trại Ottoman cho thấy quân Thổ tự tin đến mức nào: Kara Mustafa trồng cả một vườn rau trước căn lều tráng lệ của y. Thông điệp quá rõ: Người Thổ có đủ thời gian để làm cho người Vienna vì chết đói mà phải đầu hàng, nếu cần. Tiếng nhạc lạ tai và đầy hăm dọa từ doanh trại quét qua các bức tường, vang vọng khắp

thành phố khi người Ottoman vỗ những chiếc trống *kos* khổng lồ của họ. Tiếng ồn cũng nhằm át đi âm thanh dồn dập khi người Thổ đào hầm và lấp hào. Một tiếng nổ mìn lớn vào ngày 25 tháng Bảy đã phá tan các rào lũy của thành phố – tuyến phòng thủ thứ nhất. Một vụ nổ lớn khác đã khai thông con đường tới nơi phòng thủ của người Áo – một công sự hình tam giác đứng độc lập bên ngoài. Ngày 4 tháng Chín, người Thổ gần như đã đè bẹp tuyến phòng thủ ở chính công sự trung tâm.

Nhưng ngay lúc ấy, số mệnh xui khiến, Kara Mustafa ngập ngừng do dự. Trời đã sang thu. Các tuyến đường liên lạc của y về lãnh thổ Ottoman giờ đã quá xa. Người của y giờ đây đang thiếu lương thực tiếp tế. Và y không chắc chắn sẽ phải làm gì tiếp theo nếu như y thực sự chiếm được Vienna. Sự do dự của người Thổ đã cho Leopold thời gian sống còn để tập hợp lực lượng cứu viện. Trước cuộc xâm lược của Ottoman, ông đã ký được Hiệp ước phòng thủ chung với nhà vua Ba Lan; nhà vua mới lên ngôi Jan III Sobieski cầm đầu đội quân mạnh mẽ gồm 60.000 người Ba Lan-Đức tiến đến Vienna. Sobieski đã không còn ở đỉnh cao nhưng vẫn khao khát vinh quang. Thực tế, ông đang dẫn theo một đội quân ô hợp: người Pole, người Bavarian, người Franconian, và người Saxon cùng với các đội quân Habsburg. Đội quân ấy chậm chạp tiến đến Vienna, một phần cũng bởi thủ lĩnh của họ không nắm chắc địa lý nước Áo. Nhưng rồi cuối cùng, sáng sớm ngày 12 tháng Chín năm 1683, cuộc phản công đã bắt đầu với ánh lửa của mũi tên tẩm chất cháy. Các lực lượng Ottoman bị chia cắt. Một số vẫn điên cuồng nỗ lực đánh chọc vào thành phố, số khác gồm hậu quân quay lại đánh tiền đội bộ binh Ba Lan. Kara Mustafa đã làm quá ít để ngăn chặn cuộc thảm bại ập đến. Vào lúc 5 giờ chiều, từ Kahlenberg – một ngọn đồi cao nhìn rõ toàn thành Vienna – Sobieski tung đội kỵ binh thiết giáp với một rừng tua tủa giáo mác lao vào doanh trại Ottoman. Như lời một nhân chứng người Thổ từng nhìn thấy tận mắt đã kể lại, khinh-kỵ

binh Ba Lan "giống như một dòng thác hắc ín đen ngòm lao xuống núi, nuốt chửng bất cứ thứ gì gặp phải trên đường." Màn cuối của trận đánh vô cùng ác liệt nhưng đã kết thúc rất mau chóng. Sobieski xông vào lều chỉ huy của Kara Mustafa. Lều hoàn toàn trống. Cuộc bao vây thành Vienna kết thúc.

Được những người phòng thủ Vienna hoan nghênh, tôn vinh như vị cứu tinh của họ, Sobieski đã hứng khởi, biến tấu những lời nổi tiếng của Ceasar thành: "Chúng tôi đã đến, chúng tôi đã thấy, Chúa đã chiến thắng." Chiến lợi phẩm là những khẩu đại bác Ottoman được nấu chảy để đúc một quả chuông mới cho Nhà thờ Thánh Stephen và được trang trí bằng 6 cái đầu lâu Thổ Nhĩ Kỳ khắc nổi. Kara Mustafa bại trận phải trả giá đắt cho thất bại của y. Tại Esztergom, người Thổ cảm thấy đau đớn trước sự thất bại ê chề đến nỗi Sultan ra lệnh hành quyết ngay lập tức. Kara Mustafa bị xiết cổ đến chết, theo kiểu Ottoman truyền thống, bằng một dải lụa.

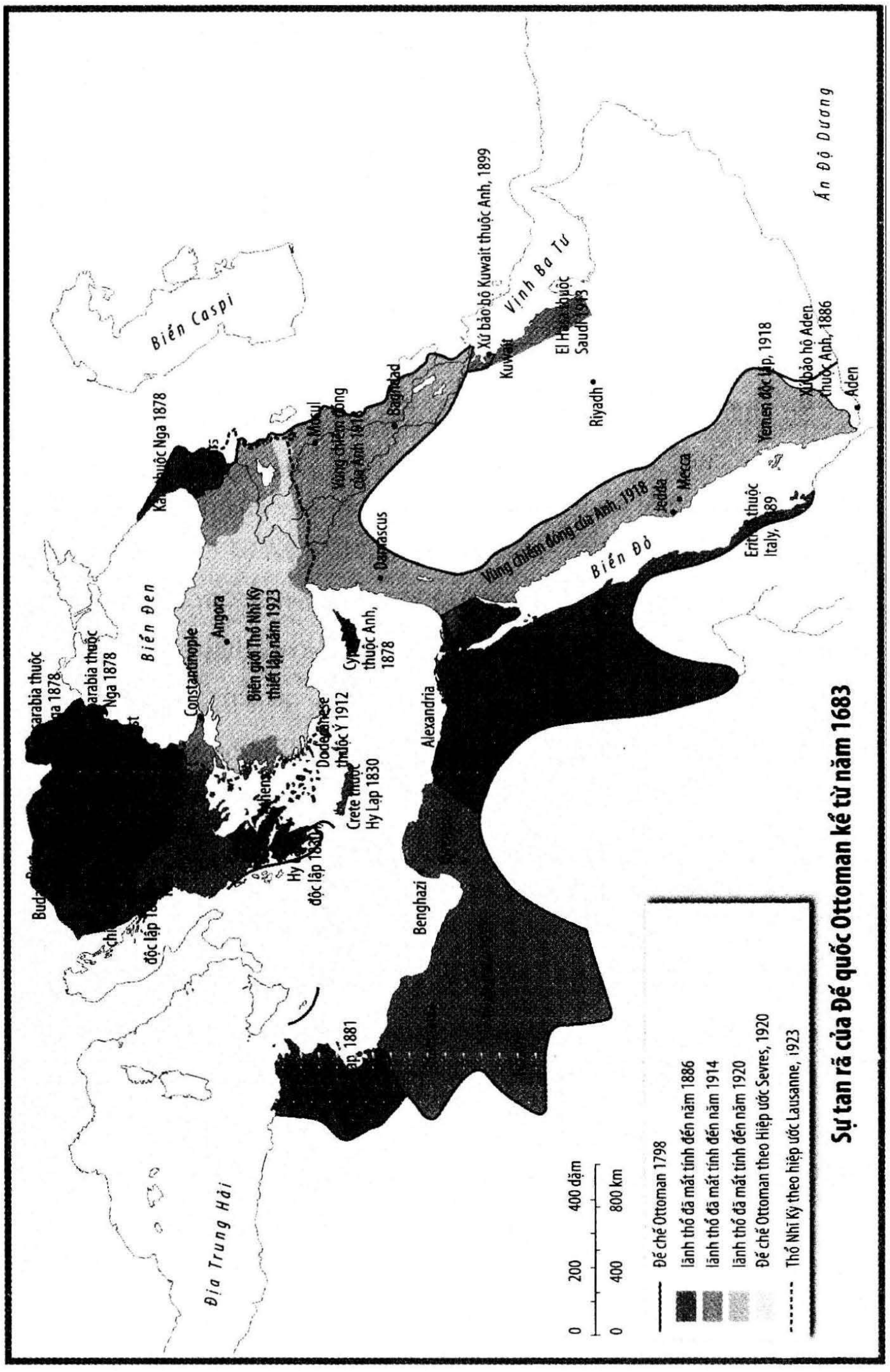
Cả một loạt huyền thoại dân gian đã xuất hiện trong hồi ức về cuộc giải vây thành Vienna: rằng hình lưỡi liềm trên cờ Thổ là nguồn cảm hứng để người ta làm ra bánh sừng bò (croissant)[1], rằng cà phê Ottoman bỏ lại đã được dùng để tạo ra cà phê Vienna đầu tiên và làm ra món cappuccino (cà phê sữa) đầu tiên, và rằng các thứ nhạc cụ thuộc bộ gõ của Thổ Nhĩ Kỳ (chũm chọe, kẻng tam giác và trống trầm) đã được các ban nhạc quân đội Áo thu nhận. Tầm quan trọng lịch sử thật sự của sự kiện này còn lớn hơn thế. Đối với đế chế Ottoman, thất bại thứ hai trong cuộc tấn công

---

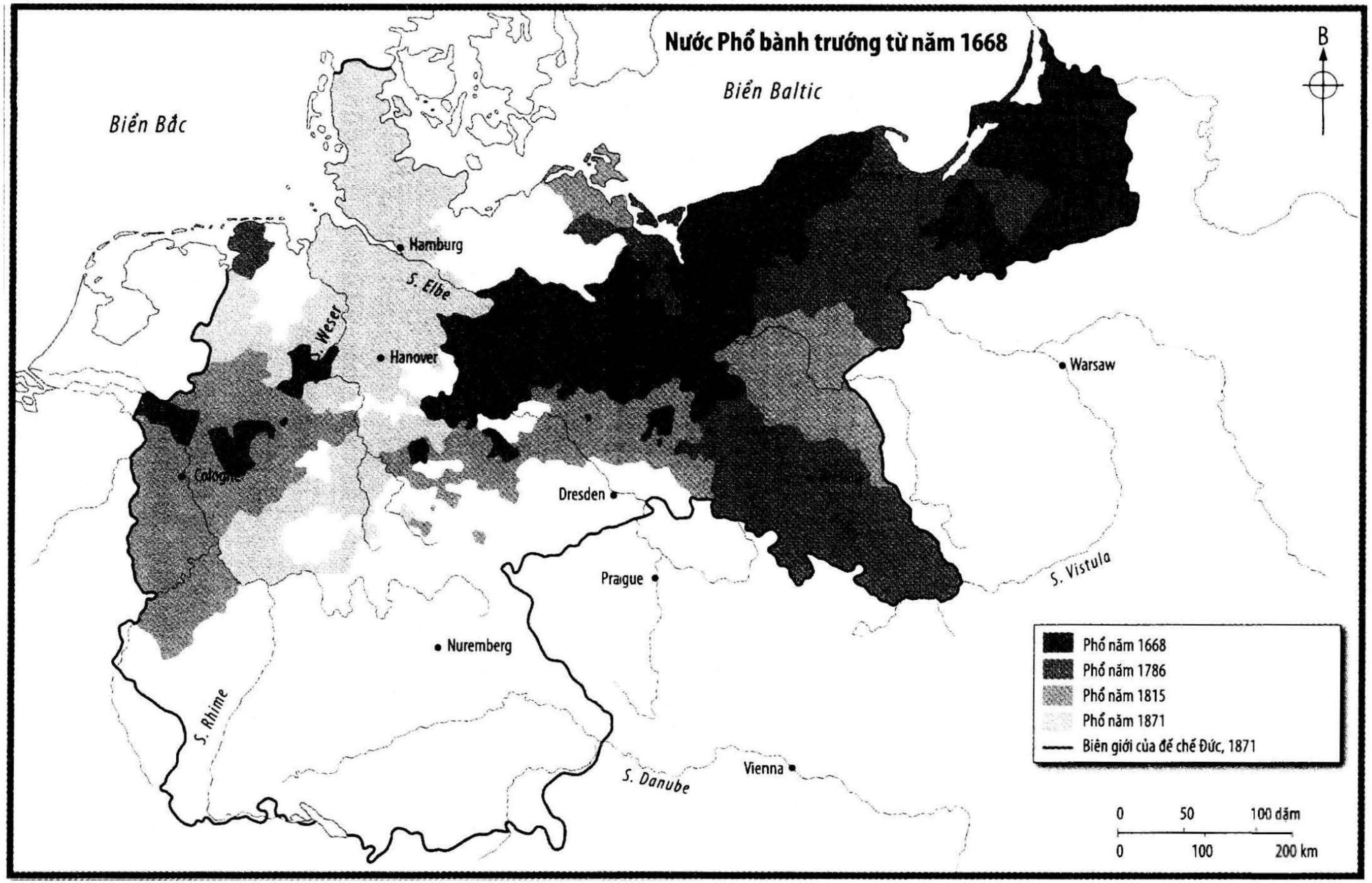
1. Câu chuyện có thể bắt nguồn từ Alfred Gottschalk, tác giả ấn phẩm đầu tiên của Larousse Gastronomique (1938). Thoạt tiên ông gán cái bánh sừng bò cho cuộc bao vây ở Budapest năm 1686, khi một chủ hiệu bánh được cho là đã báo động cho nhà chức trách về tiếng động do người Thổ đang đào hầm. Trong lần xuất bản sau đó, Gottschalk đã đổi thành sự việc xảy ra tại thành Vienna năm 1683. (TG)

thành Vienna đã đánh dấu bước đầu của sự kết thúc – một phút tham vọng đế quốc quá mức dẫn tới những hậu quả thê thảm lâu dài. Hết trận này đến trận khác, kết cục bằng chiến thắng mang tính hủy diệt của Savoy dưới thời Hoàng tử Eugen ở Zenta năm 1697, người Ottoman đã bị đuổi khỏi hầu hết các vùng đất châu Âu mà Suleiman Tráng lệ đã chiếm được. Hiệp ước Karlowitz, theo đó Sultan từ bỏ tất cả mọi yêu sách về Hungary và Transylvania, đã thành một nỗi nhục nhã.

Sự chấm dứt cuộc bao vây thành Vienna không chỉ là một bước ngoặt trong cuộc vật lộn dai dẳng nhiều thế kỷ giữa đạo Ki Tô và đạo Hồi, mà còn là thời khắc bản lề trong sự nổi dậy của phương Tây. Vào năm 1683, trong lĩnh vực chiến trận, hai bên có vẻ hoàn toàn ngang bằng nhau; và thực ra, trên nhiều phương diện, giữa họ cũng chẳng có mấy khác biệt. Người Tatar chiến đấu cho cả hai phe. Các đoàn quân Ki Tô giáo lại đến từ Moldavia thuộc quyền Thổ Nhĩ Kỳ và xứ Wallacia vốn bị buộc phải theo người Ottoman. Nhiều bức vẽ và tranh khắc về những trận chiến cho thấy rõ rằng sự khác nhau giữa hai đội quân chỉ là về trang phục chứ không phải khác biệt về công nghệ hay chiến thuật. Việc lựa chọn thời điểm mới là điều đáng nói. Cuối thế kỷ VII là thời kỳ diễn ra sự thay đổi nhanh chóng ở châu Âu trong cả hai lĩnh vực quan trọng: triết học tự nhiên (mà sau gọi là khoa học) và lý thuyết chính trị. Những năm sau năm 1683, cách tư duy phương Tây trong nhận thức về cả khoa học tự nhiên và sự cai trị đã có những biến đổi sâu sắc. Năm 1687, Issac Newton xuất bản cuốn *Principia* (Những nguyên lý). Ba năm sau, bạn của ông là John Locke xuất bản cuốn *Second Treatise of Government* (Chuyên luận thứ hai về cai trị). Nếu có điều gì đó để phân biệt phương Tây với phương Đông, thì đó chính là mức độ khác biệt trong việc theo đuổi và áp dụng một cách có hệ thống những tri thức mới mẻ và sâu sắc như vậy.



Sự tan rã của Đế quốc Ottoman kể từ năm 1683


Nước Phổ bành trướng từ năm 1668
Biển Bắc
Biển Baltic
B
Hamburg
S. Elbe
S. Weser
Hanover
Warsaw
Cologne
Dresden
Prague
S. Vistula
Nuremberg
S. Rhime
S. Danube
Vienna
Phổ năm 1668
Phổ năm 1786
Phổ năm 1815
Phổ năm 1871
Biên giới của đế chế Đức, 1871
0 50 100 dặm
0 100 200 km

Cuộc rút lui lâu dài của Đế chế Ottoman sau năm 1683 không gây ảnh hưởng về mặt kinh tế. Istanbul không phải là một thành phố nghèo hơn các thành phố láng giềng ở Trung Âu; đế quốc Ottoman cũng không hề chậm hơn những khu vực khác của châu Âu trong việc hòa nhập vào thương mại toàn cầu, và sau đó là công nghiệp hóa[1]. Cách giải thích cho sự suy yếu của đế quốc Trung Hoa như ở chương trước không áp dụng được trong trường hợp này; cạnh tranh kinh tế và những thực thể hợp tác tự trị kiểu như những hiệp hội trong các vùng đất Ottoman rất phổ biến. Sự cạnh tranh các triều đại Ottoman, Safavid và Mogul cũng đã là quá thừa. Chúng ta cũng không nên hiểu sự suy yếu của đế quốc Ottoman như một hậu quả của tính ưu việt quân sự đang lên của phương Tây. Khi xem xét kỹ hơn, ta sẽ thấy rằng sự ưu việt đó dựa trên những cải tiến khi áp dụng khoa học vào hoạt động tác chiến và áp dụng tính hợp lý vào sự cai trị. Trong thế kỷ XV, như chúng ta đã thấy, sự cạnh tranh chính trị và kinh tế đã tạo ra cho phương Tây một ưu thế căn bản vượt hơn Trung Hoa. Đến thế kỷ XVIII, sự đe dọa của phương Tây đối với phương Đông nằm ở cả hai vấn đề: trí lực và hỏa lực.

KÍNH HIỂN VI

Con đường dẫn dắt châu Âu đến Cách mạng Khoa học và Tinh thần Khai sáng không hề thẳng băng và sáng sủa; đúng hơn, nó rất dài và phức tạp. Con đường ấy bắt nguồn từ giáo lý Ki Tô căn bản, vốn cho rằng Nhà thờ (Giáo hội) và Nhà nước (Thế quyền) là riêng biệt. "Trả lại Ceasar những gì của Ceasar, và trả cho Chúa những gì của Chúa" (Phúc Âm hay Tin mừng theo Thánh Mát-thêu (Matthew) 22:21), đó là lời giáo huấn hoàn toàn khác biệt với huấn

---

1. Như ở Ấn Độ, việc sản xuất, chế tạo thủ công truyền thống nghề dệt không thể duy trì do sự cạnh tranh của người Âu châu vào đầu thế kỷ XIX. Nhưng nền kinh tế Ottoman đã tiến bộ hơn sau năm 1850.

lệnh trong Kinh Coran về sự không thể phân chia giữa Luật của Chúa như đã mặc khải cho Đấng Tiên tri và sự hợp nhất mọi cấu trúc quyền lực như được ghi nhận trong đạo Hồi. Đó là sự phân biệt Thế quyền và Thần quyền – được mô tả sơ lược vào thế kỷ XV bởi "Nước Chúa" của Thánh Augustine (trái ngược với "Nước Người" của Hoàng đế La Mã) – bảo đảm cho các nhà cai trị châu Âu sau này chống lại được những yêu sách chính trị của các giáo hoàng ở Roma; quả thực, cho tới khi Gregory VII (1073-1085) đồng thuận cho giáo hoàng được tấn phong linh mục, thì các giới chức thế tục chính là người đe dọa biến giáo hoàng thành bù nhìn chứ không phải ngược lại.

Trước năm 1500, châu Âu là một bể nước mắt nhưng không hề dốt nát, ngu muội. Nhiều tri thức cổ điển đã được tái phát minh vào thời kỳ Phục hưng, thường là nhờ tiếp xúc với thế giới Hồi giáo. Nhiều cách tân quan trọng cũng xuất hiện trong thời kỳ này. Thế kỷ XII chứng kiến sự ra đời của phức điệu – một đột phá có tính cách mạng trong lịch sử âm nhạc phương Tây. Vào thế kỷ XIII, Robert Grosseteste (1170-1253) và sau đó là Roger Bacon đã đề xuất tầm quan trọng mang tính trọng tâm của các phương pháp thực nghiệm. Khoảng năm 1413, Filippo Brunelleschi (1377-1446) đưa ra luật phối cảnh thẳng trong hội họa. Tiểu thuyết thực sự đầu tiên là cuốn *La vida de Lazarillo de Tormes* (1500) của một tác giả khuyết danh. Nhưng một đột phá mang tính quyết định hơn so với thời kỳ Phục hưng là sự xuất hiện của cuộc Cải cách và sự tan vỡ sau đó của Ki Tô giáo phương Tây từ năm 1517. Những sự kiện này diễn ra trên quy mô lớn vì cuộc cách mạng trong ngành in – cuộc cách tân công nghệ quan trọng nhất của thời kỳ trước cuộc Cách mạng Công nghiệp. Như chúng ta đã thấy, Trung Hoa có thể tuyên bố đã phát minh ra nghề in ấn (xem Chương 1), nhưng hệ thống của Gutenberg (1398-1468) có kiểu chữ kim loại dễ tháo rời linh hoạt hơn so với tất cả

những gì thuộc ngành in đã được tạo ra ở Trung Hoa. Như ông nói: "Sự ăn khớp kỳ diệu, sự đều đặn và hòa hợp của các lỗ và chữ" khiến sổ sách và các ấn phẩm khác được sản xuất rất nhanh. Một công nghệ độc đáo như vậy chắc chắn không thể giữ được độc quyền (như Gutenberg hy vọng). Chỉ trong vòng một vài năm từ bước đột phá tiên phong của ông tại Mainz, nghề in đã được bắt chước ở khắp nơi – nổi bật nhất là người Anh William Caxton – ở Cologne (1464), Basel (1466), Rome (1467), Venice (1469), Nuremberg, Utrecht, Paris (1479), Florence, Milan, Naples (1471), Augsburg (1472), Budapest, Lyon, Valencia (1473), Krakow, Bruges (1474), Lubeck, Breslau (1475), Wesminster, Rostock (1476), Geneva, Palermo, Messina (1478), London (1480), Antwerp, Leipzig (1481), Odense (1482), và Stockholm (1483). Đến khoảng năm 1500, riêng ở Đức đã có hơn 200 xưởng in. Năm 1518, nước Đức có tổng cộng 150 xưởng, tăng lên thành 260 xưởng vào năm 1519, 570 xưởng vào năm 1520 và năm 1524 có tất cả 990 xưởng.

Không một tác gia nào hưởng lợi nhiều nhờ sự bùng nổ in ấn và xuất bản ấy bằng Luther Martin[1], không chỉ vì ông nhìn rõ tiềm năng của việc viết bằng tiếng mẹ đẻ thay cho tiếng Latin. Khởi đầu chỉ khiêm tốn với việc viết "Dẫn nhập" cho ấn bản *Theologia Deutsch* (Thần học Phổ) và *Seven Penitential Psalms* (Bảy bài Thánh vịnh Sám hối), ông và Johann Grunenberg – chủ nhà in Wittenberg – mau chóng làm tràn ngập các khu chợ nước Đức bằng những tờ truyền đơn tôn giáo phê phán các thủ tục hành lễ của Giáo hội Công giáo La Mã. Lời công kích mạnh mẽ nổi tiếng nhất của Luther, "95 Luận đề,"[2] phản đối việc thực hiện rửa tội (như một hình thức ăn năn chuộc tội) của Nhà thờ, ban đầu không xuất bản mà được đóng đinh lên cửa Nhà thờ Lâu đài Wittenberg. Nhưng chẳng bao lâu sau, vô số bản sao của các luận đề

---

1. Luther Martin (1483-1546): Nhà thần học, nhà cải cách người Đức.

2. Nguyên văn: *Ninety Five Theses* (Anh) hay *95 Thesen* (Đức).

này đã xuất hiện dưới dạng bản in. Thông điệp của Luther là "Chỉ có lòng trung thực – không cần chứng minh – cho ta tự do và cứu rỗi," và rằng tất cả mọi người đều là "linh mục vĩnh viễn… xứng đáng trình diện trước Đức Chúa, cầu nguyện cho người khác, và dạy cho nhau những điều Đức Chúa dạy bảo."

Quan điểm về một "chức linh mục tự phong của mọi tín hữu" tự nó đã rất cấp tiến. Nhưng chính công nghệ in ấn mới là thứ đã khiến nó sinh sôi nảy nở, khác với những thách thức trước đó của Jan Hus[1] đối với quyền uy giáo hoàng – bị chà đạp tàn tệ như với những tội dị giáo thời Trung cổ. Chỉ trong vòng vài năm, các cuốn sách mỏng của Luther đã có mặt khắp nước Đức, cho dù vào năm 1521, thành Worms đã ban hành một sắc lệnh yêu cầu phải đốt toàn bộ. Trong số 30 bài thuyết giảng và các bài viết khác của Luther được xuất bản giữa tháng Ba năm 1517 và mùa hè năm 1520, đã có gần 340 lần tái bản. Nếu tính bình quân mỗi lần in 1.000 bản thì khi đó gần 1/3 của một triệu bản các công trình của ông đã được phát hành sau đó. Giữa các năm 1521 và 1545, Luther là tác giả của một nửa trong tổng số các xuất bản phẩm thời Phong trào Cải cách.

Vì việc tự đọc Kinh Thánh và "dạy cho nhau" được nhấn mạnh, nên phương tiện truyền đạt mới thực sự trở thành thông điệp của công cuộc Cải cách. Tuy nhiên, cũng như nhiều phương diện khác trong sự trỗi dậy của phương Tây, cạnh tranh buôn bán đóng một phần quan trọng. Chính Luther đã than phiền rằng những người phát hành sách của ông là "những kẻ tham lam đê tiện" chỉ chăm lo cho "lợi nhuận của họ chứ không vì công chúng." Quả thực, các lợi ích kinh tế của ngành in đã lan rộng khắp xã hội. Trong suốt thế kỷ XVI, các thành phố có nhà in phát triển nhanh hơn rất nhiều so với những nơi không có nhà in.

---

1. Jan Hus (1369-1415): còn gọi là John Hus, hay John Huss, là một linh mục, triết gia, nhà cải cách tôn giáo người Séc, giáo sư trường Đại học Charles ở Praha.

Quan trọng hơn, chính ngành in mới thực sự là thứ đã khiến những Lời rao giảng được phổ biến chứ không phải là bản thân các tác phẩm của Luther. Tân Ước được xuất bản bằng tiếng Anh lần đầu vào năm 1526 theo bản dịch của Matthew Tyldal (1657-1733), giúp tất cả những người biết chữ có thể được đọc Kinh Thánh. Những người thủ cựu tôn giáo kịch liệt phản đối "những cái máy côn đồ"– các máy in, và luyến tiếc "cái thời hạnh phúc khi mọi Lời rao giảng đều chỉ theo bản chép tay, và chỉ rất ít nhân vật... được giữ chìa khóa của thư viện." Nhưng ngày đó đã lùi vào dĩ vãng. Khi bộ trưởng của Henry VIII, Thomas More trở nên thức thời thì ngay cả những người phản đối Cải cách cũng không có lựa chọn nào khác ngoài việc gia nhập trận chiến về in ấn. Cách duy nhất để hạn chế sự phát tán cuốn *Kinh Thánh Geneva* (1560) của những người theo giáo phái Calvin (1509-1564) rộng khắp Scotland và Anh là vua James VI và I phải ban hành một phiên bản "có thẩm quyền" thay thế – đó là nỗ lực lần thứ ba và là nỗ lực thành công nhất để xuất bản một bản dịch tiếng Anh chính thức[1]. Các công trình của những triết gia cổ đại cũng được cởi trói và phổ biến rộng rãi, điển hình là Aristotle (384-322 TCN) với cuốn *De anima* (Về động vật học) được xuất bản theo bản dịch mới năm 1509, ngoài ra còn có tác phẩm của các nhà nhân văn chủ nghĩa Tiền-Cải cách như Nicolaus Marschal và George Sibutus (1474-1511). Ngay từ năm 1500, đã có hơn một nghìn công trình khoa học và toán học được in ấn, trong đó có *De natura rerum* của Lucretius được tái phát hiện vào năm 1417, *De re medica* của Celsus, bộ biên khảo La Mã của y học Hy Lạp, và các phiên bản Latin các công trình của Archimedes. Các nhà

---

1. Phiên bản có thẩm quyền (được biết dưới tên *Kinh Thánh Vua James*) năm 1611, bên cạnh các vở kịch của William Shakespeare, là một trong các công trình vĩ đại nhất của văn học Anh. Một đội ngũ 47 nhà thông thái biên soạn nó, được nhà in hoàng gia xuất bản chỉ một lần. Bản in năm 1631 – nổi tiếng như *Kinh Thánh Thượng hạng* – đã để sót chữ "không" trong điều răn "Con (không) được ngoại tình". (TG)

in Italy đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phổ biến các kỹ thuật tính toán và số học hữu ích cho buôn bán qua các công trình như *Treviso Arithmetic* (1478) và *Summa de arithmetica, geometria, proportioni et proportionalita* (1494).

Có lẽ ấn tượng nhất là vào lúc những cuốn sách nhỏ chống Thổ được phổ biến rộng rãi không thua gì những tờ truyền đơn chống Giáo hoàng ở Đức, thì Kinh Coran đã được dịch ra tiếng Latin và được nhà in Johannes Oporinus xuất bản tại Basel. Khi Hội đồng thành phố Basel cấm bản dịch vào năm 1542 và tịch thu các bản đang lưu hành, chính Luther đã viết những dòng sau đây để bênh vực Oporinus:

> Tôi bị choáng váng vì người ta chẳng thể làm gì đau đớn hơn cho Muhammad hay người Thổ, chẳng thể làm khiến họ chịu thiệt hại hơn (so với việc dùng những thứ vũ khí khác), chẳng thể làm gì tồi tệ hơn là việc đem Kinh Coran của họ cho đạo hữu Ki Tô giáo xem dưới ánh sáng ban ngày, để họ có thể thấy ở đó, một quyển sách hoàn toàn đáng rủa xả, tồi tệ và tuyệt vọng ra sao, một quyển sách đầy những lời dối trá, những chuyện hoang đường và những điều đáng ghét... mà người Thổ giấu giếm và lấp liếm đối với... để tôn vinh Chúa Jesus, để làm điều lành cho Ki Tô hữu, để mang điều dữ cho bọn Thổ, để chống lại quỷ dữ, hãy để cho sách này được tự do, đừng hạn chế hay cản trở nó... Phải biết đối mặt với vết thương thì mới có thể chữa lành.

Ba ấn phẩm đã được xuất bản đúng lúc vào năm 1543, sau đó là bảy lần tái bản vào bảy năm sau. Không gì có thể minh họa tốt hơn sự mở rộng đầu óc châu Âu sau cuộc Cải cách này.

Tất nhiên, không phải mọi thứ được xuất bản đều đóng góp vào tri thức chung của nhân loại. Nhiều thứ được đem in trong các thế kỷ XVI và XVII lại hết sức tai hại, chẳng hạn như 29 lần in ấn cuốn chuyên luận của một mục sư *Cú đòn Phù thủy*[1] trong các năm

---

1. "Malleus maleficarum", tiếng Anh: "Witchs' Hammer", tiếng Đức: "Der Hexen Hammer".

1487 và 1669; điều này giống như một sự tiếp tay nhằm hợp pháp hóa việc xét xử các phù thủy – một chứng cuồng ở châu Âu khiến khoảng 12.000 đến 45.000 người chết, hầu hết là phụ nữ. Đối với những khán giả của vở kịch *Doctor Faustus* (Tiến sĩ Faustus) của Christopher Marlowe, được trình diễn lần đầu tiên năm 1592, ý tưởng một nhà thông thái Đức có khả năng bán tâm hồn mình cho Quỷ Satan để đổi lấy 24 năm có năng lực vô hạn và được hưởng lạc thú có vẻ hoàn toàn đáng tin cậy:

> Nhờ y ta sẽ thành hoàng đế vĩ đại của thế giới,
> Và bắc một cây cầu qua không khí chuyển động,
> Vượt đại dương với một đoàn người,
> Ta sẽ nối liền các ngọn núi ngăn cách bờ biển Phi châu,
> Và kéo đất này liền vào Tây Ban Nha,
> Và cả hai cùng thuộc về vương miện của ta:
> Hoàng đế sẽ không còn khi ta rời bỏ nó…

Cho đến 70 năm sau, khi Thomas Hooke (1635-1703) xuất bản cuốn *Micrography* (Kính hiển vi) – 1665, một đài chiến thắng của chủ nghĩa duy nghiệm khoa học đã được dựng lên:

> Với kính viễn vọng, không còn vật gì ở quá xa mà không thể hiện ra trước mắt chúng ta; và nhờ có kính hiển vi, không vật gì còn là quá nhỏ để thoát khỏi sự tìm kiếm của chúng ta; vì thế một thế giới mới hoàn toàn hữu hình đã được phát hiện để tìm hiểu. Nhờ đó, bầu trời đã rộng mở, và vô số ngôi sao mới, các chuyển động mới, và các thành tựu mới xuất hiện, tất cả những điều này trước kia đều hoàn toàn xa lạ với các nhà thiên văn học cổ đại. Nhờ đó, Trái Đất nằm gần chúng ta, ngay dưới chân chúng ta, đã mang tới cho chúng ta nhiều điều mới mẻ… Chúng ta có lẽ không nhận thức được tất cả mọi công việc bí mật của thiên nhiên. Liệu có điều gì là không thể kỳ vọng từ bí mật ấy nếu chúng ta tiếp tục nghiên cứu thật kỹ lưỡng? Thảo luận và tranh luận sẽ sớm trở thành công việc; những giấc mơ đẹp đẽ của quan niệm và bản chất siêu hình của vũ trụ mà sự xa hoa của bộ não tinh tế nhất

đã sáng tạo ra sẽ mau chóng biến mất để nhường chỗ cho lịch sử, thực nghiệm và nghiên cứu. Thoạt đầu, nhân loại vấp ngã vì nếm phải Trái cấm Tri thức; ngày nay chúng ta – hậu duệ của họ – có thể đứng lên cũng nhờ cách ấy, không những nhìn thấy và suy nghĩ, mà còn được nếm những Trái trí tuệ tự nhiên mà không còn bị cấm đoán nữa. Từ nay thế giới có thể được trợ lực bởi hàng loạt các phát minh, các chủ đề khoa học mới có thể được tập hợp lại, cái cũ được cải tiến và những sét rỉ lạc hậu sẽ bị tẩy sạch hết...

Việc Hooke sử dụng chữ "tế bào" như đơn vị nhỏ nhất của thể hữu cơ là một trong hàng loạt những đột phá nhận thức xuất hiện dồn dập theo cả thời gian và không gian, đáng kinh ngạc và cơ bản đến nỗi chúng khiến những hiểu biết của con người về thế giới tự nhiên phải được đem ra định nghĩa lại.

Có thể nói, cuộc Cách mạng Khoa học đã bắt đầu với những tiến bộ gần như đồng thời trong việc nghiên cứu chuyển động của các hành tinh và sự tuần hoàn máu. Kính hiển vi của Hooke đã đưa khoa học lên hàng tiên phong qua việc khám phá ra những gì từng không thể nhìn thấy bằng mắt thường. Kính hiển vi trở thành một bản tuyên ngôn của chủ nghĩa duy nghiệm mới, mở ra một thế giới khác xa những phép thuật phù thủy của Tiến sĩ Faustus. Tuy nhiên, các môn khoa học mới không chỉ có nghĩa là sự quan sát chính xác. Đó là khoa học về phép thực nghiệm có hệ thống và định nghĩa các mối liên hệ toán học – bắt đầu từ Galileo. Năng lực toán học được mở rộng khi Isaac Newton và Gottfried Leibniz lần lượt đưa ra các phép tính vô cùng bé và phép vi phân.

Cuối cùng, cuộc Cách mạng Khoa học còn là cuộc cách mạng về triết học khi René Descartes và Baruch Spinoza vứt bỏ các lý thuyết truyền thống trong cả hai lĩnh vực: nhận thức và lý trí. Dòng thác của những đổi mới tri thức ấy đã sinh ra những ngành khoa học hiện đại: giải phẫu học, thiên văn học, sinh vật học, hóa học, địa chất học, hình học, toán học, cơ học và vật lý học. Đặc trưng của nó được

minh họa tốt nhất bằng danh mục 29 đột phá quan trọng nhất trong giai đoạn từ 1530 đến 1789[1]:

1530: Bác sĩ người Thụy Sĩ Paracelsus đi tiên phong áp dụng hóa học vào sinh lý học và bệnh học.

1543: Nicolaus Copernicus với *De revolutionibus orbium coelestium* khẳng định lý thuyết Nhật tâm của hệ Mặt Trời; Andreas Vesalius với *De humani corporis fabrica* đã thay thế sách giáo khoa giải phẫu học của Galen.

1546: Sách *De natura fossilum* của Agricola phân loại các quặng và đưa vào thuật ngữ "hóa thạch."

1572: Tycho Brahe lần đầu tiên ghi lại một quan sát tại châu Âu về một siêu tân tinh.

1589: Thực nghiệm của Galileo về vật rơi (xuất bản trong *De motu*) là một cuộc cách mạng về phương pháp thực nghiệm.

1600: Cuốn *De magnete, magnetisque corporibus* của William Gilbert mô tả các tính chất từ của Trái Đất và lực điện.

1604: Galileo phát minh rằng trên mặt phẳng nghiêng, quãng đường vật đi được tỉ lệ thuận với bình phương của thời gian di chuyển.

---

1. Trong số những đột phá khoa học quan trọng nhất của thế giới – 369 sự kiện được nhắc đến trong các công trình về lịch sử của khoa học – có một tỉ lệ cao đáng kinh ngạc (38%) diễn ra khoảng giữa đầu thời Cải cách đến khi nổ ra Cách mạng Pháp. Vai trò của tự do tư tưởng, cả về tín ngưỡng lẫn về chính trị, là yếu tố then chốt trong cái nhìn xuất sắc của Charles Murray (nhà khoa học chính trị Mỹ, sinh năm 1943, trong số rất nhiều tác phẩm có cuốn sách gây tranh cãi *Đường cong phân bố hình chuông*, đồng tác giả với Richard Herrnstein vào năm 1994), nhưng bỏ đi lý luận về sự hoàn thiện con người. Murray cũng nhận dạng các đóng góp tích cực của đô thị hóa và, có vẻ rất ngược đời, của cả xung đột quân sự. Như chúng ta sẽ thấy, mối liên quan giữa chiến tranh và sự tiến bộ khoa học quả thực là rất chặt chẽ. (TG)

1608: Hans Lippershey và Zacharias Jansen độc lập với nhau phát minh ra kính viễn vọng.

1609: Galileo lần đầu tiên tiến hành quan sát bầu trời đêm bằng kính viễn vọng.

1610: Galileo phát hiện bốn mặt trăng của sao Thiên Vương và kết luận rằng Trái Đất không phải là trung tâm của vũ trụ.

1614: John Napier với cuốn *Mirifici logarithmorum canonis description* đưa ra phép tính logarit.

1628: William Harvey viết cuốn *Exercitatio anatomica de motu cordis et sanguinis in animalibus* mô tả chính xác sự tuần hoàn máu.

1637: René Descartes với *La Geometrie*, một Phụ lục của cuốn *Discours de la method* sáng lập môn hình học giải tích.

1638: Galileo với *Discorsi e dimonstrazioni matematiche* sáng lập môn cơ học mới.

1640: Pierre de Fermat sáng lập lý thuyết số.

1654: Fermat và Blaise Pascal sáng lập lý thuyết xác suất.

1661: Cuốn sách *Skeptical Chymist* của Robert Boyle định nghĩa các nguyên tố và phép phân tích hóa học.

1662: Boyle công bố Định luật Boyle cho rằng thể tích một chất khí tỉ lệ nghịch với áp suất mà nó nhận được.

1669: Isaac Newton với cuốn *De analysi per aequationes numero terminorum infinitas* trình bày các phép tính vi phân và tích phân, sau đó được Gottfried Leibniz độc lập phát triển.

1676: Antoni van Leeuwenhoek phát hiện ra vi trùng.

1687: Cuốn *Philosophiae naturalis principia mathematica* của Newton đưa ra định luật vạn vật hấp dẫn và luật của chuyển động.

1735: Carolus Linnaeus với cuốn *Systema naturae* giới thiệu hệ thống phân loại giống và loài của các cá thể.

1738: Daniel Bernoulli với cuốn *Hydrodynamica* chứng minh nguyên lý Bernoulli và sáng lập việc nghiên cứu toán học các dòng chảy chất lỏng và lý thuyết động lực học của các chất khí.

1746: Jean-Etienne Guettard xây dựng các tấm bản đồ địa chất học chân thực đầu tiên.

1755: Joseph Black nhận dạng carbon dioxide.

1775: Antoine Lavoisier mô tả chính xác sự cháy.

1785: James Hutton với cuốn *Concerning the System of the Earth* xây dựng tầm nhìn nhất quán về sự hình thành Trái Đất.

1789: Lavoisier với *Traité élémantaire de chimie* xây dựng định luật bảo toàn vật chất.

Vào giữa những năm 1600, những tri thức khoa học này được phổ biến nhanh không kém gì học thuyết của các nhà Cải cách Tin Lành một thế kỷ trước đó. Nghề in ấn và dịch vụ thư tín ngày càng được tin cậy và kết hợp với nhau để tạo ra một mạng lưới xuất sắc; tuy nhỏ hơn so với tiêu chuẩn ngày nay, nhưng hùng hậu hơn so với tất cả những gì mà cộng đồng những nhà thông thái trước đó đã từng tạo ra. Tất nhiên có rất nhiều sức cản tư duy – điều luôn xảy ra mỗi khi có sự thay đổi khuôn mẫu – trong trường hợp này là khuôn mẫu nhận thức. Một số rào cản đến từ bên trong. Ngay cả Newton cũng đắm mình trong thuật luyện kim. Hooke chết vì dùng thuốc lang băm để chữa chứng khó tiêu. Quả thực, đối với những người này, sự hòa giải giữa khoa học mới với giáo lý Ki Tô mà ít người sẵn sàng từ bỏ là không hề đơn giản. Dù vậy, không thể phủ nhận rằng đây là một cuộc cách mạng tư duy gây chuyển biến còn hơn cả cuộc cách mạng tôn giáo xảy ra trước đó và vô tình làm khởi động nó. Những nguyên tắc cơ bản của việc nghiên cứu khoa

học – bao gồm cả sự phổ biến những điều khám phá được và việc vinh danh cho người đầu tiên phát hiện – đã được đưa ra. "Bức thư (bài báo) đầu tiên của ngài đã làm phép rửa tội cho tôi trong tôn giáo Newton," nhà triết học trẻ và là "cái túi khôn" nước Pháp Francois-Marie Arouet (được biết nhiều hơn với bút danh Voltaire) đã viết cho Pierre-Louis Moreau de Maupertuis sau khi ông này xuất bản cuốn *Discourse on the Different Figures of the Planets* (Đàm thoại về các hình dạng khác nhau của các hành tinh) năm 1732, "và tác phẩm thứ hai của ngài đã 'làm phép thêm sức' cho tôi. Tôi xin cảm ơn ngài vì những bí tích của ngài." Điều này nghe hơi lạ tai; nhưng nó bộc lộ cái bản chất mặc khải của môn khoa học mới.

Những ai chê trách "chủ nghĩa lấy châu Âu làm trung tâm" như thể nó là thứ thiên kiến xấu xa sẽ gặp phải một vấn đề: Cuộc Cách mạng Khoa học, trong bất kỳ lĩnh vực khoa học nào, đều xuất phát từ châu Âu. Một tỉ lệ cao đáng ngạc nhiên các nhân vật then chốt – gần 80% – đều đến từ một hình lục giác được tạo nên bởi Glasgow, Copenhaghen, Krakow, Naples, Marseille và Plymouth, và gần như tất cả những người còn lại đều sinh ra trong khoảng một trăm dặm xung quanh khu vực ấy. Hoàn toàn ngược lại, tiến bộ khoa học của Đế chế Ottoman đã không hiện hữu vào thời kỳ này. Lời giải thích tốt nhất cho sự khác biệt này chính là quyền tối thượng vô hạn định của tôn giáo trong thế giới người Hồi giáo. Cho đến cuối thế kỷ XI, những giáo sĩ đạo Hồi có ảnh hưởng bắt đầu biện bác rằng việc nghiên cứu triết học Hy Lạp không thể sánh với việc truyền bá Kinh Coran, thật báng bổ đối với kẻ nào dám cho rằng con người có thể hiểu rõ được công việc thiêng liêng mà Thượng đế có thể thay đổi mỗi lúc Người muốn. Theo lời của Abu Hamid al-Ghazali, tác giả cuốn *The Incoherence of the Philosophers* (Sự thiếu mạch lạc của các triết gia): "Hiếm khi có kẻ nào đó đeo đuổi thứ khoa học (ngoại lai) này mà không chối bỏ tôn giáo và đánh mất cái dây cương điều khiển lòng thành kính trong họ." Dưới ảnh hưởng của giới tu sĩ,

việc tìm hiểu triết học cổ đại đã bị loại bỏ, sách bị đốt và những người có tư tưởng phóng khoáng về tôn giáo đều bị ngược đãi; mọi người càng ngày càng bị cuốn hút vào giáo lý thần học, trong khi các trường đại học châu Âu không ngừng mở rộng tầm nhìn cho nền học vấn của họ. Việc in ấn cũng bị hạn chế trong thế giới người Hồi giáo. Đối với người Ottoman, chữ viết tay là thiêng liêng: Lòng kính ngưỡng tôn giáo đối với cây bút và niềm ưa thích nghệ thuật thư pháp có giá trị hơn hẳn công việc in ấn. "Dòng mực của Nhà thông thái được coi là thiêng liêng hơn cả dòng máu của kẻ tuẫn đạo." Vào năm 1515, một sắc lệnh của Sultan Selim I đã hăm dọa giết chết bất kỳ ai bị phát hiện sử dụng máy in. Việc không thể hòa giải đạo Hồi với tiến bộ khoa học đã dẫn đến thảm họa. Từng là người cung cấp các ý tưởng và là nguồn cảm hứng cho các bậc thông thái châu Âu, giờ đây các nhà khoa học người Hồi lại nằm bên lề những nghiên cứu mới nhất. Nếu cuộc Cách mạng Khoa học đã được sinh ra bởi một mạng lưới thì khi đó Đế chế Ottoman thực sự đã lọt lưới và đứng ngoài cuộc. Cuốn sách phương Tây duy nhất được dịch sang một ngôn ngữ Trung Đông mãi ở cuối thế kỷ XVIII là một cuốn sách thuốc về trị bệnh giang mai.

Không gì minh họa cho sự phân kỳ này rõ ràng hơn số phận hẩm hiu của đài thiên văn được xây dựng ở Istanbul những năm 1570 cho nhà thông thái lừng danh Takiyuddin al-Rasid (Taqi al-Din). Sinh ra ở Syria năm 1521, theo học tại Damascus và Cairo, Takiyuddin là nhà bác học thiên tài, tác giả của rất nhiều tiểu luận về thiên văn học, toán học và quang học. Ông đã thiết kế ra những chiếc đồng hồ thiên văn có độ chính xác cao của riêng mình và thậm chí đã làm thí nghiệm với năng lượng hơi nước. Vào giữa những năm 1570, khi làm nhà chiêm tinh trưởng cho Sultan, ông đã thành công trong việc dùng ảnh hưởng của mình để thuyết phục nhà vua xây dựng một đài thiên văn. Về mọi phương diện, Đài thiên văn mới Daru'r-Rasadu'l-Cedid' là một công trình phức tạp, sánh ngang

với một đài thiên văn nổi tiếng hơn là Uraniborgcủa Dane Tycho Brahe. Nhưng vào ngày 11 tháng Chín năm 1577, một sao chổi bay qua Istanbul đã làm nảy sinh yêu cầu phải có những lý giải về thiên văn học. Theo một số ghi chép, Takiyuddin đã giải thích điều đó một cách thiếu thận trọng, coi nó như điềm báo cho một chiến thắng quân sự của Ottoman đang đến gần. Nhưng Sheikh ul-Islam Kadizade, một giáo sĩ lão làng thời đó đã thuyết phục Sultan rằng cái nhìn soi mói của Takiyuddin vào những bí mật của bầu trời cũng là tội báng bổ như các bản vẽ hành tinh của nhà thiên văn Samarkand – Ulugh Beg, người đã bị chém đầu vì những việc liều lĩnh tương tự. Vào tháng Một năm 1580, chỉ năm năm sau khi hoàn thành, Sultan đã hạ lệnh phá hủy đài thiên văn của Takiyuddin. Không còn bất kỳ một đài thiên văn nào khác ở Istanbul cho mãi đến năm 1868. Bằng những cách thức như vậy, giới chức giáo sĩ Hồi giáo đã thực sự dập tắt cơ hội tiến bộ khoa học của Ottoman – vào đúng thời khắc các giáo hội Ki Tô châu Âu đều đang nới lỏng sự kìm kẹp của họ đối với những đòi hỏi quyền tự do. Các tiến bộ khoa học châu Âu bị gạt bỏ ở Istanbul và chỉ được coi như những trò "phù phiếm vớ vẩn." Di sản của Lâu đài của sự Thông thái một thời đã tiêu tan trong đám mây mù của lòng sùng tín. Đến tận đầu thế kỷ XIX, Huseyin Rifki Tamani, trưởng giáo ở Muhendishane-i Cedide vẫn còn giảng cho sinh viên rằng: "Vũ trụ có vẻ bề ngoài là một quả cầu và tâm của nó là Trái Đất... Mặt Trời và Mặt Trăng quay xung quanh Địa cầu và chuyển động vẽ nên đường hoàng đạo."

Vào nửa sau của thế kỷ XVII, trong khi những người kế nghiệp Osman ngủ vùi thì những kẻ cầm quyền khắp châu Âu tích cực xúc tiến khoa học, bất chấp mọi phiền toái hành chính. Vào tháng Bảy năm 1662, hai năm sau khi đặt nền móng ban đầu ở trường Gresham, "Hội Hoàng gia London vì sự cải thiện tri thức tự nhiên" được tiếp nhận đặc quyền hoàng gia từ vua Charles II. Mục tiêu là tìm ra một thể thức "vì sự xúc tiến nghiên cứu thực nghiệm vật

lý-toán học." Quan trọng là – như lời nhà sử học đầu tiên của Hội – những người sáng lập

> tự do tiếp nhận những người từ những tôn giáo, quốc gia và nghề nghiệp khác nhau. Họ buộc phải làm điều này nếu không muốn hạ thấp tinh thần quảng đại đã nêu trong bản Tuyên ngôn của họ. Vì họ công khai tuyên thệ không đặt nền móng trên triết học của Anh, của Scotland, Ireland, Công giáo La Mã hay Tin Lành, mà trên một triết học của nhân loại... Cùng với những người nhập hội từ mọi quốc gia, họ đã đặt bước đi khởi đầu có nhiều ưu thế cho tương lai. Bởi vì bằng cách đó, họ sẽ có thể tập họp thành một trí tuệ thường trực, bao quát tất cả mọi dân tộc; và làm cho Hội Hoàng gia thành diễn đàn chung và thành Cửa ngõ tự do của thế giới.

Bốn năm sau, Viện Hàn lâm khoa học hoàng gia được thành lập ở Paris, ban đầu chỉ như một trung tâm đi tiên phong về khoa học bản đồ. Những viện nghiên cứu như thế đã trở thành hình mẫu cho các thiết chế tương tự trên khắp châu Âu. Trong số những người sáng lập Hội Hoàng gia có Christopher Wren (1632-1723) – kiến trúc sư, nhà toán học, nhà khoa học và nhà thiên văn học. Vào năm 1675, khi vua Charles II ủy nhiệm cho Wren thiết kế Đài thiên văn Hoàng gia ở Greenwich, chắc chắn ông không hy vọng Wren sẽ tiên đoán kết quả của các trận đánh. Nhà vua hiểu rất rõ rằng khoa học thực sự mang lại lợi ích cho quốc gia.

Điều khiến cho Hội Hoàng gia trở nên quan trọng không phải vì nó được sự bảo trợ của hoàng gia mà bởi trên thực tế, nó là bộ phận của một cộng đồng khoa học kiểu mới, cho phép chia sẻ các ý tưởng và tiếp cận các vấn đề một cách tập thể thông qua một quá trình cạnh tranh công khai. Ví dụ điển hình là định luật về trọng lực: có lẽ Newton đã không thể viết ra thành công thức nếu không có những nỗ lực trước đó của Hooke. Về thực tế, Hội Hoàng gia do Newton ngồi ghế chủ tọa từ năm 1703 – là trung tâm của một mạng

lưới khoa học mới. Điều đó không ngụ ý rằng khoa học hiện đại đã hoặc đang chỉ toàn là hợp tác. Bấy giờ, cũng như bây giờ, cá nhân các nhà khoa học đều luôn bị thôi thúc bởi cả tham vọng lẫn lòng vị tha. Nhưng vì bắt buộc phải công bố các phát hiện mới, tri thức khoa học đã có thể tăng trưởng kiểu tích lũy – dù cho đôi khi rất cay đắng. Newton và Hooke đã tranh cãi quyết liệt về việc ai trong hai người là người đầu tiên đã nhận dạng được quy luật nghịch đảo bình phương của trọng lực và bản chất thực sự của ánh sáng. Newton cũng có một cuộc tranh chấp ghê gớm như thế với Leibniz, người đã phủ nhận trọng lực vì tin rằng có "một đại lượng bí ẩn-siêu tự nhiên." Quả thực ở đây đã có một đường rãnh tư duy quan trọng giữa tư duy siêu hình của lục địa châu Âu và óc thực tiễn của quần đảo Anh quốc. Thường thì cái sau, với nền văn hóa nổi trội về kỹ năng thực hành khéo léo và quan sát bền bỉ có vẻ đã luôn luôn dễ dàng sản sinh ra các ưu thế công nghệ, mà thiếu chúng thì khó có được cuộc Cách mạng Công nghiệp (xem Chương 5). Con đường dắt dẫn từ các quy luật Newton đến máy hơi nước của Thomas Newcomen – lần đầu tiên được sử dụng để thoát nước cho các khu mỏ than Whitehaven vào năm 1715 – là một đoạn thẳng ngắn ngủi, mặc dù Newcomen chỉ là một người buôn đồ sắt khiêm nhường ở Dartmouth. Không phải ngẫu nhiên khi ba trong số những phát minh công nghệ quan trọng nhất của thế giới – máy hơi nước của James Watt (1764), thời kế của John Harrison (1761), và guồng nước của Richard Arkwright (1769) – lại được sáng chế tại cùng một quốc gia trong cùng một thập niên.

Newton mất vào tháng Ba năm 1727, thi thể ông được quàn suốt bốn ngày tại Nhà thờ Westminster trước khi nghi thức tang lễ chính thức diễn ra. Quan tài của ông được rước bởi hai vị công tước, ba vị bá tước và đại chưởng ấn. Voltaire có mặt ở đó và đã lấy làm ngạc nhiên về lòng tôn kính đối với một nhà khoa học xuất thân

thấp kém. "Tôi đã được nhìn thấy ông viết trong cuốn *Philosophe* (Nhà triết học) nổi tiếng khi trở về Pháp, "một vị giáo sư toán học, chỉ do công lao to lớn trong nghề nghiệp của mình, được chôn cất như một vị vua chúa đã hoàn thành tốt thiên chức của mình." Ở phương Tây, giới khoa học và cai trị đã bắt tay hợp tác với nhau. Và có lẽ, không vị vua nào nêu gương tốt về cách kiếm lợi trong sự hợp tác ấy hơn người bạn của Voltaire – Frederick Vĩ đại của nước Phổ.

OSMAN VÀ FRITZ

70 năm sau cuộc bao vây thành Vienna, có hai người đàn ông đã trở thành hiện thân của hố ngăn cách đang ngày càng rộng giữa văn minh phương Tây và đối thủ Hồi giáo của nó ở Cận Đông. Ở Istanbul, Sultan Osman III uể oải quản lý một Đế chế Ottoman đang sa sút; còn tại Potsdam, Frederick Vĩ đại ban bố những cải cách khiến cho Vương quốc Phổ trở thành hình mẫu về quân sự hiệu quả và hành chính hợp lý.

Nhìn đại thể, Đế chế Ottoman vẫn có vẻ là một nền độc tài ấn tượng như từng có dưới thời Sultan Tráng lệ. Nhưng thực ra, từ giữa thế kỷ XVII trở đi, đế quốc này đã bị trọng thương vì những vấn đề cấu trúc ác tính. Cuộc khủng hoảng công quỹ nghiêm trọng khi số chi vượt quá nguồn thu từ thuế, cùng với cuộc khủng hoảng tiền tệ vì lạm phát (được du nhập từ Tân Thế giới và trở nên trầm trọng hơn do sự phá giá đồng tiền) đã đẩy giá cả hàng hóa tăng vọt (đó cũng là những gì đang xảy ra tại châu Âu thời bấy giờ). Dưới quyền Tể tướng Mehmed Koprulu, con trai Ahmed và đứa con nuôi bạc mệnh Kara Mustafa của y, đây là một cuộc đấu tranh liên miên để bù đắp những phí tổn khổng lồ của triều đình Sultan, để duy trì đội quân Janissary – đoàn lính cận vệ bảo vệ hoàng gia Sultan – những lính bộ binh sống độc thân, gần như một kiểu đẳng cấp cha truyền con nối, theo một luật lệ riêng – và để kiểm soát các tỉnh ở xa triều

đình. Tham nhũng rất thịnh hành. Lực ly tâm ngày càng mạnh. Số người sở hữu ruộng đất – các sipahi – ngày càng giảm. Các cuộc nổi dậy kiểu như celali[1] ở Anatolia đã thách thức chính quyền trung ương. Ngoài ra còn có các xung đột tôn giáo giữa các giáo sĩ chính thống như Kadizade Mehmed – người đã quy kết mọi "phản đề đảo lộn" Ottoman là đi chệch giáo huấn của Nhà Tiên tri với giáo phái màu nhiệm Sufi như Sivasi Efendi. Hệ thống cai trị quan liêu của Ottoman trước đó sử dụng nhân sự là các nô lệ (thuộc hệ thống ký lục), hầu hết là những người bị bắt từ những cộng đồng Ki Tô giáo vùng Balkan. Nhưng giờ đây việc tuyển chọn và đề bạt có vẻ tùy thuộc nhiều hơn vào đút lót, hối lộ và cảm tính chứ không theo năng lực; tốc độ sự đảo lộn (hành chính) tăng cao khi mọi người đều chen lấn giành bổng lộc chức tước. Sự băng hoại các tiêu chuẩn hành chính vẫn để lại dấu vết đến tận hôm nay trong các tư liệu ghi chép về việc cai trị của Ottoman. Nếu như cuộc điều tra dân số năm 1458 là một tài liệu vô cùng kỹ lưỡng thì đến năm 1694, các ghi chép cùng loại đã trở nên cẩu thả đến thất vọng với toàn chữ viết tắt và gạch chéo. Các viên chức Ottoman nhận thức rõ sự băng hoại đó, nhưng liều thuốc duy nhất họ khuyến cáo chỉ là phải quay trở lại những ngày xưa tốt đẹp của thời Sultan Tráng lệ mà thôi.

Nhưng có lẽ vấn đề nghiêm trọng nhất là sự sa sút phẩm cách của bản thân các Sultan. Việc lật đổ vị trí tối cao diễn ra thường xuyên; đã có chín Sultan trong khoảng từ năm1566 (khi Sultan Tráng lệ chết) đến năm 1648 (khi Mehmed IV lên ngôi). Trong số đó có năm vị bị phế truất và hai vị bị ám sát. Chế độ đa thê khiến cho các Sultan của Ottoman không gặp các khó khăn tương tự các ông vua Công giáo như Henry VIII – người đã lấy sáu bà vợ với hy vọng sinh được con trai kế nghiệp, hai trong số các bà vợ đã bị ông

---

1. Một loạt các cuộc nổi dậy ở Anatolia do các chính quyền địa phương lãnh đạo chống lại ách cai trị của đế quốc Ottoman vào thế kỷ XVI, XVII.

giết, hai người bị ly dị. Ở Istanbul, là một trong số (thường là rất nhiều) những người con trai của Sultan đồng nghĩa với nguy hiểm. Chỉ một trong số họ được kế thừa làm Sultan; cho đến năm 1607, bóp cổ những người còn lại tới chết được coi như một biện pháp ngăn chặn cơ hội chiếm ngôi báu. Điều này khó có thể được coi là cách yêu thương con cái. Số phận của người con trai cả tài năng của Suleiman, Mustafa, không phải là trường hợp cá biệt: Cậu bị giết chết ngay tại căn lều của cha mình – đó là kết quả thành công của một âm mưu vận động ngầm của người vợ thứ hai của Sultan – tức mẹ kế của cậu – vì quyền lợi của những đứa con riêng của bà ta. Một người con trai khác là Bayezid cũng bị xiết cổ. Vào năm 1597, trong dịp lên ngôi của Mehmed III, 19 người anh em trai của y đã bị tử hình. Sau năm 1607, cách hành xử này đã bị bãi bỏ, nhường chỗ cho luật truyền ngôi cho con trai trưởng. Từ đó về sau, các con thứ bị nhốt vào các "harem" – nghĩa là "cung cấm" – nơi ở của các bà vợ, nàng hầu và con cháu của Sultan.

Nói rằng bầu không khí trong các "harem" bất lợi cho sức khỏe chỉ là một cách nói giảm. Osman III trở thành Sultan ở tuổi 57 sau khi đã trải qua 51 năm trước đó như một tù nhân thực sự ở "harem". Cho đến tận khi được nắm quyền, ông gần như không hiểu gì về vương quốc mà mình phải cai trị. Ông đã bộc lộ sự căm ghét phụ nữ đến nỗi phải đi giày đế sắt; mỗi khi nghe tiếng giày chát chúa của Osman, đàn bà trong "harem" đều phải nhanh chóng trốn khỏi tầm mắt ông. Hơn nửa thế kỷ tránh mặt đàn bà không thể coi là cách chuẩn bị tốt nhất để cầm quyền. Trong khi đó, cuộc sống hoàng gia ở các vùng đất phía Bắc của Balkan lại diễn ra khác hẳn.

Năm 1752, Frederick Vĩ đại đã viết trong cuốn đầu của bộ hai cuốn sách *Chúc thư Chính trị* cho những người nối nghiệp. "Người cầm quyền là nô lệ số một của nhà nước. Y phải được trả lương tốt sao cho y có thể duy trì phẩm cách chức vụ của y. Nhưng đổi

lại y được yêu cầu phải làm việc hiệu quả cho sự thịnh vượng của nhà nước ấy." Trước đó 100 năm, người ông nội vĩ đại của ông – Tuyển hầu Frederick William – cũng đã đưa ra những quan điểm tương tự. Frederick đã thành công trong việc biến vùng đất Mark của Brandenburg từ một vùng hoang vu do chiến tranh tàn phá trở thành nòng cốt của một nhà nước được vận hành chặt chẽ nhất ở Trung Âu – ở đó nền tài chính dựa trên sự quản lý hiệu quả vùng đất hoàng gia mênh mông, trật tự xã hội dựa trên một tầng lớp chủ đất có bổn phận phục vụ trung thành trên lưng ngựa hay sau bàn giấy, an ninh dựa trên một quân đội gốc gác nông dân được rèn luyện kỹ càng. Khi con trai ông lên làm vua nước Phổ vào năm 1701, vương quốc của Frederick William đã tiến gần tới cuộc sống của vương quốc lý tưởng mà nhà lý thuyết chính trị Anh Thomas Hobbes ca ngợi là "liều thuốc giải độc cho tình trạng vô chính phủ." Đó là một Người khổng lồ ("Leviathan") khỏe mạnh và trẻ trung.

Sự đối lập với hệ thống Ottoman được thể hiện ngay tại "chỗ ở hoàng gia" yêu thích của Frederick Vĩ đại ở Potsdam. Nó giống một biệt thự hơn là một cung điện, được chính nhà vua thiết kế và dù ông gọi nó là "Sans Souci" – "Vô tư lự" – thì ông chủ hoàng gia của nó đã chẳng bao giờ vô tư lự. "Tôi có thể không nhận bất kỳ lợi ích nào," ông tuyên bố, "nếu những thần dân của tôi không có những lợi ích tương tự. Nếu hai lợi ích đó không thể cân bằng, thì ưu tiên sẽ luôn luôn phải dành cho lợi ích và ưu thế của đất nước."

Thiết kế giản dị của "Sans Souci" là một ví dụ cho toàn thể bộ máy quan lại Phổ. Kỷ luật tự giác chặt chẽ, lề luật cứng rắn và liêm khiết như tuyết trắng đã thành khẩu hiệu của họ. Frederick chỉ duy trì một đoàn tùy tùng nhỏ ở Sans Souci gồm sáu gia nhân chạy việc, năm người hầu thường xuyên và hai chú bé giúp việc, không có hầu phòng do sự đơn giản về y phục, hầu như ông chỉ luôn mang bộ quân phục đã sờn, lem luốc vì khói thuốc lá. Theo ý Frederick thì bộ lễ

phục không có ý nghĩa thực dụng gì, và vương miện thì chỉ là "một cái mũ không che được mưa nắng". So với đối thủ của ông ở cung điện Topkapi, ông sống như một thầy tu. Thay vì một "harem", ông chỉ có một người vợ (Elisabeth Christine xứ Brunswick) – người mà ông chán ghét. "Bà đã phát phì ra đấy" là cách ông chào đón bà sau một trong nhiều lần ly thân kéo dài. Sự đối lập cũng được thể hiện ở các bản ghi chép. Những văn bản của Văn phòng Hoàng gia Phổ – các quyết định hoàng gia – được ghi chép tỉ mỉ từng trang một, hoàn toàn tương phản với những tài liệu của Ottoman thế kỷ XVIII.

Nhà thơ Lord Byron từng viết cho một người bạn: "Ở Anh, thói xấu là sự trác táng và say rượu, còn ở Thổ Nhĩ Kỳ đó là bạo dâm và hút tẩu. Chúng ta thích con gái và cái chai, họ lại ưa những cái ống và lỗ."[1] Trớ trêu thay, Frederick Vĩ đại, người tiên phong chủ nghĩa tuyệt đối của Tinh thần Khai sáng đã có thể hạnh phúc hơn nếu ngụ trong Triều đình Ottoman với tư cách một chàng trai trẻ. Là một trí thức nhạy cảm cao và có lẽ cả đồng tính luyến ái, ông phải chịu đựng nền giáo dưỡng hà khắc, đôi khi thô bạo, dưới sự giám sát của người cha hay nổi nóng, thích duyệt binh – Frederick William I.

Trong khi Frederick William tìm sự thư giãn với các tay bợm rượu cộc cằn lão luyện ở "Bộ Thuốc lá" ("Tobaco Ministry") của mình, thì con trai ông đi tìm niềm an ủi trong các bộ môn lịch sử, âm nhạc và triết học. Dưới con mắt nghiêm khắc của người cha, ông là "một thằng nhóc nhu mì, không ra dáng nam nhi, không biết cưỡi ngựa, bắn súng, và nói trắng ra là ở bẩn, không chịu cắt tóc mà búi như một thằng ngốc." Khi Frederick bị tóm cổ lúc đang cố gắng chạy trốn khỏi nước Phổ, cha ông cho tống giam ông vào Lâu đài Kustrin và bắt ông phải chứng kiến việc chặt đầu người bạn ông – kẻ đã hỗ trợ kế hoạch chạy trốn đó – Hans Hermann von Katte. Thân thể và

---

1. Nguyên văn: *Catamite*, ngụ ý trò ấu dâm với con trai.

chiếc đầu lâu của Hans được đặt trên nền đất phía ngoài phòng giam Frederick. Ông phải làm tù nhân ở Kustrin suốt hai năm.

Nhưng Frederick vẫn không đủ sức để thoái thác niềm say mê của cha ông với quân đội Phổ. Giữ chức đại tá của Trung đoàn Goltz (sau khi được tha khỏi nhà tù), ông tìm cách mài giũa các kỹ năng quân sự. Bằng chứng cho sự rèn luyện đó là việc ông đã nỗ lực tìm cách bù đắp cho điểm yếu về vị trí địa lý của nước Phổ – do Phổ nằm giăng ra chình ình như một đường chéo góc vắt ngang Tây Âu nên dễ bị tấn công. Dưới thời cai trị của mình, Frederick đã tăng quy mô đội quân được thừa kế từ 80.000 lên con số 195.000 người, thành đội quân lớn thứ ba ở châu Âu. Quả thực, với tỉ lệ cứ 29 người dân thì có một binh sĩ, nước Phổ là quốc gia quân sự hóa nhất trên thế giới vào thời điểm kết thúc sự trị vì của Frederick năm 1786. Và, khác với cha mình, Frederick đã sẵn sàng triển khai quân đội, không chỉ để duyệt binh mà còn để giành giật những vùng lãnh thổ mới. Chỉ trong vòng một tháng tiến công năm 1740, ông đã gây chấn động cả lục địa bằng cuộc xâm lăng rồi chiếm lấy vùng đất Silesia giàu có của nước Áo. Nhà mỹ học nhạy cảm, người đã chiến đấu để sống còn trên yên ngựa và thích tiếng sáo du dương hơn là tiếng rầm rập gót giày, đã nổi bật lên như một nghệ sĩ trong màn thực thi quyền lực: *der alter Fritz*.

Sự chuyển biến này có thể được lý giải như thế nào? Một manh mối nằm trong tác phẩm đầu tay về triết lý chính trị của Frederick, *The Anti-Machiavel* (Chống Machiavel) – một trong những cách phản bác của hoàng gia đối với cuốn *The Prince* (Quân Vương) – cẩm nang cho người cai trị, mang triết lý bi quan yếm thế của Niccolo Machiavelli xứ Florence[1]. Trong lý luận của mình, Frederick bênh vực quyền được tiến hành chiến dịch phòng ngự của một vương

---

1. Niccolo Machiavelli (1469-1527) được coi là tổ sư ngành khoa học chính trị hiện đại.

quốc "khi sự bành trướng quá mức của các thế lực lớn nhất ở châu Âu có vẻ đã tràn qua ranh giới và nhấn chìm thế giới," nói khác đi là để duy trì sự cân bằng quyền lực, "sự thăng bằng khôn ngoan mà nhờ nó sức mạnh trội hơn của một số triều đình được đối trọng lại bằng các lực lượng hợp nhất của các sức mạnh khác": "Khi người ta được tự do lựa chọn giữa nhành ô liu hay vòng nguyệt quế thì thà dấn thân vào một cuộc chiến tranh tấn công còn hơn là đợi đến khoảnh khắc tuyệt vọng, khi mà một lời tuyên chiến chỉ có thể nhất thời trì hoãn kiếp nô lệ và sự hủy diệt." Frederick sau đó đã mô tả nước Ba Lan láng giềng như "cây atiso, sẵn sàng để bị ngắt hết chiếc lá này đến chiếc lá khác" và ông đã ngắt nó đúng vào lúc nước này bị đem chia phần giữa Áo, Phổ và Nga. Việc Frederick chiếm Silesia do vậy không phải là việc "nước đến chân mới nhảy." Sự bành trướng của Phổ giống như một hình ảnh trong gương của Ottoman thu nhỏ: thành tích của một kiểu quyền lực mới dựa trên chủ nghĩa duy lý tàn bạo.

Frederick William I có tiền tích trữ nhờ cóp nhặt từng xu từ mọi miền đất hoàng gia mênh mông của ông; ông để lại cho người thừa kế của mình một hòm đựng 8 triệu thaler. Con trai ông kiên quyết phải sử dụng kho báu đó không chỉ để mở mang lãnh địa, mà còn đưa lại cho nó một nguồn vốn tư bản xứng đáng với một vương quốc hạng nhất. Một trong các tòa nhà lớn đầu tiên mà ông dự định sử dụng như một hội trường hoành tráng ngay giữa trung tâm Berlin là Nhà hát Opera Quốc gia. Tiếp đó ông xây dựng Thánh đường Thánh Hedwig. Trong con mắt bàng quan của những du khách hiện đại thì Nhà hát Opera và các thánh đường không khác những tòa nhà tương tự có ở khắp các thủ đô của châu Âu là mấy. Nhưng nếu quan sát kỹ hơn thì hẳn họ sẽ nhận thấy rằng, khác với Bắc Âu, Nhà hát Opera Quốc gia Berlin không có nét gì liên quan với Cung điện Hoàng gia. Nó tồn tại không vì sở thích cá nhân của vị quốc vương mà là dành cho số đông

cùng thưởng thức. Tòa thánh đường của Frederick cũng rất khác biệt vì nó là một nhà thờ Công giáo trong một thành phố Tin Lành Luther – được xây dựng bởi một nhà vua theo thuyết bất khả tri, không nằm khiên cưỡng ở ngoài rìa mà nằm chính tại trung tâm quảng trường lớn nhất thành phố. Mái vòm của Thánh đường được chủ ý lấy mẫu theo Đền Pantheon – đền thờ tất cả các vị thần – của thành Rome cổ đại. Thánh đường ấy vẫn mãi là một đài tưởng niệm cho sự khoan dung tôn giáo của Frederick Vĩ đại.

Chủ nghĩa tự do cấp tiến thể hiện trong các sắc lệnh được ban hành khi Frederick lên ngôi vẫn còn gây sửng sốt tới tận ngày nay: nó thể hiện sự khoan dung hoàn toàn không chỉ về tín ngưỡng mà còn về quyền tự do in ấn và sự cởi mở cho dân nhập cư. Vào năm 1700, hầu như cứ năm người Berlin thì có một người là tín đồ Tin Lành Pháp, họ sống trong "khu kiều dân" Pháp. Còn có cả người Tin Lành Salzburg, Waldenesi, Mennonite, giáo hội Trưởng lão Scot, người Do Thái, Cơ đốc và những người nghi ngờ các tôn giáo đã được thừa nhận – những lương dân. Frederick tuyên bố: "Nơi đây mọi người đều có thể tìm kiếm sự cứu rỗi theo cách nào tốt nhất với mình"– kể cả tín đồ Hồi giáo. Thực sự, các tín đồ Do Thái giáo và Ki Tô giáo cũng được nhận sự khoan dung trong đế quốc Ottoman, theo ý là họ có thể sinh sống ở đó. Nhưng tình trạng của họ cũng gần như của dân Do Thái ở châu Âu Trung cổ – phải ở trong các khu vực riêng biệt và phải đóng thuế với tỉ suất cao hơn.

Trở nên mạnh mẽ hơn do kết hợp quyền tự do và người nhập cư, nước Phổ đã được trải nghiệm một cuộc bùng nổ văn hóa được đánh dấu bằng sự xuất hiện những xã hội hiếu học mới mẻ, các nhóm tranh luận, cửa hàng sách, tạp chí và các cộng đồng khoa học. Mặc dù Frederick tự nhận mình không câu nệ ngôn ngữ, nhưng ông lại thích viết bằng tiếng Pháp, và chỉ nói tiếng Đức với chú ngựa của mình. Một làn sóng xuất bản mới ở Đức đã được hình thành

dưới triều đại của Frederick. Chính dưới thời cai trị của ông mà Immanuel Kant đã nổi lên có lẽ như một nhà triết học vĩ đại nhất của thế kỷ XVIII, khi cuốn *Critque of Pure Reason* (Phê phán lý tính thuần túy, 1781) của ông đưa ra câu hỏi về bản chất và các giới hạn của lý trí con người. Sống và làm việc suốt đời tại Đại học Tổng hợp Albertina ở Konigsberg, Kant còn khổ hạnh hơn cả nhà vua, ngày ngày đi bộ đi làm đúng giờ đến nỗi mọi người quan sát ông để chỉnh đồng hồ. Đối với Frederick, việc nhà tư tưởng vĩ đại chỉ là cháu ngoại của một thợ đóng yên ngựa người Scot chẳng hề quan trọng... Cái quan trọng là phẩm chất tư duy chứ không phải là xuất thân. Frederick cũng chẳng hề băn khoăn việc một tài năng gần bằng Kant, Mose Mendelssohn, là một người Do Thái. Nhà vua chua chát nhận xét rằng, "Ki-tô giáo bị nhồi nhét đầy những phép màu, những mâu thuẫn và trò lố bịch, đã ra đời trong các trí tưởng tượng háo hức của người phương Đông rồi lan tràn tới châu Âu chúng ta, nơi một số người cuồng tín ủng hộ nó, một số người hiếu kỳ giả bộ bị nó thuyết phục, và một số người đần độn thật sự tin vào nó."

Đây chính là cốt lõi của cái mà ta gọi là Thời kỳ Khai sáng[1], về nhiều phương diện – tuy không phải tất cả – nó như một phần mở rộng của cuộc Cách mạng Khoa học. Sự khác nhau nằm ở chỗ: Thứ nhất, "những người ham hiểu biết" ngày càng nhiều. Cái gì đang diễn ra ở nước Phổ cũng diễn ra ở khắp châu Âu: các nhà xuất bản sách báo, tạp chí và sách báo được đem cung cấp cho một thị trường rộng lớn hơn nhờ có sự cải thiện đáng kể tỉ lệ người biết chữ. Ở Pháp, tỉ lệ người biết tự ký tên – một minh chứng vừa đủ cho việc biết chữ – tăng từ 29% trong những năm 1680 lên 47% vào những năm 1780, mặc dù tỉ lệ ấy ở phụ nữ (từ 14% lên 27%) vẫn còn thấp hơn đáng kể. Ở Paris năm 1789, tỉ lệ nam giới biết chữ là 90%, nữ

---

1. Nguyên văn: *Enlightment*, trào lưu triết học duy lý và cá nhân chủ nghĩa thế kỷ XVIII.

giới biết chữ là 80%. Cuộc cạnh tranh giữa các thể chế Tin Lành và Cơ Đốc giáo cũng như dự trữ quốc gia tăng cao, tốc độ đô thị hóa cao và hoạt động vận tải được cải thiện – tất cả những điều đó hợp lực với nhau giúp người châu Âu có thể học tập tốt hơn. Trào lưu Khai sáng được truyền bá không chỉ qua việc đọc sách báo. Phạm vi ảnh hưởng tới công chúng của thế kỷ XVIII còn được mở rộng qua những cuộc hòa nhạc lạc quyên định kỳ (như Wolfgang Amadeus Mozart đã làm ở Vienna năm 1784), những nhà hát công cộng mới và những cuộc triển lãm nghệ thuật, chưa kể một mạng lưới phức hợp các hội văn hóa và giáo đoàn hay hội ái hữu kiểu như các Hội Tam điểm mọc lên như nấm vào thời ấy. "Tôi viết với tư cách một công dân của Thế giới," nhà thơ và nhà viết kịch Đức Friedrich Schiller hào hứng viết vào năm 1784:

> Công chúng giờ đây là tất cả mọi thứ đối với tôi – mối bận tâm của tôi, hoàng đế của tôi, và bạn bè của tôi. Từ nay tôi thuộc duy nhất về nó mà thôi. Tôi nguyện đặt mình trước tòa án này mà không nơi nào khác nữa. Nó là thứ duy nhất tôi sợ hãi và kính trọng. Một cảm giác về sự vĩ đại bao trùm lấy tôi với suy nghĩ rằng tôi chỉ đeo duy nhất một chiếc gông cùm – đó là lời phán xét của thế giới – và rằng cái ngai vàng duy nhất tôi sẽ thỉnh cầu chính là tâm hồn nhân loại."

Thứ hai, mối quan tâm trên hết của các nhà tư tưởng Khai sáng không phải là khoa học tự nhiên mà là khoa học xã hội, cái mà nhà triết học Scot David Hume[1] gọi là "khoa học về con người." Phong trào Khai sáng thực sự có ý nghĩa khoa học như thế nào còn là vấn đề phải đem ra tranh cãi. Đặc biệt là tại Pháp, chủ nghĩa duy nghiệm đã bị coi nhẹ. Các nhà khoa học thế kỷ XVII đã rất hứng thú với việc phát hiện ra những bí ẩn của thế giới tự nhiên. Những người hiểu biết của

---

1. Scot David Hume (1711-1776): triết gia, nhà kinh tế học và nhà sử học người Scotland, một trong những nhân vật quan trọng nhất trong Thời kỳ Khai sáng của Scotland.

thế kỷ XVIII bận tâm nhiều hơn đến việc để xướng xã hội con người có thể hoặc nên như thế nào. Chúng ta biết rằng Montesquieu khẳng định vai trò của khí hậu trong việc định hình nền văn hóa chính trị Trung Hoa, Quesnay ca ngợi tính ưu việt của nền nông nghiệp trong chính sách kinh tế Trung Hoa và Smith chứng minh rằng sự trì trệ của Trung Hoa là do thiếu mậu dịch ngoại thương. Không ai trong số họ là người Trung Hoa. John Locke và Claude Adrien Helvetius cùng cho rằng đầu óc con người như trang giấy trắng, được hình thành cái gì đều là do giáo dục và trải nghiệm. Nhưng chẳng ai trong số hai người có được chứng cứ thực nghiệm xác đáng cho quan điểm ấy. Điều này, và nhiều thứ khác nữa, đều là kết quả của tư duy phản ánh lẫn nhau, và phần nhiều là do việc đọc mang lại.

Điểm mấu chốt khiến Tinh thần Khai sáng dễ ghi điểm chính là việc đưa lý trí ra đọ sức với mê tín dị đoan liên quan tới niềm tin tôn giáo hay siêu hình học. Đầy lòng khinh khi Ki Tô giáo, Frederick Vĩ đại đã rất thẳng thừng nêu ra những điều mà Voltaire, David Hume, Edward Gibbon và những người khác chỉ dám ám chỉ tế nhị trong những bài viết về triết học hay lịch sử của họ. Tinh thần Khai sáng luôn luôn hiệu quả nhất khi nó là các chỉ trích sâu cay – trong chương rất hay của Gibbon về Ki Tô giáo thuở đầu (Tập I, Chương 15, cuốn *Decline and Fall of the Roman Empire* (Lịch sử suy tàn và sụp đổ của Đế chế La Mã) của ông, hay trong truyện *Candide*, là sự nhạo báng có sức hủy diệt của Voltaire đối với tuyên bố của Leibniz rằng "thế giới này là thế giới tốt nhất của những thế giới có thể có."[1]

Cho đến nay thành tựu lớn nhất của thời đại ấy có lẽ vẫn là các phân tích của Smith về các thể chế kiềm chế lẫn nhau của xã hội

---

1. Trong những chuyến du lịch của họ, Candide, Cunegonde cùng tin đồ Leibniz, Tiến sĩ Pangloss và Cacambo phải chịu đựng hay chứng kiến sự đánh đập, chiến tranh, bệnh giang mai, đắm tàu, treo cổ, động đất, bị bắt làm nô lệ, thú tính, bệnh tật và cái chết bởi đội hành quyết.

dân sự (*The Theory of Moral Sentiments* – Lý thuyết về cảm xúc đạo đức) và nền kinh tế thị trường (*The Wealth of Nations* – Sự thịnh vượng của các quốc gia). Quan trọng là, bằng cách so sánh với nhiều thứ khác từng được viết ra vào thời kỳ ấy, cả hai công trình trên của Smith đã ăn sâu bén rễ vào tầm nhìn của thế giới tư bản trung lưu Scot, nơi Smith cư trú suốt đời. Nhưng ở nơi mà "bàn tay vô hình" của thị trường của Smith rõ ràng phải được gắn vào một mạng lưới hoạt động thông thường và sự tin cậy lẫn nhau, thì những-người-hiểu-biết-nói-tiếng-Pháp cấp tiến hơn lại thách thức không chỉ những thể chế tôn giáo vững chắc mà còn cả những thể chế chính trị đã được thiết lập.

Cuốn *Social Contract* (Khế ước Xã hội) (1762) của Jean-Jacques Rousseau đã ném sự nghi ngờ lên bất cứ hệ thống chính trị nào không dựa trên "ý chí tập thể". Nicolas de Caritat, Hầu tước xứ Condorcet, đã đặt câu hỏi về tính hợp pháp của lao động cưỡng bức trong cuốn *Reflections on Negro Slavery* (Những phản ánh về chế độ nô lệ da đen) (1781). Và nếu một ông vua Phổ đã có thể chế nhạo lòng tin Ki Tô giáo thì lấy gì để ngăn những kẻ làm thuê cho nước Phổ không phỉ báng chính đức vua của họ và hoàng hậu của ông? Tinh thần Khai sáng có một cái đuôi rất dài, trải dài từ đỉnh cao của Konig-sberg của Kant (Đại học Tổng hợp Albertina) đến độ sâu độc hại của máng nước Paris, sào huyệt của những văn thư bôi nhọ chính trị kiểu như *La Gazetier Cuirassé* (Báo Chiến hạm), do Charles Théveneau de Morande (1741-1805) xuất bản năm 1771. Ngay cả Voltaire còn bị sốc bởi các cuộc tấn công đê tiện của *Gazetier* nhằm vào chính phủ, khi ông gọi nó là "một trong các công trình của quỷ dữ mà mọi người từ quốc vương đến người thị dân cuối cùng đều bị lăng nhục với lòng hận thù."

Điều trớ trêu của hậu quả có tính cách mạng không ngờ của Tinh thần Khai sáng là ở chỗ nó là một "cuộc làm ăn" theo kiểu cực

kỳ quý tộc. Trong số những ngọn đuốc soi đường của nó có Bá tước de Montesquieu, Hầu tước de Mirabeau, Hầu tước de Condorcet và Bá tước "tổng giám mục-vô thần" d'Holbach. "Những người hiểu biết" xuất thân thấp kém hơn đều phụ thuộc ít nhiều vào sự bảo trợ của hoàng gia hoặc của giới quý tộc: Voltaire dựa vào Hầu tước de Châtelet, Smith dựa vào Công tước xứ Buccleuch, Friedrich Schiller thì dựa vào Công tước xứ Wurttemberg, Denis Diderot dựa vào Catherine Vĩ đại.

Giống như những ông vua châu Âu khác, Frederick Vĩ đại đã không chỉ cấp cho những người có tài năng quyền tự do tín ngưỡng và giúp họ tránh khỏi những rào cản khác. Sự bảo trợ của ông không chỉ dừng lại ở việc tặng Voltaire một căn nhà ở Sans Souci. Tháng Sáu năm 1740, ấn tượng trước việc Maupertuis chứng minh giả thiết của Newton (cho rằng Trái Đất là một quả cầu hơi dẹp ở hai cực) một cách ngoạn mục, Frederick đã mời người Pháp này đến Berlin trợ giúp ông thành lập ở Phổ một hội tương tự như Hội Hoàng gia. Kế hoạch này bị đảo lộn khi Maupertuis bị người Áo bắt một cách nhục nhã và bị giam giữ suốt thời gian chiến tranh Silessi lần thứ nhất. Nhưng rồi dự án vẫn được tiếp tục. Tháng Một năm 1744, Frederick sáng lập Viện Hàn lâm Khoa học và Văn chương Phổ (Prussian Academy of Science and Belles-Lettres) – đó là sự kết hợp giữa Viện Hàn lâm Khoa học đươc thành lập trước đó và Hội Văn học phi chính phủ ra đời một năm trước – và thuyết phục Maupertuis trở lại Berlin giữ chức chủ tịch, như vị vua này đã kể lại với Voltaire, đó là "cuộc chinh phục đẹp đẽ nhất mà tôi đã làm được trong đời mình."

Không còn nghi ngờ gì nữa, Frederick quả là một nhà tư tưởng nhiệt thành theo lý lẽ của riêng ông. Cuốn *Chống Machiavel* của ông là một văn kiện có ý nghĩa cách mạng phi thường trong việc đòi hỏi người làm vua phải có chức trách như một kẻ đầy tớ của công chúng:

> Sự khôn ngoan thực sự của những người cai trị là làm tốt và hoàn thiện nó hết mức trong nhà nước của mình... sẽ là không đủ nếu họ chỉ làm những động tác oai phong và thỏa mãn những hoài bão hay vinh dự của họ, mà... họ cần phải ưu tiên niềm hạnh phúc của nhân loại... Các ông hoàng vĩ đại đều luôn luôn quên mình vì những lợi ích chung... Một nhà cai trị thúc đẩy chiến tranh vì tham vọng cháy bỏng của mình đáng ra phải thấy rõ tất cả các hậu quả kinh khủng đối với thần dân của ông – gánh nặng thuế khóa sẽ đè bẹp người dân của đất nước, các cuộc trưng binh lấy mất tuổi trẻ của họ, những dịch bệnh truyền nhiễm khiến biết bao binh sĩ phải chết thê thảm, những cuộc vây hãm chết chóc, và thậm chí các trận chiến tàn khốc hơn nữa, người tàn phế bị cướp mất phương tiện duy nhất cho sự tồn tại của mình, và những đứa bé mồ côi bị kẻ thù cướp mất người thân máu mủ... Vì những ham muốn nhất thời, họ đánh đổi bằng sự sống của hàng ngàn hàng vạn người dân – những người đáng ra họ có trách nhiệm che chở... Những nhà cai trị nào coi thần dân mình chỉ như nô lệ sẽ hy sinh mạng sống của họ mà không hề hối tiếc, và nhìn họ chết mà không ân hận. Nhưng các vị vua chúa nào coi trọng mạng người như chính bản thân mình, thậm chí còn coi họ như các ông chủ của mình (comme leurs egaux et à quelques egards... comme leurs maîtres), là người biết tiết kiệm xương máu của họ và biết dè xẻn sinh mạng của họ.

Các sáng tác âm nhạc của Frederick cũng đều có giá trị thực sự, đáng chú ý nhất là bản Flute Sonata cung C trưởng – chắc chắn không phải là tác phẩm cóp nhặt từ Johann Sebatian Bach. Những tác phẩm khác của ông viết về chính trị chắc chắn không phải là công trình của một kẻ nghiệp dư. Ngoài ra vẫn còn một sự khác biệt quan trọng nữa giữa Tinh thần Khai sáng như ông nhận định và Cách mạng Khoa học thuở còn non nớt. Trong khi Hội Hoàng gia (Anh quốc) đã thành trụ cột của một mạng lưới trí thức mở rất ấn tượng thì ngược lại, Viện Hàn lâm Phổ lại thiết chế thành cấp bậc tôn ti trên dưới, mô phỏng theo chính vương quốc chuyên chế tuyệt đối chủ nghĩa. Frederick nêu ý kiến trong *Political Testament* (Di chúc Chính trị) năm 1752 của mình, "Bởi vì chắc chắn Newton không thể làm ra hệ thống lực

hấp dẫn nếu ông không hợp tác với Leibniz hay Descartes, nên cũng không thể tạo ra và giữ ổn định một hệ thống chính trị nếu nó không xuất phát từ một cái đầu duy nhất." Voltaire vẫn có thể chịu đựng được nếu như chuyện chỉ có như vậy. Nhưng đến khi Maupertuis lạm dụng cương vị tựa như vua của ông ta để thượng tôn nguyên tắc của riêng mình, lấy đó làm phán quyết cuối cùng, Voltaire bèn viết truyện *Diatribe du Docteur Akakia, medicin du Pape* (Khẩu khí của bác sĩ Akakia, ngự y của Giáo hoàng) mỉa mai rất sâu cay. Đó chính xác là kiểu hành xử ngỗ nghịch mà Frederick không chịu nổi. Ông ra lệnh đem tất cả các bản sao của *Diatribe*... hủy hết và tỏ rõ rằng Voltaire không còn là vị khách được chào đón ở Berlin nữa.

Những viện sĩ khác thiên về phục tùng. Là một nhà thiên văn học trước khi trở thành nhà triết học, Kant lần đầu được công chúng biết đến vào năm 1754 khi ông giành được một giải thưởng của Viện Hàn lâm Phổ cho công trình về tác động của ma sát bề mặt trong việc làm chậm lại vòng quay của Trái Đất. Nhà bác học này bày tỏ sự biết ơn của mình trong bài tiểu luận *Tinh thần Khai sáng là gì?* kêu gọi tất cả mọi người "Dám lý luận!"(Sapere aude!), nhưng đừng trái lệnh ông chủ hoàng gia của mình:

> Chỉ có một người tự mình 'khai sáng'... và có một quân đội đông đảo và kỷ luật nghiêm khắc để đảm bảo nền hòa bình chung, mới có thể nói: 'Hãy tranh luận thoải mái chừng nào anh thích, nhưng về những gì anh sẽ làm thì chỉ có phục tùng!' Một nước cộng hòa có thể không dám nói ra một điều như thế... Một mức độ cao hơn của quyền tự do công dân sẽ có vẻ thuận lợi cho tự do tư duy của công chúng những vẫn đặt ra những giới hạn không được phép vượt qua. Một cấp thấp hơn của quyền tự do công dân, thì ngược lại, mang đến quyền tư duy mà ở đó mỗi người đều có thể dụng sức tối đa.

Tóm lại, tinh thần Khai sáng của nước Phổ là tự do về tư tưởng chứ không phải tự do hành động. Hơn nữa, quyền tự do tư tưởng

này ngay từ đầu đã được thiết chế để tăng cường quyền lực của nhà nước. Giống như việc những người nhập cư phải đóng góp cho nền kinh tế Phổ, đồng nghĩa với việc thuế má tăng lên, phải duy trì một quân đội đông hơn, phải xâm chiếm các lãnh thổ rộng hơn; và vì thế, nghiên cứu hàn lâm cũng phải mang lại những đóng góp chiến lược. Vì tri thức mới không chỉ làm sáng tỏ thế giới tự nhiên, làm rõ những bí mật trong chuyển động của các thiên thể, nó còn có tiềm năng quyết định sự thịnh suy của các quyền lực trên mặt đất.

Ngày nay Potsdam chỉ là một vùng ngoại ô cũ kỹ của Berlin, bẩn thỉu vào mùa hè, ủ dột vào mùa đông, các khối nhà xấu xí in bóng lên nền trời mang dấu ấn của một Đông Đức "xã hội chủ nghĩa thực sự tồn tại." Tuy nhiên, vào thời Frederick Vĩ đại, hầu hết cư dân Potsdam đều là binh lính và hầu hết các tòa nhà ở Potsdam đều có liên quan hay có mục đích quân sự. Bảo tàng phim ngày nay đã từng được xây dựng để làm một vườn cam nhưng sau đó lại trở thành một trại huấn luyện ngựa thiết kỵ binh. Nếu đi bộ băng qua trung tâm thị trấn, chúng ta sẽ đi qua Trại trẻ mồ côi quân đội, Bãi duyệt binh và Trường dạy đua ngựa xưa kia. Chỗ tiếp giáp hai con phố Lindenstrasse và Charlottenstrasse với lỉnh kỉnh những đồ trang trí quân sự trước kia là trại lính. Thậm chí các tòa nhà được xây dựng với tầng lầu nhô ra trên mái để làm nơi gác của binh lính.

Potsdam là bức tranh biếm họa về nước Phổ và đồng thời cũng chính là nước Phổ thu nhỏ.

Viên sĩ quan tham mưu của Frederick, George Heinrich von Berenhorst, từng nhận xét nửa đùa nửa thật: "Vương quốc Phổ không phải là một quốc gia có một quân đội, mà là một đội quân có một đất nước vốn chỉ để đóng quân." Quân đội không chỉ là một công cụ của quyền lực triều đình; nó đã trở thành một bộ phận không tách rời của xã hội Phổ. Các chủ đất mong muốn phụng sự với tư cách các

sĩ quan quân đội và các nông dân khỏe mạnh thay chỗ của lính đánh thuê nước ngoài trong quân ngũ. Nước Phổ là quân đội, và quân đội là nước Phổ. Đến cuối thời trị vì của Frederick, hơn 3% dân chúng Phổ được vũ trang, tỉ lệ lớn hơn gấp đôi so với Pháp và Áo.

Hiệu suất tác chiến của quân đội Pháp:
Tốc độ bắn trúng ở lính bộ binh (1600-1750)

Thời gian	Tốc độ bắn trúng/súng tay (phát/phút)	Súng tay/lính bộ binh	Tốc độ bắn trúng/lính bộ binh (phát/phút)	Nhận xét
1600 (1620 cho súng cầm tay/lính bộ binh)	0,50	0,40	0,20	1 phát/phút với súng có khóa nòng; tỉ lệ 0,5 phát trượt
1700	0,67	1,00	0,67	1 phát/phút với súng kíp; tỉ lệ 0,33 phát trượt: Lưỡi lê được thay cho người cầm giáo
1750	2,00	1,00	2,00	3 phát/phút với súng kíp, với cây nhồi thuốc và túi đựng giấy mồi đạn, 0,33 phát trượt

Tập trung vào "rèn luyện và kỷ luật" được xem là chìa khóa thành công về quân sự của nước Phổ. Về phương diện này Frederick là người kế tục chân chính của Bá tước xứ Nassau và vua Thụy Sĩ Gustavus Adophus, những bậc thầy chiến tranh thế kỷ XVII. "Bộ binh Phổ mặc quân phục xanh lơ đi đều giống như những người máy đi 90 bước mỗi phút, giảm chậm còn 70 bước mỗi phút khi đến gần quân địch." Trận chiến ở Leuthen nổ ra vào tháng Mười hai năm 1757, khi chính sự tồn tại của nước Phổ bị đe dọa bởi liên minh của ba thế lực lớn: Pháp, Áo và Nga. Nắm chắc tình thế, bộ binh Phổ

bất ngờ chọc thủng chiến tuyến dài của quân Áo, đột kích vào sườn phía Nam và bao vây chúng. Nhưng sau đó khi người Áo cố gắng tập hợp lại, họ phải đối mặt với một thứ còn khủng khiếp hơn đoàn quân kẻ thù đang hành quân thần tốc đến: trọng pháo. Đòn hỏa lực sát thương chính xác là yếu tố quyết định trong sự trỗi dậy của nước Phổ, không kém gì huyền thoại về những bộ binh "tuân phục như xác chết."

Khi còn trẻ, Frederick từng giải tán đội trọng pháo, coi nó như một cái "hố hút tiền." Nhưng rồi ông nhận ra giá trị của nó. "Ngày nay chúng ta không chỉ chiến đấu với con người" – ông nói – "Chúng ta phải tâm niệm rằng kiểu chiến tranh mà chúng ta phải đương đầu từ nay về sau sẽ là vấn đề về quyết đấu trọng pháo..." Ở Leuthel, người Phổ có 63 khẩu pháo mặt đất và 8 súng bắn trái phá cùng 10 khẩu pháo 12-pound gọi là Brummer – "kẻ gầm thét" – vì tiếng nổ inh tai nhức óc đầy hăm dọa. Các khẩu đội pháo binh-xe ngựa cơ động mà Frederick tạo ra lập tức trở thành một tiêu chuẩn châu Âu. Khả năng triển khai nhanh chóng và tập trung cao độ của chúng trên một quy mô mới sẽ là chìa khóa mở ra những chiến thắng sau này của Napoleon.

Những vũ khí như thế là minh chứng cho việc áp dụng tri thức khoa học vào sức mạnh quân sự. Đó là một quá trình của sự cạnh tranh, đổi mới và cấp tiến, mau chóng mở ra khoảng cách giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới. Tuy nhiên, cho đến nay, hầu hết những người anh hùng của nó vẫn chưa thực sự được tôn vinh.

Benjamin Robins (1707-1751) được sinh ra không có gì ngoài bộ óc. Không có điều kiện để vào trường đại học, ông tự học toán học và kiếm sống bằng nghề gia sư tại gia. Được bầu làm thành viên Hội Hoàng gia ở tuổi 21, ông được Công ty Đông Ấn tuyển làm sĩ quan pháo binh và kỹ sư quân sự. Đầu những năm 1740, Robins áp dụng vật lý học Newton vào các bài toán pháo binh, sử

dụng những phương trình vi phân để mô tả chính xác tác động của sức cản không khí lên quỹ đạo của các viên đạn tốc độ cao (bài toán mà Galileo đã không giải được). Trong cuốn *New Principles of Gunnary* (Những nguyên lý mới của kỹ thuật bắn đại bác), xuất bản tại Anh năm 1742, Robins sử dụng tổng hợp những quan sát cẩn thận của riêng ông, định luật Boyle và định đề số 39 của tập I cuốn *Principia...* (Các nguyên lý) của Newton (phân tích sự chuyển động của một vật thể dưới tác động của các lực hướng tâm) để tính ra vận tốc của một đầu đạn khi nó rời nòng súng. Sau đó dùng con lắc đạn đạo của riêng mình, ông chứng minh hiệu ứng sức cản không khí có thể lớn hơn 120 lần trọng lượng của viên đạn, hoàn toàn làm méo quỹ đạo parabol mà Galileo đưa ra. Robins cũng là nhà khoa học đầu tiên chỉ rõ sự quay của viên đạn súng hỏa mai khi đang bay khiến nó đi chệch hướng định bắn. Bài báo *Of the Nature and Advantage of a Riflet Barrel Piece* (Về bản chất và ưu thế của đường rãnh xoáy – khương tuyến) mà ông đọc trước Hội Hoàng gia năm 1747 – là năm ông được trao Huy chương Copley của Hội – khuyến cáo rằng các viên đạn cần có hình dáng quả trứng và viên đạn phải đi xoáy. Lời kết của bài báo cáo cho ta thấy Robins nhận thức rõ đến mức nào tầm quan trọng về chiến lược cũng như về tính khoa học của công trình:

> Bất kỳ đất nước nào hiểu thấu bản chất và ưu điểm của viên đạn xoáy từ nòng súng có khương tuyến, và trang bị đầy đủ và hoàn thiện, sẽ đưa vào quân đội những áp dụng đại trà với sự quản lý khôn khéo của họ; bằng cách đó họ sẽ giành được một ưu thế vượt trội, không thua bất cứ thứ gì đã từng được làm ra vào bất cứ lúc nào bởi sự ưu tú đặc biệt của bất kỳ những bàn tay nào.

Vì hỏa pháo đã trở nên chính xác hơn và hiệu quả hơn, việc xây đắp công sự kỹ lưỡng sẽ trở nên ít quan trọng hơn, sự hy sinh ở các trung đoàn bộ binh chính quy được huấn luyện tốt cũng sẽ giảm.

Frederick Vĩ đại phải mất đúng ba năm để thực hiện bản dịch tiếng Đức của cuốn *New Principles of Gunnary* của Robins. Người dịch, Leonard Euler, một nhà toán học xuất sắc, đã hoàn thiện nguyên bản bằng cách thêm vào một Phụ lục dễ hiểu gồm các bảng xác định tốc độ, cự ly, độ cao cực đại và thời gian bay cho viên đạn bắn ra khỏi nòng với một tốc độ cho trước và góc nâng nòng cho trước. Một bản dịch tiếng Pháp đã xuất hiện sau đó vào năm 1751. Tất nhiên có cả những nhà phát minh quân sự khác nữa vào thời kỳ đó – nổi tiếng nhất như Hoàng tử Áo Joseph Wenzel von Liechtenstein và Tướng Gribeauval của Pháp – nhưng vinh dự làm nên cuộc cách mạng xạ thuật thế kỷ XVIII thuộc về Robins. Những ứng dụng "sát thủ" của khoa học đã cung cấp cho phương Tây một thứ vũ khí sát thương thực sự: đại bác chính xác. Còn đáng kinh ngạc hơn nữa, vì con người làm ra thành tựu gây kinh ngạc ấy, Robins, là một tín đồ Quaker[1]. Cuộc cách mạng của Robins trong khoa học đạn đạo từng bị người Ottoman tẩy chay, y như họ đã chối bỏ các định luật chuyển động khái quát của Newton. Trong thế kỷ XVI, các vũ khí Ottoman từ "Xưởng đúc Đại bác nhà nước đế chế" đã tiến xa hơn một bước so với pháo binh châu Âu. Tới thế kỷ XVII, điều đó đã bắt đầu thay đổi. Ngay từ năm 1664, Raimondo Montecuccoli, nhà chiến lược bậc thầy của Habsburg, người đánh bại quân đội Ottoman tại St. Gotthard[2], đã nhận xét: "Những cỗ pháo khổng lồ này (của người Thổ) gây tổn thất kinh khủng khi nó bắn trúng, nhưng nó di chuyển rất bất tiện, vụng về và đòi hỏi quá nhiều thời gian để nạp thuốc đạn khai hỏa... Pháo của chúng ta dễ di chuyển hơn và hiệu quả hơn, đó là ưu thế của pháo chúng ta so với đại bác của người Thổ." Suốt hai

---

1. Giáo phái "Hội bằng hữu" thành lập năm 1668, tin vào "sự soi sáng bên trong," sự tồn tại của Chúa trong lòng người, và phản đối mọi nghi thức thờ phụng, thường bị coi như chi phái Tin Lành của người cùng cực nghèo khổ.

2. Con đèo độc đạo chia hai miền Nam-Bắc Thụy Sĩ.

thế kỷ tiếp theo, cách biệt mở rộng thêm khi giới quyền lực phương Tây mài sắc cả tri thức và vũ khí tại những nơi như "Viện Hàn lâm kỹ thuật và Pháo binh Woolwich" xây dựng năm 1741. Khi đội chiến thuyền của John Duckworth đột nhập Dardanelles năm 1807, người Thổ vẫn còn dùng những cỗ đại bác cổ lỗ bắn đạn đá về phía những con tàu đang tấn công.

HÀNH TRÌNH TANZIMAT

Trong cuốn tiểu thuyết *Persian Letters* (Những bức thư Ba Tư), Montesquieu tưởng tượng ra hai người Hồi giáo xuống tàu thực hiện một cuộc du hành băng qua Thổ Nhĩ Kỳ để khám phá nước Pháp. "Tôi lấy làm sửng sốt vì sự yếu kém của đế quốc Ottoman," Usbek viết trong cuốn nhật ký Tây du của mình. "Những người dã man này chối bỏ mọi thứ nghệ thuật, thậm chí cả nghệ thuật chiến tranh. Trong khi các dân tộc châu Âu ngày một thêm tao nhã thanh lịch thì những người này vẫn ở trong tình trạng ngu dốt sơ khai, hiếm khi nghĩ đến việc học hỏi những điều mới mẻ về tác chiến cho đến khi chúng đã được sử dụng để chống lại họ hàng nghìn lần."

Những chuyến thám hiểm để tìm hiểu nguyên nhân hình thành ưu thế quân sự phương Tây đã được thực hiện. Khi Yirmisekiz Celebi Mehmed được phái tới Paris năm 1721, ông được đưa đi "tham quan các pháo đài, công xưởng và nhà máy của nền văn minh Pháp nói chung và báo cáo về những gì có thể áp dụng được," ông phấn chấn ghi chép lại về những trường quân sự và trại huấn luyện Pháp.

Người Ottoman lúc này đã hiểu rằng họ phải học hỏi phương Tây. Năm 1732, Ibrahim Muteferrika, một quan chức Ottoman xuất thân là tín đồ Ki Tô giáo ở Transylvania, đã trình lên Sultan Mahmud I bản báo cáo của ông *Rational Bases for the Politics of Nations* (Những nền tảng duy lý cho nền chính trị của các quốc gia), nêu lên vấn đề đã từng làm đau đầu người Hồi giáo bấy lâu nay:

"Vì sao các quốc gia Ki Tô giáo trong quá khứ từng yếu kém hơn rất nhiều so với các quốc gia Hồi giáo, giờ đây lại bắt đầu kiểm soát nhiều vùng đất và thậm chí đã đánh bại những đội quân Ottoman từng chinh phục họ?" Câu trả lời của Muteferrika mở ra nhiều suy nghĩ đa chiều. Ông nhắc tới hệ thống nghị viện ở Anh và Hà Lan, tới sự bành trướng Ki Tô giáo ở châu Mỹ và Viễn Đông, và thậm chí đề cập cả việc người châu Âu có "Luật và Quy tắc được tạo ra bằng lý trí," trong khi Đế chế Ottoman vẫn là nô lệ của Luật Sharia (Luật Hồi giáo). Nhưng trên hết, khoảng cách về quân sự phải được thu hẹp lại:

> Hãy để người Hồi giáo hành động với tầm nhìn xa hơn và bắt đầu thực sự làm quen với những phương pháp, tổ chức, chiến lược, chiến thuật và tác chiến... kiểu châu Âu mới mẻ. Tất cả những người khôn ngoan trên thế giới đều biết rằng người dân Thổ Nhĩ Kỳ nổi trội hơn mọi người dân khác về bản tính chấp hành quy tắc và kỷ luật. Nếu họ học hỏi được khoa học quân sự mới mẻ và áp dụng được chúng, thì không một kẻ thù nào có thể chống lại quốc gia này.

Bức thông điệp đã rất rõ ràng: Đế chế Ottoman phải nắm lấy cả hai thứ: Cách mạng Khoa học và Tinh thần Khai sáng nếu nó muốn xứng đáng được tin cậy như một thế lực vĩ đại. Không phải ngẫu nhiên mà Muteferrika chính là người đã du nhập nghề in ấn vào Đế chế Ottoman năm 1727, và một năm sau, xuất bản cuốn sách đầu tiên sử dụng kiểu chữ cái Ả-rập rời có thể tháo lắp – cuốn từ điển Van Kulu. Vào năm 1732, ông xuất bản nhiều công trình tiếng Anh và tiếng Latin như *Fuyuzat-t miknatisiye* (The Enlightement of Magnetism: Sự khai sáng về từ học).

Ngày 2 tháng Mười hai năm 1757, vị quan chức dân sự và nhà ngoại giao Ottoman là Ahmed Resmi Efendi rời Istanbul đến Vienna để công bố việc lên ngôi của Sultan mới: Mustafa III. Đây là chuyến công du khác xa với cuộc chinh phạt do Kara Mustafa tiến

hành năm 1683. Resmi được tháp tùng không phải bởi một đội quân, mà bởi hơn một trăm quan chức dân sự và quân sự; sứ mạng của ông không phải là vây hãm thủ đô của Habsburg mà là để học hỏi nó. Sau khi ở lại 153 ngày, ông đã viết một bản báo cáo chi tiết – và rất hào hứng – trên 245 tờ giấy viết tay. Vào năm 1763, ông được giao một sứ mạng ngoại giao khác: tới Berlin. Nếu có gì đó đáng nói thì hẳn là ông đã cảm thấy ấn tượng với nước Phổ hơn nước Áo. Mặc dù hơi thắc mắc vài thứ lặt vặt ở bộ đồ mặc của Frederick (lấm lem vì thường dùng hàng ngày), ông vẫn thán phục những cống hiến của nhà vua cho công việc quốc gia, sự không thành kiến tôn giáo và quá nhiều bằng chứng về sự phát triển kinh tế của nước Phổ.

Những tường thuật ban đầu của các sứ thần Ottoman về châu Âu đều đượm vị đắng cay. Quả thực, sự rắc rối kinh niên từ các tầng cao nhất là một chướng ngại vật khác đối với cuộc cải cách Ottoman. Những báo cáo đầy hào hứng của Resmi đánh dấu một sự dịch chuyển rất ấn tượng – và đau đớn. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi người ở Istanbul đều dễ tiếp thu. Sự chỉ trích – dù kín đáo hay lộ liễu – của Resmi đối với các hệ thống dân sự hay quân sự của thể chế Ottoman có lẽ là nguyên nhân khiến cho vị quan chức tài năng thiên phú này không bao giờ được giữ chức đại tể tướng. Mô tả được sự ưu việt của các chính phủ châu Âu là một việc, nhưng thực thi việc cải cách các hệ thống Ottoman lại là việc hoàn toàn khác.

Những nhà chuyên môn đã được mời đến Istanbul để tư vấn cho Sultan. Claude Alexandre và Bá tước de Bonneval giám sát những đổi mới ở "Cục vận tải mìn và pháo" và "Cục Pháo binh." Một sĩ quan Pháp gốc Hungary, Nam tước Francois de Tott, có trách nhiệm trông coi việc xây dựng công trình phòng thủ mới và có hiệu quả cho kinh đô Ottoman. Khi đi thuyền dọc bờ biển Bosphorus, de Tott ngạc nhiên nhận thấy rằng nhiều pháo đài không chỉ lỗi thời mà còn đặt sai vị trí đến mức tàu thuyền địch hoàn toàn nằm ngoài

tầm bắn, ngay cả khi sử dụng súng ống hiện đại. Trong hồi ký của mình, ông mô tả chúng "giống như đống hoang tàn sau một cuộc vây hãm hơn là sự sắp đặt để phòng thủ." Ông xây dựng "Sur'at Topculari Ocagi," rập khuôn theo Cục "Corps de Diligents" và Viện "Hendesehane" (Viện Hàn lâm Quân sự), nơi mà một người Scot là Campbell Mustafa đến dạy về toán học. De Tott cũng xây dựng một xưởng đúc đại bác mới và xúc tiến thành lập những đơn vị pháo binh cơ động.

Tuy nhiên, lại một lần nữa những nỗ lực cải cách gặp phải sức cản của chính trị thối nát, không chỉ của những Vệ binh Janissary, những kẻ năm 1807 đã giải tán Nizam-I Cedid (Quân đội theo quy chế mới) theo sự chỉ đạo của một chuyên gia Pháp khác là Tướng Albert Dubayer. Cho đến bấy giờ, dường như quân đội Ottoman chủ yếu phải lao dịch để làm giàu và mang lại tiện ích cho các chỉ huy của họ. Quân đội ngày càng dễ thương vong trong chiến trận và thậm chí không còn có hiệu quả ngay cả trong việc đàn áp những cuộc nổi loạn trong nước. Phải đến tận thời kỳ Tanzimat (Tái tổ chức) – dưới sự cai trị của các vị Sultan cải cách Mahmud II và Abdulmecid I – một vị Sultan mới phải sẵn sàng đương đầu trực diện với những chống đối kiểu ấy.

Ngày 11 tháng Sáu năm 1826, trên sân duyệt binh lớn gần các trại lính Janissary, 200 binh sĩ phải tập đi đều trong bộ quân phục kiểu Âu mới mẻ. Hai ngày sau, khoảng 20.000 lính Janissary tụ tập lại để phản đối, hô to: "Chúng tôi không thích cách huấn luyện của bọn không theo đạo!" Như một tín hiệu hẹn trước để cùng nổi dậy, họ lật đổ cái vạc lớn pilav[1] và hăm dọa sẽ xông vào cung điện Topkapi. Mahmud II nắm lấy cơ hội của mình. "Hoặc binh lính Janissary sẽ bị thảm sát, hoặc những con mèo hoang sẽ bước đi trên

---

1. Được đặt ở Etmaydan giữa sân trống gần các doanh trại lính, dùng để đánh dấu vị trí sắp xếp các đội quân đi làm nhiệm vụ.

đống đổ nát của Istanbul." Ông đã sẵn sàng, vững tin vào lòng trung thành của các đơn vị quân đội nòng cốt như các quân đoàn pháo binh. Khi đại bác của họ nã đạn vào các trại lính Janissary, các lực lượng chống đối lập tức hỗn loạn. Hàng trăm người bị giết. Ngày 17 tháng 6, lực lượng Janissary bị giải tán.

Bộ đồng phục quân đội không phải là thứ duy nhất bị Âu hóa. Binh lính cũng phải bước đều theo một nhịp điệu mới, ngay sau đó là việc bổ nhiệm Giuseppe Donizetti – anh em trai của Gaetano Donizetti nổi tiếng hơn, tác giả của bản opera tuyệt diệu *Luciadi Lammermoor* – làm chỉ huy trưởng của dàn nhạc Đế chế Ottoman. Giuseppe đã sáng tác hai bài quốc ca phong cách Italy riêng biệt cho nhà vua, đồng thời trông coi việc thành lập các đội quân nhạc kiểu Âu; ông đã dạy họ chơi các khúc nhạc hùng tráng của Gioachino Rossini (1792-1868). Đã qua rồi những tiếng trống trận từng gieo rắc nỗi khiếp sợ Đức Allah vào tâm trí những người phòng thủ thành Vienna. Như lời tờ tạp chí Pháp *Le Ménestrel* tường thuật hồi tháng Mười hai năm 1836:

> Ở Istanbul, âm nhạc Thổ Nhĩ Kỳ truyền thống đã chết trong đau đớn. Sultan Mahmoud thích âm nhạc Italy và đã du nhập nó vào quân đội... Ông ta đặc biệt yêu thích piano, đến mức đã đặt mua nhiều nhạc cụ từ Vienna cho các phu nhân của ông. Tôi không biết họ sẽ học sử dụng chúng ra sao, vì làm gì có ai được đến gần họ cơ chứ.

Công trình biểu tượng bền vững nhất của thời đại cải cách đã được Sultan Abdulmecid I xây dựng giữa các năm 1843 và 1856 – Cung điện Dolmabahce Palace có không dưới 285 căn phòng, 44 gian hội trường, 68 phòng vệ sinh và 6 "hammams" (nhà tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ). 14 tấn vàng lá đã được dùng để dát các vòm trần cung điện, trên các vòm trần ấy có treo cả thảy 36 bộ đèn chùm. Trên đỉnh của Lầu Pha lê tráng lệ đến chói mắt – gian phòng lớn nhất

cung điện – phòng Hòa nhạc Muayede trưng ra một tấm thảm liền tấm khổng lồ rộng khoảng 120 m^2 và một bộ đèn chùm nặng 4 tấn. Trông nó giống như một sự kết hợp giữa Đại Giảng đường Trung tâm và một sân khấu ở Nhà hát Opera Paris.

Những gì còn lại phải làm sau sự tụt hậu gần 200 năm là tiến hành cuộc Cách mạng Khoa học. Một bản báo cáo của nội các được đưa ra vào năm 1838 khẳng định tầm quan trọng mới mẻ của tri thức phương Tây: "Tri thức tôn giáo phục vụ sự cứu rỗi tinh thần trong thế giới sẽ đến, nhưng khoa học thì phục vụ sự hoàn thiện con người trong chính thế giới này." Tuy nhiên, phải đến tận năm 1851, một Bộ Tri thức (Asembly of Knowledge – Encumen-I Danis) mới được thành lập theo mô hình của Viện Hàn lâm Pháp, các thành viên được trông đợi là "những người có tri thức trong lĩnh vực đào tạo và khoa học, có hiểu biết hoàn hảo về một trong các ngôn ngữ châu Âu"; 10 năm sau đó, Hội Khoa học Ottoman ra đời để kế tục. Cùng với sự thành lập một nơi giống như một khu vực công nghiệp ở phía Tây Istanbul, một nỗ lực nhịp nhàng đã được thực hiện để xây dựng các xí nghiệp chế tạo quân trang và vũ khí. Có vẻ như cuối cùng người Ottoman cũng đã cởi mở hơn với phương Tây. Người phương Đông đầu tiên – James Redhouse – được tuyển làm giảng viên tại Trường kỹ thuật Hải quân Ottoman – đã từng đào ngũ khỏi hải quân lúc 17 tuổi và làm việc cực khổ suốt hàng chục năm để dịch các tác phẩm từ tiếng Anh ra tiếng Thổ, biên soạn các bộ từ điển, sách ngữ pháp, tuyển tập nhóm từ ngữ và thành ngữ giúp cho tri thức châu Âu đến gần hơn với người đọc Ottoman, đồng thời giải tỏa cách hiểu sai của phương Tây về người Thổ. Năm 1878, Ahmed Midhat sáng lập tờ báo *Interpreter of Truth* (Diễn giải Chân lý), đăng rất nhiều công trình của chính ông, gồm cả "Avrupa'da Bir Cevlan", *Một chuyến du hành châu Âu năm 1889* (A Tour of Europe), mô tả những trải nghiệm tại "Thế giới Triển lãm" ở Paris và nhất là ấn tượng của ông về "Cung điện Máy móc."

Cho tới lúc đó, bất chấp những nỗ lực của các đại tể tướng như Reshid Pasha, Fuad và Ali Pasha và Midhat Pasha, không một cải cách hành chính nào được thực hiện kèm theo những thay đổi này để Đế chế Ottoman có được một nền móng vững chắc nâng đỡ vẻ bề ngoài đẹp đẽ của nó. Quân đội mới, đồng phục mới, quốc ca mới và các cung điện mới, mọi thứ đều rất đẹp. Nhưng thiếu một hệ thống thuế khóa hiệu quả để cấp tài chính cho chúng, một khoản chi tiêu tăng lên sẽ dẫn tới việc phải vay nợ Paris và London. Và càng nhiều lên các khoản tiền phải chi trả lợi tức cho các chủ nợ châu Âu thì càng ít đi các khoản tài trợ cho quốc phòng ở một đế quốc giờ đây đang tan vỡ. Bắt đầu mất Hy Lạp năm 1820, và đến khi mất đi những mảng lớn lãnh thổ Balkan vào năm 1878, đế quốc Ottoman có vẻ bị tụt xuống đến cuối dốc. Đồng tiền mất giá do lưu hành tiền giấy in rất thô sơ gọi là kaime (dễ bị làm giả), một khoản chi tiêu gia tăng để trả lãi cho các chủ nợ châu Âu. Vùng biên cương bị đe dọa bởi sự bắt tay giữa chủ nghĩa dân tộc Sla-vơ với những âm mưu quyền lực chóp bu. Nỗ lực đưa ra một bản hiến pháp nhằm hạn chế quyền lực của Sultan bị thất bại với việc trục xuất Midhat Pasha và sự trở lại nắm quyền tuyệt đối của Abdul Hamid II.

Ở một góc những gian phòng mênh mông của Cung điện Dolmabahce có đặt chiếc đồng hồ kỳ diệu, vừa là nhiệt kế, áp kế, vừa là một cuốn lịch. Nó là tặng phẩm từ Khedive của Ai Cập tặng cho vị Sultan này. Trên nó có khắc một dòng chữ Ả-rập: "Cầu mong cho mỗi phút của ngài sẽ đáng giá một giờ, và mỗi giờ của ngài đáng giá một trăm năm." Nó có vẻ là một kiệt tác của công nghệ phương Đông – trừ một chi tiết nhỏ: nó được Wilhelm Kirsch làm tại Áo. Chiếc đồng hồ của Kirsch đã minh họa rất hoàn hảo cho việc chỉ du nhập công nghệ phương Tây thôi sẽ không thay thế được một cuộc hiện đại hóa Ottoman ngay tại bản địa. Cái mà người Thổ cần không phải là một cung điện mới mà là một hiến pháp mới, một bộ chữ cái mới, và đúng ra, một nhà nước mới. Cuối cùng họ đã có

được tất cả những thứ ấy; điều đó phần lớn nhờ tới nỗ lực của một người: Kemal Ataturk – hoài bão, khát khao của ông là được trở thành một Frederick Vĩ đại của Thổ Nhĩ Kỳ.

TỪ ISTANBUL ĐẾN JERUSALEM

> Tôi có những lý do nghiêm túc để tin rằng hành tinh mà từ đó vị hoàng tử nhỏ bé đã đến chính là tiểu hành tinh có tên là B-612. Tiểu hành tinh này từng một lần được quan sát thấy qua kính viễn vọng, bởi một nhà thiên văn Thổ Nhĩ Kỳ năm 1909. Nhà thiên văn đó đã trình bày phát hiện của mình trong một báo cáo lớn tại Đại hội Thiên văn học quốc tế. Nhưng vì ông mặc quần áo Thổ Nhĩ Kỳ, cho nên chẳng ai tin điều ông nói... Tuy nhiên, may mắn thay, vì danh tiếng của tiểu hành tinh B-612, một nhà độc tài Thổ Nhĩ Kỳ đã ban một sắc luật bắt các thần dân, dẫu tức đến chết cũng phải chuyển sang mặc Âu phục. Vậy nên năm 1920 nhà thiên văn đã làm bản báo cáo y như lần trước, chỉ khác là ông mặc bộ đồ tao nhã và phong cách ấn tượng. Và lần này thì ai nấy đều thừa nhận báo cáo của ông.

Trong truyện *Hoàng tử bé* của Antoine de Saint-Exupéry[1], sự hiện đại hóa của Thổ Nhĩ Kỳ bị chế nhạo nhẹ nhàng. Để chắc chắn, người Thổ Nhĩ Kỳ đã thay đổi kiểu cách trang phục của họ kể từ sau Thế chiến thứ Nhất sao cho ngày càng phù hợp với các tiêu chí phương Tây, y như người Nhật Bản đã làm sau cuộc Duy tân Minh Trị (xem Chương 5). Nhưng sự thay đổi ấy có ý nghĩa sâu sắc tới mức nào? Cụ thể là, liệu một nước Thổ Nhĩ Kỳ mới có thể thực sự tham gia vào sân chơi khoa học như các thế lực phương Tây hay không?

Mustafa Kemal không phải sinh ra đã có quyền lực theo cách Frederick Vĩ đại có được ở nước Phổ. Là một kẻ thích tán gái và nghiện rượu, Kemal là người hưởng lợi từ quá trình đại tu quân đội Ottoman vào cuối thế kỷ XIX dưới sự kiểm soát của Colmar Freiherr

---

1. Antoine de Saint-Exupéry (1900-1944): nhà thơ, nhà văn và phi công người Pháp.

von Goltz (Goltz Pasha) trong những năm 1880 và đầu những năm 1890. Goltz là hiện thân của nước Phổ do Frederick Vĩ đại tạo ra: sinh ra tại Đông Phổ, là con trai một người lính bình thường và một nông dân, ông vươn lên địa vị thống chế nhờ sự kết hợp lòng can đảm và trí tuệ. Kemal học hỏi cách người Đức tác chiến và biến lý thuyết thành thực hành ở Gallipoli năm 1915, nơi ông đóng vai trò then chốt dẫn đến thành công trong việc phòng thủ của Thổ Nhĩ Kỳ chống lại quân xâm lược Anh. Sau chiến tranh, trước một Đế chế Ottoman đang tan rã và một đội quân Hy Lạp đang tiến vào Anatolia, chính Kemal là người đứng ra tổ chức một cuộc phản công mang tính quyết định, và long trọng tuyên bố mình là người cha – Ataturk – của một nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ mới. Dù ông dời thủ đô từ Istanbul sang Ankara ở trung tâm của Anatolia, trong đầu ông không chút nghi ngờ rằng nhà nước mà ông lãnh đạo sẽ hướng về phương Tây. Suốt nhiều thế kỷ, ông biện luận, người Thổ đã luôn "đi từ Đông sang Tây." Ông từng hỏi nhà văn Pháp Maurice Pernot (1875-1948): "Xin ông kể ra tên của dù chỉ một quốc gia tìm kiếm văn minh mà không cầu thị phương Tây?"

Phần then chốt trong công cuộc tái định hướng Thổ Nhĩ Kỳ của Ataturk là cải cách bộ chữ cái do đích thân ông thực hiện. Không chỉ vì các chữ cái viết tay Ai Cập vốn tượng trưng cho sự thống trị của Hồi giáo, mà còn bởi nó không phù hợp với sự phát âm ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ, và do đó rất khó cho số đông dân chúng đọc và viết. Ông đã tổ chức một cuộc vận động, bắt đầu tại công viên Gulhane Park, trước đây vốn là một khu vườn của Cung điện Topkapi, vào một buổi tối tháng Tám năm 1928. Hướng về phía đông đảo cử tọa, ông đề nghị một ai đó biết đọc tiếng Thổ Nhĩ Kỳ lên đọc dòng chữ trên tờ giấy ông đang cầm. Khi người tình nguyện tỏ ra bối rối nhìn các chữ viết trên tờ giấy, Ataturk bảo với đám đông rằng: "Người bạn trẻ này lúng túng vì anh ta không biết các chữ cái Thổ Nhĩ Kỳ thực sự." Sau đó ông giao tờ giấy ấy cho một người bạn đọc to lên:

> Ngôn ngữ giàu có và uyển chuyển của chúng ta từ nay sẽ có thể hiện ra bằng các chữ cái Thổ Nhĩ Kỳ. Chúng ta cần giải phóng mình ra khỏi những ký hiệu khó hiểu suốt nhiều thế kỷ đã giam hãm đầu óc chúng ta như cái kìm sắt... Các bạn phải học chữ cái Thổ Nhĩ Kỳ mới thật nhanh... Xem đó như một nghĩa vụ của lòng yêu nước và tinh thần dân tộc... Bởi vì một dân tộc chỉ có 10 hoặc 20% người biết chữ và 80 hoặc 90% người mù chữ thì rất đáng xấu hổ... Chúng ta phải sửa chữa những sai lầm ấy... Dân tộc chúng ta sẽ chứng tỏ, bằng chữ viết và bằng trí tuệ của nó, rằng chỗ đứng của nó là trong thế giới văn minh.

Việc Tây hóa bảng chữ cái chỉ là một phần của cuộc cách mạng văn hóa rộng lớn được Ataturk thiết kế để thúc đẩy Thổ Nhĩ Kỳ tiến bước vào thế kỷ XX. Trang phục được Tây hóa cho cả nam giới và nữ giới; chiếc mũ chỏm fez[1] và khăn xếp turban[2] được thay bằng mũ đội phương Tây, việc đeo mạng che mặt không được khuyến khích. Lịch phương Tây được áp dụng, kể cả cách đánh số năm theo lịch Công giáo. Nhưng điều quan trọng nhất có một không hai Ataturk đã làm là thiết lập nên nhà nước thế tục hoàn toàn tách biệt khỏi uy quyền tôn giáo. Chế độ vua Hồi giáo bị bãi bỏ vào tháng 3 năm 1924; một tháng sau đó các tổ chức triều đình tôn giáo bị đóng cửa và luật Hồi giáo sharia bị thay thế bằng bộ Luật Dân sự dựa theo luật của Thụy Điển. Trong con mắt của Ataturk, không điều gì cản trở sự tiếnbộ của Đế chế Ottoman hơn sức cản tôn giáo trong lĩnh vực khoa học. Năm 1932, sau khi tham khảo Albert Malch của Đại học Tổng hợp Geneva, ông đã thay thế "Darulfunun" (Abode of Sciences – Tòa nhà Khoa học) cũ kỹ, vốn nằm trong tay của các "imams"(các thầy trưởng tế Hồi giáo) bằng một Trường Đại học Tổng hợp Istanbul kiểu phươngTây, ngay sau đó đã mở rộng cánh cửa đón nhận khoảng một trăm các nhà khoa học Đức trốn tránh

---

1. Mũ không vành bằng nỉ màu đỏ có gắn tua.
2. Khăn đội đầu của đàn ông, được làm bằng cách quấn chặt một dải vải quanh đầu.

chế độ Quốc Xã vì là người Do Thái hay Cánh Tả chính trị. "Vì mọi thứ trên thế giới – vì văn minh, vì cuộc sống và vì sự thành đạt," ông tuyên bố bằng những lời ghi khắc trên tòa nhà chính của Đại học Tổng hợp Ankara, "người dẫn đường chân thật nhất là tri thức và khoa học. Đi tìm một người dẫn đường khác không phải là tri thức và khoa học là (dấu hiệu của) bất cẩn, ngu dốt và lầm lạc."

Khi bẻ gãy Đế chế Ottoman và đẩy cái cốt lõi của Thổ Nhĩ Kỳ hướng về chủ nghĩa thế tục, Thế chiến thứ Nhất đã vô tình giáng một đòn mạnh vào các giá trị của cuộc Cách mạng Khoa học và Tinh thần Khai sáng. Để bảo đảm thắng lợi, nước Anh tìm cách vận động các kẻ thù nội bộ chống lại Sultan, trong số đó có những người Ả-rập và người Do Thái. Với người Ả-rập, nước Anh hứa cho họ một vương quốc độc lập. Với người Do Thái, họ hứa hẹn "ngôi nhà dân tộc mới cho người Do Thái" ở Palestine. Những lời hứa này, như chúng ta biết, không thể cùng trở thành hiện thực.

Dù được cả ba tôn giáo độc thần xem là đất thánh, Jerusalem ngày nay nhiều lúc trông chỉ giống như thành Vienna năm 1683 được hiện đại hóa – một thành phố đầy công sự ở vùng biên giới của văn minh phương Tây. Được thành lập vào tháng 5 năm 1948 như một nhà nước thế tục, bởi người Do Thái nhưng không chỉ cho người Do Thái, nhà nước Israel chắc chắn là một tiền đồn của phương Tây. Nhưng nó là một tiền đồn bị vây hãm. Israel – tuyên bố Jerusalem là thủ đô của họ[1] – bị đe dọa từ mọi phía bởi các lực

1. Jerusalem tạm thời bị các lực lượng Ả-rập chiếm đóng năm 1948 sau các cuộc giao tranh ác liệt, chứng kiến sự trục xuất cộng đồng người Do Thái và phá hủy giáo đường cổ của thành phố. Tuy nhiên, vào khoảng thời gian đình chiến tháng Một năm 1949, Israel đã cắm mốc chủ quyền cho một thành phố mới (Tây Jerusalem) và khu Do Thái cũ. Người tị nạn thì ở Đông Jerusalem, dọc bờ Tây sông Jordan. Suốt gần hai thập kỷ thành phố bị chia đôi, giống như Berlin giữa các năm 1961-1989, mặc dù không được quốc tế công nhận. Nhưng sau đó, trong cuộc Chiến tranh Sáu ngày năm 1967, Đông Jerusalem đã được "giải phóng" bởi Lực lượng Phòng vệ Israel, lại vẫn bị Liên Hợp

lượng Hồi giáo: Hamas tại các lãnh thổ bị chiếm đóng ở Gaza (mà nay nó đang kiểm soát), lực lượng bờ Tây sông Jordan, Herbollah tại nước Lebanon láng giềng, Iran về phía Đông, kể cả Ả-rập Saudi. Tại Ai Cập và Syria, người Israel chứng kiến người Hồi giáo xâm lấn chống lại các chính phủ thế tục. Thậm chí nước Thổ Nhĩ Kỳ anh em truyền thống giờ đây đang dịch chuyển về phía thân Hồi giáo và chống-chủ nghĩa phục quốc Do Thái, với một chính sách ngoại giao Tân-Ottoman đang hình thành. Kết quả là nhiều người ở Israel cũng cảm thấy bị đe dọa y như người thành Vienna đã cảm thấy vào năm 1683. Vấn đề then chốt giờ đây là liệu khoa học còn có thể tiếp tục là "ứng dụng lợi hại" để mang lại cho một nước theo mô hình phương Tây như Israel ngày nay một ưu thế vượt trội so với những kẻ thù của nó?

Đối với một đất nước nhỏ bé như Isarel, điều này thực sự có ý nghĩa. Thách thức buộc Israel luôn phải đứng ở mũi nhọn của sự đổi mới khoa học và công nghệ. Giữa các năm 1980-2000, số bằng sáng chế đã được đăng ký của Israel là 7.652 bằng so với 367 bằng của tất cả các nước Ả-rập gộp lại. Tính riêng trong năm 2008, Israel đã nộp đơn đăng ký 9.591 bằng sáng chế-phát minh mới. Con số này lần lượt với Iran là 50 và với toàn thể cộng đồng các nước Hồi giáo trên thế giới là 5.657. Israel có số nhà khoa học và kỹ sư tính

---

Quốc lên án. Dưới thời Thị trưởng Teddy Kollek, phần lớn Jerusalem Ả-rập đã bị phá hủy, kể cả Pháo đài Maghribi Quarter. Chính sách xây dựng các khu định cư Do Thái ở Đông Jerusalem cũng được thiết kế để làm cho Israel kiểm soát được vĩnh viễn. Cho đến nay những cuộc đấu tranh dữ dội của inifadas Ả-rập do thanh niên dẫn đầu, hướng đến chia cắt vĩnh viễn thành phố này, trong khi thuyết phục nhiều người Israel rằng việc trở lại với các đường ranh giới trước năm 1967 cần phải là một phần của sự định cư hòa bình lâu dài. Mặc dù vậy, Hiến pháp của người Israel vẫn khẳng định rằng "Jerusalem, toàn vẹn và thống nhất, là thủ đô của Israel." Từ năm 1988 người Palestin tuyên bố một phần thành phố (mà họ gọi là al-Quds al-Sharif) là thủ đô của họ. Vào thời gian tôi đang viết đây, hầu như mọi cuộc hòa giải nhân nhượng sẽ không xảy ra. (TG)

trên đầu người nhiều hơn so với bất kỳ nước nào khác, số lượng các báo cáo khoa học tính trên đầu người cũng nhiều hơn cả. Phần GDP dành cho nghiên cứu dân sự và chi tiêu phát triển thuộc hàng cao nhất trên thế giới. Ông chủ ngân hàng người Đức-Do Thái, Siegmund Warburg (1902-1982) đã không lầm khi so sánh Israel với nước Phổ thế kỷ XVIII khi diễn ra cuộc Chiến tranh Sáu ngày. (Warburg đặc biệt ấn tượng với Học viện Khoa học Weizmann ở Rehovoth, một trung tâm nghiên cứu được thành lập vào năm 1933 bởi Chaim Weizmann, nhà hóa học kiệt xuất, người đã trở thành Tổng thống đầu tiên của Israel sau này.) Tại một đấu trường bị kẻ địch bao quanh, đất nước này cần có khoa học để bảo đảm sự sống còn chiến lược. Ngày nay không gì minh họa cho mối liên hệ giữa khoa học và an ninh tốt hơn so với căn phòng kiểm tra giám sát của cảnh sát ở trung tâm Jerusalem. Về cơ bản, mỗi con phố đông đúc trong thành phố cổ này đều có đặt camera-truyền hình an ninh, cho phép cảnh sát phát hiện, ghi lại những nghi vấn và nếu cần sẽ lập tức ra tay ngăn chặn nguy cơ khủng bố.

Nhưng ngày nay, khoảng cách khoa học giữa đôi bên đang có dấu hiệu rút ngắn lại. Mặc dù là một nước cộng hòa Hồi giáo, Iran đăng cai tổ chức hai lễ hội khoa học hàng năm – Festival Kharazmi quốc tế về Khoa học Cơ bản và Festival Nghiên cứu Khoa học Y khoa Razi hàng năm – được tổ chức để khuyến khích nghiên cứu cấp cao cả về lý thuyết lẫn thực nghiệm. Chính phủ Iran chi 150 tỉ rial (khoảng 17,5 triệu đô-la) để xây một đài thiên văn mới như một phần đầu tư chính cho thiên văn học và vật lý thiên văn. Thật đáng ngạc nhiên, dù bị hạn chế bởi việc nhà nước áp dụng luật Hồi giáo Sharia, nhưng gần 70% các sinh viên khoa học và kỹ sư của Iran hiện là phụ nữ. Từ Teheran tới Riyadh, trong trường nữ sinh Hồi giáo do Saudi đài thọ ở phía Tây London mà năm ngoái tôi được đến thăm, những điều cấm kỵ đối với việc trang bị học vấn cho nữ sinh đã giảm đi nhiều. Bản thân sự việc đã là một bước phát triển đáng

hoan nghênh, tuy nhiên, cách mà Iran áp dụng năng lực khoa học mới của mình lại không thực sự đáng ngưỡng mộ.

Ngày 11 tháng Tư năm 2006, Tổng thống Iran Mahmoud Ahmadinejad công bố Iran đã thành công trong việc làm giàu uranium. Kể từ đó, bất chấp sự đe dọa của lệnh trừng phạt kinh tế, Iran tiến gần hơn đến giấc mơ ấp ủ từ lâu là có được sức mạnh hạt nhân. Hiển nhiên, đây là một chương trình được thiết kế để sản xuất ra loại năng lượng này. Nó hé lộ một bí mật rằng Mahmoud Ahmadinejad khát khao sở hữu vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, điều này không khiến cho Iran trở thành nước Hồi giáo đầu tiên có được thứ vũ khí ấy. Nhờ có các công trình tiên phong của Tiến sĩ A.Q. Khan, Pakistan suốt nhiều năm đã là đầu tàu trong cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân. Vào lúc tôi đang viết đây, hoàn toàn chưa rõ rằng Israel có đơn phương đáp trả quân sự đối với sự đe dọa của một Iran có vũ khí hạt nhân hay không.

Ngày nay, đã hơn ba thế kỷ trôi qua kể từ sau cuộc phong tỏa thành Vienna, câu hỏi then chốt là chừng nào thì phương Tây vẫn có khả năng duy trì sự dẫn đầu khoa học, mà dựa vào đó, bên cạnh nhiều thứ khác, ưu thế quân sự của nó luôn vững chắc? Hoặc câu hỏi đó có thể được phát biểu theo một cách khác: Một quyền lực phi-phương Tây có thể hay không thể thực sự có hy vọng được hưởng lợi từ sự tiếp thu tri thức khoa học phương Tây, nhưng lại tiếp tục cự tuyệt phần then chốt khác trong công thức thành công của phương Tây: yếu tố thứ ba (trong số 6 ứng dụng "lợi hại") sự đổi mới thể chế về các quyền sở hữu đất đai, nền pháp trị và chính phủ đại diện đúng nghĩa?

3.

QUYỀN TƯ HỮU

Quyền tự do của con người là... quyền tự do từ bỏ hoặc yêu cầu những gì anh ta liệt kê, gồm bản thân, hoạt động, những thứ anh ta sở hữu và đất đai của anh ta – trong phạm vi sự cho phép của Luật pháp mà anh ta thừa nhận; và ở đó anh ta không phải phục tùng ý chí độc đoán của một người nào khác... Mục tiêu lớn nhất và quan trọng nhất của việc con người hợp nhất vào nền cộng hòa... là để bảo tồn đất đai của họ.

— JOHN LOCKE[1]

Chúng ta là con cháu xấu xa của những người Tây Ban Nha tham lam, đến châu Mỹ để khiến những người da trắng bản địa đổ máu và sinh con đẻ cái với các nạn nhân. Về sau, dòng giống bất hợp pháp của những cuộc hôn phối này kết hợp với dòng giống của những người nô lệ đến từ châu Phi. Với sự pha trộn chủng tộc và một cáo trạng đạo lý như thế, liệu chúng ta có thể đặt luật pháp lên trên các nhà lãnh đạo và đặt các nguyên tắc lên trên con người?

— SIMÓN BOLÍVAR

TÂN THẾ GIỚI

Đó là một Tân Thế giới, nhưng là thế giới của phương Tây. Người châu Âu băng qua Đại Tây Dương tới đây để làm chủ

---

1. John Locke (1632-1794): nhà triết học lớn của phong trào Khai sáng, có ảnh hưởng trực tiếp đến các cuộc Cách mạng Mỹ, Cách mạng Pháp, Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ.

một vùng đất rộng lớn – vùng đất không hề có tên trên bản đồ; cho đến tận khi tập bản đồ *Universalis Cosmographia* của Martin Waldseemuller ra đời vào năm 1507 – America được đặt theo tên nhà thám hiểm Amerigo Vespucci[1]. Chính những nhà nước quân chủ châu Âu, trên hết là Tây Ban Nha và Anh – những kẻ luôn cạnh tranh nhau trong cuộc đua tìm cuộc sống mới, vàng bạc và đất đai – đã sẵn sàng băng qua đại dương và xâm chiếm toàn bộ các lục địa. Đối với nhiều nhà sử học, việc phát hiện ra châu Mỹ (bao gồm cả Caribe) là nguyên nhân cơ bản cho sự trỗi dậy của phương Tây. Họ khẳng định: "Nếu không có Tân Thế giới thì Tây Âu vẫn chỉ là một vùng lạc hậu bé nhỏ của Liên lục địa Âu-Á, lệ thuộc vào sự truyền thụ công nghệ, truyền bá văn hóa, và chuyển giao sự giàu có, thịnh vượng từ phương Đông." Nếu không có những"cánh đồng hoang" ở châu Mỹ và không nhờ những nô lệ châu Phi khai khẩn thì vị tất có được sự "Thần kỳ châu Âu," cũng sẽ chẳng có Cách mạng Công nghiệp. Tuy nhiên, nếu nhìn vào các tiến bộ kinh tế và khoa học mà Tây Âu đã đạt được trước thời kỳ phát triển trên quy mô lớn của Tân Thế giới, chúng ta có thể thấy rằng những khẳng định trên có lẽ đã bị thổi phồng quá mức. Tầm quan trọng thực sự của việc chiếm lĩnh và thực dân hóa các lục địa châu Mỹ là ở chỗ; đó là một trong những thực nghiệm tự phát lớn nhất trong lịch sử: đem hai nền văn hóa phương Tây ra khỏi lãnh thổ vốn có, áp đặt lên các dân tộc và vùng đất khác nhau – Anh quốc lên Bắc Mỹ, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha lên Nam Mỹ. Rồi đánh giá sự ưu việt.

Đó không phải là một cuộc cạnh tranh. Bốn thế kỷ đã trôi qua. Khi nhìn vào thế giới ngày nay, không ai còn nghi ngờ rằng sức mạnh lớn nhất của nền văn minh Tây phương chính là Hợp chúng

---

1. Nó hoàn toàn có thể được gọi là "châu Columbia", nhưng cuốn sách *Tân Thế giới* (Mundus novus – New World) của Vespucci năm 1504 đã làm mất đi chút ít danh tiếng của Columbus. (TG)

quốc Hoa Kỳ. Cho đến rất gần đây, Mỹ Latin vẫn tụt hậu rất xa phía sau châu Mỹ Anglo-Saxon. Chuyện đó đã xảy ra như thế nào và tại sao lại như vậy? Có phải vì đất đai vùng Bắc Mỹ phì nhiêu hơn, có nhiều vàng và dầu mỏ hơn, hay vì khí hậu ở đó tốt hơn, hoặc vì vị trí các dòng sông thuận lợi hơn – hoặc thậm chí vì Bắc Mỹ gần châu Âu hơn về địa lý? Nhưng đây không phải là chìa khóa dẫn đến thành công của Bắc Mỹ. Mặt khác, cũng có thể nói rằng nguyên nhân là bởi đế quốc Tây Ban Nha – hoặc Bồ Đào Nha – đã trở nên mệt mỏi với những sai lầm giống như các đế quốc phương Đông. Khác với Trung Quốc, người Tây Ban Nha sớm tham dự vào cuộc bùng nổ thương mại toàn cầu sau năm 1500. Khác với người Ottoman, họ sớm hòa nhập vào Cách mạng Khoa học. Trên thực tế, có một ý tưởng đã làm nên sự khác biệt căn bản giữa châu Mỹ thuộc Anh và châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha – đó là ý tưởng về cách thức người dân phải quản trị chính mình. Một số người gọi lầm ý tưởng ấy là "thể chế dân chủ" và hình dung rằng mọi đất nước đều có thể áp dụng nó chỉ bằng cách tuyển cử phổ thông đầu phiếu. Tuy nhiên, thể thức dân chủ chỉ là "viên đá đỉnh vòm" của một tòa thánh đường với nền móng là nền pháp trị – nói chính xác hơn, đó là quyền tự do cá nhân bất khả xâm phạm và sự bảo vệ các quyền sở hữu đất đai, được đảm bảo bởi chính phủ đại diện hợp hiến.

"Ít có từ ngữ nào được dùng với nghĩa mơ hồ hơn hai chữ 'văn minh'" – đó là tuyên bố của người vĩ đại nhất trong số những người Mỹ Anglo-Saxon[1] vào thời kỳ mà văn minh như ông hiểu đang ở bên bờ vực thẳm. "Ý nghĩa của nó là gì?" Câu trả lời của ông là định nghĩa hoàn chỉnh nhất từ trước tới nay về sự khác biệt chính trị giữa phương Tây với Phần còn lại:

---

1. Winston Churchill (1874-1965): cha là John Spancer-Churchill, Quận công Marlborough, và mẹ là con gái của triệu phú Mỹ Leonard Jorome. Ông là Thủ tướng Anh thời Thế chiến thứ Hai (1939-1945), là nhà chính trị ảnh hưởng bậc nhất thế giới thế kỷ XX. Thủ tướng Anh duy nhất đoạt giải Nobel Văn học.

Đó là một xã hội dựa trên ý kiến của nhân dân. Nó có nghĩa là: bạo lực – nguyên tắc của các chiến binh và các thủ lĩnh chuyên chế, điều kiện của quân đội và chiến tranh, bạo động và độc tài – tất cả sẽ được thay thế bởi các nghị viện – nơi luật pháp được tạo ra, và các tòa án độc lập đảm bảo luật pháp được duy trì ổn định lâu dài. Đó là văn minh – và trên mảnh đất ấy, tự do, sự sung túc và văn hóa được phát triển không ngừng. Khi văn minh ngự trị ở bất cứ quốc gia nào, thì ở đó đông đảo người dân sẽ có cuộc sống dư dả hơn và ít nỗi muộn phiền. Truyền thống của quá khứ được nâng niu và tài sản kế thừa được truyền lại cho chúng ta từ những con người thông thái và can đảm trở thành một bất động sản giàu có mà tất cả mọi người đều được hưởng thụ và sử dụng.

Nguyên tắc trọng tâm của văn minh là sự tuân phục của tầng lớp cầm quyền đối với những tập tục ổn định của nhân dân và đối với ý nguyện của họ như đã được thể hiện trong hiến pháp…

Đó là quan điểm của Winston Churchill – con trai của một quý tộc Anh với một phụ nữ Hoa Kỳ giàu của thừa kế. Nhưng định nghĩa đặc chất Mỹ Anglo-Saxon về văn minh – về tự do và hòa bình dựa trên pháp trị và chính phủ lập hiến đã bắt nguồn từ đâu? Và vì sao nó lại không thể bắt rễ vào châu Mỹ phía Nam sông Rio Grande?

Câu chuyện của chúng ta bắt đầu với hai con tàu. Một chiếc cập bến Bắc Ecuador vào năm 1532, với gần 200 người Tây Ban Nha hộ tống một người đàn ông tự xưng là "Toàn quyền Peru." Tham vọng của họ là chinh phục Đế chế Inca cho nhà vua Tây Ban Nha và giành lấy một phần lớn nguồn kim loại quý vốn nổi tiếng ở đây. Con tàu kia mang tên Carolina, đến Tân Thế giới 138 năm sau, vào năm 1670, tại một hòn đảo xa bờ mà ngày nay được biết với tên gọi Nam Carolina. Những người trên tàu đều là những người lao động với ước mơ giản dị là tìm được một cuộc sống tốt đẹp hơn cảnh nghèo đói khốn cùng mà họ đã bỏ lại tại nước Anh.

Hai con tàu ấy là biểu tượng cho câu chuyện về hai châu Mỹ. Một chiếc chở những "người chinh phục," chiếc kia chở những "lao

động hợp đồng." Một nhóm mơ ước về thứ "chiến lợi phẩm có sẵn" – những núi vàng của người Maya. Nhóm kia biết rằng những năm tháng khó khăn đang đợi họ ở phía trước, nhưng cũng biết rằng họ sẽ nhận được phần thưởng là một trong những tài sản hấp dẫn nhất trên đời – đất Bắc Mỹ nguyên thủy – cộng thêm việc được tham gia vào quá trình lập pháp. Đất đai và quyền đại diện: đó là giấc mơ Bắc Mỹ.

Vào thời gian đầu, dường như không phải những người Anh di cư nghèo khổ ở miền Bắc mà chính là những "kẻ chinh phục" ở miền Nam đã có được vùng đất thuận lợi hơn. Dù sao thì người Tây Ban Nha cũng đã đến đây trước. Suốt thế kỷ XVI, mọi hoạt động thực dân hóa châu Mỹ đều nằm trong tay những người đến từ bán đảo Iberia. Trong khi người Anh còn đang khao khát chinh phục được Calais[1], thì các đế quốc bản xứ hùng cường của châu Mỹ đang bị những kẻ phiêu lưu đến từ Tây Ban Nha chinh phục. Ở Mexico, những người Aztecs khát máu đã bị Hernán Cortés đè bẹp trong khoảng các năm từ 1519 đến 1521. Chỉ hơn một thập kỷ sau, ở Peru, Đế chế Andes kiêu hùng của người Inca bị Francisco Pizarro giày xéo.

Pizarro không hề ảo tưởng về mối liên hệ giữa sự liều lĩnh và chiến lợi phẩm của cuộc chinh phục. Y phải thực hiện hai cuộc thám hiểm trong các năm 1524 và 1526 chỉ để tìm ra vị trí của Đế chế Inca. Trong cuộc thám hiểm thứ hai, trong khi bằng hữu đang nao núng, Pizarro đã nói toạc ra mối liên hệ ấy bằng cách vẽ một đường kẻ trên cát:

> Hỡi các chiến hữu, bên này đường kẻ là phần đại diện cho chết chóc, cực nhọc, đói khát, cô độc, bị bỏ rơi; bên kia là của cải, tiện nghi, sung túc. Giờ đây các ngươi trở về Panama để vẫn nghèo hèn hay đi tới Peru để được giàu sang. Hãy chọn cái gì là tốt nhất cho mình như một người Tây Ban Nha chân chính!

---

1. Thị trấn trên đất Pháp, sát eo biển, nhìn sang hòn đảo England.

Cuộc thám hiểm thứ ba bằng thuyền đi từ Panama vào năm 1530 gồm 180 người, trong đó chủ yếu là anh em và thân nhân đến từ quê hương Trujillo của y. Khi lên đến cao nguyên Peruvian, Pizarro chỉ có trong tay 60 kỵ binh và 90 bộ binh. Mặc dù một nửa thiên niên kỷ đã trôi qua, song sự táo bạo của họ vẫn còn gây kinh ngạc bởi đế chế mà họ định chinh phục lúc bấy giờ có khoảng từ 5 đến 10 triệu người.

Tuy nhiên, phía "kẻ chinh phục" có một đồng minh vô hình: những dịch bệnh châu Âu mà người Nam Mỹ không thể kháng cự – bệnh đậu mùa, cúm, sởi và sốt ban đỏ. Đồng thời, ngựa, súng đạn và cung nỏ của người Tây Ban Nha là những vũ khí mạnh hơn so bất cứ thứ gì trong kho vũ khí Inca, khiến những kẻ xâm lược mang bộ mặt khiếp sợ như những kẻ đến từ một hành tinh khác. Bản thân Đế chế Inca cũng bị chia rẽ. Sau cái chết của Hoàng đế Inca – Huayna Capac, hai người con trai của ông là Atahualpa và Huascar đã đánh nhau giành quyền kế vị, còn các bộ lạc trong đế chế muốn tận dụng cơ hội để vứt bỏ cái ách Inca. Trận Cajamarca (14 tháng Mười một năm 1532) không hẳn là một trận đánh. Như người anh em của Pizarro là Hernando mô tả lại, Atahualpa sập bẫy khi ông nhận lời mời ăn tối của người Tây Ban Nha:

> Khi Atahualpa bước đến giữa khoảng không gian trống trải, ông ta dừng lại, và một thầy tu dòng Dominic, người đã đi theo 'vị toàn quyền' (Pizarro) tiến đến thay mặt cho ngài toàn quyền nói rằng ngài đang đợi ông trong phòng. Vị thầy tu bảo với Atahualpa rằng y là một thầy thượng tế, và y được phái đến để rao giảng về đức tin nếu họ muốn trở thành tín đồ Công giáo. Y chỉ cho Atahualpa xem cuốn sách trong tay mình (Kinh Thánh) và bảo ông rằng cuốn sách chứa lời dạy của Chúa. Atahualpa bảo thầy tu đưa cuốn sách, ông cầm lấy rồi ném nó xuống đất, nói: 'Ta sẽ không rời chỗ này cho đến khi nào các ngươi trả lại tất cả những thứ các người đã lấy trên đất của ta. Ta biết rõ các ngươi là ai và các ngươi đến đây vì cái gì!' Ông ta đứng lên kiệu và gọi người

> của mình, có tiếng thì thầm giữa họ và họ gọi những người cầm vũ khí. Thầy tu đi đến chỗ ngài toàn quyền báo cáo những việc đang xảy ra và nói rằng đừng mất thời gian thêm nữa. Ngài toàn quyền cho gọi tôi; tôi đã sắp xếp với viên đại úy pháo binh rằng khi có tín hiệu, y phải nổ súng ngay. Và khi nghe thấy hiệu lệnh, tất cả binh lính phải lập tức xông lên. Điều đó đã được thực hiện, và bởi vì những người Anh-điêng không có vũ khí nên họ đã bị đánh bại mà không gây nguy hiểm cho bất kỳ một Ki Tô hữu nào.

Theo lời lẽ của người chép sử Andes thế kỷ XVI – Waman Poma, người Tây Ban Nha đã giết hại những người Anh-điêng trong trạng thái hoảng loạn "như giết những con kiến."

Peru không bị chinh phục chỉ bằng một trận đánh. Từng có những cuộc khởi nghĩa Inca do Manco Cápac lãnh đạo năm 1535 và một cuộc khởi nghĩa nữa trên quy mô lớn hơn vào giữa các năm 1536-1539. Không phải người Anh-điêng chậm thích ứng với cách thức tác chiến châu Âu. Họ tỏ rõ là những chiến binh du kích bền bỉ.

Cùng thời gian ấy, người Tây Ban Nha gây gổ lẫn nhau đến mức đánh mất địa vị thống trị – tới mức mà cuộc cạnh tranh huynh đệ đã giết chết chính Pizarro vào năm 1541. Chỉ đến khi Túpac Amaru bị xử tử vào tháng Chín năm 1572, sức kháng cự của người Inca mới hoàn toàn bị bẻ gãy.

Trong số những người Tây Ban Nha có một viên đại úy trẻ từ Segovia tới tên là Jerónimo Aliaga. Đối với Aliaga, Peru là một nơi vừa kỳ quặc vừa diệu kỳ. Ông thán phục quy mô và sự tinh tế của kiến trúc Inca, nhất là bức tường khổng lồ phía Bắc của thành lũy Sacsayhuamán tại kinh đô Cuzco gồm những tảng đá 200 tấn xếp chặt khít một cách hoàn hảo. Rất nhiều thứ người Tây Ban Nha xây dựng sau này ở Cuzco đều đứng vững trên đỉnh các bức tường và nền móng của bức thành Inca, chứng thực khả năng chịu động đất phi thường của chúng.

Ngày nay chúng ta có thể cảm nhận rõ hơn về những thành tựu huy hoàng thời tiền-thuộc địa của người Inca tại Machu Picchu – "thành phố Inca đã mất" huyền thoại như bồng bềnh trôi trong mây mù của đỉnh Andes, một thành phố mà người Tây Ban Nha chưa từng phát hiện ra và do đó chưa từng bị cướp bóc và sửa sang. Đứng cao phía trên sông Urubamba, Machu Picchu có lẽ đã được xây dựng vào giữa thế kỷ XV. Mặc dù vị trí có vẻ không thực tế khi bám vào các vách núi dốc đứng cao 2500m trên mực nước biển, đây rõ ràng là một vùng định cư tự cung tự cấp, với đầy đủ nguồn nước và ruộng bậc thang phục vụ nông nghiệp và chăn thả gia súc. Hoàn toàn chưa được thế giới phương Tây biết tới cho mãi đến khi viện sĩ khoa học và nhà thám hiểm Mỹ Hiram Bingham phát hiện vào năm 1911, sự tồn tại của vùng đất này như một lời cảnh báo rằng không một nền văn minh nào, dù lớn mạnh đến đâu, là không thể suy tàn. Chúng ta vẫn chưa biết thành phố này được xây dựng nhằm mục đích gì. Chúng ta cũng không biết chính xác lúc nào và vì sao người Inca lại từ bỏ nó. Có nhiều khả năng là các dịch bệnh truyền nhiễm đã từ Hispaniola[1] lây lan đến đây trước "những người chinh phục", khiến cho toàn bộ dân cư thiệt mạng và biến Machu Picchu thành một thành phố ma.

Cái cớ ngụy tạo cho tội ác của người Tây Ban Nha thời kỳ đầu trong trận Cajamarca là người Inca từ chối cải đạo sang Ki Tô giáo. Nhưng không phải vì Chúa mà chính vàng mới là thứ khiến Pizarro thực sự thèm khát. Hoàng đế Atahualpa bị giam giữ đã nỗ lực song không thành, chấp nhận sẽ chất đầy buồng giam với vàng và gấp đôi số bạc để chuộc lấy tự do, nhưng cuối cùng chỉ thêm kích thích lòng tham của "kẻ chinh phục" đối với thứ kim loại quý ấy. Tổng cộng 13.420 ounce vàng 22 carat và 26.000 pound bạc tinh khiết

---

1. Một hòn đảo rộng 76.192 km² trong vịnh Caribe, ngày nay được chia sẻ giữa Cộng hòa Dominic và Haiti.

được chất đống đúng thời hạn đã khiến cho mỗi thành viên trong chuyến thám hiểm lập tức trở nên giàu có. Nhưng vẫn còn nữa, còn nhiều nữa. Người Tây Ban Nha còn tìm thấy vàng tại hòn đảo lớn Hispaniola và các vỉa quặng bạc mênh mông ở Zacatecas tại trung tâm Mexico. Giờ đây họ đã tìm thấy "cerro rico" (núi của cải) ở Potosí, một mỏ bạc vô song trên thế giới. Những nơi nào người Tây Ban Nha đặt chân đến trên đất nước Peru hình như đều có tiền kim loại. Là người quản lý tiền bạc cho Pizarro, Jerónimo de Aliaga đã ở đúng chỗ để nắm lấy toàn bộ kho báu mới tìm ra ấy. Trước năm 1550, lượng vàng lấy từ Peru tương đương 10 triệu pesos, gần một nửa trong đó là do cướp bóc, số còn lại do khai thác mỏ. Theo thời gian, sản lượng các mỏ bạc không ngừng tăng lên, từ khoảng 50 tấn một năm vào đầu những năm 1500 đến 900 tấn năm 1780. Tổng cộng, giữa các năm 1500 và 1800, lượng kim loại quý trị giá khoảng 109 tỉ bảng theo giá ngày nay đã được chở từ Tân Thế giới về thẳng châu Âu hay băng qua Thái Bình Dương đến thẳng châu Á, trong đó phần lớn được lấy từ các mỏ ở Peru. Những người như de Aliaga trở nên vô cùng giàu có. Y đã dư sức xây cho mình một tòa nhà hoành tráng ở thủ đô mới của Peru là Lima, với khu vườn bên trong được xây trên nền của một cung điện Inca cũ. Tòa nhà được con cháu y sử dụng từ thời bấy giờ. Người đang ở đó hiện nay – Gonzalo de Aliaga – luôn trơ tráo tự hào về người tiền bối "kẻ chinh phục" của y.

Người Tây Ban Nha chứng tỏ họ đang đặt nền móng cho một nền văn minh kỳ diệu và hoàn toàn mới từ số ít các thành phố tráng lệ, thực hiện bởi một nhóm nhỏ những kẻ ưu tú, giàu có gốc Tây Ban Nha. Và những thành phố kiểu mới này tăng trưởng rất nhanh chóng. Thành phố Mexico đã có 100.000 dân vào năm 1692, là lúc Boston chỉ có 6.000 người. 25 trường đại học Mỹ-Tây Ban Nha đã được xây dựng, giống như trường ở Santo Domingo, đi trước trường Harvard gần một thế kỷ. Các ngành khoa học lập bản đồ

và luyện kim rất phát đạt. Người Tây Ban Nha học cách thưởng thức các món ăn chính kiểu Trung Mỹ: ớt, lạc (đậu phộng), khoai tây và gà tây (tất cả sau này đều được người Bắc Mỹ ưa thích). Hàng trăm nhà thờ trang hoàng lộng lẫy được xây dựng cùng một số thánh đường uy nghi bậc nhất trên thế giới, như thánh đường tráng lệ ở Cuzco được thiết kế bởi kiến trúc sư Francisco Becerra và hoàn thành vào năm 1669 bởi tu sĩ dòng Tên người Hà Lan là Juan Bautista Egidiano. Hàng ngàn tu sĩ dòng Francis và tu sĩ dòng Tên kéo đến Nam Mỹ để cải đạo cho những người dân bản xứ. Nhưng trong khi Giáo hội cố tạo ảnh hưởng thì quyền lực thực sự vẫn còn trong tay nhà vua Tây Ban Nha. Và, quan trọng là, nhà vua sở hữu tất cả mọi đất đai. Câu chuyện về quyền sở hữu đất đai ở Bắc Mỹ lại hoàn toàn khác.

MIỀN ĐẤT CỦA TỰ DO

Năm 1670, một cặp đôi người Anh trẻ tuổi không một xu dính túi rời con tàu đầu tiên cập bờ Nam Carolina sau chuyến hành trình xuyên Đại Tây Dương đầy mệt mỏi. Giống như người bạn đồng hành Abraham Smith, Millicent How đã ghi danh thành người lao động theo hợp đồng ký vào tháng Chín năm 1669:

> Tất cả mọi người biết tôi – Millicent How, một phụ nữ London độc thân – vào ngày ghi ở đây, xin cam đoan những mục dưới đây… cam đoan trở thành nhân viên trung thành và ngoan ngoãn trong tất cả mọi việc, để phục vụ và được cư ngụ ở chỗ Đại úy Joseph West của Hội Thương gia Thành phố London, tại đồn điền hay địa phận của Carolina.

Khoảng 65% đến 80% người Briton đã đến Chesapeake theo cách này trong suốt thế kỷ XVII, và không hề có ngoại lệ. Trong suốt thời kỳ người Anh thiết lập thuộc địa ở châu Mỹ, ba phần tư người di dân châu Âu đã đến đây với tư cách những người làm công theo hợp đồng.

Cuộc di dân này khác hẳn với cuộc di dân mà Jerónimo de Aliaga đã thực hiện. Những người Tây Ban Nha quả thực đã tìm thấy rất nhiều mỏ bạc ở Mexico và Peru, nhưng tất cả những gì có trên bờ biển Carolina chỉ là những bãi xương trắng của những thân cây bị bóc trần. Đó không phải là El Dorado. Thay vào đó, những người định cư ở Bắc Mỹ phải trồng ngô làm lương thực và trồng thuốc lá để bán. Trong suốt nhiều năm, khu vực thuộc địa của Anh tại Bắc Mỹ vẫn chỉ là những mảnh chắp vá của các trang trại và làng mạc, với một vài thị trấn và hầu như không có thành phố. Dù ít hơn về số lượng song thổ dân ở đây không dễ bị khuất phục. Thậm chí vào năm 1670 bạn vẫn có thể không sai khi nghĩ rằng châu Mỹ của Jerónimo de Aliaga là miền đất hứa của tương lai, trong khi miền đất của Millicent How phải chịu số phận của "xứ Ruritania tăm tối."[1]

Điều gì xảy ra nếu lịch sử đi theo con đường khác? Chuyện gì xảy ra nếu Aliaga cập bờ ở Carolina còn How và Smith lại đến một Peru thuộc Anh? "Nếu vua Henry VII (của Anh quốc) sẵn lòng tài trợ cho chuyến thám hiểm đầu tiên của Columbus," nhà sử học J. H. Elliott đã từng lật lại vấn đề theo cách nửa đùa nửa thật như thế, khi đó:

> Nếu một đoàn thám hiểm (người Anh) chinh phục được vùng Mexico cho Henry VIII, chúng ta có thể hình dung ra... số của cải khổng lồ mà vua Anh sẽ thu được cùng với khối lượng bạc từ châu Mỹ không ngừng tăng lên ngày càng nhiều trong két bạc hoàng gia; một chiến lược hoàng gia nhất quán ngày càng được mở rộng nhằm khai thác nguồn tài nguyên của Tân Thế giới; một bộ máy quan lại hoàng gia được sinh ra để cai trị xã hội của những người định cư và những thổ dân đã bị khuất phục; ảnh hưởng của nghị viện trong đời sống quốc gia sẽ suy sụp, và một đất nước Anh

---

1. "Ruritania" là một xã hội hư cấu, nằm đâu đó ở Trung Âu, theo Ki Tô giáo La Mã, quân chủ chuyên chế tuyệt đối, đã thành ẩn dụ cho một nơi không dễ chịu với người hiện đại.

chuyên chế chủ nghĩa được hình thành nhờ nguồn vốn từ những mỏ bạc ở châu Mỹ.

Nói cách khác, không phải hiển nhiên mà các thuộc địa của Anh làm được những điều như lịch sử đã ghi nhận. Nếu chúng được xây dựng ở Nam Mỹ chứ không phải là Bắc Mỹ thì có lẽ mọi chuyện đã khác.

Chuyện gì sẽ xảy ra nếu các thuộc địa Tân Anh nằm ở Mexico còn Tân Tây Ban Nha lại nằm ở Massachusetts? Nếu có thể hình dung rằng nước Anh chứ không phải Tây Ban Nha sẽ vì bị các mỏ bạc của Peru hấp dẫn mà xây dựng chế độ chuyên chế, chúng ta cũng có thể hình dung ra Tây Ban Nha chứ không phải Anh sẽ gieo mầm cộng hòa ở miền đất phía bắc? Liệu rằng các cortes – hình thức gần nhất với một nghị viện mà đất nước Tây Ban Nha mới bước sang thời hiện đại có được – có thể có đủ quyền lực để xây dựng một chế độ quân chủ lập hiến ở Tây Âu? Và liệu rằng *Estados Unidos* (Hợp chúng quốc – theo tiếng Tây Ban Nha) được nảy nở từ cuộc khủng hoảng *Hispanic* (Tây Ban Nha) chứ không phải từ chính quyền hoàng gia Anh và sẽ nói tiếng Tây Ban Nha ngay từ những ngày đầu?

Sự đảo ngược vai trò như thế có vẻ không hợp lý. Các tỉnh hợp nhất đã ra đời từ cuộc Khởi nghĩa Hà Lan chống lại sự cai trị của Tây Ban Nha. Có lẽ việc có hay không có vàng và bạc ở Tân Thế giới chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên trong việc nước Anh bước đi trên con đường dẫn tới chủ nghĩa nghị viện; còn Tây Ban Nha đi xuống con đường hoa anh thảo[1] tới chủ nghĩa chuyên chế. Với một nguồn thu nhập bổ sung từ bên ngoài không bị nghị viện kiểm soát, vua Charles I rất có thể sẽ duy trì được "quyền cai trị cá nhân" của mình và tránh được cuộc đối đầu định mệnh đã dẫn tới cuộc nội chiến

1. Ngụ ý con đường đế vương, sung sướng, nhưng có hậu họa bị lừa dối – một ẩn dụ lần đầu xuất hiện trong một vở kịch (1602) của Shakespeare.

nước Anh. Vào năm 1640, các đối thủ phái Thanh giáo của ông ở Hạ viện đều đã lớn tuổi, chẳng còn trụ vững được lâu. Cũng không có gì bảo đảm chắc chắn rằng nước Anh sẽ có thể tránh được chủ nghĩa chuyên chế một lần nữa sau sự xâm chiếm của người Hà Lan và cuộc đảo chính đưa William xứ Orange lên làm vua. Chuỗi sự kiện bắt đầu từ những khó khăn tài chính của vua James I đến sự phế truất vua James II đã hoàn toàn có thể được xử lý trong nhiều trường hợp. Không bản ghi chép nào có tính chất thiên vị hơn những diễn giải của Đảng Bảo thủ về lịch sử nước Anh, với nhận định rằng cuộc Cách mạng Vinh quang năm 1688 là một bản thỏa hiệp siêu phàm giữa nhà vua và cơ quan lập pháp. Thậm chí đến tận sau năm 1688, quyền thống trị của những thành viên đảng Bảo thủ – những người hưởng lợi thực sự từ việc các vị vua nhà Stuart bị trục xuất – vẫn luôn bị chao đảo bởi các cú phản đòn Jacobite[1] vốn được các thế lực Celtic bên ngoài hết sức ủng hộ.

Điểm mấu chốt của vấn đề là tầm quan trọng tương đương của hai điều đối với tiến trình lịch sử: một bên là nguồn tài nguyên *vốn* ban đầu tại những lãnh thổ thuộc địa của Tân Thế giới, và một bên là những kế hoạch về một thể chế mà những kẻ thực dân đem theo từ châu Âu. Nếu những điều kiện ban đầu mang tính chất quyết định thì việc người Anh hay Tây Ban Nha đến Peru không còn là vấn đề quan trọng; kết quả sẽ như nhau vì người Anh cũng sẽ lập tức bị cuốn vào những cuộc cướp bóc người Inca và không thể cưỡng lại "lời nguyền tài nguyên" về vàng bạc. Cũng có thể giả định rằng những nhà thực dân Tây Ban Nha sẽ sáng tạo hơn nếu họ không tìm thấy vàng bạc ở vịnh Chesapeak. Nhưng nếu bạn tin rằng biến số then chốt chính là các thể chế tổ chức mà người di cư đem theo, khi đó các phương án thay thế khác nhau sẽ tự hiện ra.

---

1. Jacobus là biến thể Latin của James – danh hiệu mấy vị vua Anh kể trên.

Quá trình thực dân hóa kiểu Anh nhìn chung đã tạo ra những kết quả kinh tế tốt hơn so với Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở bất cứ nơi đâu nó diễn ra. Không có phép kiểm chứng hoàn hảo nào cho việc này vì không thể có hai thuộc địa giống hệt nhau, nhưng Arizona giàu có hơn Mexico, và Hồng Kông giàu có hơn Manila. Bởi vậy, có lẽ quá trình thực dân hóa kiểu Anh đối với Mexico và Peru sẽ có các kết quả tốt hơn về dài hạn so với kiểu Tây Ban Nha, và cuối cùng đã tạo nên một kiểu Hợp chúng quốc của Trung và Nam Mỹ. Và có lẽ quá trình thực dân hóa kiểu Tây Ban Nha đối với Bắc Mỹ sẽ để lại cho vùng đó cả hai thứ: sự cải thiện tương đối và sự chia rẽ thành các nước cộng hòa luôn tranh chấp nhau – các nhà nước đa dân tộc như Colombia chứ không phải chỉ một quận Columbia duy nhất có chỗ trong chính phủ liên bang, và sự thù địch muôn thuở giữa Wiscosin và Minnesota, chứ không phải là giữa Colombia và Venezuela.

Vào năm 1670, rất lâu trước khi công nghiệp hóa bắt đầu, nước Anh rất khác so với Tây Ban Nha. Nếu tính theo tỉ lệ những vụ giết người thì tình trạng bạo lực đã giảm đều đặn từ những năm 1300. Sau cuộc Cách mạng Quang vinh năm 1688, thời kỳ nội chiến ngắt quãng đã kết thúc dù các trận đánh ác liệt vẫn nổ ra để áp đặt trật tự lên vùng biên cương Celtic, đặc biệt là phía Bắc Scotland và phía Nam Ireland. Bắt đầu từ năm 1640, tỉ lệ sinh ở Anh tăng dần ổn định từ khoảng 26 trẻ trên một nghìn dân tới đỉnh điểm 40 trẻ vào đầu những năm 1800. Nhưng cái bẫy Malthus đã không đóng lại như đã từng trong quá khứ và vẫn đang tiếp tục ở những nơi khác. Tiền công thực tế tăng lên. Phí thuê nhà đất có xu hướng giảm. Số người biết chữ tăng lên rõ rệt. Sự thay đổi mang tính quyết định ấy mang lại một lựa chọn cho những ai sẵn sàng mạo hiểm để thực hiện cuộc hành trình vượt Đại Tây Dương. Ngay từ đầu những năm 1640, tổng số người di cư đã vượt qua con số 100.000 người, đạt 30.000 đến 70.000 người trong mỗi thập niên kể từ đó cho tới

những năm 1790. Những ai lo sợ rằng sự mạo hiểm ấy làm mất đất quê hương bản quán đã không thể nhận thấy những lợi ích có được từ việc di cư xuyên Đại Tây Dương, khi việc buôn bán giữa các thuộc địa Mỹ và châu Âu bắt đầu hưng thịnh. Xuất khẩu lao động hiển nhiên mang lại hiệu quả cao hơn tại châu Mỹ – nơi đất đai rộng lớn nhưng ít nhân công. Sự ra đi của những người di cư cũng gián tiếp làm lợi cho những người sợ phiêu lưu – những người ở lại phía sau được hưởng lợi từ sự tăng giá nhân công.

Những người như Millicent How và Abraham Smith rời nước Anh đi Mỹ vào khoảng năm 1670 chỉ có một ít vốn mang theo. Thậm chí chi phí cho chuyến đi đều được trả bằng chính khoản thế chấp công việc tương lai của họ. Nhưng họ mang trong đầu những ý tưởng có ảnh hưởng sâu sắc tới tương lai châu Mỹ. Trước tiên là ý tưởng về quyền sở hữu đất[1] như đã được ghi nhận trong những tòa án thông luật và tòa Đại pháp quan từ thế kỷ XII. Ý tưởng thứ hai là niềm tin của những chiến binh tín đồ Thanh giáo – Tin Lành (cũng không nên quên là những tín đồ Quaker, Công giáo và Do Thái cũng đều góp sức mình trong việc xây dựng các miền duyên hải phía Đông). Ý tưởng thứ ba cho rằng thuế khóa phụ thuộc vào tính hợp pháp trên cơ sở sự chấp thuận của nghị viện; nhà vua được nhận "phần" đổi lấy sự chuẩn y những bổ chính theo ý dân thông qua việc lập pháp. Những ý tưởng này đã là vấn đề cốt lõi của cuộc Nội chiến ở nước Anh.

Sự phản đối việc áp đặt thờ cúng theo giáo phái Anh theo đòi hỏi của Tổng Giám mục William Laud cùng với lòng hận thù đối

---

1. Đặc biệt, quyền của người con trai thừa kế nhận đất đai của người cha của anh ta, có sự phân biệt về thuật ngữ giữa "gia sản thừa kế không hạn chế" và "gia sản thừa kế theo luật định", sự phân biệt về thuật ngữ bảo đảm quyền bảo hộ tài sản "có toàn quyền sử dụng" với việc "theo văn bản," việc lạm dụng và kiện tụng để xác định tư cách và tính hợp pháp của "người thụ hưởng" và "người được giao phó" như một cách tránh thu lệ phí kiểu thời phong kiến và các trò lừa gạt khác. (TG)

với những cải cách tài chính của vua Charles I đã khiến cuộc khủng hoảng giữa thế kỷ XVII có một đặc trưng nổi bật trên các hòn đảo nước Anh.

Ngay từ đầu những năm 1628, trong *Petition of Right* (Thỉnh nguyện về quyền hạn), nghị viện phê phán nhà vua và đòi hỏi rằng "Không ai sau này còn bị ép buộc để dâng quà cáp, cho vay nợ, đóng quỹ từ thiện, đóng thuế hay những thứ tương tự nếu không có sự phê chuẩn bằng đạo luật của nghị viện."

Khi những nỗ lực áp đặt cuốn sách *Laud'Book of Common Prayer* (Kinh cầu nguyện của Laud) lên miền đất "Scotland Giáo hội Trưởng lão" kết thúc bằng chiến tranh, vua Charles buộc phải quay lại khúm núm với nghị viện. Nhưng thay vì chấp thuận những kháng nghị của Nghị viện Dài đối với đặc quyền của hoàng gia, vua Charles lại giương cao uy quyền nhà vua vào tháng Tám năm 1642, đẩy đất nước vào chiến tranh. Ông thua và phải trả giá bằng chính cái đầu của mình vào ngày 30 tháng Một năm 1649. Chính phủ Cộng hòa Anh ra đời, sau đó – như có thể dự đoán được theo đúng như lý thuyết chính trị kinh điển – là sự xuất hiện của một kẻ độc tài – một Oliver Cromwell[1] – cai trị với tư cách huân tước bảo hộ. Sau cái chết của Cromwell, chế độ quân chủ quay trở lại, những tranh chấp cũ lập tức nổi lên. Charles II và người anh em của ông đều bị nghi ngờ với các lý do rành rành về khuynh hướng Công giáo La Mã và tham vọng hạn chế quyền hạn của nghị viện. Việc hạ bệ vua James II năm 1688 là sự đảo chính của người Hà Lan theo lời mời

---

1. Oliver Cromwell (1599-1658): nhà lãnh đạo chính trị và quân sự người Anh, người đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập nền cộng hòa ở Anh. Ông là một trong những chỉ huy của lực lượng quân đội mới đánh bại những người bảo hoàng trong cuộc nội chiến Anh. Sau khi vua Charles I của Anh bị xử tử năm 1649, Cromwell chinh phục Ireland và Scotland rồi cai trị với tư cách Huân tước bảo hộ từ năm 1653 cho tới khi ông qua đời năm 1658.

của nghị viện; "Bản Tuyên ngôn các quyền" đặt dấu chấm hết cho cuộc tranh chấp quyền lực tài chính: "Tiền thuế cho hoặc sử dụng cho nhà vua dưới cái cớ đặc quyền, không có sự công nhận của nghị viện, trong thời gian kéo dài, hay theo bất cứ phương thức nào khác, như đã được hay sẽ được sự chấp thuận bởi nghị viện, đều là phi pháp." Bằng cách kết liễu mối đe dọa của việc thu thuế tùy tiện và đặt thu nhập, chi tiêu và các khoản vay mượn của chính phủ dưới sự giám sát của một hội đồng trong đó những người sở hữu tài sản có đại diện áp đảo, cuộc Cách mạng Vinh quang đã đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển tiếp theo của cái đáng được gọi là "Tổ hợp tài chính-quân sự" Anh quốc. Ngay cả trong trường hợp các vua nhà Stuart[1] trở lại nắm quyền vào năm 1714 hay 1745, hẳn là họ cũng sẽ không thay đổi những điều này.

Sự chuyển biến sâu sắc hơn diễn ra ở nước Anh vào thế kỷ XVII có liên quan đến bản chất của nền chính trị. Đó là một cuộc tranh luận về hai người Oxford – một được đào tạo ở trường Magdalen Hall, người kia tại Giáo hội Cơ đốc – cả hai đều hưởng lợi tức bảo trợ quý tộc – tức Bá tước của Devonshire và Bá tước của Shaftesbury – cả hai đều được truyền cảm hứng trong thời kỳ sống ở nước ngoài, lần lượt tại Pháp và Hà Lan. Với Thomas Hobbes (1588-1679), như đã viết trong cuốn *Leviathan* (Con quái vật khổng lồ) vào năm 1651, bài học của nửa đầu thế kỷ XVII rất rõ ràng: "Trong suốt khoảng thời gian con người sống thiếu một quyền lực công cộng có thể khiến họ sợ hãi, thì họ tồn tại trong... một cuộc chiến tranh... tất cả chống lại tất cả." Con người bị bắt buộc hoàn thành trách nhiệm của mình bằng sự "sợ hãi," Hobbes lập luận, và do đó quyền lực phải được giao phó cho một người cầm quyền hùng mạnh có trách nhiệm che chở, giáo dục, ban hành luật pháp và xét xử công minh.

---

1. Bảy đời các vị vua nước Anh, cai trị gián đoạn trong khoảng từ năm 1603 đến năm 1714.

Điểm căn bản là Hobbes tin rằng nhà cầm quyền cần phải được an toàn trước những thách thức từ bên dưới. Ông ta không thể bị ràng buộc bởi bất cứ "hiệp ước" (hiến chương, hiến pháp) nào, không phải "chia sẻ" và có thể hoàn toàn không bị "đặt vào chỗ chết." Đó không phải là (như người ta thường nghĩ) một sự bào chữa cho chế độ chuyên chế vua chúa; ngược lại, với cái nhìn u ám của nó về sự bất toàn của con người và những luận chứng thực dụng về một nhà cầm quyền hùng mạnh, "Leviathan" đã cắt đứt sợi dây trói buộc Hobbes đối với các vua nhà Stuart khi đó đang bị trục xuất. Hobbes đã chỉ rõ rằng nhà cầm quyền của ông phải hoặc là một vị vua hoặc là một nghị viện ("một người hoặc là một nhóm người"). Quan niệm đó của ông là rất xa với chủ nghĩa chuyên chế uy quyền thiêng liêng của kẻ trung thành với Stuart kiểu như Ngài Robert Filmer (1588-1653) tác giả của cuốn *Patriacha* (Vị giáo trưởng).

Trong bộ *Treatise of Government* (Khảo luận về chính quyền) năm 1690 của John Locke, cuốn thứ nhất là một sự bác bỏ Filmer, nhưng cuốn thứ hai sắc bén hơn lại thách thức tận gốc rễ quan niệm của Hobbes. Locke lập luận, một nhà cầm quyền hùng mạnh không phải là giải pháp cho trạng thái tự nhiên của chiến tranh, trạng thái chân chính của tự nhiên luôn hài hòa; chính những người theo chính thể chuyên chế – những kẻ gây chiến với toàn xã hội – sẽ khiến tự do biến mất. Nhân dân không muốn bị cai trị bằng nỗi sợ. Như "một xã hội của các tạo vật có lý trí," họ tham gia vào "một cộng đồng mang lại lợi ích cho nhau." Locke đề xuất, trong một chính phủ cộng hòa được thiết lập trên những cơ sở ấy, quyền lực chỉ được giao phó bởi một "xã hội công dân" cho một "cơ quan lập pháp," nơi đưa ra những quyết định quan trọng dựa trên sự đồng thuận của mọi công dân. Trái với niềm tin của Hobbes rằng quyền tối thượng phải là nhất thể và không chia tách được, Locke rõ ràng lại thiên về sự chia tách "Cơ quan hành pháp" với cái mà ông gọi là các nhánh "Liên hiệp" đến từ Cơ quan lập pháp, dù ông coi Cơ quan

lập pháp như thể chế tối thượng, có trách nhiệm bổ nhiệm quan tòa và làm luật. Điều đáng ngạc nhiên hơn là sự khác nhau trong lý luận về tự do của Hobbes và Locke. Theo Hobbes, "sự tự do của một thần dân nằm ở... chỉ ở đây... những thứ... mà nhà cầm quyền làm ngơ (được công khai thừa nhận)" – trong các trường hợp có "sự im lặng của pháp luật," mọi suy luận, phỏng đoán phải theo hướng ủng hộ nhà cầm quyền. Locke nhìn nhận vấn đề hoàn toàn khác:

> Ở đâu không có luật, ở đó không có tự do... Cơ quan lập pháp... có trách nhiệm đảm bảo công bằng... bằng cách công bố các luật hiện hành, và các quan tòa có thẩm quyền... được lập nên không vì mục đích nào khác hơn là vì lợi ích của người dân.

Quyền tự do theo quan điểm của Locke là điều gì đó khác hẳn. Đó là quyền "tự do từ bỏ, và yêu cầu – như được liệt kê – bản thân, hành động, những gì thuộc sở hữu và toàn bộ tài sản của anh ta, trong phạm vi sự cho phép của những luật mà anh ta công nhận; và do đó anh ta không phải chịu tác động của ý chí độc đoán của bất kỳ ai khác..." Đây là trọng tâm của vấn đề: "Mục tiêu lớn nhất và quan trọng nhất của việc hợp nhất con người vào chính phủ Cộng hòa... là để bảo vệ quyền sở hữu của họ." Và Cơ quan lập pháp không thể "tước đi bất cứ phần nào trong tài sản của bất cứ ai nếu không được sự chấp thuận của bản thân anh ta," có nghĩa là một sự đồng thuận của đại đa số những người đại diện về việc đóng thuế. Đây là những ẩn ý có tính cách mạng thực sự như ông đã biết khi viết ngay sau các sự kiện năm 1688:

> Cơ quan lập pháp chỉ là một quyền lực được ủy thác để theo đuổi những mục đích nhất định, nhân dân-quyền lực tối thượng có thể bỏ đi hoặc thay thế Cơ quan lập pháp khi họ phát hiện Cơ quan lập pháp đi ngược lại với những niềm tin mà họ đã gửi gắm.

Mặc dù bộ *Two Treatises* (Hai khảo luận) chỉ được xuất bản một lần trước năm 1776 và là một ấn phẩm không đầy đủ, nhưng

những quan điểm của Locke vẫn có tác động mạnh đối với sự phát triển cả về xã hội và chính trị ở Bắc Mỹ. Ngược lại, sau khi giành độc lập, các nhà chính trị Mỹ Latin vẫn còn lưỡng lự giữa một trạng thái tự nhiên vô chính phủ của Hobbes và bức tranh biếm họa về một nhà cầm quyền độc tài chuyên chế cũng của chính ông.

Tân Thế giới hiển nhiên là một phần lãnh thổ mênh mông được bổ sung cho các vương quốc Tây Âu. Vấn đề then chốt đối với những người định cư ở các miền châu Mỹ – người Tây Ban Nha ở phía Nam và người Anh ở phía Bắc – là phân chia đất đai như thế nào. Câu trả lời của họ cho vấn đề này sẽ quyết định vai trò lãnh đạo tương lai của nền văn minh phương Tây. Mọi việc đã khó có thể xảy ra theo một cách khác.

Khi viên thuyền trưởng của chuyến tàu thứ nhất đặt chân tới bờ biển Carolina, ông đã mang theo mình một hình mẫu thể chế cho Tân Thế giới với trọng tâm là việc phân chia đất đai. *Các Luật cơ bản của Carolina* (The Fundamental Constitutions of Carolina) đã được phác thảo vào tháng Ba năm 1669 bởi chính Locke, với tư cách thư ký cho một trong 8 "Huân tước Chủ nhân" Carolina, Bá tước của Shaftesburgy. Văn kiện này chứa đựng những nội dung vô cùng phi thường về những gì người dân thuộc địa chấp nhận hoặc không chấp nhận áp dụng. Tuân theo chủ nhân quý tộc của mình – người nôn nóng "tránh việc dựng lên quá nhiều dân chủ" – Locke đã phác thảo một kế hoạch về việc hình thành một giới quý tộc cha truyền con nối và một xã hội có tôn ti đẳng cấp trên các vùng đất châu Mỹ, có những chúa đất được phong tước tối cao, các hầu tước, bá tước và đủ mọi loại chức vụ kỳ cục như tù trưởng, quan tòa… đồng thời hạn chế nghiêm ngặt việc chuyển quyền sở hữu và chia nhỏ đất đai ra khỏi các khối bất động sản lớn của họ. Ông cũng tìm cách cấm các luật sư chuyên nghiệp vì cho rằng "biện hộ vì tiền hay phần thưởng là tầm thường và đê tiện." Và dù rất thất vọng, ông vẫn bị ông chủ

quý tộc của mình bắt buộc phải điền thêm vào một điều khoản (điều 96) chỉ đích danh Giáo hội Anh quốc làm Giáo hội quốc giáo của Carolina. Những người dân thuộc địa đã khôn ngoan phớt lờ hầu hết những điều ấy, nhưng họ giữ lại một trong những điều khoản then chốt của Locke – đó là phải có một mối liên kết giữa đại diện chính trị với quyền sở hữu đất. Điều khoản 4 nhấn mạnh rằng 3/5 đất đai là được chia "cho mọi người." Các điều khoản 71 và 72 tuyên bố sẽ có một nghị viện họp hai năm một lần, và rằng:

> Một người sẽ không được chọn vào nghị viện nếu sở hữu ít hơn 500 mẫu trong địa hạt mà người đó được bầu; một người không có quyền đi bầu cử để chọn nghị viên nếu người đó toàn quyền sở hữu ít hơn 50 mẫu trong địa hạt đã nêu.

Do đó, cách phân phối đất đai ở Carolina có ảnh hưởng đến rất nhiều thứ.

Người ta đã từng lo sợ rằng chuyến tàu đầu tiên chở người định cư đến Carolina đã mất tích trên biển. Khi biết nó vẫn đến nơi an toàn, Bản công bố Barbados đã được vạch ra để điều chỉnh việc phân phối đất. Điều quan trọng là việc có thêm một mức tối thiểu được bảo đảm: "Mỗi người đàn ông tự do đến đây để trồng trọt và sinh sống trước ngày 25 tháng Ba năm 1672 sẽ được cấp 100 mẫu đất và được truyền cho người thừa kế của anh ta mãi mãi..." Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu không có đủ số nam giới để trao cơ hội này? Câu trả lời đơn giản là khi những nhân viên phục vụ theo hợp đồng cắt ngang thời hạn – đúng ra là khoảng 5 đến 6 năm – họ cũng nên được nhận đất.

Millicent How và Abraham Smith đã sống rất khổ cực ở Anh. Hành trình vượt Đại Tây Dương đầy hiểm họa và họ chắc chắn biết rõ rằng số đông người di cư đến các thuộc địa Bắc Mỹ khó mà sống sót sau một hoặc hai năm thử thách đầu tiên. Nhưng ở đó cũng có những đền đáp xứng đáng cho sự mạo hiểm. Ở Anh, quyền sở

hữu đất đai được bảo vệ, nhưng đất đai chỉ nằm trong tay một số người. (Vào năm 1436, khoảng 6.000 đến 10.000 gia đình quý tộc và quý tộc nhỏ sở hữu gần 45% đất đai; giáo hội 20% và nhà vua 5%). Ngược lại, ở Mỹ, một người nghèo nhất trong số những người nghèo cũng có cơ hội đặt chân lên bậc thang hữu sản. Đó là điểm cốt lõi của hệ thống phổ thông đầu phiếu, được áp dụng cả ở Virginia, Maryland, New Jersey và Pennsylvania. Nó là một hệ thống rất có ý nghĩa đối với các thuộc địa, nơi đất thì nhiều mà lao động thì thiếu. Như Locke đã nhận xét trong cuốn *Considerations of the Consequences of the Lowering of Interests* (Khảo sát các hậu quả của sự bần cùng hóa phúc lợi) của ông: "Hầu hết các nước nằm trong khu vực văn minh của thế giới đều ít nhiều giàu hay nghèo tương ứng với dân số lớn hay nhỏ chứ không phải tương tứng với thực tế đất đai phì nhiêu hay cằn cỗi." Các đế quốc thù địch – như Tây Ban Nha và Hà Lan – "không phát triển nhờ trồng trọt; những gì họ làm ở Đông Ấn Độ là chỉ thông qua chiến tranh, buôn bán, xây dựng những thị trấn và lâu đài kiên cố dọc bờ biển để bảo vệ đặc quyền buôn bán ở nơi và với những người đã bị chinh phục, chứ không phải bằng khai khẩn, vỡ đất và trồng trọt như người Anh đã làm." Hình thức canh tác hiệu quả này không chỉ là một hình thức đế quốc ưu việt về mặt kinh tế, mà nó còn hợp pháp hóa việc chiếm đoạt đất đai của những người săn bắt-hái lượm bản xứ. Theo lời của Locke: "Một người càng canh tác, trồng trọt, chăm bón, cày xới và có thể sử dụng những nông sản làm ra thì càng sở hữu nhiều đất đai. Bằng sức lao động của mình, anh ta sở hữu nó theo đúng thông luật." Theo định nghĩa này về quyền sở hữu đất đai thì mảnh đất mà người Anh-điêng vẫn thường săn bắn – terra nullius – là đất đai vô chủ và đã sẵn sàng cho sự phát triển. Đó chính là đặc quyền chiếm dụng đất đai.

Tất cả những giao dịch bất động sản kể từ khi những người định cư đầu tiên đến đây đều được ghi chép lại ở Cơ quan Chuyển nhượng Bắc Charleston, bao gồm cả những mảnh đất nhỏ được cấp

cho cả nam giới và nữ giới, những người đã hoàn tất hợp đồng lao động. Millicent How và Abraham Smith đã chính thức được nhận tương ứng 100 và 270 mẫu đất, được phép giữ lấy hay bán đi tùy thích. Quả thực họ đã đến đích – không chỉ về kinh tế mà còn về chính trị. Trong cuốn *Các thể chế căn bản* của mình, Locke đã nói rõ rằng "Ở Carolina, ai là chủ đất thì người đó có quyền lực chính trị." Nếu bạn là một người đàn ông như Abraham Smith – chứ không phải là một phụ nữ như Millicent How – và làm chủ 50 mẫu đất hoặc hơn, khi đó bạn có quyền đi bỏ phiếu hay ngồi vào vị trí của ban bồi thẩm. Với 500 mẫu đất, bạn có thể trở thành nghị viên của Carolina hay trở thành một quan tòa. Quan trọng nhất là, với tư cách là một cử tri, một ủy viên ban bồi thẩm hoặc một nghị viên, bạn có một và chỉ một lá phiếu, bất kể bạn làm chủ một số mẫu đất tối thiểu hay một trăm lần hơn thế.

Nền dân chủ của những người sở hữu đất đai đã có một bước khởi đầu đơn giản. Những đại diện được bầu đầu tiên của Carolina đã họp tại tầng lầu tòa nhà sang nhất Charleston, số 13 phố Nhà Thờ. Những thể chế kiểu này đã trở thành bệ phóng cho một cuộc cách mạng trong việc cai quản thuộc địa. Nhà vua Anh đã đặt nền móng đế quốc của mình ở Mỹ chỉ đơn giản bằng việc trao quyền cho các công ty thương mại. Mặc dù các thống đốc đều do hoàng gia chỉ định, nhưng có nhận định rằng dân chúng thuộc địa nên có những hội đồng đại diện riêng của họ – một nhận định logic xuất phát từ chính các công ty thương mại có đặc quyền. Và quả thực, họ đã mất rất ít thời gian để xây dựng những thực thể như vậy. Nghị viện Virginia nhóm họp lần đầu ngay từ năm 1619. Khoảng đến năm 1640 đã có tám nghị viện như thế hiện diện trên các thuộc địa của Anh, gồm cả Vịnh Massachusetts, Maryland, Connecticut, Plymouth và New Haven cũng như Barbados. Những nghị viện như thế không hề tồn tại ở châu Mỹ Latin.

Tóm lại, mấu chốt của vấn đề chính là tính năng động xã hội – sự thật là một người đàn ông như Abraham Smith có thể đến một nơi hoang dã với hai bàn tay trắng theo đúng nghĩa đen và chỉ trong vòng ít năm đã có được cả hai địa vị: một chủ đất và một cử tri. Tại 7 trong số 13 bang của nước Mỹ tương lai, vào đêm trước của cuộc Cách mạng Mỹ, quyền bầu cử là biểu hiện chức năng của việc sở hữu đất và việc nộp thuế sở hữu bất động sản – những quy định này vẫn còn nguyên hiệu lực trong một số trường hợp cho đến tận những năm 1850.

Tại các thuộc địa Tây Ban Nha ở phía Nam, đất đai được phân chia theo một cách hoàn toàn khác.

Trong một nghị định ngày 11 tháng Tám năm 1534, Francisco Pizarro đã ban tặng Jerónimo de Aliaga và một "kẻ chinh phục" khác tên là Sebatián de Torres một vùng đất rộng mênh mông – một encomienda[1] – gọi là Ruringuaylas, trong một thung lũng tuyệt đẹp của Calleyjón de Huaylas ở vùng Andes của Peru. Thung lũng này rất phì nhiêu, núi đồi đầy quặng quý. Vấn đề mà de Aliaga phải đối mặt là làm cách nào khai thác các nguồn tài nguyên này. Câu trả lời hoàn toàn khác với đáp án mà John Locke đã nghĩ ra cho Bắc Mỹ.

Lúc đầu, vùng đất này không được ban cho de Aliaga và Torres; một cách máy móc thì đó là nơi ở của khoảng 6.000 người Anh-điêng (hoặc hơn). Khác với những thuộc địa của Anh như Carolina, nơi đất đai được phân phối rộng rãi, ở châu Mỹ của Tây Ban Nha, quyền bóc lột dân chúng bản xứ được trao cho một nhóm nhỏ những kẻ thuộc tầng lớp trên. Trước kia, những người dân này làm việc cho hoàng đế Inca dưới hệ thống mita, còn giờ đây, số phận của họ là làm việc cho người Tây Ban Nha. Đó là một hệ thống vật hiến

---

1. Xuất xứ nghĩa là "vùng giao phó" – các vương triều châu Âu giao cho một số người thực dân nào đó một vùng đất kèm theo thổ dân sống trong đó.

tế – và sự hiến tế được thực hiện dưới hình thức lao động khổ sai. Những người Anh-điêng phải làm tất cả những gì de Aliaga yêu cầu, bất kể cày cấy hay đào vàng bạc trong núi... Hệ thống này chỉ thay đổi một chút khi repartimiento de labor (tu chính án về lao động) được ban hành vào năm 1542, áp đặt sự kiểm soát của hoàng gia đối với việc sử dụng lao động bản địa để chống đỡ lại lời tố cáo các ông chủ "encomenderos" lạm dụng lao động một cách vô nhân đạo (trên thực tế, Torres đã bị một nhóm những người Anh-điêng làm việc cho ông ta giết chết vì quá độc ác). Các "encomienda" (vùng được "giao phó") không được ban tặng vĩnh viễn cho một người và những người thừa kế; theo Bộ Luật Castilian [của Tây Ban Nha] đất đai họ đang có vẫn thuộc sở hữu của nhà vua; thậm chí người dân không được phép rào giậu những khu đất của mình. Dần dà sau đó chúng mới biến thành các ấp trại đồn điền được kế thừa. Nhưng kết quả cuối cùng là tầng lớp "kẻ chinh phục" (những người Tây Ban Nha xâm chiếm Trung và Nam Mỹ) trở thành kẻ giàu "ngồi mát ăn bát vàng" ở châu Mỹ. Đại đa số dân chúng chỉ có những mảnh đất nhỏ. Thậm chí giữa những người di cư Tây Ban Nha, các tiểu chủ "encomenderos" cũng chỉ chiếm thiểu số, khoảng 5% dân Hispanic ở Peru.Vì mặc dù dịch bệnh tàn hại, số lượng lao động bản xứ vẫn còn rất dồi dào – mật độ dân số năm 1700 ở ba thuộc địa Tây Ban Nha hàng đầu vẫn lớn hơn nhiều lần so với ở các thuộc địa trong đất liền của Anh – người Tây Ban Nha thấy không cần thiết phải nhập khẩu lao động hợp đồng từ châu Âu trên quy mô lớn. Trên thực tế, từ đầu thế kỷ XVI, chính quyền Tây Ban Nha đã không còn hạn chế người nhập cư đến các thuộc địa ở Mỹ. Kết quả là, dưới sự cai trị của Tây Ban Nha, xã hội đã không thể có được tính năng động điển hình như ở châu Mỹ thuộc Anh.

Sự cai trị của Tây Ban Nha cũng đồng nghĩa với Công giáo La Mã là tôn giáo thống lĩnh, điều này cũng không hoàn toàn xấu – nhà

truyền giáo dòng Dominic, Fray Pedro de Córdoba, người đầu tiên vạch trần sự lạm dụng người bản xứ một cách khủng khiếp dưới hệ thống đất giao phó "encomienda" – nhưng về cơ bản thì vẫn chỉ là một dạng khác của sự độc quyền. Ngược lại, Bắc Mỹ trở thành ngôi nhà chung cho rất nhiều phái Tin Lành khác nhau; sự khác biệt và đa dạng là một trong những nguyên tắc tổ chức định cư của người Anh. Điều này cũng có mặt trái (những thứ như "ma thuật Salem" len lỏi vào trí óc), song lợi ích rõ ràng là sức sáng tạo cao của một xã hội gồm thương nhân và nông dân hết lòng vì tín ngưỡng và quyền tự do chính trị. Trong điều khoản 97 của "Các thể chế căn bản của Carolina," John Locke đã nêu rõ phạm vi cam kết của Anh đối với sự khoan dung tôn giáo:

> Vì những người bản xứ – những người sẽ làm việc trong các đồn điền của chúng ta, là những người hoàn toàn xa lạ với Ki Tô giáo... chúng ta không được quyền trục xuất hay xử ác với họ; và những ai đến từ các miền khác để canh tác ở đây chắc chắn sẽ có những quan niệm khác biệt về tín ngưỡng, sự tự do mà họ mong đợi cho phép họ được khác biệt, và sẽ không có lý do nào để chúng ta, vì vấn đề này, mà xua đuổi họ; sự hòa hiếu dân sự có thể được duy trì cùng với sự đa dạng về quan niệm, thỏa thuận của chúng ta với tất cả mọi người có thể được họ nhìn nhận một cách chân thành và đúng đắn; sự vi phạm dù ở mức nào cũng là xâm phạm tới Chúa Toàn năng và là vấn đề nghiêm trọng với tôn giáo chân chính mà chúng ta theo đuổi; còn với những người Do Thái, người ngoại đạo, giữ khoảng cách với Ki Tô giáo, nhưng khi có cơ hội thì làm cho họ quen với chân lý và giáo lý của tôn giáo chúng ta, sự hòa hiếu và sự vô hại của người rao giảng giáo lý, có thể, bằng cách cư xử tốt và khả năng thuyết phục, và với tất cả mọi cách thuyết phục thân tình và hiền hậu phù hợp với các điều răn dạy của sách Phúc Âm, giành được sự tiếp nhận chân lý một cách khăng khít và chân thành; vì thế, bất cứ bảy người nào, hoặc nhiều hơn, cùng nhau theo một tôn giáo bất kỳ nào, cũng đều được thành lập một giáo đoàn, hoặc được tuyên xưng, nhận một cái tên gọi để phân biệt với những giáo đoàn khác.

Sau nhiều năm xung đột tôn giáo đầy khổ đau ở châu Âu, phải có một lòng tự tin rất mãnh liệt mới có thể trù tính xây dựng một xã hội trong đó chỉ bảy người là đã có thể chính thức hợp pháp lập ra một giáo đoàn mới. Sự khác nhau sâu sắc ấy giữa các xã hội dân sự của Bắc và Nam Mỹ thuộc địa sẽ đem lại những hệ quả lâu dài một khi cơ hội tự cai quản một cách độc lập đến với họ.

NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG MỸ

Vào năm 1775, dù có những khác biệt về kinh tế và xã hội giữa hai miền Bắc và Nam Mỹ, song cả hai đều là các xứ thuộc địa do nhà vua cai quản từ xa. Tuy nhiên, tình hình đã đến lúc thay đổi.

Ngày 2 tháng Bảy năm 1776, một đám đông tụ họp trước thềm tòa nhà thương mại cũ tại Charleston để nghe Chính quyền Carolina tuyên bố nền độc lập của xứ thuộc địa này đối với nước Anh. Đó là lần đầu tiên. Khoảng 40 năm sau đó, sự cai trị của Tây Ban Nha kết thúc ở Mỹ Latin. Trong khi một cuộc cách mạng (Bắc Mỹ) đã củng cố vững chắc quyền dân chủ của những người sở hữu đất đai và dựng nên một nước cộng hòa liên bang mà trong vòng 100 năm sau đã trở thành quốc gia giàu nhất thế giới, thì các cuộc cách mạng kia (ở Nam Mỹ) lại đẩy châu Mỹ phía Nam sông Rio Grande vào hai thế kỷ phân tranh, bất ổn và kém phát triển. Vì sao vậy?

Cả hai đế quốc Tây Ban Nha và Anh đều trải qua khủng hoảng vào cuối thế kỷ XVIII. Quy chế do các chính quyền hoàng gia ban ra ngày một ngặt nghèo đối với thương mại xuyên Đại Tây Dương và cái giá quá cao của Cuộc chiến tranh Bảy năm (1756-1763) đã mở đường cho các cuộc nổi dậy của thuộc địa. Các cuộc nổi dậy bùng nổ ở thuộc địa Mỹ của Anh trong những năm 1770 có thêm các đối tác tại thuộc địa Mỹ của Tây Ban Nha: Cuộc nổi dậy của dân Andes vào thời gian 1780-1783 do Túpac Amaru II chỉ huy và Khởi nghĩa Comunero ở New Granada (nay là Colombia) năm 1781. Nhưng khi 13 thuộc địa

Bắc Mỹ của Anh tuyên bố nền độc lập; thì đó chính là sự phản ứng của một xã hội các thương gia và nông dân tự nhận thức được về tự do, chống lại cái mà họ coi như sự lạm quyền quá đáng của các chính quyền đế chế. Đó không chỉ còn là những vấn đề cũ rích về thuế và quyền đại diện từng gây ra cuộc nội chiến Anh các năm 1640. Giờ đây đất đai trở thành vấn đề sống còn trong cuộc Cách mạng Mỹ. Những nỗ lực của Chính phủ Anh để hạn chế người định cư xâm lấn vào đất đai rừng núi Appalachi về phía Tây đã đánh trúng tim đen giấc mộng vàng bành trướng của người thuộc địa – một giấc mộng ăn cướp đất đai đặc biệt phù hợp với những kẻ đầu cơ bất động sản như George Washington[1]. Khi chính phủ ở London đàm phán với các bộ lạc người Anh-điêng trong thời gian cuộc Chiến tranh Bảy năm, Washington cho rằng đó chỉ là các thủ đoạn thời chiến. Ông giật mình kinh sợ khi biết người Anh-điêng đã được thực sự công nhận trong lãnh thổ của họ theo Tuyên cáo hoàng gia năm 1763:

> Tôi không thể nhìn nhận bản Tuyên cáo này (nhưng đây là tôi nói giữa chúng ta với nhau) là gì khác hơn một chiến thuật tạm thời để làm người Anh-điêng nguôi giận (ông viết cho người cộng sự tương lai William Crawford năm 1767). Tất nhiên, chỉ vài năm nữa thôi, tuyên cáo này sẽ phải vứt vào sọt rác, nhất là khi những người Anh-điêng ấy chấp thuận việc chúng ta chiếm đất. Bất kỳ ai bỏ lỡ cơ hội tìm ra những mảnh đất tốt hiện nay, và bằng cách nào đó đánh dấu và chọn riêng chúng ra cho bản thân mình, nhằm ngăn không cho người khác sống trên đó, sẽ không bao giờ có lại cơ hội ấy thêm lần nữa. Nếu anh gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đất đai, tôi sẽ đảm nhận phần đảm bảo chúng ngay khi

---

1. Ở tuổi 17, Washington đã được bổ nhiệm làm chuyên viên vẽ bản đồ cấp tỉnh cho tỉnh Cupeper mới thành lập. Các kỹ năng này đã có ích cho ông khi làm sĩ quan trong Chiến tranh Pháp - Anh-điêng, mà người dân thuộc địa gọi là Chiến tranh Bảy năm. Năm 1752 Washington bắt đầu sự nghiệp đầu cơ đất đai khi ông mua 1.459 *acre* dọc theo Bullskin Creek trong tỉnh Frederick, Virginia. Sau thắng lợi của cuộc Chiến tranh Độc lập, ông và những người cựu binh đi theo ông chiếm lấy các đất đai phía Tây sông Ohio, coi như chiến lợi phẩm hợp pháp của cuộc chiến. (TG)

có thể, và hơn nữa, sẽ bằng mọi cách giám sát... Lúc này đây anh có thể dễ dàng phát hiện ra rằng kế hoạch của tôi là để bảo đảm một thương vụ làm ăn rất tốt về đất đai. Rồi đến lượt anh cũng sẽ có được một phần không nhỏ... (Nhưng) hãy giữ bí mật tất cả những chuyện này, hoặc chỉ nói cho những ai... có thể giúp anh khi họ phát hiện được đất đai...

Năm 1768, Washington giành được 45.000 mẫu đất của các hạt Mason, Putnam và Kanawha – ngày nay là Tây Virginia; ông cũng là người hưởng lợi trực tiếp từ việc liên tiếp xua đuổi các bộ lạc Delware, Shawnee và Mingo ra khỏi vùng đất phía Nam sông Ohio bằng bạo lực. Nhưng trong mắt ông, Đạo luật Quebec năm 1774 đã làm cho tình hình xấu đi, bởi nó không chỉ mở rộng thêm những vùng Canada thuộc Pháp đến tận ngày nay như Illinois, Indiana, Michigan, Ohio, Wiscosin và nhiều phần thuộc Minnesota, mà còn là các cam kết bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng cho những tín đồ Công giáo nói tiếng Pháp. Có chút ngạc nhiên khi "những người Anh mới" đã phản đối gay gắt, cùng với bốn biện pháp trừng phạt được thông qua sau Tiệc trà Boston, như một trong những "hành động không thể chấp nhận được."[1]

Chiến tranh đã có thể được ngăn chặn bằng sự nhượng bộ đúng lúc từ phía London trong các tranh chấp hàng đầu về thuế và quyền đại diện. Và chiến tranh có thể đã khác nếu các vị tướng lĩnh Anh, Howe và Burgoyne, làm tốt hơn phận sự của họ. Nghệ thuật ngoại giao khéo léo hơn đáng lẽ đã ngăn ngừa được sự cô lập định mệnh của Anh quốc, chung quy dẫn đến chiến thắng của Pháp – vì nó là điều đã từng xảy ra – tại Yorktown năm 1781. Thậm chí, 13 thuộc địa có thể lần lượt tách rời nhau thay vì liên hợp. Các vấn nạn kinh tế của thời chiến và hậu chiến vô cùng nghiêm trọng: lạm phát gần 400%/

---

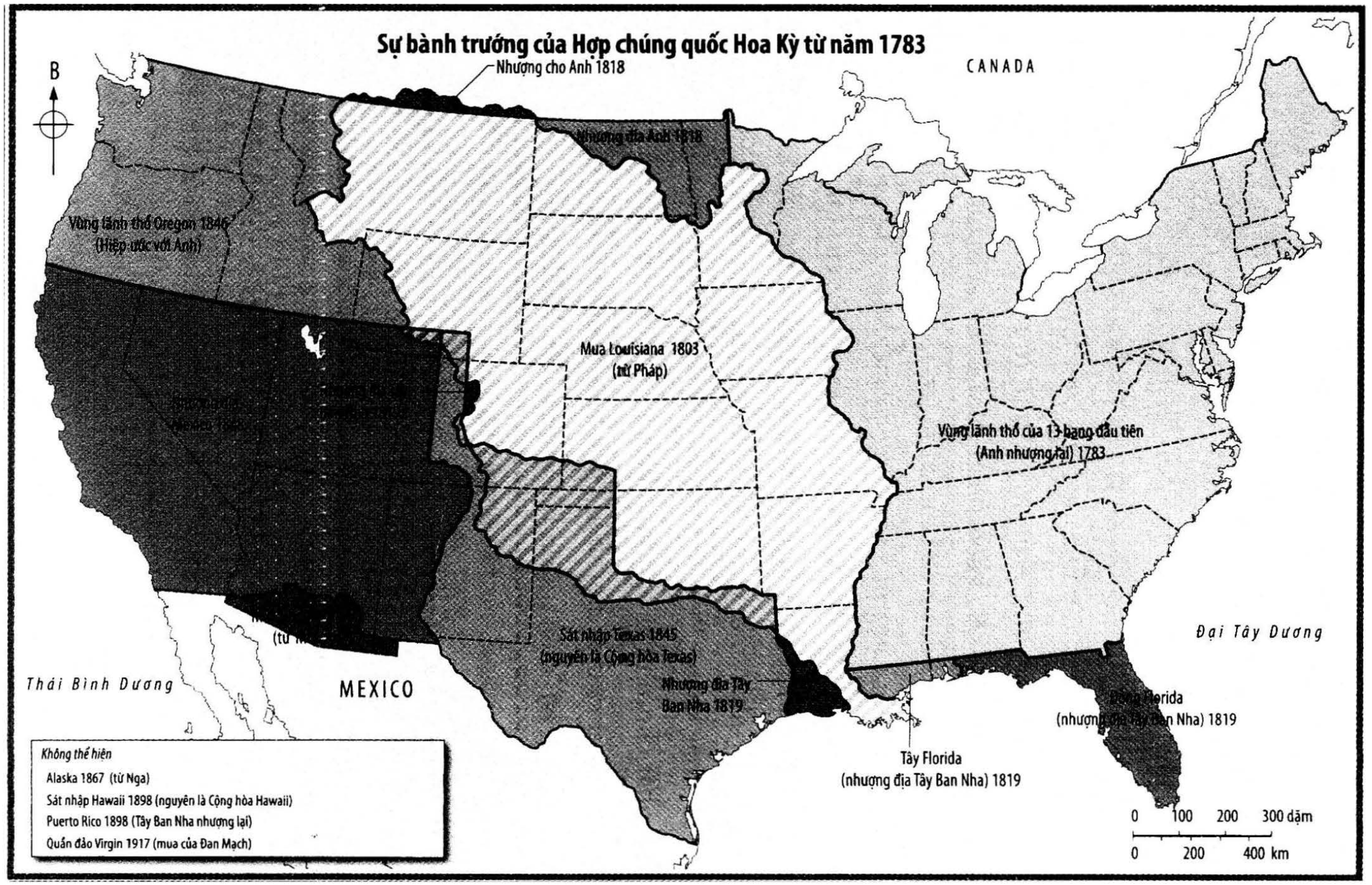
1. Nguyên văn: *Boston Tea Party*, sự kiện khơi mào phong trào thuộc địa Mỹ đấu tranh quyết liệt chống Nghị viện Anh, như đòi quyền có đại diện, phản đối trực quản thuế trà (Đạo luật Trà) và tiến lương quan chức thuộc địa, khởi động mít tinh có tính bạo động... vào các năm 1760-1770, dẫn đến chiến tranh giữa Anh với thuộc địa Mỹ.

năm ở đỉnh điểm năm 1779, khủng hoảng làm sụt giảm một nửa về thu nhập trên đầu người giữa các năm 1774 và 1790, một núi nợ nần tương đương 62% tổng sản phẩm quốc gia trong năm 1790, các bang đánh thuế lẫn nhau và – tồi tệ nhất – các nông dân Massachusetts như Daniel Shays lôi kéo nhau bạo loạn khi đất đai của họ bị sung công để chi trả nợ đọng thuế và các khoản nợ tư. Nếu cuộc cách mạng không tiến triển vượt quá các Điều lệ Liên bang[1], thì có lẽ số phận của Bắc Mỹ cũng sẽ giống như Nam Mỹ – một câu chuyện về sự chia rẽ chứ không phải đoàn kết. Hiến pháp năm 1787 – thành quả ấn tượng nhất của việc xây dựng thể chế chính trị trong toàn bộ lịch sử – phải sáng tạo ra một cấu trúc Liên bang có thể đứng vững cho nước cộng hòa mới, tạo ra không chỉ một Bộ Tứ then chốt của quyền lực – hành pháp, lưỡng viện lập pháp, và tối cao pháp viện – mà còn một thị trường duy nhất, một chính sách thương mại duy nhất, hệ thống tiền tệ duy nhất, quân đội duy nhất và (rất quan trọng) một luật phá sản duy nhất cho những người có khoản nợ vượt quá giá trị tài sản của mình, ngoài ra còn một điều bổ sung – điều thứ tư – bảo vệ các cá nhân chống lại "điều tra xét hỏi và tịch biên bất hợp lý."

Xét tận gốc rễ, tất cả những điều này đều liên quan đến đất đai. Và theo nghĩa ấy, Washington là một trong những người kiên định nhất đã tận lực thu lợi từ cuộc Chiến tranh giành Độc lập. Bản di chúc của ông được thực hiện vào năm 1800, liệt kê tổng cộng 52.194 mẫu đất đai ở Virginia, Pennsylvania, Maryland, New York, Kentucky và thung lũng Ohio, cũng như các lô đất trong các thành phố Virginia của Alexandria, Winchester, Bath (nay là Berkeley Springs, Tây Virginia) và thành phố mới thành lập mang tên ông.

---

1. Hay *Articles of Confederation*, một thỏa thuận giữa 13 bang ban đầu, được phê duyệt vào năm 1781, đã dựng nên một chính phủ liên bang lỏng lẻo trước khi có một Hiến pháp có hiệu lực vào năm 1789. Không có chính phủ điều hành hoặc pháp luật, và cơ quan lập pháp của Liên đoàn không có thẩm quyền thu thuế.


Sự bành trướng của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ từ năm 1783
B
CANADA
Nhượng cho Anh 1818
Nhượng địa Anh 1818
Vùng lãnh thổ Oregon 1846
(Hiệp ước với Anh)
Mua Louisiana 1803
(từ Pháp)
Vùng lãnh thổ của 13 bang đầu tiên
(Anh nhượng lại) 1783
Sát nhập Texas 1845
(nguyên là Cộng hòa Texas)
Nhượng địa Tây
Ban Nha 1819
Thái Bình Dương
MEXICO
Đại Tây Dương
Tây Florida
(nhượng địa Tây Ban Nha) 1819
Không thể hiện
Alaska 1867 (từ Nga)
Sát nhập Hawaii 1898 (nguyên là Cộng hòa Hawaii)
Puerto Rico 1898 (Tây Ban Nha nhượng lại)
Quần đảo Virgin 1917 (mua của Đan Mạch)
0 100 200 300 dặm
0 200 400 km

Không gì có thể minh họa rõ ràng hơn sự gắn bó chặt chẽ giữa đất đai và quyền tự do bằng lịch sử thời đầu của Hợp chúng quốc. Ở Nam Mỹ, người Anh-điêng làm ra ruộng đất, còn ở Bắc Mỹ họ đánh mất nó.

Washington của Nam Mỹ đáng lẽ phải là Simon Bolívar. Ông cũng đã đánh đổ một đế chế – Đế chế Tây Ban Nha. Nhưng ông không xây dựng được một Hợp chúng quốc ở Nam Mỹ. Cuộc Cách mạng Mỹ không chỉ đạt được sự thống nhất các thuộc địa cũ của Anh (dù các thuộc địa Canada và Caribe vẫn trung thành với Đế chế, như nhiều "người trung thành" Mỹ đã làm khi họ chọn cách rời bỏ nước cộng hòa non trẻ.) Nền độc lập cũng đặt Hợp chúng quốc lên con đường thênh thang đi tới phồn thịnh và sức mạnh chưa từng có. Còn sự độc lập đối với Tây Ban Nha để lại cho Nam Mỹ một di sản đau thương là xung đột, nghèo đói và bất bình đẳng. Vì sao chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ không thể tồn tại ở Mỹ Latin? Vì sao, khi tôi có lần đặt câu hỏi cho một đồng nghiệp ở Harvard xem anh có nghĩ Mỹ Latin thuộc về phương Tây không, anh lại lưỡng lự? Tóm lại, vì sao Bolívar không là Washington của Mỹ Latin?

Ra đời vào tháng Bảy năm 1783, là con trai một chủ đồn điền cacao giàu có ở Venezuela, mồ côi trước khi lên 10 và nhập ngũ lúc 14 tuổi, Bolívar được học cả tiếng Tây Ban Nha và Pháp, ông có thời gian ở Paris vào năm 1804 sau khi những người ngoại quốc khác, kể cả những người lai creole[1] Mỹ Latin – đã bị trục xuất khỏi Madrid do khan hiếm thực phẩm. Ông trở lại Venezuela vào năm 1807 vì hứng khởi trước cuộc Cách mạng Pháp thời Napoleon (xem Chương 4) và thấy ghê tởm nền cai trị Tây Ban Nha. Bolívar đã mơ ước về những thay đổi tương tự cho quê hương ông. Nhưng khi

---

1. Con cháu những người Tây Ban Nha sống ở hải ngoại, lấy vợ là người bản địa châu Mỹ.

cách mạng đến với Nam Mỹ, nó không phải là một kế hoạch được dự tính trước, mà như một phản ứng hỗn loạn trước khoảng trống quyền lực đột ngột xảy đến theo sau cuộc đột kích của Napoleon vào Tây Ban Nha năm 1808. Hai năm sau, Bolívar được phái đến London để cầu viện Anh chống lại sự tấn công của người Pháp vào các thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha. Ông không nhận được sự hỗ trợ từ nước Anh, nhưng đã gặp và kết bạn với Francisco Miranda, một cựu chiến binh trong cuộc chiến giành độc lập của Venezuela. Khi trở về vào năm 1811, họ công bố Tuyên ngôn đầu tiên của nước Cộng hòa Venezuela.

Nước cộng hòa kết thúc trong thất bại. Hiến pháp năm 1811 công khai hạn chế quyền đi bầu của các chủ sở hữu bất động sản, nhưng như chúng ta sẽ thấy, nó loại bỏ một tỉ lệ dân chúng lớn hơn nhiều so với các luật tương đương ở Bắc Mỹ. Kết quả là những người không được sở hữu đất, bao gồm phần lớn những nô lệ đã được trả tự do, lại tập hợp nhau về phe bảo hoàng. Sau khi những người bảo hoàng giành được Puerto Cabello, Bolívar vỡ mộng với Miranda và tố cáo ông ta với người Tây Ban Nha. Bolívar trốn tránh đến New Granada và tìm cách tập hợp các creole ở đó sau một bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai.

Sau khi tuyên bố nước cộng hòa thứ hai, trên cương vị nhà độc tài, Bolívar tiến hành cái gọi là Chiến dịch Tuyệt diệu đánh đuổi những người bảo hoàng ra khỏi Merida, Bogota, Caracas và Trujillo, và giành được cho mình danh xưng "Người giải phóng." Sắc lệnh hồi cuối cuộc chiến của ông vào năm 1813 cho thấy những điềm xấu của sự xung đột đang tăng lên: "Bất kỳ người Tây Ban Nha nào không – bằng mọi cách chủ động và hiệu quả – chống lại chế độ chuyên chế bạo ngược nhân danh lý tưởng chính đáng này, sẽ bị xem như kẻ thù và bị trừng phạt; như một kẻ phản quốc, y sẽ không tránh khỏi bị xử bắn." Các tù nhân thường bị giết – có lần 800 người

một lúc. Bolívar phải thay đổi đường lối chỉ khi một trong những người đồng minh của ông, hỗn danh là el Diablo, gửi cho ông thủ cấp của một người Tây Ban Nha đàn anh. Cho đến lúc này, bất chấp các biện pháp khủng bố, người da màu vẫn liên tiếp đào ngũ sang phe bảo hoàng. Một trận động đất mạnh xảy ra ở Caracas tháng Ba năm 1812, giết chết gần 10.000 người, có vẻ như đã chứng minh cho lời cáo buộc của Giáo hội đối với phong trào độc lập[1]. Bolívar ngang ngạnh tuyên bố: "Nếu thiên nhiên ngăn cản chúng tôi, chúng tôi sẽ chiến đấu chống lại nó, bắt nó phải phục tùng chúng tôi." Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất đối với ông không phải là thiên nhiên, mà là José Tomás Boves, một người Tây Ban Nha nổi loạn, nắm trong tay đội quân llaneros gồm những người bình dân nghèo khổ – người Anh-điêng, các nô lệ bỏ trốn, lính đào ngũ, thích cướp bóc hơn tự do, tỏ ra không thể khuất phục được. Một thắng lợi đảo ngược về quân sự của họ đã buộc Bolívar phải bỏ trốn, lần này đến Jamaica. Thời gian ngắn ngủi trú tại Haiti chỉ bổ sung vào quyết tâm của ông một điều rằng việc giải phóng nô lệ Venezuela giờ đây phải trở thành một phần trong chiến lược. Chỉ bằng cách lấy nền độc lập làm lời kêu gọi người da đen lẫn da trắng đến từ Tây Ban Nha, ông mới có hy vọng thành công. Giờ đây ông hướng lời kêu gọi về tất cả những người Nam Mỹ, kể cả những người da màu.

Có lần chiến lược của ông đã thành công. Bị hấp dẫn trước những đề nghị về quyền đại diện chính trị, nhiều pados (nô lệ đã được trả tự do) đăng ký vào quân đội của Bolívar. Biểu tượng cổ vũ họ là Mabuel Carlos Piar, con trai một nhà buôn Tây Ban Nha và một người con gái lai Hà Lan và Phi đến từ Curacao. Việc một người

---

1. Tuy nhiên một số giới giáo phẩm đã ủng hộ phong trào độc lập, nhất là ở New Granada, nơi có nhiều bất mãn mạnh mẽ đối với việc Tây Ban Nha thu thuế Giáo hội Nam Mỹ. Để chống lại các giáo sĩ bất phục tùng này, phe bảo hoàng xúc tiến việc điều tra ở Cartagena. (TG)

con lai như Piar được giữ chức tướng-chỉ huy dường như chứng tỏ rằng Bolívar rất thành thực trong tuyên bố trở thành người giải phóng đối với tất thảy người Nam Mỹ, bất kể màu da.

Trong khi đó, sự hỗ trợ của Tây Ban Nha nhằm giành lại uy quyền hoàng gia đang suy yếu. Năm 1820, một cuộc phiến loạn lớn nổi lên ở Cadiz trong số khoảng 14.000 người chuẩn bị vượt Đại Tây Dương để "tái thuộc địa hóa châu Mỹ." Đây là một đòn đau cho Pablo Morillo, người chỉ huy phe bảo hoàng, với trách nhiệm vô vọng phải chống đỡ cho một Đế chế Tây Ban Nha đang vỡ nát.

Cơn thủy triều quay trở lại có lợi cho Bolívar. Nhưng vẫn còn phải đánh nhiều trận nữa. Để củng cố hơn nữa lực lượng của mình, Bolívar giờ đây phải tìm kiếm chi viện từ nước ngoài. Một cách lưỡng lự, ông đi tìm nó ở nước Anh.

Brown, MacGregor và thậm chí Ferguson – không kể O'Connor, O'Leary và Roberson – là những cái tên không thực sự thích hợp để được khắc một cách nổi bật trên bức tượng đài vĩ đại tôn vinh những người sáng lập Venezuela ở trung tâm Caracas. Nhưng họ là một trong số rất ít những người lính Anh và Ireland đã chiến đấu và có người đã hy sinh vì lý tưởng tự do cho Mỹ Latin giữa các năm 1810 và 1812. Tổng cộng, khoảng 7.000 người Anh và Ireland đã tình nguyện tham gia góp sức giải phóng Nam Mỹ khỏi ách thống trị Tây Ban Nha. Một số là cựu chiến binh của cuộc Chiến tranh Napoleon, những người không ưa sự hòa bình sau trận Waterloo. Nhưng đa số (chiếm 2/3 tổng số) là lính mới. Một số chắc chắn được truyền cảm hứng bởi lý tưởng cao cả mà Bolívar giờ đây là hiện thân: một Nam Mỹ tự do và đoàn kết. Công cuộc giải phóng đã lan rộng sau năm 1815 và những người lý tưởng chủ nghĩa khác, nổi tiếng nhất là Byron, lại lên đường giúp đỡ Hy Lạp giành lại độc lập từ những người Ottoman.

Nhưng phần đông những người từng vượt biển sang Venezuela, giống như những di dân người Anh vượt biển đến Bắc Mỹ trước đây, chủ yếu đều bị hấp dẫn bởi những hứa hẹn về đất đai – các haberes militares (luật về tài sản quân vụ) hứa sẽ dùng đất đai làm phần thưởng cho những ai phục vụ quân đội. Trong số đó có một người trẻ tên là Thomas Ferrier đến từ Manchester – người đã sớm gia nhập đội quân người Anh của Bolívar.

Thứ đầu tiên Ferrier nhìn thấy ở châu Mỹ của Bolívar là một thị trấn với tên gọi kỳ cục Angostura[1] bên bờ sông Orinoco, nơi Bolívar đặt bản doanh của ông. Trong suốt bốn năm, ông và lính của mình đã chiến đấu trong một chuỗi trận chiến từ ven bờ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương. Tháng Tám năm 1819, sau trận Boyacá, họ tham gia chiếm Tunja và Bogotá, nơi Bolívar ra Tuyên ngôn nước Cộng hòa Colombia. Sau đó họ quay trở lên phía Bắc, đến Venezuela. Cuối cùng, vào ngày 24 tháng Sáu năm 1821, họ đến Carabobo, Nam Puerto Cabello. Đây là trận đánh quyết định của đội quân Venezuela của Bolívar. Gần 6.500 người cộng hòa đối đầu khoảng 5.000 quân bảo hoàng trung thành với Tây Ban Nha. Các đội quân của Bolívar giành chiến thắng và mở rộng con đường tiến về phía Đông, tới Caracas.

Bolívar ra lệnh cho 600 người dưới sự chỉ huy của Ferrier đánh bọc sườn quân Tây Ban Nha đang ẩn nấp trong chiến hào trên một ngọn đồi khống chế chiến trường. Họ có thể bí mật tiếp cận men theo những hào rãnh được che khuất. Ngay khi quân Tây Ban Nha phát hiện ra họ, chúng lập tức nổ súng với ít nhất hai đại bác và

---

1. "Ngôi nhà cay đắng" (một kiểu bệnh viện dã chiến); Angostura được sáng lập bởi một người Đức trong bộ máy của Bolívar, đó là bác sĩ Johan Gottlieb Benjamin Siegert, người đầu tiên sản xuất tinh chất cồn (alcoholic concentrate), theo một đơn thuốc còn giữ bí mật, vào năm 1824. Một cốc thuốc có vị chua cay nếu không có vài giọt do Siegert bào chế thì sẽ chẳng có gì đáng nói. (TG)

3.000 súng trường. Trong cái nóng ngột ngạt, Ferrier tuyệt vọng chờ đợi Bolívar phái quân tăng viện. Cuối cùng mệnh lệnh ban ra là xông lên. Lưỡi lê được lắp vào súng, và một trong những trận chiến lớn nhất chưa từng thấy trên chiến trường Nam Mỹ đã diễn ra. Một tài liệu đã mô tả nó như "một nhiệm vụ không chỉ đòi hỏi lòng dũng cảm anh hùng, mà cả sức chịu đựng phi thường của Hercules, sự kiên định ngoan cường như loài chó Bull, để tiếp tục chiến đấu trong khi tia lửa sống và sức mạnh đã cạn kiệt." Khi đã chiếm lĩnh được trận địa địch, Ferrier nằm đó với thương tích chí tử. Một ngài Bolívar ngây ngất, rưng rưng gọi các chiến binh Anh là "Cứu tinh của đất nước tôi."

Bolívar giờ đây là ông chủ của cái mà ông gọi là "Đại Colombia", bao gồm New Granada, Venezuela và Quito (nay là Ecuador). José de San Martin, lãnh tụ giải phóng của Argentina và Chile, đã nhường quyền lãnh đạo chính trị cho ông. Tháng Tư năm 1825, người của ông đã đuổi những lực lượng Tây Ban Nha cuối cùng ra khỏi Peru. Vùng cao của Peru được đổi tên thành Bolivia để vinh danh ông. Bước tiếp theo là thành lập một Liên minh Andes của Đại Colombia, Peru và Bolivia.

Vì sao Đại Colombia của Bolívar không thể xây dựng thành cốt lõi cho một Hợp chúng quốc của Mỹ Latin? Câu trả lời bề ngoài nằm ở ý đồ tập trung quyền lực của ông và sự chống đối của các caudillos (tư lệnh quân đội các vùng miền), những người muốn nhảy vào khoảng trống quyền lực do sự sụp đổ của Tây Ban Nha để lại. Nhưng nó bỏ sót ba khó khăn nằm ở sâu hơn.

Thứ nhất là Nam Mỹ hoàn toàn không có kinh nghiệm gì về quá trình ra quyết định dân chủ – một loại hoạt động đã thành nề nếp ở các nghị viện thuộc địa Bắc Mỹ ngay từ buổi đầu. Thực sự là, vì quyền lực chỉ tập trung trong tay những người gốc Tây Ban Nha

peninsulares[1] cho nên các creole có rất ít kinh nghiệm về bất kỳ bổn phận hành chính nào. Như Bolívar mô tả vào năm 1815:

> Chúng ta... không phải người Anh-điêng cũng chẳng phải người châu Âu, mà là một loài đứng giữa những người hữu sản hợp pháp của đất nước này và những kẻ cướp Tây Ban Nha... Chúng ta bị ngăn cản, vứt bỏ ra xa khỏi cái thế giới liên quan đến khoa học cai trị và quản lý của nhà nước. Chúng ta chưa từng làm phó vương hay thống đốc, trừ những lúc hiếm hoi quá cấp bách; rất hiếm các tổng giám mục hay linh mục; các nhà ngoại giao thì chưa bao giờ có; như các người lính, chỉ toàn là thuộc hạ, cấp dưới; như quý tộc nhưng không có đặc quyền hoàng gia nào. Tóm lại, chúng ta không có quan tòa, chẳng có chuyên gia tài chính, và rất hiếm thương nhân.

Ông đã mất tinh thần do các cuộc ẩu đả bè phái mà ông chứng kiến tại các Ủy ban tham chính creole của New Granada. Trong bản Tuyên ngôn Cartagena năm 1812, ông trút những lời khinh bỉ lên "hệ thống khoan dung những lì lợm tai hại..., một hệ thống từ lâu đã tố cáo sự yếu kém và thiếu hẳn ý thức chung ở mỗi con người" và trút giận lên "lòng nhân từ tội lỗi" của "các kẻ ảo tưởng nhân từ, đang xây dựng những nền cộng hòa kỳ cục trong trí tưởng tượng của họ, tìm cách đạt được sự hoàn hảo chính trị, tưởng tượng ra khả năng trở nên hoàn hảo của loài người." Ông cũng buộc tội cuộc thực nghiệm nước Cộng hòa Venezuela Thứ nhất với chủ nghĩa liên bang, mà "bằng cách ban quyền tự quản, làm đổ vỡ các khế ước xã hội, và dồn ép các dân tộc đến hỗn loạn vô chính phủ." Vào lần thứ hai bị trục xuất đến Jamaica, ông đã bị thuyết phục rằng "các thể chế đại nghị đầy đủ nào cũng đều không thích hợp với bản chất đặc thù, tập tục và nhận thức hiện nay của chúng ta". Hai năm trước Trận chiến Carabobo, ông đã gửi cho nghị viện mới thành lập ở Angostura những dòng tư tưởng tương tự:

---

1. Người đến từ bán đảo Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

> Mặc dù đất nước đã sinh ra trong độc lập, lớn lên trên quyền tự do, và được giữ vững chỉ bởi tự do... (nhưng) sẽ là điều thật kỳ lạ rằng một chính phủ như hệ thống liên bang yếu ớt và phức tạp đến thế lại có thể cai trị được các dân tộc trong những hoàn cảnh gian nan và đầy thử thách mà họ đã trải qua...

Trong mắt ông, Hiến pháp của Hợp chúng quốc đáng lẽ cần phải có "nước cộng hòa của các vị thánh" thì mới hoạt động được. Một hệ thống như thế không thể hoạt động tại Nam Mỹ:

> Mặc dù hình thức chính phủ này là có hiệu quả đối với Bắc Mỹ, tôi vẫn phải nói rằng chưa bao giờ tôi nghĩ đến việc so sánh vị thế và đặc tính của hai nhà nước khác biệt nhau như các nước Anh-Mỹ và Tây Ban Nha-Mỹ.

Vậy là, ước mơ của Bolívar không phải là nền dân chủ mà là chế độ độc tài chuyên chế, không phải là thể chế liên bang mà là sự tập trung quyền lực, "vì," như ông đã nêu trong Tuyên ngôn Cartagena, "những người đồng hương của chúng ta vẫn chưa thể tự thực hiện các quyền của mình một cách đầy đủ, vì họ thiếu đức hạnh chính trị đặc trưng cho những người cộng hòa chân chính." Dưới bản Hiến pháp mà ông vạch ra – bên cạnh những thứ lập dị khác, nổi bật lên một pháp viện ba ngôi[1] – Bolívar là một nhà độc tài trọn đời, có quyền chọn người kế tục mình. "Tôi tin tưởng đến tận xương tủy tôi," ông tuyên bố, "rằng châu Mỹ chỉ có thể cai trị được bằng một chế độ chuyên chế đủ mạnh... (chúng ta không thể) đặt luật pháp lên trên các nhà lãnh đạo và các nguyên tắc lên trên con người." "Sắc lệnh tổ chức của nền chuyên chính" của ông năm 1828

---

1. Nguyên văn: *Tricameral legislature*, mô hình cai trị của Bolívar gồm ba tòa pháp viện: 1. Viện Dân biểu (Chamber of Tribunes, do dân bầu) nắm quyền hành pháp; 2. Viện Nguyên lão (Senate) nắm quyền lập pháp, cha truyền con nối; 3.Viện Giám sát (Censors), nắm quyền tư pháp, bảo vệ hiến pháp và dân quyền. Dù Bolívar có ảnh hưởng rất mạnh, nhưng mô hình của ông không được bất cứ quốc gia nào ở Nam Mỹ áp dụng.

chứng tỏ rằng sẽ không thể có nền dân chủ của người hữu sản trong một Nam Mỹ kiểu Bolívar, và ở đây không thể có chuyện thượng tôn pháp luật.

Vấn đề thứ hai đụng chạm tới sự phân bố đất đai bất bình đẳng. Gia đình riêng của Bolívar có năm khu đồn điền lớn, chiếm hơn 120.000 mẫu. Tại Venezuela sau độc lập, hầu như tất cả đất đai đều bị chiếm lĩnh bởi số rất ít các creole thuộc tầng lớp trên, khoảng 10.000 người – chiếm 1,1% dân số. Trái lại, Hợp chúng quốc Bắc Mỹ đặc biệt khác về mặt này. Sau cuộc Cách mạng Bắc Mỹ, người mới định cư càng có thể có được đất đai dễ dàng hơn, dù do chính phủ ban cấp hay chuyển quyền cho (theo các đạo luật khác nhau từ năm 1787 đến 1804) hoặc theo các luật như Đạo luật ưu tiên cơ bản năm 1841, bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho những người sở hữu đất đai và Đạo luật Trại-Ấp năm 1861, khiến những vùng đất nhỏ trở thành đất miễn phí tại những nơi biên cương hay vùng hoang hóa chưa khai khẩn. Điều tương tự không xảy ra tại Mỹ Latin do có sự chống đối của những nhóm lợi ích trong việc bảo tồn các khu đất rộng lớn ở vùng nông thôn và duy trì lao công rẻ mạt ở các thành phố duyên hải đông đúc. Ở Mexico giữa các năm 1878 và 1908, hơn 1/10 lãnh thổ quốc gia được chuyển đổi thành các khu đất lớn cho các công ty phát triển đất đai. Năm 1910, vào đêm trước của cuộc Cách mạng Mexico – chỉ 2,4% hộ gia đình nông thôn gọi là có đất đai. Tỉ lệ người có đất ở Argentina cao hơn – từ 10% ở tỉnh La Pampa đến 30% ở Chubut – nhưng không ở đâu đạt tới tỉ lệ như ở Bắc Mỹ. Năm 1900, tỉ lệ người sở hữu đất ở nông thôn tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đã gần tới mức 75%.

Phải nhấn mạnh rằng đây không phải hiện tượng chỉ có ở Hoa Kỳ. Tỉ lệ chủ đất ở nông thôn của Canada thậm chí còn cao hơn, 87% – Australia, New Zealand, và cả ở các phần châu Phi thuộc Anh cũng có những kết quả tương tự. Điều đó khẳng định rằng, ý tưởng

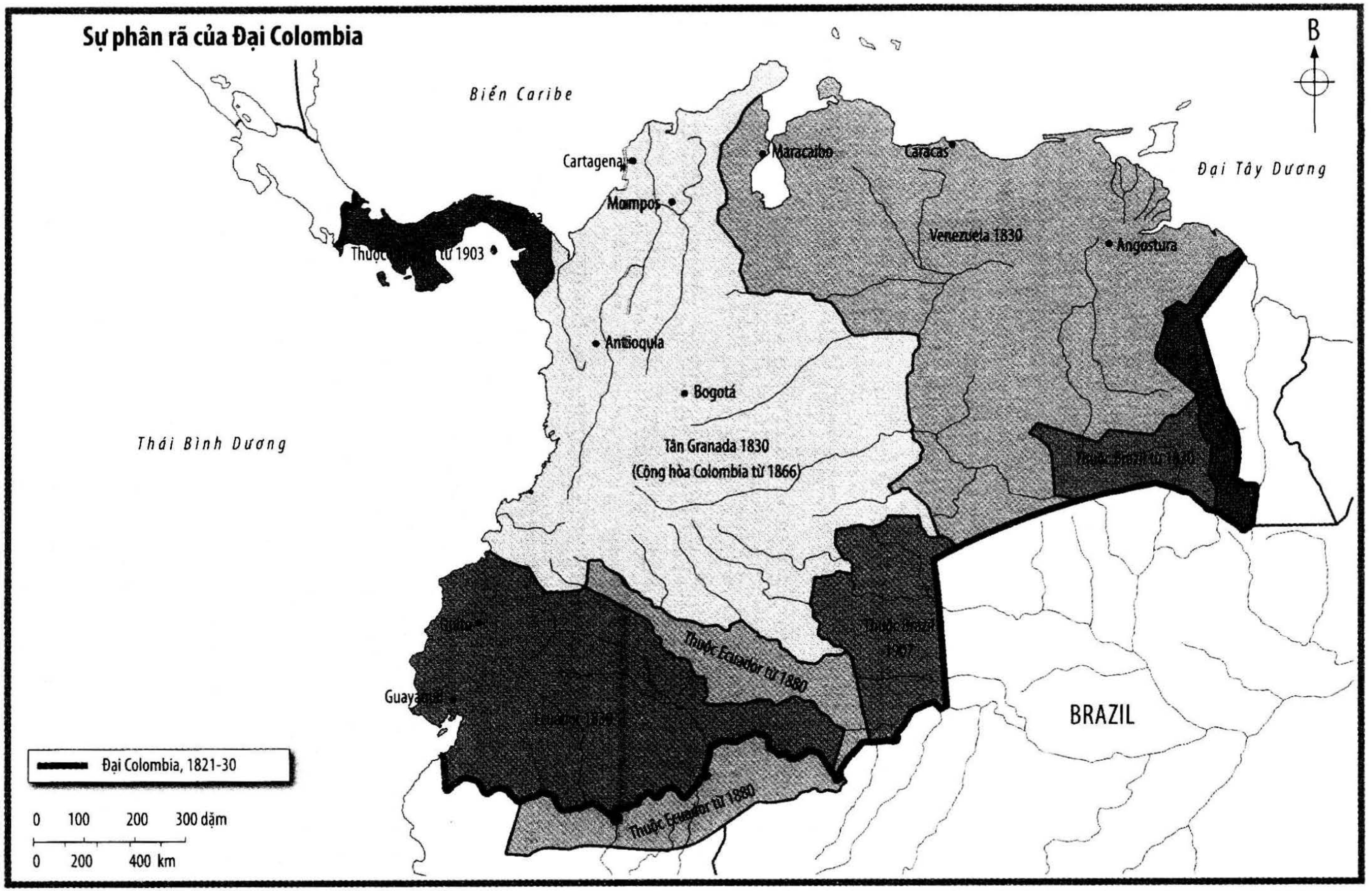
làm phân tán rộng rãi giới chủ đất (da trắng) là đặc trưng của Anh quốc chứ không phải nước Mỹ. Điều này hiện vẫn còn là một trong những khác biệt lớn nhất giữa Bắc và Nam Mỹ.

Ở Peru cho đến gần đây, vào năm 1958, 2% chủ đất kiểm soát 69% toàn bộ ruộng đất trồng trọt được; 83% chủ đất còn lại chỉ giữ 6%, bao gồm nhiều mảnh đất nhỏ dưới 12 mẫu. Những tình nguyện quân người Anh đã đến chiến đấu cho Bolívar với hy vọng được chia đất từ các "tài sản quân vụ" đã thực sự thất vọng. Trong số 7.000 người chiến đấu vì Venezuela, chỉ có 500 người sau đó ở lại, 3.000 người hy sinh trên chiến trường hoặc chết vì dịch bệnh, số còn lại đều quay trở về nước Anh.

Khó khăn thứ ba, có liên quan chặt chẽ, là "tính đa dạng chủng tộc và sự phân biệt chủng tộc" ở châu Nam Mỹ gay gắt hơn rất nhiều. Những người lai (creole) như Bolívar căm ghét dân bán đảo[1] với nỗi cay đắng đặc biệt, tồi tệ hơn cả lòng thù hận giữa những "người yêu nước" với "lính Anh" ngay tại Massachusetts. Nhưng cảm nghĩ của các nô lệ đã được trả tự do và các nô lệ đối với những người lai creole cũng chẳng thân thiện gì hơn. Lời "chào mời" của Bolívar để giành sự ủng hộ của người da đen không dựa trên niềm tin thực sự vào bình đẳng dân tộc; đó chỉ là một thủ đoạn chính trị. Khi Bolívar nghi ngờ Piar dự định tập hợp những người cùng đẳng cấp castas (lai da đen) của mình để chống lại người da trắng, Bolívar đã cho bắt giam và xử ông tội đào ngũ, trái lệnh và âm mưu chống chính phủ. Ngày 15 tháng Mười năm 1817, Piar bị hành quyết bởi một đội súng, đối diện bức tường thánh đường ở Angostura, tiếng súng vọng vào chỗ Bolívar gần đó. Bolívar chẳng quan tâm xa xôi gì đến việc mở rộng quyền lực chính trị cho thổ dân bản địa. Hiến pháp của ông đòi hỏi những người đi bầu cử đều phải biết chữ, điều đó đã thực sự loại họ ra khỏi quốc gia về mặt chính trị.

---

1. Peninsulares: người đến từ chính quốc Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha.


Sự phân rã của Đại Colombia
B
Biển Caribe
Đại Tây Dương
Thái Bình Dương
Cartagena
Maracaibo
Caracas
Mompos
Venezuela 1830
Angostura
Antioquia
Bogotá
Tân Granada 1830
(Cộng hòa Colombia từ 1866)
Thuộc Ecuador từ 1880
Thuộc Ecuador từ 1880
BRAZIL
Đại Colombia, 1821-30
0 100 200 300 dặm
0 200 400 km

Để hiểu vì sao nạn phân biệt chủng tộc ở Nam Mỹ lại phức tạp hơn ở Bắc Mỹ, điều quan trọng là phải đánh giá đúng những khác biệt sâu sắc nảy sinh vào thời Bolívar. Năm 1650, những người Anh-điêng ở châu Mỹ chiếm 80% dân số ở cả Nam và Bắc Mỹ, kể cả Brazil. Tuy nhiên đến khoảng năm 1825, tỉ lệ này đã khác. Ở châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha, thổ dân vẫn chiếm 59% dân số. Tuy nhiên, ở Brazil, con số giảm xuống còn 21%, trong khi ở Bắc Mỹ là dưới 4%. Ở Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Canada, những cuộc di dân hàng loạt từ châu Âu đã diễn ra, trong khi việc cướp đoạt đất đai và thay thế người Anh-điêng để trở thành chủ sở hữu[1] có thể dễ dàng thực hiện bằng vũ lực. Ở châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha, người Anh-điêng không chỉ đông đảo hơn mà còn là lực lượng lao động không thể thiếu cho hệ thống encomienda (vùng đất "được giao phó") do ở đây không có nhập cư quy mô lớn. Hơn nữa, như chúng ta sẽ thấy, thể chế nô lệ châu Phi có những tác động dân số hoàn toàn khác nhau lên những vùng định cư khác nhau của người châu Âu.

Khó khăn cuối cùng, giấc mộng của Bolívar về sự thống nhất Nam Mỹ được chứng minh là không thể thành hiện thực. Sau các cuộc nổi dậy ở New Granada, Venezuela và Ecuador, Liên minh Andes vừa được đề xuất đã bị bác bỏ và bản thân Đại Colombia cũng tan vỡ khi Venezuela và Quito ly khai. Kẻ thắng cuộc là một đồng minh cũ của Bolívar – viên tư lệnh José Antonio Páez – người đã xông xáo tiến lên ủng hộ một nhà nước-dân tộc Venezuela thu hẹp. Một tháng trước khi chết do bệnh lao vào tháng Mười hai năm 1830, khi đã từ nhiệm chức tổng thống và thống tướng của mình, Bolívar đã viết một bức thư tuyệt mệnh:

> Tôi đã cai trị 20 năm, và từ những năm tháng ấy tôi rút ra chỉ mấy điều quả quyết sau đây: (1) Chúng ta không thể cai trị được

---

1. Reservations: vùng cho dân da đỏ tự trị, đất đai không màu mỡ, ở rìa châu lục.

> (Nam) Mỹ; (2) Những ai muốn phụng sự cho một cuộc cách mạng thì chỉ uổng công dã tràng; (3) Điều duy nhất chúng ta có thể làm ở (Nam) Mỹ là di cư; (4) Đất nước này sẽ không thể tránh rơi vào tay các đám đông bất kham, rồi sau đó vô hình chung rơi vào tay những kẻ độc tài tiểu bá đê tiện, đủ mọi màu da và chủng tộc; (5) Một khi chúng ta đã bị cắn xé bởi mọi thứ tội lỗi và bị hủy diệt bởi sự tàn bạo cùng cực, người châu Âu sẽ thậm chí không cho rằng chúng ta đáng để chinh phục; (6) Nếu có một bộ phận nào của thế giới này có thể trở về thời hỗn mang nguyên thủy thì đó chính là (Nam) Mỹ, vào giờ cáo chung của nó.

Quả là một dự báo chính xác đến đau đớn cho thế kỷ tiếp theo và cho một nửa lịch sử Mỹ Latin. Các nhà nước vừa mới độc lập bắt đầu tồn tại mà không hề có một truyền thống nào về chính phủ đại nghị, với sự phân bố đất đai bất bình đẳng sâu sắc và với những chia rẽ chủng tộc gần tới mức như bất bình đẳng về kinh tế. Kết quả là một vòng luẩn quẩn những cách mạng và phản cách mạng, công kích và phản công kích; khi những người không có đất tranh đấu chỉ vì vài mẫu hơn thua, trong khi những creole tầng lớp cao bám chặt những haciendas[1] của họ. Hết lần này đến lần khác, các thực nghiệm dân chủ đều thất bại, vì ngay khi có dấu hiệu bị chiếm đất, các tầng lớp giàu có nhất loạt trở thành những caudillo (tư lệnh địa phương) để phục hồi nguyên trạng bằng bạo lực. Đó không phải là phương thuốc cho tăng trưởng kinh tế.

Không phải ngẫu nhiên mà Tổng thống Venezuela ngày nay[2] –"El Comandant" Hugo Chávez – mang phong cách một Bolívar hiện đại và ông quả thực tôn sùng Người giải phóng đến nỗi vào năm 2010, ông đã khánh thành "bia mộ Bolívar" và bày tỏ cho dân chúng thấy rõ tinh thần của ông (dưới ống kính truyền hình). Là một cựu binh với lòng ham mê sân khấu chính trị, Chávez thích nói

---

1. Ấp, trại, đồn điền theo tiếng Tây Ban Nha.

2. Cuốn sách này được xuất bản vào năm 2012.

nhiều về "cuộc cách mạng của Bolívar" của ông. Ngày nay ở khắp Caracas, bạn có thể nhìn thấy khuôn mặt dài, bộ râu quý phái của Bolívar trên các tấm áp phích và tranh tường, thường đi đôi với hình ảnh của Chávez. Trên thực tế, chế độ Chávez là một nền dân chủ giả tạo, trong đó cảnh sát và truyền thông được dùng như vũ khí chống lại những đối thủ chính trị, và thu nhập từ các cánh đồng dầu mỏ dồi dào của đất nước được dùng để mua sự ủng hộ của quần chúng bằng hình thức trợ giá hàng hóa nhập khẩu, phát chẩn và đút lót.

Quyền sở hữu tư nhân – điều đặc biệt quan trọng đối với các thể chế chính trị và pháp luật của Hợp chúng quốc – thường xuyên bị xâm phạm. Chávez quốc hữu hóa các doanh nghiệp thường là dựa trên quyết định cá nhân, từ các nhà máy xi măng đến đài truyền hình và ngân hàng. Giống như nhiều nhà độc tài trong lịch sử Mỹ Latin, ông chế giễu nền pháp trị bằng cách thay đổi hiến pháp cho phù hợp với mình – lần đầu vào năm 1999, chẳng bao lâu sau khi ông thắng cử lần thứ nhất; gần đây nhất, năm 2009, khi ông bãi bỏ chế độ nhiệm kỳ để bảo đảm mình sẽ luôn đắc cử.

Không gì minh họa cho sự tương phản giữa hai cuộc cách mạng Mỹ bằng điều này: Hoa Kỳ chỉ có một bản hiến pháp, có thể sửa đổi nhưng không thể xâm phạm; Venezuela thì có tới 26 bản hiến pháp, tất cả ít nhiều đều bị thay thế. Cộng hòa Dominic là nước duy nhất có nhiều bản hiến pháp hơn kể từ khi độc lập (32 bản); Haiti và Ecuador lần lượt đứng ở vị trí thứ ba và thứ tư, tương ứng với 24 và 20 bản. Khác với Hoa Kỳ, nơi hiến pháp được thiết kế để củng cố cho "một chính phủ theo luật pháp chứ không theo một người", ở Mỹ Latin hiến pháp được dùng như công cụ để lật đổ luật pháp.

Trước khi chúng ta ca tụng thành công lâu dài của mô hình thực dân hóa kiểu Anh ở Bắc Mỹ, chúng ta cần thừa nhận rằng trên một phương diện cá biệt, chẳng có cách thức nào tốt hơn cho Mỹ Latin, nhất là sau Cách mạng Mỹ, khi sự chia rẽ chủng tộc giữa

người da trắng và người da đen trở nên gay gắt hơn. Hiến pháp Hoa Kỳ – với tất cả những ưu điểm của nó – đã thể chế hóa sự chia rẽ ấy bằng việc chấp nhận tính hợp pháp của chế độ nô lệ – tội lỗi nguyên thủy của nước cộng hòa mới. Trên những bậc thềm của "Tòa nhà thương mại cũ" tại Charleston, nơi bản Tuyên ngôn Độc lập được đọc, họ tiếp tục việc buôn bán nô lệ cho đến năm 1808, dựa vào khoản I điều 9 của hiến pháp này, cho phép việc buôn bán nô lệ diễn ra thêm 20 năm nữa. Đại diện của Nam Corolina tại nghị viện đã quả quyết rằng, theo điều luật này, một nô lệ – "một con người khác" theo ngôn từ của bản hiến pháp – sẽ được tính như 3/5 của một người tự do.

Sau đó, bằng cách nào người ta đã giải quyết được cái nghịch lý ở ngay trong lòng nền văn minh phương Tây – cuộc cách mạng thành công nhất từng được tiến hành nhân danh Tự do chính là một cuộc cách mạng được thực hiện phần lớn bởi chính những người chủ nô, vào thời điểm mà phong trào giải phóng nô lệ đang diễn ra trên cả hai bờ Đại Tây Dương?

SỐ PHẬN CỦA NHỮNG GULLAHS

Đây là một câu chuyện khác về hai con tàu mang hai kiểu di dân khác nhau đến châu Mỹ. Cả hai đều bỏ lại đằng sau hòn đảo nhỏ Gorée của Senegal. Một hướng về Bahia ở phía Bắc Brazil, chiếc kia hướng đến Charleston, Nam Carolina. Cả hai đều chở nô lệ châu Phi – chỉ là một phần nhỏ trong tổng số 8 triệu người đã vượt Đại Tây Dương giữa các năm 1450 và 1820. Gần 2/3 số người di dân đến châu Mỹ giữa các năm 1500 và 1760 đều là nô lệ, tăng từ 1/5 trước năm 1580 và đạt đỉnh điểm cận tỉ lệ 3/4 vào giữa các năm 1700 và 1760.

Thoạt nhìn, chế độ nô lệ là một trong rất ít những điểm giống nhau giữa Nam Mỹ và Bắc Mỹ. Các đồn điền thuốc lá ở miền Nam Hoa Kỳ và các đồn điền mía đường Brazil đều phụ thuộc vào việc

nhập khẩu nô lệ, một khi họ hiểu rằng nô lệ châu Phi rẻ hơn và có thể làm việc nặng nhọc hơn so với người Âu thuê theo hợp đồng ở phía Bắc hay các thổ dân Mỹ ở phía Nam. Từ thời nhà vua Dahomey trở về trước, những kẻ buôn bán nô lệ châu Phi đều giống nhau; họ vui mừng phục vụ những kẻ mua nô lệ người Anh và người Bồ Đào Nha không khác gì các bạn hàng Ả-rập truyền thống. Một tuyến đường buôn nô lệ xuyên qua Sahara từng được hình thành từ thế kỷ II SCN. Người Bồ Đào Nha tìm ra các chợ buôn bán nô lệ đầy tiềm năng khi họ đến Benin vào năm 1500. Theo quan điểm thuận lợi về số phận của một nô lệ châu Phi bị bắt nhốt trong nhà nô lệ ở Gorée thì một khi đã bị nhét lên tàu, việc anh ta sẽ đi đến Bắc Mỹ hay Nam Mỹ chẳng có gì khác nhau. Khả năng anh ta chết trên đường đi (tỉ lệ là gần 1/6, chúng ta biết rằng 16% nô lệ không sống sót nổi qua thử thách này) cũng vậy.

Mặc dù vậy, có những khác biệt quan trọng giữa các hình thức của chế độ nô lệ ở Tân Thế giới. Chế độ nô lệ đã là một bộ phận không tách rời của nền kinh tế Địa Trung Hải từ thời cổ đại, và hồi sinh trở lại vào kỷ nguyên của các cuộc Thập tự chinh, trong khi ở Anh thực ra nó đã chết hẳn. Tình trạng nông nô đã chấm dứt theo Thông luật ngay khi người Bồ Đào Nha mở ra tuyến đường biển mới từ các chợ nô lệ Tây Phi tới Địa Trung Hải và xây dựng những đồn điền mía đường đầu tiên ven Đại Tây Dương, trước tiên ở Madeiras (1455) và sau đó ở São Tomé trong vịnh Guinea (1500). Những người nô lệ châu Phi đầu tiên đến Brazil ngay từ năm 1538; không có nô lệ đến Hợp chúng quốc tương lai trước năm 1619, khi 350 người cập bến Jamestown – đó là những người bị bắt làm chiến lợi phẩm từ một con tàu Tây Ban Nha đang hướng tới Veracruz. Không có đồn điền trồng mía nào ở Bắc Mỹ; và những đồn điền này – các engenhos của Bahia và Pernambuco – chắc chắn là những nơi mà điều kiện làm việc của nô lệ là tồi tệ nhất bởi nghề trồng mía thời kỳ

tiến công nghiệp đòi hỏi lao động làm việc đặc biệt vất vả[1]. Các mỏ vàng ở Nam Brazil (như mỏ Gerais) và các đồn điền cà phê vào đầu thế kỷ XIX cũng vậy. Nhiều người Phi bị chở đến Brazil hơn là đến phía nam Hoa Kỳ. Quả thực, Brazil nhanh chân hơn, đã vượt lên trước các vùng Caribe, để trở thành trung tâm sản xuất đường lớn nhất thế giới với sản lượng gần 16.000 tấn đường mỗi năm ngay từ năm 1600. (Chỉ mãi sau này sản lượng ở Santo Domingo và Cuba mới đạt mức tương tự). Mặc dù nền kinh tế ngày càng đa dạng theo thời gian, từ sản xuất đường đến khai thác mỏ, trồng cà phê và chế biến nhu yếu phẩm, nô lệ vẫn tiếp tục được nhập khẩu nhiều hơn so với người lao động di cư tự do, và chế độ nô lệ là hình thức lao động thông dụng trong hầu hết mọi khu vực kinh tế. Chế độ nô lệ quan trọng đối với Brazil đến nỗi vào năm 1825, dân gốc Phi cùng con cháu họ đã chiếm 56% dân số, so với tỉ lệ 22% ở Mỹ thuộc Tây Ban Nha và 17% ở Bắc Mỹ. Rất lâu sau khi việc buôn bán nô lệ bị bãi bỏ, rồi cả chế độ nô lệ bị bãi bỏ trong cộng đồng các nước nói tiếng Anh, người Brazil vẫn tiếp tục xúc tiến cả hai, nhập khẩu hơn một triệu nô lệ mới trong khoảng từ năm 1808 đến 1888, bất chấp Hiệp định Anglo-Brazil năm 1826 đòi hỏi phải chấm dứt việc buôn bán này. Khoảng những năm 1850, khi hải quân Anh can thiệp triệt để nhằm cắt đứt các chuyến tàu xuyên Đại Tây Dương, dân số nô lệ Brazil đã nhiều gấp đôi so với năm 1793.

Số phận người nô lệ Mỹ Latin thời tiền cách mạng không phải chỉ có bi thảm. Các giới chức chính quyền hoàng gia và tôn giáo có thể và thực sự đã can thiệp để cải thiện điều kiện của nô lệ giống như họ đã có thể hạn chế các quyền tư hữu bất động sản khác. Lý lẽ Công giáo La Mã cho rằng chế độ nô lệ dù sao vẫn là một tội lỗi dù cần thiết; nó không thể làm thay đổi sự thật rằng người Phi cũng có

---

1. Mỗi giai đoạn của quy trình – đốn cây, vác chuyển, băm nhỏ, đun nấu và sấy khô – đều đòi hỏi thể lực, và giữa các công đoạn đều không được ngưng nghỉ, chậm trễ. (TG)

linh hồn. Những nô lệ ở các đồn điền Mỹ Latin dễ được giải thoát hơn những người làm việc ở các đồn điền thuốc lá Virginia. Ở Bahia, người nô lệ tự chuộc mình chiếm một nửa số được giải phóng. Năm 1872, có 3/4 người da đen và người lai ở Brazil được trả tự do. Ở Cuba và Mexico, một người nô lệ thậm chí có thể được báo giá công khai và mua tự do của mình bằng cách trả góp. Những người nô lệ Brazil cũng được hưởng nhiều ngày nghỉ hơn so với nô lệ ở Tây Ấn Độ thuộc Anh (35 ngày Các Thánh và các ngày Chủ nhật). Khởi đầu từ Brazil, dần dần, việc nô lệ được sở hữu một mảnh đất riêng trở thành quy chuẩn ở Mỹ Latin.

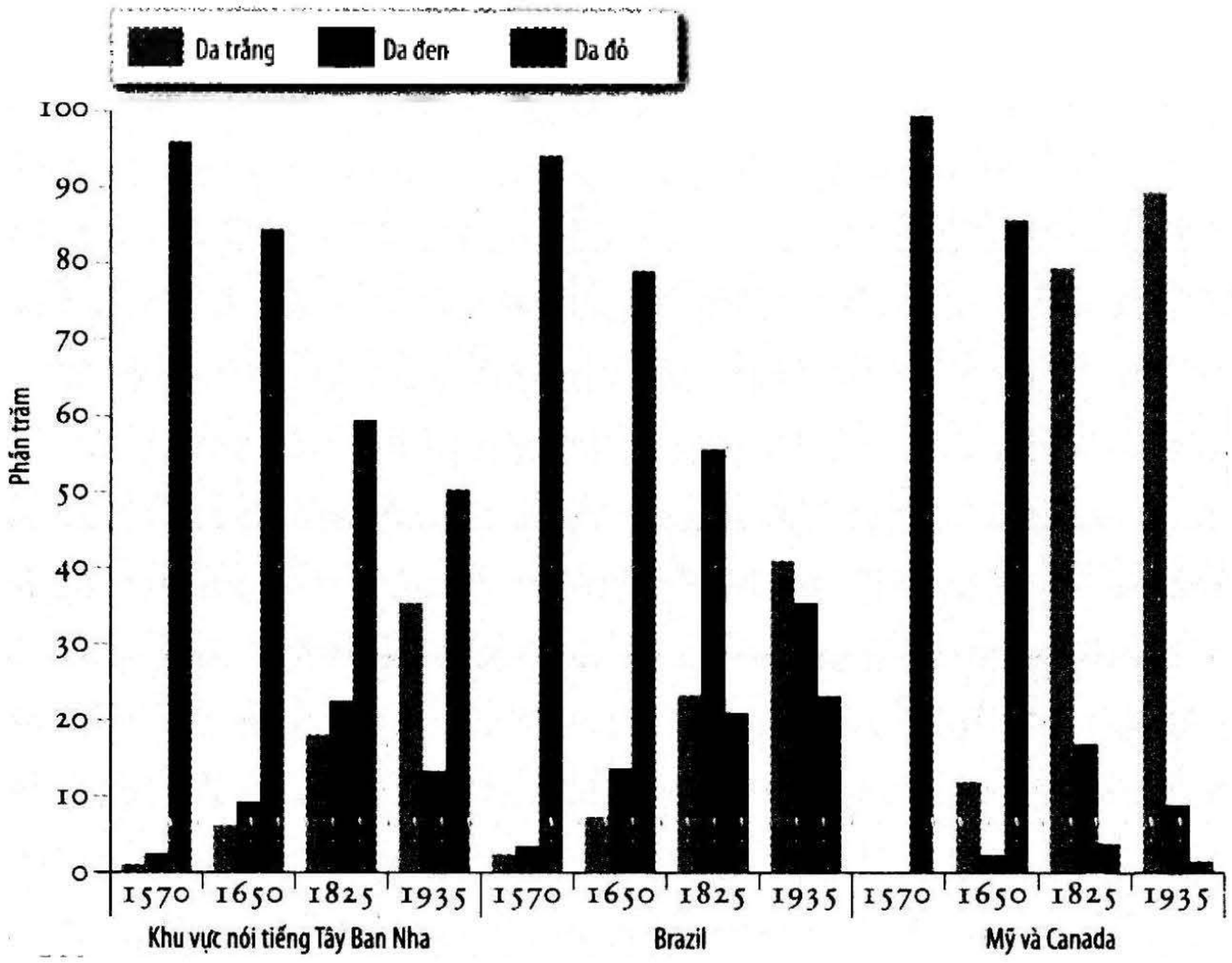
Hẳn là bức tranh chân thực thì không nên được tô hồng quá. Khi xuất khẩu bùng nổ, một số đồn điền mía đường ở Brazil hoạt động 12 giờ mỗi ngày trong suốt bảy ngày mỗi tuần, và nô lệ phải làm việc đến chết, theo đúng nghĩa đen. Chủ một đồn điền ở Brazil đã tuyên bố khi anh ta mua một nô lệ với ý định sử dụng người đó trong một năm – lâu hơn thời gian mà một số ít có thể sống sót trên thực tế, rồi anh ta bắt hắn phải làm việc hết sức không phải chỉ để thu lại đủ tiền vốn bỏ ra ban đầu mà còn để thể hiện rằng anh ta đã thu được cả lợi nhuận từ sự đầu tư ấy. Ở Caribe, các chủ đất luôn sống trong nỗi sợ hãi thường trực về các cuộc nổi loạn của nô lệ và đã duy trì trật tự bằng sự tàn bạo chỉ để cảnh cáo. Một cách trừng phạt phổ biến ở một số đồn điền Brazil là novenas (tuần chín ngày) – đánh nô lệ bằng roi trong chín đêm liên tiếp, trong suốt thời gian đó, nạn nhân bị xát muối và nước tiểu vào các vết thương. Tại các mỏ Gerais trong thế kỷ XVIII, không ai không biết đến những chiếc thủ cấp của nô lệ bỏ trốn bị cắt rồi đem bêu ven đường. Cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi tuổi thọ trung bình của một nô lệ Brazil chỉ là 23 cho mãi tới những năm 1850; một nô lệ phải mất tới năm năm làm việc mới có thể kiếm được gấp đôi số tiền ông chủ đã bỏ ra để mua anh ta. Tuy nhiên, các nô lệ Brazil ít nhất cũng được hưởng

quyền lập gia đình, đây là việc vốn bị cấm đối với nô lệ theo luật Anh (và Hà Lan). Các bộ luật của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cũng có khuynh hướng bớt hà khắc hơn trong vấn đề nô lệ.

Ở Bắc Mỹ, các chủ nô cảm thấy họ được toàn quyền xét xử đối với những "vật sở hữu" của mình theo cách họ muốn, bất kể vật sở hữu đó là một con người hay một mảnh đất. Khi dân số nô lệ tăng lên – đạt đỉnh điểm chiếm 1/3 dân số Mỹ thuộc Anh vào khoảng năm 1760 – các giới chức cầm quyền đã vạch ra một hố ngăn cách chưa từng rạch ròi hơn giữa những người da trắng lao động theo hợp đồng có thời hạn thường là năm hay sáu năm, và những người nô lệ da đen bị buộc phục vụ chủ suốt đời. Bộ luật được ban hành ở Maryland vào năm 1663 rất rõ ràng: "Tất cả những người da đen hay các nô lệ khác trong tỉnh... sẽ phục vụ durante vitae (trọn đời); và tất cả những đứa trẻ là con cái của người da đen hoặc nô lệ khác sẽ đều là nô lệ như cha chúng." Chế độ nô lệ ở Bắc Mỹ ngày càng khắt khe hơn. Một bộ luật của Virginia năm 1669 tuyên bố, khi người chủ giết chết nô lệ, ông ta không phạm vào trọng tội. Luật Nam Carolina năm 1726 khẳng định rõ, các nô lệ là "động sản" ("chattels" – về sau đổi thành "chattels personal" – động sản người). Việc trừng phạt về mặt thể xác không những được công nhận mà còn được luật hóa. Nó tàn ác đến nỗi những người nô lệ bỏ trốn khỏi Carolina phải vượt biên giới vào Florida thuộc Tây Ban Nha. Vị thống đốc ở đây cho phép họ lập ra một nơi định cư tự trị, miễn là họ cải đạo sang Công giáo. Đây quả thực là một bước phát triển ấn tượng so với những gì chúng ta đã thấy: những "người nô lệ-động sản" ở Anh đều đã chết hết từ những thế kỷ trước, và điều này minh chứng cho việc các thể chế châu Âu có thể tạo ra sự thay đổi thế nào trên đất Mỹ. Một vị quan tòa ở Virginia đã dẹp yên sự căng thẳng ngay tại trái tim của "thể chế độc quyền" này khi ông tuyên bố: "Nô lệ không phải chỉ là tài sản mà là những tồn tại có lý trí, và được công nhận quyền làm con người trước tòa án bất cứ khi nào điều

này không xâm phạm đến quyền sở hữu đất đai." Những kẻ buôn bán nô lệ chịu sự công kích của những người đòi bãi bỏ chế độ nô lệ chỉ khi họ vượt quá giới hạn, như trường hợp thuyền trưởng con tàu Zong của Liverpool từng làm vào năm 1782, khi y ra lệnh ném 133 nô lệ qua boong tàu lúc họ còn sống và bị xích lại với nhau chỉ vì không còn đủ nước uống trên boong. Đáng chú ý là, ban đầu y chỉ bị truy tố vì tội gian lận bảo hiểm trước khi Olaudah Equiano đánh động cho Granviile Sharp – một người theo chủ nghĩa bãi nô – biết về thực chất của tội ác mà y đã làm.

Cấu trúc chủng tộc của Tân Thế giới, 1570-1935



Một khác biệt cực kỳ đáng kinh ngạc giữa Bắc Mỹ và Nam Mỹ là Bắc Mỹ cấm kỵ sự pha trộn chủng tộc – hôn nhân khác chủng tộc, như chúng ta từng biết. Mỹ Latin đã chấp nhận thực trạng sự hợp nhất giữa các chủng tộc từ rất sớm, phân loại các con cháu của họ (mestizo – con cháu của đàn ông Tây Ban Nha và phụ nữ Anh-điêng; mulatto – sinh ra từ sự hợp nhất của creole và người da đen;

và zabo – con của người Anh-điêng và người da đen) theo hệ thống thứ bậc ngày càng phức tạp. Bản thân Pizarro cũng lấy một người vợ Inca – Inés Huayllas Yupanqui – người đã sinh cho y một người con gái hỗn chủng là Dona Francisca. Cho đến năm 1811, những người con lai này – thuật ngữ tiếng Anh half-breed có nghĩa miệt thị – chiếm hơn 1/3 dân số Mỹ-Tây Ban Nha, một tỉ lệ bằng thổ dân bản địa và nhiều hơn so với người lai creole có gốc Hispanic (Tây Ban Nha) thuần khiết chỉ chiếm dưới 1/5. Trong thế kỷ XVIII, người lai mulatto chỉ chiếm 6% trong lực lượng lao động đồn điền mà người Phi chiếm đa số, nhưng lại chiếm1/5 số nghệ nhân có tay nghề và các vị trí quản lý; họ là tầng lớp trung lưu của Đế quốc Bồ Đào Nha.

Ở Hợp chúng quốc thì ngược lại, các nỗ lực phân loại chi li được thực hiện chỉ để cấm (hay ít nhất không công nhận tính hợp pháp của) những hợp nhất. Đây phần nào là hệ quả thực tiễn của một sự khác biệt nữa. Khi những người Anh di cư đến Mỹ, họ thường mang theo phụ nữ. Còn những người đàn ông Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha lại thường vượt Đại Tây Dương trong cảnh độc thân. Ví dụ như, trong số 15.000 tên tuổi ghi lại trong Danh sách hành khách đi châu Mỹ – một bản danh sách những hành khách người Tây Ban Nha xuống tàu đi Tân Thế giới vào giữa các năm 1509 và 1559 – chỉ có 10% là phụ nữ. Kết quả sau này không khó để dự đoán. Nhóm các nhà khoa học do Andrés Ruiz-Linares đứng đầu đã nghiên cứu các mẫu DNA ti thể cá nhân của 13 nhóm dân mestizo Mỹ Latin tại bảy nước, từ Chile tới Mexico. Kết quả cho thấy rõ rằng ngay sau khi sang Mỹ Latin, đàn ông châu Âu đã chọn phụ nữ thổ dân và phụ nữ Phi làm đối ngẫu chứ không phải ngược lại. Nghiên cứu từng trường hợp tại các nơi như Medellin của Colombia – nơi dân số thường được xem là Hispanic (Tây Ban Nha) "thuần túy" – đã góp phần củng cố phát hiện này. Trong một mẫu, các dải nhiễm sắc thể Y (Y-chromosome lineages – di truyền từ người cha) cho thấy khoảng 94% châu Âu, 5% châu Phi và chỉ

1% là Anh-điêng, trong khi các dải DNA ti thể (di truyền từ mẹ) thì 90% là Anh-điêng, 8% Phi và 2% Âu.

Không phải "hôn phối dị chủng" không diễn ra tại Bắc Mỹ. Nó có xảy ra. Thomas Jefferson là người Mỹ nổi tiếng nhất, là con trai của cha mình và người nô lệ của ông. Vào cuối kỷ nguyên thuộc địa, có gần 60.000 mulatto ở Mỹ thuộc Anh. Ngày nay giữa 1/5 và 1/4 DNA của hầu hết người Mỹ-Phi ở Hoa Kỳ đều có thể truy nguyên dấu vết ngược về người Âu. Nhưng mô hình nảy sinh trong thời thuộc địa lại hết sức cực đoan. Một người với thậm chí chỉ "một giọt" dòng máu Mỹ-Phi ở Virginia – có một người ông nội duy nhất da đen chẳng hạn – liền bị phân loại thành "da đen," bất chấp màu da người đó nhạt màu hay diện mạo người đó giống người da trắng Cáp-ca-zơ. Hôn phối dị chủng bị xét xử như tội phạm ở Virginia ngay từ năm 1630 và bị cấm về pháp lý từ năm 1662; tỉnh thuộc địa Maryland cũng thông qua những luật tương tự trước đó một năm. Năm bang khác cũng ban hành các luật như vậy. Trong một thế kỷ sau khi Hợp chúng quốc được thành lập, không dưới 38 bang đã cấm hôn nhân dị chủng. Đến tận năm 1915 vẫn còn 28 bang duy trì tình trạng ấy, trong đó 10 bang thậm chí đưa việc cấm hôn nhân dị chủng vào hiến pháp. Đến tháng Mười hai năm 1912, họ còn cố gắng thêm điều khoản bổ sung vào Hiến pháp Hoa Kỳ nhằm chống hôn nhân dị chủng một cách "vĩnh viễn."

Bối cảnh thật quá khác nhau ở những nơi mà nó lệ Phi đã đến. Những người đến Mỹ Latin kết thúc trong cái lò chủng tộc đã bị nung chảy, nơi người nô lệ nam giới có cơ hội được tự do nếu anh ta sống sót qua mấy năm lao động cực nhọc đầu tiên, và một nữ nô lệ có cơ may sinh ra một đứa trẻ lai. Còn những ai bị đẩy đến Hợp chúng quốc sẽ phải gia nhập một xã hội mà sự kỳ thị giữa da trắng và da đen được quy định và bảo hộ chặt chẽ hơn nhiều.

Như chúng ta đã thấy, chính John Locke là người đã làm cho quyền sở hữu đất đai trở thành nền móng của cuộc sống chính trị

tại Carolina. Nhưng ông không chỉ nghĩ về quyền sở hữu đất đai. Trong Điều 110 của "Các thể chế căn bản," ông đã khẳng định rõ ràng: "Mỗi người đàn ông tự do của Carolina sẽ có uy lực và quyền thế tuyệt đối đối với nô lệ da đen của ông ta, bất kể quan điểm và tín ngưỡng." Đối với Locke, quyền làm chủ đối với các tồn tại-người là một phần của dự án thuộc địa giống như chủ quyền đất đai. Và những tồn tại-người này sẽ không bao giờ là chủ đất hay cử tri. Những nhà làm luật kế tục đã cố gắng duy trì đặc điểm này. Khoản X của Bộ Luật Nô lệ Nam Carolina năm 1740 cho phép người da trắng được bắt giam và khám xét bất kỳ nô lệ da đen nào bị phát hiện ở bên ngoài nhà ở hay đồn điền mà không có một người da trắng đi kèm. Khoản XXXVI cấm nô lệ ra khỏi đồn điền họ làm, nhất là vào tối thứ Bảy, ngày Chủ nhật và các ngày nghỉ lễ. Nô lệ nào vi phạm luật ấy có thể phải chịu trận "đòn quất bằng roi da." Khoản XLV cấm người da trắng không được dạy nô lệ đọc và viết.

Những tác động sâu sắc của những điều luật ấy vẫn còn thể hiện rõ ở nhiều nơi tại Hoa Kỳ ngày nay. Vùng duyên hải Gullah kéo dài từ Đảo Cát (Sandy Island), Nam Carolina, đến đảo Amelia, Florida. Dân chúng nơi đây có các thổ ngữ địa phương, cách nấu ăn và phong cách âm nhạc độc đáo riêng. Một số nhà nhân chủng học tin rằng "Gullah" là một biến âm của "Angola," nơi ông bà cha mẹ cư dân đã rời khỏi để tới đây. Cũng có thể là như vậy. Bắt đầu từ giữa thế kỷ XVII, có một tỉ lệ rất cao trong tổng số nô lệ bị chở đến châu Mỹ – khoảng 44% – là đến từ nơi mà người châu Phi thời ấy gọi là Angola (nước Angola ngày nay cộng thêm vùng giữa Cameroon và bờ Bắc sông Congo). Một phần ba số nô lệ đi qua Charleston đến từ Angola. Phần lớn những người này đã bị bắt trong đám dân chúng Mbundu của vương quốc Ndongo – tên vương quốc được đặt bởi người cai trị – Ngola. Kết cục, họ phân tán khắp châu Mỹ, từ Brazil đến Bahamas rồi Carolina.

Tiếng vọng của Angola tại Nam Carolina – kể cả dấu vết của tiếng Kimbundu – rất rõ rệt. Những cư dân đang sống nơi đây là con cháu trực hệ của các nô lệ Angola và không có nhiều biến cố xảy ra để pha loãng quỹ gen của họ. Sự sống sót của văn hóa Gullah chứng minh sức chịu đựng bền bỉ mãnh liệt của các dòng họ da màu ở các bang như Nam Carolina. Ngược lại, những người Angola bị đẩy đến Nam Mỹ lại có một cơ hội tốt hơn nhiều để trốn thoát khỏi địa ngục nô lệ – đôi khi theo đúng nghĩa đen, như trường hợp những nô lệ bỏ trốn khỏi Pernambuco, lập ra thuộc địa Quilombo độc lập riêng của họ, cũng còn gọi là Tiểu Angola (Little Angola) ở Palmares, sâu trong rừng rậm bang Alagoas, Đông Bắc Brazil. Vào thời hoàng kim, vương quốc nhỏ bé này có dân số hơn 10.000 người và một thủ lĩnh được bầu ra, gọi là "Ganga Zumba". Thành lập ngay từ năm 1600, nó không bị các lực lượng Bồ Đào Nha đánh chiếm cho đến năm 1694. Số phận của một "Gullah" khác, Jack Pritchard, một nô lệ Angola toan tính một cuộc nổi dậy chống lại các buckra (người da trắng) ở Charleston năm 1822, thì khác hẳn. Anh ta đã bị treo cổ. Mỉa mai thay, dưới con mắt của gần 1/5 dân số, đất nước của tự do lại giống như một đất nước mất tự do vĩnh viễn. Tại phía Bắc sông Rio Grande, nô lệ trở thành của thừa kế.

Cuối cùng, như một tất yếu, cái bất thường của chế độ nô lệ trong một xã hội làm ra vẻ tự do chỉ có thể được giải quyết bằng chiến tranh giữa liên minh các bang ủng hộ chế độ nô lệ ở miền Nam với liên minh các bang phản đối chế độ nô lệ ở miền Bắc. Chỉ có sự can thiệp của hải quân Anh, đổ bộ lên bờ biển liên minh mới có thể đánh bại được những người ủng hộ liên minh, và cuộc chiến không phải là quá dễ dàng. Cho đến nay, mặc dù cuộc nội chiến đã kết liễu chế độ nô lệ, suốt hơn một thế kỷ qua, nhiều người Mỹ vẫn tiếp tục tin tưởng rằng sự thịnh vượng của họ là một ơn huệ do sự phân chia giữa người da trắng với người da đen đem lại. Ngay

từ những năm 1820, Edward Everett[1] đã viết trong *North American Review* (Hồi ức Bắc Mỹ):

> Chúng ta không liên quan gì với Nam Mỹ. Chúng ta không thể cảm thông, không thể có chút đồng thuận chính trị nào với họ. Chúng ta nảy mầm từ cái gốc khác... Những hiệp ước chúng ta ký kết, những quan chức chúng ta phải đi, những khoản tiền cho họ vay không thể biến đổi... những người Bolivar của họ thành các Washington.

Đối với một thế hệ những người "thượng đẳng da trắng" sau này, sự kỳ thị được coi là nguyên nhân chính khiến Hoa Kỳ được thịnh vượng, trong khi quần chúng người lai của Mỹ Latin bị dìm trong vũng lầy nghèo đói... Mới năm 1963 gần đây thôi, trong một diễn văn ca tụng các vị công thần lập quốc Hoa Kỳ, với tiếng gào thét "Hãy kỳ thị! Kỳ thị ngày mai! Kỳ thị mãi mãi!", Thống đốc bang Alabama, George Wallace, đã kêu gọi mọi người đặt việc kỳ thị chủng tộc vào trung tâm của câu chuyện thành công của nước Mỹ:

> Quốc gia này không bao giờ muốn là một đơn thể của một ai, mà là hợp nhất của nhiều người... đó chính là lý do đúng đắn mà các bậc cha ông yêu tự do của chúng ta sáng lập nên các bang, cốt sao phân chia các quyền hạn và sức mạnh giữa các bang ấy, để bảo đảm rằng không một quyền lực trung tâm nào có thể giành quyền kiểm soát chính phủ...
>
> Và vì thế nó có ý nghĩa với sự sinh tồn chủng tộc của chúng ta... mỗi chủng tộc bên trong khuôn khổ riêng của mình được tự do học hỏi, dạy dỗ, phát triển, tìm kiếm và tiếp thu sự giúp đỡ xứng đáng từ những người khác cùng cơ sở chủng tộc. Đây là quyền tự do vĩ đại của những bậc cha ông sáng lập nước Mỹ của chúng ta... nhưng nếu chúng ta trộn lẫn thành một khối, như những nhà triết học 'cộng sản'... mong mỏi, khi đó sự giàu có của chúng ta... quyền tự do cho phát triển... sẽ mất đi mãi mãi...

---

1. Edward Everett(1794-1865): mục sư, nhà chính trị và giáo dục nổi tiếng người Mỹ.

> Do đó chúng ta trở thành một khối lai tạo dưới chỉ duy nhất một chính phủ đầy quyền lực... và chúng ta đấu tranh vì mọi thứ... và chẳng vì điều gì...

Lập luận kiểu ấy không phải là không hấp dẫn vào thời nay: 10 triệu người đã bỏ phiếu bầu cho ông (13,5% trong tổng số phiếu bầu) trong cuộc đua giành chức Tổng thống Hoa Kỳ năm 1968.

Dù sao, ý tưởng cho rằng thành công của Hoa Kỳ gắn liền với sự kỳ thị chủng tộc vẫn thật là vô lý. Hoàn toàn sai lầm khi tin tưởng, như Wallace đã tin, rằng Hoa Kỳ đã phồn vinh và bền vững hơn so với Venezuela hay Brazil vì các luật chống hôn nhân dị chủng và toàn bộ các hàng rào màu da chia rẽ, cốt giữ cho người Mỹ da trắng và da đen cách xa nhau tại các khu nhà ở, các bệnh viện, trường học, nơi làm việc, công viên, bể bơi, hiệu ăn và thậm chí cả ở các nghĩa trang. Trái lại, Bắc Mỹ thành công hơn Nam Mỹ thuần túy và duy nhất chỉ vì mô hình Anh với các quyền tư hữu đất đai được phân phối rộng rãi và chế độ dân chủ đã hoạt động tốt hơn so với mô hình Tây Ban Nha về tài sản tập trung và chủ nghĩa độc tài chuyên chế. Chế độ nô lệ và kỳ thị chủng tộc còn lâu mới là thiết yếu đối với sự phồn thịnh của Mỹ, ngược lại chúng gây trở ngại cho sự phát triển. Hậu quả chúng để lại vẫn đau đớn hiện ra trong các vấn nạn xã hội ngày nay – mang thai vị thành niên, thấp kém về giáo dục, lạm dụng ma túy và tỉ lệ phạm pháp quá mức trung bình – những điều giờ đây vẫn đang làm điêu đứng các cộng đồng Mỹ gốc Phi.

Ngày nay, một người đàn ông có cha người Phi và mẹ người da trắng – một người đáng ra bị gọi là casta vào thời của Simón Bolíavar – hiện đang là Tổng thống Mỹ[1], sau khi đã đánh bại một người anh hùng chiến tranh sáng láng có gốc gác Scot-Ireland cổ kính ngay ở bang Virginia. Điều ấy tưởng chừng chỉ là một ảo tưởng

---

1. Barack Obama.

khó có thể thành hiện thực vào khoảng 30 năm trước, khi lần đầu tôi đến Mỹ. Xin đừng quên rằng đến cuối năm 1967, chẳng hạn, 16 bang vẫn còn có Luật cấm hôn nhân dị chủng. Chỉ nhờ phán quyết của Tối cao Pháp viện mang cái tên rất xứng đáng là "Virginia Yêu dấu" (Loving v. Virginia) mà sự cấm đoán về pháp lý việc hôn nhân dị chủng đã bị coi là vi hiến khắp Hoa Kỳ. Thậm chí sau đó, bang Tennessee không chính thức bãi bỏ được điều khoản liên quan ra khỏi hiến pháp cho đến tận tháng Ba năm 1978; bang Mississippi đã thực hiện điều này vào tháng Mười hai năm 1987. Quan niệm chủng tộc của người Mỹ đã có những thay đổi sâu sắc kể từ lúc đó. Toàn bộ phức hợp từ ngữ và tư tưởng truyền thống lâu đời kiểu đó sẽ không còn được phát biểu công khai nữa.

Cũng vào thời gian ấy, dân chúng tại nhiều thành phố Bắc Mỹ ngày càng giống với thị dân Nam Mỹ. Việc di cư không ngừng từ Nam Mỹ, nhất là từ Mexico, có nghĩa là chỉ khoảng 40 năm nữa thôi, người da trắng phi Hispanic (không phải Tây Ban Nha) có lẽ chỉ còn là thiểu số trong dân số Hoa Kỳ. Khi đó, đất nước này sẽ thực sự – nếu không nói là được pháp luật ghi nhận – là một quốc gia lưỡng ngôn. Và xã hội Mỹ cũng trở nên pha trộn về chủng tộc như chưa từng có trước đây. Điều tra dân số Hoa Kỳ chia ra bốn hạng chủng tộc: dân da đen, dân da trắng, dân Mỹ bản xứ, và dân châu Á hay khu vực Thái Bình Dương. Theo đó, 1/20 trẻ em ở Hoa Kỳ có nguồn gốc pha trộn, trong đó cha mẹ chúng không thuộc cùng một chủng tộc. Số các cặp pha trộn như thế tăng gấp bốn lần giữa năm 1990 và 2000, đến gần 1,5 triệu. Dựa vào thực tế ấy, việc Barack Obama đắc cử tổng thống vào năm 2008 có lẽ không quá ngạc nhiên.

Trong khi đó, một trong những nền kinh tế năng động nhất thế giới chính là nền kinh tế của nước Brazil nhiều màu da. Chìa khóa thành công của Brazil – vẫn thuộc số các xã hội bất bình đẳng nhất thế giới – đã trải qua những cuộc cải cách lâu dài, đem lại cơ

hội sở hữu tài sản và kiếm tiền cho tỉ lệ dân cư ngày một cao. Sau hơn một thế kỷ đặt cược vào chế độ bảo hộ mậu dịch, thay thế nhập khẩu và những hình thức khác của việc can thiệp của nhà nước, hầu hết Mỹ Latin – đáng buồn phải loại trừ Venezuela – đều đã đạt tăng trưởng cao từ những năm 1980 với một tổng hợp nhiều biện pháp: tư hữu hóa, đầu tư nước ngoài và ưu tiên xuất khẩu. Những ngày mà các nền kinh tế khu vực lao đao giữa siêu lạm phát và vỡ nợ có vẻ đã lùi xa vào dĩ vãng. Năm 1950, GDP của Nam Mỹ thấp dưới 1/5 GDP của Hoa Kỳ. Ngày nay con số đó đã tăng lên đến 1/3.

Nói cách khác, sau 500 năm kể từ khi bắt đầu quá trình xâm chiếm thuộc địa và thực dân hóa, cái hố ngăn cách giữa Mỹ-Anh và Mỹ Latin có vẻ đang khép lại. Khắp Tây Bán cầu, một nền văn minh châu Mỹ thống nhất cuối cùng đang nảy nở – một kiểu thành tựu muộn màng của giấc mơ Mỹ bắt nguồn từ Bolívar.

Nhưng đó là viễn cảnh còn lâu mới tới. Bởi lẽ cơn thủy triều những học thuyết phân biệt chủng tộc thực ra còn chưa đến vào thế kỷ XIX, mà chúng ập đến muộn hơn, vào nửa đầu thế kỷ XX. Để hiểu rõ vì sao chủng tộc lại trở thành mối bận tâm lớn trong sự tương tác của phương Tây với các nền văn minh khác, chúng ta cần phải quay lại với châu Phi, nơi bấy giờ đã trở thành mục tiêu chủ yếu của sự bành trướng đế quốc châu Âu. Trong lời phát biểu được đề cập ở đầu chương này, Churchill -- người có sự nghiệp đế quốc bắt đầu ở Sudan và Nam Phi – đã nêu câu hỏi làm đau đầu suốt cả một thế hệ các nhà sáng lập đế quốc: "Vì sao cùng những nguyên tắc, đã định hình ra nền văn minh tự do, hài hòa và khoan dung của các hòn đảo Anh và đế chế Anh, lại không hữu ích gì nữa trong việc tổ chức cái thế giới (châu Phi) đầy tai ương này?" Nền văn minh, như ông hiểu, đã bén rễ nẩy chồi thành công trên đất Bắc Mỹ – và thành công ngay tại những nơi nằm dưới quyền cai trị của người Anh, như ở Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Nó cũng đã

tốt tươi ở những vùng hoang vu cằn cỗi của châu Úc. Vì sao ở châu Phi thì không như thế?

Ở châu Mỹ có bốn cường quốc vung tay gieo cấy các văn minh của họ lên miền đất lạ (là năm nếu kể thêm Hà Lan ở Guiana, sáu nếu ta đếm cả Thụy Điển ở Saint-Barthélemy và "New Amsterdam", bảy nếu gồm cả Đan Mạch trên các hòn đảo Virgin và tám với các khu định cư tại Alaska và California) với các mức độ thành công khác nhau. Trong cuộc đua gieo rắc văn minh ở châu Phi, họ thậm chí còn gặp phải nhiều đối thủ hơn. Đối thủ mạnh nhất của nước Anh trong cuộc tranh giành tại đây hóa ra lại là quốc gia đã bị hất cẳng hoàn toàn ở châu Mỹ: Pháp.

4.

Y HỌC

Trước tiên chúng ta hãy xem hai chữ "văn minh" mô tả trạng thái sự vật như thế nào. Dấu hiệu thực sự nằm ở chỗ người dân thuộc nền văn hóa đó lấy sức khỏe thân thể làm mục đích cả cuộc đời... Dân cư châu Âu ngày nay sống trong những căn nhà được xây dựng chắc chắn hơn rất nhiều so với 100 năm trước... Trước đây, họ để mình trần và dùng giáo mác làm vũ khí. Ngày nay, họ mặc quần áo dài và... thay vì giáo mác, họ mang súng lục... Trước kia, ở châu Âu, mọi người cày xới đất đai bằng sức tay chân. Ngày nay, một người có thể cày vô số luống đất nhờ máy hơi nước và do đó dành dụm được nhiều của cải... Trước đây, người ta đi lại bằng xe ngựa. Giờ đây họ phóng vút đi trong những con tàu với vận tốc hơn 400 dặm mỗi ngày... Trước đây, khi mọi người giao chiến, họ chỉ đơn thuần hơn nhau ở sức lực; giờ đây chỉ một người đứng sau cây súng trên ngọn đồi cao cũng có thể lấy đi hàng nghìn mạng sống. Giờ đây đã xuất hiện những dịch bệnh mà trước kia người ta nằm mơ cũng không dám nghĩ đến, cả một đội ngũ thầy thuốc hùng hậu luôn lao vào tìm cách chữa trị, và do đó bệnh viện cứ nhiều mãi lên. Đó là dấu hiệu về văn minh... Liệu tôi có cần kể thêm gì nữa chăng?

Văn minh này khiến tất cả mọi người đều mang bệnh, và nó sẽ tự hủy diệt. Theo lời dạy của Đấng Muhammad, nó được coi như Văn minh của Quỷ sứ. Đạo Hindu gọi nó là Thời đại Đen tối... cần phải tránh xa.

— MAHATMA GANDHI

Đó là một dân tộc với những đứa con (Robespierre, Descartes...) đã cống hiến rất nhiều cho nhân loại. Tôi không có quyền cầu mong điều xấu cho nó.

— Sinh viên Senegal

LỜI TIÊN TRI CỦA BURKE

Từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, phương Tây đã thống trị hết phần còn lại của thế giới. Đây không chỉ là thời đại của các đế chế mà còn là thời đại của chủ nghĩa đế quốc – một lý thuyết bành trướng ra hải ngoại, hợp lý hóa sự thống trị chính thức hoặc không chính thức đối với các dân tộc không-phương Tây vì cả hai động cơ: vụ lợi và vị tha. Các đế quốc tìm kiếm "không gian sinh tồn" cho dân số dư thừa. Nó mong muốn giành được các thị trường xuất khẩu mà thế lực thù địch không thể ngăn chặn bằng các biểu thuế. Điều đó có nghĩa là thu về lợi nhuận cao hơn so với mức đạt được trong nước trên cùng một khoản đầu tư. Đế quốc cũng còn có một chức năng chính trị, đó là làm tăng các xung đột xã hội trong kỷ nguyên công nghiệp đầy hăng say của lòng kiêu hãnh ái quốc, hoặc làm nảy sinh những biện pháp thưởng phạt mang tính xoa dịu giữa các nhóm lợi ích hùng mạnh. Nhưng nó cũng nhằm khai hóa văn minh, một thuật ngữ được dùng ngày càng nhiều để mô tả tổng thể phức tạp của các thể chế phương Tây nổi trội mà chúng ta đã đề cập ở các chương trước: kinh tế thị trường, Cách mạng Khoa học, sự gắn kết quyền sở hữu đất và chính phủ đại diện. Nó cũng nhằm bành trướng Ki Tô giáo, vì trong quá trình tạo dựng đế chế, các nhà truyền giáo đóng vai trò quan trọng không kém những nhà buôn hay những người lính lê dương (xem Chương 6).

Trong tất cả các đế quốc phương Tây tính đến thời điểm này, đế quốc Anh là mạnh nhất. Từ Grant Land, cực Bắc Canada đến những bờ biển nóng nực của Georgetown, Guinana và đến Graham

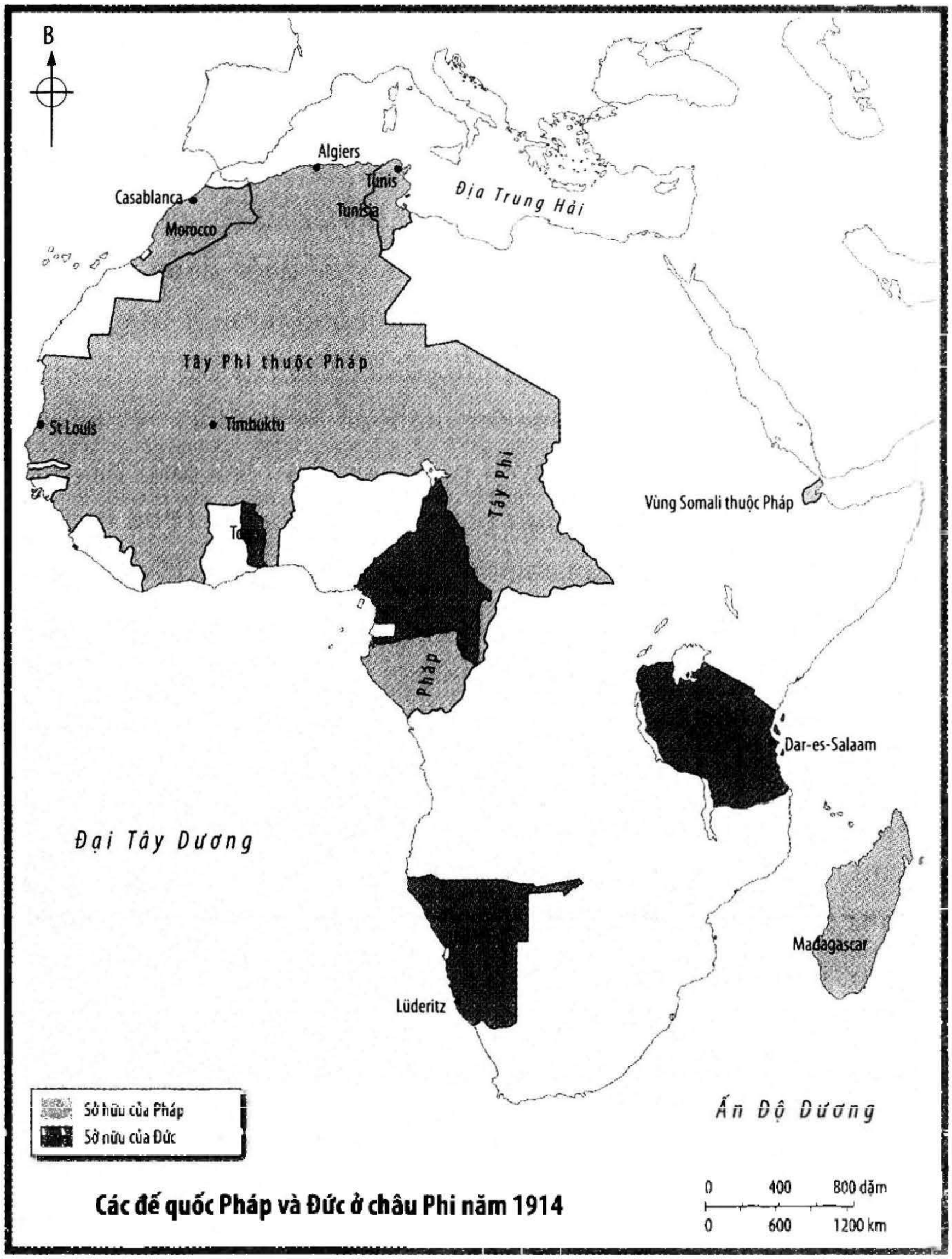
Land ở Antartic, Nam Cực; theo sông Nile xuống đến Nyanza, ngang qua Zambezi tới Cape (Đất Mũi); từ vịnh Ba Tư xuyên hết Ấn Độ tới vịnh Bengal, rồi tới Miến Điện (Burma) và Borneo; từ Singapore đến Sydney – những mảng thuộc địa Anh bao phủ bản đồ thế giới, kể cả vô số các hòn đảo nhỏ đều chuyển sang "sắc hồng sáng của màu da người Scot" dưới ánh mặt trời nhiệt đới. Vào đêm trước Thế chiến thứ Nhất, đế quốc Anh chiếm khoảng 1/4 bề mặt Trái đất và cũng chiếm khoảng 1/4 dân số nhân loại, có quyền kiểm soát độc nhất trên khắp các tuyến đường hàng hải của thế giới và mạng lưới điện tín quốc tế. Dù vậy, Anh quốc không phải là nước có quyền lực đế quốc duy nhất trên thế giới. Mặc dù phải trả cái giá khủng khiếp về nhân mạng cho các cuộc Chiến tranh Cách mạng và chiến tranh Napoleon, nước Pháp vẫn xúc tiến bành trướng đế quốc trong 15 năm sau thất bại ở Waterloo. Nếu tính cả các đảo mía đường cũ như Réunion, Guadeloupe và Martinique, các cứ điểm thương mại như Saint-Louis, Gorée và các lãnh địa mới chiếm được ở Bắc, Tây và Trung Phi, Ấn Độ Dương, Đông Dương và Polynesia, Đế chế Pháp nắm gần 9% đất đai thế giới vào năm 1913. Người Bỉ, Đức và Italy cũng chiếm cứ các thuộc địa hải ngoại, trong khi người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha vẫn duy trì những phần lãnh thổ lớn trong đế chế ra đời sớm hơn của mình. Trong khi đó, lấn đất hơn lấn biển, người Nga mở rộng đế quốc của họ sang các vùng Cáp-ca-zơ, Siberia và Trung Á. Người Áo cũng đòi hỏi lãnh thổ mới; sau khi bị nước Phổ đuổi ra khỏi Đức vào năm 1866, Đế chế Habsburg quay hướng về phía Nam, chiếm vùng Balkan. Ngay cả những nước trước kia là thuộc địa thì nay cũng vươn lên thành các nước thực dân, như Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đánh chiếm Puerto Rico và Philippines, cả Hawaii và một số đảo nhỏ hơn ở Thái Bình Dương.

Đến năm 1913, các đế quốc phương Tây đã thống trị toàn thế giới. 11 mẫu quốc chỉ có diện tích chiếm 10% bề mặt Trái Đất đã cai trị hơn một nửa thế giới. Khoảng 57% dân số thế giới thuộc các đế

quốc này, tạo ra gần 4/5 tổng sản lượng kinh tế toàn cầu. Ngay thời kỳ ấy, đường lối chính sách của các nước thực dân đã bị lên án gay gắt. Quả thực, cụm từ "chủ nghĩa đế quốc" là lời chửi rủa phổ biến của những người theo chủ nghĩa dân tộc, những người tự do cấp tiến và những người theo chủ nghĩa xã hội... Sự chỉ trích này trút xuống những luận điệu cho rằng các nước đế quốc đang xuất khẩu văn minh. Người ta kể rằng, khi được hỏi ông nghĩ gì về văn minh phương Tây, vị lãnh tụ của chủ nghĩa dân tộc ở Ấn Độ là Mahatma Gandhi đã trả lời hài hước rằng ông nghĩ nó "sẽ là một ý tưởng tốt". Trong cuốn *Hind Swaraj* (Quyền tự trị của Ấn Độ), xuất bản năm 1908, Gandhi đã gọi văn minh phương Tây là một "bệnh dịch" và một "tai họa." Mark Twain, người chống chủ nghĩa đế quốc hàng đầu ở Mỹ đã đưa ra những lời chỉ trích chua chát vào năm 1897: "Nếu tin rằng cái thứ kỳ quặc được gọi là văn minh Pháp tiến bộ hơn văn minh của New Guinea và những nền văn minh khác tương tự, thì việc chộp lấy đảo Madagasca và áp nền văn minh Pháp lên nó sẽ là hợp lý." Lãnh tụ đảng Bôn-sê-vích Vladimir Ilyich Lenin cũng gọi chủ nghĩa đế quốc là "giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản," hậu quả của việc các nhà băng độc quyền tranh chấp nhau "vì nguồn tài nguyên, vì xuất khẩu tư bản, vì phạm vi ảnh hưởng, nghĩa là vì lợi nhuận, quyền ưu tiên, lợi nhuận độc quyền, đất đai và vân vân..." Ông đã nhìn nhận chủ nghĩa đế quốc là thứ chủ nghĩa tư bản "ăn bám", "thối rữa" và "giãy chết". Đây là những quan điểm từ thời kỳ đế quốc hiện vẫn còn được nhiều người tán thành. Hơn nữa, sự thật là các trường trung học và đại học của thế giới phương Tây đều phổ biến nhận thức rằng chủ nghĩa đế quốc là nguyên nhân cơ bản của hầu hết mọi vấn nạn hiện nay, từ xung đột ở Trung Đông tới tình trạng nghèo đói ở châu Phi Hạ Sahara – một chứng cứ ngoại phạm cho những kẻ độc tài ăn cướp như Robert Mugabe ở Zimbabwe[1].

---

1. Robert Mugabe (1924): từng là Thủ tướng, Tổng thống Zimbabwe, nắm quyền bằng thủ đoạn chính trị và bạo lực.



Các đế quốc Pháp và Đức ở châu Phi năm 1914

Tuy nhiên, ngày càng không dễ dàng cáo buộc chủ nghĩa thực dân trong quá khứ phải chịu trách nhiệm về những cảnh ngộ khốn khó đương thời của "hàng tỉ người dưới đáy" – tức dân chúng ở các nước nghèo nhất thế giới. Từng có và vẫn còn đó những thách thức địa lý và môi sinh nghiêm trọng đối với sự phát triển kinh tế

của châu Phi. Trừ một số rất ít ngoại lệ, những nhà cầm quyền độc lập đã không làm được gì tốt hơn so với các nhà cai trị thực dân thuộc địa trước hay sau khi giành độc lập; hầu hết đều khiến tình hình tồi tệ hơn. Ngày nay, một sứ mạng văn minh hóa phương Tây hoàn toàn khác – sứ mạng trở thành những cơ quan cứu trợ chính phủ hoặc phi chính phủ – đã không đạt được nhiều thành tựu như được kỳ vọng, mặc dù rất nhiều khoản viện trợ khổng lồ đã được đưa ra. Với tất cả nỗ lực của các nhà kinh tế học đến từ Ivy League[1] và các ngôi sao nhạc rock Ireland, châu Phi vẫn là một lục địa bần cùng, trông cậy vào sự cứu trợ của phương Tây hoặc dựa vào bòn rút tài nguyên thô của chính mình. Quả thực, có những tia hy vọng của tiến bộ – không kể đến các tác động của các hãng điện thoại giá rẻ (ví dụ) đã lần đầu tiên cung cấp cho người Phi các dịch vụ ngân hàng cho vay có hiệu quả và lãi suất thấp. Trên thực tế, cũng có khả năng nước sạch sẽ được cung cấp rộng rãi hơn so với hiện nay[2]. Tuy nhiên các rào cản đối với tăng trưởng vẫn khiến người ta nản lòng, nhất là khi sự cai trị kém cỏi đã gây ảnh hưởng đến các quốc gia châu Phi. Điều này được thể hiện rõ ở bức tượng đài lố bịch đang vươn cao khắp Dakar mô phỏng một cặp đôi người Senegal theo phong cách hiện thực xã hội tồi tệ nhất. (Bức tượng được xây dựng bởi một doanh nghiệp nhà nước Bắc Triều Tiên.) Sự xuất hiện của Trung Quốc tại châu Phi với tư cách một nhà đầu tư lớn đã không làm được gì đáng kể để giải quyết vấn đề này. Ngược lại, người Trung Quốc đang sẵn sàng đánh đổi đầu tư

---

1. Nhóm tám trường đại học hàng đầu nước Mỹ.

2. Máy lọc sạch nước đơn giản nhưng hiệu quả của Dean Kamen có thể phân phối dễ dàng qua mạng lưới các xưởng sản xuất và cửa hàng bán buôn của công ty nước ngọt Coca-Cola đang có mặt khắp thế giới đang phát triển. Khi nhìn vào con số đáng kinh ngạc những người chết mỗi năm do nước uống ô nhiễm, chúng ta có thể thấy rằng điều này chắc chắn sẽ chấm dứt vĩnh viễn cái danh hiệu xấu xa của sự "thực dân hóa Coca." (TG)

hạ tầng lấy cơ hội tiếp cận kho tài nguyên khoáng chất ở châu Phi, bất chấp việc họ phải làm ăn với những kẻ độc tài quân sự, bọn tham nhũng bất lương, hay những kẻ chuyên quyền già lão (hoặc cả ba hạng người đó). Đúng vào lúc các tổ chức chính phủ và phi chính phủ phương Tây vừa mới bắt đầu đòi hỏi sự cải thiện chính phủ ở châu Phi như một điều kiện để có viện trợ thì họ gặp phải sự phá giá của Đế chế Trung Quốc mới nổi.

Chủ nghĩa vị tha đến từ bên ngoài cùng lúc với sự bóc lột cũng từ bên ngoài không phải là điều gì mới lạ trong lịch sử châu Phi. Như chúng ta đã thấy, vào thế kỷ XIX, người châu Âu đến châu Phi với rất nhiều động cơ. Một số vì tiền, số khác vì vinh quang. Một số đến để đầu tư, số khác để cướp đoạt. Một số đến để nâng cao tâm hồn, số khác thì dìm nó xuống. Tuy vậy, gần như tất cả đều tin chắc – cũng như các tổ chức viện trợ ngày nay tin chắc – rằng các lợi ích của văn minh phương Tây có thể và nên được dành cho "Lục địa Đen."[1] Trước khi chúng ta vội vã quy kết các đế chế phương Tây là xấu xa và bóc lột – có lẽ chỉ đúng với những hành vi đi ngược với văn minh – chúng ta nên hiểu rằng đã có không ít thực chất trong lời tuyên bố của họ, rằng họ đến vì sứ mạng khai hóa văn minh.

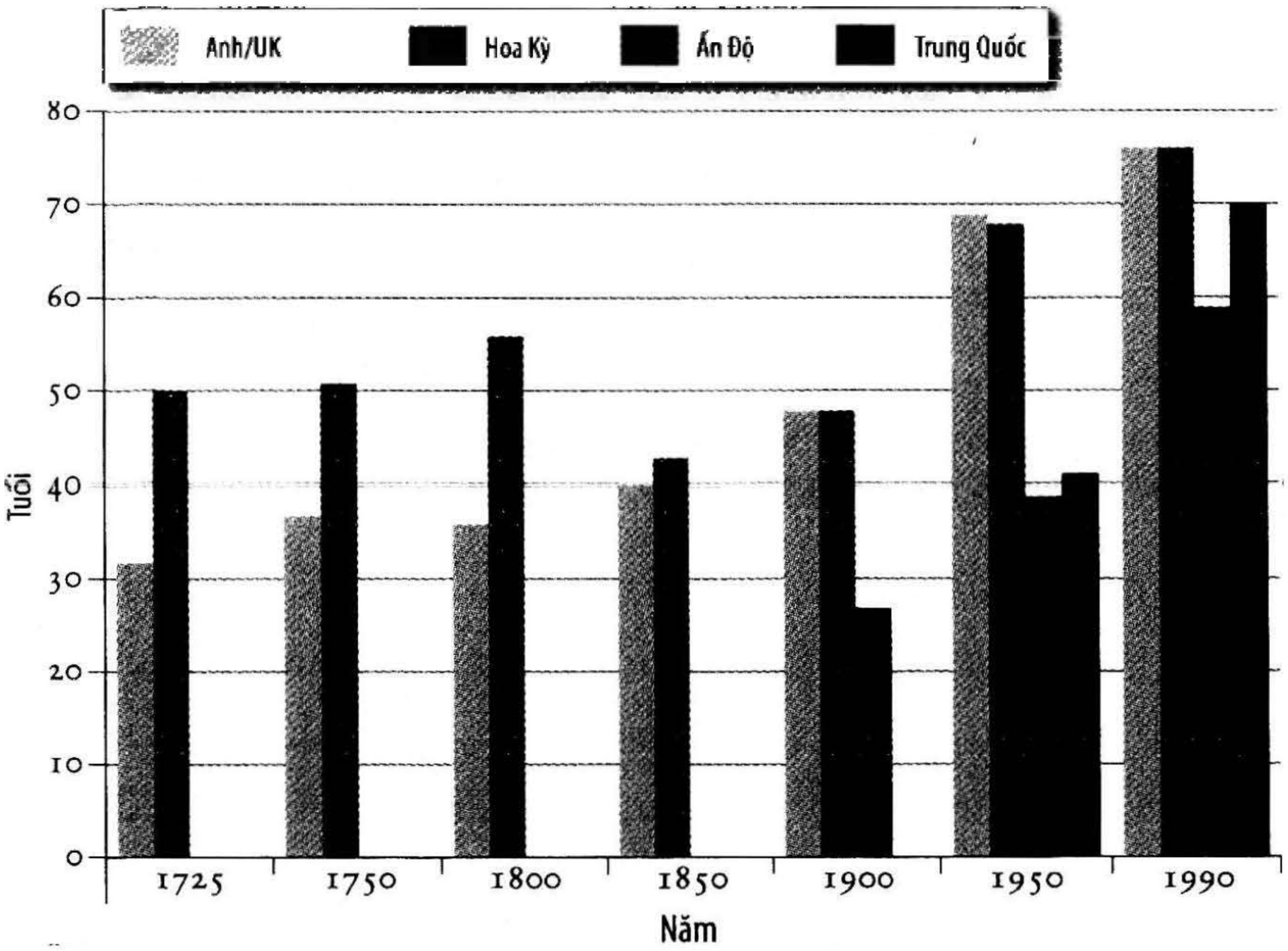
Lấy "ứng dụng nổi trội" ấn tượng nhất của phương Tây làm ví dụ – ứng dụng mà không những không phải là một "sát thủ" mà còn có khả năng làm nhân đôi tuổi thọ. Đó chính là y học hiện đại. "Thánh nhân khổ hạnh" Gandhi tỏ vẻ khinh bỉ "đội quân thầy thuốc" của văn minh phương Tây. Trong một cuộc phỏng vấn

---

1. Cụm từ ám chỉ cả hai thứ: Màu da của cư dân lục địa này lẫn mức độ lạc hậu về kinh tế của họ (ngang với "đêm đen Trung cổ" ở châu Âu). Ngày nay châu Phi vẫn là "lục địa Đen" theo ý nghĩa rằng, nhìn từ không gian xuống vào ban đêm quang cảnh rất đen tối, chỉ có rất ít tia sáng nhân tạo le lói, nằm rất xa nhau, chỉ ở các đầu cực Nam và cực Bắc của châu lục này. (TG)

ở London vào năm 1931, ông dẫn ra "cuộc chinh phục dịch bệnh" như một trong các "thước đo vật chất" mà văn minh phương Tây đã dùng để đánh giá sự phát triển. Tuy nhiên, đối với hàng triệu người đã có thể kéo dài sự sống nhờ y học phương Tây thì việc lựa chọn giữa linh hồn tinh khiết và sinh mạng cũng chẳng mấy khó khăn. Tuổi thọ bình quân toàn cầu khoảng năm 1800 chỉ là 28,5 tuổi.

Tuổi thọ bình quân ở Anh, Mỹ, Ấn Độ và Trung Quốc, 1725-1990



Hai thế kỷ sau, vào năm 2001, nó tăng hơn gấp đôi, đạt 66,6 tuổi. Tiến bộ này không chỉ giới hạn ở các đế quốc-mẫu quốc. Những nhà sử học quen việc đồng nhất nạn đói hoặc nội chiến với nạn diệt chủng và trại tù khổ sai chung thân – ám chỉ "Các đảo Gulag,"[1] cố ý mô tả các quan chức thực dân ngang bằng những kẻ theo chủ nghĩa

1. The Gulag Archipelago – năm 1973, theo tên cuốn sách của Alexandre Solzhenisyn (1918-2008) – viết về hàng trăm trại tù khổ sai chung thân ở Liên Xô thời Stalin (Iosif Vissarionovich Djugashvili, 1878-1953).

phát xít và Stalin trên phương diện đạo đức, nên cân nhắc kỹ những tác động của y học phương Tây tới tuổi thọ trong thế giới thuộc địa và hậu-thuộc địa.

Biểu đồ thời gian về "tiến bộ sức khỏe" – bước khởi đầu của những tiến bộ bền vững trong việc nâng cao tuổi thọ – cho thấy rất rõ. Ở Tây Âu nó bắt đầu giữa các năm 1770 và 1890, trước tiên ở Đan Mạch, với Tây Ban Nha ở chót. Trước Thế chiến thứ Nhất, bệnh thương hàn và dịch tả đã hoàn toàn được khống chế ở châu Âu. Đó là kết quả của sự cải thiện vệ sinh và y tế cộng đồng, trong khi các bệnh bạch hầu và uốn ván đã được kiểm soát bằng tiêm chủng thuốc ngừa (vắc-xin). Trong 23 nước châu Á hiện đại mà chúng ta có được số liệu, chỉ trừ một ngoại lệ, sự tiến bộ tuổi thọ đã bắt đầu từ các năm 1890 và 1950. Ở châu Phi, tuổi thọ được nâng cao bắt đầu từ giữa các năm 1920 và 1950, chỉ có hai trường hợp ngoại lệ trong tổng số 43 quốc gia. Ở hầu hết các nước châu Á và Phi, tuổi thọ đã bắt đầu cải thiện trước khi sự cai trị thuộc địa của người Âu kết thúc. Quả thực tốc độ cải thiện ở châu Phi đã suy giảm từ khi giành được độc lập, nhất là do đại dịch HIV-AIDS (dù đây không phải là nguyên nhân duy nhất). Cũng đáng chú ý rằng các nước Mỹ Latin cũng không khá hơn dù đã được hưởng nền độc lập chính trị ngay từ đầu những năm 1800. Thời gian biểu của tiến bộ trong tuổi thọ đặc biệt đáng ngạc nhiên vì nó xảy ra trước khi có các loại thuốc kháng sinh (nhất là streptomycin để phòng bệnh lao), thuốc diệt khuẩn DDT[1] và các vắc-xin khác ngoài vắc-xin phòng bệnh đậu mùa và sốt vàng da được phát minh vào kỷ nguyên đế quốc (xem ở dưới). Chứng cứ cho thấy đã có các cải thiện bền vững trong y tế cộng đồng trên diện rộng, làm nguy

1. DDT (dichloro diphenyl trichlorothane): một nhóm các chất hữu cơ cao phân tử có chứa clo dạng bột màu trắng, mùi rất đặc trưng, không tan trong nước.

cơ giảm tử vong do các bệnh về đường tiêu hóa, sốt rét và lao phổi. Đó là những gì đã xảy ra ở Jamaica – một thuộc địa của Anh – và câu chuyện cũng có thể tương tự ở nhiều nơi khác như Sri Lanka (Ceylon), Ai Cập, Kenya, Rhodesia, Trinidad và Uganda, những nơi có được sự tiến bộ ít nhiều cùng một lúc. Như chúng ta sẽ thấy, tình hình tương tự cũng diễn ra ở các thuộc địa Pháp. Điều này chứng tỏ rằng các nguồn bệnh nhiệt đới gây chết người duy nhất có ở châu Phi đã thúc đẩy một nỗ lực kiên trì từ phía các nhà khoa học và các quan chức y tế phương Tây. Những nỗ lực ấy đáng lẽ đã khó có thể phát huy nếu không có chủ nghĩa đế quốc. Ở đây nhà viết kịch và nhà văn hài hước xứ Ireland, George Bernad Shaw, đã có câu trả lời đích đáng cho Gandhi:

> Suốt một thế kỷ, nền văn minh đã quét sạch những điều kiện thuận lợi cho vi khuẩn gây bệnh. Các bệnh dịch từng hoành hành, nay đã biến mất: dịch hạch và dịch tả đã bị chặn lại ngoài biên giới của chúng ta nhờ một hàng rào vệ sinh... Những nguy hiểm của tình trạng nhiễm trùng và cách phòng tránh đã được nhận thức rõ hơn so với trước kia... Ngày nay vấn đề của những người mắc bệnh lao phổi tăng lên bởi xu hướng đối xử với họ như với người mắc bệnh phong... Dù nhiều khi chính các thầy thuốc nói như thể phương pháp khoa học tốt nhất để chữa khỏi cho một bệnh nhân lên cơn sốt là ném anh ta vào vũng bùn gần nhất và phun thuốc khử trùng lên từ một cự ly an toàn, cho tới khi anh ta sẵn sàng để bị hỏa thiêu tại chỗ, nhưng nỗi sợ bị nhiễm trùng đã khiến người ta cẩn thận và sạch sẽ hơn. Kết quả là chúng ta có hàng chuỗi những chiến tích về chiến thắng bệnh tật.

Các thành quả này không chỉ đạt được ở các mẫu quốc mà chúng làm lợi cả cho các thần dân thuộc địa của họ.

Từ các câu chuyện kể lại, ta thấy rằng ngay cả khoa học y tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX vẫn có những mặt tối. Cuộc đấu

tranh chống bệnh tật trùng hợp với cuộc chiến giả-khoa học đối với mối đe dọa hão huyền về sự thoái hóa giống nòi. Cuối cùng, vào năm 1914, một cuộc chiến tranh giữa các đế quốc phương Tây kình địch lẫn nhau, được gắn cái nhãn "cuộc chiến vĩ đại vì nền văn minh" đã phơi bày sự thật rằng, châu Phi hoàn toàn không phải là lục địa đen tối nhất của thế giới.

Hầu như mọi đế quốc đều tuyên bố một mục đích hết sức nhân văn là đem văn minh đến cho các nước lạc hậu, nhưng trong lịch sử hiếm có đất nước nào thực sự theo đuổi "sứ mạng văn minh hóa" nhiệt tình hơn so với nước Pháp. Để hiểu vì sao, trước hết ta cần phải đánh giá đúng sự khác biệt sâu sắc giữa cuộc Cách mạng Pháp và Cách mạng Mỹ. Người đầu tiên hiểu ra sự khác biệt này là một nghị sĩ Đảng Bảo thủ, Edmund Burke (1729-1797), nhà tư tưởng chính trị vĩ đại nhất, xuất thân từ Khu định cư dành riêng cho đạo Tin Lành ở Nam Ireland. Burke ủng hộ cuộc Cách mạng Mỹ, có cảm tình mạnh mẽ với các lý lẽ của người thuộc địa cho rằng họ bị đánh thuế mà không được đại diện, và đã nhận thức chính xác rằng nội các của Lord North đã làm dấy lên cuộc khủng hoảng liên quan đến thuế khóa ở Massachusetts. Nhưng phản ứng của Burke đối với cuộc cách mạng bùng lên ở Pháp thì hoàn toàn ngược lại. "Lẽ nào tôi phải ca tụng một kẻ điên cuồng", ông viết trong *Reflections on the Revolution in France* (Những phản ứng với cuộc Cách mạng Pháp), "kẻ đã trốn thoát khỏi sự kiểm chế bảo vệ và bóng tối lành mạnh của nhà tù của y để khôi phục sự tận hưởng ánh sáng và tự do? Lẽ nào tôi lại chúc mừng những tên cướp đường và kẻ sát nhân đã phá nhà tù để đòi các quyền tạo hóa của y?" Burke đã sớm tiên đoán được tính chất bạo lực đẫm máu của Cách mạng Pháp. Những dòng chữ này được in ra ngay từ ngày 1 tháng Mười một năm 1790.

Những phản ứng dây chuyền mang tính chính trị bắt đầu từ năm 1789 là kết quả của một cuộc khủng hoảng công quỹ kinh niên được thể hiện rất rõ qua sự can thiệp của Pháp vào cuộc Cách mạng Mỹ. Từ cuộc khủng hoảng tài chính bi đát trong các năm 1719-1720 – "Bong bóng Mississippi"[1] – hệ thống tài chính Pháp đã tụt hậu thê thảm phía sau Anh. Không còn nhà băng trung ương phát hành tiền nữa. Không còn thị trường trái phiếu lưu động – nơi nợ nần chính phủ có thể được mua và bán. Hệ thống thuế khóa đã bị tư hữu hóa trên quy mô lớn. Thay vì bán ra các khế ước, nhà vua Pháp lại đem bán các cơ quan chính phủ, tạo ra khối chi tiêu công phình to đầy những kẻ ăn bám. Một loạt các vị bộ trưởng tài giỏi kế tiếp nhau – Charles de Calonne, Loménie de Brienne và Jacques Necker – đã nỗ lực cải tổ hệ thống và đều thất bại. Đối với vua Louis XVI, cách dễ nhất để thoát khỏi sự hỗn độn là quỵt hết các món nợ của vương quốc; đây là một sai lầm và cái giá phải trả đắt gấp đôi cái giá chính phủ Anh phải bỏ ra cho các giao kèo ràng buộc hợp chuẩn của nó. Nhà vua tìm sự thỏa hiệp. Một "Hội đồng Nhân sĩ" đã chẳng đi đến đâu. Các luật sư của nghị viện chỉ làm mọi việc rối thêm. Cuối cùng, tháng Tám năm 1788, Louis bị thuyết phục triệu tập Tổng tài, một thể chế đã không còn hoạt động từ năm 1614. Đáng lẽ, ông ta phải thấy trước rằng một thể chế mới thế kỷ XVII sẽ tặng cho ông một cuộc khủng hoảng thế kỷ XVII.

Thoạt tiên cuộc Cách mạng Pháp giống như cuộc nội chiến Anh, chỉ khác là trong phiên bản Cách mạng Pháp không có bóng dáng của phái Thanh giáo. Việc triệu tập Tổng tài gây bất bình trong giới quý tộc, tăng lữ và tạo cơ hội khiến họ bùng phát cơn giận dữ, với Bá tước de Mirabeau và Hầu tước de Lafayette đi tiên phong. Ở

---

1. Dự án khai thác vùng Lousiana của Pháp làm phá sản các nhà đầu tư Pháp và châu Âu vào tháng Mười hai năm 1720.

Anh, Ủy ban lập pháp của Hạ viện đã xác định quyết tâm riêng của mình. Ngày 17 tháng Sáu năm 1789, Đệ tam Quốc dân tự lập thành Nghị viện. Ba ngày sau, tại sân tennis Oath họ tuyên thệ không chịu giải thể cho đến khi nào nước Pháp có một bản Hiến pháp mới. Nghị viện Dài ở Pháp đã đi quá xa. Nhưng khi phải thiết lập những luật lệ căn bản mới cho đời sống chính trị Pháp, các nhà cách mạng đã công khai chọn lựa một số thể chế giống như Mỹ. Thoạt nhìn, Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền ngày 27 tháng Tám năm 1789 sẽ làm người ở Philadelphia phải tròn mắt:

> 2. Các quyền tự nhiên và không thể bị xâm phạm của con người… là tự do, tư hữu, an toàn và chống lại áp bức…
>
> 10. Không một ai phải lo âu vì chính kiến của mình, kể cả quan điểm tín ngưỡng…
>
> 17. Vì quyền tư hữu tài sản là một quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm, không ai có thể bị tước đoạt mất nó…

Vậy vì sao, bắt đầu với những lời lẽ nóng bỏng vào ngày 1 tháng Hai năm 1790, Edmund Burke lại phản ứng dữ dội chống lại cuộc Cách mạng này? Ở đây lời ông tuôn ra xối xả:

> Người Pháp nổi loạn chống lại một nhà vua hợp pháp và hiền lương với sự giận dữ và sỉ nhục một cách cuồng nộ hơn bất cứ dân chúng nào khác từng nổi lên chống lại kẻ cướp quyền phi pháp nhất hay kẻ bạo ngược đẫm máu nhất. Cuộc nổi dậy của họ nhắm đến của cải đất đai… cú đòn của họ là nhằm vào những người nhã nhặn, thiện chí và đáng tha thứ… họ bị trừng phạt ngay trong sự thành công của mình: luật pháp bị lật đổ; tòa án bị hủy bỏ; sản xuất hết sinh khí; thương nghiệp tê liệt; thu nhập quốc gia kiệt quệ; dân chúng bị bần cùng hóa; nhà thờ bị cướp phá, và một đất nước bất ổn; bọn vô chính phủ dân sự và quân sự đi làm hiến pháp của một vương quốc; mọi thứ, người và thánh đều bị hy sinh hiến tế cho thần tượng được công chúng tán thưởng, làm khánh tận đất nước; và đặt vương miện lên mọi cái đầu,… những

> bảo chứng bằng giấy lộn của chính quyền mới mong manh yếu ớt chực đổ... được đưa ra làm một thứ tiền tệ hòng chống đỡ cho cả một đế chế.

Nếu Burke viết ra các dòng chữ ấy vào năm 1793 thì đâu còn gì bí mật nữa. Nhưng thấy trước được bản chất thực sự của Cách mạng Pháp ngay trong năm nó mới bùng phát thì quả là phi thường. Vì sao ông nhận ra được điều đó? Chính Rousseau đã cho chúng ta câu trả lời.

Cuốn *The Social Contract* (Khế ước xã hội) – 1762 của Jean-Jacques Rousseau là một trong những cuốn sách nguy hiểm nhất mà văn minh Tây Âu từng sản sinh ra. Con người, Rousseau lập luận, là một "kẻ dã man cao thượng," kẻ miễn cưỡng phục tùng quyền lực. Uy quyền chính đáng duy nhất mà nó có thể phục tùng là hội đồng tối cao của "Nhân dân" và "Ý chí tập thể." Theo Rousseau, ý chí tập thể phải là tối thượng. Các quan tòa và nhà lập pháp phải chịu cúi đầu trước nó. Không có "sự liên minh phe phái" nào hết. Không có Ki Tô giáo vốn sau hết luôn có ý đồ phân chia quyền lực (tách thần quyền khỏi thế quyền). Quyền Tự do là tốt, không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng với Rousseau, đức hạnh là quan trọng hơn."Ý chí tập thể phải là đức hạnh trong hành động." Trở lại với "Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền," bạn đọc ngày nay sẽ thấy điều gì đã làm Burke hoảng sợ:

> 6. Luật lệ là biểu thị của ý chí tập thể.
>
> 10. Không một ai phải lo âu vì chính kiến của mình, kể cả quan điểm tín ngưỡng, *miễn là biểu hiện của họ không gây rối loạn trật tự công cộng đã được thiết lập bằng luật pháp*.
>
> 17. Vì quyền tư hữu tài sản là một quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm, không ai sẽ bị tước đoạt mất nó *trừ khi nhu cầu công cộng, được xác lập hợp pháp, cần đến nó* (nhấn mạnh phần bổ sung).

Chính "những lời bổ sung báo trước" ấy đã khiến Burke nghi ngờ. Cái địa vị tối thượng mà Rousseau dành cho "trật tự công cộng" và "nhu cầu công cộng" bị ông xem như "điểm xấu", là "nham hiểm." "Ý chí tập thể," theo Burke, là một cách chọn kẻ cai trị kém tin cậy hơn so với nguyên tắc kế thừa cha truyền con nối, vì những kẻ cai trị được bầu chọn theo cách ấy thường chỉ thích "quyền tự do kiểu cũ," trong khi Burke dành ưu ái hơn cho quyền tự do kiểu mới, phi thường và trừu tượng. Theo lập luận của ông, Đệ tam Quốc dân không tránh khỏi sẽ bị mục ruỗng bởi quyền lực (và bởi "những quyền lợi tài chính"), khác với một tầng lớp quý tộc vốn được hưởng sự độc lập mà tài sản riêng ban cho họ. Burke cũng nắm bắt tầm quan trọng của việc tịch thu đất đai của giáo hội tháng Mười một năm 1789 – một trong các sắc lệnh mang tính cách mạng thực sự đầu tiên – và mối nguy hiểm của việc in ấn tiền giấy (giấy công trái) mà không có vật bảo đảm nào ngoài đất đai nhà thờ vừa tịch thu được làm cơ sở. Khế ước xã hội thực sự, ông lập luận, không phải là hiệp ước giữa "kẻ dã man cao thượng" và "ý chí tập thể" của Rousseau, mà là một "sự cộng tác" giữa thế hệ ngày nay với các thế hệ tương lai. Với cái nhìn thấu suốt tương lai, Burke cảnh báo về chủ nghĩa không tưởng của "những tín đồ": "ở cuối mỗi viễn cảnh," ông viết lời tiên tri vĩ đại nhất của thời đại ấy, "anh sẽ chẳng thấy gì ngoài những cái giá treo cổ."[1] "Cuộc đột kích vào các thể chế truyền thống," ông cảnh báo, "sẽ kết thúc trong tay một bọn đầu sỏ chính trị đê tiện và tinh quái" và sau cùng, "một kẻ chuyên chế quân sự." Tất cả những điều này đã được lịch sử xác nhận là đúng.

Bản Hiến pháp tháng Chín năm 1791 khẳng định tính bất khả xâm phạm của các quyền tài sản, tính bất khả xâm phạm của

---

1. Burke chỉ đoán không đúng một điều: cuộc Cách mạng này đã chọn máy chém làm giải pháp hợp lý đặc trưng cho vấn đề làm cách nào hiệu quả nhất để kết liễu một sinh mạng, chứ không phải là giá treo cổ. (TG)

"vua nước Pháp," tính bất khả xâm phạm của quyền lập hội và tính bất khả xâm phạm của quyền tự do tín ngưỡng. Trong hai năm, tất cả bốn quyền ấy đều bị xâm phạm, bắt đầu từ các quyền sở hữu bất động sản của giáo hội. Quyền tự do hội họp bị xâm phạm qua việc bãi bỏ lễ nghi tu viện, dòng tu, các hội ái hữu, và các hiệp hội thương nghiệp (dù không có những bè phái chính trị nào nảy nở). Trong tháng Tám năm 1792, "thân thế đặc quyền" của nhà vua bị xâm phạm, ông bị bắt sau cơn sóng gió Tuileries[1]. Để an toàn, Louis XVI cùng hoàng gia bí mật trốn khỏi Paris (cải trang thành đoàn tùy tùng một nữ bá tước Nga) để đến một thành lũy ủng hộ nhà vua tại Montmédy gần biên giới Đông Bắc; chuyến "tẩu thoát" định mệnh thất bại khi cả đoàn bị quân cách mạng bắt tại thị trấn Varenes. Với cuộc biểu quyết của một Hội nghị quốc gia dân chủ mới toanh vào tháng Chín năm 1792, khả năng mắc tội giết vua tăng lên thêm nữa.

Nhưng việc hành quyết vua Louis XVI ngày 21 tháng Một năm 1793 đã kéo theo những hậu quả khác xa với cuộc hành quyết vua Charles I. Trong cuộc Cách mạng Anh, việc giết vua là màn chót của cuộc nội chiến. Còn trong cuộc Cách mạng Pháp nó chỉ là khúc nhạc dạo đầu, khi quyền lực đã trượt khỏi tay "Hội Jacobin Những người bạn của Hiến pháp"[2] rơi vào tay "Công xã vùng lên" và tiếp đến là "Ủy ban quốc ước về Giám sát và An ninh công cộng." Không phải lần cuối cùng trong lịch sử Tây phương, các nhà cách mạng mới trang bị cho mình thứ tín ngưỡng mới để tự rèn luyện chuẩn bị cho những đợt giận dữ tiếp theo. Ngày 10

---

1. Nơi giam lỏng nhà vua, Louis XVI, bị nghi có cất giấu tài liệu bí mật nên bị binh lính cách mạng tấn công ngày 10 tháng Tám năm 1792.

2. Jacobin Society of Friends of the Consstitution – gọi tắt là Club des Jacobins – một kiểu đảng dân chủ cấp tiến thời Cách mạng Pháp.

tháng Mười một năm 1793, việc thờ phụng Chúa đã bị cấm và sự thờ phụng Lý trí được dựng lên thành thứ tôn giáo chính trị đầu tiên của kỷ nguyên hiện đại, với đầy đủ những biểu trưng, nghi lễ và những người tử vì đạo.

Cuộc Cách mạng Pháp ngay từ ban đầu đã đầy bạo lực. Cuộc nổi loạn phá ngục Bastille đầy căm phẫn ngày 14 tháng Bảy năm 1789 được đánh dấu bằng cuộc xử chém Nam tước de Launay (Tỉnh trưởng của Bastille) và Jacques de Flesselles (Trưởng Đại diện các thương gia Paris). Chỉ hơn một tuần lễ sau đó, quốc vụ khanh của nhà vua – Joseph-Francois Foulon de Doué, và con rể ông – Berthier de Sauvigny cũng bị giết chết. Khi quần chúng cách mạng tấn công hoàng gia ở Versailles vào tháng Mười tiếp đó, gần một trăm người đã bị giết. Năm 1791 là năm của Những ngày dao găm và những cuộc tàn sát tập thể (trên Đấu trường thần Chiến tranh). Tháng Chín năm 1792, gần 1.400 tù nhân người hoàng gia đã bị hành quyết ngay sau cuộc biểu tình phản cách mạng ở Brittany, Vendée và Dauphiné. Vẫn còn điều gì đó cần phải kết liễu vào Thời kỳ khủng bố – cuộc trình diễn đầu tiên trong kỷ nguyên hiện đại của sự thật tàn nhẫn rằng các cuộc cách mạng đã ăn sống nuốt tươi chính những đứa con của mình.

Cả một thế hệ những nhà sử học lệ thuộc các tư tưởng của Karl Marx (xem Chương 5) đi tìm câu trả lời cho xung đột giai cấp, quy kết cuộc cách mạng này vào số các vụ thu hoạch thất bát, "chỉ moi lên được một mẩu bánh mì," và làm tăng mối bất hòa giữa những người theo trường phái cách mạng quá khích ở Pháp, thứ gần gũi nhất với cái gọi là "giai cấp vô sản" mà "chế độ cổ đại" từng có. Các lý giải mác-xít chứng minh rằng giai cấp tư sản không thể tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp chống bọn quý tộc được. Thay vào đó, phải là một nhóm ưu tú những "người lỗi lạc," mấy "nhà tư sản" và mấy "người quý tộc" cùng nhau làm cuộc Cách mạng này.

Một lý giải tinh vi hơn nữa được đưa ra bởi một nhà trí thức quý tộc tên là Alexis de Tocquevile[1], người mà với hai tác phẩm chính, *Democracy in America* (Nền dân trị Mỹ), 1835, và *The Old Regime and the Revolution* (Chế độ cũ và Cách mạng), 1856, đã đưa ra câu trả lời không thể bác bỏ cho vấn đề: Vì sao lại là Pháp chứ không phải Mỹ? Tocqueville biện luận: Có năm sự khác biệt căn bản giữa hai xã hội, và do đó cũng có những sự khác biệt giữa hai cuộc cách mạng mà họ tiến hành. Thứ nhất, Pháp tập trung quyền lực ngày một tăng lên, trong khi Mỹ là một nhà nước liên minh tự phát với một đời sống hiệp hội hàng tỉnh và xã hội công dân rất sinh động. Thứ hai, người Pháp có xu hướng đề cao "ý chí tập thể" hơn "pháp luật" – một xu hướng bị giới chuyên nghiệp quyền lực hợp pháp của Mỹ phản đối. Thứ ba, những người cách mạng Pháp tấn công cả tôn giáo và Giáo hội vốn ủng hộ họ, trong khi trường phái Mỹ lại cung cấp một bức tường thành chống lại yêu cầu của những thế lực thế tục. (Tocqueville là một người hoài nghi mọi tôn giáo, nhưng ông rất sớm nắm bắt được các giá trị xã hội của tôn giáo). Thứ tư, người Pháp nhường lại quá nhiều quyền lực cho những cái đầu trí thức vô trách nhiệm, trong khi ở Mỹ những người thực dụng luôn giữ vững quyền lực tối cao. Cuối cùng, và theo Tocqueville là tối quan trọng, người Pháp đặt "bình đẳng" lên trên "tự do," vắn tắt là đặt Rousseau lên trên Locke.

Tại chương XIII của *Democracy in America*, Tocqueville đã nói rất trúng:

> Những công dân Hợp chúng quốc từ thuở bé thơ nhất đã được dạy dỗ phải trông cậy vào sự nỗ lực của bản thân nhằm chống lại

1. Alexis-Charles-Henri, Bá tước Clérel de Tocqueville (1805-1859): nghị sĩ, Phó Chủ tịch Nghị viện và Bộ trưởng Ngoại giao của Pháp. Ông là tác giả của một số khảo luận về hệ thống chính trị của Hoa Kỳ mà sau này trở thành tác phẩm kinh điển.

> các thử thách và khó khăn trong cuộc đời. Họ nhìn vào các quyền lực xã hội với con mắt nghi ngờ và lo ngại, và họ chỉ tuyên bố ủng hộ nó khi nào họ hoàn toàn có thể xoay xở dù không có nó... Ở Mỹ, quyền tự do hội họp vì các mục đích chính trị là không bị bó buộc... Không có các quốc gia nào mà các hiệp hội trở nên cần thiết hơn để chống lại sự chuyên quyền của bè phái hoặc quyền lực độc đoán của một ông hoàng, so với những quốc gia được thành lập hiến định một cách dân chủ.

Do vậy sự yếu kém tương đối của xã hội dân sự Pháp là nguyên do chủ yếu khiến các chính thể cộng hòa Pháp có thiên hướng sử dụng tự do cá nhân bạo hành và chuyển sang các chế độ chuyên quyền. Nhưng Tocqueville còn bổ sung điểm thứ sáu, được thêm vào sau đó:

> Ở Pháp niềm say mê chiến tranh mạnh mẽ đến nỗi không còn hành động nào có thể điên cuồng hơn, hay coi khinh phúc lợi nhà nước đến nỗi một con người không còn xem mình là có vinh dự đứng ra bảo vệ nó, dám hy sinh mạng sống mình vì nó.

Đây chắc chắn là sự khác biệt lớn nhất giữa hai cuộc cách mạng. Cả hai đều phải tiến hành chiến tranh để sống còn. Nhưng chiến tranh mà các nhà cách mạng Pháp thực hiện vừa rộng lớn hơn, vừa kéo dài hơn. Điều này làm nên tất cả sự khác biệt.

Từ thời điểm tháng Bảy năm 1791, khi Hoàng đế La Mã thần thánh Leopold II kêu gọi các quốc vương theo ông hãy đến cứu giúp Louis XVI – một lời hiệu triệu được đáp lại trước tiên bởi người thừa kế của Frederick Vĩ đại, Frederick William II – Cách mạng Pháp đã bị buộc phải chiến đấu để sống còn. Những lời tuyên chiến tiếp theo của Áo (tháng Tư năm 1792) và Anh, Hà Lan và Tây Ban Nha (tháng Hai năm 1793), đã thổi bùng một "đám cháy" lớn hơn và lâu hơn rất nhiều so với cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ. Theo tư liệu của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, khoảng 4.435 người yêu

nước đã hy sinh để bảo vệ Hợp chúng quốc cho đến hết trận chiến Yorktown; 6.188 người bị thương. Con số của cuộc chiến năm 1812 tương ứng là 2.260 và 4.505 người. Các nạn nhân về phía người Anh ít hơn một chút. Thậm chí nếu tính cả một tỉ lệ lớn người chết do bị thương và một số lớn binh lính và dân thường chết vì bệnh dịch, đói khát do chiến tranh gây ra thì con số cũng sai lệch không nhiều. Một trong số những trận đánh ác liệt nhất – Brandywin hay chính Yorktown – chỉ là những cuộc giao tranh nhỏ theo tiêu chí của châu Âu; tổng số lính Mỹ chết trận trong cuộc chiến Yorktown chỉ là 88 người. Tỉ lệ tử vong trong các cuộc chiến tranh cách mạng và chiến tranh Napoleon của Pháp lớn hơn một cách khủng khiếp – theo một đánh giá, tổng số binh lính chết trận của tất cả các bên trong khoảng giữa các năm 1792 và 1815 là 3,5 triệu người. Một tính toán dè dặt cho rằng số người Pháp thiệt mạng để bảo vệ cuộc cách mạng của họ nhiều gấp 20 lần người Mỹ. Con số ấy không bao gồm những nạn nhân của những cuộc trấn áp nội bộ. Ước tính có khoảng 17.000 đàn ông và phụ nữ Pháp đã bị hành quyết trong suốt quá trình này, khoảng 12.000 đến 40.000 người bước lên máy chém hay giá treo cổ mà không cần xét xử và khoảng từ 80.000 đến 300.000 người bị chết trong các cuộc đàn áp của lực lượng bảo hoàng ở Vendée. Cách mạng Pháp cũng khiến kinh tế nước Pháp suy sụp hơn nhiều so với Mỹ. Trong khi nước Mỹ bình ổn sau lạm phát thì nước Pháp lại lâm vào tình trạng siêu lạm phát lên tới đỉnh điểm là sự sụp đổ hoàn toàn của tiền giấy trái phiếu. Toàn bộ nam giới bị động viên cho chiến tranh. Giá cả và tiền lương đều bị kiểm soát. Kinh tế thị trường tan vỡ.

Chính những yếu tố này khiến cho việc tìm hiểu kỹ hơn về quá trình cực đoan hóa cuộc Cách mạng Pháp – điều bổ sung trong tiên tri của Burke – trở nên cần thiết. Từ tháng Tư năm 1793, khi quyền lực đã tập trung vào tay Ủy ban An ninh công cộng, Paris như thể

một nhà thương điên. Phe phái đứng đầu trong Câu lạc bộ Jacobin có tên là Những người Girondist (mà đối thủ cực đoan nhất của nó là phe Núi – Montagnard) đã bị bắt và bị hành quyết vào ngày 31 tháng Mười. Sau đó, những người theo Georges-Jacques Danton cũng lần lượt theo họ lên đoạn đầu đài (ngày 6 tháng Tư năm 1794). Cuối cùng quyền lực áp đảo quay về tay Ủy ban An ninh công cộng, và vị thầy cả tôn vinh đạo hạnh cộng hòa của Rousseau – Maximilien Robespierre – đã phải đối mặt với máy chém. Trong suốt *cuộc khiêu vũ rùng rợn* này, phần nhạc đệm vẫn luôn là bài Marseillaise khát máu[1], những lời buộc tội chết chóc giống nhau ở chỗ đều là "kẻ thù của nhân dân," đều phải chết vì "sự phản bội." Sự thoái lui của quân đội lại dẫn tới những bước ngoặt hoang tưởng. Như Burke đã tiên đoán (vì ông thấu hiểu lý luận chính trị kinh điển) một thứ dân chủ như thế không thể tránh khỏi bị chiếm chỗ bởi một nhóm đầu sỏ chính trị và cuối cùng bởi sự chuyên chế của một viên tướng. Trong vòng một năm, Ủy ban bị thay thế bằng một chấp chính quan (tháng Mười năm 1795), rồi chấp chính quan bị thay bằng đệ nhất tổng tài (tháng Mười một năm 1799) và danh xưng ấy được đổi ra danh xưng hoàng đế (tháng Mười hai năm 1804). Cái bắt đầu với Rousseau đã bị kết liễu như một phiên bản phục chế của sự sụp đổ Cộng hòa La Mã.

Trong trận Austerlitz[2] ngày 2 tháng Mười hai năm 1805, khoảng 73.200 quân Pháp đã đánh bại 85.700 liên quân Nga và

---

1. Tên Pháp là Chant de guerre pour l'Armée du Rhin, sau gọi là La Marseillaise và trở thành Quốc ca Pháp (1795); được Claude-Joseph Rouget de Lisle sáng tác tháng Tư năm 1792: "Hãy tiến lên, hỡi những người con của Tổ quốc; Ngày vinh quang đã đến rồi. Chúng ta hãy chống lại sự áp bức. Ngọn cờ nhuốm máu đã giương lên. Hãy cầm lấy vũ khí hỡi những công dân! Hãy tập hợp lại thành đội ngũ!... Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi những công dân! Hãy lập nên những đội quân! Tiến lên! Tiến lên! Hãy để cho dòng máu nhơ bẩn, Tưới đẫm những luống cày của chúng ta!" (TG)

2. Nay là Slavkov ở Cộng hòa Czech; Austerlitz là chiến địa của trận chiến mà vì nó Napoleon mau mắn cho xây Khải hoàn môn. (TG)

Áo. Những con số này có thể so sánh với các lực lượng trong trận Yorktown năm 1781, nơi 17.600 binh lính của Washington đánh bại 8.300 lính Anh của Cornwallis. Số thương vong của trận Austerlitz vượt tổng số người tham gia trận trước ở Yorktown là 12.000 người. Tại Austerlitz, hơn 1/3 số lính Nga bị giết, bị thương hay bị bắt. Các loại vũ khí sử dụng ở đây không khác gì nhiều so với vũ khí đã được Frederick Vĩ đại sử dụng trong trận Leuthen[1] gần nửa thế kỷ trước. Đại bác cơ động gây thương vong nhiều nhất. Cái mới là ở quy mô tác chiến của Napoleon chứ không phải ở công nghệ vũ khí. Vào năm 1812, quân đội Pháp có 700.000 người. Tính tổng cộng, khoảng 1,3 triệu người Pháp đã bị trưng binh vào khoảng giữa năm 1800 và năm định mệnh 1812. Gần hai triệu đàn ông đã hy sinh trong tất cả các cuộc chiến do Bonaparte phát động; gần một nửa số đó là người Pháp – chiếm xấp xỉ 1/5 số người sinh ra giữa các năm 1790 và 1795. Cuộc cách mạng thực sự đã ăn tươi nuốt sống con cái mình bằng nhiều cách.

Liệu có điều gì đó nổi bật về xã hội dân sự Mỹ khiến cho nền dân chủ ở đây có một cơ may tốt hơn ở Pháp, như Tocqueville biện luận? Có phải một Nhà nước Pháp *tập quyền* dễ sản sinh ra một Napoleon hơn là một Liên bang Hợp chúng quốc *phân quyền*? Chúng ta không thể biết chắc chắn được. Nhưng cũng không hề vô lý nếu đặt câu hỏi: Bản Hiến pháp Hoa Kỳ sẽ tồn tại được bao lâu nếu giả định Hợp chúng quốc phải chịu đựng cùng một đội quân và cùng các áp lực kinh tế vốn đã quét bay bản Hiến pháp năm 1791 của nước Pháp?

---

1. Nay là Lutynia, Ba Lan. Trận Leuthen xảy ra ngày 5 tháng Mười hai năm 1757, giữa các đội quân Phổ và Áo.

SỰ TÀN PHÁ CỦA CHIẾN TRANH

Cuộc Cách mạng không chỉ ăn tươi nuốt sống những đứa con của mình; trong số những người chiến đấu chống lại nó có cả trẻ con theo đúng nghĩa đen. Carl von Clausewitz (1780-1831) từ lúc 12 tuổi đã là một mũi lao bằng xương bằng thịt[1] trong đội quân Phổ khi chú bé lần đầu tham chiến chống người Pháp[2]. Là một học giả-quân nhân thực thụ, Clausewitz sống sót[3] sau trận thua bất ngờ của quân Phổ ở Jena năm 1806, từ chối cùng người Pháp đánh nhau với nước Nga vào năm 1812, và tham gia cuộc chiến ở Ligny năm 1815. Hơn bất kỳ ai (kể cả chính Napoleon), ông hiểu rõ cách thức mà Cách mạng Pháp đã làm biến đổi nghệ thuật hắc ám của chiến tranh. Tuyệt tác được xuất bản sau khi ông qua đời *Vom Kriege* (Về chiến tranh) – 1832 của ông vẫn là công trình duy nhất và quan trọng nhất về đề tài này từng được viết bởi một tác giả phương Tây. Không chỉ là một tác phẩm có tính vĩnh cửu về nhiều mặt, *Vom Kriege* còn là sự tường thuật không thể thay thế về kỷ nguyên Napoleon, bởi nó lý giải vì sao chiến tranh lại có những thay đổi về quy mô và cách thức thực hiện như thế, và điều đó có ý nghĩa gì.

"Chiến tranh," Clausewitz nhấn mạnh, "là... hành động vũ lực để cưỡng bức kẻ thù của ta phải làm theo ý nguyện của ta... (Nó) không chỉ là một hành động theo chính sách mà còn là một công cụ chính trị thực thụ, một sự tiếp tục của mối tương giao chính trị, được tiến hành cùng với những biện pháp khác." Có lẽ đó là những lời lẽ nổi tiếng nhất của ông – cũng là những lời bị phiên dịch sai và hiểu sai nhiều nhất. Nhưng đó lại không phải những điều quan trọng nhất ông muốn nói. Cái nhìn thấu suốt

---

1. Lance Corporal – sau gọi là binh nhất.

2. Chiến dịch sông Rhine (1793-1794): nước Phổ chống Cách mạng Pháp.

3. Clausewitz bị bắt làm tù binh cùng Hoàng tử Phổ và 25.000 lính Phổ khác.

của Clausewitz là ở chỗ cuộc Cách mạng Pháp đã thức dậy một niềm say mê mới lạ trên chiến trường. "Ngay cả những dân tộc văn minh nhất," ông nhận xét, rõ ràng ám chỉ người Pháp, "cũng có thể đánh giết lẫn nhau với lòng căm thù nhau sâu sắc..." Từ sau năm 1793 "chiến tranh lại trở thành việc làm ăn của dân chúng," như tương phản với sở thích của vua chúa; nó trở thành "sự tàn phá khủng khiếp" được dắt dẫn bởi "sự tức giận/tính khí của một dân tộc." Clausewitz hiểu rõ thiên tài của Bonaparte trong vai trò kẻ dẫn dắt "sự tàn phá" quân sự mới mẻ này. "Sự táo bạo và may mắn" của ông ta "đã quẳng những thói quen vốn được chấp nhận xưa nay bay đi theo gió." Dưới tay Napoleon, chiến tranh "đã đạt đến trạng thái hoàn hảo tuyệt đối." Quả thực, "kẻ đến từ đảo Cors" mới phất ấy không là gì khác hơn là hiện thân của "Thần chiến tranh... mà sự siêu việt của ông ta chắc chắn dẫn đến sự sụp đổ của kẻ thù của ông ta." Nhưng ngay cả tài chỉ huy quân sự xuất chúng của Napoleon cũng không quan trọng bằng cái khí phách toàn dân mới mẻ đã cổ vũ quân đội của ông ta.

"Chiến tranh," Clausewitz viết trong một phát biểu có hệ thống nổi tiếng nhất của ông, "giờ đây là một bộ ba đầy mâu thuẫn – được cấu thành từ bạo lực nguyên thủy, lòng thù hận và căm ghét vốn được xem như một sức mạnh tự nhiên mù quáng; từ sự vận dụng cơ hội và khả năng... và từ nhân tố lệ thuộc như một công cụ chính sách khiến nó thành chủ đề để tranh cãi mà thôi." Sự thật là, "khát khao tận diệt sức mạnh của kẻ địch" là một thôi thúc rất mạnh mẽ – đó là "đứa con đầu lòng" của chiến tranh kiểu mới của các dân tộc.

Nhưng, Clausewitz cảnh báo, phòng thủ bao giờ cũng là "một hình thức chiến đấu mạnh hơn so với tấn công," vì "lực lượng tấn công dần dần suy yếu đi..." Ngay trong việc phòng thủ cũng có một khó khăn cố hữu: "Mọi thứ trong chiến tranh đều rất giản đơn,

nhưng cái giản đơn nhất lại là khó khăn nhất... một kiểu kiên nhẫn cọ xát... làm giảm khả năng thực hiện." Vì nguyên do ấy, một vị chỉ huy hiệu quả cần phải luôn ghi nhớ bốn điều. Thứ nhất, "đánh giá các xác suất,"[1] thứ hai, "hành động với sự tập trung cực độ," thứ ba, "hành động với tốc độ cao nhất":

> Toàn bộ khả năng quân sự, do vậy, liên quan trực tiếp hay gián tiếp với sự giao chiến. Cái đích cuối cùng của việc tuyển mộ, ăn, mặc, trang bị vũ khí và huấn luyện... chỉ đơn giản là để người lính nổ súng đúng chỗ và đúng lúc.

Tuy vậy, trên hết, sự tàn phá của chiến tranh cần phải giữ trong vòng kiểm soát. Cái mà Clausewitz gọi là chiến tranh "tuyệt đối" đòi hỏi "chính trị phải được đặt lên hàng đầu" – nói cách khác, tất cả các biện pháp tác chiến phải đặt dưới các mục tiêu chính trị. Đó là thông điệp thực sự của cuốn *Vom Kriege.*

Vậy mục tiêu chính trị của Napoleon là gì? Trên một số phương diện, quả thực chúng đòi hỏi một vẻ bề ngoài phản động: hãy so sánh bức tranh *Consecration of Napoleon I* (Chiến công của Napoleon I) – 1804 của Jacques-Louis David, trong đó Napoleon khoác nhung lụa hoàng gia ở Notre Dame và bức vẽ người anh hùng lãng mạn *Napoleon at Saint-Bernard Pass* (Napoleon trên đèo St. Bernard) – 1801 của Jacques-Louis David – mỗi phân vuông của tờ báo *Zeitgeist* (Tinh thần Thời đại) đều hừng hực khí thế cách mạng trên lưng chiến mã (theo lời lẽ của nhà triết học Georg Wilhelm Friedrich Hegel). Đó là sự biến hóa gây khó chịu cho Ludwig van Beethoven – linh hồn âm nhạc của thời đại ấy – đến nỗi ông giận dữ gạch bỏ tiêu đề ban đầu – *Bonaparte* – của Bản Giao hưởng số ba và thay nó bằng cái tên *Giao hưởng Anh hùng*

---

1. Tại Trường quân sự Paris, Napoleon từng phải trả lời bài thi "xác suất" cho Piere-Simon Laplace, một người tiên phong về toán học xác suất. (TG)

ca (Symphonia eroica). Tự phong mình làm hoàng đế vào tháng Mười hai năm 1804, Napoleon buộc Hoàng đế Francis II của nước Áo phải từ bỏ danh xưng Hoàng đế La Mã Thần thánh và sau đó lấy con gái ông ta làm vợ. Với việc ký kết bản Giáo ước năm 1801, Napoleon đồng thời hòa giải nước Pháp với Giáo hoàng, quét sạch hết các tàn dư "tôn sùng lý trí" của Đảng Jacobin.

Nếu nhìn lại đế chế mà Napoleon tìm cách xây dựng ở châu Âu, chúng ta sẽ thấy vẫn còn một khác biệt nhỏ. Đế chế ấy thực sự có tính cách mạng. Ông ta không chỉ muốn mở rộng nước Pháp tới các đường biên giới tự nhiên của nó và thu hẹp nước Phổ, mà còn tạo ra một Liên bang Thụy Sĩ mới; một Liên bang Đức phía Tây sông Rhine với 40 bang, trải dài từ biển Baltic đến dãy Alps; một vương quốc mới của (Bắc) Italy; và một lãnh địa mới của Warsaw. Quả thực các nhà nước mới này đều là các chư hầu của Pháp; ông thậm chí phong người em trai út hoang đàng của mình – Jérôme – làm người cai trị trên danh nghĩa vương quốc mới của Westphalia, và phong người em rể thích ăn diện của ông – Joachim Murat – làm chức tương đương ở Naples. Và quả thực những kẻ thắng trận đã phải đánh đổi bằng sự thuần phục nặng nề đối với những người Pháp thắng thế. Tổng cộng giữa các năm 1795 và 1804, Hà Lan đã phải nộp 229 triệu florin (đồng tiền của Hà Lan) cho Pháp, tức là lớn hơn cả tổng thu nhập quốc dân của một năm. Các chiến dịch của Napoleon trong những năm 1806-1807 không chỉ tự cung cấp tài chính mà còn trang trải tối thiểu 1/3 chi tiêu công thông thường của Pháp. Ở Italy vào giữa các năm 1805 và 1812, một nửa số thuế thu được đã được chở tới ngân khố Pháp. Dù vậy, bản đồ châu Âu như Napoleon vạch ra đã biến sự chắp vá của các lãnh địa thừa kế cũ thành một mạng lưới các nhà nước-dân tộc mới mẻ. Hơn nữa, sự cai trị của người Pháp đã đem theo một thay đổi căn bản đối với trật tự pháp lý bằng cách đưa vào bộ luật dân sự mới mà ông ta bảo trợ – một thay đổi mà về sau đã có

những tác động bền vững và tích cực tới các nền kinh tế của các quốc gia hữu quan. Nhà cai trị Pháp đã xóa bỏ mọi đặc quyền từng bảo vệ giới quý tộc, tăng lữ, các phe nhóm, các đầu sỏ chính trị thành thị và xây dựng nguyên lý về quyền bình đẳng trước pháp luật. Về sau, khi Napoleon nói rằng ông "từng mong muốn tạo nên một hệ thống châu Âu, một bộ luật châu Âu, bộ máy tư pháp châu Âu" sao cho "chỉ còn có một dân tộc chung ở châu Âu," ông đã không hoàn toàn ảo tưởng. Đơn giản bởi vì việc đế chế của ông không tồn tại được lâu không có nghĩa là ông thiếu một tầm nhìn chính trị. Với Napoleon, chiến tranh không phải là sự kết thúc, mà như Clausewitz hiểu, nó là sự theo đuổi được vũ trang nhằm hướng tới một đường lối chính trị.

Không phải tất cả các mục tiêu của Bonaparte đều sai lầm. Sự thực là sớm muộn gì đội quân của kẻ thù cũng sẽ áp đảo đội quân của ông về số lượng, dù cho các tướng chỉ huy của chúng không bao giờ bén gót được tài nghệ của ông. Mùa đông nước Nga đã không làm cho đội quân của Napoleon kiệt sức bằng chiến thuật "rút lui" (vườn không nhà trống) và "mài giũa" (đánh du kích) của Nga (không kể đến sự tấn công của dịch sốt ban đỏ), Đại quân đã không chống nổi số đông áp đảo – đặc biệt là số kỵ binh – trong trận Leipzig năm 1813. Cũng giống như những gì đã xảy ra khi người Phổ làm nghiêng cán cân trong trận Waterloo năm 1815. Tuy nhiên trước đó khá lâu nước Pháp đã thua trận chiến trên biển. Ở vịnh Aboukir (trận sông Nile) năm 1798, ngài Horatio Nelson đã giành được tước phong (Lord) cho mình nhờ vào mưu kế xảo quyệt tấn công hạm đội quân Pháp từ cả hai phía, đánh đòn chí mạng vào giấc mơ chiếm Ai Cập của Napoleon. Bảy năm sau, tại Trafagar, lực lượng 27 tàu chiến của Nelson đã khôn ngoan đánh bại một hạm đội Pháp-Tây Ban Nha lớn hơn, bằng chiến thuật "xáp lá cà Nelson" – chiến thuật bơi tàu rất nhanh xuyên qua chiến tuyến quân thù, bắn pháo cạnh sườn vỗ mặt phải con tàu này

đồng thời bắn thẳng vào đuôi con tàu khác, rồi sau đó lại bắn vào sườn trái của con tàu thứ ba.

Thất bại của Napoleon trên biển là thua ván đòn kép. Thứ nhất, nước Pháp dần dần bị cắt đứt khỏi các chủ quyền tài sản ở hải ngoại. Ngay từ năm 1791, thuộc địa có nguồn mía đường sinh lợi khổng lồ ở Saint-Domingue đã bùng nổ một cuộc cách mạng dưới quyền lãnh đạo của người nô lệ đã được trả tự do Francois-Dominique Toussaint "Louverture" (nghĩa đen là "mở ra") sau khi Hội đồng Lập pháp ở Paris nới rộng quyền đi bầu cho những người da đen tự do và người lai nhưng không dành cho nô lệ. Việc bãi bỏ chế độ nô lệ do Hội nghị Quốc ước ban hành năm 1794 đã dìm hòn đảo này vào một cuộc nội chiến chủng tộc đẫm máu, lan sang cả Santo Domingo của nước Tây Ban Nha láng giềng và hoành hành dữ dội cho đến khi Toussaint bị bắt và bị trục xuất về Pháp vào năm 1802, và chế độ nô lệ được Napoleon khôi phục. Tổng cộng khoảng 160.000 đến 350.000 người đã bỏ mạng trong cuộc Cách mạng Haiti. Một năm sau người Pháp quyết định bán đứt lãnh thổ Bắc Mỹ mênh mông khi đó gọi là Louisiana (xin đừng nhầm với bang Louisiana ngày nay) cho Hợp chúng quốc với một cái giá rẻ như bèo: 828.800 dặm vuông đổi lấy 15 triệu đô-la (dưới 3 xu mỗi mẫu). Thứ hai, và có lẽ quan trọng hơn, nước Pháp bị thua trong cuộc chiến tranh tài chính. Dù liên tiếp phát mại các đất đai trước kia thuộc Giáo hội, lưu hành đồng tiền mới và vắt kiệt những người đóng thuế của Hà Lan và Italy, Napoleon vẫn không thể kéo lãi vay nợ xuống dưới 6%. Giữa hai trận chiến Trafagar và Waterloo, lợi nhuận trung bình của công trái vĩnh viễn ở Pháp cao hơn 2% so với công trái hợp nhất ở Anh. Đó là một ván bài định mệnh.

Là người theo thuyết trọng thương, Bonaparte ra sức làm suy yếu vị thế kinh tế nước Anh bằng cách phong tỏa, ngăn cấm giao

thương giữa Lục địa (châu Âu) với nước Anh. Nhưng các nhà buôn Anh đã có thể mau chóng quay sang các thị trường hải ngoại khác, được bảo đảm nhờ vai trò thống trị của Hải quân Hoàng gia trên các tuyến đường biển quan trọng. Đôi khi người ta suy nghĩ sai lầm rằng công cuộc công nghiệp hóa sớm hơn ở nước Anh đã tạo nên một ưu thế so với Napoleon. Thực ra chính là thương mại và tài chính làm nên điều đó chứ không phải sắt thép hay máy hơi nước. Thương mại nước Anh không chỉ được thông suốt, mà quan trọng hơn, Anh đã có thể tạo ra thặng dư tài khoản vãng lai của các lợi tức vô hình có được từ vận chuyển hàng hóa, bảo hiểm và đầu tư hải ngoại, cộng thêm lợi nhuận của đế chế (thu nhập từ buôn bán nô lệ và từ thuế khóa thu được từ Ấn Độ qua Công ty Đông Ấn). Thặng dư dịch vụ của Vương quốc Anh đạt khoảng 14 triệu bảng mỗi năm giữa các năm 1808 và 1815, lớn hơn rất nhiều so với thâm hụt buôn bán hàng hóa suốt cùng thời gian ấy. Điều ấy bảo đảm cho nước Anh chuyển được khoản tiền lớn ra nước ngoài – đỉnh điểm đạt 4,4% thu nhập quốc dân hàng năm – dưới dạng chi trả cho quân đội và viện trợ các nước đồng minh. Giữa các năm 1793 và 1815, tổng số tiền nước Anh gửi cho các địch thủ của nước Pháp trên Lục địa là 65,8 triệu bảng. Một tinh thần mới của thời đại, dựa trên cột trụ nằm trong thị trường chứng khoán, là một người Do Thái sinh ở Frankfurt tên là Nathan Rothschild – *Finazbonaprte* (kho tiền Bonaparte) – người đóng vai trò then chốt trong việc đem lại phồn thịnh cho Công quốc Wellington và các đồng minh của ông bằng các nguồn lực của chiến tranh.

Napoleon đã bị đánh bại. Nước Pháp giờ đây è cổ với gánh nặng bồi thường chiến phí và dòng họ Bourbon trở lại với một Louis XVIII to béo. Nhưng chẳng có một giấc mơ cách mạng nào hay một ước vọng đế chế cách mạng nào chết theo Napoleon khi ông tắt thở, hầu như chắc chắn do ung thư dạ dày, trên hòn đảo St. Helen bất hạnh ở Nam Đại Tây Dương năm 1821.

Cuộc Cách mạng 1789 đã ban tặng nước Pháp một kịch bản chính trị không gì sánh kịp. Vì ở thế kỷ tiếp theo, sức hấp dẫn của việc tái diễn vở kịch này là khó có thể cưỡng lại được; nó bắt đầu năm 1830, rồi năm 1848 và một lần nữa năm 1871. Điểm gay cấn là ở chỗ, cứ mỗi lần các rào chắn xuất hiện trên đường phố Paris, một làn sóng kích động – mặc dù có cường độ giảm dần – đều quét qua khắp châu Âu và các đế chế châu Âu. Lời hứa cách mạng màu đỏ của Tuyên ngôn Nhân quyền không dễ gì bị trùm tấm áo choàng đen và bị chôn vùi vào quên lãng – đó là hình ảnh được tạo ra bằng nỗ lực tột bậc trong tiểu thuyết *The Red and the Black* (Đỏ và Đen) – 1830 của Stendhal. Sau rốt, bất cứ ai cũng có thể chọn lấy cả từ ngữ và hình tượng của Cách mạng. Những thường dân được vũ trang vội vàng, những chiến binh ngực trần, xác chiến sĩ tử nạn ngổn ngang – những hình ảnh này cũng tồn tại lâu dài như những sự kiện sẽ xảy ra tiếp theo[1].

Các cuộc cách mạng năm 1848 thậm chí còn lan rộng hơn. Quần chúng chiếm các đường phố ở Berlin, Dresden, Hanover, Karlsruhe, Kassel, Munich, Stuttgart và Vienna, cũng như ở Milan, Naples, Turin và Venice. Đó là cuộc cách mạng được lãnh đạo bởi những trí thức đặc biệt thất vọng về những hạn chế áp đặt lên quyền tự do thể hiện mà chế độ vua chúa đã khôi phục vào năm 1815. Điển hình như nhà soạn nhạc Richard Wagner và người theo chủ nghĩa vô chính phủ Mikhail Bakunin của Nga. Hai ông đã châm ngòi cho "cuộc xung đột thế giới" bằng cách cùng nhau viết một bản nhạc kịch (opera) tràn đầy báng bổ với Đức Chúa và

---

1. Xem thêm *Liberty Leads the People* (Thần Tự do dẫn dắt nhân dân) (1830) của Eugène Delacroix với *Episode of Belgian Revolution of 1830* (Các tình tiết của Cách mạng Bỉ 1830) (1835) của Egide, Bá tước Wapper và (trong số rất nhiều ví dụ trong thế kỷ XX) *The Arsenal* (Kho vũ khí) (1928) của Diego Rivera người Mexico. (TG)

cổ vũ tội sát nhân[1]. Nước Anh là một trong số ít những quốc gia Tây Âu đã tha thứ cho hành động này không chỉ vì có 35.000 binh lính, 85.000 nhân viên cảnh sát đặc biệt, 1.200 người ăn lương hưu quân đội và 4.000 cảnh binh luôn trong tình trạng sẵn sàng để bảo đảm rằng những nhà cải cách – những người đề xuất bỏ phiếu phổ thông – biết cách cư xử cho đúng mực. Kết quả là, năm 1848 ở London chỉ có những cuộc diễn thuyết nơi công viên, không có đổ máu trên đường phố.

Nhưng cái gọi là Mùa xuân của nhân loại đã không chỉ hạn chế ở châu Âu. Giống như nhiều ý tưởng khác của phương Tây thế kỷ XIX, cách mạng kiểu Pháp mau chóng trở thành một hiện tượng toàn cầu. Phía bên kia Đế quốc Anh xảy ra bất ổn – ở Sri-Lanka (Ceylon), Guiana, Jamaica, New South Wales, Orange[2], Punjab và vùng đất Van Diemen. Thậm chí còn có các sự kiện gay gắt hơn xảy ra ở Tây Phi thuộc Pháp. Ở đó, khác với các thuộc địa Anh, những thay đổi chính trị cấp tiến được chính phủ cách mạng ở thủ đô mẫu quốc ủng hộ.

Tất cả những điều này giúp minh họa nét đặc trưng nổi bật nhất của chủ nghĩa đế quốc Pháp: đặc tính cách mạng kéo dài rất lâu. Đế quốc Anh bảo thủ về xã hội theo bản năng; mỗi năm trôi qua, các nhà điều hành của nó càng tin tưởng hơn vào tầng lớp tinh

---

1. Wagner, theo Tự truyện của ông, đã "hiểu được dàn ý về một bi kịch cho giai đoạn hợp lý trong tương lai, đặt tên là Jesus ở Nazareth. Bakunin nài nỉ tôi làm theo anh ta về mọi chi tiết; và khi tôi kéo được anh ta theo dự án của tôi bằng những lời ca ám chỉ bóng gió, anh ta chiều theo tôi, nhưng khăng khăng đòi tôi bằng mọi giá phải làm cho Jesus bộc lộ một bản tính yếu đuối. Về phần âm nhạc của vở diễn, anh ta đề nghị tôi, giữa mọi biến tấu, chỉ sử dụng duy nhất một đoạn lời, cụ thể là với giọng nam cao (tenor) "Hãy lấy đầu của Y"; với giọng nữ cao (soprano), "Hãy treo cổ Y"; và với giọng trầm ngân dài (basso continuo), "Đốt hết, Đốt hết". Giai thoại ấy đã nắm bắt trúng được cái tâm thức sôi sùng sục của năm 1848. (TG)

2. Một thực thể chính trị ngắn ngủi (1848-1854) ở vùng sông Orange và Vaal ở Nam Phi.

hoa bản địa, càng thấy thoải mái hơn với việc cai trị gián tiếp thông qua những người đứng đầu bộ lạc và những maharajahs (các hoàng tử Ấn Độ). Nhưng người Pháp thì vẫn luôn ôm ấp hy vọng rằng quyền tự do, bình đẳng và tình thân theo Bộ luật Napoleon cùng với thực phẩm đóng hộp (một sáng kiến khác của Napoleon) là những thứ hàng hóa có thể xuất khẩu đi khắp mọi nơi.

Giống như các đế chế châu Âu khác, nước Pháp cũng xây dựng đế quốc hải ngoại dựa trên chế độ nô lệ, ít nhất là một phần. Nhưng năm 1848, chính phủ cộng hòa mới của nước Pháp tuyên bố một lần nữa xóa bỏ chế độ nô lệ trên khắp đế quốc Pháp, kể cả ở thuộc địa Senegal Tây Phi. Nước Anh đã thực hiện việc này trong đế chế của mình từ 15 năm trước. Nhưng việc xóa bỏ chế độ nô lệ mới chỉ là phần đầu của cuộc cách mạng ở châu Phi thuộc Pháp. Không những thế, mọi nô lệ được trả tự do đều có quyền bầu cử – khác với người bản xứ ở các thuộc địa Anh. Với việc áp dụng quyền bỏ phiếu phổ thông trên khắp đế quốc Pháp, hầu hết tất cả những người châu Phi và người lai (métis) hay khu vực bầu cử pha trộn chủng tộc (người da trắng chiếm chỉ 1% của tổng số) đã đi bầu cử vào tháng Mười một năm 1848 và đã chọn ra người da màu đầu tiên ngồi vào ghế Nghị viện Pháp. Mặc dù quyền phái một người đại diện của Senegal đến Paris đã bị Hoàng đế Napoleon III truất bỏ từ năm 1852 và không được khôi phục cho đến năm 1879, việc bầu cử hội đồng quản hạt của "tứ cộng đồng" (quatre communes – Saint-Louis, Gorée, Rifisque và Dakar) vẫn được thực hiện trên cơ sở phổ thông đầu phiếu. Hội đồng quản hạt dân cử đa chủng tộc đầu tiên trong lịch sử châu Phi xuất hiện ở thủ phủ thuộc địa Saint-Louis.

Người đương thời công nhận rằng đó quả thực là một bước khởi đầu vĩ đại. "Người khách thăm Hội đồng quản hạt," một vị khách Anh đến Saint-Louis viết, "sẽ thường xuyên chứng kiến một

vị chủ tịch da đen khiển trách một dân biểu châu Âu vì mất trật tự... Các dân biểu da đen chỉ trích không thương xót các công chức ở Senegal. Không có thuộc địa Anh nào có thể tha thứ việc người bản xứ công kích công chức châu Âu như ở Senegal." Đối với người Anh, đế chế là một hệ thống cấp bậc giống như xã hội là một hệ thống giai cấp. Trên chóp đỉnh là Nữ hoàng Victoria, Quận công và Công chúa. Mỗi người trong số 400 triệu thần dân của bà đều được sắp đặt dưới bà theo một chuỗi phức tạp các địa vị, xuống mãi đến những kẻ hầu kéo quạt ở Calcuta nằm ở vị trí thấp nhất. Đế chế Pháp thì khác.

Đối với những nhà cách mạng của năm 1848 thì hiển nhiên là mọi người dân thuộc địa đều phải được chuyển hóa thành người Pháp sao cho nhanh nhất có thể. Theo tiếng lóng của thời bấy giờ, người châu Phi phải được "đồng hóa." Cũng thời ấy, hôn nhân khác chủng tộc giữa các viên chức Pháp và phụ nữ châu Phi được khuyến khích. Chủ nghĩa đế quốc cấp tiến ấy được hiện thân bởi Louis Faidherbe, một người lính dày dạn kinh nghiệm đã trở thành Thống đốc Senegal vào năm 1854. Ở Saint-Louis, Faidherbe giám sát việc xây dựng những cây cầu mới, những đường phố lát đá, những trường học, cầu tàu, hệ thống cấp nước sạch và áp dụng dịch vụ chở phà đều đặn trên sông. Những "Làng xã có quyền tự do" dành cho các nô lệ được phóng thích xuất hiện khắp nơi ở Senegal. Năm 1857, Faidherbe lập ra một quân đội thuộc địa người Senegal, những "lính biệt kích Senegal" – những binh lính châu Phi thực hiện quân vụ theo hợp đồng trở thành lính bộ binh chính quy được trang bị đầy đủ. Một trường học được lập ra cho các con trai của giới quan chức địa phương. Bản thân Faidherbe lấy một cô gái Senegal 15 tuổi làm vợ.

"Mục đích của chúng ta trong sáng và cao cả," ông tuyên bố khi kết thúc nhiệm kỳ làm thống đốc của mình. "Lý tưởng của chúng ta là chính nghĩa." Tất nhiên sứ mệnh của ông không chỉ là khai hóa

văn minh. Vào năm 1857, ông tuyên bố, "Mục tiêu là điều hành đất nước này với mức chi phí thấp nhất có thể và nhờ thương nghiệp để giành lấy những thành quả to lớn nhất." Ông đã tìm cách mở mang tầm ảnh hưởng của Pháp tới vùng đất liền của lục địa và đạt được sự phát triển phồn vinh cho Senegal bằng cách thách thức sự kiểm soát của người Phi bản địa đối với việc buôn bán gôm arabic làm từ nhựa cây keo và đậu phộng. Chiến lược của Faidherbe là xây dựng một chuỗi những pháo đài Pháp dọc theo sông Senegal, bắt đầu từ Médine dưới hạ lưu Félou. Điều này dẫn đến cuộc đụng độ không tránh khỏi với các quyền lực trên đất liền: người Moors Trarza ở Waalo, Cayor ở phía Nam và El Hadji Umar Tall, nhà cai trị Hồi giáo ở miền Trung Niger – người về sau đã dựng nên Đế chế Toucouleur ở nước Mali láng giềng. Tuy nhiên, dần dà và miễn cưỡng, các kình địch người Phi này đều buộc phải rút lui. Năm 1857, các lực lượng Pháp đã lật đổ nước Cộng hòa Lebu, biến thủ đô Ndakarou thành phố thuộc địa mới Dakar. Trung tâm thành phố này ngày nay vẫn còn những kỷ vật của giấc mơ thuộc địa Pháp, từ tòa Dinh Thống đốc trắng toát đến đại lộ Faidherbe rộng thênh thang, từ những quầy bán hàng bánh mì baguettes thơm phức, tươi ngon đến những cửa hàng bánh ngọt phục vụ món café au lait (cà phê sữa). Để quá trình Galoa hóa (Gallicization) được hoàn tất, đất nước được chia thành các arondissements (phủ), cercles (huyện) và cantons (tỉnh). Từ khi Faidherbe thôi chức vào năm 1865, một người đàn ông Pháp có thể tản bộ khắp Saint-Louis và lấy làm hãnh diện vì những thành quả của đất nước mình. Các chợ nô lệ xưa kia đã trở thành những nơi định cư đáng tự hào của văn hóa Galoa. Những nạn nhân trước kia của chủ nghĩa đế quốc đã trở thành những công dân có quyền bầu cử và có trách nhiệm phải cầm vũ khí. Như lời nhà báo Gabriel Charmes đã nhận xét:

> Nếu tại những miền rộng lớn chỉ có sự cuồng tín và cướp bóc ngự trị… (nước Pháp)… đã đem lại hòa bình, no đủ, khoan dung, thì

> ai còn có thể nói rằng đó là hình thức sử dụng sức mạnh không hiệu quả?... Văn minh và tự do đã giúp hàng triệu con người có học và họ xứng đáng được hưởng một niềm kiêu hãnh vì đã làm cho dân tộc ấy thành vĩ đại.

Tất nhiên, bản chất thực sự của chủ nghĩa đế quốc Pháp chưa xứng đáng được tôn vinh như vậy. Thách thức to lớn nhất là việc thu hút các công chức có đủ năng lực từ nước Pháp. Một trong những người kế nhiệm của Faidherbe đã nhận xét thẳng thừng rằng, nói chung, những ai tình nguyện đến Tây Phi phục vụ đều là "những người hoặc không thỏa hiệp được ở quê hương hoặc không có nghề nghiệp để kiếm sống; tức là: nếu không vướng vào những vi phạm pháp luật vụn vặt thì cũng là kẻ nát rượu hoặc vỡ nợ." Như lời một người định cư nhận xét vào năm 1894, các vùng thuộc địa chỉ là những "nơi trú ẩn của kẻ mắc lỗi" dành cho những kẻ không thể hòa nhập, là "cái kho chứa chất thải của cơ thể chính trị và xã hội." Hiệu trưởng một trường thuộc địa nhớ lại, khi có một người lên đường đến xứ thuộc địa, các bạn bè ông đều hỏi: "Anh đã phạm tội lỗi gì thế? Ai là kẻ đã buộc anh phải trốn đi vậy?" Một số công chức thuộc địa đã trở nên tai tiếng vì sự tàn bạo đối với người bản xứ; một người – Emile Toque – đã làm lễ kỷ niệm Ngày phá ngục Bastille năm 1903 bằng cách cho nổ tung một tù nhân bằng thuốc súng. Hầu hết công chức thuộc địa có lẽ đều có chung quan điểm với ít nhất là một giáo sư trường thuộc địa rằng các thần dân châu Phi của họ đều trì độn về trí tuệ. Bộ luật *indigénat* (Luật bản xứ) ban cho họ quyền (nếu họ thấy thích hợp) được bỏ tù những người bản xứ cứng đầu nhiều nhất đến 15 ngày nếu họ phạm phải một trong 46 điều cấm – hầu hết trong số đó không hề bị coi là trái luật tại Pháp. Không hề có cơ chế nào để chống lại sự kết án này. Lao động cưỡng bức là một bộ phận gắn chặt với hệ thống thuế ở Tây Phi; tuyến đường sắt Dakar – Niger được xây dựng chính nhờ điều đó. Đối với công nhân trong một

đồn điền cao su, thuế thân mỗi năm tại nước Congo thuộc Pháp tương đương một trăm ngày công. Làng nào thiếu nợ thuế sẽ bị bắt người để làm con tin. Một số công chức – ví như một tên công chức ở Sudan thuộc Pháp, kẻ bị kết tội sát nhân nhiều lần, ít nhất một tội hiếp dâm, gây trọng thương, vô lương tâm và biển thủ – có vẻ như đã lấy nhân vật Kurtz của nhà tiểu thuyết Joseph Conrad làm mẫu. Một người tên là Brocard đã chặt đầu một tù nhân vốn đã bị mù mắt do tình trạng vệ sinh bẩn thỉu trong buồng giam. Cực điểm của sự điên cuồng là cách hành xử của Paul Voulet và Julien Chanoine đối với ngôi làng Lake Chad (1898-1899): làng bị đốt cháy, người bản xứ bị treo cổ, thậm chí trẻ em bị nướng sống... cho đến khi cuối cùng những người lính Phi dưới quyền chỉ huy của hai tên ấy trở nên phẫn nộ, nổi dậy và giết chết chúng.

Dù sao, chuẩn mực của các nhà cai trị thuộc địa Pháp cũng tiến bộ rõ rệt, đặc biệt là sau Thế chiến thứ Nhất, khi các trường thuộc địa thu hút không chỉ những sinh viên giỏi hơn mà cả những nhà dân tộc học xuất sắc như Maurice Delafosse và Henri Labouret. Với tư cách hiệu trưởng, Georges Hardy[1] đã là hiện thân thánh thiện của sứ mạng văn minh khai hóa. Đồng thời, nước Pháp nỗ lực thu hút và đào tạo nhân tài bản địa. Faidherbe đã trình bày rõ suy nghĩ của ông trong lời phát biểu thăng hàm trung úy bậc hai cho một người lính có tên là Alioun Sall:

> Việc bổ nhiệm này... thể hiện rằng ngay cả đối với những vị trí cao nhất trong xã hội cấp bậc của chúng ta, màu da không còn là lý do để loại bỏ... Chỉ những người có năng lực mới thành công. Những ai ngoan cố không chịu hiểu văn minh khai hóa thì sẽ vẫn ở các bậc thấp của xã hội, như diễn ra ở mọi nước trên thế giới.

---

1. Georges Hardy (1884-1972): sĩ quan, giáo sư lịch sử, Giám đốc của Ecole Coloniale và Hiệu trưởng Học viện.

Vào năm 1886, con trai nhà vua của Porto Novo (sau này là Dahomey/Benin) gia nhập một nhóm sinh viên châu Á tại trường trung học thuộc địa. Mỗi năm, từ năm 1889 đến 1914, "bộ phận bản xứ" của trường nhận khoảng 20 sinh viên không phải người Pháp. Rõ ràng, nhờ ý tưởng của người Pháp về một sứ mạng văn minh khai hóa mà một người như Blaise Diagne, xuất thân từ một ngôi nhà tồi tàn trong khu buôn bán nô lệ ngày xưa tại Gorée năm 1872 – có thể gia nhập ngành hải quan thuộc địa và thăng tiến. Một sự thăng tiến như thế quả là khó khăn hơn nhiều, thực sự hầu như không thể – nếu ở châu Phi thuộc Anh. Năm 1914, Diagne trở thành người Phi da đen đầu tiên (không hề pha trộn chủng tộc) có ghế trong Nghị viện Pháp. Đó không chỉ là thắng lợi của người cháu một nô lệ Senegal. So với đặc tính của các đế quốc châu Âu khác thời ấy, đế quốc Pháp chắc chắn là hình mẫu thể chế tự do nhất. Trong các cộng đồng ở Dakar, bài hát Wolof ca ngợi thắng lợi của Diagne đã đúc kết cô đọng tình thế chính trị mới: "Con chiên đen (húc ngã) con chiên trắng."

Bài ca tụng mỉa mai sâu cay nhất dành cho chủ nghĩa đế quốc Pháp đã được Nguyễn Ái Quốc viết vào năm 1922, trong bức thư gửi viên Toàn quyền của một thuộc địa khác của Pháp ở bờ bên kia của thế giới – Đông Dương. "Thưa ngài," lời mở đầu bức thư của tác giả tên thật là Nguyễn Sinh Cung, vốn lưu loát tiếng Pháp nhờ từng học ở trường Hue lycée (Quốc học Huế):

> Chúng tôi hoàn toàn hiểu rõ rằng, đối với dân bản xứ ở thuộc địa nói chung và đối với dân An Nam nói riêng, lòng thương yêu của Ngài thật là bao la rộng rãi. Dưới quyền cai trị của Ngài, dân An Nam đã được hưởng phồn vinh thật sự và hạnh phúc thật sự, hạnh phúc được thấy nhan nhản khắp trong nước, những ty rượu và ty thuốc phiện, những thứ đó song song với những sự bắn giết hàng loạt, nhà tù, nền dân chủ và tất cả bộ máy tinh vi của nền văn minh hiện đại, đã làm cho người An Nam tiến bộ nhất châu Á và sung sướng nhất trần đời. Hành động nhân ái ấy

đủ để chúng tôi không cần nhắc lại tất cả những hành động khác như: bắt lính và bắt mua công trái, đàn áp đẫm máu, truất ngôi và đầy biệt xứ một ông vua, xâm phạm và làm ô uế những nơi linh thiêng, v.v..

Người viết bức thư này cho vị toàn quyền đã không chỉ học tiếng Pháp ở trường thuộc địa. Sau này, dưới một bút danh khác là Hồ Chí Minh, ông đã lãnh đạo phong trào đòi độc lập cho Việt Nam, giương cao tinh thần của Bản Tuyên ngôn Nhân quyền năm 1791, trích dẫn nó vào Bản Tuyên ngôn Độc lập của chính ông về độc lập của nước Việt Nam; cũng như vậy, Võ Nguyên Giáp – người giành chiến thắng trong trận Điện Biên Phủ (năm 1954) mang tính quyết định (và cũng là một cựu học sinh trường thuộc địa) – đã học nghệ thuật chiến tranh bằng cách nghiên cứu những chiến dịch của Napoleon. Đó chính là số phận không thể tránh khỏi của sứ mạng khai hóa văn minh – xuất khẩu truyền thống cách mạng cùng với những quả đạn đại bác và những chiếc bánh mì dài. Không phải ngẫu nhiên mà các vị tổng thống của các nước độc lập như Bờ Biển Ngà, Niger, Dahomey và Mali đều tốt nghiệp tại trường thuộc địa William Ponty – thủ tướng của Senegal cũng vậy.

Và tất cả những điều này – toàn bộ sứ mạng khai hóa văn minh của người Pháp – vẫn còn bị đe dọa sẽ thất bại trước một kẻ thù chết người, đó là các dịch bệnh, nguyên nhân khiến những vùng rộng lớn châu Phi Hạ-Sahara trở thành nơi hầu như không thể cư trú cho người châu Âu. Cách đây khoảng một thế kỷ rưỡi, tuổi thọ tối đa của người phương Tây không cao. Vào năm 1850, tuổi thọ trung bình ở Anh vẫn chỉ là 40, ngày nay là 75. Nhưng ở châu Phi, tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ em vẫn rất cao. Vào giữa thế kỷ XIX, tuổi thọ trung bình ở Senegal rất thấp và tình trạng tiếp tục kéo dài cho đến giữa thế kỷ XX. Vì thế, châu Phi là mảnh đất thử thách quan trọng nhất cho ứng dụng "lợi hại" thứ tư của

văn minh phương Tây: uy lực của y học hiện đại trong việc kéo dài cuộc sống con người.

NHỮNG THẦY THUỐC KHÔNG BIÊN GIỚI

Không có gì ở Tây Phi nổi tiếng hơn so với "nghĩa trang người da trắng": trên khắp châu Phi, chương trình thuộc địa của châu Âu lúc nào cũng có nguy cơ chấm dứt. Một minh họa rõ ràng cho sự mạo hiểm mà người Âu gặp phải ở châu Phi chính là tượng đài trên đảo Gorée vinh danh 21 thầy thuốc Pháp qua đời trong một đợt bùng phát dịch sốt vàng da vào năm 1878. Các dịch bệnh nhiệt đới đã gây thiệt hại nặng nề cho giới công chức dân sự thuộc địa Pháp; giữa các năm 1887 và 1912, tổng cộng có 135 trong 984 công chức (16%) đã chết ở các thuộc địa. Tính bình quân, các công chức thuộc địa nghỉ hưu chết sớm 17 năm so với các đồng nghiệp ở chính quốc. Cho đến năm 1929, gần 1/3 trong tổng số 16.000 người Âu sống ở Tây Phi thuộc Pháp phải nằm viện trung bình 14 ngày mỗi năm. Tình hình ở các nước châu Phi thuộc Anh khả quan hơn một chút. Tỉ lệ binh sĩ Anh tử vong ở Sierra Leone là tồi tệ nhất trong toàn thể đế quốc, cao hơn 30 lần so với các binh sĩ phục vụ tại chính quốc. Nếu những tỉ lệ tử vong này không được cải thiện thì quá trình thuộc địa hóa mà người châu Âu tiến hành tại châu Phi chắc chắn sẽ phải chấm dứt.

Giống như những nhà quản trị thuộc địa có thiện chí, người Pháp nắm giữ những kỷ lục hoàn hảo. Trong Hồ sơ lưu trữ Quốc gia ở Dakar, bạn vẫn có thể tìm thấy từng chi tiết những ghi chép về sự bùng phát của từng loại dịch bệnh đã tấn công Tây Phi thuộc Pháp: sốt vàng da ở Senegal, sốt rét ở Guinea, bệnh phong ở Bờ Biển Ngà. Các bản tin y tế, các quy định về y tế, các sứ mạng y tế – y tế và sức khỏe có vẻ như trở thành nỗi ám ảnh với người Pháp. Tại sao lại không? Phải tìm bằng được một cách nào đó để

kiểm chế những dịch bệnh này trong vòng kiểm soát. Như lời ngài Rubert William Boyce (1863-1911) – nhà bệnh học nhiệt đới người Anh – nhận xét vào năm 1910, việc có hoặc không có sự hiện diện người châu Âu tại các vùng nhiệt đới cô đọng vào điều này: "Con Muỗi hoặc Con Người." Theo lời của John L. Todd, "Tương lai của đế quốc nằm trong chiếc kính hiển vi." Nhưng những tiến bộ then chốt sẽ không thể đạt được trong những phòng thí nghiệm sạch như lau như li của những trường đại học và các hãng dược phẩm phương Tây.

Vào tháng Chín năm 1903, tờ báo trào phúng *Punch* (Cái dùi) cho in một khổ thơ của một người bị bệnh mất ngủ gửi tặng các sinh viên chuyên ngành bệnh nhiệt đới:

Vì khoa học hiến mình
Bạn thực là quả cảm
Coi khinh bọn vi trùng
Nơi sào huyệt của chúng
Dõi tìm khắp rừng sâu
Con vi trùng Phi châu
Gây ra cơn sốt-ngủ
Ôi, hãy nghe tôi đã
Gửi ngay con vi trùng
Một con về cho tôi.

Hình ảnh những người làm khoa học lần mò tìm kiếm tận rừng sâu chẳng có gì lãng mạn. Các nhà nghiên cứu bệnh nhiệt đới xây dựng phòng thí nghiệm ngay tại các thuộc địa xa xôi nhất của châu Phi – một trong những cơ sở đầu tiên được thành lập tại Saint-Louis năm 1896. Vắc-xin được tiến hành thử nghiệm trên cơ thể các vật nuôi ở đó: 82 con mèo được tiêm ngừa bệnh lỵ, 11 con chó được tiêm thuốc uốn ván. Các phòng thí nghiệm khác nghiên cứu về bệnh dịch tả, sốt rét, bệnh dại và đậu mùa. Những nỗ lực này bắt nguồn từ

những công trình tiên phong của Louis Pasteur trong hai thập niên 1850 và 1860 về lý thuyết mầm bệnh.

Chủ nghĩa đế quốc đã truyền cảm hứng cho cả một thế hệ các nhà phát minh y học châu Âu. Chính tại Alexandria vào năm 1884, nhà vi trùng học người Đức là Robert Koch – người đã tách được các khuẩn hình que của bệnh than và bệnh lao – đã phát hiện ra xoắn trùng bệnh dịch tả Vibrio cholera, chủng vi trùng truyền bệnh dịch tả mà vừa một năm trước đó đã giết chết đối thủ người Pháp của Koch là Louis Thuillier. Chính sau cơn bùng phát bệnh dịch hạch ở Hong Kong năm 1894 mà một người Pháp khác là Alexandre Yersin[1] đã phát hiện ra loại vi trùng gây bệnh dịch hạch. Một bác sĩ ở Sở Y tế Ấn Độ – Ronald Ross – đã trở thành người đầu tiên giải thích đầy đủ bệnh lý học của bệnh sốt rét và vai trò của muỗi a-nô-phen trong cơ chế truyền bệnh. Các nhà khoa học Hà Lan đến tại cơ sở Java gồm Christiaan Eijkman, Adolphe Vorderman và Gerrit Grijns là những người đã tìm ra rằng nguyên nhân của bệnh tê phù là do những thiếu hụt trong chế độ dinh dưỡng do sử dụng gạo xát quá kỹ (gây thiếu vitamin B1). Một người Italy là Aldo Castellani (1877-1971) đã thực hiện những nghiên cứu ở Uganda giúp nhận dạng được sinh vật đơn bào trùng mũi khoan ở ruồi xê-xê gây bệnh ngủ châu Phi. Và chính đội ngũ các nhà nghiên cứu của Jean Laigret ở Viện Pasteur tại Dakar đã lần đầu tiên phân lập được vi-rút gây bệnh sốt vàng da và phát minh ra loại vắc-xin có thể chủng ngừa đơn giản, không cần đến các kim tiêm và ống tiêm tiệt trùng, về sau được cải tiến để sản xuất cái gọi là vắc-xin khía da Dakar (hay vắc-xin Peltier-Durieux) cũng được dùng để phòng chống bệnh đậu mùa. Những đột phá này cùng rất nhiều phát minh khác, tập trung vào giai đoạn từ những năm 1880 đến những năm 1920 chính là yếu tố

---

1. Alexandre Yersin (1863-1943): nhà vi trùng học người Pháp, người sáng lập Viện Pasteur Nha Trang vào năm 1895 và có nhiều đóng góp to lớn khác cho Việt Nam.

then chốt giúp người châu Âu và cả những chương trình thuộc địa của họ tồn tại được trong vùng nhiệt đới. Châu Phi và châu Á đã trở thành các phòng thí nghiệm khổng lồ cho y học phương Tây. Việc nghiên cứu càng thành công thì càng có nhiều hơn các loại dược phẩm được tạo ra (như thuốc kí-ninh với các tính chất chống sốt rét đã được phát hiện tại Peru) – và các đế quốc phương Tây càng có thể bành trướng; cùng với điều đó là lợi ích to lớn của việc kéo dài tuổi thọ con người.

Ban đầu, công cuộc thực dân hóa châu Phi chỉ hạn chế ở các vùng định cư duyên hải. Nhưng với sự xuất hiện những phát minh phương Tây khác – cơ giới hóa vận tải – công cuộc này đã có thể tiến sâu hơn vào đất liền. Các tuyến đường sắt giống như tuyến đường từ Dakar tới Bamako ở Mali có vai trò sống còn đối với những chương trình của đế quốc phương Tây. "Công cuộc khai hóa văn minh trải rộng và cắm rễ dọc theo các con đường giao thông," Charles de Freycinet – Bộ trưởng Bộ Công trình công cộng Pháp – tuyên bố vào năm 1880. "Châu Phi trải rộng trước mắt chúng ta, đặc biệt cần tới sự quan tâm của chúng ta." Liên bang Tây Phi thuộc Pháp được sáng lập sau đó đã trải rộng suốt từ Timbuktu vào tận Niger và bành trướng sự cai trị của người Pháp lên hơn 10 triệu người châu Phi. Điều này đã trở thành một trong số những yếu tố chủ đạo của giới cai trị Pháp. Theo lời của Ernest Roume[1] vị Toàn quyền đầu tiên của Liên bang này:

> Chúng ta muốn thực sự khai hóa văn minh những vùng đất mênh mông mà tầm nhìn của các chính khách và lòng quả cảm của các binh sĩ cùng những nhà thám hiểm của chúng ta đã truyền lại... Điều kiện cần thiết để đạt mục tiêu ấy chính là phải xây dựng những tuyến đường xuyên sâu vào lục địa, một

1. Ernest Roume (1858-1941): chính trị gia Pháp, từng giữ chức Toàn quyền Tây Phi thuộc Pháp từ năm 1902 đến 1907 và Toàn quyền Đông Dương từ 1915 đến 1916.

> phương thức vận tải hoàn hảo bù đắp những thiếu hụt của điều kiện vận chuyển tự nhiên vốn kìm hãm quốc gia này trong tình trạng nghèo đói và man rợ... Thiếu đường sắt, những hoạt động kinh tế đúng nghĩa sẽ không thực hiện được. Vậy nên trách nhiệm của chúng ta... với tư cách một dân tộc văn minh, là phải bắt đầu làm những việc chúng ta đương nhiên phải làm và cũng là cách duy nhất có hiệu quả... Chính lúc này đây tất cả mọi người đều hiểu rằng sẽ không có tiến bộ vật chất hay tinh thần nào có thể đến với các thuộc địa châu Phi của chúng ta nếu không có các tuyến đường sắt.

Các tuyến đường sắt đã cho phép áp đặt quyền cai trị của châu Âu lên vùng nội địa châu Phi. Đồng thời, chúng cũng kéo theo những thứ khác: không chỉ có việc buôn bán đậu phộng và chất gôm phát triển mà cả những kiến thức y học phương Tây cũng được áp dụng rộng rãi. Lý do đơn giản bởi vì nếu thiếu những cải thiện về y tế công cộng thì đường sắt chỉ khiến các bệnh truyền nhiễm lây lan nhanh hơn, làm tăng nguy cơ bùng phát thành dịch. Đó chính là những gì "các thầy thuốc không biên giới" của thế kỷ XIX đã làm. Những lợi ích này thường bị bỏ qua bởi những người như Gandhi – người khăng khăng cho rằng các đế quốc châu Âu không có gì tốt đẹp.

Việc lật đổ các thế lực bản địa luôn đi kèm với việc loại bỏ thói mê tín dị đoan tại đây. Ngày nay, ngôi làng Jajak rất nổi danh vì có không dưới ba người chữa bệnh theo kiểu truyền thống, trong số đó có một phụ nữ lớn tuổi hơn cả tên là Han Diop. Nhiều người ở cách xa hàng dặm đường cũng đến để hỏi ý kiến, và – như lời bà ta kể với tôi khi tôi thăm Jajak vào năm 2010 – bà ta có thể chữa mọi thứ từ bệnh hen xuyễn đến thất tình bằng cách dùng thảo mộc và một chút bùa chú. Kiểu chữa bệnh này đã được người châu Phi tin tưởng và thực hành trong suốt hàng trăm, hàng nghìn năm. Đó là một trong

những nguyên nhân khiến cho tuổi thọ người châu Phi thấp hơn quá nhiều so với người phương Tây. Thảo mộc và bùa chú đặc biệt vô dụng đối với hầu hết các bệnh nhiệt đới.

Năm 1897, nhà cầm quyền Pháp đã ban hành sắc lệnh cấm các thầy lang. Bảy năm sau, họ mạnh tay hơn nữa bằng cách vạch ra chương trình Trợ giúp y tế đối với các quốc gia châu Phi (AMI) đầu tiên. Người Pháp không chỉ mở rộng các dịch vụ y tế công cộng tại Tây Phi thuộc Pháp của riêng họ; tháng Hai năm 1905, Toàn quyền Roume đã ban hành sắc lệnh thành lập một dịch vụ chăm sóc sức khỏe miễn phí cho mọi người dân bản xứ – một điều không hề có tại Pháp. Từ đó trở đi, các "trạm y tế" ở các địa phương có thể mang y học hiện đại đến với tất cả những người châu Phi thuộc vùng cai trị của Pháp. Năm 1884, trước Nghị viện, Thủ tướng Jules Ferry (1832-1893) đã hô hào một khí chất mới mẻ như sau:

> Thưa các quý vị, chúng ta cần phải nói to hơn nữa và chân thành hơn nữa! Chúng ta phải nói công khai rằng các chủng tộc cao cấp hơn có quyền hành trên các chủng tộc thấp kém hơn... Tôi xin nhắc lại, rằng các chủng tộc ở cấp cao hơn có quyền là vì họ có trách nhiệm. Họ có trách nhiệm khai hóa văn minh cho những chủng tộc thấp kém hơn... Trong lịch sử những thế kỷ trước đây, các trách nhiệm này, thưa quý vị, thường bị hiểu lầm; và chắc chắn khi những người lính và nhà thám hiểm Tây Ban Nha đem nô lệ vào Trung Mỹ, họ đã không làm trọn trách nhiệm của mình với tư cách một chủng tộc ở cấp cao hơn... Nhưng, vào thời đại chúng ta, tôi xin khẳng định rằng các dân tộc châu Âu tự đứng ra, với lòng độ lượng, lòng cao thượng và lòng chân thành, gánh vác trách nhiệm khai hóa văn minh cao quý này.

Điều này khác xa với kiểu cai trị gián tiếp ngày càng được ưa chuộng ở châu Phi thuộc Anh. Theo lời Robert Delavignette (1897-

1976), một quan chức thuộc địa Pháp dày dạn kinh nghiệm và là hiệu trưởng trường thuộc địa[1] thì:

> Người đại diện cho quyền lực của nước Cộng hòa ở Dakar, thành viên Hội Tam Điểm và đảng Xã hội chủ nghĩa cấp tiến Pháp, ở châu Phi là một thống đốc có quyền hạn, và ông sẽ ngay lập tức sử dụng những phương pháp cai trị chuyên chế để dắt dẫn người bản xứ hướng đến tiến bộ... Nhiều nhà quản lý hành chính muốn đối xử với các quan chức phong kiến (tức là những quan lại địa phương bản xứ) theo cách chúng ta đã đối xử với họ trong suốt thời kỳ Cách mạng Pháp. Có nghĩa là, hoặc phế truất họ, hoặc sử dụng họ cho các mục đích của chúng ta. Những nhà quản lý hành chính Anh có nhiều cảm tình hơn đối với các quan chức phong kiến; đúng là ngưu tầm ngưu mã tầm mã, quý tộc lại chơi với quý tộc vậy.

Trong con mắt William Ponty, Toàn quyền Tây Phi thuộc Pháp giữa các năm 1908-1915, thì các thể chế châu Phi truyền thống là chướng ngại vật chủ yếu giữa người dân và nền văn minh mà ông đang nỗ lực truyền bá. Theo Ponty, thủ lĩnh các bộ lạc đều "chỉ là những kẻ ăn bám." Một quan chức thuộc địa những năm 1920 nhớ lại: "Chúng tôi không thể coi trọng họ. Chúng tôi thấy họ rất lố bịch. Từ sau Cách mạng Pháp chúng tôi không có ý định trở về thời Trung cổ." Delavignette cũng có quan điểm tương tự. Trong đế quốc mang tinh thần cách mạng mà ông mơ ước, "nông dân da đen" là những người anh hùng (đây cũng là tên một tiểu thuyết được giải thưởng năm 1931 của ông). Theo lời của vị Bộ trưởng Bộ Thuộc địa (người thuộc Đảng Xã hội đầu tiên giữ chức vụ cao như vậy) – Marius Moutet (1876-1968), mục tiêu của chính sách Pháp là "tìm

---

1. Từ năm 1934 được đổi tên thành "Trung học Quốc gia của nước Pháp ở Hải ngoại" (Ecole Nationale de la France d'Outtre Mer). (TG)

cách áp dụng những nguyên lý vĩ đại của Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền vào các xứ thuộc địa."

Ngày nay người ta dễ dàng quên đi những mong muốn như là sản phẩm của sự ngạo mạn kiểu Pháp. Nhưng không thể phủ nhận rằng ở đây – cũng như ở nhiều nơi khác – đế quốc phương Tây đã đem lại những tiến bộ thực sự, có thể đo đếm được. Sau khi áp dụng cưỡng chế tiêm vắc-xin phòng bệnh vào năm 1904, bệnh đậu mùa đã giảm hẳn ở Senegal. Chỉ trong bốn năm từ 1925 đến 1958, số trường hợp mắc bệnh chỉ trên 400 ca/năm. Sốt rét cũng bị kiềm chế bằng cách loại bỏ một cách có hệ thống những khu vực thuận lợi cho muỗi sinh sản và cách ly nạn nhân cũng như phân phối miễn phí thuốc ki-ninh. Dịch sốt vàng da cũng ít xảy ra hơn ở Senegal kể từ sau khi một loại vắc-xin có hiệu quả được đưa vào sử dụng.

Sự tranh giành châu Phi đã trở thành một điển hình cho sự xẻ thịt tàn bạo toàn bộ một lục địa của những người châu Âu tham lam. Đỉnh cao của sự quái đản là sự kiện ở Fashoda, khi nước Pháp thù địch và những đoàn viễn chinh Anh chạm trán nhau ở thị trấn Fashoha của Đông Sudan (nay là Kodok) trong tỉnh Bahr-el-Ghazal. Người Pháp – do Thiếu tá Jean-Baptiste Marchand lãnh đạo – ước mơ mở con đường từ Dakar đến Djibouti (sau đó thành vùng đất Somali thuộc Pháp), nối liền Niger tới Nile và tạo ra một chuỗi liền mạch do Pháp kiểm soát từ Senegal đến bờ Biển Đỏ. Người Anh – do ngài Herbert (sau này trở thành Nam tước) Kitchener (1850-1916) muốn kiểm soát Sudan như yết hầu của một tuyến đường cạnh tranh với Anh kéo dài theo hướng Bắc-Nam từ Cairo đến Đất Mũi. Trận chiến đấu cuối cùng xảy ra vào ngày 18 tháng Chín năm 1898, tại địa điểm nơi hai tuyến đường ấy giao nhau. Mặc dù chỉ có một lực lượng nhỏ đến không ngờ nhưng Marchand đã liên hiệp cùng 12 sĩ quan Pháp và 150 lính biệt kích để giao tranh với quân Anh – nguyên nhân của

mối bất hòa chỉ là một bãi sình lầy đầy lau sậy, bùn nhão và cá chết; Fashoda đã đẩy Anh và Pháp đến bờ vực chiến tranh.

Cuộc tranh giành châu Phi cũng đồng thời là cuộc tranh giành tri thức khoa học, vừa hợp tác vừa cạnh tranh và chắc chắn mang lại nhiều lợi ích cho cả dân bản xứ lẫn người châu Âu. Nhà vi trùng học – thường phải liều mạng sống của mình để tìm cách chữa lành những triệu chứng chết người – là một kiểu anh hùng khác của đế quốc vì sự can đảm trong công việc cũng giống như sự can đảm của những người lính và các nhà thám hiểm. Giờ đây, mỗi thế lực châu Âu với tham vọng đế quốc đáng sợ đều phải có một viện y học nhiệt đới: Viện Pasteur ở Paris được thành lập vào năm 1887, sau đó là Trường Y học nhiệt đới London và Liverpool (1899) và Viện về các bệnh trên tàu biển và vùng nhiệt đới đặt tại Hamburg (1901).

Tuy nhiên, nhiều hạn chế vẫn còn tồn tại. Đến năm 1914, chỉ có chưa đầy 100 bác sĩ được huy động vào biên chế tại các trạm y tế nông thôn ở Senegal. Thậm chí đến cuối năm 1946 cũng chỉ có 152 trạm y tế trên toàn bộ vùng Tây Phi thuộc Pháp. Ở Congo thuộc Pháp, trạm y tế ở thung lũng Stanley (về sau là Brazzaville) được xây dựng nhằm phục vụ 80.000 người với ngân sách hàng năm chỉ khoảng 200 franc. Khi nhà văn André Gide thăm nơi đây vào năm 1927, ông kể rằng "nếu những nơi cung cấp dịch vụ y tế được yêu cầu gửi thuốc thì thường sau một thời gian chậm trễ dài dằng dặc sẽ chẳng có gì ngoài iodine, sulphate natrium, và boric acid!" Sự nghèo túng đáng thương ấy khiến cho "các dịch bệnh vốn dễ kiểm soát... có thể kéo dài và thậm chí lan rộng." Điều này một phần là do hoàn cảnh kinh tế. Nước Pháp còn xa mới có thể thực hiện chăm sóc y tế phổ cập, đơn giản bởi không thể gửi bác sĩ và vắc-xin đến các vùng hẻo lánh ở Senegal và Congo. Ngoài ra còn có cả vấn đề ưu tiên. Nhìn chung, các Viện nghiên cứu của

phương Tây quan tâm nhiều hơn đến những bệnh có ảnh hưởng nghiêm trọng đến người châu Âu như sốt rét và sốt vàng da hơn là đến dịch tả và bệnh ngủ – nguyên nhân hàng đầu khiến người châu Phi thiệt mạng.

Sứ mạng khai hóa văn minh của người Pháp ban đầu dựa trên ý tưởng cách mạng về quyền công dân phổ quát. Nhưng thậm chí khi chủ nghĩa đế quốc Pháp bành trướng, ý tưởng ấy đã không thực hiện được. Về lý thuyết, một sujet (thần dân) Tây Phi đều có thể trở thành citoyen (công dân). Nhưng trong thực tế, rất ít người được xem là đủ tư cách (chẳng hạn, đa thê được coi như không đủ tiêu chuẩn). Cho đến năm 1936, trong tổng số 15 triệu cư dân Tây Phi thuộc Pháp chỉ có 2.136 công dân Pháp ở bên ngoài "bốn cộng đồng duyên hải." Việc phân biệt nơi cư trú trở thành chuẩn mực (tách biệt "plateau" (nơi cao ráo) người Âu với "medina" (chỗ thấp) người Phi tại Dakar chẳng hạn) với lý do là người châu Phi mang mầm bệnh lây truyền. Nền giáo dục cũng chỉ hạn chế cho một số nhỏ những người ưu tú của "giới trung gian." Người Pháp đã từng có tham vọng "đồng hóa chủng tộc." Giờ đây y học khuyến cáo nên tách biệt. Điều này hình thành từ quan điểm đang thịnh hành cho rằng "giao lưu" là mục tiêu thiết thực hơn "đồng hóa" vì, như nhà lý thuyết thuộc địa Louis Vignon nhận xét, "có sự đối lập giữa các nguyên tắc của cuộc cách mạng năm 1789 và chủ nghĩa bảo thủ của cư dân không thuộc châu Âu."

Trận chiến chống các bệnh nhiệt đới không chỉ diễn ra trong những chiếc đĩa nuôi cấy vi trùng. Nó diễn ra tại những thị trấn và làng mạc Phi châu. Khi bệnh dịch hạch tấn công Senegal, giới chức Pháp đã ứng phó một cách tàn bạo. Nhà cửa của những người mắc bệnh bị thiêu rụi, dân cư bị cưỡng bức rời khỏi nơi cư trú và bị cách ly dưới sự giám sát có vũ trang; xác chết bị rắc vôi bột, tẩm dầu thiêu rụi không cần nghi thức – một việc làm xâm phạm nặng

nề truyền thống đạo Hồi. Đó là một trận chiến mà trong đó người châu Phi cảm thấy mình là nạn nhân chứ không phải người được hưởng lợi. Ở Dakar đã xuất hiện những đám đông biểu tình phản đối, những cuộc bạo loạn và cuộc tổng đình công lần đầu tiên trong lịch sử Senegal.

Dịch vụ y tế đòi hỏi những biện pháp quyết liệt để dập tắt dịch bệnh. Nhưng y học thời ấy cũng cung cấp những lý lẽ giả tạo để biện minh cho việc đối xử tàn ác với người châu Phi. Họ không chỉ dốt nát về y học; theo luận thuyết ưu sinh học, họ còn là chủng loài hạ đẳng. Không nơi nào mà cái gọi là ưu sinh học – một thuyết khoa học giả hiệu, một thứ dị dạng hỗn sinh của vi trùng học với nhân chủng học – lại gây ra một ảnh hưởng độc hại hơn trong đế quốc Đức mới nổi và đang lớn lên nhanh chóng.

NHỮNG CÁI ĐẦU LÂU TỪ ĐẢO CÁ MẬP

Vào đầu thế kỷ XX, nước Đức đứng trong hàng ngũ các nước tiên phong có nền văn minh phương Tây. Các giáo sư người Đức chính là những người giành được phần lớn các giải Nobel về khoa học: 33% tổng số giải thưởng từ năm 1901 và 1910 và 29% trong thập kỷ tiếp theo. Các trường đại học Đức dẫn đầu thế giới về hóa học và hóa sinh học. Những cử nhân có tham vọng khắp châu Âu cùng nhau tới Gottingen, Heidelberg và Tubingen để học hỏi những người khổng lồ của nền khoa học Đức. Sau Louis Pasteur, Robert Koch đã nổi lên như người giỏi nhất trong mảng vi trùng học. Một người Đức khác – Emil von Behring – là một trong những người phát triển những kháng độc tố uốn ván và bạch hầu – những phát kiến đã mang lại cho ông giải Nobel và Huân chương Thập tự Sắt. Hai nhà khoa học Đức khác là Rritz Schaudinn và Erich Hoffmann đã nhận dạng được xoắn khuẩn, thủ phạm gây bệnh giang mai; và người thứ ba, Paul Ehrlich, là một trong những người phát minh

ra chế phẩm Salvarsan (nghĩa là cứu chữa bằng arsenic) – chế phẩm điều trị hiệu quả nhất chứng bệnh này.

Nhưng những thành công khoa học xuất sắc này cũng ẩn giấu một góc tối. Đằng sau khoa học thực sự là một thứ giả-khoa học, để xướng rằng nhân loại không phải một giống đồng nhất như nhau mà được phân loại và xếp bậc từ các "chủng tộc làm chủ" Aryan tới một chủng tộc đen không xứng đáng được công nhận là Người có trí tuệ. Và còn nơi nào tốt hơn để kiểm chứng các lý thuyết ấy bằng những vùng thuộc địa người Đức mới chiếm được ở châu Phi? Châu Phi lại trở thành một kiểu phòng thí nghiệm khác – giờ đây là thí nghiệm về sinh học chủng tộc.

Mỗi thế lực châu Âu đều có cách thức riêng để giành giật châu Phi. Nước Pháp, như ta đã thấy, ưu tiên những tuyến đường sắt và trung tâm y tế. Nước Anh tập trung vào việc đào vàng và săn tìm các thung lũng may mắn; họ dựng lên các trường học. Người Bỉ biến Congo thành một nước nô lệ rộng lớn. Người Bồ Đào Nha hầu như chẳng làm gì. Người Đức là những kẻ đến sau. Với họ, việc thực dân hóa châu Phi là một cuộc thực nghiệm khổng lồ về thuyết chủng tộc bên cạnh những mục tiêu khác. Các thế lực thực dân đến sớm hơn tất nhiên cũng đã ý thức về sự siêu đẳng bẩm sinh của mình. Theo chủ thuyết "Darwin Xã hội", người Phi bị coi là hạ đẳng về sinh học, là một chướng ngại vật khó chịu cho sự mở mang châu Phi của những người Aryan da trắng ưu việt hơn. Nhưng không ai đem lý thuyết vào thực hành một cách tàn bạo hơn so với người Đức tại Tây-Nam Phi, tức Namibia ngày nay.

Ban đầu, người Đức đòi quyền sở hữu các vùng biển hoang vắng phía Tây Nam châu Phi vào năm 1884. Một năm sau, Heinrich Ernst Goring – cha của Herman Goring nổi tiếng hơn – được bổ nhiệm làm quan chức đại diện chính phủ Reich (Đại đế chế) tại đây. Khi Theodor Leutwein được cử làm thống đốc đầu tiên của thuộc

địa này vào năm 1893, những dự định của người Đức đã trở nên rõ ràng: tước đoạt mọi thứ của cư dân Herero và Nama bản địa, và biến đất đai tịch thu được thành đất đai của nông dân Đức. Đây là chính sách được Paul von Rohrbach công khai ủng hộ trong cuốn sách rất có ảnh hưởng của ông ta *German Colonial Economics* (Kinh tế học Thuộc địa Đức), 1907. Vào thời điểm ấy, đó là một chương trình được xem như rất hợp lô-gic về mặt khoa học chẳng thua gì những chiến dịch mà người châu Âu đang xúc tiến nhằm chống lại các dịch bệnh nhiệt đới.

Vào năm 1851, người anh em họ hàng của Charles Darwin – Francis Galton – đã tới đất nước cằn cỗi nhưng đáng yêu này dưới sự bảo trợ của Hội Địa lý Hoàng gia. Khi trở lại London, Galton báo cáo rằng ông ta đã thấy "quá đủ các chủng tộc dã man có thể dùng làm tư liệu để nghiên cứu trong suốt phần đời còn lại của mình." Những quan sát về người dân Herero và Nama của Galton về sau thể hiện tư tưởng của ông ta về sự tiến hóa của loài người. Công trình nhân trắc học về đặc tính di truyền của con người là cơ sở cho thứ học thuyết mà ông ta "đặt tên thánh" là "thuyết ưu sinh" – dùng cách chọn giống để cải thiện nguồn gen người[1]. Đây quả là giải pháp thực sự cho vấn đề y tế công cộng: một chủng tộc thượng đẳng của những siêu nhân được chọn giống để chịu đựng được sự tấn công của các mầm bệnh. Điểm căn bản cần chú ý là trước đó 100 năm, công trình kiểu Galton từng là mũi nhọn của khoa học. Chủ nghĩa chủng tộc không phải là một vài hệ tư tưởng phản động đã lạc hậu; những người thiếu kiến thức khoa học vẫn nhiệt tình chấp nhận nó như ngày nay chúng ta thừa nhận lý thuyết về sự nóng lên toàn cầu

---

1. Sau này Francis Galton (1822-1911) còn viết một cuốn tiểu thuyết, *Kantsaywhere* – tên của một quốc gia tưởng tượng, nơi các quyền sinh sản của cá nhân phụ thuộc vào sự kiểm tra, và nơi "sự truyền giống các đứa trẻ 'bất toàn' bị xem là có tội đối với Nhà nước." (TG)

do hoạt động của con người. Phải đến nửa cuối thế kỷ XX, thuyết ưu sinh cùng với quan niệm liên quan đến "vệ sinh chủng tộc" cuối cùng mới bị nghi ngờ vì người ta đã nhận ra rằng sự khác biệt giữa các chủng tộc là khá nhỏ, trong khi sự đa dạng bên trong một chủng tộc lại rất rộng.

Khoảng một thế kỷ trước chắc chắn không một ai ở phương Tây nghi ngờ việc người da trắng siêu việt hơn người da đen. Chắc chắn không một người da trắng nào nghi ngờ điều đó. Học thuyết chủng tộc trắng trợn biện hộ cho sự bất bình đẳng mà về sau được đưa vào hiến pháp ở Nam Mỹ thành sự phân biệt chủng tộc và ở Nam Phi thành chủ nghĩa Apartheid. Ở Tây Nam Phi thuộc Đức, người da đen bị cấm cưỡi ngựa, phải cúi chào người da trắng, không được đi bộ trên vỉa hè, không được sở hữu xe đạp riêng, không được bước vào thư viện. Trước tòa án thuộc địa, lời khai của một người Đức có giá trị gấp 7 lần lời khai của người Phi. Người nhập cư chỉ bị phạt vi cảnh nếu phạm những tội như giết người và hiếp dâm, nhưng nếu người châu Phi phạm các tội ấy chắc chắn họ sẽ bị treo cổ. Một nhà truyền giáo nhận xét: "Người Đức bình thường nhìn xuống người bản xứ chỉ như nhìn xuống loài động vật linh trưởng bậc cao (vượn đầu chó là thuật ngữ họ thích dùng để chỉ người bản xứ) và đối xử với họ như với các con vật." Người Anh và người Pháp đã bãi bỏ chế độ nô lệ ở các thuộc địa trong thế kỷ XIX. Người Đức thì không.

Chỉ có một vấn đề nhỏ. Người Herero và Nama không phải là các tạo vật ngoan ngoãn ngây thơ của thuyết chủng tộc. Người Herero là những người chăn thả súc vật dẻo dai cứng cỏi, rất khéo léo trong việc chăn nuôi các đàn gia súc trên những đồng cỏ nằm rải rác giữa các vùng hoang mạc Namib và Kalahari. Người Nama là các chiến binh thành thạo, tài cưỡi ngựa hay thiện xạ chẳng thua gì người Boer (người Nam Phi gốc Hà Lan) ở phía Đông. Từng

thấy người Hà Lan và người Anh đánh nhau ở Nam Phi, họ hiểu rõ người Đức muốn làm gì. Tình trạng kinh tế của người Herero đã bị suy yếu nghiêm trọng vào lúc bản lề thế kỷ do sự bùng phát dịch hạch ở gia súc. Kết quả là việc bán đất cho người nhập cư trở thành tất yếu. Còn có những căng thẳng leo thang giữa người Herero và các lái buôn Đức bởi người Đức có cách gom nợ rất khôn khéo. Người Herero có xu hướng chống lại sự cướp bóc trắng trợn này, nhất là sau một chuỗi liên tiếp các hành động bạo lực quá sức chịu đựng, và sau khi một người nhập cư Đức đã giết hại (sau khi cưỡng hiếp) con dâu của một trong các thủ lĩnh của họ.

Sự việc một viên đại diện trưởng khu vực tên là Zurn làm giả mạo chữ ký của những người niên trưởng Herero trong các chứng từ vạch biên giới đất định cư mới cho dân bản xứ đã ném que diêm vào thùng thuốc súng. Ngày 12 tháng Một năm 1904, dưới sự lãnh đạo của Samuel Mahareto, dân Herero dấy lên cuộc khởi nghĩa chống chính quyền, giết chết tất cả những người đàn ông Đức họ tìm thấy quanh vùng Okahandja, nhưng tha mạng cho phụ nữ và trẻ con. Hơn một trăm người nhập cư đã bị giết. Để trả đũa, Hoàng đế (Kaisser) Đức, William II đã biệt phái viên Đô đốc Dietrich Lothar von Trotha (1848-1920) đến đây với chỉ thị "khôi phục trật tự... bằng mọi biện pháp cần thiết." Y đã chọn cách bẩn thỉu nhất để giải quyết vấn đề.

Các nhà lý luận về chủ nghĩa thực dân người Đức đã đi xa hơn những đồng nghiệp người Pháp và Anh khi nói về sự cần thiết phải "xóa bỏ hiện trạng" của "các bộ lạc (bản xứ) xấu xa, như mãnh thú và không thể khai hóa." Giờ đây Trotha quyết biến lý thuyết ấy thành hành động. Ông ta quyết định sử dụng "chủ nghĩa khủng bố tuyệt đối" để "hủy diệt các bộ lạc nổi loạn bằng cách đổ ra cả một dòng sông máu." Trong một sắc lệnh máu lạnh nhắm vào dân Herero, ông

ta cho đọc bằng tiếng Otjiherero những điều mà các lý thuyết gia chủng tộc Đức muốn thực hành:

> Ta là vị tướng vĩ đại của người Đức. Ta gửi lời sau đây tới bọn Herero chúng bay, người Herero không còn thuộc về người Đức nữa [nghĩa là không phải thần dân của nước Đức nữa]... Dân Herero chúng bay phải rời khỏi đất này ngay bây giờ, nó đã thuộc về người Đức. Nếu không làm điều này, ta sẽ đuổi chúng bay bằng Groot Rohr [đại bác cỡ lớn]. Tên nào ở lại trên đất Đức sẽ bị giết bằng súng trường. Ta không bắt giữ phụ nữ và kẻ ốm đau nhưng ta sẽ đánh đuổi chúng theo sau bọn cầm đầu hoặc chính ta sẽ giết chúng bằng súng trường.
>
> Đó là lời ta nói cho bọn dân Herero.
>
> Đại tướng quân của Hoàng đế Đức quang vinh.
>
> Trotha.

Trận Hamakari gần Waterberg ngày 11 tháng Tám năm 1904 không phải là một trận chiến. Đó là một cuộc thảm sát. Dân Herero bị tập trung vào một chỗ cắm trại rộng. Đó là nơi họ thấy quân Đức đã đợi sẵn, và họ chờ đợi một sự thương thuyết hòa bình. Nhưng thay vì thương thuyết, Trotha quây họ lại và giết chết tất cả đàn ông, đàn bà, trẻ con bằng súng máy Maxim. Như hắn đã tính toán, những người sống sót cố chạy thoát vào vùng sa mạc Omaheke cằn cỗi mà theo lời hắn "là nơi định mệnh của chúng". Các giếng nước ở ven sa mạc đều có lính canh giữ. Theo một báo cáo chính thức của Bộ tham mưu Đại tướng Tây Nam Phi: "Vùng Omaheke không có nước sẽ làm nốt cái việc mà những khẩu súng Đức đã bắt đầu: diệt chủng dân Herero." Trotha cũng nói thẳng: "Tôi tin rằng dân tộc này đáng bị hủy diệt."

Người Đức không chỉ dựa vào sa mạc. Người Herero nào không tham gia vào cuộc nổi loạn sẽ bị săn lùng bởi "Những đội tuần tra truy quét" của những "Schutztruppen" (đội dân vệ) của

người đến định cư, với phương châm là "quét sạch hết, treo cổ hết, bắn hạ hết, cho đến khi chúng không còn một mống." Những người còn chưa bị giết tại trận, hầu hết là đàn bà và trẻ nhỏ, ngay lập tức bị dồn vào năm trại tập trung. Về sau họ sáp nhập với các bộ lạc Nama, những người đã mắc sai lầm khi gia nhập cuộc nổi loạn chống nước Đức và thậm chí sai lầm hơn khi chịu bị sai khiến để đánh đổi lấy sự bảo đảm mạng sống. Các trại tập trung này khác với những trại người Anh lập ra ở Nam Phi trong thời kỳ chiến tranh Boer. Nơi đó, một thứ chiến tranh du kích vẫn giằng co với ý đồ gây rối tuyến đường Boer; tỉ lệ tử vong khủng khiếp là hậu quả không lường trước của điều kiện vệ sinh tồi tệ. Ở Tây Nam Phi thuộc Đức, chiến tranh đã chấm dứt và các trại tập trung chỉ là nơi để giết người mà thôi. Nổi tiếng nhất là trại trên đảo Cá Mập, gần Luderitz.

Trại này được đặt ở tận cuối hòn đảo để bị phơi trong gió lạnh hết mức có thể. Không có nơi tránh gió, không có gì để mặc và cũng chẳng có gì để ăn, tù nhân nơi đây phải dựng đê chắn sóng trong khi ngâm mình tới thắt lưng trong nước lạnh như băng. Những ai vấp ngã khi lao động sẽ lập tức bị lính canh quất roi da tê giác không thương tiếc. Một nhà truyền giáo tên là August Kuhlman đã đến thăm đảo vào tháng Chín năm 1905. Ông kinh hoàng nhìn thấy một phụ nữ kiệt sức bị bắn vào đùi và tay đến chết chỉ vì bò đi tìm nước uống. Giữa tháng Chín năm 1906 và tháng Ba năm 1907, đã có 1.032 người trong tổng số 1.795 tù nhân trên đảo Cá Mập thiệt mạng. Tỉ lệ tử vong cuối cùng là gần 80%. Trước cuộc khởi nghĩa, dân Herero có 80.000 người thì sau đó chỉ còn 15.000 người. Người Nama từng có 20.000 thì sau một cuộc điều tra dân số tiến hành năm 1911 chỉ còn không đến 10.000. Chỉ 1/10 người Nama sống sót ở các trại này. Với đất đai tịch thu của người Herero và Nama, theo sắc lệnh đế chế tháng Mười hai năm 1905, dân Đức đến định

cư tăng lên gấp ba lần, đạt đến gần 15.000 người vào năm 1913. Những người Herero và Nama sống sót chẳng dễ chịu hơn nô lệ là bao, họ phải chịu những hình phạt thể xác thô bạo chỉ vì những lỗi thông thường.

Những gì mà người bản xứ vùng Tây Nam châu Phi phải chịu đựng chưa dừng lại ở đó. Dường như việc tiêu diệt phần lớn dân chúng ở đây vẫn chưa khiến người Đức thỏa mãn, họ còn giáng cho dân chúng Herero và Nama một đòn nữa dưới tên gọi "vệ sinh chủng tộc." Ít nhất đã có một bác sĩ thực hiện những thí nghiệm gây chết người trên các tù nhân trại tập trung ở Tây Nam Phi. Năm 1906, có đến 778 cuộc khám nghiệm tử thi được tiến hành trên xác tù nhân nhằm phục vụ cho việc "nghiên cứu sinh học-chủng tộc." Sau đó các mẫu đầu lâu được gửi về Đức để nghiên cứu tiếp. Điều khủng khiếp nhất là các nữ tù nhân bị buộc phải cạo sạch những chiếc đầu lâu ấy bằng những mảnh thủy tinh vỡ.

Tiến sĩ Eugen Fischer là một trong những nhà khoa học Đức có mối quan tâm sâu sắc đến lĩnh vực mới thịnh hành về chủng tộc. Hiếu kỳ với những điều nghe được về những người hỗn-chủng ở Tây Nam Phi – Rehoboth Basters[1], Fischer đã dành hai tháng để đo đạc họ từ đầu đến chân và xem xét kỹ lưỡng tướng mạo của họ. Năm 1913, ông ta xuất bản kết quả nghiên cứu của mình, tụng ca nó như nỗ lực thành công đầu tiên áp dụng các nguyên lý di truyền được phát minh bởi người Nga Gregor Mendel vào con người. "Nòi con lai," như ông ta gọi họ, về chủng tộc là siêu việt hơn người da đen thuần chủng, nhưng lại hạ đẳng hơn so với người da trắng thuần chủng. Vì thế người lai lưỡng chủng này có thể phát huy vai trò tốt hơn khi làm cảnh sát viên hoặc viên chức bậc thấp hơn ở thuộc địa. Nhưng sự hỗn chủng tiếp theo thì sẽ phải tránh:

---

1. Người lai hai dòng máu Hà Lan và Phi tại thị trấn Rehoboth.

> Chúng tôi biết điều này tuyệt đối chắc chắn: không có ngoại lệ, bất kỳ người châu Âu nào... mang trong mình dòng máu của các chủng kém giá trị hơn – và chỉ một kẻ mê muội mới có thể phủ nhận rằng người da đen, chủng Hottentots (người lai) và nhiều người khác kém giá trị hơn (so với người da trắng) – sẽ phải trả giá cho sự lai tạp dòng máu ấy bằng sự sa sút văn hóa [và] tinh thần.

Thời đó đã xuất hiện cả một mớ các thứ sắc luật chống lại sự hỗn chủng ở Tây Nam Phi thuộc Đức. Không phải mọi người Đức đều tán thành luận điệu ấy. Những người theo chủ nghĩa xã hội và các tín đồ Ki Tô người Đức đều lên tiếng phản đối những trò độc ác được thực hiện tại châu Phi nhân danh đất nước được coi là văn minh của họ. Ngay cả nhà lý luận kinh tế học thuộc địa, Paul Rohrbach (1869-1956) cũng chỉ trích chính sách diệt chủng của Trotha và nhấn mạnh rằng Tây Nam Phi không thể tồn tại nếu thiếu lao động người Phi. Nhưng vấn đề gây nhức nhối vẫn còn đó. Liệu Tây Nam Phi có tiếp tục trở thành nơi tiến hành những thử nghiệm mới trong tương lai không, đồng nghĩa với nạn diệt chủng quy mô lớn hơn? Có phải chăng, như Conrad[1] nhận xét trong cuốn tiểu thuyết *Trái tim đen tối*[2], đây là một trường hợp "châu Phi biến người châu Âu thành kẻ dã man tàn bạo, chứ không phải người châu Âu khai hóa văn minh châu Phi?" Đâu là trái tim đen tối thực sự? Ở Phi châu? Hay ở chính bên trong người châu Âu nào coi nó như một phòng thí nghiệm cho cái thứ khoa học chủng tộc giả hiệu...?

Những hành vi tàn độc mà người châu Phi phải chịu đựng đã bị trả thù theo một cách khủng khiếp bởi luận thuyết chủng tộc đã

---

1. Joseph Conrad (1857-1924): nhà văn Anh gốc Ba Lan.

2. Hay *Heart of Darkness*, tiểu thuyết xuất bản năm 1998 được Thư viện Modern xếp thứ 67 trong 100 tiểu thuyết tiếng Anh hay nhất.

không chỉ là một thứ tư tưởng quá độc hại bị nhốt lại ở cái rìa thuộc địa xa xôi. Vào lúc bình minh của một thế kỷ mới, nó đã quay trở về nhà mình – châu Âu. Cuộc khai hóa văn minh Tây phương đã quay về tính sổ với kẻ thù nguy hiểm nhất: chính mình.

Cuộc chiến tranh năm 1914 không còn là cuộc chiến giữa những nhà nước Âu châu cạnh tranh nhau nữa. Đó là cuộc chiến tranh giữa các đế quốc trên thế giới. Đó là cuộc chiến tranh bên trong nền văn minh Tây phương. Và nó là dấu hiệu đầu tiên chứng tỏ rằng Tây phương mang trong mình các mầm mống gây hủy diệt chính nó. Trong cuộc chiến tranh này, người phương Tây đã sử dụng chính những ứng dụng "lợi hại" của mình để chống lại chính mình. Nền kinh tế công nghiệp cung cấp phương tiện cho cuộc hủy diệt cơ giới hóa. Và nền y học hiện đại cũng đã góp phần vào cuộc chiến tranh tổng lực đẫm máu này.

Không ở chiến trường nào mà vấn đề giao thông vận tải lại khắc nghiệt hơn ở châu Phi, và khi không có các tuyến đường sắt vươn xa và các loài súc vật thuần có sức chở thì chỉ còn duy nhất một giải pháp: đó là sức người. Trên 2 triệu người châu Phi đã phục vụ cho Thế chiến thứ Nhất, gần như tất cả họ đều làm nhiệm vụ như phu khuân vác: đồ tiếp tế, vũ khí, quân cụ và thương binh; và mặc dù họ ở rất xa chiến trường của các ông chủ Flanders, những người trợ thủ bị quên lãng này đã có một thời kỳ sống trong địa ngục trần gian giống như hầu hết những đội quân (người Phi) phơi thân xác nơi tuyến đầu chiến trận ở châu Âu. Họ thiếu ăn và phải làm việc quá sức; một khi đã rời khỏi nơi thực hiện nhiệm vụ, họ trở nên cực kỳ nhạy cảm với những bệnh dịch Âu châu, y như các ông chủ da trắng của họ từng bị ở xứ Phi châu. Gần 1/5 tổng số người Phi bị huy động làm "dân phu mang vác" đã chết, phần lớn là nạn nhân của bệnh kiết lỵ vốn đã gây tàn hại cho tất cả các đội quân thuộc địa tại chiến trường. Ở Đông Phi, 3.156 nhân viên da trắng người

Anh đã chết trên đường làm nhiệm vụ; trong số đó, chỉ dưới 1/3 là chết do súng đạn kẻ thù. Nhưng nếu kể thêm vào đó những hy sinh của các đoàn binh lính và dân phu da đen nữa, thì con số lên đến 100.000 người.

Như chúng ta đã thấy, luận điệu quen thuộc của kẻ cai trị da trắng ở châu Phi đều nói tới việc ban tặng lợi ích của nền văn minh. Chiến tranh – vốn nổ ra tại khắp các thuộc địa châu Phi thuộc Đức (Togoland, Cameroon và Đông Phi cũng như ở Tây Nam Phi) – khiến cho lời tuyên bố ấy trở thành lố bịch. Ludwig Deppe (1828-1890) một bác sĩ trong Đội quân Tây Nam Phi của Đức đã viết: "Chúng ta để lại sau lưng mình những đô thị, làng mạc tan nát, đồ đạc, lương thực bị cướp sạch, đốt sạch, và chẳng bao lâu sau đó là sự chết đói. Chúng ta không còn là những đại diện của văn hóa nữa; dấu vết chúng ta để lại là những xác chết, và làng mạc bị cướp bóc và không một bóng người, giống như những gì sẽ xảy ra với quân đội của chúng ta và của kẻ thù trong Trận chiến ba mươi năm."

Gần như suốt Thế chiến thứ Nhất luôn có sự bế tắc. Khi người Pháp và người Anh bằng cách nào đó đã xua quân rời khỏi các vị trí hầm hào kiên cố của mình để xông lên mặt trận phía Tây, người Đức ở vị trí phòng thủ đã có những thuận lợi trong thời kỳ khó khăn lâu dài nhất trong lịch sử. Sự bế tắc tương tự diễn ra tại các mặt trận Trentino và Isonzo, nơi người Italy có thể đánh bật người Áo-Hung. Chiến tranh ở phía Đông thì luân chuyển cơ động hơn, nhưng ở đó người Đức cũng chiếm ưu thế, bất chấp những sai lầm nghiêm trọng của đồng minh Habsburg (Áo-Hung). Nỗ lực phá vòng vây bằng việc mở ra các mặt trận mới – Gallipoli, Salonika, Mesopotamia – vấp phải thất bại thê thảm. Không có vũ khí bất ngờ nào thành hiện thực được như bom nguyên tử sau này; hơi độc được sử dụng phổ biến với kết quả rất đáng sợ nhưng không mang tới kết thúc trên chiến trường; tàu ngầm có thể quấy rối việc nhập khẩu hàng

hóa của nước Anh nhưng không thể chấm dứt nó hoàn toàn. Cho đến mùa xuân năm 1917, khi chiến tranh mòn mỏi đi đến chỗ bế tắc, viễn cảnh của nước Pháp rất đen tối. Cuộc nổi dậy và cuộc cách mạng ở Nga vào tháng Hai đã tặng cho người Đức một triển vọng chiến thắng trên mặt trận phía Đông. Mặc dù đã chính thức tuyên chiến với nước Đức từ ngày 6 tháng Tư, song Hoa Kỳ vẫn chưa thể đóng vai trò quân sự gì đáng kể ở mặt trận phía Tây, ít ra là trong sáu tháng nữa. Và sau cơn choáng váng vì thất bại tại trận Verdun (1916), chính phủ Pháp lo lắng nhất về thiếu hụt nhân lực. Sự hạn chế quy mô gia đình đã bắt đầu rất sớm trước đó ở Pháp – có lẽ phụ nữ Pháp đã hiểu rõ hơn về tình dục và có thể dễ dàng thực hiện các biện pháp tránh thai – nên số thanh niên ở Pháp ít hơn ở Đức rất nhiều. Đến cuối tháng Ba năm 1917, khoảng 1,3 triệu người Pháp đã bị giết hoặc bị bắt làm tù binh. Tính chung tổn thất nhân mạng Pháp gần gấp đôi của Anh. Gần 1/8 người Pháp lứa tuổi 15 đến 49 đã chết. Tổn thất "thuế máu" vô cùng nặng nề.

Chúng ta rất dễ quên rằng Pháp đã thua hai trong tổng số ba cuộc chiến chống lại Đức giữa các năm 1870 và 1940. Trong năm 1917, thất bại của Thế chiến thứ Nhất có vẻ đã gần kề. Nước Pháp có thể hướng về đâu để tìm sự trợ giúp? Câu trả lời là: châu Phi. Mặc dù, như chúng ta đã thấy, hầu hết những người châu Phi đều không được cấp quyền công dân Pháp đầy đủ, song các thần dân châu Phi của nước Pháp vẫn được xem là đủ điều kiện để cầm súng bảo vệ Tổ quốc. Bấy giờ ở khắp mọi nơi – ở Senegal, Congo thuộc Pháp, Sudan thuộc Pháp, Dahomey và Bờ Biển Ngà – người dân châu Phi khước từ lời kêu gọi của mẫu quốc. Tinh thần tập thể ấy được cô đọng trong lời than khóc của một người mẹ trước một viên sĩ quan Pháp: "Các ngài đã lấy đi hết những gì tôi có rồi. Nay các ngài nỡ bắt đi cả đứa con trai duy nhất của tôi nữa sao!" Hầu như ai cũng cảm thấy rằng gia nhập quân đội đồng nghĩa với "cái chết chắc chắn." Người duy nhất có lẽ sẽ giải quyết được tình trạng đó là Blaise

Diagne, người châu Phi đầu tiên được bầu vào Nghị viện Pháp. Giờ đây liệu ông có tình nguyện trở lại Senegal như một "người Senegal danh dự" đi mộ lính?

Diagne nhận ra cơ hội để giành lấy một thỏa thuận với Thủ tướng Pháp Georges Clemenceau (1841-1929). Ông khăng khăng yêu cầu rằng bất kỳ người châu Phi nào tham gia vào cuộc chiến phải được nhận quyền công dân Pháp; phải xây dựng thêm nhiều bệnh viện và trường học hơn nữa ở Tây Phi; các cựu binh được miễn đóng thuế và được nhận lương hưu theo quy định. Diagne đánh điện cho đồng nghiệp của ông ở Dakar để ngăn cản việc tuyển lính nếu những nhượng bộ mà ông yêu cầu không sẵn sàng được thực hiện.

Trong bài phát biểu đầu tiên tại Nghị viện Pháp, Diagne đã nói: "Nếu chúng tôi có thể đến đây để lập pháp thì chúng tôi là những công dân Pháp, và nếu là công dân Pháp, chúng tôi đòi hỏi được có quyền phục vụ (trong quân đội) như tất cả các công dân Pháp khác." Đó là một lời kêu gọi đầy mưu lược tiếp nối truyền thống của Cách mạng Pháp với lý tưởng về một dân tộc nắm tay nhau – mỗi công dân đều có quyền tự do, bình đẳng và bác ái, nhưng cũng có nghĩa vụ thiêng liêng cầm vũ khí bảo vệ dân tộc. Clemenceau đã xuất sắc tuyên bố: "Những ai ngã dưới làn đạn thì không còn là da trắng hay da đen gì nữa. Họ ngã xuống với tư cách một người Pháp và vì cùng một ngọn cờ."

Như có một động cơ để liên kết nhau lại, lời cam kết được cấp quyền công dân Pháp tỏ rõ thành công ngay từ đầu. Ít nhất đã có 63.000 người Tây Phi đáp ứng lời kêu gọi của Diagne, hơn gấp đôi con số mà nước Pháp yêu cầu. Tính chung, khoảng 164.000 người từ Tây Phi và châu Phi xích đạo thuộc Pháp đã tham chiến ở châu Âu trong thời gian chiến tranh, phần lớn trong tổng số nửa triệu người thuộc địa khỏe mạnh đã được triệu tập từ khắp nơi thuộc đế

quốc Pháp. Là một người đã được tuyển mộ, Ndematy Mbaye hồi tưởng: "Ông ấy [Diagne] bảo chúng tôi rằng nước Pháp đang đánh nhau với nước Đức. Và ông nói, các anh là bạn của người Pháp. Vậy nếu anh là bạn của ai đó – thì khi họ gặp nạn – các anh phải giúp họ. Cho nên, người Pháp đã yêu cầu [các anh] đến trợ giúp họ lúc chiến tranh." Phần đông người tình nguyện đều hăng hái – quả quyết rằng họ rất "vui mừng" được phục vụ, "hạnh phúc" khi được chiến đấu, "tự hào" khi đứng trong quân ngũ. Demba Mboup nằm trong số những người háo hức đi chiến đấu vì nước Pháp:

> Tôi rất hạnh phúc vì tôi chưa từng biết chiến tranh thực sự như thế nào. Bởi thế, tôi đi vì tò mò – muốn biết chiến tranh là thế nào, và một chiến binh là thế nào. Cho nên tôi hạnh phúc [khi nghĩ rằng] tôi sắp có những trải nghiệm mới. Tôi đã không biết.
>
> Và anh ta đã sớm được biết.

Người sĩ quan chỉ huy của anh – Tướng Charles Mangin – tưởng rằng ông ta đã hiểu ít nhiều về người châu Phi. Ông ta từng là thành viên đội thám hiểm Fashoda của Marchand. Vào năm 1910, là một viên trung úy trẻ đầy tham vọng, ông ta cùng một nhóm các nhà khoa học đã đi vòng khắp Tây Phi theo mệnh lệnh tăng cường việc tuyển mộ binh lính. Mangin đã làm quen với môn khoa học chủng tộc mới nhất. Đội điều tra của ông ta, sau khi kiểm tra tân binh với đủ các hạng mục của những phương pháp giả-khoa học, đã kết luận rằng nhờ có hệ thần kinh bị coi là kém phát triển hơn, binh lính người Phi sẽ ít cảm thấy sợ hãi hơn và dễ chịu đau hơn so với người châu Âu. Vì thế họ sẽ cực kỳ kiên cường dưới lửa đạn. Năm 1917, Mangin đã có thể đem lý thuyết của ông ta ra thực hành. Dưới sự lãnh đạo của ông ta, Mboup và các lính biệt kích đồng đội của anh đã bị quẳng lên phía trước, đối đầu với những kẻ thiện chiến nhất mà phương Tây từng đào tạo được: những cỗ máy chiến đấu – quân đội hoàng gia Đức.

NỖI Ô NHỤC ĐEN

Tháng Tư năm 1917, Demba Mboup và chiến hữu trong các quân đoàn thuộc địa Pháp, bộ phận của đạo quân số 6 của Tướng Charles Mangin và đạo quân số 10 của Tướng Denis Duchêne, đối đầu với những căn cứ kiên cố vững chắc của đạo quân Đức số 7 dưới quyền Tướng Hans von Boehn trên đại lộ Các Quý Bà (Chemin des Dames), tên gọi có từ sau khi hai công chúa con vua Louis XV thường đi qua đây hồi thế kỷ XVIII. Tháng Ba năm 1814, những binh sĩ rút lui của Napoleon đã chiến đấu dọc theo con đường này chống trả các đạo quân xâm lược của Áo và Nga. Đó là cửa ngõ căn cứ địa phòng thủ của Đức trên mặt trận phía Tây.

Viên Tướng Tư lệnh Pháp Robert Nivelle (1856-1924) tin rằng ông ta sẽ là người đạt được bước đột phá được mong đợi từ lâu là san phẳng chướng ngại vật này trên mặt trận phía Tây. Người Pháp đã xây dựng tuyến đường sắt mới dài 300 dặm để cung ứng 872 toa tàu chở đạn dược cho cuộc tấn công. Hơn một triệu người đã được tập trung sẵn sàng cho cuộc tổng công kích, trải dài 25 dặm suốt dọc chiến tuyến. Nhiều ngày bắn phá đại bác đã làm suy sụp tinh thần quân Đức. Đúng 6 giờ sáng ngày 16 tháng Tư, các đội quân thuộc địa xông lên những sườn đồi đã thành bùn nhão do mưa và đạn pháo. Mangin đã lấy người Senegal làm đợt sóng tấn công đầu tiên. Ông ta chắc chắn có một mục tiêu nữa, đó là hạn chế sự hy sinh của người Pháp. Theo lời Đại tá Debieuvre, Tư lệnh Quân đoàn Bộ binh thuộc địa số 58, "người Phi là những đội ngũ tấn công xuất sắc, giúp tiết kiệm sinh mạng người da trắng, những người được bố trí phía sau, khai thác các thành quả của họ và tổ chức các trận địa họ đã chiếm được."

Từ các chiến hào Đức, Đại úy Reinhold Eichacker giương mắt nhìn hoảng hốt:

Những đám đen Senegal – những đám súc vật người Pháp lao vào lò sát sinh. Hàng trăm ánh mắt rực lửa, nhìn thẳng, hăm dọa chết chóc. Và chúng lao đến. Từng hàng một cách xa nhau. Cảm giác chúng như những cái vòi một con bạch tuộc đáng sợ. Chúng hăng máu xiết chặt, giống như nanh vuốt của một thứ quái vật khổng lồ. Cứ thế chúng lao vào gần hơn, lấp loáng và có lúc biến mất trong đám khói. Mãnh liệt và hoang dại, nhe ra những hàm răng bóng loáng như răng sư tử. Những cặp mắt đỏ ngầu, rực cháy, trợn trừng kỳ dị đầy đe dọa.

Khi chúng xông đến, một bức tường đen rắn chắc xô đến, vùng lên rồi ngã xuống, chòng chành và nhấp nhô, không thể xuyên thủng, vô tận.

"Cự ly gần! Lên đạn! Nhắm cho trúng!" Mệnh lệnh của tôi vang lên, ngắn và rõ.

Những gã da đen đi đầu ngã vập xuống trong hàng rào dây thép, chúng ngã lộn nhào như những tên hề trong rạp xiếc. Tất cả các đám đều tan rã. Các thân thể bị cắt xẻ bầy nhầy trên mặt đất, đất đá tan tành, trộn lẫn nhau hỗn độn. Đám mây đen tạm ngưng, nhấp nhô, xiết lại hàng ngũ và lại lăn tới gần hơn, gần hơn nữa, không gì ngăn nổi, nghiền nát, tàn phá hết!

Một bức tường chì và sắt đột ngột phóng tới những kẻ tấn công và chúng đổ nhào cả vào các chiến hào của chúng tôi. Tiếng nổ dồn dập đinh tai nhức óc, tiếng loảng xoảng gãy vỡ quất dập mọi thứ xuống mặt đất làm xé rách màng nhĩ, tiếng la hét tra tấn thần kinh. Súng máy của chúng tôi đã quét tạt sườn bọn đen!

Giống như một bàn tay tàng hình quét lên đám người và quật chúng xuống đất, chà xát và xé nát chúng thành trăm mảnh! Từng tên, cả tốp, cả loạt và cả đống những tên đen ngã xuống. Đám này tiếp đám khác, lũ này sau lũ trước, chồng chất lên nhau.

11 ngày trước trận đánh, quân Đức đã thực sự có được toàn bộ kế hoạch chi tiết của cuộc tấn công từ lời khai của một viên sĩ quan NCO người Pháp[1]. Họ đã tránh những đợt pháo kích bằng những căn

1. Noncommissioned officer hay non-com: Hạ sĩ quan ngoại ngạch.

hầm sâu gọi là Hang Rồng, vốn được dùng để tránh bom. Khi bộ binh tấn công, người Đức đã đợi sẵn với các khẩu súng máy tự động tối tân nhất. Chỉ riêng ngày đầu tiên, lực lượng tấn công đã có 40.000 người bị thương vong. Cho đến ngày 10 tháng Năm, đã có 1/5 tổng số binh lính Pháp hoặc bị giết hoặc bị thương. Đối với Demba Mboup, người đã bị mảnh đạn loại khỏi cuộc chiến, thì đó là sự khám phá về thực tế phản-văn minh của châu Âu trong thời gian diễn ra chiến tranh tổng lực. Những binh lính châu Phi đã thất vọng đến nỗi một số đã tham gia vào các vụ nổi loạn hàng loạt sau đó đã lan qua các cấp bậc người Pháp và buộc chính phủ phải thay Tướng Nivelle.

Vào tháng Tám, có 200 người của tiểu đoàn lính biệt kích Senegal số 61 – có tên gọi là tiểu đoàn Malafosse, gọi theo tên viên sĩ quan chỉ huy của họ – từ chối tấn công các căn cứ dọc theo đại lộ Các Quý Bà. Một người trong số họ đã phát biểu súc tích: "Tiểu đoàn Malafosse đã kiệt lực rồi. Không lúc nào yên, chỉ có đánh và đánh, luôn luôn giết chết người da đen." Nhiều người nổi loạn đã bị ra tòa án binh, bốn người bị tử hình mặc dù chẳng có một cuộc xét xử nào được thực hiện.

Mặc dù Blaise Diagne đã kháng nghị việc sử dụng hoang phí sinh mạng các đồng hương của ông, ông vẫn lập tức trở lại Senegal để tuyển mộ tân binh, lần này được trang bị thêm lời cam đoan nếu tham chiến thì không những được quyền công dân, mà còn được "Huân chương chiến công." Ngày 18 tháng Hai năm 1918, Thủ tướng Clemenceau biện bạch việc tiếp tục tuyển lính trước một nhóm thượng nghị sĩ, phơi bày rõ ràng và chính xác cách mà nước Pháp nhìn nhận người Senegal:

> Mặc dù tôi vô cùng ngưỡng mộ lòng dũng cảm của những người da đen, tôi vẫn đề nghị thà mười người da đen bị giết còn hơn để mất một người Pháp, vì tôi nghĩ rằng đã quá đủ người Pháp bị giết rồi và phải dè xẻn họ hết mức có thể.

Tính chung đã có hơn 33.000 người Tây Phi hy sinh trong chiến tranh, tức là 1/5 tổng số những người nhập ngũ. Con số này ở binh sĩ người Pháp so với người Tây Phi là dưới 17%. Ngược lại, tỉ lệ hy sinh trong các đội quân Anh-Ấn chiếm 1/2 số binh lính người Anh.

Chiến tranh là địa ngục. Khi thi sĩ hoàng gia, Rudyard Kipling, đến thăm một đơn vị Pháp ở mặt trận phía Tây vào năm 1915 – không lâu trước cái chết của chính con trai ông tại chiến trường Loos – ông đụng đầu với thực tại ghê gớm của cuộc chiến tranh vĩ đại vì nền văn minh:

> "Vẫn công việc ấy. Vẫn luôn luôn là công việc ấy!" [một] sĩ quan nói, "ông có thể đi bộ từ đây tới bờ biển hoặc tới Thụy Điển dọc theo các chiến hào ấy – và ông chỉ nhìn thấy cùng một việc như thế đang diễn ra khắp mọi nơi. Đó đâu phải chiến tranh."
>
> "Nó khủng khiếp hơn rất nhiều," một sĩ quan khác nói, "nó ăn thịt cả một dân tộc. Họ đến đây lấp đầy các chiến hào và họ chết, và họ chết; và người ta còn phải thêm nhiều người nữa đến đây, và họ chết. Chúng tôi cũng thế, tất nhiên, nhưng đây – hãy xem đây!"
>
> Anh ta chỉ mấy mẩu thuốc lá đang tắt dần trên bãi cát vàng: "Đó là biên giới của nền văn minh. Chúng bị cả một nền văn minh chống lại – bọn cầm thú ở đằng kia [nghĩa là người Đức]. Đó không phải là những chiến thắng của các cuộc chiến ngày xưa chúng ta theo đuổi. Đó là kẻ dã man – tất cả sự dã man. Bây giờ ông đã thấy mọi thứ."

Nhưng chiến tranh còn có thể là một động lực dắt dẫn tiến bộ của con người. Như chúng ta đã thấy, các thành tựu ấn tượng của cuộc Cách mạng Khoa học đã được huy động, không bị chút cản trở nào bởi mối hận thù dai dẳng của những quốc gia châu Âu. Sự thật cũng y như vậy với cuộc xung đột giữa các đế quốc những năm 1914-1918. "Lò sát sinh" của mặt trận phía Tây giống

như một phòng thí nghiệm khổng lồ, đáng sợ của y học phương Tây, sản sinh ra những thành tựu quan trọng về phẫu thuật, thậm chí cả tâm thần học. Việc ghép da và rửa thuốc sát trùng lên các vết thương đã được phát minh. Những ca truyền máu sớm nhất đã được thực hiện. Lần đầu tiên mọi binh lính Anh được tiêm vắc-xin chống thương hàn và binh sĩ bị thương đều được tiêm ngừa uốn ván.

Tuy nhiên những thành tựu này không giúp ích gì được cho các lính biệt kích Phi. Nếu họ không bị giết trong các chiến hào thì phần đông cũng chết vì bệnh viêm phổi. Tại sao lại như vậy? Theo các bác sĩ Pháp, họ có nhược điểm chủng tộc đối với bệnh này.

Những người châu Âu đến châu Phi với lời hứa hẹn khai hóa văn minh. Nhưng ngay đến người Pháp, với tất cả ý đồ thiện chí của mình cũng đã không thể làm được gì hơn là tạo ra một phiên bản rất hạn chế của văn minh Tây phương. Ở những nơi khác, các thách thức của những địa bàn không hiếu khách và sức chống đối của các bộ lạc đã làm phơi bày những cái xấu xa tàn độc nhất trong những người Âu, rõ rệt nhất nhưng không phải duy nhất ở các thuộc địa Đức. Những phương pháp tác chiến tổng lực lần đầu tiên được thử nghiệm trên những bộ lạc Herero sau đó đã được nhập khẩu trở về châu Âu và được kết hợp với những thế hệ vũ khí công nghiệp tiên tiến tạo ra hiệu quả tàn phá khủng khiếp. Và theo một vòng xoáy cay đắng, rốt cuộc, người Phi lại bị cuốn vào châu Âu và bị hiến tế trong nỗi xỉ nhục ngu xuẩn nhất của cuộc chiến tranh này.

Di họa chiến tranh tại châu Phi cũng nghiêm trọng như ở châu Âu. Tướng Paul Emil von Lettow-Vorbeck (1870-1964) – người đã góp phần vào cuộc diệt chủng người Herero cũng là người lãnh đạo chiến dịch chống các lực lượng Anh tại Đông Phi. Kết thúc chiến tranh, Lettow-Vorbeck đã quay trở về Đức, nhưng chẳng bao lâu sau ông ta và những cựu binh của ông ta lại phải lâm chiến. Khi Tổ

quốc rơi vào cuộc cách mạng, họ hành quân vào Hamburg để dập tắt mối đe dọa của một nước cộng hòa Đức Xô-viết. Cuộc nội chiến lên cao không chỉ tại các thành phố lớn của Đức mà còn cả ở những miền biên giới Đông Đức, nơi những cái gọi là Quân đoàn Tự do do các cựu binh như Franz Xavier Ritter von Epp (1868-1974) và Hermann Ehrhardt (1881-1971) mở cuộc chiến chống những người Bôn-sê-vích và những người dân tộc chủ nghĩa Xla-vơ như thể họ thuộc các bộ tộc Phi châu với một điểm khác biệt duy nhất là màu da. Đối với Epp và Ehrhardt, điều ấy đến rất tự nhiên; cả hai đều đã từng là sĩ quan trong các cuộc chiến tiêu diệt những người Herero và Nama.

Mặc dù lý thuyết gia chủng tộc Eugen Fischer (1874-1967) đứng bên phe bại trận, song Thế chiến thứ Nhất đã tỏ ra rất hữu ích với ông ta trong lĩnh vực mà ông ta lựa chọn. Khi những đội quân thuộc địa bị Đức bắt vào các trại tập trung, họ đã trở thành những "mẫu thí nghiệm" mới rất tiện lợi cho tay chuyên gia khoa học chủng tộc kiểu như Otto Reche (1879-1966). Cuốn *Human Heredity and Race Hygiene* (Di truyền người và Vệ sinh chủng tộc) của ông ta, đồng tác giả với Erwin Baur (1875-1933) và Fritz Lens (1887-1976), xuất bản năm 1921, lập tức trở thành một công trình kiểu mẫu trong lĩnh vực ưu sinh học đang bành trướng rất nhanh. Adolf Hitler đã đọc nó khi hắn bị giam sau cuộc nổi loạn thất bại ở Munich năm 1923 và đã trích dẫn nó vào cuốn *Mein Kampf* (Cuộc tranh đấu của tôi) của hắn. Đối với Hitler, ít có ý tưởng nào lại ghê tởm hơn việc các binh sĩ Senegal đóng quân tại vùng đất sông Rhine sau chiến tranh đã làm cho vài phụ nữ Đức mang thai. Hắn coi đó là "Nỗi ô nhục đen" làm sinh ra "Những đứa con lai sông Rhine" – chứng cứ của âm mưu làm vấy bẩn dòng máu chủng tộc Aryan. Được cử làm Giám đốc Học viện Hoàng đế William về Nhân chủng học, Di truyền người và Ưu sinh học, thành lập vào năm 1927 tại Berlin, giờ đây ảnh hưởng của Fischer cũng vươn xa y như sự phỉ

báng dành cho nó. Về sau ông ta phục vụ như một trong các khoa học gia của Ủy ban Đặc vụ Gestapo Số Ba chuyên hoạch định kế hoạch và thực thi việc thanh trừng "những đứa con lai sông Rhine" bằng vũ lực. Trong số các học trò của ông ta có Josef Mengele (1911-1979), kẻ chịu trách nhiệm về các thực nghiệm vô nhân đạo tai tiếng tiến hành trên các tù nhân ở Auschwitz.

Vì có nhiều sĩ quan cựu-thuộc địa tham gia giữ các phẩm trật của Đảng Nazi – bộ đồng phục cũ của chúng được bàn giao sang cho Lực lượng dân quân (SA) với những chiếc sơ-mi nâu đầu tiên – các lý thuyết sinh ra từ những trại tập trung ở châu Phi được đương nhiên áp dụng vào cuộc thực dân hóa Nazi miền Đông Âu và các chính sách chủng tộc chết chóc, từ đó hình thành nên "Nạn diệt chủng." Không phải ngẫu nhiên mà Thống chế Quốc xã nắm không quân chính là con trai của Đại diện Đế chế Đức tại Tây Nam Phi. Chẳng ngẫu nhiên mà Hans Grimm, tác giả cuốn *People without Space* (Dân tộc thiếu không gian) – 1926, đã trải qua 14 năm ở Nam Phi. Cũng không ngẫu nhiên mà Hitler bổ nhiệm chức Tỉnh trưởng miền Posen năm 1939 cho Viktor Bottcher (1880-1946), kẻ từng là một viên chức dân sự ở Cameroon thuộc Đức. Y là một trong những công cụ Nazi tìm cách "thực hiện ngay bây giờ ở phía Đông Đế chế công việc có tính xây dựng mà họ từng thực hiện ở châu Phi." Bọn Nazi luôn âm mưu nhìn nhận các lãnh thổ mới chiếm được ở Đông Âu "theo quan điểm thực dân," nhằm "khai thác về kinh tế theo phương pháp thực dân."

Sự khác nhau chủ yếu khiến những người đương thời kinh ngạc là việc ở Đông Âu, kẻ bị thực dân hóa có cùng màu da với những kẻ thực dân. Theo Eugene Erdely – một trong những nhà bình luận đầu tiên về sự cai trị của Đế chế Nazi, thì "chưa bao giờ có một dân tộc thuộc chủng da trắng nào đã từng phải chịu những điều tương tự." Và bọn Nazi không gặp khó khăn gì trong việc "ăn

thịt dân thuộc địa" nhờ vào trí tuệ méo mó của các lý thuyết chủng tộc của chúng. Đối với Heinrich Himmler, đầu sỏ của lực lượng SS, các dân tộc Sla-vơ đều chỉ là "loài Mông Cổ" cần được thay thế bởi "người Aryan" nhằm tạo ra một "tỉnh tóc vàng hoe" ở phía Đông. Đối với Hitler, người Nga cũng chẳng khác gì "dân da đỏ." Nếu Auschwitz đánh dấu những đỉnh điểm bạo lực của nhà nước nhằm chống lại các dân tộc khác biệt về chủng tộc thì cuộc chiến chống người Herero và Nama chắc chắn đã là những bước đi đầu tiên theo hướng đó.

Một số đế quốc xấu xa hơn các đế quốc khác. Người ta hầu như luôn chăm lo che đậy các chỉ trích đối với chủ nghĩa đế quốc. Để hiểu rõ cách hành xử của đế quốc Pháp trong thời gian chiến tranh thì có lẽ *La Croisière noire* (Cuộc viễn du màu đen) là một bộ phim tài liệu đáng xem (do hãng xe hơi Citroen thực hiện vào những năm 1920). Khi Georges-Marie Haardt và Louis Audoin-Dubreuil khởi hành trong chiếc ô tô đường trường trong một cuộc thám hiểm Trung Phi của Citroen vào tháng Mười năm 1924, họ không chỉ cố gắng để bán được nhiều xe hơi. Đây là sự đặt cược để quảng cáo cho nền cai trị ôn hòa đầy thiện chí của người Pháp ở châu Phi, mở rộng đến tận "l'inconnu de la forêt équatoriale" (nơi bí ẩn của rừng rậm xích đạo). Một lễ kỷ niệm "Cuộc chinh phục của văn minh," những cảnh phim nối tiếp của "các phù thủy trắng" người Phi đầy năng lực và một vài cảnh quay nhanh "những thần lùn giữ của" trong rừng sâu. Bộ phim kết thúc với lá cờ ba màu bay ngạo nghễ trên toàn lục địa Phi châu, từ Algiers tới Dakar, từ Brazzaville đến Madagascar. Chẳng khó khăn gì để bắt chước cách quảng cáo cổ điển về khí phách đế quốc Pháp. Nhưng khí phách ấy chẳng là gì nếu không có những kết quả. Ở Senegal, như chúng ta đã thấy, sự cai trị thuộc địa được gắn với sự cải thiện bền vững về tuổi thọ trung bình, tăng từ 30 lên 40 tuổi.

Algeria và Tunisia cũng có những bước tiến tương tự. Chăm sóc y tế tốt hơn – nhất là giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ sinh non – là nguyên nhân vì sao dân số của các nước châu Phi thuộc Pháp bắt đầu tăng nhanh từ sau năm 1945. Ở Đông Dương, chính người Pháp đã cho xây dựng 20.000 dặm đường bộ và 2.000 dặm đường sắt, mở các mỏ than, các mỏ thiếc, kẽm và xây dựng các đồn điền cao su. Trong năm 1922, khoảng 20.000 người Việt Nam được trao quyền công dân Pháp – dù vẫn là thiểu số trong tổng dân số ba triệu người, nhưng đó cũng không phải một con số tầm thường. Ở Tây Phi thuộc Pháp, quyền công dân được trao cho một triệu người Phi trong năm 1946 và thêm ba triệu người nữa trong năm năm sau đó. Bệnh ngủ châu Phi vốn gây đau khổ cho Cameroon dưới thời cai trị của Đức hầu như đã được giới cai trị Pháp loại trừ.

Ngược lại, người Bỉ cư xử tồi tệ nhất trong số các đế quốc Phi châu tại Congo, trong khi Đệ tam Đế chế (Đức Quốc xã) xứng đáng được coi là tồi tệ nhất trong tất cả các đế quốc châu Âu – phương pháp bác bỏ một luận đề và lặp lại đến mức nhàm chán của quan niệm thế kỷ XIX về sứ mạng khai hóa văn minh, vì tác động thực sự của nó lên các vùng lãnh thổ được kiểm soát trong thời gian ngắn là khiến cho họ trở thành một dân tộc dã man. Mục tiêu, như Himmler hình dung vào năm 1942, là "Người Đức sẽ tăng từ 83 triệu lên 120 triệu và sẽ tái định cư tại tất cả các vùng đất người Đức đã chiếm được từ Czeslovakia, Ba Lan, và Liên Xô. Họ sẽ tỏa rộng mãi và nhân lên trong các tỉnh mới tráng lệ với các tên gọi mới kiểu như "Ingermanland" (Lãnh thổ Đức hóa). Các xa lộ, đường sắt cao tốc sẽ mọc lên nối liền nhau thành "chuỗi hạt ngọc trai" – củng cố các khu vực tiền đồn của người Đức – và vươn xa tới sông Đông, Volga và cả Ural. Theo lời Himmler, việc nước Đức chiếm "phía Đông" sẽ là "phần vĩ đại nhất của cuộc văn minh khai hóa mà thế giới sẽ được chứng kiến."

Thời gian và tốc độ tiến bộ tuổi thọ ở Đế quốc Pháp

	Senegal	Tunisia	Algeria	Việt Nam	Pháp
Năm bắt đầu tăng	~ 1945	1935	~ 1940	~ 1930	~ 1795
Số tuổi tăng mỗi năm	0.63	0.68	0.70	0.67	0.25
Tuổi thọ trung bình lúc bắt đầu	30.2	28.8	31.2	22.5	28.1
Tuổi thọ trung bình năm 1960	39.6	45.8	45.2	42.6	69.4
Tuổi thọ trung bình năm 2000	52.3	72.1	71.0	69.4	78.6
Vượt mốc 65 vào năm	-	~ 1985	1987	1987	1948

Trong thực tế, Đế chế Nazi hóa ra lại thành phần kém thành công nhất từ trước tới nay của quá trình thực dân hóa. Được phát động từ năm 1938, chiến dịch bành trướng ra ngoài biên giới năm 1871 của nước Đức đạt đỉnh cao nhất vào năm 1942 – đó là lúc đế quốc này chiếm 1/3 lục địa và gần một nửa dân cư châu Âu – khoảng 244 triệu người. Nhưng vào tháng Mười năm 1944, khi Hồng quân tiến vào Đông Phổ thì đế quốc Nazi hết thời, trở thành một trong những đế chế đoản thọ nhất trong lịch sử, và cũng là đế chế xấu xa tồi tệ nhất. Sự tồn tại ngắn ngủi này tất nhiên trước hết được lý giải về mặt quân sự. Đệ tam Đế chế cùng lúc xoay xở một cuộc chiến tranh không chỉ với Anh quốc, Liên Xô, mà cả Hoa Kỳ; đế chế ấy chắc chắn sẽ diệt vong. Nhưng còn một nguyên nhân thứ hai, mang tính nội tại, giải thích cho sự thất bại của Đệ tam Đế chế với tư cách một đế quốc.

Từ góc nhìn thuần túy dân số học, không có gì phi lý trong chương trình đưa 80 triệu người Đức tới quản lý lục địa châu Âu. Về lý thuyết, điều đó sẽ khiến nước Đức cai trị Ukraine dễ dàng hơn so với nước Anh cai trị Uttar Pradesh, bởi lẽ từ Kiev tới Berlin gần hơn là từ Kanpur tới London. Ngoài ra, người Đức thực sự được mời đến làm người giải phóng tại nhiều nơi thuộc Ukraine vào năm 1941. Và không chỉ có những nơi đó. Trên khắp miền Tây Liên Xô

có những dân tộc thiểu số từng bị Stalin ngờ vực và đối xử tàn bạo trong những năm 1930. Hầu hết những dân tộc ấy đều cho rằng sự cai trị của người Đức sẽ tốt hơn người Nga. Vậy mà người Đức đã hoàn toàn không khai thác được những lợi thế này.

"Người Đức đế chế ngạo mạn và độc đoán," khệnh khạng bước đi trong bộ đồng phục bảnh bao, làm ức chế ngay cả những người thuộc dân tộc Đức mà họ muốn giải thoát khỏi ách ngoại bang. Tệ hơn, chúng ngang nhiên và thậm chí tự hào khi bỏ đói các thần dân mới. "Tôi sẽ lấy những thứ cuối cùng ra khỏi đất nước này," đại diện Đế chế, Erich Koch, tuyên bố khi được giao quản lý Ukraine. "Tôi không đến đây để mở rộng thiên đường..." Goring khoe khoang rằng ông ta "không mảy may quan tâm" nếu những kẻ không phải người Đức "chết vì đói khát." Một bằng chứng hiển nhiên của sự vô nhân đạo thể hiện trong cách đối xử với những người trong hàng ngũ Hồng quân bị bắt làm tù binh trong chiến dịch mở màn Barbarossa. Đến tháng Hai năm 1942, chỉ có 1,1 triệu người sống sót trong tổng số 3,9 triệu người bị bắt lúc ban đầu. Họ bị dồn thành từng đàn vào các khu đất rào dây thép gai và bị bỏ mặc đến chết vì đói khát và bệnh tật. Bọn Nazi không chỉ sẵn lòng bỏ đói những người thua trận, chúng còn thích sử dụng vũ lực đối với họ, từ các trận đòn ngẫu hứng đủ kiểu (nguyên nhân có thể vì thiếu sót khi tung hô Hitler hoặc thiếu lễ phép khi chào) cho đến thảm sát hàng loạt. Đó chính là những gì đã từng xảy ra ở vùng đất Hereroland.

Một số người Đức nhận ra sự điên rồ này. Theo lời Alfred Frauenfeld (1898-1977) vào tháng Hai năm 1944:

> Chủ trương dã man tàn nhẫn, việc đối xử với đất nước này (Ukraine) đúng theo những quan niệm và phương pháp đã được sử dụng từ thế kỷ trước để đàn áp dân nô lệ da màu; và thực sự, khi không theo một chính sách khôn ngoan nào, sự coi thường dân chúng không chỉ thể hiện trong hành động chống lại các cá nhân mà còn bằng lời nói ở mọi tình huống có thể và không

> thể... tất cả đều là bằng chứng cho việc hoàn toàn thiếu sự khéo léo trong việc đối xử với dân tộc khác, mà hậu quả của nó chỉ có thể gọi là... thảm họa.

Như một quan chức ở Bộ Phương Đông nhận xét, đó là một "kiệt tác của sự đối xử sai trái... để chỉ trong vòng một năm, đuổi hết vào rừng rú và đầm lầy, biến một dân tộc, vốn tuyệt đối ủng hộ nước Đức và đã hân hoan chào đón chúng ta như chào đón những người sẽ giải phóng họ, thành dân du mục."

Ngoài tính hợm hĩnh kiêu căng, sự nhẫn tâm và tàn ác là hết sức dại dột. Ngay từ năm 1938, một sĩ quan Bộ tham mưu đã nhận xét về "phạm vi ngu dốt" của "khả năng cai trị của nhà nước"tại vùng đất miền Đông mới chiếm được. Bộ Phương Đông của Alfred Rosenberg nhanh chóng mang tên lóng là "Bộ gây hỗn loạn." Lực lượng SS tham vọng thiết lập những kiểu kìm kẹp tập trung trên khắp đế chế, nhưng Himmler và bọn bợ đỡ của ông ta đã làm xáo trộn ngay cả việc tái định cư của 800.000 người Đức chính gốc. Otto Ohlendorf (1907-1951) – trong vai trò một chỉ huy của Nhóm thử nghiệm trung thành, đã chịu trách nhiệm cho vụ thảm sát 10.000 người Liên Xô gốc Do Thái. Hắn than thở rằng năng khiếu đặc biệt của Himmler là "tạo ra sự mất trật tự." Nhưng trách nhiệm cuối cùng về sự hoạt động bất ổn của Đế chế Nazi không nằm ở Rosenberg hay Himmler mà ở kẻ đầu sỏ: chính là Hitler, kẻ cai trị Đệ tam Đế chế (trong số 650 đạo luật chủ yếu ban hành suốt thời chiến tranh, chỉ có 72 sắc lệnh hay đạo luật không phải do đích thân y ký ban hành). Ngay sau khi xâm lược Liên Xô, chính Hitler là kẻ đưa ra lập luận, rằng "Do thấy rõ quy mô rộng lớn của các lãnh thổ đã chiếm được ở phía Đông, lực lượng thích hợp để duy trì an ninh trên miền đất này sẽ đủ, chỉ khi thay vì trừng phạt sự chống đối bằng cách tuyên án trước tòa theo luật định, các lực lượng chiếm đóng phải triển khai khủng bố mạnh mẽ để bóp nát mọi ý đồ đề kháng trong dân chúng." Biện pháp ưa thích của Hitler nhằm dẹp yên lãnh thổ chiếm đóng là

"bắn bỏ bất cứ kẻ nào có biểu hiện khả nghi." Trong mắt của Werner Best (một trong những nhân vật hiếm hoi của Đệ tam Đế chế có được quan niệm "tỉnh táo một nửa" về nền cai trị đế chế), Hitler là một thứ Thành Cát Tư Hãn lỗi thời – một tay chuyên nghề hủy diệt, đế chế man rợ của y không thể đứng vững được.

Do đó về nhiều mặt, Đế chế Nazi chính là hiện thân cuối cùng đáng ghê tởm của một thứ quan niệm mà đến năm 1945 đã trở thành lỗi thời. Suốt nhiều thế kỷ, con đường làm giàu thông qua việc bóc lột các dân tộc khác và đất đai của họ đã được coi là hợp lý. Từ lâu trước khi xuất hiện thuật ngữ "không gian sinh tồn," các đế quốc châu Âu tranh nhau tìm chỗ định cư mới, chiếm dân mới để đánh thuế. Trước họ cũng đã có những đế chế châu Á, châu Mỹ và châu Phi làm như vậy. Nhưng trong tiến trình của thế kỷ XIX, chúng ta dần dần hiểu rõ rằng một nền kinh tế công nghiệp hoàn toàn có thể phát triển khỏe mạnh mà không cần đến thuộc địa. Thực tế, các thuộc địa có thể giống như một gánh nặng không cần thiết. Năm 1942, nhà kinh tế học Helmut Schubert (1916-1988) đã nhận xét rằng tương lai thực sự của nước Đức, với tư cách "một nền công nghiệp lớn," tùy thuộc vào "sự hiện diện thường trực và ngày một nhiều hơn những công nhân nước ngoài." Việc Đức hóa phương Đông là không thể; việc phương Đông hóa nước Đức thì dễ hơn bởi việc di chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp đã thành xu thế tự nhiên. Những đòi hỏi cấp bách của kinh tế thời chiến đã làm sáng tỏ quan điểm này. Cho đến cuối năm 1944, gần 5 triệu người nước ngoài bị cưỡng bách lao động trong những xí nghiệp và hầm mỏ của Đại Đế chế. Thật trớ trêu thay, ước mơ làm một đế quốc thuần chủng đã biến nước Đức thành một nhà nước đa sắc tộc, thậm chí là một nhà nước nô lệ. Việc thay thế các nô lệ Đông Âu bằng những "nhân công ở trọ" Thổ Nhĩ Kỳ và Yugoslav (Nam Tư) sau chiến tranh đã không làm thay đổi những tranh cãi về kinh tế. Nước Đức hiện đại không cần "không gian sinh tồn." Nó cần người nhập cư sống.

Đế quốc Pháp không hề dã man đến mức không thể tha thứ như đế quốc Nazi. Nếu từng bạo tàn đến thế thì chắc chắn nó đã không thể hồi sinh mạnh mẽ được như những gì đã xảy ra sau Thế chiến thứ Hai – thậm chí còn tái khẳng định tham vọng đồng hóa trước đây bằng việc sử dụng lại danh xưng Liên hiệp Pháp. Thậm chí khoảng thời gian 10 năm từ Hội nghị Brazaville năm 1944 đến cú đòn kép thất trận ở Điện Biên Phủ và khởi nghĩa ở Algeria (1954) cũng hơn hẳn "tuổi thọ" của Đại Đế chế bên ngoài nước Đức của Hitler. Tuy nhiên, các cuộc chiến tranh thế giới đã là sự báo ứng khủng khiếp cho thói kiêu ngạo đeo đuổi sứ mệnh khai hóa văn minh, khi tất cả các nước đế quốc châu Âu đều sử dụng những biện pháp mà họ từng làm ở châu Phi (dù với mức độ tàn bạo khác nhau) để thanh trừ lẫn nhau. Khoa học y tế, vốn giống một vị cứu tinh thần thánh trong cuộc chiến chống bệnh tật, cuối cùng lại bị xuyên tạc bởi sự phân biệt chủng tộc và thuyết ưu sinh học giả-khoa học, khiến một số bác sĩ trở thành kẻ giết người. Cho đến năm 1945, cụm từ "văn minh phương Tây" giống như một thuật ngữ đầy mâu thuẫn, đúng như Gandhi đã nói. Sự tan rã nhanh chóng của các đế quốc châu Âu trong những năm hậu Thế chiến giống như một lời phán quyết khá công bằng, dù phần lớn những thuộc địa trước kia liệu đã sẵn sàng tự quản trị chính mình hay chưa.

Một điều đáng ngạc nhiên là, bằng cách nào đó, vượt ra khỏi kỷ nguyên hủy hoại cực kỳ xấu xa này, một mô hình mới của cuộc văn minh hóa đã được hình thành, không tập trung vào thực dân hóa mà vào tiêu dùng. Vào năm 1945, đã đến lúc người phương Tây từ bỏ vũ khí và cầm lấy túi mua hàng – cởi bỏ quân phục và mặc vào chiếc quần jeans.

5.

TIÊU DÙNG

Điều chúng ta cần làm là thay đổi Đế quốc và nhân dân của chúng ta, biến Đế quốc thành như các nước châu Âu, biến nhân dân thành như nhân dân châu Âu.

— INOUE KAORU[1]

Liệu rằng phương Tây – những kẻ luôn đặt những phát minh vĩ đại và nền dân chủ của mình cao hơn Lời của Chúa – có phản đối cuộc đảo chính chấm dứt nền dân chủ ở Kars hay không?... Hay chúng ta phải kết luận rằng Dân chủ, Tự do và Nhân quyền không quan trọng, rằng tất cả những gì phương Tây muốn là phần còn lại của thế giới phải bắt chước họ? Liệu phương Tây có thể chấp nhận một nền dân chủ được tạo nên bởi kẻ thù – những kẻ không hề giống họ?

— ORHAN PAMUK[2]

SỰ RA ĐỜI CỦA XÃ HỘI TIÊU DÙNG

Vào năm 1909, lấy cảm hứng sau một chuyến thăm Nhật Bản, Albert Kahn – chủ một nhà băng, đồng thời là một nhà hoạt động tình nguyện người Pháp gốc Do Thái[3] đã quyết định xây dựng kho

---

1. Chính trị gia Nhật Bản thời Cải cách Minh Trị.

2. Nhà văn Thổ Nhĩ Kỳ, sinh năm 1952, đoạt giải Nobel Văn học năm 2006.

3. Kahn: Học trò của triết gia Henri Bergson. Cuộc Đại Suy thoái đã khiến ông phá

tư liệu ảnh màu về tất cả các dân tộc trên thế giới. Mục đích của Kahn là để "làm một thứ bảng kiểm kê bằng hình ảnh về bề mặt Trái Đất nơi con người cư trú và phát triển kể từ đầu thế kỷ XX." Khoảng 72.000 tấm ảnh và 100 giờ tư liệu trong "Kho tư liệu hành tinh" của Kahn được thực hiện với quy trình xử lý bằng kính ảnh màu tiên tiến nhất lúc đó đã thể hiện sự phong phú diệu kỳ của trang phục thuộc hơn 50 quốc gia khác nhau: những người nông dân chân lấm tay bùn ở Gaeltacht, những người lính đầu tóc rối bù ở Bulgaria, những tên thủ lĩnh gớm ghiếc ở Ả-rập, những chiến binh trần như nhộng ở Dahomey, hoàng tử Ấn Độ đeo vòng hoa, thầy tế đa tình ở Đông Dương, những cao bồi lãnh đạm tại miền Tây hoang dã. Thời ấy có một cách nhìn được phổ biến trên một quy mô khiến ngày nay phải kinh ngạc, đó là: "bộ mặt" của chúng ta chính là "bộ mặc" trên người chúng ta.

Ngày nay, sau một thế kỷ, dự án của Kahn đã ít nhiều mất đi giá trị phản ánh thực tế, bởi hiện nay con người ở khắp nơi trên thế giới đa phần đều mặc cùng một kiểu: quần jeans, giày vải đế cao su, áo phông chui đầu. Chỉ còn rất ít nơi trên thế giới người dân nằm ngoài guồng máy đồng hóa đó. Một trong số đó là vùng nông thôn Peru. Trên đỉnh núi Andes, phụ nữ Quechua vẫn mặc áo dài sáng màu, quàng khăn san, đội mũ dạ nhỏ có kim găm ở góc và được trang trí bằng dấu hiệu riêng của bộ lạc. Tuy vậy, đây thật sự không phải là trang phục truyền thống của phụ nữ Quechua. Trên thực tế, áo dài, khăn quàng và mũ đều có nguồn gốc Andalusia và là trang phục bắt buộc theo sắc lệnh của Phó vương Tây Ban Nha Francisco de Toledo từ năm 1572, ngay sau thất bại của Túpac Amaru. Trang phục truyền thống thực sự của phụ nữ Andes gồm có một chiếc áo chẽn (anacu) được quấn chặt ở thắt lưng bằng chiếc khăn choàng

---

sản và buộc phải chấm dứt dự án "Kho tư liệu ảnh màu" của mình. Một số bức ảnh có thể xem tại http:// www.albertkahn.co.uk/photos.html. (TG)

(chumpi) và ngoài cùng là áo khoác (lliclla) được đính chặt bằng chiếc ghim tupu. Trang phục ngày nay của phụ nữ Quechua là sự kết hợp giữa trang phục truyền thống và những gì mà người Tây Ban Nha bắt họ phải mặc. Những chiếc mũ quả dưa mà phụ nữ Bolivia thường đội xuất hiện muộn hơn, khi những công nhân người Anh tới đây để xây dựng tuyến đường sắt đầu tiên trên đất nước này. Trang phục phổ biến ngày nay của đàn ông Andes – bộ đồ bình thường kiểu Mỹ – chỉ là chương mới nhất trong câu chuyện lịch sử dài về quá trình "Tây hóa" trang phục mà thôi.

Trang phục có ý nghĩa gì mà khiến người khác dường như không thể không chịu ảnh hưởng như vậy? Có phải họ mặc như chúng ta vì muốn được giống chúng ta? Hiển nhiên, vấn đề không nằm ở trang phục. Đó là sự hòa nhập vào một nền văn hóa đại chúng được phổ biến qua âm nhạc và phim ảnh, thậm chí qua cả đồ uống có ga và đồ ăn nhanh. Nền văn hóa đại chúng ấy chứa đựng một thông điệp tinh tế. Đó là tự do – là quyền được ăn, được uống và được mặc theo ý mình (dù có trở thành giống với một ai khác). Đó là dân chủ – bởi chỉ những sản phẩm được ưa chuộng mới được sản xuất. Và tất nhiên, đó là chủ nghĩa tư bản – bởi các tập đoàn tạo ra lợi nhuận bằng việc buôn bán hàng hóa. Nhưng trang phục trở thành trọng tâm của quá trình Tây hóa vì một lý do rất đơn giản. Sự chuyển biến kinh tế vĩ đại mà các nhà lịch sử kinh tế từ trước đây gọi là Cách mạng Công nghiệp – một bước đột phá về các tiêu chí vật chất của cuộc sống đối với một tỉ lệ dân chúng ngày càng lớn – bắt đầu từ ngành dệt. Đó phần nào là một phép màu của sản xuất hàng loạt sinh ra từ làn sóng cách tân công nghệ có nguồn gốc từ cuộc Cách mạng Khoa học trước đó (xem Chương 2). Nhưng Cách mạng Công nghiệp sẽ không thể bắt đầu ở Anh quốc rồi lan sang các nước phương Tây khác nếu không có sự phát triển đồng thời của một xã hội tiêu dùng năng động với đặc trưng là nhu cầu gần như vô hạn về quần áo giá rẻ. Mặc dù các nhà chỉ trích đương thời gần như không

nhận thấy, nhưng ma thuật của công nghiệp hóa chính là ở chỗ công nhân vừa là người sản xuất đồng thời cũng là người tiêu thụ. Những người lao động làm thuê cũng đi mua sắm; người vô sản khốn cùng nhất có một chiếc áo sơ-mi và mong muốn có chiếc thứ hai.

Ngày nay xã hội tiêu dùng lan tỏa rộng đến mức người ta dễ dàng cho rằng đó là điều đã tồn tại từ rất lâu. Nhưng thực tế đó chỉ là một trong số những cuộc cách tân mới diễn ra gần đây đã thúc đẩy phương Tây vượt lên trước phần còn lại của thế giới. Điều đáng ngạc nhiên là ở chỗ nó hình như có sức hấp dẫn không thể cưỡng lại được. Nếu như y học hiện đại (như chúng ta đã thấy trong chương trước) được áp dụng tại các thuộc địa của phương Tây thông qua cưỡng chế, thì xã hội tiêu dùng lại giống như một ứng dụng tuyệt vời mà bất cứ quốc gia nào cũng tha thiết muốn sử dụng. Ngay cả các thiết chế xã hội công khai chủ trương chống tư bản chủ nghĩa – rõ ràng nhất là ở những phái theo học thuyết của Karl Marx – cũng không thể nào loại trừ được nó. Kết quả là, chúng ta thấy một trong những nghịch lý lớn nhất của lịch sử hiện đại: một hệ thống kinh tế được thiết kế nhằm mang lại sự chọn lựa vô hạn cho từng cá nhân cuối cùng lại làm cho nhân loại thành đồng nhất.

Cuộc Cách mạng Công nghiệp thường được mô tả sai lầm thành một quy mô lớn các đổi mới công nghệ tạo chuyển biến đồng loạt nhiều hoạt động kinh tế. Thực tế không như vậy. Pha đầu tiên của quá trình công nghiệp hóa tập trung mạnh vào ngành dệt. Hình mẫu là một xưởng bông giống như xưởng Anchor Mill ở Paisley, hiện vẫn còn tồn tại như một tượng đài của thời vàng son công nghiệp Scotland[1].

---

1. Nhãn hiệu Clark's, hãng tạo ra nó (và giúp Kenneth Clark có được các điều kiện trở thành một học giả quý tộc) được xây dựng vào năm 1812. Xưởng chúng ta biết ngày nay được xây năm 1886 theo một phong cách thực dụng mà Jeremy Bentham rất ngưỡng mộ. Nó đóng cửa vào năm 1968 khi không thể sinh lời được nữa, giống như hầu hết nhà máy dệt của Anh, do sự cạnh tranh của Nhật Bản. (TG)

Điều gì đã thực sự xảy ra? Câu trả lời đơn giản là vào một thời điểm nào đó trong thế kỷ XIX, sản lượng bình quân đầu người ở Anh, vốn đã bắt đầu tăng trong thế kỷ XVII, nay lại càng tăng với tốc độ chóng mặt.

Do những khó khăn trong việc chuyển đổi những số liệu trước đây thành các tiêu chí hiện đại như GDP (tổng sản phẩm quốc nội) hay NI (thu nhập quốc dân) nên các học giả có ý kiến khác nhau trong việc xác định chính xác thời gian. Theo một đánh giá đáng tin cậy, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của thu nhập quốc dân trên đầu người đã tăng từ dưới 0,2% trong khoảng năm 1760-1800 lên tới 0,52% trong khoảng năm 1800-1830, và đạt mức 1,98% vào những năm 1830-1870. Đây là những con số rất thấp so với các chỉ tiêu của thế kỷ XIX. Tuy vậy, những ảnh hưởng của nó vẫn mang tính cách mạng. Tăng trưởng bền vững như vậy chưa từng xảy ra trước kia và tại thời điểm đó vẫn chưa hề có dấu hiệu dừng lại. Tăng trưởng mạnh hơn đồng nghĩa với việc bình quân một người sống tại Briton vào năm 1960 giàu hơn một người Briton sống vào năm 1860 tới hơn 6 lần. Đáng kinh ngạc nhất là tốc độ chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực khác (cả sản xuất và dịch vụ). Đầu năm 1850 chỉ có dưới 1/5 dân số trong độ tuổi lao động ở Anh còn làm việc tại nông trại, trong khi ở Hà Lan con số ấy vẫn ở mức 45%. Đến năm 1880; cứ 7 người Anh thì chỉ có 1 người làm việc trên đất đai đồng ruộng; vào năm 1910, tỉ lệ này giảm xuống chỉ còn 1/11. Những con số tăng trưởng tổng hợp này đã che lấp những mặt trái của sự thay đổi. Mặc dù kéo dài nhiều thập kỷ, song Cách mạng Công nghiệp vẫn mang nặng tính địa phương. Một trong những ví dụ điển hình nhất là Gloucestershire. Lancashire cũng là ví dụ không thể bỏ qua hay quên được, dù vùng đất này lúc nào cũng mờ sương. Các vùng cao nguyên của Scotland còn nguyên vẹn, và đó cũng là lý do tại sao người dân thời Victoria lại yêu thích vùng đất mà những người thuộc thế hệ của bác sĩ Johnson chỉ coi như bãi

đất hoang. Ngược lại, thương mại và công nghiệp đã biến Glassgow thành "thành phố thứ hai" của Đế quốc Anh với những ống khói lớn và nặng nề hơn cả đối thủ Edinburg lừng danh.

Cách mạng Công nghiệp đã được mô tả như một "làn sóng các kỹ nghệ máy móc." Sự đổi mới công nghệ chính là yếu tố cơ bản dẫn tới sự tăng trưởng năng suất đất đai, lao động và tư bản (các yếu tố của nền sản xuất). Năng suất lao động và tích lũy tư bản đã tăng lên về số lượng trong suốt thế kỷ XIX[1], nhưng quan trọng nhất chính là sự cải thiện về chất lượng sản xuất – tổng sản lượng sản xuất ra vượt nhanh hơn tổng số công nhân và đầu máy. Về động lực kỹ thuật khi đó, Cách mạng Công nghiệp là *một cuộc săn lùng hiệu suất*. Máy se sợi của James Hargreaves (1766), guồng nước của Richard Arkwright (1769), máy dệt sợi của Samuel Crompton (1779), máy dệt chạy bằng hơi nước của Edmund Cartwright (1787) và máy dệt tự động của Richard Roberts (1830): tất cả đều nhằm giúp tăng sản lượng sợi và vải trên đầu người mỗi giờ. Ví dụ như một máy se sợi sẽ giúp một công nhân quấn sợi bông cùng lúc trên 8 con suốt. Những cải tiến này đã khiến giá thành đơn vị của sợi bông Anh quốc giảm xấp xỉ 90% trong khoảng từ giữa các năm 1790 đến năm 1830. Điều tương tự cũng xảy ra trong ngành sản xuất sắt thép và động cơ hơi nước.

---

1. Dân số nước Anh tăng vọt thêm hơn 1/3 giữa các năm 1740 và 1790; cho đến những năm 1860, dân số đã tăng lên gấp hơn ba lần. Tuổi kết hôn trung bình giảm từ 26 xuống 23, ít phụ nữ độc thân hơn và nhiều ca sinh không giá thú hơn. Georgy Clark đã biện luận rằng xu thế con của người giàu sống lâu hơn so với con của người nghèo lý giải nguyên nhân của Cách mạng Công nghiệp, vì "các giá trị của tầng lớp trung lưu và định hướng kinh tế đều có thể được truyền qua lợi thế về sinh sản... Đức tiết kiệm, sự hiền từ, nhường nhịn và làm việc cần mẫn đã thấm nhuần dần dần tới những cộng đồng mà trước kia chỉ biết tiêu xài hoang phí, chống đối, bạo lực, và lười nhác" (Clark, Farewell to Alms, trang 132-166). Ta cũng dễ đoán được rằng con cái trong các gia đình người Pháp, Italy... giàu có cũng được nuôi dưỡng tốt hơn con nhà nghèo. (TG)

Lò bể do James Neilson phát minh năm 1828 đã cải thiện hẳn quy trình nấu than cốc do Abraham Darby sáng chế năm 1709. Sản lượng sắt ở lò Callbrookdaqle của Darby tăng vọt từ 81 tấn/năm vào năm 1709 lên đến 4.632 tấn/năm trong năm 1850. Tương tự như vậy, máy hơi nước năm 1705 của Thomas Newcomen không có nhiều tác dụng trong thực tế; nhưng James Watt đã bổ sung một bộ ly-hợp để cải tiến nó, và phiên bản máy hơi nước áp suất cao của Richard Trevithick còn tuyệt vời hơn. Máy của Newcomen tiêu thụ 45 pound[1] than để tạo ra chỉ 1 mã lực/giờ trong khi máy hơi nước cuối thế kỷ XIX có thể tạo một mã lực với chỉ 1 pound than mà thôi. Đến năm 1870, các đầu máy hơi nước của Anh tạo ra tổng cộng 4 triệu mã lực, tương đương với sức lao động của 40 triệu người. Để nuôi sống một lượng lao động như vậy đòi hỏi số bột mì gấp ba lần sản lượng bột mì của toàn nước Anh.Những cải tiến này không sâu sắc về trí tuệ như những phát minh khoa học thế kỷ XVII, mặc dù việc Boulton và Watt đều có tư cách thành viên của Hội Ánh Trăng Birmingham cùng với nhà hóa học tiên phong Joseph Priesley, chứng tỏ hai cuộc cách mạng ấy có mối liên hệ vô cùng chặt chẽ. Có thể nói đó là một quá trình phát triển mang tính tích lũy được đặc trưng bởi sự cải tiến và đôi khi được thực hiện bởi những người có vốn kiến thức khoa học hạn chế. Tinh thần thời đại đã quất roi lên chiến mã, và vào thời điểm đó tất cả được thể hiện tại "Nhà máy chế tạo Soho của Boulton và Watt". Watt – đại diện cho sự cải tiến và Boulton – đại diện cho chủ hãng; đó là sự hợp tác mang tính quyết định và là trái tim của Cách mạng Công nghiệp.

"Tôi bán cái này đây, thưa ngài," Boulton nói với James Boswell vào năm 1776, "cái mà tất cả thế giới đều muốn có – NĂNG LƯỢNG." Nhưng để làm gì? Cách mạng Công nghiệp sẽ vô nghĩa

---

1. 1 pound = 0,453 kg.

nếu nó chỉ gồm sự gia tăng hàng loạt về số lượng vải vóc, sắt thép và công suất máy mỗi năm. Điều quan trọng không kém chính là sự phát triển và lan rộng của một xã hội tiêu dùng với nhu cầu ngày càng tăng về những sản lượng công nghiệp nói trên. Nếu sự đổi mới công nghệ thúc đẩy phía "cung," thì phía "cầu" của Cách mạng Công nghiệp lại được dắt dẫn bởi ham muốn gần như không bao giờ thỏa mãn hết của con người đối với vải vóc, quần áo. Không gì kích thích lòng ham muốn đó hơn việc nhập khẩu quy mô lớn vải vóc Ấn Độ do Công ty Đông Ấn thực hiện, bắt đầu từ thế kỷ XVII. (Nhập khẩu đồ sứ Trung Quốc cũng đã có tác động tương tự đối với nhu cầu về bát đĩa sứ). Các bà nội trợ ưa thích những sản phẩm này và điều chỉnh thói quen cũng như túi tiền của họ một cách thích hợp. Chủ các doanh nghiệp tìm cách sử dụng công nghệ mới để bắt chước sản xuất và sau đó tìm cách thay thế các loại hàng hóa được nhập khẩu.

Vải bông quả thực là trọng tâm của sự thần kỳ Anh quốc. Ngành dệt ước tính chiếm khoảng 1/10 thu nhập quốc dân của Anh, và sản xuất vải bông đạt được sự tăng trưởng nhanh nhất về hiệu suất. Các nhà máy ở Manchester và các xưởng ở Oldham trở thành tiêu điểm của sự thay đổi. Điều ngạc nhiên là phần lớn sản lượng vải bông ở Anh không dành cho tiêu dùng trong nước. Lượng vải xuất khẩu của Anh vào giữa các năm 1780 chỉ chiếm 6% tổng hàng xuất khẩu. Đến giữa những năm 1830, tỉ lệ này đã tăng lên tới 48%, phần lớn trong đó được xuất tới châu Âu lục địa. Các nhà sử học thường tranh cãi về việc cái gì đã đến nước Anh trước, làn sóng công nghệ hay xã hội tiêu dùng. Trên lục địa thì không còn nghi ngờ gì; người châu Âu đã được sử dụng vải vóc quần áo giá rẻ do các nhà máy sản xuất từ trước khi họ học được cách tự làm ra chúng.

Vì sao nước Anh thực hiện công nghiệp hóa trước tiên trong khi xã hội tiêu dùng ở Anh không có gì đặc biệt hơn so với các nước Bắc-Tây Âu khác, trình độ và mức độ phổ biến kiến thức khoa học cũng không quá ưu việt? Mặc dù trong thế kỷ XVIII, nền kinh tế Anh đã có những bước tiến đáng kể trong nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, ngân hàng, thương mại song cũng không có lý giải rõ ràng tại sao điều đó có thể tạo động lực mạnh mẽ cho việc tăng năng suất – thu hút đầu tư vào vải vóc, sắt thép và chế tạo máy hơi nước.

Có ý kiến rằng nguyên nhân dẫn đến công nghiệp hóa sớm ở Anh quốc nằm ở chính trị và pháp luật. Hệ thống thông luật có vẻ như đã tạo điều kiện cho việc hình thành các tập đoàn và bảo vệ các chủ nợ tốt hơn so với các hệ thống luật ở Lục địa được dẫn dắt bởi Bộ Luật Dân sự Napoleon. Những ưu thế về thể chế đã giúp cho nước Anh vươn lên trước các đế quốc sẽ ra đời trong thế kỷ XVII, và nhất là thế kỷ XVIII, như chúng ta đã thấy. Tuy nhiên, vẫn không hề có sự giải thích rõ ràng tại sao triết lý chủ quyền tối cao của nghị viện hay sự tiến bộ của thông luật lại mang tới cho Boulton và Watt sự cổ vũ mạnh mẽ hơn so với các đối tác ít tiếng tăm hơn trên Lục địa.

Có lẽ thuế suất đánh vào vải vóc nhập khẩu từ Ấn Độ đã tạo thuận lợi cho các nhà sản xuất Anh quốc giống như các chính sách bảo hộ sau này có tác dụng nâng đỡ các ngành công nghiệp non trẻ của Hoa Kỳ chống lại sự cạnh tranh của nước Anh. Học thuyết của David Ricardo[1] về lợi thế cạnh tranh[2] không phải là lý do duy nhất

---

1. David Ricardo (1772-1823): nhà kinh tế học cổ điển người Anh.

2. Lợi thế cạnh tranh là khả năng một nước sản xuất được hàng hóa hay dịch vụ với chi phí cơ hội thấp hơn/hiệu quả tương đối cao hơn so với nước khác. Ví dụ nổi tiếng của Ricardo là về thương mại giữa Anh và Bồ Đào Nha. Ở Bồ Đào Nha người ta sản xuất được cả hai thứ, rượu vang và vải vóc dễ hơn và rẻ hơn ở Anh, nhưng ở Anh sản xuất rượu vang khó hơn và do đó đắt hơn so với sản xuất vải vóc. Vậy thì cả hai bên cùng được lợi nếu Bồ Đào Nha chỉ tập trung sản xuất rượu vang, mặt hàng mà lợi thế cạnh

dẫn tới việc xuất khẩu vải từ Anh tăng vọt vào nửa đầu thế kỷ XIX. Mặt khác, thật không thuyết phục khi cho rằng các thể chế chính trị và pháp luật của nước Anh (hay Mỹ) ưu tiên cho phát triển công nghiệp hơn so với Hà Lan, Pháp hay Đức. Những người đương thời cho rằng, trong các thập kỷ then chốt khi công nghiệp hóa vừa mới bắt đầu, hệ thống chính trị và pháp luật Anh không hề dành ưu đãi cho nền công nghiệp còn non nớt. "Sự thối nát cũ kỹ" là từ mà nhà bút chiến cực đoan William Cobbett (1763-1835) dùng để nói về cách nghị viện, nhà vua và thành phố cản trở lẫn nhau. Trong cuốn tiểu thuyết *Bleak House* (Căn nhà hoang), 1852-1853, Charles Dickens (1812-1870) đã vẽ lên bức chân dung về sự cản trở lố bịch của Tòa đại pháp quan trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu. Trong khi ở cuốn *Little Dorrit* (Cô bé Dorrit), 1855-1857, ông lên tiếng chỉ trích Cơ quan hành chính – một bộ phận của chính phủ chuyên gây khó dễ cho các tiến bộ kinh tế. Các công ty cổ phần vẫn bị coi là bất hợp pháp cho đến tận năm 1828 khi Luật Bong bóng năm 1720 bị hủy bỏ; trong khi các nhà tù dành cho những người mắc nợ như Marshalsea[1] – được mô tả quá sinh động

---

tranh là lớn nhất, để cho nước Anh chỉ sản xuất vải vóc. Người Bồ Đào Nha trao đổi rượu vang thặng dư của mình lấy vải vóc thặng dư của Anh. Bồ Đào Nha sẽ có được nhiều vải vóc hơn so với việc tự mình làm ra; Anh sẽ có được rượu vang rẻ hơn. Lý thuyết này khi áp dụng vào Ireland thì lại nhận được kết quả thê thảm. Việc chuyên môn hóa sản xuất các sản phẩm từ thịt cho thị trường Anh dẫn đến sự phụ thuộc quá nhiều vào khoai tây để nuôi lực lượng lao động nông thôn, và do đó Ireland bị tổn thương nghiêm trọng khi khoai tây bị rệp và bệnh tàn rụi sớm bùng nổ vào giữa những năm 1840. Tuân theo lý thuyết của Ricardo, chính phủ Anh từ chối gửi thực phẩm cấp cứu để làm dịu nạn đói. Một triệu người đã chết, thanh minh không chỉ cho Ricardo, mà cả Thomas Malthus – tác giả của *Essay on the Principle of Population* (Tiểu luận về nguyên lý của dân số – 1798) vốn đã tiên đoán những tai họa tương tự. Những người Ireland sống sót đã tự thực hiện xuất khẩu, chủ yếu là sang Mỹ. (TG)

1. Một nhà tù khét tiếng ở Southwark, Surrey (bây giờ là London), giam các tù nhân qua nhiều thế kỷ, bao gồm cả những người bị cáo buộc phạm tội trên biển và các

trong *Little Dorrit* – vẫn tiếp tục hoạt động cho tới khi Luật Phá sản được thông qua vào năm 1869. Một điều đáng ghi nhớ là rất nhiều pháp chế liên quan đến ngành công nghiệp dệt được thông qua bởi các nghị viện thời Victoria đều nhằm hạn chế quyền tự do kinh tế của các chủ xí nghiệp, nhất là khi liên quan đến việc sử dụng lao động trẻ em.

Có hai điểm khác biệt đáng kể khiến cho Cách mạng Công nghiệp tại Anh trở nên dễ dàng hơn tại các nước Bắc-Tây Âu khác. Thứ nhất là, giá cả lao động tại Anh cao hơn tại Lục địa – và bất cứ nơi nào khác. Vào nửa sau của thế kỷ XVII, đồng lương thực tế (quy ra bạc) của một công nhân Paris chỉ bằng một nửa so với một công nhân ở London. Đồng lương thực tế ở Milan bằng 26% mức ở London. Lương của công nhân ở Trung Quốc và Nam Ấn thậm chí còn thấp hơn (không chỉ bởi vì năng suất lúa gạo ở châu Á cao hơn so với lúa mì ở châu Âu). Thứ hai, than đá ở Anh rất dồi dào, dễ khai thác và do đó rẻ hơn nhiều so với bên kia eo biển Anh. Giữa những năm 1820 và 1860, sản lượng hàng năm của các mỏ than Anh tăng bốn lần; giá mỗi tấn giảm 1/4. Những khác biệt trên lý giải vì sao các chủ hãng ở Anh có nhiều động lực hơn trong việc tìm tòi đổi mới công nghệ so với ở những nơi khác. Thay thế sức người đắt đỏ bằng máy móc chạy than trở nên có ý nghĩa hơn bất cứ nơi nào khác ngoài nước Anh.

Giống như cuộc Cách mạng Pháp trước đó, cuộc Cách mạng Công nghiệp Anh cũng lan khắp châu Âu. Nhưng đó là một cuộc tranh chấp hòa bình. Các nhà phát minh phần lớn không thể bảo vệ được cái mà sau này chúng ta gọi là sở hữu trí tuệ. Chính vì thế nên công nghệ mới được sao chép và sử dụng rộng khắp trên Lục

---

nhân vật chính trị bị buộc tội xúi giục nổi loạn, nhưng nó trở nên nổi tiếng đặc biệt khi là nơi giam giữ những người nghèo, nhất là các con nợ của London. Hơn một nửa số phạm nhân của các nhà tù trên nước Anh trong thế kỷ XVIII bị vào tù vì nợ nần.

địa và bên kia Đại Tây Dương. Nhà máy dệt vải thực sự đầu tiên của Richard Arkwright tại Cromford ở Derbyshire được xây dựng vào năm 1771, và chỉ trong vòng bảy năm một nhà máy y hệt như vậy đã xuất hiện tại Pháp. Mất đúng ba năm để người Pháp tạo ra máy hơi nước do Watt phát minh vào năm 1775. Đến năm 1784, người Đức đã kết hợp được cả hai phiên bản đó, phần lớn nhờ vào hoạt động tình báo công nghiệp. Người Mỹ, vốn đã có những ưu thế về việc tự trồng bông vải và khai thác than, lại chậm hơn một chút: nhà máy dệt đầu tiên xuất hiện ở sông Bass, Massachusetts vào năm 1788; máy hơi nước đầu tiên xuất hiện vào năm 1803. Người Bỉ, người Hà Lan và Thụy Sĩ tiến sau đó không lâu. Tương tự như vậy, những đầu máy hơi nước đầu tiên bắt đầu chạy trên đường sắt Stockton và Darlington năm 1825; tuy nhiên phát minh ấy chỉ mất năm năm để có mặt ở bờ bên kia Đại Tây Dương, 12 năm để đến Đức và 22 năm để đến Thụy Điển. Vì hiệu quả của công nghệ đã được cải thiện nên xét về mặt kinh tế nó trở nên hấp dẫn ngay cả ở những nơi lao động rẻ hơn và than đá hiếm hơn. Giữa các năm 1820 và 1913, số lượng máy dệt trên thế giới đã tăng bốn lần – ngang với tốc độ gia tăng dân số, và tốc độ tăng ở nước ngoài gấp đôi ở bên trong Liên hiệp Anh. Năng suất và nhu cầu tăng nhanh đến mức tổng sản lượng bông vải của thế giới tăng lên ba lần, bằng tốc độ gia tăng số máy dệt. Kết quả là, giữa các năm 1820 và 1870, một số ít các nước Bắc-Tây Âu và Bắc Mỹ đã đạt tới tốc độ tăng trưởng của nước Anh; riêng Bỉ và Hoa Kỳ tăng trưởng mạnh hơn rất nhiều.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, công nghiệp hóa đã vươn cánh rộng đáng kể trên cả hai phía: một cánh vươn sang Bắc Mỹ, tới các thành phố điển hình như Lowell và Massachusetts, cánh kia mở rộng từ Glasgow tới Warsaw và thậm chí tới tận Moscow. Vào năm 1800, 7 trong 10 thành phố lớn nhất thế giới nằm ở châu Á và Bắc Kinh vẫn lớn hơn London về diện tích. Nhưng đến năm

1900, Cách mạng Công nghiệp đã mang lại sự thay đổi: chỉ còn một thành phố lớn nhất là thuộc châu Á, số còn lại đều nằm ở châu Âu hoặc Hoa Kỳ.

Những thành phố công nghiệp kiểu Anh xuất hiện khắp nơi trên thế giới khiến nhiều người phấn khích và số khác thất vọng. Trong số những người hào hứng có Charles Darwin – như ông đã trình bày trong cuốn sách *Nguồn gốc các loài* (1859) – rằng ông đã "sẵn sàng để đánh giá cao cuộc đấu tranh vì sự sinh tồn" bằng trải nghiệm cuộc sống của mình trong suốt cuộc Cách mạng Công nghiệp. Nhiều ghi chép của Darwin về chọn lọc tự nhiên hoàn toàn có thể dùng để mô tả thế giới kinh tế của những doanh nghiệp dệt giữa thế kỷ XIX:

> Tất cả mọi tồn tại hữu cơ đều phải chịu cuộc cạnh tranh khắc nghiệt... Vì số cá thể được sinh ra luôn nhiều hơn số có thể sống sót, nên trong mọi trường hợp, các cá thể đều phải đấu tranh sinh tồn, hoặc cá thể này với cá thể khác trong cùng một loài, hoặc với các cá thể của loài khác, hoặc với hoàn cảnh sống tự nhiên. Mỗi tồn tại hữu cơ... đều phải đấu tranh sinh tồn. Vì chọn lọc tự nhiên gây tác động chỉ bằng cách tích lũy những biến dị thành công, có ưu thế, rất bé nhỏ, nó không sinh ra những biến đổi to lớn, đột ngột...

Theo nghĩa đó, các nhà sử học có thể nói về một sự "tiến hóa công nghiệp," theo cách nói của Darwin. Các nhà kinh tế học Thorstein Veblen (1857-1929) và Joseph Schumpeter (1883-1950) sau này nhận xét: chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX là một hệ thống "theo kiểu Darwin" thực sự, đặc trưng bởi những đột biến ngẫu nhiên, sự hình thành loài mới và sự sống sót. Hay, theo cách nói nổi tiếng của Schumpeter thì đó là "một cuộc hủy diệt đầy sáng tạo."

Sự bất ổn của một thị trường không theo quy luật sinh ra từ Cách mạng Công nghiệp đã khiến nhiều người đương thời lo sợ.

Trước khi có các đột phá về y tế công cộng như đã mô tả ở chương trước, tỉ lệ tử vong tại các thành phố công nghiệp lớn hơn ở các vùng nông thôn rất nhiều. Sự xuất hiện của một "chu kỳ kinh doanh" hoàn toàn mới, được đánh dấu bởi khủng hoảng sản xuất thừa và khủng hoảng tài chính đã trở thành nỗi ám ảnh sâu sắc hơn cả ấn tượng về tốc độ tăng trưởng bình quân của nền kinh tế. Mặc dù Cách mạng Công nghiệp đã cải thiện cuộc sống một cách ngoạn mục trong dài hạn, song trong ngắn hạn nó có vẻ làm mọi thứ xấu đi. Ngoài những bức vẽ ảm đạm khác, một trong các tranh minh họa của William Blake[1] cho "Lời mở đầu" tập thơ *Milton*[2] là hình ảnh một thân người trơ xương xám ngoét, tay cầm sợi bông vải dài đẫm máu[3]. Đối với nhà soạn nhạc Richard Wagner (1813-1883), London là "giấc mơ của quỷ lùn Alberich thành hiện thực[4] – vương quốc dưới lòng đất tại Nibelheim, sức mạnh chế ngự thế gian, hoạt động, công việc, khắp mọi nơi đầy cảm giác bức bối của máy hơi nước và sương mù." Những hình ảnh như địa ngục của những xí nghiệp Anh quốc đã gợi cảm hứng để ông mô tả vương quốc dưới lòng đất của bọn quỷ lùn trong bản nhạc "Das Rheingold" (Vàng ròng), hay viết nên giai điệu chủ đạo của toàn bộ điệp khúc "Rung chuông" (Ring cycle) với nhịp điệu đều đều, âm vang như tiếng búa không dừng:



---

1. William Blake (1757-1827): Nhà thơ và họa sĩ xuất chúng nước Anh.

2. Ý nói "Địa ngục ở xứ Milton ở Anh".

3. "Những xưởng máy Ác quỷ tăm tối" (Dark Satanic Mills) trong lời thơ có lẽ ám chỉ các xưởng Albion Flour Mills do Boulton và Watt xây tại London năm 1769 và đã bị thiêu rụi trong trận hỏa hoạn năm 1791. (TG)

4. Nhân vật huyền thoại Bắc Âu, gác kho báu ở hang đá vùng Nibelheim.

Nhà kinh tế học Scot Thomas Carlyle (1795-1881), với kiến thức sâu sắc về văn học và triết học Đức, là người đầu tiên nhận ra sai lầm chết người của nền kinh tế công nghiệp. Đó là, nó thu hẹp mọi quan hệ xã hội về cái mà ông gọi tên trong cuốn sách *Past and Present* (Quá khứ và hiện tại) của mình là "quan hệ tiền tài":

> Thế giới này đang xông vào như thiêu thân, với lòng hăng say nồng nhiệt để giành lấy việc làm và làm việc nhiều hơn nữa; nó không có thì giờ để nghĩ tới việc phân chia đồng lương mà để cho đồng lương bị giành giật theo Luật của kẻ mạnh, Luật cung-cầu, Luật tự do kinh doanh, các luật và phản luật vô dụng khác. Chúng ta gọi nó là Xã hội và ra sức thể hiện công khai sự chia rẽ, cô lập triệt để nhất. Đời sống chúng ta không còn là giúp ích lẫn nhau mà giấu mình dưới cái gọi là luật của chiến tranh được đặt tên thành 'cạnh tranh lành mạnh' hay tương tự, chúng ta thành cừu thù của nhau. Chúng ta ở mọi nơi đã quên hẳn rằng 'tiền mặt trao tay' không phải là mối liên hệ duy nhất của con người... Nó không phải mối liên quan độc nhất giữa người với người – hoàn toàn không phải! Rất sâu sắc, sâu sắc hơn hẳn cung-cầu, là Luật pháp, là những Nghĩa vụ cũng cao quý như bản thân con người.

Cụm từ "quan hệ tiền tài" đã khiến con trai của một luật sư Do Thái bỏ đạo đến từ sông Rhine thích thú đến nỗi ông và đồng tác giả của ông – người thừa kế một xưởng dệt tại Wuppertal – đã dựa vào nó để viết nên Bản Tuyên ngôn được xuất bản ngay trong đêm trước khi bắt đầu những cuộc cách mạng năm 1848.

Tác giả của học thuyết cộng sản, Karl Marx và Friedrich Engels, chỉ là hai trong số nhiều người phê phán gay gắt xã hội công nghiệp. Thành tựu của hai ông là đã tạo ra một phác thảo nhất quán đầu tiên về một trật tự xã hội thay thế. Vì đây là khởi đầu của sự ly khai bên trong nền văn minh Tây phương và sẽ kéo dài suốt gần một thế kỷ rưỡi, nên chúng ta cũng nên dừng lại một chút để tìm hiểu gốc gác của học thuyết này. Bằng sự tổng hợp triết học của Hegel – mô

tả tiến trình lịch sử bằng biện chứng và kinh tế chính trị học của Ricardo – khẳng định mức sinh lợi giảm dần đối với tư bản và "quy luật sắt" về đồng lương thấp, học thuyết Marx thể hiện sự căm ghét của Carlyle đối với nền kinh tế công nghiệp và vẽ lên một miền đất hứa thay cho sự luyến tiếc quá khứ.

Bản thân Marx là một cá tính lập dị. Nhìn bề ngoài, ông giống như một kẻ lang thang, đầu tóc rối bù. Bên trong, ông là một kẻ bút chiến mạnh bạo. Ông thích khoe về người vợ xinh đẹp của mình là cháu nữ Bá tước Wesphalen, song ông lại có một đứa con ngoài giá thú với cô hầu gái trong nhà. Ông mất cơ hội duy nhất để trở thành nhân viên thư ký đường sắt vì chữ viết không đẹp. Ông hoàn toàn thất bại khi thử vận may với chứng khoán. Gần trọn cuộc đời mình, ông sống dựa vào sự trợ giúp tiền bạc từ Engels – một người đam mê chủ nghĩa xã hội cũng cuồng nhiệt như đam mê săn cáo và đàn bà. Công việc hàng ngày của Engels là điều hành nhà máy dệt của cha ông ở Manchester (sản phẩm được đăng ký dưới tên "Sợi kim cương"). Trong lịch sử chưa từng có ai như hai ông, sống dựa vào "vua vải sợi" nhưng lại xây dựng học thuyết để trừ khử nó!

Cốt lõi của chủ nghĩa Marx là niềm tin rằng nền kinh tế công nghiệp là kẻ đã sản sinh ra một xã hội bất bình đẳng không thể chấp nhận được gồm giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Chủ nghĩa tư bản không ngừng đòi hỏi sự tập trung tư bản vào tay ngày càng ít ông chủ và đẩy mọi người khác vào chế độ nô lệ ăn lương, nghĩa là nó chỉ chịu chi ra "một phần tối thiểu đủ để người lao động tồn tại và có khả năng lao động." Trong chương 32 tập I bộ *Tư Bản* (1867), Marx tiên tri về một kết cục không thể tránh khỏi:

> Cùng với sự giảm bớt không ngừng số lượng các chủ tư bản kếch xù – những kẻ chiếm hữu và nắm độc quyền mọi thành quả của quá trình chuyển biến ấy, quần chúng bần cùng, chịu áp bức, nô

> lệ, mất phẩm giá và bị bóc lột cũng tăng lên; nhưng cùng lúc đó, sức phản kháng của giai cấp công nhân cũng tăng lên…

Đến một thời điểm nhất định, sự tập trung tư liệu sản xuất và sự xã hội hóa lao động không còn phù hợp với cái vỏ tư bản nữa. Vỏ bọc này sẽ vỡ tung ra từng mảnh. Hồi chuông cáo chung của quyền sở hữu tư bản đã điểm. Những kẻ cướp đoạt sẽ bị cướp đoạt.

Không phải ngẫu nhiên mà đoạn văn trên có một âm hưởng Wagner, một phần Thượng Đế giáo, một phần Bái hỏa giáo. Nhưng khi cuốn sách này ra đời thì nhà soạn nhạc vĩ đại đã từ bỏ tinh thần của năm 1848 từ rất lâu. Thay vào đó, bài *Quốc tế ca* của Eugène Pottier đã trở thành "thánh ca" của chủ nghĩa Marx.

Dựng theo âm nhạc của Pierre De Geyter, *Quốc tế ca* thôi thúc quần chúng nô lệ vứt bỏ mê tín tôn giáo, bổn phận với vua chúa và vùng lên chiến đấu với bọn kẻ cướp và tòng phạm của chúng – bọn độc tài chuyên chế, tướng tá, ông hoàng bà chúa.

Trước khi nhận định vì sao họ sai, chúng ta cần biết những gì Marx và các học trò của ông đã đúng. Sự bất bình đẳng tăng lên như một hậu quả của Cách mạng Công nghiệp. Giữa các năm 1780 và 1830, sản lượng trên đầu người của Liên hiệp Anh tăng trên 25% nhưng thu nhập chỉ tăng 5%. Tỉ lệ thu nhập quốc dân tăng hơn phần trăm cao nhất của sự tăng dân số từ 25% vào năm 1801 lên 35% vào năm 1848. Vào năm 1820, ở Paris, gần 9% dân số được xếp vào nhóm "tư bản và chủ cho thuê tài sản" (thu nhập từ tài sản cho thuê) và sở hữu 41% tổng tài sản ghi chép được. Cho đến năm 1911, phần của họ đã tăng lên tới 52%. Ở Phổ, tổng thu nhập của 5% dân số giàu nhất tăng từ 21% vào năm 1854 lên tới 27% vào năm 1896 và 43% vào năm 1913. Rõ ràng, xã hội công nghiệp ngày càng trở nên bất bình đẳng trong suốt thế kỷ XIX và hậu quả của nó hoàn toàn có thể tiên đoán được. Chẳng hạn như,

trong trận dịch tả Hamburg năm 1892, tỉ lệ tử vong của những người thu nhập dưới 800 mark/năm cao gấp 13 lần tỉ lệ tử vong của những người thu nhập trên 50.000 mark/năm. Không phải chỉ những người theo chủ nghĩa Marx mới căm ghét sự bất bình đẳng của xã hội công nghiệp. Robert Owen (1771-1858), một chủ nhà máy sinh trưởng tại Welsh, người đã sáng chế ra thuật ngữ "chủ nghĩa xã hội" vào năm 1817, đã vạch ra một mô hình kinh tế thay thế khác, dựa trên sự hợp tác sản xuất và các làng xã lý tưởng giống như những gì ông đã lập nên tại Orbiston thuộc Scotland và New Harmony, Ấn Độ. Thậm chí nhà mỹ học ưa hài hước người Ireland, Oscar Wilde (1854-1900) đã nhận thức được rằng sự bần cùng xã hội chính là nền tảng tạo nên những tác phẩm văn học viết về những thế giới tươi đẹp hơn:

> Đây là những kẻ nghèo hèn, họ không biết cư xử tao nhã, không biết nói năng khôn khéo, không hiểu văn minh... Từ lao động tập thể của họ, loài người có được sự giàu có về vật chất. Nhưng đó chỉ là những kết quả vật chất nó thu được; người nghèo vẫn không có giá trị. Người nghèo chỉ là một nguyên tử vô cùng nhỏ của một lực lượng không những không trân trọng mà còn đàn áp anh ta; thực tế, muốn anh ta bị đàn áp để trở nên tuân phục hơn nữa... Những kẻ kích động là những kẻ can thiệp, đi xuống những tầng lớp tận cùng xã hội, gieo mầm mống bất tuân trong họ. Đó là lý do vì sao những người kích động là vô cùng cần thiết. Không có họ, trong thể chế bất toàn của chúng ta sẽ không thể có những bước tiến tới văn minh... [Nhưng] quả thực nền văn minh nào cũng cần có các nô lệ. Người Hy Lạp đã hoàn toàn đúng ở điểm này. Nếu không có nô lệ gánh vác công việc nặng nhọc, nguy hiểm và tẻ nhạt thì văn hóa và sự suy tưởng cũng sẽ không thể có. Bắt con người làm nô lệ là sai trái, bất toàn và phi đạo đức. Tương lai của thế giới phụ thuộc vào chế độ nô lệ và biến máy móc làm nô lệ.

Nhưng cuộc cách mạng mà Wilde lo sợ và Marx sốt sắng tiên đoán đã không thành hiện thực – ít ra, không xảy ra ở những nơi

nó được tiên đoán. Bạo loạn vào các năm 1830 và 1848 là kết quả của các cuộc biểu tình ngắn về giá thực phẩm và khủng hoảng tài chính hơn là do phân hóa xã hội. Khi năng suất nông nghiệp được cải thiện ở châu Âu, khi lao động công nghiệp gia tăng, và khi biên độ vòng xoáy kinh doanh giảm bớt, nguy cơ cách mạng cũng giảm đi. Thay vì liên kết với nhau thành một khối quần chúng bần cùng hóa, tầng lớp vô sản lại chia ra thành "lớp quý tộc làm thuê" có tay nghề cao và một đám vô sản vô kỷ luật. Nhóm đầu chỉ thiên về đình công và mặc cả giao kèo tập thể hơn là làm cách mạng và do đó giành được đồng lương thực tế cao hơn. Nhóm sau lại thích mánh khóe. Tầng lớp lao động đáng kính có công đoàn và những câu lạc bộ người lao động. Bọn lưu manh – "những kẻ lật thuyền" ở Glasgow – thì đánh nhau trong các phòng hòa nhạc và trên đường phố.

Nội dung của *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã không gây được tiếng vang trong giới lao động công nghiệp mà nó hướng tới. Marx và Engels kêu gọi bãi bỏ quyền tư hữu tài sản; bãi bỏ chế độ thừa kế; tập trung tín dụng và phương thức liên lạc; quốc hữu hóa tất cả các xí nghiệp và công cụ sản xuất; thành lập những "đội quân công nghiệp cho nông nghiệp"; loại bỏ sự phân biệt giữa thành thị và nông thôn; và bãi bỏ các quốc tịch... Ngược lại, những người theo chủ nghĩa tự do giữa thế kỷ XIX lại ủng hộ chính phủ lập hiến; ủng hộ quyền tự do ngôn luận, báo chí và hội họp; ủng hộ mở rộng quyền đại diện chính trị thông qua cải cách bầu cử, thương mại tự do và quyền dân tộc tự quyết ở nơi nào chưa có. Trong vòng một nửa thế kỷ từ sau cuộc nổi dậy năm 1848, họ giành được khá nhiều những điều kể trên... Vào năm 1850 chỉ có Pháp, Hy Lạp và Thụy Sĩ thực hiện bầu cử, trong đó hơn 1/5 dân số được đi bầu cử. Cho đến năm 1900, 10 nước châu Âu thực hiện, sau đó đến Anh và Thụy Điển. Quyền đại diện rộng hơn mang lại

pháp chế có lợi hơn cho tầng lớp thu nhập thấp; mậu dịch tự do ở Anh đồng nghĩa với bánh mì rẻ hơn. Bánh mì rẻ cộng với tiền lương danh nghĩa tăng dưới áp lực của công đoàn đã mang lại lợi ích to lớn thiết thực cho người lao động. Lương công nhật của thợ xây ở London tăng gấp đôi trong khoảng các năm 1848 và 1913. Quyền đại diện rộng hơn cũng dẫn đến việc đánh thuế lũy tiến nhiều hơn. Việc này bắt đầu ở Anh vào năm 1842 khi ngài Robert Peel đề xuất thuế thu nhập thời bình; vào khoảng năm 1913, tỉ suất chuẩn là 14 xu trên một bảng. Trước năm 1842 gần như tổng nguồn thu từ thuế của nước Anh đều đến từ thuế gián thu đánh trên tiêu dùng, thông qua hàng hóa và nghĩa vụ khấu trừ, thuế lũy thoái (thu nhập càng cao thì đóng thuế càng thấp). Cho đến năm 1913 thì 1/3 thu nhập (quốc dân) đã đến từ thuế trực thu đánh vào sự giàu có tương đối. Nếu như năm 1842, chính phủ trung ương gần như không chi khoản nào cho giáo dục, nghệ thuật và khoa học thì vào năm 1913, những khoản này đã đạt 10% chi tiêu công. Cũng vào thời điểm đó, nước Anh đã theo chân nước Đức áp dụng chi trả lương hưu cho người già.

...Sự giàu có quả thực có tập trung cao dưới chủ nghĩa tư bản và giữ nguyên như vậy cho tới một phần tư thứ hai của thế kỷ XX. Nhưng chênh lệch thu nhập đã bắt đầu thu hẹp khi đồng lương thực tế tăng lên và thuế bớt lũy thoái. Các nhà tư bản hiểu rõ: công nhân đồng thời cũng là người tiêu dùng, vì thế sẽ là vô nghĩa nếu ép lương của họ xuống tới mức chỉ đủ tồn tại. Ngược lại, có thể lấy Hoa Kỳ làm ví dụ, các doanh nghiệp tư bản không có thị trường tiềm năng nào lớn hơn thị trường được tạo nên bởi chính các công nhân của họ. Khác với kết luận rằng số đông sẽ bị "bần cùng hóa," việc cơ khí hóa ngành sản xuất may mặc đã tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho công nhân Tây phương – dù có gây thiệt hại cho các guồng dệt và may ở Ấn Độ – sự giảm giá vải vóc và các

loại hàng hóa khác có nghĩa là công nhân Tây phương có thể mua được nhiều hơn với tiền lương của họ. Tác động ấy được thể hiện rõ nhất qua sự khác biệt rõ rệt về lương và mức sống ở Tây phương so với những nơi khác trong thời kỳ này. Ngay bên trong các nước phương Tây, khoảng cách giữa *khối tiên phong* công nghiệp và *khối hậu bị* nông nghiệp cũng giãn rộng đáng kể. Ở London hồi đầu thế kỷ XVII lương thực tế của lao động không có tay nghề – tính theo mức sống – tương đương với lao động ở Milan. Nhưng từ thập kỷ 1750 đến thập kỷ 1850, người London đã vượt lên khá xa. Ở đỉnh điểm của sự khác biệt bên trong châu Âu, lương thực tế ở London gấp sáu lần lương ở Milan. Khi Bắc Italy được công nghiệp hóa vào nửa sau thế kỷ XIX, khoảng cách ấy bắt đầu thu hẹp lại. Đến đêm trước Thế chiến thứ Nhất, nó ở gần mức tỉ lệ 3:1. Công nhân Đức và Hà Lan cũng được hưởng lợi từ công nghiệp hóa, mặc dù cho đến tận năm 1913 họ vẫn thua kém người Anh. Ngược lại, công nhân Trung Quốc không bắt kịp xu hướng ấy. Ở những nơi có mức lương cao nhất – Bắc Kinh và Quảng Đông – công nhân xây dựng nhận được tương đương khoảng 3 gram bạc/ngày, không thay đổi trong suốt thế kỷ XVIII, chỉ tăng nhẹ trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX (lên khoảng 5-6 gram bạc). Từ sau năm 1900, lương của công nhân Quảng Đông có cải thiện nhưng không đáng kể; công nhân ở Tứ Xuyên vẫn rất bần hàn. Trong khi đó, công nhân London nhận lương quy ra bạc là từ khoảng 18 gram giữa các năm 1800 và 1870, lên tới 70 gram vào những năm 1900-1913. Vì phải nuôi cả một gia đình nên mức sống của một công nhân mức trung ở Trung Quốc tụt dốc trong thế kỷ XIX, hầu như chững lại trong suốt thời gian diễn ra cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc (xem Chương 6). Quả thực, mức đủ sống ở Trung Quốc thấp hơn so với ở Bắc-Tây Âu. Khi đó, người London và Berlin được hưởng khẩu phần ăn phong phú hơn gồm bánh mì, các sản phẩm từ sữa,

thịt và rượu; trong khi hầu hết người Đông Á chỉ đủ sống nhờ gạo và một chút ngũ cốc. Đến thập kỷ thứ hai của thế kỷ XX, khoảng cách về mức sống giữa London và Bắc Kinh vẫn khoảng 6:1, so với mức 2:1 trong thế kỷ XVII.

...Marx và Engels đã đánh giá thấp khả năng thích nghi của nhà nước thế kỷ XIX – nhất là khi nó đã có thể tự hợp pháp hóa thành một quốc gia dân tộc.

...Ngày 17 tháng Ba năm 1846, nhà hát Teatro La Fenice tại Venice đã cho ra mắt vở opera mới của nhà soạn nhạc Italy nổi tiếng Giuseppe Verdi. Verdi xuất thân là một người Pháp: tên khai sinh của ông chính thức là Joseph Fortunin Francois Verdi bởi ông sinh ra tại ngôi làng thuộc quyền cai trị của Napoleon, bị Pháp thôn tính cùng với đất của Công tước Parma và Piacenza. Venice cũng đã bị Pháp chinh phạt nhưng được giao cho Áo vào năm 1814. Quân đội và Chính phủ yếu kém của Habsburg lý giải tại sao đại đa số dân chúng Italy rất nhiệt thành với những câu vè như thế này:

Bạc nhược và già lão
Cai trị Đông La Mã;
Một thằng trẻ ngô ngây
Cưỡi trên La Mã Tây;
Chúng sẽ đều bay hết!
Ngài cùng Tôi liên hiệp...
Vũ trụ sẽ về Ngài.
Nhưng nước Ý tôi đây
Hãy để tôi giữ lại
Cho chúng tôi mãi mãi...

Sứ thần La Mã Ezio đã hát cho Attila[1] sau khi y thực hiện cuộc cướp phá thành Rome trong vở opera của Giuseppe Verdi và các đồng tác giả (viết phần lời) đó là những lời che đậy tinh vi cho cảm thức dân tộc chủ nghĩa. Đó cũng là minh họa hoàn hảo cho những ưu việt của chủ nghĩa dân tộc... Nó có bản sắc riêng!

Chủ nghĩa dân tộc chắc chắn có tuyên ngôn của nó. Một Giuseppe khác là Mazzini – có lẽ ông giống với một lý luận gia do chủ nghĩa dân tộc sinh ra hơn bất kỳ ai khác. Vào năm 1852, ông đã sáng suốt nhận ra rằng cuộc cách mạng "có hai hình thái, đó là xã hội và dân tộc." Các nhà dân tộc chủ nghĩa Italy của Đảng Dân tộc:

> tranh đấu... như Ba Lan, Đức và Hungary, vì đất nước và quyền tự do; vì một lời ghi trên lá cờ tuyên cáo với thế giới rằng họ cũng sinh sống, suy nghĩ, yêu thương và lao động vì lợi ích của tất cả mọi người. Họ nói cùng một thứ tiếng, họ mang cùng dòng huyết thống, họ quỳ bên những nấm mộ giống nhau, họ tự hào về cùng một truyền thống; và họ đòi hỏi được hội họp tự do, không ai cản trở, không có sự cai trị nước ngoài...

Với Mazzini, mọi chuyện rất đơn giản: "Bản đồ châu Âu phải được vẽ lại" bởi trong tương lai nó sẽ được sắp xếp lại gọn gàng chỉ với 11 quốc gia. Điều này nói thì dễ nhưng thực hiện lại rất khó; đó là lý do tại sao các hình thức dân tộc chủ nghĩa được ưa chuộng đều là về nghệ thuật và thể thao hơn là chương trình hành động. Chủ nghĩa dân tộc được thể hiện tốt nhất trong thơ ca viết bằng tiếng mẹ đẻ của các nhà văn như Rigas Feraios người Hy Lạp (*Thà có một giờ làm người tự do, còn hơn bốn chục năm sống trong cảnh nô lệ và ngục tù*), hay trong những bài hát đầy tính kích động của các sinh viên Đức (*Người canh giữ sông Rhine, hãy đứng vững hiên ngang*), hay thậm chí trên đấu trường thể thao, nơi đội Scotland

---

1. Vua của đế quốc Hung Nô, kẻ nhiều lần cướp phá cả hai đế quốc Đông và Tây La Mã.

đấu với đội England vào ngày Thánh Andrew năm 1872 trong trận bóng đá quốc tế đầu tiên (tỉ số cuối cùng là 0:0). Sẽ rắc rối hơn khi các biên giới chính trị, ngôn ngữ và tôn giáo không thống nhất với nhau như ở vùng tam giác chết giữa các vùng biển Baltic, Balkans và Hắc Hải. Từ năm 1830 đến năm 1905, đã có 8 nhà nước mới giành được độc lập hoặc thống nhất: Hy Lạp (1830), Bỉ (1830-39), Rumania (1856), Italy (1859-71), Đức (1864-71), Bulgaria (1878), Serbia (1867-78) và Na Uy (1905). Nhưng người Nam Mỹ thì thất bại trong các nỗ lực lập quốc, giống như người dân ở Armenia, Croat, Tiệp Khắc, Ireland, Ba Lan, Slovak, Slovene và Ukraine. Người Hungary và người Scotland chấp nhận vai trò cộng sự cấp dưới của các vương quốc cặp đôi của họ trong các đế chế mà họ đã góp sức tạo ra. Còn với các dân tộc có ngôn ngữ dị biệt như Roma, Sinti, Kashube, Sorbs, Wends, Vlachs, Szekelys, Carpatho-Rusyns và Ladins thì không ai nghĩ họ có thể tự lập được về chính trị.

Thành công hay thất bại trong công cuộc xây dựng đất nước hoàn toàn phụ thuộc vào những chính sách thực dụng. Vì vậy, hoàn toàn hợp lý khi Camillo Benso – Bá tước của Cavour – biến phần còn lại của Italy thành mảnh đất thuộc địa của Piedmont-Sardinia, hay khi Otto Eduard Leopold von Bismarck, Bá tước của Bismarck-Schonhausen bảo vệ đặc quyền của Vương quốc Phổ bằng cách biến nó thành thể chế quyền lực mạnh nhất trong liên bang Đế chế Đức. "Tôi chưa bao giờ nghi ngờ" – Bismarck viết trong cuốn *Reminiscences* (Hồi tưởng) của mình:

> rằng chìa khóa của các chính trị gia Đức nằm ở các hoàng thân và vương triều chứ không phải ở các chuyên gia về luật pháp, dù ở nghị viện và tòa báo hay trên chiến lũy... Vấn đề hóc búa đối với nước Đức... chỉ có thể giải quyết bằng lưỡi gươm: đã đến lúc vua Phổ – dù nhận thức được hay không – phải hợp sức cùng với quân đội Phổ vì mục tiêu dân tộc, dù đứng trên quan điểm

> Borussian tôn trọng quyền lãnh đạo của Phổ, hay trên quan điểm nước Đức thống nhất: cả hai mục tiêu đều lớn… Các vương triều đã luôn mạnh hơn tòa báo và nghị viện… Để chủ nghĩa ái quốc ở Đức trở nên năng động và hiệu quả, cần có một nguyên tắc về sự phụ thuộc đối với triều đình… Đó có thể là một người Phổ, một người Hanoveria, một người Wurttemberg, người Bavaria hay Hessia, chứ không thể là một người Đức nào có ý định trưng ra bằng chứng về chủ nghĩa ái quốc.

Biến Liên minh các quốc gia Đức gồm 39 bang, trong đó Áo là kẻ thống trị, thành một đế chế với 25 bang mà Phổ làm thống soái, chính là nước đi xuất sắc của Bismarck. Những gì xảy ra khi Phổ thắng Áo và những thành viên khác của Liên bang Đức vào năm 1866 phải được nhìn nhận đúng đắn hơn – không phải là sự "thôn tính" mà chỉ là thắng lợi của miền Bắc trước miền Nam trong một cuộc chiến tranh dân sự ở Đức, bởi đã có quá nhiều người nói tiếng Đức bị đuổi ra khỏi Liên minh Đức. Nhưng thắng lợi của Bismarck chưa trọn vẹn cho đến khi ông tỏ ra khôn ngoan hơn những đối thủ bênh vực quyền tự do tại Đức. Đầu tiên, ông chủ trương thực hiện quyền phổ thông đầu phiếu, dành cho họ chỗ ngồi tại bàn tiệc đế chế mới (Reichstag – Hạ viện Đế chế), rồi sau đó tách chúng lên "thị trường tự do" vào năm 1878. Đổi lại, ông buộc phải dành cho các bang phía Nam Đức hai vị thế quyền lực khống chế: vai trò chủ chốt của Đảng Trung tâm Cơ đốc giáo trong Hạ viện và quyền thỏa hiệp phủ quyết của các bang Nam Đức ở Thượng viện.

"Nếu chúng ta muốn mọi thứ vẫn như chúng vốn có, thì mọi thứ sẽ phải thay đổi." Khẩu hiệu nổi tiếng nhất trong cuốn tiểu thuyết lịch sử *The Leopard* (Con báo) – 1958, của Giuseppe Tomasi di Lampedusa thường được trích dẫn để tóm tắt đặc điểm bảo thủ trong việc thống nhất Italy. Nhưng các nhà nước-dân tộc mới không

chỉ bảo lưu các đặc quyền của những chủ ruộng đất hiện diện khắp châu Âu. Những nhà nước đa bang như Italy và Đức cũng dành cho công dân hàng loạt phúc lợi: kinh tế quy mô, các yếu tố ngoài mạng lưới, chi phí vận chuyển giảm, luật pháp và trật tự hiệu quả, cơ sở hạ tầng và y tế. Cuối cùng thì các nhà nước mới cũng đã có thể làm cho các thành phố công nghiệp lớn ở châu Âu – mảnh đất của cả bệnh dịch tả và các cuộc cách mạng – trở nên an toàn. Phá bỏ các khu ổ chuột, đại lộ rộng rãi thay cho chiến lũy, nhà thờ to hơn, công viên đầy cây xanh, sân vận động và trên hết – nhiều cảnh sát hơn – tất cả những điều này đã làm thay đổi các thủ đô của châu Âu chứ không riêng gì Paris – nơi Bá tước Georges Haussmann cải tạo hoàn chỉnh thay cho Napoleon III. Tất cả các nhà nước đều có bộ mặt mới rất ấn tượng; thậm chí nước Áo bại trận cũng mất rất ít thời gian để trở thành một đế chế Áo-Hung với kiến trúc nổi bật là đại lộ vành đai Ringstrasse bằng đá bao quanh thành Vienna. Đằng sau "mặt tiền" ấy là những nội dung thiết thực: trường học được xây dựng nhằm dạy ngôn ngữ chuẩn quốc gia cho thế hệ trẻ; trại lính được dựng lên để huấn luyện những học sinh tốt nghiệp trung học bảo vệ Tổ quốc; đường sắt được mở khắp nơi để thuận lợi hơn cho việc chuyển quân ra tiền tuyến trong trường hợp cần thiết; nông dân trở thành người Pháp, người Đức, người Italy, hay người Serb… tùy vào nơi họ được sinh ra.

Nghịch lý là ở chỗ thời đại dân tộc chủ nghĩa này lại trùng hợp với quá trình liên tục chuẩn hóa trang phục. Đồng phục quân đội chắc chắn phải mang sắc thái quốc gia sao cho trong khói lửa chiến trận, một "poilu" (lính Pháp) phải khác hẳn với một "boche" (lính Đức) hay một "rosbif" (lính Ba Lan) ngay cả khi chỉ nhìn thấy bóng. Các đổi mới quân sự thế kỷ XIX bao gồm sự cải tiến độ chuẩn xác cùng sức mạnh của vũ khí và bắt đầu sử dụng thuốc súng không khói đã buộc quân đội phải chuyển từ quân phục sáng

màu trong thế kỷ XVIII và XIX sang màu nâu xám. Người Anh chọn quân phục bằng vải ka-ki từ sau cuộc chiến tranh Anglo-Zulu năm 1879; về sau người Mỹ và Nhật Bản đều bắt chước. Từ năm 1908, người Nga cũng chọn vải ka-ki nhưng với màu xám đậm hơn. Người Italy chọn màu xanh xám; người Đức và người Áo lần lượt chọn màu xám và xám núi. Khi quy mô quân đội tăng lên, nền kinh tế lại hướng tới việc đơn giản hóa, màu sắc quân phục cũng trở nên đơn điệu.

Công dân nam giới cũng bỏ kiểu cách chải chuốt của các thế hệ trước. Bộ com-lê kiểu Beau Brummell[1] từ thời Nhiếp chính chính là sự đơn giản trong kiểu cách trang phục của thế kỷ XVIII. Xu hướng thời trang sau đó thiên hẳn về vẻ tao nhã kiểu tư sản. Áo choàng dài kiểu mới một khuy, như chim cánh cụt – ngày nay chỉ còn thấy ở những lễ cưới phô trương – đã thay thế bộ com-lê Brummell và áo khoác cổ cao hai miếng che ngực mà hoàng tử Albert ưa chuộng. Áo gi-lê bằng lụa Trung Hoa sặc sỡ được thay bằng áo len xám hoặc đen. Quần ống túm thành quần chùng dài, và bít-tất dài được thay bằng tất ngắn đen. Áo sơ-mi chỉ thuần màu trắng. Cổ áo rút lại chỉ còn hai cái ve cổ như đầu cánh gà, buộc ngoài bằng nơ đen. Mũ đội đầu cũng nhỏ lại trở thành kiểu mũ quả dưa. Tựa hồ như toàn xã hội đang chuẩn bị tham dự một lễ tưởng niệm.

Tất nhiên, cách ăn mặc của phụ nữ thời Victoria phong phú và đa dạng hơn. Tầng lớp vô sản và những người nghèo khổ khác cũng có kiểu ăn mặc riêng. Việc chuẩn hóa trang phục thời Victoria – trải rộng khắp Âu châu cho đến bờ biển Đông Hoa Kỳ – vào thời kỳ chủ nghĩa dân tộc đang bùng lên vừa là thực tế, vừa là thách thức. "Quốc tế ca" dường như chỉ mô tả được cách ăn vận của tầng lớp tư sản, và

---

1. George Bryan "Beau" Brummell (1778-1840): nhân vật biểu tượng cho thời trang nam giới thời Nhiếp chính Anh, bạn của hoàng tử Regent – vua George IV tương lai.

đặt trong bối cảnh của kỷ nguyên công nghiệp thì chỉ có một cách giải thích duy nhất, đó là cơ khí hóa.

Máy khâu Singer ra đời năm 1850, khi Isaac Merrit Singer (1811-1875) chuyển đến Boston, Massachusetts và phát hiện ra chỗ sai sót trong máy móc được chế tạo tại xưởng máy Orson C. Phelp. Kim khâu phải thẳng chứ không được cong. Con thoi phải chạy ngang. Và mọi thao tác phải làm bằng chân, không phải bằng tay. Giống như Marx, Singer không phải là một người dễ chịu. Ông có tổng cộng 24 người con với 5 phụ nữ khác nhau, một trong số họ đã kiện chống lại ông, buộc ông chạy trốn sang Hoa Kỳ. Giống Marx – như một số khá đông những ông chủ hãng thế kỷ XIX-XX, đặc biệt trong ngành may mặc và kinh doanh mỹ phẩm[1], Singer là người gốc Do Thái. Giống như Marx, ông cũng đã làm thay đổi thế giới – nhưng khác Marx, ông làm cho nó tốt hơn.

I. M. Singer & Company – về sau trở thành Singer Manufactoring Company – đã hoàn thiện quá trình cơ khí hóa ngành may mặc mà James Hargreaves đã bắt đầu từ non một thế kỷ trước đó. Giờ đây việc khâu các mẩu vải lại với nhau cũng có thể làm bằng máy. Bản chất cách mạng của đột phá này không dễ được nhận ra bởi những thế hệ chưa bao giờ phải tự tay đơm cúc áo. Singer quả thực là một người yêu phụ nữ bởi chưa từng có ai giúp ích nữ giới nhiều hơn ông. Nếu như trước đây người ta phải bỏ nhiều giờ đồng hồ vất vả để khâu đường viền của một cái váy thì nay nhờ có Singer, việc ấy chỉ mất mấy phút – rồi sau đó chỉ mất mấy giây. Lịch sử của máy khâu Singer là minh họa hoàn hảo về đặc tính tiến hóa của cuộc

---

1. Dưới đây liệt kê các tên tuổi mà cái tên đã chứa đựng mọi ý nghĩa: Donna Karan, Calvin Klein, Estée Lauder, Ralph Lauren, Helena Rubenstein, Levi Strauss. Ngoài ra còn có danh sách các cửa hàng: Abraham&Straus, Bergdorf Goodman, Blooming Dale's, Macy's, Neiman Marcus, Saks and Sears, và nhà may Anh quốc Marks & Spencer. (TG)

Cách mạng Công nghiệp, khi năng suất mở ra những con đường mới. Sau bước đột phá ban đầu, hàng loạt những cải tiến mới ra đời: máy Lưng rùa (Turtleback – 1856), mẫu Con cào cào (Grasshoper – 1858), mẫu Gia đình mới (New Family – 1865) và máy may điện 99K (1880). Vào năm 1900 đã có tới 40 mẫu máy khác nhau được sản xuất. Đến năm 1929, con số ấy tăng lên 3.000 máy.

Hiếm có phát minh nào của thế kỷ XIX phát triển nhanh hơn máy khâu Singer. Từ trung tâm tại New York nằm trên Đại lộ 458 (về sau là 149), Singer vươn ra với tốc độ chóng mặt để trở thành một trong những thương hiệu toàn cầu đầu tiên trên thế giới với các xưởng sản xuất ở Brazil, Canada, Đức, Nga và Scotland. Tại đỉnh cao của sự phát triển, Singer đã sở hữu nhà máy Kilbowie ở Clydebank rộng đến hơn một triệu feet vuông với 12.000 công nhân. Vào năm 1904, sản lượng bán ra toàn cầu vượt qua con số 1,3 triệu máy mỗi năm. Đến năm 1914 con số ấy đã tăng hơn gấp đôi. Logo chữ S quấn quanh mình một cố thợ may có mặt khắp nơi, thậm chí cả trên đỉnh Everest (theo lời người viết quảng cáo cho công ty). Trong một lời khen hiếm hoi dành cho hiện đại hóa, Mahatma Gandhi (1869-1948) đã công nhận máy khâu Singer là "một trong rất ít những thứ hữu dụng từng được sáng chế ra" – đó là lời khen ngợi chân thành từ một người thậm chí coi thường cả nền y học hiện đại.

Singer là ví dụ tiêu biểu cho những lợi thế của Hoa Kỳ. Đó không chỉ là một nơi luôn luôn hấp dẫn, đó còn là mảnh đất của những người luôn sẵn sàng mạo hiểm. Giờ đây, họ đủ sức xây dựng nên một thị trường nội địa vô cùng mạnh mẽ. Giữa các năm 1870 và 1913, Hoa Kỳ đã vượt qua Liên hiệp Anh. Năm 1820, người ở Liên hiệp Anh đông gấp đôi Hoa Kỳ. Đến năm 1913, tỉ lệ này đảo chiều. Giữa các năm 1870 và 1913, tốc độ tăng trưởng của Hoa Kỳ cao hơn Anh 80%. Đến năm 1900, Hoa Kỳ đã dẫn đầu về tổng sản phẩm công nghiệp máy móc của thế giới: 24% – so với 18% của

nước Anh. Đến năm 1913, thậm chí nếu tính theo đầu người, Hoa Kỳ đã là nền kinh tế công nghiệp đứng đầu thế giới. Có lẽ điều quan trọng hơn, năng suất của người Mỹ đã sắp vượt người Anh (mặc dù đến thập kỷ 1920 nó mới thực sự vượt qua). Giống như công nghiệp hóa ở nước Anh, bông vải và dệt may đi tiên phong và là trung tâm của "thời đại hoàng kim" ở Mỹ. Trong những năm trước Thế chiến thứ Nhất, bông thô nguyên liệu của miền Nam vẫn chiếm đến 25% lượng xuất khẩu của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, hầu hết vải vóc quần áo Mỹ đều được sản xuất cho tiêu dùng nội địa. Xuất khẩu ròng vải bông của Anh đạt 453 triệu đô-la vào năm 1910; con số ấy của Hoa Kỳ chỉ là 8,5 triệu đô-la. Nhưng có lẽ thống kê đáng ngạc nhiên nhất là: quốc gia đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu bông vải vào thời kỳ này lại không nằm ở phương Tây. Phần còn lại của thế giới đã bắt đầu bước vào cuộc đua tranh ngoạn mục với phương Tây: đó là Nhật Bản.

RẺ NGOẶT VỀ PHƯƠNG TÂY

Đến năm 1910, thế giới đã gắn kết nhau về kinh tế theo cách hoàn toàn mới. Nhiều sợi dây ràng buộc đã liên kết tất cả lại với nhau – đường sắt, tàu biển và điện tín – tất cả đều là sáng tạo của phương Tây và do phương Tây sở hữu. Phương Tây làm thế giới nhỏ lại. Nếu nối tất cả mạng lưới đường sắt Hoa Kỳ lại với nhau, nó sẽ dài gấp 13 lần chu vi địa cầu. Người ta có thể đi từ Versailles đến Vladivostok bằng xe lửa. Những cải tiến liên tục về tàu thủy – chân vịt, vỏ thép, động cơ tổ hợp và thiết bị ngưng tụ bề mặt – khiến việc vượt đại dương trở nên nhanh chóng và rẻ hơn so với việc di chuyển trên đất liền. Trọng tải của tàu Mauretania (1907) gấp 46 lần tàu Sirius (1838) nhưng công suất động cơ lớn hơn gấp 219 lần nên nó chạy nhanh hơn gấp 3 lần và có thể vượt Đại Tây Dương chở theo một lượng hàng hóa lớn hơn rất nhiều chỉ trong vòng 9,5 ngày chứ

không phải 16 ngày như trước. Chi phí vận chuyển bằng tàu biển giảm hơn 1/3 từ năm 1870 đến năm 1910. Mất 8 shilling để gửi một tấn hàng vải vóc bằng xe lửa từ Manchester đến Liverpool – khoảng cách là 30 dặm, nhưng chỉ mất 30 shilling để chở cũng số hàng hóa đó bằng tàu thủy đến tận Bombay – cách xa 7.250 dặm. Phí vận chuyển hàng vải vóc chỉ chiếm dưới 1% trị giá hàng hóa. Việc mở cửa kênh đào Suez (1869) và kênh đào Panama (1914) lại khiến thế giới gần nhau hơn nữa. Nếu như kênh Suez làm giảm 2/5 quãng đường từ London đến Bombay thì kênh Panama làm giảm 1/3 chi phí vận chuyển bằng đường hàng hải từ bờ Đông sang bờ Tây Hoa Kỳ. Vào cuối những năm 1860 nhờ ứng dụng các lớp vỏ chống thấm nước, những đường cáp ngầm đã được đưa xuống biển, con người có thể gửi điện tín từ London đến Bombay hay Halifax. Nếu như vào năm 1857, tin tức về Cuộc nổi dậy Ấn Độ đi với tốc độ bình quân 3,8 dặm/giờ và phải mất 46 ngày mới đến được London, thì tin tức về vụ động đất Nobi khủng khiếp ở Nhật Bản năm 1891 chỉ mất có một ngày để đi khắp thế giới với tốc độ 246 dặm/giờ, nhanh hơn trước 65 lần.

Dòng người lao động liên tục tràn qua các biên giới. Giữa các năm 1840 và 1940, đã có 58 triệu người Âu châu di cư sang Hoa Kỳ; 51 triệu người Nga đến Siberia, Trung Á và Manchuria; 52 triệu người Ấn Độ và Trung Quốc đến Đông Nam Á, châu Úc hay ven bờ Ấn Độ Dương. Gần 2,5 triệu người từ Nam và Đông Á đến Hoa Kỳ. Năm 1910, một phần bảy dân số Hoa Kỳ có gốc gác nước ngoài – một kỷ lục chưa bao giờ bị phá vỡ. Dòng tiền cũng chảy khắp toàn cầu. Nước Anh là ngân hàng của thế giới, đưa những khoản tiền khổng lồ đi khắp mọi nơi; có lẽ những người đương thời nên tự hào về phần tiết kiệm dư thừa hơn là kêu ca về chủ nghĩa đế quốc ở Anh. Tại các đỉnh điểm của việc đầu tư ra nước ngoài – vào các năm 1872, 1887 và 1913 – thặng dư tiền mặt của

Anh vượt quá 7% GDP. Các hãng Anh quốc sẵn sàng xuất khẩu không chỉ vải vóc mà cả máy móc để dệt may và cả tư bản cần có để mua máy móc.

Nhưng có lẽ ấn tượng mạnh mẽ nhất về sự toàn cầu hóa lần đầu tiên này lại chính là về y phục nam giới. Cách ăn mặc đặc trưng kiểu phương Tây đã lan khắp phần còn lại của thế giới, khiến các trang phục truyền thống khác chỉ còn là quá khứ. Chắc chắn rằng hãng máy may Singer sẽ không bao giờ thừa nhận mục đích đó. Tại Hội chợ Thế giới ở Chicago năm 1892 mang tên "Người Colombia vĩ đại" nhằm kỷ niệm 400 năm ngày phát kiến Tân Thế giới Singer được bầu vào tốp 36 thương hiệu "Trang phục của thế giới" khiến cho dân chúng toàn cầu đủ mọi màu da, mặc đủ loại trang phục truyền thống đều vui mừng sử dụng máy may Singer. Từ các bộ smock (áo thụng) Hungary đến những bộ kimono (lễ phục) Nhật Bản[1] đều có thể tận dụng lợi thế của những mũi khâu chính xác đặc trưng của máy may Singer. Người dân Bosnia và Miến Điện, hay bất kỳ ai từ Algeria đến Zululand đều được hưởng lợi từ trí thông minh của Isaac Merritt. Thậm chí người ta còn đồn rằng máy may Singer đã trở thành món quà tặng ưa thích cho những người quyền thế nước ngoài như nhà vua Thái Lan, Dom Pedro II của Brazil và Thiên hoàng Hirohito của Nhật Bản. Vì không thể dùng máy may Singer để may các trang phục truyền thống, những người được tặng quà đã sử dụng chúng cho mục đích hoàn toàn khác – sao chép và mặc đồ Tây! Với nam giới, trang phục mới dứt khoát phải gồm áo choàng, sơ-mi trắng cổ cứng, mũ dạ và giày, ủng da thuộc đối với đàn ông. Và nữ giới, trang phục gồm áo nịt ngực, váy lót và áo váy dài chấm gót.

---

1. Thực ra, bộ kimono không đòi hỏi phải khâu chặt bằng máy may. (TG)

Vào năm 1921, Thái tử Hirohito của Nhật Bản – Hoàng đế Chiêu Hòa tương lai, và Edward là hoàng tử xứ Wales – vua Eduard VIII tương lai – lần lượt chụp ảnh. Xét về mặt địa lý, ngai vàng của họ hoàn toàn cách xa nhau; nhưng trong ảnh, trên bậc thềm của hiệu may Savile Row[1] thuộc công ty Henry Poole & Co., trông họ gần như giống hệt nhau. Thái tử Nhật Bản đã ở London trong một chuyến mua sắm đồ trước ngày cưới. Người đại diện của Henry Poole đã đi tàu suốt con đường tới Gibraltar để lấy số đo của ông, rồi sau đó gọi điện qua "dây cáp" về London. Cuốn sổ cái của hãng Henry Poole suốt năm trưng ra đơn hàng nổi tiếng được đặt dưới tên của Hirohito: các bộ đồng phục quân đội, áo gi-lê thêu, áo mặc ngoài dự tiệc tối, áo choàng buổi sáng. Một dòng tiêu biểu trong danh sách ấy ghi: "một bộ com-lê len cát-sơ-mia hấp dẫn, một bộ com-lê vải màu lơ, và một bộ đồ vải bông flannel thể thao." Hirohito không phải là vị khách sộp nước ngoài duy nhất đặt hàng quần áo cắt may hoàn hảo kiểu Anh. Tầng hầm của Henry Poole còn lưu lại hàng nghìn mẫu quần áo cho các khách hàng từ vị hoàng đế cuối cùng của Ethiopia, Haile Selassie, tới vị Sa hoàng cuối cùng Nicolas II của nước Nga. Khách hàng trung thành nhất của Poole là Jitendra Narayan, Maharaja của Cooch Behar – người đã mua hơn một nghìn bộ đồ trong suốt cuộc đời mình. Mục đích của họ nhìn chung đều giống nhau: ăn mặc sao cho giống một quý ông người Anh hoàn hảo – và "trang phục của thế giới" bị chỉ trích. Người ta phát hiện ra rằng trong tiếng Nhật, "bộ đồ com-lê" là "sebiro", tức Savile Row (tên hiệu may ở phố Savile nói trên). Thậm chí ngày nay các bộ đồ tốt nhất ở Tokyo đều

---

1. James Poole: cha của Henry Poole, đã khởi nghiệp ở London với nghề thợ may vào đầu những năm 1800, đặt cơ sở ở số 4 Phố Old Burlington, với một cửa phụ ở số 32 Salvie Street vào năm 1828. Ông bắt đầu bằng cách may đồng phục quân phục. Bước đột phá của con trai ông là sáng tạo ra lễ phục cho thường dân.

do người Anh thiết kế và thương hiệu "Eikokuya" (England Store) trở nên rất phổ biến. Những người thân Anh ở phố Ginza, phía Tây Tokyo, vẫn còn tìm đến cửa hiệu Ichibankan được sáng lập bởi một thợ may từng học nghề tại Savile Row.

Cuộc cách mạng Nhật Bản trong trang phục phải tính ngược về những năm 1870. Dưới khẩu hiệu "bunmei kaika" (văn minh khai hóa) và "fukokukyohei" (phú quốc cường binh), giới tinh hoa hoàng gia thời đại Minh Trị đã xếp xó những bộ quần áo samurai và kimono, chuyển sang ưa chuộng những bộ đồ áo, váy kiểu Âu. Nguồn cảm hứng của sự chuyển đổi này bắt đầu sau chuyến viếng thăm Hoa Kỳ và châu Âu trong hai năm của một phái đoàn do bộ trưởng của Chính phủ Minh Trị – Iwakura Tomomi – dẫn đầu; họ đã nhận ra rằng sau các thế kỷ "bế quan tỏa cảng," "về nhiều mặt văn minh của chúng ta thua kém của họ." Từ năm 1853-1854 trở đi, khi nền kinh tế Nhật Bản buộc phải mở cửa để trao đổi buôn bán với những "con tàu sắt đen thui" đầy hăm dọa của viên thuyền trưởng người Mỹ Matthew C. Perry, người Nhật đã nỗ lực phấn đấu tìm hiểu cho ra lẽ cái gì đã khiến phương Tây giàu hơn, mạnh hơn so với phần còn lại của thế giới. Chuyến đi thăm phương Tây trở nên phổ biến, làm phát sinh trò chơi "sugoroku" (trò chơi giải trí trên tàu) và gợi thêm nhiều câu hỏi: Phải chăng nguyên nhân nằm ở hệ thống chính trị của họ? Các thể chế giáo dục của họ? Văn hóa của họ? Hay là do cách ăn mặc của họ? Bởi không có gì chắc chắn nên người Nhật quyết định không lựa chọn gì hết. Họ sao chép mọi thứ. Từ bản hiến pháp giống nước Phổ năm 1889 cho đến thiết lập bản vị vàng giống nước Anh năm 1897; các thể chế Nhật Bản đều thay đổi dựa trên các mô hình phương Tây. Quân đội huấn luyện như nước Đức; hải quân giống nước Anh. Một hệ thống các trường học phổ thông sơ và trung học công lập kiểu Mỹ cũng được áp dụng. Người Nhật thậm chí bắt đầu ăn thịt bò – điều cho đến lúc đó vẫn là

cấm kỵ – và một số nhà cải cách tiến xa đến mức đề nghị thay tiếng Nhật bằng tiếng Anh.

Tuy nhiên, sự thay đổi thấy rõ nhất lại chính là vẻ ngoài của người Nhật. Những thay đổi này bắt đầu từ năm 1870 khi Nhật ban hành chính thức lệnh cấm nhuộm răng đen và cạo lông mày. Vào khoảng thời điểm ấy, các bộ trưởng bắt đầu cắt tóc ngắn theo phong cách Tây. Một sắc lệnh hoàng gia năm 1871 bắt các quan chức cao cấp phải mặc *yofuku* (European Frock Coat – áo choàng dài đàn ông châu Âu) bên ngoài áo sơ-mi trắng cổ cao; năm 1887, *yofuku* trở thành trang phục chuẩn đối với mọi công chức. Một năm sau, theo đề nghị của các cố vấn về cải cách, Hoàng đế Minh Trị vốn bị cấm cung trước đó đã xuất hiện lần đầu tiên trước công chúng trong "một bộ đồng phục đặc Âu, nửa thủy thủ, nửa đại sứ! – một áo xẻ tà cánh nhạn có nhiều đường viền bằng vàng" (theo lời vị Đại sứ Áo). Lực lượng vũ trang cũng được yêu cầu mặc đồng phục kiểu châu Âu. Áo hải quân mới giống hải quân Hoàng gia Anh; lục quân lúc đầu theo phong cách Pháp, sau này đổi sang kiểu Phổ. Phụ nữ Nhật thuộc tầng lớp cao quý cũng bắt đầu mặc váy đầm như Tây từ năm 1884, khi họ bắt đầu phải tiếp quan khách ngoại quốc tại tòa nhà Lộc Minh Quán[1] mới xây dựng; kimono được mặc ở những chỗ riêng tư. Ngay cả quần áo trẻ em cũng được Tây hóa qua việc chọn đồng phục kiểu Phổ cho nam sinh tại các trường tư thục cao cấp; đồng phục nữ sinh thay đổi vào những năm 1920 (và từ đó đến nay không thay đổi nhiều). Không

---

1. Chính tại Tòa quán sứ Lộc Minh, được thiết kế bởi người Anh Josiah Conder, các quý bà Nhật Bản đã mặc váy đầm và áo choàng dài, nhảy các điệu khiêu vũ bốn người như waltz, polka và mazurka trên nền nhạc mới nhất của châu Âu. Việc bắt chước toàn bộ văn hóa phương Tây này cũng cùng lúc với việc đi theo phong cách phương Tây trong nghệ thuật của Nhật Bản – bao gồm cả Vincent van Gogh – dù tất cả đều chỉ là nhất thời. (TG)

ai ham thích trang phục kiểu Tây hơn Okubo Toshimichi, một trong những kiến trúc sư chính của cải cách Minh Trị. Ông từng chụp kiểu ảnh giống samurai, đeo kiếm oai nghiêm, ngồi bắt chéo chân trong bộ lễ phục; giờ đây ông ngồi chỉnh tề trên ghế bành với mái tóc đen cắt đúng mốt, tay cầm mũ. Khi phái đoàn do ông dẫn đầu đến thăm nước Anh năm 1872, tờ *New Daily Chronicle* tường thuật rằng: "Các quý ông trông rất sang trọng trong bộ y phục buổi sáng; ngoại trừ màu da và đường nét phương Đông, nhìn họ không khác gì những người Anh đi cùng." Mười bảy năm sau, vào ngày Hiến pháp Nhật Bản mới được chính thức ban hành, Thiên Hoàng đã mặc trang phục thống chế châu Âu, còn hoàng hậu rực rỡ trong bộ đầm dạ hội lơ và hồng, các vị bộ trưởng chính phủ thì mặc quân phục đen thắt những dây ngù vai bằng vàng.

Nhiều người đã bị tẩy chay vì sự bắt chước theo mốt Tây. Một số họa sĩ phương Tây chuyên vẽ tranh biếm họa đã vẽ những người Nhật bị "Tây hóa" như những chú khỉ. Yếu tố tự hạ mình cũng gây căm giận trong những người theo chủ nghĩa truyền thống ở Nhật. Ngày 14 tháng Năm năm 1878, trên đường đến họp Hội đồng Nhà nước ở Cung điện Akasaka tại Tokyo, Okubo Toshimichi đã bị bảy tay kiếm samurai tấn công và sát hại dã man, cú chém đứt cuống họng mạnh đến nỗi lưỡi kiếm còn cắm sâu xuống đất. Omura Masujiro, nhà cải tổ quân đội Nhật theo Tây hóa, cũng là một nạn nhân thời Minh Trị, bị ám sát bởi những kẻ nhân danh chủ nghĩa truyền thống. Những kẻ này đã luôn hăm dọa các vị bộ trưởng thân phương Tây cho mãi đến những năm 1930. Nhưng người Nhật đã không thể quay đầu. Mặc dù gắn bó với tinh thần võ sĩ đạo của samurai, hầu hết người Nhật đều thừa nhận chủ trương Tây hóa của Okubo là cần thiết nếu nước Nhật muốn đạt vị thế ngang bằng với các đế quốc Âu-Mỹ, bắt đầu bằng việc được cư xử bình đẳng trong các hiệp định thương mại và luật pháp quốc tế nói chung. Theo lời

một quan sát viên phương Tây am hiểu nước Nhật thì động cơ của người Nhật là rất sáng suốt:

> Tham vọng lớn lao của họ là được đối xử như những con người, như những người văn minh lịch sự và ngang hàng với những người phương Tây. Họ hiểu rằng trong những bộ y phục lỗi thời của mình, họ hoặc đất nước họ không thể được đánh giá nghiêm túc. Vì vậy, rất nhanh chóng, họ thay đổi cách ăn mặc, không chỉ binh lính và samurai mà tất cả các quan chức chính phủ và ngay cả bản thân Thiên hoàng... Cuộc cách mạng y phục này đã hỗ trợ mạnh mẽ cho việc toàn thế giới đều công nhận nước Nhật là một quốc gia ngang hàng trong tình bằng hữu giữa các dân tộc.

Người Nhật đã hiểu rõ cái gì mới là ý nghĩa thực sự của việc phát triển đồ may mặc phương Tây, bởi nó không đơn thuần chỉ là sự đổi mới bề ngoài. Đó quả thực là một bước đột phá mạnh mẽ trong lịch sử khi Nhật Bản trở thành xã hội ngoài phương Tây đầu tiên trải nghiệm sức mạnh xoay chuyển thế giới của Cách mạng Công nghiệp.

Sự ban bố các quy chế ăn mặc mới trùng với sự tăng trưởng nhanh chóng của nền công nghiệp dệt may Nhật Bản. Giữa các năm 1907 và 1924, số lượng các nhà máy dệt ở Nhật đã tăng lên gấp đôi, từ 118 lên 232; số các máy quấn chỉ tăng gấp ba và số máy dệt khung tăng gấp bảy lần. Cho đến năm 1900, các nhà máy dệt sử dụng 63% tổng số công nhân. Mười năm sau Nhật Bản đã là quốc gia châu Á duy nhất xuất khẩu được sợi vải, len và vải tấm; mức xuất khẩu các mặt hàng này thậm chí đã vượt cả Đức, Pháp và Italy. Công nhân ngành dệt may Nhật Bản có năng suất cao nhất trong toàn châu Á. Từ năm 1907 đến 1924, sản lượng bình quân của mỗi công nhân ngành dệt tăng lên 80% – bức tranh "Các cô thợ may" năm 1887 của Adachi Ginko đã cho thấy rõ, lực lượng lao động ở đây hầu hết là phụ nữ trẻ, độ tuổi trung bình là 17. Với

các hãng như Kanegafuchi, những năm thuộc thời kỳ suy thoái chung lại là những năm bùng nổ, với lợi nhuận vượt 44% đồng vốn. Bằng cách không chỉ mặc các bộ đồ Tây mà còn làm ra chúng, Nhật Bản đã kết liễu sự độc quyền của phương Tây đối với ngành chế tạo máy hiện đại.

Giống như ở phương Tây, một đột phá công nghiệp bao giờ cũng kéo theo những đột phá khác. Đường sắt Nhật Bản đầu tiên do người Anh thiết kế được xây dựng nối Tokyo với Yokohama đầu những năm 1870. Ngay sau quận Ginza của Tokyo, các thành phố lớn khác của đất nước bắt đầu trang bị đường dây điện tín, đèn đường phố sá, những cây cầu sắt và nhà xây tường gạch thay vì tường giấy như trước đây. Bốn đại công ty – các Zaibatsu – nổi bật lên thành những đối thủ áp đảo trong nền kinh tế: Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo và Yasuda. Rất nhanh chóng, dưới sự hướng dẫn của người Anh, Nhật Bản chuyển từ việc mua đầu máy hơi nước sang việc chế tạo chúng[1]. Cho đến năm 1929, Platt Brothers of Oldham – suốt một thế kỷ dẫn đầu về sản xuất máy dệt – đã phải trả tiền mua độc quyền các sáng chế của Nhật Bản về máy dệt khung tự động Toyoda.

Không một quốc gia châu Á nào khác lại khát khao cách sống phương Tây với lòng nhiệt huyết như người Nhật. Khi Ấn Độ vươn lên dưới nền cai trị Anh quốc, những người theo chủ nghĩa dân tộc đã chủ trương nỗ lực duy trì cách ăn mặc kiểu Ấn, từ chiếc khăn quấn quanh thắt lưng của Gandhi đến bộ com-lê không cổ của Neru, và sau này là khăn trùm của Indira Gandhi. Sự tẩy chay

---

1. Chính Richard và Francis Trevithick, các cháu trai của Richard Trevithick, là những người đã giúp người Nhật chế tạo chiếc đầu tàu đầu tiên tại Kobe năm 1893. Họ thuộc số những người được gọi là "*yatoi*" (cỗ máy sống – live machines). Sự tinh thông nghề nghiệp của họ được người Nhật khao khát hấp thụ vào thời Minh Trị. (TG)

mang tính tượng trưng này đối với các chuẩn mực phương Tây là điều dễ hiểu. Chính sách bảo hộ mậu dịch và năng suất công nghiệp của Anh đã phá hỏng ngành dệt tay truyền thống của Ấn Độ. Tuy nhiên, khác với Nhật Bản, người Ấn Độ chậm hơn trong việc thích nghi và khai thác công nghệ từ cuộc Cách mạng Công nghiệp. Đây là một trong những rắc rối của thế kỷ XIX. Người Anh không tìm cách giữ độc quyền các công nghệ mới của họ; ngược lại, họ phổ biến rộng rãi chúng ở tất cả những nơi họ cai trị. Người Ấn Độ đã được thấy các nhà máy dệt, máy hơi nước và đường sắt rất lâu trước người Nhật Bản. Đến đầu những năm 1900, thiết bị nghề dệt may ở châu Á không đắt hơn so với ở các nước Âu châu lục địa, than đá cũng vậy; giá lao động chỉ bằng 16% ở Anh; giờ chạy máy không bị hạn chế bởi luật giờ máy như ở Anh; nguyên liệu bông thô dễ kiếm hơn so với ở Anh. Nhưng sự phát triển công nghiệp lại thất bại cả ở Ấn Độ, thậm chí ở Trung Quốc (nơi giá lao động còn rẻ hơn nữa). Lời giải thích nằm ở chỗ, dù Ấn Độ và Trung Quốc đều có nhân công giá rẻ nhưng năng suất lao động ở đó lại vô cùng thấp. Trung bình một công nhân Mỹ có năng suất lao động hơn từ 6 đến 10 lần năng suất lao động của một công nhân Ấn Độ làm việc trên cùng một loại máy. Các chuyên gia Anh và Mỹ đưa ra những lời giải thích khác nhau về vấn đề này, bao gồm cả tính cách chủng tộc thấp kém cố hữu đến thói quen bỏ việc kinh niên và cả sự lười nhác. "Hầu hết mọi nơi đều không có người giám sát và hoàn toàn vô kỷ luật," một người Mỹ nhận xét khi tham quan nhà máy ở Bombay. "Các ống suốt trống rỗng, guồng đánh chỉ lỏng, ống chỉ lăn lóc dưới đất, rác và hộp bông vun thành đống trong khi lũ trẻ lượm rác và cả những công nhân lớn tuổi hơn tụ tập thành nhóm nhai bhang và chunam (thuốc gai dầu, như thuốc lá). Đốc công, hầu hết là người Mahratta, uể oải đi lại xung quanh." Ngày nay người ta giải thích rằng, nguyên nhân có thể là do "điều kiện làm việc quá là tồi tệ: thiếu quạt gió, thời gian

rảnh rỗi quá nhiều, kết hợp với nhiệt độ và dịch bệnh ở Lancashire hay Lowell." Điều khó lý giải được là vì sao một nước châu Á khác là Nhật Bản lại đạt được năng suất cao nhanh như vậy, đến mức cho đến những năm 1930 khiến 15% các nhà máy dệt ở Bombay phải đồng loạt đóng cửa.

Tuy nhiên, trang phục kiểu Anh không chỉ có ý nghĩa liên quan đến sự hiện đại của kinh tế. Những bộ đồ cắt may cẩn thận chính là biểu hiện rõ rệt nhất về sự phân chia tinh tế của hệ thống giai cấp Anh. Đó là một thế giới nơi ta có thể mặc nhiên đánh giá địa vị xã hội của một người thông qua bộ đồ cắt may của anh ta. Nhưng không may cho Hirohito và người Nhật nói chung, nó đồng thời cũng là một thế giới mà trong đó, mặc nhiên không kém, người ta còn đánh giá một con người qua màu da và nét mặt.

Trong khi Hirohito trở về Nhật Bản với những bộ đồ Tây đặt trước thì vua Edward VIII tương lai đi khiêu vũ cùng "Trái ngọt" Metcalfe[1] – Thiếu tá Edward Dudley – và cả hai đều ăn mặc như "phu khuân vác Nhật Bản." Về phần họ, cách ăn mặc như thế cũng lố bịch như người Nhật mặc đồ Tây mà thôi. Quả thực, trong một bức thư gửi nhân tình của mình, Edward nhắc tới Hirohito như một "chú khỉ đoạt giải" và nhận xét rằng dân chúng Nhật "đẻ mắn như thỏ." Nước Nhật – nơi Hirohito cư trú đến tuổi trưởng thành – là một đất nước vừa kính trọng phương Tây về tính hiện đại của nó, vừa căm ghét vì tính ngạo mạn của nó. Có vẻ như để được đối xử ngang hàng, nước Nhật cần thêm một thứ phụ gia hoàn toàn Tây nữa: một đế quốc. Điều đó đã sớm thành hiện thực. Năm 1895, hải quân phong cách châu Âu của nước Nhật đã tiêu diệt toàn bộ hạm đội Bắc Dương Trung Hoa lỗi thời tại vịnh Bột Hải.

---

1. Người bạn ở lâu đài Metcalfe của Hoàng tử Edward, chuyên "lót tay" cho các chuyến phiêu lưu tình ái của vị hoàng tử này.

Theo mô tả của Nhật thời ấy, người thắng cuộc xuất hiện trông gần như giống hệt người châu Âu (ngay cả nét mặt). Người Trung Hoa được mô tả với những ống tay áo lụng thụng và tóc đuôi sam trông như y phục được chuẩn bị sẵn để bại trận. Nhưng đó mới là khúc nhạc dạo đầu. Thất vọng vì buộc phải dàn xếp lấy tiền bồi thường chứ không được lấy đất đai làm chiến lợi phẩm, người Nhật bắt đầu hiểu rằng mô hình đóng vai châu Âu của họ có thể khó ban cho họ vị thế đế quốc bình đẳng. Như Bộ trưởng Ngoại giao Inoue Kaoru thẳng thắn diễn đạt:

> Chúng ta phải xây dựng một đế quốc kiểu châu Âu tại biển Đông... Phải làm sao để chúng ta có thể nhét vào đầu 38 triệu người dân chúng ta tinh thần quả cảm và ý thức về sự độc lập và tự trị ấy? Theo ý tôi, cách duy nhất là phải đẩy họ đối đầu và đụng độ với người Âu, sao cho họ thấy khó chịu, hiểu ra sự thua kém của họ, và hấp thụ sự giác ngộ về sự cường thịnh của phương Tây... Tôi cho rằng cách để làm điều này là cho phép giao thương tự do giữa người Nhật và người ngoại quốc... Chỉ có như vậy Đế quốc của chúng ta mới đạt được vị thế ngang bằng với vị thế của các quốc gia phương Tây có liên quan trong các cuộc thương lượng. Chỉ như thế Đế quốc của chúng ta mới được độc lập, phồn thịnh và hùng cường.

Cuộc đụng độ đầu tiên với người phương Tây đến vào đúng năm 1904 bằng cuộc chiến tranh Nga-Nhật tại Mãn Châu. Chiến thắng quyết định của Nhật trên biển lẫn trên bộ đã phát đi một tín hiệu cho thế giới: không hề tồn tại cái gọi là vận mệnh thống trị của phương Tây. Với các thể chế và công nghệ mạnh mẽ – không bàn về cách ăn mặc – một đế quốc châu Á đã có thể đánh bại một đế quốc châu Âu. Một nhà dự báo kinh tế năm 1910 đã có thể tiên đoán rằng Nhật Bản thậm chí sẽ vượt qua Anh trước khi thế kỷ [XX] kết thúc, và điều đó quả thực đã xảy ra: năm 1980, lần đầu tiên GDP của Nhật Bản đã vượt nước Anh. Chỉ tiếc rằng từ năm 1910 đến năm 1980, sự phát triển của Nhật Bản chỉ là một đường thẳng.

VŨ ĐIỆU CUỒNG THAM GIÀU CÓ

Chiến tranh Thế giới thứ Nhất, như chúng ta đã biết, là trận chiến giữa các đế quốc mà động cơ và phương thức đã được mài giũa ở hải ngoại. Nó làm sụp đổ bốn vương triều và đập tan các đế quốc của chúng. Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson – người đầu tiên trong bốn người của đảng Dân chủ gây đảo lộn đất nước bằng các cuộc chiến tranh lớn ở hải ngoại – tìm cách biện minh cho cuộc xung đột thành một thứ chiến tranh vì quyền tự quyết dân tộc, một quan niệm chưa từng được các đế quốc Anh và Pháp tán thành dù khi đó các nỗ lực chiến tranh đến kiệt sức của họ đang phải trông cậy vào nguồn tiền và người của Hoa Kỳ. Ngoài Czech, Estonia, Georgia, Hungary, Lithuania, Latvia, Ba Lan, Slovak và Ukraine, Ả-rập và Belgali cũng đã được biết đến mùi vị của tự do. Nhưng Nam Ireland thì không! Không chỉ Ireland, không một nhà nước dân tộc nào đã từng trỗi dậy trong chiến tranh giữ độc lập đúng nghĩa cho đến cuối năm 1939 (có lẽ ngoại trừ Hungary). Tấm bản đồ châu Âu của Mazzini hiện ra rồi biến mất như một tia chớp.

Một hình ảnh hậu chiến khác được vẽ ra bởi Vladimir Ilyich Lenin. Đó là hình ảnh của một Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết, có tiềm năng trải rộng khắp đại lục Âu-Á nhờ tình trạng kinh tế cá biệt của chiến tranh: tất cả mọi chính phủ ít nhiều đều phải chi tiền cho chiến tranh bằng cách ban hành trái phiếu ngắn hạn và đổi thành tiền mặt ở các ngân hàng trung ương – tức là in tiền, nói vắn tắt là lạm phát diễn ra trong suốt thời gian chiến tranh; quá nhiều người bị trưng binh dẫn tới thiếu hụt lao động khiến thợ thuyền ở hậu phương đòi hỏi tiền lương cao hơn. Đến năm 1917, hàng trăm công nhân nổi dậy đình công ở Pháp, Đức và Nga. Dịch cúm tấn công Tây Ban Nha, chủ nghĩa Bôn-sê-vích của Nga lan rộng khắp thế giới. Giống như những gì đã diễn ra vào năm

1848, trật tự đô thị bị bẻ gãy, dịch bệnh lan nhanh đến Buenos Aires và Bengal, Seattle và Thượng Hải. Nhưng cách mạng vô sản thất bại ở mọi nơi trừ ở đế quốc Nga, nơi những người Bôn-sê-vích đã tập hợp lại trong một cuộc nội chiến tàn khốc. Không một nhà lãnh đạo xã hội chủ nghĩa nào mạnh tay như Lenin khi lựa chọn dân chủ tập trung (trái ngược với dân chủ), loại bỏ chủ nghĩa nghị viện và dùng biện pháp mạnh với người phản đối. Một số điều người Bôn-sê-vích thực hiện như quốc hữu hóa các ngân hàng và tịch thu ruộng đất là rút thẳng ra từ Tuyên ngôn của Marx và Engels. Một số điều khác họ đã làm... thì theo hướng của Robespierre. Chuyên chế của những người vô sản – thực tế là chuyên chế của những người lãnh đạo Bôn-sê-vích – là đóng góp riêng của Lenin. Điều này thậm chí tồi tệ hơn cả sự hồi sinh của Bazarov – người theo chủ nghĩa vô chính phủ – trong tiểu thuyết *Fathers and Sons* (Cha và Con) – 1856 của Ivan Turgenev. Nó là cái mà người bạn xung khắc với ông – Fyodor Dostoevsky – đã cảnh báo nước Nga trong đoạn kết cuốn *Crime and Punishment* (Tội ác và Trừng phạt) năm 1866 thông qua cơn ác mộng của kẻ sát nhân Raskolnikov về một "dịch bệnh mới, khủng khiếp chưa từng có" từ châu Á:

> Những ai nhiễm bệnh sẽ lập tức bị khống chế và trở nên điên dại. Chưa ai từng coi mình thông minh và đúng đắn hơn những kẻ mắc bệnh này tự nhìn nhận mình. Chưa bao giờ họ tin rằng học vấn của họ, suy luận khoa học của họ, nguyên tắc của họ và các đức tin của họ có cơ sở vững chắc hơn lúc này. Tất cả mọi nơi cư trú, các thành thị và dân tộc đều bị nhiễm bệnh và phát điên... Mọi người giết nhau trong cơn giận dữ vô lý... binh lính đè đầu cưỡi cổ nhau, đâm chém nhau, ăn sống nuốt tươi nhau.

Phía Đông hầu như không cần nổi nạn dịch Bôn-sê-vích, nhưng ở phía Tây chủ nghĩa này không vượt qua được sông Vistula, cũng không xuống được Nam Cáp-ca-zơ nhờ có một bộ ba thiên phú các doanh nhân chính trị tài năng, những người đã

phát minh ra việc tổng hợp chủ nghĩa dân tộc với chủ nghĩa xã hội, biểu tượng chân chính của *Zeitgeist* (Tinh thần Thời đại): Józef Pilsudski ở Ba Lan, Kemal Ataturk ở Thổ Nhĩ Kỳ và Benito Mussolini ở Italy. Thất bại của Hồng quân ở ngoại ô Warsaw (tháng Tám năm 1920), việc xua đuổi người Hy Lạp Anatolia (tháng Chín năm 1922) và cuộc tuần hành của bọn phát-xít tại Rome (March on Rome) đã đánh dấu sự ra đời của một kỷ nguyên mới – và một tầm nhìn mới.

Ngoại trừ Mussolini, người thích mặc bộ đồ ba mảnh với áo sơ-mi cổ bẻ và "ghệt" trùm chân, còn hầu hết những người tham gia cuộc diễu hành công khai tại Rome đều mặc trang phục gồm áo sơ-mi đen, quần bó chẽn và ủng da cao đến đầu gối. Ý nghĩa của trang phục này là: phẩm chất đàn ông thượng võ thời Đại chiến giờ đây phải chuyển sang thời bình, bắt đầu với các cuộc chiến lẻ tẻ nổ ra trên đường phố và đồng ruộng, chống lại phái tả. Đồng phục là yêu cầu thường nhật – nhưng mặc đồng phục không theo quy chế của một đội quân. Thậm chí trong nhiều bức ảnh báo chí, cuộc diễu hành nổi tiếng ở Rome trông giống như một cuộc rong chơi. Nhà dân tộc chủ nghĩa Italy Giuseppe Garibaldi (1807-1882) từng là người lần đầu tiên sử dụng sơ-mi màu đỏ làm biểu tượng cho một động thái chính trị. Vào thập kỷ. 1920 những chiếc áo nhuộm đã thành bắt buộc của phái hữu; phát-xít Ý chọn màu đen và đội xung kích Xã hội chủ nghĩa Dân tộc Đức chọn màu nâu.

Các phong trào như thế có lẽ đã tan biến vào bóng tối không tăm tích nếu không có cuộc Đại Suy thoái. Sau cuộc lạm phát đầu những năm 1920, cuộc giảm phát đầu những năm 1930 giáng cú đòn chết người vào viễn tưởng của Wilson về một châu Âu dựa trên sự đồng nhất dân tộc và nền dân chủ. Trong cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản Mỹ, thị trường chứng khoán đột ngột sụt giảm 89%, tổng sản lượng giảm mất 1/3, chỉ số giá tiêu dùng giảm 1/4 và

tỉ lệ thất nghiệp vượt 1/4. Không phải mọi nước châu Âu đều chịu ảnh hưởng nghiêm trọng như vậy, nhưng cũng không có nước đứng ngoài cuộc. Khi các chính phủ xoay xở để bảo hộ nền công nghiệp của mình bằng cách nâng cao biểu thuế – biểu thuế suất Smoot-Hawley của Mỹ đẩy mức thuế nhập khẩu hàng may mặc lên 46% – toàn cầu hóa thất bại. Giữa các năm 1929-1932 kim ngạch thương mại thế giới giảm 2/3. Hầu hết các quốc gia đều phải tìm cách xử lý các khoản nợ: giảm giá trị tiền tệ, thuế quan bảo hộ, hạn ngạch nhập khẩu và cấm nhập khẩu, độc quyền nhập khẩu và ưu tiên xuất khẩu. Bình minh của nhà nước xã hội chủ nghĩa-dân tộc chủ nghĩa có lẽ đã đến.

Đó chỉ là một ảo giác. Mặc dù kinh tế Hoa Kỳ có vẻ suy sụp nhưng nguyên nhân căn bản là do các chính sách tiền tệ tệ hại mà Cục Dự trữ Liên bang đưa ra làm phá sản một nửa hệ thống các ngân hàng. Nhưng cuộc đổi mới, vốn là động lực chính của tiến bộ công nghiệp, đã không hề suy giảm trong những năm 1930. Những mẫu ô tô mới, radio và nhiều hàng hóa tiêu dùng có độ bền cao khác xuất hiện ngày càng nhiều. Các công ty mới mở rộng sản xuất hàng hóa, như ni-lông DuPond, mỹ phẩm Revlon, bột xà phòng Dreft của Procter & Gamble, radio và ti-vi RCA, và máy tính IBM; họ cũng tạo ra và phổ biến một phong cách quản lý hoàn toàn mới. Không ở đâu sức sáng tạo của chủ nghĩa tư bản được thể hiện kỳ diệu hơn so với ở Hollywood, quê hương của nền công nghiệp điện ảnh. Năm 1931 – khi nền kinh tế Hoa Kỳ còn bị mắc kẹt trong nỗi sợ – các xưởng phim lớn đã trình chiếu *City Lights* (Ánh sáng thành phố) của Charlie Chaplin, *The Front Page* (Mặt tiền) của Howard Hughes, và *Monkey Business* (Trò khỉ) của Marx Brothers. Lệnh cấm rượu của thập kỷ trước đã hoàn toàn thất bại, làm phát sinh một nền kinh tế mới của các tội phạm có tổ chức và điều đó hóa ra lại có lợi hơn cho các hãng phim điện ảnh. Cũng trong năm

1931, công chúng lũ lượt kéo nhau đi xem James Cagney và Edward G. Robinson trong hai bộ phim găng-xtơ vĩ đại nhất của họ: *The Public Enemy* (Kẻ thù của công chúng) và *Little Caesar* (Caesar bé nhỏ). Ngành âm nhạc thể hiện sức sáng tạo không kém với việc kinh doanh nhạc sống, thu âm và phát thanh khiến người Mỹ da trắng phát hiện ra rằng hầu hết những giai điệu tuyệt vời nhất đều thuộc về người Mỹ da đen. Nhạc Jazz vươn đến đỉnh cao trong âm điệu uyển chuyển của Duke Ellington với hết bản hit này đến bản hit khác, trong khi ngành sản xuất ô tô dường như đang chững lại: "Mood Indigo" (1930), "Creole Rhapsody" (1931), "It Don't Mean a Thing (If It Ain't Got That Swing)" (1932), "Sophiscated Lady" (1933) và "Solitude" (1934). Là người cháu trai của một nô lệ, Ellington thổi kèn đồng ở những nơi trước đây người ta chưa từng biết đến kèn đồng, bắt chước đủ mọi thể loại, từ các bài thánh ca của người da đen cho đến các đường hầm New York. Nơi cư trú lâu dài của ban nhạc là Cotton Club – trái tim của "Cuộc Phục Hưng Harlem." Và tất nhiên, để phù hợp với nghệ danh của mình, Ellington luôn ăn mặc không chê vào đâu được – đầy vẻ hào hoa phong nhã của Anderson & Sheppard trên phố Savile Row.

Nói ngắn gọn, chủ nghĩa tư bản không mang những lỗi chết người và cũng không chết. Nó chỉ là nạn nhân của sự quản lý kém cỏi cùng với sự bất ổn định đi kèm. Nhà kinh tế thông minh nhất của thời đại, John Maynard Keynes, đã mỉa mai sàn chứng khoán như một sòng bạc, so sánh các quyết định đầu tư với cuộc thi sắc đẹp trên báo chí. Tổng thống Franklin D. Roosevelt – người trúng cử ngay khi cuộc Suy thoái kết thúc – đã chỉ trích "những nhà chứng khoán vô lương tâm." Thủ phạm đích thực là các ngân hàng trung ương, những kẻ đã thổi phồng bong bóng chứng khoán với chính sách tiền tệ lỏng lẻo trước, rồi sau đó lại chuyển sang thắt chặt (hoặc thất bại trong việc nới lỏng hoàn toàn) sau khi cái bong bóng ấy vỡ

tan. Giữa các năm 1929 và 1933, gần 15.000 ngân hàng Hoa Kỳ – tức 2/5 tổng số ngân hàng – đã phá sản. Kết quả là, cung ứng tiền sụt giảm nghiêm trọng. Với giá cả sụt mất 1/3 – rơi từ đỉnh xuống đáy, tỉ suất lợi nhuận thực tế tăng trên 10% đã bóp nát các tổ chức và cá nhân vay nợ. Keynes đã đúc kết các tác động xấu của lạm phát như sau:

> Việc kinh doanh ngày nay được thực hiện chủ yếu bằng tiền đi vay và nhất định đi đến sự bế tắc cũng chính bởi quy trình ấy. Phải có lời lãi cho mọi người kinh doanh rút ra từ thương vụ suốt thời gian tồn tại; và cho bất kỳ ai đang dùng đồng vốn để duy trì trật tự của họ chừng nào họ còn có thể. Người sáng suốt sẽ là người đổi tài sản của anh ta thành tiền, rút khỏi các nguy cơ và nỗ lực hoạt động và để dành cho tuổi hưu trí một số tiền mặt đủ bảo đảm cuộc sống. Một kỳ vọng đặt vào sự giảm phát là rất nguy hiểm.

Làm thế nào để thoát khỏi cái bẫy lạm phát? Khi thương mại ngủ mê mệt và nhập khẩu tư bản đóng băng, lời khuyến cáo của Keynes về thúc đẩy chi tiêu công cho các công trình công cộng nhờ đi vay trở nên hợp lý. Điều đó sẽ giúp loại bỏ bản vị vàng, nhờ vậy tỉ giá ngoại tệ tính theo đồng đô-la được cố định, tiền tệ mất giá sẽ khuyến khích xuất khẩu (dù thương mại trong phạm vi khu vực vẫn tiếp tục tăng lên), lãi suất sẽ giảm. Tuy nhiên, các chính phủ nghị viện dù lựa chọn những biện pháp thì vẫn không thể làm phục hồi nền kinh tế. Phải đến khi các chế độ độc đoán thực thi các kế hoạch mở rộng và đổi mới công nghiệp thì tỉ lệ thất nghiệp mới giảm xuống nhanh nhất. Đó là nơi mà "xã hội chủ nghĩa trong tay nhà nước" (ở Nga) và "xã hội chủ nghĩa dân tộc" (ở Đức) đưa ra các giải pháp tốt hơn bất cứ giải pháp nào mà hai nền kinh tế nói tiếng Anh (Anh và Hoa Kỳ) có thể có. Liên Xô là nước duy nhất trên toàn thế giới đã có sự tăng trưởng sản lượng công nghiệp giữa các năm

1929-1932; dù ít người đặt ra câu hỏi bao nhiêu người đã chết cho mỗi tấn thép được làm ra dưới thời Stalin (câu trả lời là 19). Hitler mau chóng mất kiên nhẫn với những gì Bộ trưởng Kinh tế Hjalmar Schacht làm được; thay vì làm chậm lại quá trình tái cơ cấu để làm cân bằng sức ép chi tiêu (Ngân hàng Đế chế thiếu vàng để bù đắp nhập siêu), Hitler vạch ra "Kế hoạch 4 năm" bắt chước "Kế hoạch 5 năm" của Stalin. Hai hệ thống sau đó cạnh tranh rất lộ liễu: can thiệp từ hai phía đối đầu trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha, dựng các gian hàng đối nghịch nhau trong Hội chợ Triển lãm Quốc tế Paris năm 1937. Khi xem xét kỹ hơn những người khổng lồ gân guốc trên hai đỉnh tháp chuyên chế ấy, người ta phát hiện ra hai điều khác biệt có ý nghĩa: các siêu nhân của chủ nghĩa cộng sản là một cặp đôi, phục sức hiện đại bằng vải trúc bâu thô và áo khoác; siêu nhân Aryan là hai con người trần truồng. Cơ thể trần trụi là một phần không thể thiếu của nghệ thuật Tây phương từ thời Hy Lạp cổ đại như một lời nhắc nhở rằng cái mà ta không mặc thường cũng quan trọng như cái ta mặc. Từ thời Phục Hưng, các nghệ sĩ phương Tây thích vẽ phụ nữ khỏa thân trong đủ mọi tư thế, tạo nên các tuyệt tác như tác phẩm *Déjeuner sur l'herbe* (Bữa ăn trên bãi cỏ) và *Olympia* (đều vẽ năm 1836) của Edouard Manet; *The Tempest (*Cơn giông) của Giorgione vào năm 1506 và *Venus of Urbino (*Thần Vệ nữ ở Urbino) của Titian năm 1538. Nhưng các hình ảnh khỏa thân của người Nazi thì chắc chắn gây khó chịu, đàn ông thì vai u thịt bắp, phụ nữ thì ngực lép, mông phẳng.

Cả Stalin và Hitler đều hứa hẹn tăng trưởng và việc làm nhờ sự kết hợp chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa xã hội và cả hai đều làm được. Trong năm 1938 tổng sản lượng kinh tế Mỹ vẫn thấp hơn 6% so với đỉnh cao trước cuộc khủng hoảng năm 1929; tổng sản lượng của Đức cao hơn 23% và của Liên Xô thì còn cao hơn nữa nếu các thống kê chính thức về "tổng sản xuất vật chất" là

chính xác. Ngay đầu tháng Tư năm 1937, tổng số thất nghiệp ở Đức đã xuống dưới một triệu người so với sáu triệu của bốn năm trước đó. Tháng Tư năm 1939, chỉ dưới 100.000 người Đức không có việc làm; cả nước coi như hoàn toàn hết thất nghiệp. Hoa Kỳ đi sau rất nhiều, dù cộng thêm số thất nghiệp được quy vào diện Liên bang huy động khẩn cấp – coi như có việc làm. Ngay cả khi xét theo quan niệm mới về thất nghiệp thì tỉ lệ này ở Hoa Kỳ vẫn còn là 12,5% vào năm 1938. Vấn đề là ở chỗ sự tăng trưởng ở nước chuyên chế không đồng nghĩa với tiêu chuẩn sống cao hơn. Mô hình kinh tế ấy không thực sự là mô hình kiểu Keynes; nó không sử dụng biện pháp tăng chi tiêu công để kích cầu nhờ các tác động lên chi tiêu của người tiêu dùng. Đúng hơn, nền kinh tế kế hoạch hóa chỉ động viên sức người vào công nghiệp nặng, hạ tầng cơ sở và vũ khí; và nó duy trì quá trình ấy bằng tiết kiệm cưỡng bức. Kết quả là tiêu dùng ngưng trệ. Người dân làm việc và được trả lương, nhưng do ngày càng có ít hàng hóa để mua sắm, họ chỉ có một lựa chọn là gửi tiền vào tài khoản tiết kiệm, nơi nó sẽ được quay vòng để trở thành ngân quỹ nhà nước. Bộ máy tuyên truyền Nazi tung ra hình ảnh những gia đình hạt nhân khá giả, được ăn uống đầy đủ, mặc đúng mốt và lái xe trên xa lộ trong những chiếc xe Volkswagen mới coóng. Tuy nhiên, các bản thống kê lại đưa ra một câu chuyện khác hẳn. Khi sự tái cấu trúc khởi động từ năm 1934, sản xuất dệt may bị đình đốn và nhập khẩu suy giảm. Chỉ rất ít thường dân có xe ô tô. Và sau mỗi năm trôi qua dưới ách Đệ tam Đế chế, nhu yếu phẩm nhập khẩu – như cà phê – ngày càng khó kiếm. Vào năm 1938, nếu một người đàn ông Đức muốn trông sang trọng thì ông ta phải mặc đồng phục. Khác với ở Liên Xô, người Đức lại rất chăm chút cho vẻ đẹp của bộ quân phục. Bộ đồ đen của lực lượng Schutzstaffel (SS) là thứ trang phục quý phái dữ dằn nhất,

được Karl Diebitsch và Walter Heck thiết kế và Hugo Boss[1] sản xuất. Đây là đỉnh cao của thời trang phát-xít.

Lý do tồn tại của SS và chủ nghĩa xã hội quốc gia nói chung không phải là tiêu dùng mà là phá hủy. Mô hình kinh tế của Hitler – như y đã làm rõ trong tài liệu *Hossbach Memorandum* (Bản ghi nhớ Hossbach) đòi hỏi cấp thiết phải giành lấy "không gian sinh tồn" – sáp nhập các lãnh thổ chiếm được – như một cách giành lấy nguồn nguyên liệu thô mà nước Đức không còn đủ khả năng nhập khẩu nữa. Bắt buộc xóa bỏ thất nghiệp thông qua tái cấu trúc như vậy càng làm tăng khả năng xảy ra chiến tranh. Vào cuối những năm 1930, với công nghệ trong quân sự, khả năng hủy diệt của chiến tranh đã trở nên vô cùng khủng khiếp. Ngay từ đầu năm 1937, người ta đã phát hiện việc ném bom từ máy bay có sức tàn phá cao không chỉ ở Guernica – nơi máy bay Đức và Ý đã oanh tạc các căn cứ phe Cộng hòa Tây Ban Nha, mà còn ở Thượng Hải – nơi đã bị tàn phá nghiêm trọng bởi các cuộc đột kích bằng máy bay của Nhật. Không quân là một thứ vũ khí khủng khiếp, được tạo ra để gieo rắc nỗi kinh hoàng cho dân thường và binh lính. Trên mặt đất, xe tăng và những dạng khác của pháo binh cơ giới hóa đã giải quyết được vấn đề thiếu cơ động từng được đúc rút trong Thế chiến thứ Nhất ở phương Tây, và vì thế người ta thấy được lợi ích của hầm, hào. Kiểu "chiến tranh chớp nhoáng" đòi hỏi cái giá đắt hơn về sinh mạng, không chỉ của những đội quân phơi mình trước lửa đạn, mà thậm chí phần lớn là của thường dân. Số thường dân thiệt mạng chiếm phần lớn trong tổng số thương vong của Thế chiến thứ Hai. Nhìn bề mặt, Thế chiến thứ Hai là cuộc chiến giữa bốn phiên bản khác nhau của nền văn minh phương Tây: chủ nghĩa xã hội quốc gia, chủ

---

1. Công ty đặt tại Metzingen của Boss từng bị phá sản năm 1930 bởi cuộc suy thoái. Gia nhập Đảng Nazi một năm sau đó, ông ta đã mau chóng trở thành nhà cung cấp chủ yếu các bộ đồng phục cho "Phong trào Hitler." (TG)

nghĩa cộng sản Xô-viết, chủ nghĩa đế quốc châu Âu (mà Nhật Bản đã chọn theo) và chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ. Thoạt đầu, cái thứ nhất và cái thứ hai liên kết với nhau chống lại cái thứ ba, trong khi cái thứ tư giữ trung lập. Sau năm bản lề 1941, khi Đức quốc xã tấn công Liên Xô và Nhật Bản tấn công nước Mỹ, nó trở thành cuộc chiến giữa phe trục gồm Đức, Ý, Nhật – cộng thêm một số đế quốc vừa bị chiếm và các nước theo đóm ăn tàn – chống lại ba ông lớn là Liên Xô, Anh và Hoa Kỳ – cộng những nước khác (từ đó có cái tên Liên Hợp Quốc, thành Liên minh tự xưng bây giờ). Tuy nhiên, trong thực tế, cuộc đụng độ nảy lửa diễn ra khi các phương tiện hủy diệt được công nghiệp hóa lên đến cực điểm khủng khiếp của nó. Tất cả các bên tham chiến chủ yếu đều tung ra hết mọi công cụ nhà nước tập trung cao độ được thiết kế để dốc toàn lực – sức người, sức của – bằng những cơ chế phi thị trường, theo những phương án được trù liệu sẵn và vô cùng phức tạp. Tất cả đều buộc quyền tự do cá nhân phải phục tùng cái đích duy nhất là chiến thắng quân sự tổng lực và sự đầu hàng vô điều kiện của kẻ thù. Tất cả các bên đều trưng dụng số nam giới đủ sức khỏe vào quân đội với một tỉ lệ chưa từng có trước đây. Tất cả đều coi mọi nơi cư trú của dân thường vô tội như những mục tiêu quân sự chính đáng. Tất cả đều thực hiện phân biệt đối xử với những nhóm dân cư nhất định trong vùng lãnh thổ mà họ kiểm soát; dù Anh, Mỹ, và cả Ý không bao giờ đạt tới sự tàn bạo như người Đức và người Nga đối với các nhóm dân tộc thiểu số bị nghi ngờ. Thậm chí, những tội ác mà người Nhật gây ra cho thường dân Trung Hoa và các tù binh Liên minh cũng không là gì so với "Giải pháp chung cuộc cho vấn đề Do Thái" của Hitler và cuộc "Đại thanh trừng" của Stalin trước đó – cả hai đều là những mỹ từ nhằm che đậy tội ác diệt chủng.

Có vẻ như ai ai cũng phải mặc đồng phục. Cho đến năm 1944, sáu bên tham chiến chủ yếu đã huy động được hơn 43 triệu người

– hầu hết là nam giới – vào lính. Nếu tính tổng số quân của các bên tham chiến thì con số chắc chắn vượt trên 100 triệu người, tức là khoảng 1/5 đến 1/4 dân số thế giới. Tuy vậy, đó vẫn là tỉ lệ cao nhất trong mọi thời kỳ của lịch sử hiện đại, trước đó cũng như từ đó về sau. Hơn 34 triệu người Xô-viết đã phục vụ trong quân đội, 17 triệu người Đức, 13 triệu người Hoa Kỳ, gần 9 triệu thần dân trung thành từ khắp cả đế quốc Anh và 7,5 triệu người Nhật. Ở những nước này, nam giới trẻ tuổi không khoác áo GI (Government-Isue) – làm nghĩa vụ nhà nước – chỉ là thiểu số. Kết quả là ngành dệt trên toàn thế giới phần lớn được giao nhiệm vụ sản xuất quân phục. Dù vậy, những gì những người mặc quân phục đã làm thì lại rất khác nhau. Phần đông những người Đức, Nhật và Nga đều liên quan đến những cuộc bạo hành giết người có tổ chức. Phần lớn người Hoa Kỳ và Anh chỉ đứng phía sau, để cho các dân tộc thiểu số không may mắn tham gia các trận chiến. Cuộc chiến chống lại nước Đức đã thắng lợi nhờ sự phối hợp giữa trí tuệ Anh, sức người Xô-viết và tiền bạc Hoa Kỳ; người Anh đã bẻ khóa được các mật mã Đức, người Nga tàn sát binh lính Đức, và người Mỹ san phẳng các thành phố Đức. Hoa Kỳ có đóng góp đặc biệt nổi bật, dù không phải duy nhất, trong chiến thắng phát-xít Nhật. Trong dự án Manhattan của Hoa Kỳ (được đặt tên theo quận kỹ nghệ Manhattan năm 1942), ba quả bom nguyên tử làm kết thúc chiến tranh và thay đổi thế giới đã được ném thử ở New Mexico, rồi thả xuống Hiroshima và Nagasaki vào năm 1945.

Việc chế tạo bom nguyên tử được khơi nguồn từ bức thư của Albert Einstein cảnh báo Roosevelt rằng người Đức có thể sẽ là người đầu tiên phát triển một thứ vũ khí như thế; đồng thời cũng bị thôi thúc bởi phát minh tính phân hạch của đồng vị uranium-235 do người Mỹ chưa nắm bắt được tầm quan trọng của nó. Vì thế, bom nguyên tử thực tế là một thành tựu của phương Tây. Các

nhà khoa học phát minh ra nó đến từ nhiều quốc tịch khác nhau: Úc, Anh, Canada, Đan Mạch, Đức, Hungary, Italy, Thụy Sĩ và Hoa Kỳ. Nhiều người (nổi tiếng nhất là Otto Frisch và Edward Teller) là người Do Thái tị nạn từ châu Âu. Điều này không chỉ phản ánh đóng góp vượt trội của người Do Thái trong mọi lĩnh vực liên quan đến trí tuệ kể từ những cuộc giải phóng nối tiếp sau Cách mạng Pháp[1], mà còn là điều người Đức phải đánh đổi cho chính sách bài Do Thái trong chiến tranh của Hitler. Hai trong số các nhà phát minh là gián điệp của Liên Xô. Có lẽ hơi kỳ quặc khi coi bom-A như một trong số phát minh vĩ đại nhất của nền văn minh phương Tây. Mặc dù trên thực tế khả năng sát thương của nó là vô cùng khủng khiếp, nhưng mục đích thực sự của bom là làm giảm quy mô và tính hủy diệt của chiến tranh, bắt đầu bằng việc tránh được một cuộc đổ bộ đẫm máu của người Nhật. Chắc chắn, nó không thể giúp loại bỏ chiến tranh bằng các loại vũ khí thông thường; chẳng bao lâu sau thập kỷ 1940, một cuộc chiến tranh lớn và đẫm máu khác giữa máy bay và xe tăng đã diễn ra tại Triều Tiên. Nhưng cả bom nguyên tử và bom nhiệt hạch sau này với sức tàn phá khủng khiếp hơn, được thử nghiệm vào năm 1952 (Liên Xô thử nghiệm sau đó một năm) đã hạn chế chiến tranh và các xung đột tiếp sau đó bằng cách làm chùn tay cả Hoa Kỳ và Liên Xô, không cho phép họ trực diện xung đột. Tất cả những cuộc chiến tranh có sự tham gia của hai siêu cường này đều là những cuộc chiến tranh nhằm tới (đôi khi thông qua) những quốc gia đại diện.

---

1. Vai trò của người Do Thái trong đời sống tinh thần phương Tây thế kỷ XX – đặc biệt là ở Mỹ – thực sự vượt trội, chứng tỏ một lợi thế về di truyền cũng như văn hóa. Mặc dù chiếm không tới 0,2% dân số thế giới và 2% dân số Hoa Kỳ, người Do Thái giành được 22% tổng số các giải Nobel, 20% các Huy chương Fields về Toán học và 67% Huy chương John Bates Clarke cho các nhà kinh tế học dưới 40 tuổi. Người Do Thái cũng giành được 38% các giải Oscar về Đạo diễn hay nhất, 20% số giải Pulitzer cho tác phẩm phi hư cấu và 13% số giải Grammy cho Thành tựu trọn đời. (TG)

Mặc dù nguy cơ chiến tranh hạt nhân không phải là đã hết, nhưng chúng ta có thể thấy rằng thời đại của chiến tranh tổng lực đã kết thúc với sự đầu hàng của nước Nhật.

Nếu Chiến tranh Lạnh nóng lên thì Liên Xô sẽ có nhiều cơ hội chiến thắng. Không chỉ có một hệ thống chính trị có khả năng tiếp nhận tốt hơn các tổn thất chiến tranh (tính theo phần trăm dân số trước chiến tranh thì tỉ lệ tử vong trong Thế chiến thứ Hai của Liên Xô cao gấp 50 lần Hoa Kỳ), Liên Xô còn có một hệ thống kinh tế lý tưởng cho việc sản xuất hàng loạt các loại vũ khí phức tạp. Quả thực, vào năm 1974 Liên Xô đã có một kho bom và tên lửa đạn đạo lớn hơn của Hoa Kỳ. Về khoa học, họ chậm hơn không đáng kể. Họ còn được trang bị một hệ tư tưởng cuốn hút hơn so với những gì xã hội hậu thuộc địa của Hoa Kỳ hiểu về cái gọi là Thế giới thứ ba, nơi người nông dân nghĩ về cuộc sống nô lệ dưới gót giày những thành phần ưu tú đồi bại, chiếm hết đất đai và nắm trong tay sức mạnh vũ trang. Quả thực, có thể nói rằng Liên Xô đã thắng trong cuộc chiến tranh Thế giới thứ ba. Ở đâu có cuộc chiến tranh giai cấp đúng nghĩa thì chủ nghĩa cộng sản sẽ thắng thế.

Nhưng Chiến tranh Lạnh đã chứng thực rằng bơ tốt hơn súng, chơi bóng hơn là chơi bom. Những xã hội sống trong nỗi sợ vĩnh viễn về Trận chiến cuối cùng[1] dù sao cũng vẫn phải tiếp tục cuộc sống thường dân, bởi ngay cả các đội quân lớn những năm 1950-1960 vẫn là nhỏ bé so với đội quân những năm 1940. Năm 1945, lực lượng vũ trang Hoa Kỳ đạt đỉnh điểm, chiếm 8,6% dân số; đến năm 1948, tỉ lệ này giảm xuống dưới 1% và từ đó về sau không bao giờ vượt quá 2,2%, ngay cả vào thời điểm quân đội Hoa Kỳ can thiệp vào Triều Tiên và Việt Nam. Liên Xô vẫn duy trì quân

---

1. Chiến trận Argmageddon do Chúa giáng lâm ra tay, cũng là ngày Tận thế, hay Cánh chung, theo Thần học Ki Tô giáo.

sự hóa lớn hơn, nhưng tỉ lệ binh lính trên tổng dân số vẫn giảm dần từ mức đỉnh điểm 7,4% vào năm 1945 và giữ ổn định dưới 2% từ sau năm 1957. Vấn đề của Liên Xô rất đơn giản: Hoa Kỳ mang lại một đời sống thường dân hấp dẫn hơn rất nhiều so với Liên Xô. Điều này có được không chỉ nhờ ưu thế vốn có về nguồn tài nguyên mà là do nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung hoàn toàn không phù hợp để thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng; bên cạnh đó cũng phải kể đến ưu thế nhờ những thắng lợi trong cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân. Người lập kế hoạch đã làm tốt nhất việc đề ra và phân phối vũ khí thiết yếu cho một khách hàng duy nhất là nhà nước. Nhưng người lập kế hoạch không thể hy vọng đáp ứng đòi hỏi của hàng triệu người tiêu dùng cá nhân với sở thích biến động không ngừng. Đây là một trong những điểm nhấn về kẻ "thù giấu mặt" (arch-rival) của Keynes mà nhà kinh tế người Áo Friedrich von Hayek trong cuốn *Road to Serfdom* (Đường về nô lệ) – 1945 đã cảnh báo Tây Âu trước những cám dỗ của kế hoạch hóa thời bình. Nền kinh tế Hoa Kỳ vốn được hồi sinh bằng những kích thích tài chính và tiền tệ trong suốt chiến tranh, đồng thời tránh được sự cướp bóc của chiến tranh tổng lực nhờ vị trí địa lý; nay bằng cách đáp ứng (và tạo ra) nhu cầu của người tiêu dùng, nó đã được chứng minh là không thể bị đánh bại.

Một ví dụ đơn giản minh họa điểm này. Trước chiến tranh, quần áo làm ra đều do thợ may đo rồi may. Nhưng khi cần may hàng chục triệu bộ quân phục, người ta phải đặt ra các tiêu chuẩn về kích cỡ. Quả thực, tỉ lệ thân hình người ta không quá khác nhau; bề cao và bề rộng thường theo phân bố chuẩn, nghĩa là chúng ta đều gần các hình dáng trung bình. Suốt năm 1939 và 1940, gần 15.000 phụ nữ Mỹ tham gia vào một cuộc khảo sát quốc gia do Văn phòng quốc gia về Kinh tế gia đình của Cục Nông nghiệp Hoa Kỳ tiến hành. Đó là lần đầu tiên nghiên cứu khoa học quy mô lớn về

tỉ lệ hình dáng phụ nữ được thực hiện. Tổng số 59 số đo được lấy trên mỗi người tình nguyện. Kết quả được công bố năm 1941 như là ấn phẩm của USDA Miscellaneous Publication 454 dưới tên gọi *Women's Measurements for Garment and Pattern Construction* (Số đo cho may quần áo và dựng mẫu của phụ nữ). Kích cỡ tiêu chuẩn cho phép sản xuất hàng loạt các loại quần áo thường dân cũng như các loại đồng phục dưới mác "đồ may sẵn" hay "để mặc ngay." Trong vòng mấy thập kỷ sau, chỉ quần áo của người giàu mới cần may đo: đồ nam được may tại Hiệu may phố Savile Row và đồ nữ đến từ Paris và Milan.

Ở Hoa Kỳ thời hậu chiến, xã hội tiêu dùng trở thành một hiện tượng của quần chúng, xóa nhòa ranh giới khác biệt giữa các tầng lớp xã hội. Đây là một phần của sự bình đẳng hóa sau chiến tranh. Nếu như vào năm 1928, 1% dân số sở hữu 20% tổng thu nhập thì từ năm 1952 đến năm 1982 nó chỉ còn sở hữu 9%, thấp hơn tỉ lệ của nhóm 1% những người giàu ở Pháp. Cơ hội học hành tốt hơn cho binh lính giải ngũ cùng làn sóng xây nhà mới ở ngoại ô đã cải thiện rõ rệt chất lượng cuộc sống. Các bậc cha mẹ của thế hệ bùng nổ dân số sau Thế chiến thứ Hai là những người đầu tiên được dùng thẻ tín dụng. Họ mua nhà, mua xe, mua đồ gia dụng như tủ lạnh, tivi, máy giặt đều bằng thẻ tín dụng. Trong năm 1930, khi Đại Suy thoái xảy ra, hơn một nửa số hộ gia đình Mỹ có điện, sở hữu một xe ô tô và một tủ lạnh. Cho đến năm 1960 gần 80% người Mỹ không chỉ có các tiện nghi ấy, họ còn có điện thoại. Tốc độ phát triển của hàng tiêu dùng lâu bền ngày càng cao. Máy giặt được phát minh từ năm 1926, trước Đại Suy thoái. Sau 39 năm, vào khoảng năm 1965, một nửa số hộ gia đình đã sở hữu máy giặt. Máy điều hòa được phát minh vào năm 1945. 29 năm sau, con số này vượt mốc 50% vào năm 1974. Máy sấy quần áo xuất hiện vào năm 1949, đạt 50% vào năm 1972, tức 23 năm sau. (Máy rửa bát

đĩa cũng ra đời năm 1949, nhưng được phổ biến chậm hơn, đến năm 1997 mới có trên 50% gia đình sở hữu). Tivi màu phá vỡ mọi kỷ lục; ra đời năm 1959, chỉ sau 14 năm, nó đã có mặt ở một nửa trong tổng số hộ gia đình vào năm 1973. Cho đến năm 1989, khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt, 2/3 (hoặc hơn) dân số Mỹ đều đã sở hữu những vật dụng này, không kể máy rửa bát đĩa. Họ cũng có lò vi sóng (phát minh năm 1972) và video cassete (1977). 15% dân số đã có máy tính cá nhân (1978). 2% tiên phong sở hữu điện thoại di động. Đến cuối thiên niên kỷ qua, một nửa số hộ gia đình ở Hoa Kỳ đã có Internet.

Đối với những xã hội có khả năng đi theo quy trình này, sức hấp dẫn của mô hình Xô-viết nhanh chóng được khâm liệm. Cuộc tái thiết hậu chiến ở Tây Âu được Hoa Kỳ hậu thuẫn và mau chóng lấy lại được đà tăng trưởng của những năm trước suy thoái (mặc dù những nước nhận trợ giúp lớn nhất của chương trình mang tên George Marshall này không phải là những nước tăng trưởng nhanh nhất). Những năm phát-xít đã làm suy yếu những hiệp hội thương mại ở nhiều nước châu Âu; các quan hệ lao động theo đó cũng bớt khó khăn hơn so với trước chiến tranh. Đình công thường ngắn hơn (mặc dù có số tham dự đông hơn). Chỉ ở Anh, Pháp và Italy các sự kiện liên quan đến sản xuất công nghiệp mới diễn ra thường xuyên. Các giao kèo tập thể công ty, kế hoạch hóa kinh tế, quản lý nhu cầu và các nhà nước phúc lợi kiểu Keynes: người Tây Âu sử dụng nhiều loại vắc-xin phòng chống mối họa Xô-viết, thêm vào đó là sự hội nhập kinh tế xuyên biên giới thông qua việc ký kết Hiệp ước Rome vào năm 1957. Thực ra mối nguy hiểm từ Moscow cho đến bấy giờ đã lùi xa. Những yêu sách và sự cường điệu không ngừng của Xô-viết về công nghiệp nặng, tập thể hóa nông nghiệp và sự nảy sinh cái mà Milovan Djilas gọi là "Giai cấp mới" của Đảng đã tự làm hại mình – tất cả những điều này đã châm

ngòi cho các cuộc nổi dậy ở Berlin (năm 1953) và Budapest (năm 1956). Phép màu kinh tế thực sự diễn ra tại châu Á, nơi không chỉ Nhật Bản mà cả Hong Kong, Indonesia, Malaysia, Singapore, Nam Triều Tiên (Hàn Quốc), Đài Loan và Thái Lan đều đạt tăng trưởng ổn định và hầu hết còn tăng trưởng nhanh hơn thời kỳ hậu chiến. Tỉ phần của châu Á trong GDP toàn cầu tăng từ 14% lên 34% giữa các năm 1950 và 1990, và quan trọng là châu Á đã giữ vững tăng trưởng suốt thời kỳ các năm 1970 đến các năm 1980, trong khi các vùng khác của thế giới chậm lại hoặc sụt giảm như trường hợp châu Phi và Mỹ Latin. Sự tiến bộ của Hàn Quốc đặc biệt ấn tượng. Một đất nước mà về thu nhập đầu người xếp sau cả Ghana vào năm 1950 đã phát triển tới mức có thể gia nhập Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD: Organization of Economic Co-operation and Development) vào năm 1966 – câu lạc bộ của các nước giàu. Trong giai đoạn 1973-1990, Hàn Quốc cũng là nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới.

Sự thần kỳ kinh tế Đông Á là chìa khóa của Chiến tranh Lạnh. Nếu Việt Nam chứ không phải Triều Tiên trở thành chuẩn mực – hay nói cách khác, nếu sự can thiệp quân sự của Hoa Kỳ (tại Triều Tiên) thất bại hoàn toàn – thì kết cục có thể đã rất khác. Tại sao lại như vậy? Thứ nhất, Hoa Kỳ và đồng minh (nhất là Anh quốc ở Malaysia) đã có thể đảm bảo an ninh tin cậy cho các chính phủ sau khi can thiệp quân sự. Thứ hai, các cải cách hậu xung đột tạo nền móng thể chế vững chắc cho tăng trưởng, một ví dụ điển hình là cải cách ruộng đất năm 1946 tại Nhật Bản đã quét sạch tàn tích phong kiến và bình đẳng hóa căn bản quyền sở hữu đất đai (điều mà cuộc Duy Tân Minh Trị đã không thực hiện). Thứ ba, sự mở rộng ngày một nhiều các trật tự kinh tế toàn cầu do Hoa Kỳ chủ trương đã làm lợi cho các quốc gia châu Á trên nhiều lĩnh vực. Cuối cùng, họ sử dụng những hình thức định hướng nhà nước khác nhau để

bảo đảm rằng các khoản tiền tiết kiệm đều chảy vào các ngành công nghiệp xuất khẩu; ở giai đoạn then chốt đầu tiên, đó chính là ngành dệt may. Xã hội tiêu dùng không chỉ cung cấp hình mẫu cho người Đông Á, mà còn cung cấp cả một thị trường cho sản phẩm vải vóc giá rẻ của họ.

Đáng chú ý rằng hầu hết không có "Con hổ châu Á" nào theo gương Nhật Bản – biến mình thành nước công nghiệp thông qua xuất khẩu nhu yếu phẩm như vải vóc quần áo – mà không cần tới sự hỗ trợ của các thể chế dân chủ. Nam Hàn được lèo lái vượt qua cách mạng công nghiệp bởi Tướng Park Chung-hee (1960-79) và Chun Doo-hwan (1980-87), trong khi Lý Quang Diệu ở Singapore và Suharto ở Indonesia đã thực sự là các nhà chuyên chế (Lý Quang Diệu còn là một nhà khai sáng), các đảng độc quyền cai trị tại Đài Loan và Nhật Bản. Hong Kong vẫn là thuộc địa của Anh cho đến năm 1997. Tuy vậy, trong mỗi trường hợp, thành công kinh tế đã kéo theo một số bước lùi về dân chủ hóa. Đông Á nhìn chung đã ra khỏi trường sức hút của Xô-viết vì nó đã đặt cược vào xã hội tiêu dùng kiểu Mỹ. Tuy nhiên, tại các quốc gia như Iran, Guatemala, Congo, Brazil, Cộng hòa Dominic và Chile – những nơi mà sự can thiệp của Hoa Kỳ ngắn hơn và thậm chí tối tệ hơn, như ở Cuba, Việt Nam, Angola và Ethiopia – nơi mà sự can thiệp hoặc hỗ trợ của Xô-viết đạt hiệu quả cao hơn – câu chuyện lại hoàn toàn khác hẳn.

Chủ nghĩa bảo hộ người tiêu dùng đại trà với những tiêu chuẩn mà nó hướng đến có thể tương thích với chủ nghĩa cá nhân tràn lan chính là một trong những kế hoạch thông minh nhất mà nền văn minh phương Tây đã thực hiện. Nhưng điều quan trọng nhất là phải hiểu tại sao quá trình đó được thực hiện lại luôn gắn với hai chữ: phương Tây. Xô-viết có lẽ bị quên lãng bởi nó đã không thể tạo ra và phổ biến tivi màu hay lò vi sóng. Nhưng không phải tất cả mọi

sản phẩm quyết định trong xã hội tiêu dùng đều phức tạp về công nghệ. Có những thứ cực kỳ đơn giản như quần bảo hộ lao động cho công nhân, được phát minh ở vùng duyên hải miền Tây Hoa Kỳ. Có lẽ bí mật lớn nhất của toàn bộ cuộc Chiến tranh Lạnh là vì sao "thiên đường của giai cấp công nhân" lại không sản xuất nổi một chiếc quần jeans.

"VỊ THẦN" QUẦN JEANS

Quần jeans ra đời tại miền Tây hoang dã [Hoa Kỳ] từ cách đây khá lâu. Ban đầu, jeans chỉ là loại quần đơn giản và hữu dụng dành cho thợ đào vàng và những người chăn bò. Cho đến những năm 1970 nó đã trở nên phổ biến khắp thế giới – đồng thời cũng trở thành một biểu tượng mạnh mẽ mang tính chính trị về những sai sót của hệ thống kinh tế Xô-viết. Tại sao lại như vậy? Tại sao người Xô-viết không thể bắt chước để sản xuất được những chiếc quần bò Levi's 50 như cách mà họ đã làm với bom nguyên tử?

Những chiếc quần jeans như ta biết ngày nay được tạo ra vào năm 1873, khi nhà buôn đồ khô sinh ra ở Bavarian, Levi Strauss, và người thợ may ở Reno, Jacob Davis nhận bằng sáng chế cho việc dùng đinh tán để làm bền chắc hơn những chiếc quần jeans dùng cho thợ đào vàng (ông gọi nó là waist overalls). Loại vải họ dùng là vải denim (bắt nguồn từ chữ "serge de Nime", giống như chữ "jeans" có lẽ bắt nguồn từ chữ "genoa") sản xuất tại nhà máy Amoskeag ở Manchester, New Hampshire, gồm sợi vải từ cây bông trồng ở Mỹ được nhuộm bằng nhựa cây chàm cũng có nguồn gốc tại Mỹ. Những xưởng sản xuất đầu tiên của Levi's nằm ở San Francisco. Cũng chính tại đây tấm nhãn bằng da thuộc thường thấy lần đầu được sử dụng vào năm 1886, in hình hai chú ngựa với nỗ lực kéo rách quần Levi's không thành. Chiếc nhãn hiệu màu đỏ được bổ sung vào năm 1936. Quần jeans xanh có giá rẻ, dễ giặt sạch, rất bền và thoải mái khi mặc.

Nhưng sau đó loại quần yếm mà công nhân Anh trước đây từng mặc (thậm chí Churchill cũng đã mặc trong suốt chiến tranh), và quần áo công nhân làm bằng vải trúc bâu Ấn Độ (theo tên loại vải nhập từ vùng Dongri ở Ấn Độ) cũng có những ưu điểm tương tự như quần jeans. Vì sao chiếc quần jeans California – vốn cũng được phát cho tù nhân ở các trại giam – lại có thể trở nên thống trị ngành thời trang thế giới? Câu trả lời nằm trong hai ngành công nghiệp thành công nhất của thế kỷ XX: điện ảnh và quảng cáo.Mọi việc bắt đầu khi chàng trai trẻ John Wayne thêm các mảnh da thuộc có những dải tua bắt mắt trong những bộ phim cao bồi thời đầu vào chiếc quần jeans bình thường anh ta mặc trong phim *Stagecoach* (Toa xe ngựa) – 1939. Sau đó đến quần jeans và đồ da thuộc của Marlo Brando trong *The Wild One* (Gã bụi đời) – 1953, rồi đến bộ đồ gồm áo choàng đỏ, áo chui đầu trắng và chiếc quần bò màu xanh lơ của James Dean trong phim *Rebel without a Cause* (Nổi loạn không lý do) – 1955 và quần jeans đen của Elvis Presley trong phim *Jailhouse Rock* (Chàng nhạc Rock) – 1957. Các nhà quảng cáo tiếp tục cổ vũ cho vẻ bề ngoài mới mẻ khỏe khoắn bằng hình ảnh Marlboro Man – một cao bồi hút thuốc lá, mặc đồ denim xanh lơ do giám đốc quảng cáo Leo Burnett sáng tạo ra vào năm 1954. Marilyn Monroe (1926-1962) cũng là một người sớm được lựa chọn để quảng cáo cho đồ denim; một trong những tấm hình thời trang đầu tiên của cô trông cũng hao hao một bộ đồ tù nhân. Điểm quan trọng nhất ngay từ ban đầu là sự liên quan giữa quần jeans và sự ngang tàng của tuổi trẻ. Ngay từ đầu những năm 1830, nhà lãnh đạo giáo phái Mormon[1] Brigham

1. Giáo hội Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê-su Ki Tô (*The Church of Jesus Christ of Latter-day Saints*, viết tắt LDS), còn được biết với tên Giáo hội Mặc Môn, là một giáo phái Ki-tô lớn và nổi tiếng nhất trong phong trào Thánh hữu ngày sau (một hình thức của phong trào Phục hồi Ki Tô giáo. Trụ sở chính đặt tại thành phố Salt Lake, tiểu bang Utah, Hoa Kỳ.

Young đã khinh bỉ những chiếc quần có khuy bấm mở, coi chúng là loại "quần gian dâm." Năm 1944, tạp chí *Life* (Cuộc sống) gây sóng gió khi cho in bức ảnh hai nữ sinh trường Đại học Wellesley mặc quần jeans. Cho đến khi người cạnh tranh với Levi's là Lee giới thiệu loại khóa kéo thì quần jeans càng mang tiếng là "thứ gợi dục" – bởi nó khiến cho người ta tò mò khi nghĩ đến việc sẽ khó khăn thế nào khi làm "chuyện đó" với một người mặc quần jeans bó chặt. Nhưng quần jeans lại rất linh hoạt. Ban đầu, quần jeans chỉ dành cho tù nhân; jeans trở thành bắt buộc đối với công nhân hậu phương suốt chiến tranh; trong những năm hậu chiến, quần jeans được các đội đua xe đạp ưa thích; dân bờ biển miền Tây rồi cả sinh viên Ivy League cũng thích quần jeans; vào những năm 1960, quần jeans trở nên phổ biến trong giới nhạc sĩ, ca sĩ dòng nhạc dân gian và các nhóm nhạc pop; cuối cùng, tất cả các vị tổng thống kể từ sau Richard Nixon cũng đều mặc quần jeans. Sự tăng trưởng của Levi's là vô cùng ngoạn mục. Năm 1948 công ty này bán ra 4 triệu chiếc quần jeans; đến năm 1959 nó cán mốc 10 triệu. Doanh số của Levi's tăng lên mười lần giữa năm 1964-1975, vượt mốc 1 tỉ đô-la. Cho đến năm 1979, doanh thu đạt 2 tỉ đô-la. Levi's là một trong số ít những thương hiệu thành công, cùng với Lee và Wrangler.

Quần áo kiểu Mỹ như thế này cũng thu hút những người không mang quốc tịch Mỹ. Điều đó được chứng minh khi Levi's mở chiến dịch xuất khẩu suốt các năm 1960 và 1970. Đối với thanh niên trên khắp thế giới, quần jeans tượng trưng cho sự vùng lên của cả một thế hệ nhằm chống lại tập quán ăn mặc gò bó của thời kỳ hậu chiến. Vị thần quần Jeans đã ra khỏi chai, và cái chai này hơn hẳn cái "vật chứa bằng thủy tinh uốn lượn bắt mắt" Coca-Cola. Có vẻ như tất cả chỉ còn là vấn đề thời gian để hãng Levi Strauss & Co. thỏa mãn tham vọng ban đầu của họ là "mặc quần cho cả thế giới." "Thế giới giờ đây là một quốc gia quần jeans xanh," đó là lời khẳng định của tạp chí *Life* vào năm 1972. Khi bành trướng ra hải

ngoại, Levi's đã noi gương Coca-Cola. Coca-Cola là thứ nước có ga màu nâu được phát minh ra vào năm 1886, khi John Pemberton carbonate hóa một hỗn hợp cocaine từ lá coca và caffeine từ hạt của cây kola. Loại nước giải khát này đã vượt trên cả Singer, trở thành một thương hiệu toàn cầu. Coca-Cola đã tự xưng là "đồ uống quốc tế" ngay từ năm 1929, khi nó được bán tại 78 quốc gia khác nhau, kể cả Miến Điện (Burma) – nơi logo nổi bật viết theo kiểu chữ Spencerian của hãng được đặt một cách vô lý ở ngay lối vào Chùa Vàng tại Rangoon. Trong Thế chiến thứ Hai, Coke vận hành 64 nhà máy sản xuất chai ở sáu vùng có chiến sự và thậm chí còn xây dựng một nhà máy sản xuất chai ở Lào vào năm 1973 – thời đỉnh điểm cuộc chiến tranh Việt Nam.

Tuy nhiên, đối với Levi's và Coca-Cola, không có rào chắn nào khó vượt qua hơn Bức màn Sắt chia cắt châu Âu do Chiến tranh Lạnh tạo ra. Quả thực, ông chủ của Coke – Robert W. Woodruff – đã từ chối tham gia Hội chợ Triển lãm quốc gia Hoa Kỳ tại Moscow, đích thân trách cứ Phó Tổng thống Richard Nixon khi Pepsi được dùng để mời nhà lãnh đạo Xô-viết Nikita Khrushchev nếm thử món giải khát của đối thủ sau cuộc tranh luận được phát trên truyền hình của hai nhà lãnh đạo trong Lễ Khai mạc Hội chợ Triển lãm quốc gia Hoa Kỳ tại Moscow vào tháng Bảy năm 1959.

Trong cách nói của Chiến tranh Lạnh, phương Tây và phương Đông luôn được phân biệt rõ ràng. Phương Đông bắt đầu từ nơi sông Elbe đánh dấu biên giới Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa Dân chủ Đức, kéo dài cho đến biên giới giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên) và Cộng hòa Triều Tiên (Hàn Quốc). Nhưng theo quan điểm của phương Đông truyền thống – từ Trung Đông qua tới Viễn Đông, thế giới chỉ đơn giản là bị găm giữa hai ông Tây thù địch nhau – ông tư bản chủ nghĩa và ông cộng sản

chủ nghĩa. Dân cư vùng này bề ngoài đều như nhau. Thực tế, trên nhiều phương diện, Liên Xô nóng lòng bắt chước Hoa Kỳ, chế tạo cùng những thứ vũ khí và sản xuất cùng những loại hàng hóa tiêu dùng. Như Khrushchev đã diễn đạt một cách hoa mĩ trong "tranh luận bếp núc" giữa ông ta và Nixon: Xô-viết khao khát đuổi kịp các sản phẩm của Hoa Kỳ vì bản thân các sản phẩm mà thôi. Trang phục của hai ông khá giống nhau. Trong trang phục trắng đen như để ủng hộ cho công nghệ tivi màu mà ông sắp quảng cáo, Nixon trông giống như một luật sư California nghiêm nghị đúng như con người thực của ông ta. Trong bộ com-lê và mũ sáng màu, Khrushchev lại trông giống một hạ nghị sĩ miền Nam Hoa Kỳ vừa uống hơi nhiều rượu Martinis trong bữa trưa.

Giống như khắp nơi trên thế giới, thanh thiếu niên ở Liên Xô và các nước vệ tinh tại Đông Âu đều khao khát quần jeans. Bởi vậy nên cũng thật kỳ lạ khi kẻ thù chính của Hoa Kỳ thời hậu chiến lại không thể tái tạo được một thứ cực kỳ đơn giản và hấp dẫn như vậy. Người ta đã từng nghĩ rằng việc phương Tây phát cuồng vì quần jeans sẽ khiến mọi việc trở nên đơn giản với Liên Xô. Dù sao thì Liên Xô cũng được coi là thiên đường của vô sản và quần jeans thì dễ sản xuất hơn nhiều so với những loại khác, chẳng hạn như quần Sta-Prest (một phát minh khác của Levi Strauss được đưa ra vào năm 1964). Nhưng vì một lý do nào đó, khối cộng sản vẫn không thể thấy được sức hấp dẫn của loại áo quần hoàn toàn có thể tượng trưng cho sự chăm chỉ của những người lao động Xô-viết này. Thay vào đó, quần jeans và nhạc pop đã trở thành các biểu tượng hoàn hảo cho sự ưu việt của phương Tây, dù sau này họ cũng trở nên vô cùng gắn bó với chúng. Và khác với các đầu đạn hạt nhân, quần jeans đã thực sự được phóng đi bất chấp những người Xô-viết: đã có các cuộc trình diễn của Levi's tại Moscow trong các năm 1959 và 1967.

Nếu bạn là một sinh viên sống đằng sau Bức màn sắt ở Đông Berlin – những năm 1960 chẳng hạn – bạn sẽ không muốn mặc bộ đồng phục hướng đạo sinh xoàng xĩnh. Bạn sẽ muốn mặc như tất cả những gã trai trẻ ở phươngTây. Stefan Wolle là một sinh viên Đông Đức vào thời đó. Ông nhớ lại:

> Ban đầu thì không thể [mua được quần jeans ở Đông Đức]. Quần jeans được xem là biểu tượng của chủ nghĩa đế quốc Anglo-Saxon. Và sẽ bị lườm nguýt ghê lắm nếu mặc. Bạn không thể mua được nó. [Nhưng] nhiều người nhờ người thân từ phương Tây mang về... Họ mặc và khiến các thầy giáo, nhân viên và cảnh sát trên phố tức giận. Chợ đen về hàng hóa phương Tây mở ra, có lẽ đã trở thành một mối đe dọa với nhà nước.

Mong muốn có được trang phục này lớn đến nỗi các nhà thi hành luật của Xô-viết phải sáng tác ra một cụm từ "tội phạm quần jeans," nghĩa là "những vi phạm pháp luật bị thôi thúc do ý muốn sử dụng mọi biện pháp để có loại sản phẩm làm từ vải bò." Vào năm 1986, một nhà triết học phái tả của Pháp và nguyên là bạn chiến đấu của Che Guevara, Régis Debray, đã nhận xét: "Nhạc rock, video, quần jeans, thức ăn nhanh, mạng lưới tin tức và vệ tinh tivi có chứa nguồn sức mạnh lớn hơn toàn bộ Hồng quân." Điều đó chỉ trở nên rõ ràng vào giữa các năm 1980. Còn vào năm 1968 thì không ai có thể khẳng định bất cứ điều gì.

Năm 1968 là năm của cách mạng đủ mọi kiểu, mọi cách: từ Paris đến Prague, từ Berlin đến Berkeley và ngay cả ở Bắc Kinh. Nhân tố chung trong tất cả những cuộc gây rối đối với lưỡng cực Chiến tranh Lạnh đều là thanh niên. Hiếm khi nào trong thời hiện đại mà lứa tuổi 15 đến 24 lại chiếm tỉ lệ cao đến thế trong tổng dân số như vào thập kỷ sau năm 1968. Sau khi xuống thấp đến mức chỉ chiếm 11% dân số Hoa Kỳ những năm 1950, tỉ lệ nhóm tuổi thanh niên tăng lên đến đỉnh điểm ở mức 17% giữa những năm 1970.

Ở Mỹ Latin và châu Á, tỉ lệ này đạt trên 20%. Đồng thời, việc mở rộng giáo dục bậc cao, nhất là ở Hoa Kỳ, đồng nghĩa với một tỉ lệ cao hơn bao giờ hết các nam nữ thanh niên học tại các trường đại học. Cho đến năm 1968, tổng số sinh viên đại học chiếm hơn 3% dân số Hoa Kỳ, so với mức dưới 1% vào năm 1928. Sự mở rộng tương tự nhưng ở quy mô khiêm tốn hơn cũng diễn ra tại châu Âu. Đã có những cuộc bùng nổ về số trẻ em được sinh ra thời hậu chiến (baby boomer) – những đứa trẻ này lớn lên trẻ trung, đông đảo, có học thức và phát triển. Lẽ ra chúng phải mang ơn thế hệ cha anh, những người đã chiến đấu vì tự do và để lại cho chúng những cơ hội. Nhưng chúng lại nổi loạn.

Ngày 22 tháng Ba năm 1968, sinh viên Pháp chiếm văn phòng khoa tại tầng tám của Đại học Tổng hợp Paris X Nanterre – còn được biết với cái tên "Nanterre điên" bởi những bức tường bê tông xấu xí. Cho đến tháng Năm, hàng chục ngàn sinh viên, bao gồm cả những sinh viên đến từ trường Sorbonne danh giá đã đụng độ với cảnh sát trên đường phố Paris. Một cuộc tổng đình công lan rộng khắp cả nước khi các hiệp hội thương mại tranh thủ thời cơ gây sức ép lên một chính phủ yếu ớt để đòi tiền lương cao hơn. Kịch bản tương tự đã diễn ra tại các trường Đại học California ở Berkeley, Đại học mở ở Berlin – thậm chí cả Đại học Harvard – nơi các thành viên của tổ chức Sinh viên vì một Xã hội Dân chủ chiếm Dinh Thống đốc, các thành viên của Liên minh Sinh viên-Công nhân gây sóng gió tại tòa Giảng đường Đại học Tổng hợp (sau đó tạm thời được đổi tên thành Giảng đường Che Guevara) và trục xuất các chủ nhiệm khoa đang làm việc tại đó.

Nhìn chung, cuộc náo loạn trường đại học này nhằm phản đối cuộc chiến của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam – cuộc chiến mà tính đến năm 1968 đã cướp đi sinh mạng của hơn 30.000 người Mỹ

và gây phẫn nộ đối với phần đông công chúng. "Những người thuộc thế hệ 68" này cũng bày tỏ sự ủng hộ đối với phong trào Quyền công dân của người Mỹ gốc Phi – một thách thức về giải phóng giai cấp chống lại các tàn dư cản trở bình đẳng chủng tộc ở Nam Mỹ. Nhiều ngôn từ của năm 1968 có tính Mác-xít, thể hiện ở hầu hết mọi xung đột từ Israel đến Đông Dương (nay gồm Việt Nam, Lào và Campuchia) như một cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Theo các lãnh tụ sinh viên có tính giáo điều hơn như Daniel ('Danny le Rouge'– Danny-anh chàng Đỏ) Cohn-Bendit và Rudi Dutschke, mục tiêu là "nổi loạn ngay tại trung tâm của chủ nghĩa tư bản." "Nhân loại không có hạnh phúc," những người nổi loạn tuyên bố, "chừng nào tên tư bản cuối cùng chưa bị treo cổ với gan ruột của tên quan lại cuối cùng." Những kẻ theo chủ nghĩa cơ hội đã hành động như bọn vô chính phủ, muốn bãi bỏ lao động hoàn toàn và hối thúc sinh viên ủng hộ: "Ne travaillez jamais" (Không làm việc nữa). Nhưng có một nhu cầu rất thực tế lên tiếng ở khắp nơi về mục đích thật sự của những cuộc cách mạng này, đó là đấu tranh để nam giới được tự do ra vào những ký túc xá nữ – huấn lệnh "hãy mở rộng đầu óc thường xuyên như mở khuy quần" cũng từ đó mà ra. Một nghệ sĩ vẽ tranh đường phố đã nói: "Càng muốn làm tình, tôi càng muốn làm cách mạng. Càng muốn làm cách mạng, tôi càng thích làm tình." Sinh viên nữ được khuyến khích trải nghiệm những điều trước nay vẫn là cấm kỵ. Từ những bộ pijamas chẳng ra thể thống gì của Hồng vệ binh Trung Quốc cho đến quần bò ống loe của những người hippy – cuộc cách mạng năm 1968 cuối cùng lại là về quần áo. Từ váy ngắn đến bộ đồ tắm hai mảnh – cuộc cách mạng tình dục lại là về việc thiếu những thứ này. "Phụ nữ phải cự tuyệt vai trò là người tiêu dùng chủ yếu trong các nhà nước tư bản chủ nghĩa" – đó là lời tuyên bố của Germaine Greer – một phụ nữ gốc Úc, người bênh vực cho quyền bình đẳng của phụ nữ và là người "thích tiệc tùng hơn đảng phái."

Điều trớ trêu là những "người của năm 68," vốn kịch liệt phản đối chủ nghĩa đế quốc Hoa Kỳ tại Việt Nam và đã đập vỡ tượng trưng các cửa sổ của Cơ quan thông tin Hoa Kỳ tại Paris, lại vẫn hâm mộ nền văn hóa đại chúng của đất nước này. Quần jeans – giờ đây được đổi dạng thành cạp trễ và ống loe – vẫn là biểu tượng cho sự nổi loạn của tuổi trẻ. Các công ty thu âm tiếp tục tung ra thị trường các bản thu âm như *Street Fightin' Man* của Rolling Stones (phát hành bởi Decca vào tháng Mười hai năm 1968) và *Revolution* của The Beatles (được phát hành bởi công ty thu âm Apple của chính ban nhạc này cách đó bốn tháng) – cả hai bài hát đều thể hiện sự hoài nghi về lợi ích của cách mạng. Quần bò và đĩa nhựa là hai trong số những sản phẩm thành công nhất của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỷ XX. Giống như những năm 1920, lại có một chính sách cấm đoán, lần này là cấm ma túy (nacrotics) – cung cấp vận hội mới cho "Nền công nghiệp tội ác" (Crime Inc.). Những kẻ cơ hội người Pháp đã trút nỗi ô nhục lên xã hội tiêu dùng bằng thứ văn hóa vật chất thô bỉ và quảng cáo tràn lan (cái mà Guy Debord mỉa mai gọi là "xã hội hào nhoáng"), nhưng những người đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản ở Paris đã đánh giá quá thấp các lợi ích họ được thụ hưởng từ hệ thống này. Các nhà chức trách phương Tây nhìn chung đều chấp nhận cho sinh viên được tự do chống đối, dù họ cho phép hay không cho phép những viên cảnh sát cổ áo xanh, thắt lưng đỏ – vốn dĩ đã coi thường tầng lớp trung lưu "tóc dài" có đặc quyền – sử dụng dùi cui để đàn áp. Quả thực, hầu hết các trường đại học đều nhún nhường trước những đòi hỏi của sinh viên. Điều trớ trêu nữa là một phong trào thanh niên ủng hộ "làm tình hơn chiến tranh" cuối cùng lại dẫn tới quá nhiều bạo lực: bạo động chủng tộc tại các thành phố của Mỹ, giết người và chủ nghĩa khủng bố ở Tây Âu và Trung Đông đều gia tăng. Một kỷ nguyên mới bắt đầu vào ngày 23 tháng Bảy năm 1968 sau vụ không tặc do Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO)

ra tay đối với hành khách lên máy bay El Al từ Rome đi Tel Aviv. Không lâu sau đó, chiếc khăn quàng đầu Keffiyeh mà nhà lãnh đạo PLO – Yasser Arafat – ưa thích trở nên sang trọng chẳng kém gì mũ bê-rê của Che Guevara.

Đi qua Bức màn Sắt năm 1968 chẳng khác nào đi qua tấm gương soi. Những vị khách đến từ Tây Âu tìm thấy rất nhiều thứ quen thuộc. Những nhà quy hoạch thành phố của cả hai nửa châu Âu đều mắc cùng một sai lầm là xua dân ra khỏi các trung tâm thành phố và giam cầm họ trong các khối căn hộ xấu xí, chất lượng kém, theo phong cách Bauhaus[1] vốn xuất hiện trong những kiến trúc thời hậu chiến. Nhưng có những thứ quen thuộc lại mang ý nghĩa hoàn toàn khác. Ở Prague, giới trẻ thích để tóc dài và mặc quần bò hơn bộ đồ polyester với cà vạt đỏ lý tưởng của đảng cộng sản. Họ thích bởi chúng gợi cho họ nhớ về nền tư bản chủ nghĩa phương Tây. Người Tiệp còn gọi quần bò là "quần của dân Texas." Bởi các nhà hoạch định còn lưỡng lự trong việc chế tạo loại quần áo này nên cách duy nhất để có được chúng là thông qua buôn lậu. Ca sĩ nhạc pop Petr Janda – thành viên của nhóm nhạc Olympic với mong muốn trở thành "The Beatles của Tiệp" (Czech Beatles)[2] – đã sở hữu cặp quần jeans Levi's 50 đầu tiên bằng cách này. Dù chúng quá ngắn nhưng cũng đủ khiến bạn bè của anh phải ganh tị. Ở Paris và ở Prague, các trường đại học đều là điểm nóng cho sự va chạm của các thế hệ. Nhà thơ lập dị Allen Ginsberg đến thăm Đại học Tổng hợp Charles vào mùa xuân năm 1965 và bị trục xuất ngay đầu tháng Năm vì tính chất "khiêu dâm và nguy hại về đạo đức" trong các bài viết của

---

1. Kiểu nhà "Trợ giúp-Thông tin" – Staat-liches Bauhaus – của một trường Mỹ thuật Đức, hoạt động các năm 1919-1933.

2. "Át chủ bài" (the hit) của họ, "Zelva" (Con Rùa), đã có những nét tình tứ trữ tình được John Lenon sau này rất say mê: "Nếu bạn không cẩn thận/chú ý loài rùa ấy/ chúng có thể đánh lừa/Rất khó bắt được rùa/Khi nó ở trong nước". (TG)

ông. Vào tháng Mười một năm 1967, sinh viên của Đại học Tổng hợp Charles tụ họp suốt thời gian mất điện và cầm nến tuần hành vào trung tâm Prague. Ivan Touska là một trong số những sinh viên tham gia cuộc biểu tình.Ông nhớ lại:

> Lúc đó điện bị cắt liên tục – và nến là một biểu tượng trong suốt cuộc biểu tình đầu tiên – chúng tôi có nến nhưng chúng tôi muốn có đèn điện. Tuy nhiên, khẩu hiệu "Chúng tôi muốn có ánh sáng" rõ ràng còn ngụ ý rộng hơn: "ánh sáng" chống lại "bóng tối" của thể chế chính trị cao nhất lúc đó – Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp Khắc (Czechoslovakia).

Tháng Tư năm 1968, Alexander Dubcek[1] khởi động "Chương trình hành động" với mục tiêu tự do hóa kinh tế và chính trị. Chính sách kinh tế của ông là chuyển trọng tâm từ công nghiệp nặng sang hàng tiêu dùng. Nhưng giới lãnh đạo Xô-viết ở Moscow nhìn Mùa xuân Prague như mối đe dọa không thể chấp nhận được. Vào lúc 4 giờ sáng ngày 21 tháng Tám năm 1968, các xe tăng và các đội quân Xô-viết bao vây tòa Trụ sở Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp Khắc. Bị đám đông giận dữ đe dọa, xe tăng nổ súng giết chết một thanh niên. Khoảng 9 giờ sáng, quân đội tấn công tòa Trụ sở. Dubcek phải bay sang Liên Xô, vì thế ông may mắn sống sót trở về. Tiêu điểm sự phản kháng nằm tại quảng trường Wenceslas, nơi người Tiệp tụ tập suốt ngày xung quanh bức tượng cưỡi ngựa của Wenceslas, vị Hầu tước của Bohemia thế kỷ X. Ở Paris sinh viên đốt "Molotov cocktails"[2] ném vào cảnh sát chống bạo động. Tại

---

1. Alexander Dubcek (1921-1992): tổng bí thư Cộng sản Tiệp Khắc từ năm 1968 đến năm 1969.

2. Tiếng lóng để gọi "chai xăng," hay bất cứ đồ dễ cháy nào – ra đời từ năm 1939 ở Phần Lan, khi Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô lúc đó – Vyacheslav Molotov (1890-1986) giải thích cuộc oanh tạc Phần Lan là thả hàng tiếp tế cứu trợ.

Prague ngày 19 tháng Một năm 1969, một sinh viên Tiệp tên là Jan Palach tự thiêu bằng dầu lửa và chết ba ngày sau đó. Ở phương Tây sinh viên thích mê những lời hùng biện kiểu mác-xít, nhưng cái mà họ thực sự đeo đuổi là tự do yêu đương. Ở phía bên kia Bức màn Sắt, sự liều lĩnh còn cao hơn bởi tự do thật sự mới chính là điều bị đe dọa.

Sau năm 1968 chế độ trước đây phục hồi bắt mọi nghệ sĩ nhạc rock của Tiệp Khắc phải thi kiểm tra viết về chủ nghĩa Marx-Lenin. Một ban nhạc cá biệt, tiên phong với tên gọi "Người nhựa của vũ trụ" ra đời chỉ một tháng sau sự can thiệp của Xô-viết. Họ chơi lại những bài kiểu như "100 Điểm" (Họ sợ tự do/Họ sợ dân chủ/Họ sợ Hiến chương nhân quyền/Họ sợ chủ nghĩa xã hội/... Vậy thì việc quái gì chúng ta phải sợ họ). Sau đó, vào tháng Một năm 1970, giấy phép hoạt động âm nhạc chuyên nghiệp của họ bị thu hồi. Hai năm sau, họ bị cấm diễn ở Prague và chỉ có thể chơi trong các bữa tiệc cá nhân ở vùng ngoại ô Bohemia. Chính sau các sự kiện ngầm tại "Festival Âm nhạc lần thứ hai của Nền văn minh thứ hai" diễn ra tại Bojanovice vào tháng Hai năm 1976, tất cả các thành viên ban nhạc đều bị bắt, kể cả ca sĩ hàng đầu Canada là Paul Wilson. Hai trong số họ là Vratislav Brabenec và Ivan Jirous bị đưa ra tòa xét xử với tội danh "cực kỳ thô tục... chống chủ nghĩa xã hội... hư vô chủ nghĩa... và suy đồi." Họ lần lượt bị tuyên án 18 và 8 tháng tù. Chính vụ án của họ là khởi nguồn cho sự ra đời Hiến chương 77 với người đứng đầu nhóm chống đối là Václav Havel, nhà viết kịch và là tổng thống tương lai của Tiệp Khắc. Chưa bao giờ nhạc rock lại mang tính chính trị hơn những gì nó đã thể hiện tại Prague trong những năm 1970[1].

---

1. Trong số các chính khách mà Havel mời đến Prague sau khi ông trúng cử tổng thống ngày 29 tháng Mười hai năm 1989 có Frank Zappa và Lou Reed. (TG)

Vậy tại sao lại không thể để cho sinh viên Tiệp Khắc được mặc quần jeans và nghe nhạc rock' n roll như họ muốn? Câu trả lời là: xã hội tiêu dùng bị coi là một mối đe dọa chết người cho bản thân chế độ Xô-viết. Xã hội tiêu dùng tồn tại trên cơ chế thị trường. Nó phản ứng với các tín hiệu từ chính những người tiêu dùng – họ thích quần jeans hơn quần vải flannel, hay thích Mick Jagger hơn Burt Bacharach. Và xã hội tiêu dùng ngày càng dành nhiều tài nguyên hơn nhằm thỏa mãn những sở thích ấy. Đó là điều mà hệ thống Xô-viết không làm được; Đảng biết cái gì mọi người cần – bộ đồ polyester màu nâu – và ra lệnh cho những xí nghiệp quốc doanh làm theo, làm khác đi là mưu toan đảo chính. Rõ ràng các giới chức Đông Đức đã đổ lỗi cuộc nổi loạn công nhân năm 1953 cho những kẻ khiêu khích Tây phương với "quần cao bồi và áo Texas." Khrushchev có lẽ đã từng khát khao bắt chước sản xuất tivi màu; ông ta chắc chắn không thích những ban nhạc như The Beatles. "Thanh niên Liên Xô không cần những thứ rác rưởi đinh tai nhức óc ấy," ông tuyên bố, "từ kèn saxophone đến con dao bấm chỉ là một bước nhỏ." Trong mọi trường hợp, vì người Xô-viết đã phải chạy hết tốc lực đua với những người Mỹ giàu có hơn nhiều trong cuộc chạy đua vũ trang thời Chiến tranh Lạnh nên xe tăng phải có giá trị hơn áo cúp nách và bom chiến lược phải có giá trị hơn đàn ghi-ta điện. Một lời chỉ trích thời Xô-viết đã thể hiện rất rõ rằng: "Mỗi chút năng lượng đổ ra trên sàn nhảy đều là năng lượng mà đáng lẽ và nên được dùng để xây dựng các nhà máy thủy điện." Việc buôn lậu quần jeans vào nước Nga không dừng lại nhờ các đầu nậu chợ-đen nổi danh là "fartsovshchiki," những người chủ yếu đổi đồ vải bò (denim) lấy mũ lông và trứng cá muối – thứ duy nhất mà khách phương Tây đến Moscow muốn mua. Một bộ đồ jeans ở chợ đen có thể có giá từ 150 đến 250 rúp, trong khi lương tháng trung bình ở Liên Xô là dưới 200 rúp và một chiếc quần quốc doanh bình thường chỉ có giá từ 10 đến 20 rúp.

Với việc đàn áp phong trào Mùa xuân Prague, hệ thống chính quyền ở Đông Âu tỏ ra bất khả xâm phạm. Ở Berlin việc thành phố bị chia cắt thành hai phần Đông và Tây có vẻ là một điều vĩnh viễn. Nhưng trong khi những người cộng sản làm tốt việc ngăn chặn các cuộc chống đối chính trị, thì sức phản kháng của họ đối với xã hội tiêu dùng phương Tây lại tỏ ra yếu ớt. Ảnh hưởng của lối sống phương Tây không thể bị loại trừ, nhất là giờ đây khi người Đông Đức đã có thể xem các chương trình truyền hình Tây Đức (còn radio Tây Đức thì đã được nghe từ lâu). Những nhà thiết kế như Ann Katrin Hendel bắt đầu thiết kế những bộ quần áo phong cách phương Tây của riêng mình và dùng cốp xe làm cửa hàng. Hendel thậm chí còn tự may quần jeans:

> Chúng tôi cố gắng may chúng từ vải bạt hoặc từ tấm trải giường hoặc từ loại vải bố không phải vải jeans. Chúng tôi cũng thử nhuộm chúng nhưng quả là rất khó được như quần jeans thật... Mọi người thích đến nỗi họ giật lấy chúng khỏi tay chúng tôi...

Giờ đây thành công của công nghiệp tiêu dùng phương Tây đã bị đuổi kịp và bị bắt chước bởi chính những đối tác Xô-viết kém cỏi hơn. Không chỉ sức tăng trưởng giờ đây thấp đến khó tin, chỉ đạt dưới 1% sau năm 1973 mà năng suất nói chung cũng suy giảm. Một số xí nghiệp nhà nước thực sự cắt giảm vì không còn mua nổi lượng nguyên liệu thô cần thiết. Đúng như Hayek đã từng cảnh báo, nếu không có giá bán đúng nghĩa, nguồn lực sẽ không được phân bổ hợp lý; các quan chức tham nhũng hạn chế sản lượng đầu ra để tăng đến mức tối đa những nguồn thu bất hợp pháp cho riêng mình; công nhân giả vờ làm việc còn người quản lý giả vờ trả lương cho họ. Không chỉ nguồn vốn cho công nghiệp mà cả nguồn vốn nhân lực cũng không được duy trì. Các nhà máy điện hạt nhân thất bại. Nạn nghiện rượu tăng vọt. Không chỉ thách thức Hoa Kỳ về ưu thế

kinh tế của mình như Khrushchev từng đe dọa, Xô-viết giờ đây đạt chỉ số tiêu dùng bằng 24% mức của Hoa Kỳ và trở thành mối đe dọa đối với Thổ Nhĩ Kỳ. Cùng lúc đó, có sự dịch chuyển trong các mối quan hệ siêu cường quốc hướng về hòa hoãn và giải trừ quân bị đã khiến cho khả năng sản xuất tên lửa hàng loạt của Xô-viết trở nên ít giá trị. Giá dầu mỏ cao trong các năm 1970 giúp cho hệ thống này còn được vận hành; khi dầu mỏ tụt giá vào những năm 1980, khối Xô-viết đã không còn gì ngoài các món nợ đọng – đó là tiền đi vay từ chính hệ thống mà Khrushchev hứa sẽ chôn vùi. Mikhail Gorbachev được chỉ định làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô tháng Ba năm 1985. Gorbachev đã nhận thấy rằng lúc này không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải cải tổ toàn bộ hệ thống, cả về kinh tế và chính trị, kể cả Đế chế Xô-viết tại Đông Âu. Với khẩu hiệu "perestroika" (cải tổ) và "glasnost" (công khai) ở Moscow, giới chức quyền ở Đông Berlin vốn tả khuynh cực đoan và xơ cứng buộc phải kiểm duyệt cắt bỏ các văn bản và báo chí không chỉ từ phương Tây mà còn cả từ Liên Xô nữa.

Cũng giống như năm 1848 và năm 1918, cuộc cách mạng năm 1989 lan tràn như bệnh truyền nhiễm. Tại Warsaw tháng Hai năm 1989, chính phủ Ba Lan thỏa thuận đàm phán với các hiệp hội thương mại "Công đoàn Đoàn kết"; liền đó đất nước này chuẩn bị các cuộc tuyển cử tự do. Ở Budapest, vào tháng Năm, những người cộng sản Hungary quyết định mở cửa biên giới với Áo. Bức màn Sắt bắt đầu bị hoen rỉ. Khoảng 15.000 người Đông Đức băng qua Tiệp Khắc "đi nghỉ lễ" ở Hungary, thực ra là tìm đường một chiều sang Tây Đức. Vào tháng Sáu, Công đoàn Đoàn kết thắng cuộc tuyển cử Ba Lan và bắt đầu thành lập một chính phủ dân chủ. Đến tháng Chín, những người cộng sản Hungary noi gương Ba Lan chấp thuận tuyển cử tự do. Tháng sau đó, khi Erich Honecker đang miệt mài với kế hoạch kỷ niệm 40 năm Cộng hòa Dân chủ Đức, thì

hàng trăm, rồi hàng nghìn, sau đó là mười nghìn, hàng trăm nghìn người đổ ra đường phố Leipzig, thoạt đầu hát to rằng "Wir sind das Volk" (Chúng tôi là Nhân dân), về sau sửa lại thành "Wir sind ein Volk" (Chúng tôi là một Dân tộc). Lần này khác với Hungary năm 1956 và Prague năm 1968 – chớ quên Gdańsk[1] tháng Mười hai năm 1981, và Bắc Kinh[2] tháng Sáu năm 1989 – binh lính vẫn ở nguyên trong doanh trại. Bên trong nội bộ Đảng Đông Đức, nơi sự phá sản của Cộng hòa Dân chủ Đức ngày một rõ, Honecker bị buộc phải tránh đường cho những "nhà cải tổ" trẻ hơn. Nhưng đã quá muộn để thực hiện cải cách. Hơn nữa, những cái máy linh lợi hơn, nhất là ở Rumania, đã đảo mạch, tính toán ra lợi ích cho chính mình trong cải cách thị trường.

Ngày 9 tháng Mười một năm 1989, cả quân đoàn báo chí của Đông Berlin được báo tin rằng "đã có quyết định cho phép mọi công dân rời đất nước qua đường biên giới chính thức ngang qua các trạm gác... có hiệu lực ngay lập tức," tin tức này đã khuyến khích một dòng người từ Đông Berlin đổ về các trạm gác biên giới. Do không có chuẩn bị trước nên lính gác chọn cách mặc kệ, không ngăn cản bất cứ ai. Đến nửa đêm, tất cả các trạm gác bị buộc phải mở cửa và một trong những "bữa tiệc" lớn nhất chuẩn bị diễn ra, nối gót bằng một cuộc đi mua sắm lớn nhất thế kỷ. Cùng với sự sụp đổ của Bức tường Berlin, cuộc Chiến tranh Lạnh buộc phải kết thúc mặc dù phải đến tận khi Moscow sụp đổ vào tháng Tám năm 1991 và tiếp đó Liên Xô tan rã thì các nước Baltic, Ukraine và Belorus cùng ba nước cộng hòa Cáp-ca-zơ rộng lớn và 5 "khu tự trị" ở Trung Á

---

1. Gdańsk, tên trước kia bằng tiếng Đức là Danzig, là một thành phố bên bờ biển Baltic, thuộc miền Bắc Ba Lan, ở giữa vùng đô thị lớn thứ tư của đất nước. Gdańsk là hải cảng chính của Ba Lan và cũng là thủ phủ của tỉnh Pomorskie – trung tâm của Phong trào Công đoàn Đoàn kết.

2. Nơi diễn ra vụ biểu tình ở Quảng trường Thiên An Môn.

mới trở thành các quốc gia độc lập.

Rất ít người thấy trước được điều đó[1]: Với một số người, đó là "cái kết của lịch sử," thắng lợi quyết định của mô hình tư bản tự do. Đối với một số người khác, nó là "thắng lợi của phương Tây," là thành công chính trị của ba nhà lãnh đạo tài năng: Ronald Reagan, Giáo hoàng John Paul II và Margaret Thatcher. Một quan điểm thứ ba lại quy công cho chủ nghĩa dân tộc. Nhưng một nhà phân tích, một "thợ may" Italy, là gần nhất với chuẩn mực, người đã phổ biến loại "quần bò perestroika" bó sát. Điều quan trọng nhất là Liên Xô và các vệ tinh của nó đã không thể trở thành một xã hội tiêu dùng! Không phải ngẫu nhiên mà các cuộc biểu tình rộng khắp trong năm 2006 chống lại chế độ độc tài ở Belarus lại đều chọn cách mặc quần jeans – mặc dù thủ đô Minsk vẫn đang chờ cuộc Cách mạng Denim.

BỘ PIJAMA VÀ CÀ VẠT

Sau khi cuộc Cách mạng cộng sản của Mao Trạch Đông thành công năm 1949, chẳng còn vết tích nào của lụa đời Thanh. Qua rồi những kiểu quần áo phương Tây được các nhà dân tộc chủ nghĩa ưa chuộng thời kỳ giữa các cuộc chiến tranh. Trong thời kỳ theo đuổi thứ bình đẳng cứng nhắc, mọi người đều mặc một thứ giống như bộ pi-ja-ma. Tất cả đều màu xám. Nhưng ngày nay khi đi dọc theo những con phố đặc trưng của Trung Quốc, điều chúng ta thấy giống như chiếc kính vạn hoa về đủ mọi kiểu trang phục phương

---

1. Một lời tiên tri chính xác đến kỳ lạ đã được một phóng viên Mỹ, James P. O'Donnell đưa ra, trong một bài báo tiêu đề "Chuyến tàu ma của Berlin" (The Ghost Train of Berlin), xuất bản trên tạp chí *Reader's Digest* của Tây Đức (Das Beste) tháng Một năm 1979, đã thấy trước sự sụp đổ bức tường này và thậm chí cả việc bán những mảnh vỡ của nó làm tặng phẩm. Đáng buồn là phần thưởng cho tầm nhìn đi trước như thế lại quá vô vị – như các hình phạt đáng phải trả giá bởi một thế hệ các "Nhà Xô-viết học" hàn lâm bất tài. Công việc tiên đoán về chính trị vẫn là thị trường kém hiệu quả. (TG)

Tây. Những tấm biển quảng cáo ở tất cả các thành phố lớn đều tán dương sự hấp dẫn của các nhãn hiệu phương Tây, từ Armani đến Ermenegildo Zegna. Giống như các cuộc cách mạng công nghiệp khác, cách mạng công nghiệp ở Trung Quốc cũng bắt đầu từ ngành dệt may.

Trước kia, hầu hết hàng may mặc sản xuất tại các đặc khu kinh tế ven biển đều nhằm xuất khẩu sang phương Tây. Giờ đây, khi nền kinh tế Tây phương suy thoái và nhu cầu về hàng may mặc giảm sút, thì thách thức lớn nhất đối với những nhà hoạch định chính sách ở Bắc Kinh là làm thế nào để công nhân Trung Quốc tiết kiệm ít đi và tiêu dùng nhiều hơn, hay nói cách khác là mua nhiều quần áo hơn. Hình như thắng lợi của xã hội tiêu dùng phương Tây đã chuẩn bị hoàn tất. Phải vậy chăng?

Istanbul là một thành phố theo chủ nghĩa quốc tế, nơi những cạm bẫy bề ngoài của nền văn minh phương Tây từ lâu đã giăng đầy trên phố. Khi đi dạo qua những con phố bán hàng chính của Istiklal Caddesi, chúng ta có thể thấy mình như đang ở một nơi nào đó thuộc thế giới Địa Trung Hải. Nhưng khi bước tới một nơi nào đó khác trong cùng thành phố – ở khu Fatih gần Sultan Ahmet chẳng hạn – mọi thứ sẽ khác hẳn. Với những tín đồ Hồi giáo sùng đạo, những chuẩn mực Tây phương về trang phục dành cho phụ nữ là không thể chấp nhận được, bởi chúng vượt xa khỏi những lời răn tôn giáo của họ[1]. Đó là lý do vì sao trong một đất nước có đại đa số

1. Ý tưởng phụ nữ phải đội khăn trùm đầu (tiếng Ả-rập là hijab) và áo choàng toàn thân (jilbab) dẫn xuất từ Kinh Coran, vốn bắt phụ nữ phải "cụp mắt mình xuống và giữ mình thanh khiết." Họ không được để lộ bất cứ bộ phận thân thể nào của mình, trừ những chỗ cần thiết. Họ phải che kín phần ngực mình và không để lộ bộ phận này khi có mặt người nào khác ngoài chồng họ, cha họ, cha của chồng họ, con trai họ, con trai của chồng, anh em trai của họ, các con trai của anh em họ, con trai của các chị em gái họ, các phụ nữ khác, người hầu hay người làm mà với họ sự thu hút giới tính đã bị vô hiệu hóa, hoặc các đứa trẻ chưa đến tuổi dậy thì (Sura 24 (Al-Nur): 31). Luật hadith thuật lại huấn lệnh của Muhammad, đi xa hơn, yêu cầu che phủ cổ, mắt cá chân, cổ tay.

dân chúng theo đạo Hồi, khăn trùm đầu và mạng che mặt (niqab hoặc khimar) và khăn choàng kín thân màu đen (abaya) đã hồi sinh.

Điều này thể hiện một sự thay đổi lớn trong đường lối của Thổ Nhĩ Kỳ. Như chúng ta đã thấy ở Chương 2, người sáng lập nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ – Kema Ataturk – đã quyết tâm Tây hóa cách ăn mặc của người dân, cấm trang phục tôn giáo ở tất cả các công sở. Chính phủ quân sự theo chủ nghĩa thế tục lên cầm quyền vào năm 1982 đã hồi sinh chính sách này bằng cách cấm nữ sinh đội khăn trùm đầu trong trường đại học. Tuy nhiên, phải đến tận năm 1977 lệnh cấm này mới bị xiết chặt khi Tòa án Hiến pháp đưa ra phán quyết dứt khoát, rằng việc quấn khăn trùm đầu tại những khu vực hàn lâm – bao gồm cả các trường học và trường đại học – là vi phạm khoản 2 của Hiến pháp về việc tôn trọng những yếu tố phi tôn giáo của nền cộng hòa. (Việc nam sinh viên để râu dài cũng bị coi là vi phạm Hiến pháp). Khi giới chức đại học và trung học nhờ đến cảnh sát chống bạo loạn để bảo vệ luật này, đất nước đã lâm vào khủng hoảng. Tháng Mười năm 1998, khoảng 140.000 người tham gia biểu tình chống lệnh cấm bằng cách nắm tay nhau thành một chuỗi người dài suốt hơn 25 tỉnh. Tại Istanbul, hàng nghìn trẻ em gái chọn cách bỏ học thay vì bỏ khăn trùm đầu, một số đứng đọc kinh ở ngoài cổng trường. Tại trường Đại học Tổng hợp Inonu thuộc miền Đông Anatolia, một cuộc biểu tình chống lệnh cấm này đã biến thành bạo động, khiến 200 người phản kháng bị bắt giữ.

Một số phụ nữ trẻ ở thành phố phía Đông của Kars đã tự sát để chống đối[1] và một quan tòa bảo vệ lệnh cấm đã bị bắn chết ngay

---

Người Hồi giáo nhiệt tâm (Zealous Muslim) được khích lệ mặc burqa, thuật ngữ dùng để chỉ niqah và abaya. (TG)

1. Các sự kiện này đã thành linh hồn cho cuốn tiểu thuyết *Snow* (Tuyết – 2002) của Orhan Pamuk (Giải Nobel Văn học năm 2006). Bất kỳ ai muốn tìm hiểu tâm lý học của chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo nên đọc cuộc đối thoại cuối cùng giữa Giám đốc Sở

tại tòa án vào tháng Năm năm 2006.

Vào năm 2008, Chính phủ Hồi giáo, do Chánh án Recep Tayyip Erdogan và Đảng Phát triển lãnh đạo từ năm 2003, đã bổ sung Hiến pháp để cho phép quấn khăn trùm đầu tại các trường đại học, nhưng cuối cùng vẫn bị Tòa án Hiến pháp bác bỏ. Tòa án châu Âu về Quyền con người cũng ủng hộ lệnh cấm khăn trùm đầu. Cuộc tranh chấp này một lần nữa chứng minh cho sức ảnh hưởng mạnh mẽ của những cạm bẫy bề ngoài. Phải chăng khăn trùm đầu và mạng che mặt chỉ là một biểu hiện của niềm tin cá nhân mà bất kỳ một xã hội Tây hóa nào cũng nên khoan dung trên nguyên lý của quyền tự do thể hiện? Hay đó là một biểu tượng lỗi thời của sự bất bình đẳng giới tính theo quy định của đạo Hồi mà một xã hội thế tục phải loại bỏ? Điều này được những người Hồi giáo như nhà báo Nihal Karaca trình bày như một vấn đề về quyền tự do cá nhân và quyền con người:

> Chúng tôi muốn được đối xử như những phụ nữ không đội khăn trùm đầu. Chúng tôi giống nhau, chẳng có gì khác biệt nên chúng tôi muốn được đối xử như nhau. Chúng tôi có đủ mọi quyền mà họ có... Chúng tôi chỉ muốn dân chủ giữa phụ nữ không đội khăn che mặt và phụ nữ có đội khăn che mặt.

Lý lẽ Hồi giáo cho rằng việc đội khăn che mặt cũng chỉ như một lựa chọn vô hại mà một số phụ nữ có thể tự do quyết định. Theo đó, khăn che mặt chỉ là một loại trang phục dành cho phụ nữ, có sẵn trong kho hàng Istanbul, đủ mọi kiểu dáng, màu sắc, thậm chí có đính kim cương cho những ai thích phô trương. Tuy nhiên, trong thực tế, việc khuyến khích mang khăn trùm đầu nằm trong một chương trình hành động bao quát hơn nhằm hạn chế các quyền của phụ nữ bằng cách ban hành luật tôn giáo Sharia ở

---

giáo dục của vùng Kars và kẻ giết hại ông ta trong cuốn sách này. (TG)

Thổ Nhĩ Kỳ, dần dần đã đạt được những điều mà Iran đã nhanh chóng gặt hái sau cuộc Cách mạng năm 1979 – cú đảo chính lật đổ nhà vua Iran "bị phương Tây đầu độc" (gharbzadegi) mà đã bị giáo chủ Hồi giáo Ayatollah Khomeini biến thành một cuộc phản cách mạng quyết liệt về giới tính. Trên đường phố Istabul, chúng ta thấy áo choàng burqa màu đen che kín người mặc từ đầu đến chân, chỉ để hở một khoảng nhỏ để nhìn ra ngoài – một bộ đồ bí bức đến nỗi vào năm 2010, Nghị viện Pháp đã biểu quyết thông qua luật cấm. Không phải ngẫu nhiên mà sự thay đổi trang phục này xảy ra cùng với sự thay đổi chính sách đối ngoại của Thổ Nhĩ Kỳ. Đã từng là một trong những trụ cột thân Mỹ của NATO và là một ứng cử viên gia nhập Cộng đồng chung châu Âu (EU), Thổ Nhĩ Kỳ lại đang ngày càng hướng về phương Đông, cạnh tranh với nước Cộng hòa Hồi giáo Iran để dành quyền lãnh đạo toàn thế giới Hồi giáo, làm hồi sinh ký ức về một thời quyền thế của Đế chế Ottoman.

Nói ngắn gọn (hay dông dài), mặc cái gì cũng là cả một vấn đề. Hai bước nhảy vọt của kinh tế phương Tây – công nghiệp tiên tiến và xã hội tiêu dùng – xét trên quy mô rộng thì đều liên quan đến quần áo: đầu tiên là làm ra chúng một cách hiệu quả hơn, sau đó là mặc chúng thoải mái hơn. Sự lan tràn phong cách ăn mặc phương Tây luôn đi cùng với sự lan tỏa phong cách sống phương Tây, cũng giống như sự phản đối dữ dội đối với quần áo phương Tây trong thế giới Hồi giáo chính là một dấu hiệu hồi sinh mang tính toàn cầu của đạo Hồi. Các nhà cách mạng Iran gièm pha những người bị Tây hóa khi gọi họ là những "kẻ thắt cổ" (fokoli, từ chữ Pháp faux-co' – cái nơ ở cổ áo), và đàn ông ở Tehran ngày nay thẳng thừng đoạn tuyệt với cà vạt. Cùng với sự gia tăng các cộng đồng Hồi giáo tại Tây Âu, giờ đây chúng ta rất dễ bắt gặp phụ nữ đeo mạng che mặt ở London, giống như màu áo của đội bóng

Manchester United xuất hiện đầy rẫy trên đường phố Thượng Hải vậy. Liệu nước Anh có nên noi gương Pháp, cấm burqa không? Hay xã hội tiêu dùng phương Tây sẽ có một thứ thuốc giải độc hiệu quả đối với mạng che mặt cũng hiệu quả y như quần jeans đối với những bộ pi-ja-ma kiểu Mao?

Ngược lại, cũng có thể chúng ta đã đặt sai câu hỏi, bởi có vẻ như chúng đều ngụ ý rằng tất cả mọi thành tựu của nền văn minh phương Tây – tư bản chủ nghĩa, khoa học, luật pháp và dân chủ – đều không gì hơn một địa điểm mua sắm. Việc trị liệu đơn lẻ có lẽ không giải quyết hết được những vấn đề này. Có thể mối đe dọa thực sự đối với phương Tây không đến từ chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan hay bất cứ một nơi nào khác ở bên ngoài, mà chính từ việc chúng ta đã thiếu hiểu biết và thiếu niềm tin về những di sản văn hóa của chính mình.

6.

LAO ĐỘNG

> Trong vòng 20 năm qua, chúng ta đã hiểu ra rằng trái tim nền văn hóa của các vị chính là tín ngưỡng của các vị: đạo Thiên Chúa. Đó là lý do Tây phương hùng mạnh đến thế. Nền tảng đạo lý Thiên Chúa giáo của cuộc sống xã hội và văn hóa là cái làm nảy nở chủ nghĩa tư bản và sau đó chuyển đổi thành công thành nền chính trị dân chủ. Chúng tôi không còn nghi ngờ gì về điều này.
>
> — Một viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc

ĐẠO LÝ CÔNG VIỆC VÀ ĐẠO LÝ NGÔN TỪ

Như chúng ta đã thấy, trong tiến trình khoảng 500 năm, văn minh phương Tây đã vươn lên vị trí thống trị trên thế giới một cách ngoạn mục. Các cấu trúc thể chế phương Tây như các tập đoàn, thị trường và quốc gia-dân tộc đã trở thành các tiêu chuẩn toàn cầu cho những nền kinh tế và chính trị cạnh tranh, và trở thành hình mẫu để phần còn lại của thế giới bắt chước. Khoa học phương Tây đã làm dịch chuyển các khuôn mẫu; các nước khác hoặc tiến theo hoặc bị bỏ lại phía sau. Các hệ thống luật pháp và mô hình chính

trị Tây phương bắt nguồn từ đó, kể cả thể chế dân chủ được dùng để thay thế hay đã tự mình đánh bại những lựa chọn không-Tây phương khác. Y học Tây phương phủ nhận các thầy lang phù thủy và những cách chữa bệnh bằng niềm tin. Trên hết, mô hình sản xuất công nghiệp và tiêu dùng đại trà của phương Tây đã khiến mọi mô hình tổ chức kinh tế khác loạng choạng. Đến tận cuối những năm 1990, phương Tây vẫn còn là nền văn minh nổi trội nhất thế giới. Năm cường quốc Tây phương dẫn đầu bao gồm Hoa Kỳ, Đức, Liên hiệp Anh, Pháp và Canada đóng góp 44% tổng sản lượng toàn cầu. Thế giới khoa học bị áp đảo bởi các trường đại học Tây phương, nơi đào tạo ra phần lớn những người giành giải Nobel và các giải thưởng danh giá khác. Một làn sóng dân chủ đang lan tràn khắp thế giới, mạnh mẽ nhất là sau những cuộc cách mạng năm 1989. Các nhãn hiệu hàng hóa phương Tây như Levi's và Coca-Cola thịnh hành ở khắp mọi nơi; những chữ vàng McDonald xuất hiện ở mọi thành phố lớn trên thế giới. Không chỉ Liên Xô sụp đổ, Nhật Bản vốn được dự đoán sẽ vượt Hoa Kỳ cũng đã sảy chân và trải qua gần một thập kỷ tăng trưởng gần bằng không kèm theo lạm phát. Các nhà phân tích quan hệ quốc tế vật lộn đi tìm từ ngữ đủ hoa mỹ để mô tả sức mạnh của Hoa Kỳ – thế lực dẫn đầu trong thế giới phương Tây: Nó là một đế chế? Một bá chủ? Một siêu cường?

Vào thời điểm cuốn sách này được viết, ngay sau khi vừa xảy ra hai vụ nổ bong bóng tài chính và hai cuộc chiến khó khăn không mong đợi, sau một cuộc suy thoái trầm trọng – và trên hết là ngay sau sự thức dậy đầy ấn tượng của Trung Quốc để thay thế Nhật Bản trong vai trò nền kinh tế lớn thứ hai thế giới – thì vấn đề đặt ra là phải chăng nửa thiên niên kỷ thống trị của phương Tây giờ đây đang đến hồi kết thúc?

Phải chăng chúng ta đang sống ở chặng suy tàn của phương Tây? Nhưng đó cũng không phải lần đầu. Dưới đây là miêu tả của

Edward Gibbon (1737-1794) về cuộc cướp phá thành Rome vào tháng Tám năm 410 SCN của các sắc dân Goth[1]:

> đúng vào cái giờ thả cửa cướp bóc, mọi khát khao bùng cháy, và mọi kìm nén bị vứt bỏ... một cuộc tàn sát dữ dội ập lên đầu người La Mã... đường phố đầy xác chết bị bỏ mặc không chôn cất suốt cơn kinh hoàng bao trùm... Bất cứ khi nào bọn người man rợ ấy bị sự phản kháng kích động, chúng bèn ra tay tàn sát bừa bãi hàng loạt những người già yếu, vô tội và bất lực... Phụ nữ và con gái thành Roma bị lột trần để bị hành hạ khổ sở trong nỗi nhục nhã hơn cả cái chết... Bọn lính tráng cầm thú thỏa mãn nhục dục của chúng bất chấp thiên hướng hay bổn phận của những nữ tù nhân... Trong cuộc cướp bóc thành Rome, cái ham thích nhất của chúng là vàng và ngọc... nhưng, sau khi những của cải dễ lấy ấy bị bọn kẻ cướp nhanh tay hơn mang đi rồi, các cung điện Rome còn bị lột sạch mọi thứ đồ đạc tráng lệ và quý giá...
>
> Việc thu được của cải chỉ kích thích thêm lòng tham của những kẻ bất lương. Chúng chuyển sang đe dọa, đánh đập và tra tấn, cưỡng bức tù nhân khai ra của cải còn cất giấu... Thật không dễ dàng hình dung biết bao người từ vị thế danh dự và giàu có phút chốc rơi vào hoàn cảnh bi thảm của kẻ bần hàn và lưu vong... Tai họa của Rome... đã quăng quật tứ tán cư dân của nó đến những nơi ẩn náu xa xôi, hiu quạnh, kín đáo nhất...

Cuốn *History of the Decline and Fall of the Roman Empire* (Lịch sử suy tàn và sụp đổ của Đế chế La Mã) được xuất bản thành 6 tập

---

1. Chủ yếu là hai chi nhánh dân du mục Visigoth, với vua tên là Alaric (370-410), và Ostrogoth, đều đến từ các miền Đông và Bắc Âu; nhiều lần xâm phạm Đế chế Tây La Mã; từng đánh bại cả Attila của dân Hung Nô; chiếm lĩnh và lập nên mấy đế chế cát cứ, tiền đề cho thời Trung cổ đen tối Âu châu về chính trị, tôn giáo và kinh tế; dần dần pha trộn với các sắc dân khác ở châu Âu như người Lombardy..., hình thành nên các dân tộc và quốc gia Âu châu ngày nay.

giữa các năm 1776 và 1788 đã kể cho chúng ta câu chuyện lần gần nhất phương Tây sụp đổ. Ngày nay nhiều người ở phương Tây lo sợ có thể chúng ta cũng đang trải qua một kiểu kết cục như vậy. Nếu suy ngẫm về điều gì đã gây ra sự sụp đổ của Đế chế La Mã cổ đại thì chúng ta có thể hiểu tại sao nỗi sợ hãi này không có gì là hoang tưởng. Chúng ta đã chứng kiến những cuộc khủng hoảng kinh tế, những đại dịch làm suy giảm dân số, dân di cư tràn qua các biên giới đế quốc, cả sự trỗi dậy của đế quốc thù địch – như Ba Tư ở phương Đông và cả nỗi khiếp sợ như nỗi sợ vua Alaric của người Goth và vua Attila của người Hung Nô. Có thể chăng sau nhiều thế kỷ nắm quyền tối thượng, chúng ta giờ đây phải đối mặt cảnh ngộ tương tự? Về kinh tế, phương Tây đang phát triển chậm lại ngay sau cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất kể từ sau thời kỳ suy thoái, trong khi nhiều nước ở phần còn lại đang tăng trưởng với một tốc độ chưa từng thấy. Chúng ta sống trong nỗi sợ hãi các đại dịch và những biến đổi khí hậu toàn cầu do con người gây ra. Chúng ta cũng đã có những bằng chứng báo động rằng một số cộng đồng dân nhập cư sẽ trở thành nơi gieo mầm cho ý thức hệ Hồi giáo cực đoan và các mạng lưới khủng bố. Một cuộc tấn công khủng bố hạt nhân sẽ tàn phá London hay New York dữ dội hơn cả những gì đội quân Goth đã gây ra cho Rome. Trong khi đó, một đế quốc thù địch cũng lại đang trỗi dậy ở phương Đông: đó chính là Trung Quốc – đất nước này hoàn toàn có thể trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới trong vòng hai thập kỷ tới.

Một hình thái rất đặc thù của Ki Tô giáo – phiên bản nảy nở vào thế kỷ XVI ở Tây Âu – đã ban tặng cho văn minh Tây phương hiện đại cái thứ sáu trong số những ưu thế then chốt giúp nó vượt lên trên phần còn lại của thế giới: Đạo Tin Lành, hay đúng hơn là thứ đạo lý đặc biệt – cần cù và tiết kiệm – gắn liền với nó. Đã đến lúc phải tìm hiểu vai trò của Đức Chúa Trời trong sự trỗi dậy của

phương Tây và lý giải vì sao vào cuối thế kỷ XX lại có nhiều người phương Tây quay lưng lại với Người.

Nếu bạn là một nhà công nghiệp giàu có ở châu Âu vào cuối thế kỷ XIX thì chắc chắn rằng bạn là một tín đồ đạo Tin Lành! Kể từ sau khi cuộc Cải cách dẫn dắt nhiều nước Bắc Âu tách ra khỏi Giáo hội Công giáo La Mã, đã có một sự chuyển dịch quyền lực kinh tế từ các quốc gia Công giáo như Áo, Pháp, Italy, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha sang các nước Tin Lành như Anh, Hà Lan, Phổ, Saxon và Scotland. Dường như các hình thái tín ngưỡng và cách thờ phụng cũng có ảnh hưởng tới số phận về mặt kinh tế của dân chúng. Câu hỏi đặt ra là: có điều gì đặc biệt ở đạo Tin Lành? Điều gì là đặc biệt trong lời dạy của Luther và những người kế tục ông đã khích lệ dân chúng không chỉ lao động cần cù mà còn tích lũy tiền bạc nữa? Người đã nắm bắt được câu trả lời có ảnh hưởng nhất cho vấn đề này chính là một vị giáo sư Đức tên là Max Weber (1864-1920) – cha đẻ của môn xã hội học hiện đại và tác giả của cụm từ "Đạo đức Tin Lành."

Weber vốn là một cậu bé thần đồng. Lớn lên ở Erfurt – một trong những pháo đài của Cải cách ở Đức, cậu bé 13 tuổi Weber đã tặng cha mẹ mình bài luận "Về tiến trình lịch sử Đức, với đề cập đặc biệt về vị thế của hoàng đế và giáo hoàng" nhân dịp Giáng Sinh. Ở tuổi 14, ông đã viết các tiểu luận về những tác giả kinh điển, từ Cicero đến Virgil, và đã có hiểu biết sâu rộng về triết học của Kant và Spinoza cũng như các triết gia khác. Sự nghiệp hàn lâm từ rất sớm của ông liên tục gặt hái những thành công: ở tuổi 22, ông đã là một luật sư có năng lực. Trong vòng ba năm, ông đã hoàn thành luận án tiến sĩ với tiêu đề "Lịch sử các tổ chức kinh doanh thời Trung cổ." Năm 27 tuổi, ông nhận bằng Tiến sĩ khoa học về "Lịch sử ruộng đất La Mã và ý nghĩa của nó đối với Luật tư hữu" và trở thành giảng viên ở Đại học Tổng hợp Berlin. Ông được phong Giáo sư Kinh tế học

lúc 30 tuổi tại Freiburg, giành được danh tiếng và địa vị nhờ phần mở đầu bài giảng của mình – như lời kêu gọi một chủ nghĩa đế quốc Đức tham vọng hơn nữa.

Vầng hào quang học thuật bị dập tắt một cách đau đớn khi cha của Weber qua đời sau cuộc cự cãi gay gắt với ông, và chính điều này đã khiến Weber bị cú sốc thần kinh gây tê liệt. Năm 1899, ông buộc phải xin thôi các chức vụ hàn lâm của mình. Ông mất ba năm để hồi phục. Chính trong khoảng thời gian đó, ông đã ngày càng miệt mài nghiên cứu tôn giáo và các mối liên hệ của nó với đời sống kinh tế. Cha mẹ ông đều là tín đồ Tin Lành; còn ông ngoại là một người phái Calvin[1] sùng tín, trong khi ông nội là nhà buôn vải lụa thành đạt. Mẹ ông là tín đồ Calvin thật sự trong chủ nghĩa khổ hạnh của bà. Cha ông – ngược lại – là người yêu đời, sống sung túc nhờ của thừa kế. Mối liên quan giữa tôn giáo và cuộc sống kinh tế là cái nút thắt trong sự tồn tại của chính Weber. Ai trong số cha mẹ ông có thái độ đúng đắn về của cải trần thế?

Cho tới cuộc Cải cách, lòng mộ đạo Ki Tô giáo được nhìn nhận như một điều gì đó tách biệt với công việc làm ăn trần tục: cho vay lấy lãi là một tội lỗi; người giàu khó được vào thiên đàng hơn so với người nghèo; phần thưởng cho một cuộc sống khổ hạnh nằm ở thế giới bên kia. Tất cả những điều này đã thay đổi kể từ sau những năm 1520, ít ra là ở các nước lựa chọn thực hiện Cải cách. Khi suy nghĩ về những trải nghiệm của chính mình, Weber bắt đầu tìm hiểu điều gì ở cuộc Cải cách đã khiến cho Bắc Âu sẵn sàng hướng tới chủ nghĩa tư bản hơn so với Nam Âu. Ông đã thực hiện một chuyến du lịch xuyên Đại Tây Dương để đi tìm câu trả lời.

---

1. Chi phái Tin Lành Thụy Sĩ, lập từ năm 1564, mang tên nhà thần học Pháp-Thụy Sĩ Jean Calvin (1509-1564).

Năm 1904, Weber tới St. Louis, Missouri để tham dự Đại hội Nghệ thuật và Khoa học ở Hội chợ quốc tế. Khu công viên của Hội chợ quốc tế rộng hơn 200 hec-ta dường như vẫn không đủ chỗ cho mọi thứ hàng hóa mà chủ nghĩa tư bản Mỹ mời chào. Weber bị hoa mắt vì ánh đèn chói chang của quảng trường Điện lực. "Ông vua dòng điện xoay chiều" – Thomas Edison[1] – cũng có mặt ở đó và là hiện thân của giới chủ hãng Hoa Kỳ. St. Louis tràn ngập những kỳ quan công nghệ hiện đại, từ điện thoại đến hình ảnh động. Cái gì có thể lý giải cho tính năng động của xã hội này, cái đã làm cho ngay cả nước Đức công nghiệp cũng thành ra trì trệ và chậm tiến?

Weber xông xáo đi khắp Hoa Kỳ để tìm lời giải đáp trong tâm trạng vô cùng bứt rứt. Bộ dạng kỳ cục của ông giáo sư người Đức đãng trí đã khiến những người chị em họ tại Mỹ của ông là Lola và Maggie Fallenstein lo lắng; họ bị sốc vì bộ com-lê kẻ màu nâu với ống quần lửng và tất nâu dài đến đầu gối. Nhưng cái đó chẳng là gì so với ấn tượng mà nước Mỹ đã gây ra cho Weber. Đi tàu hỏa từ St. Louis đến Oklahoma, qua các thị trấn nhỏ như Bourbon và Cuba của Missouri, Weber cuối cùng đã tìm ra câu trả lời:

> Lều trại của công nhân quả là không thể tin được: nhất là trại của công nhân tại vô số những đoạn đường ray đang xây dựng; lúc bình thường, vào mùa hè, người ta phải té dầu lửa vào 'phố sá' ngày hai lần cho đỡ bụi đất và tránh bốc mùi. Có từ bốn đến năm giáo phái dùng chung các nhà thờ bằng gỗ... Thêm vào đó là những mớ rối rắm của dây điện tín, điện thoại và đường dây tàu điện đang xây dựng để "thị trấn" vươn tới những vùng xa xôi...

---

1. Thomas Edison (1847-1931): nhà phát minh vĩ đại, doanh nhân thành đạt Mỹ, được mệnh danh là "Thầy phù thủy ở Menlo Park," người đã phát triển hàng nghìn phát minh hay cải tiến cho thiết bị kỹ thuật, trong đó có "bóng đèn điện", "máy điện tín", "máy quay và chiếu phim"... làm thay đổi cuộc sống.

Khoảng 100 dặm về phía Tây của St. Louis có một thị trấn nhỏ của St. James, tiêu biểu cho hàng nghìn khu định cư mới chạy dọc theo tuyến đường sắt vươn mãi về phía Tây xuyên qua Hoa Kỳ. 100 năm trước, Weber đã đi qua đây và vô cùng sửng sốt trước số lượng khổng lồ những nhà thờ và nhà nguyện đủ loại. Khi liên hệ với các màn trình diễn công nghiệp của Hội chợ quốc tế còn rõ ràng trong trí nhớ, ông bắt đầu nhận ra sự liên hệ thần thánh giữa thành tựu vật chất và cuộc sống tín ngưỡng sôi động của Hoa Kỳ.

Khi Weber trở về công việc nghiên cứu của mình tại Heidelberg, ông đã viết phần thứ hai của bài tiểu luận gồm hai phần: *The Protestant Ethic and Spirit of Capitalism* (Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản). Nó chứa đựng một trong những luận thuyết gây ảnh hưởng nhất về nền văn minh phương Tây, đó là: tính năng động kinh tế là một trong những hệ quả bất ngờ của cuộc Cải cách Tin Lành. Trong khi các tôn giáo khác đồng nhất sự thiêng liêng với việc khước từ những thói quen thông thường nơi trần thế – tăng sĩ sống trong tu viện, thầy tu khổ hạnh sống trong các hang động – thì các giáo đồ Tin Lành coi sản xuất và tiết kiệm là cách để thể hiện lòng thành tín ngoan đạo của mình. Nói cách khác, khuynh hướng tư bản chủ nghĩa hoàn toàn có nguồn gốc tín ngưỡng: "Để đạt tới... sự tự tin [như một người được Chúa lựa chọn], việc thúc đẩy hoạt động trần thế được khuyến khích... [Vì thế] sự khổ hạnh kiểu Ki Tô giáo được thực hành ở thế giới thương mại đời thường." Theo Weber, "Làm việc hăng say" là dấu hiệu chắc chắn nhất chứng tỏ một người nằm trong số những người được lựa chọn – nhóm người được Đức Chúa Trời lựa chọn từ trước để cứu vớt. Weber biện luận rằng, đạo Tin Lành "có tác dụng giải phóng sự tích lũy của cải khỏi những kìm hãm của đạo đức truyền thống; nó bẻ gãy những cản trở cho sự phấn đấu giành lấy mục tiêu không chỉ bằng cách hợp pháp hóa nó, mà còn... coi nó như ý nguyện trực tiếp của Đức Chúa Trời." Đạo

đức Tin Lành còn cung cấp cho nhà tư bản những công nhân "điềm đạm đúng mực, có lương tâm và có năng lực phi thường, người hiến dâng mình cho công việc như ý nguyện thiêng liêng của cuộc đời." Suốt hầu hết dòng lịch sử, con người làm việc để sống. Nhưng người theo đạo Tin Lành lại sống để làm việc. Theo Weber, chính đạo lý lao động đó đã làm nảy sinh chủ nghĩa tư bản hiện đại mà ông định nghĩa là "thứ chủ nghĩa tư bản lương thiện, thiên về vật chất với việc tổ chức hợp lý các nguồn lao động tự do."

Luận thuyết của Weber còn rất nhiều điểm chưa hợp lý. Ông nhìn thấy "sự cai quản hợp lý dựa trên nền tảng của xu hướng" là "một trong những nhân tố cơ bản của linh hồn chủ nghĩa tư bản hiện đại." Nhưng mặt khác ông cũng nhìn thấy đặc tính phi lý của "chủ nghĩa khổ hạnh của Ki Tô giáo": "Một mẫu ông chủ hãng tư bản lý tưởng... không màng đến việc làm giàu cho bản thân mà chỉ ý thức một cách phi lý rằng mình đã hoàn thành rất tốt công việc; ông ta 'tồn tại vì sự kinh doanh của mình, chứ không phải ngược lại,'" mà vốn "từ quan điểm hạnh phúc cá nhân" điều này lại một lần nữa "là phi lý." Tệ hơn nữa là cách Weber chỉ trích gay gắt người Do Thái – những người phủ nhận quyết liệt nhất các lập luận của ông[1]. "Người Do Thái," theo Weber, "đứng về phía chủ nghĩa tư bản phiêu lưu, có thiên hướng chính trị và đầu cơ; khí chất đặc trưng của họ là... tư chất của chủ nghĩa tư bản bần hàn. Chỉ có Thanh giáo[2]

---

1. Người Do Thái quả thực vượt hơn hẳn người Tin Lành ở Hoa Kỳ suốt thế kỷ qua, với thu nhập và tỉ lệ người khởi nghiệp cao hơn rõ rệt. Trong số những công chức lãnh đạo điều hành 100 công ty lớn nhất năm 2003 do tạp chí *Fortune* lựa chọn, ít nhất 10 % là người Do Thái và không dưới 23 % trong số 400 CEO được Forbe lựa chọn. Không chỉ người Do Thái thành công nổi bật ở những hãng tài chính mới khởi nghiệp; họ còn là các nhà sáng lập hay đồng sáng lập của một số công ty công nghệ lớn nhất thế giới, ví dụ như Dell, Google, Intel và Ocracle. (TG)

2. Puritanism: Tên gọi đạo Tin Lành thuộc Giáo hội Anh quốc và phát triển rộng rãi tại Hoa Kỳ.

mới mang khí chất của sự tổ chức tư bản và lao động một cách hợp lý." Weber cũng mù quáng một cách khó hiểu trước thành công của những chủ hãng tín đồ Công giáo ở Pháp, Bỉ và những nơi khác. Quả thực, việc lựa chọn các chứng cứ là một trong các thiếu sót dễ nhận thấy trong luận văn của ông. Lời dạy của Martin Luther và bản Tuyên xưng đức tin Westminster không còn đứng vững khi được đặt bên cạnh những lời trích dẫn của Benjamin Franklin[1] và nhiều tư liệu bày tỏ sự bất mãn rõ rệt từ cơ quan nhà nước Đức ở Baden về thành tựu giáo dục và thu nhập của người Tin Lành và người Công giáo. Các học giả sau này, trong đó nổi bật nhất là nhà lịch sử kinh tế học R. H. Tawney[2], đều có xu thế nghi ngờ các lập luận của Weber về sự liên quan nhân quả trực tiếp từ học thuyết tôn giáo đến các hành vi kinh tế. Nhiều bước đi đầu tiên hướng tới linh hồn chủ nghĩa tư bản đã diễn ra từ trước cuộc Cải cách, tại thị trấn Lombardy và Flander; trong khi nhiều nhà Cải cách (Tin Lành) hàng đầu thì lại bộc lộ quan niệm chống tư bản rất rõ rệt. Một công trình nghiên cứu thực nghiệm trên quy mô lớn của 276 thành phố nước Đức giữa các năm 1300 và 1900 đã xác nhận "không thấy có tác động của đạo Tin Lành lên tăng trưởng kinh tế," ít nhất là theo số liệu tăng trưởng của các thành phố này. Một số nghiên cứu xuyên quốc gia cũng đi tới các kết luận tương tự.

Mặc dù vậy, có những lý do để phải suy nghĩ về điều mà Weber đã nêu lên, vì có thể lý do sai lầm nhưng ông vẫn đúng. Quả thực, như ông đã giả thiết, có một xu thế rõ rệt sau cuộc Cải cách là các nước Tin Lành tại châu Âu tăng trưởng nhanh hơn so với các nước Công giáo. Năm 1700, thu nhập đầu người của các nước Tin Lành đã vượt qua các nước Công giáo; và cho đến năm 1940 dân cư ở

---

1. Benjamin Franklin (1706-1790): nhà chính trị, triết học, văn hóa, khoa học và giáo dục đa tài xuất chúng của Hoa Kỳ; được coi là thuộc số vĩ nhân lập quốc của Hoa Kỳ.

2. R. H. Tawney (1880-1962): Nhà sử học và giáo dục học Anh.

các nước Công giáo nghèo đi tới 40% so với dân cư ở các nước Tin Lành. Từ những năm 1950, các nước thuộc địa trước đây theo đạo Tin Lành cũng có đời sống kinh tế tốt hơn so với các thuộc địa theo Công giáo, mặc dù tín ngưỡng không lý giải đầy đủ cho sự khác biệt ấy. Vì tầm quan trọng mang tính trọng tâm trong tư tưởng của Luther về việc tự đọc Kinh Thánh, nền đạo Tin Lành khuyến khích xóa mù chữ và in ấn – hai điều chắc chắn đã góp phần cổ vũ cho sự phát triển kinh tế (sự tích lũy nhân lực) và nghiên cứu khoa học. Điều này không chỉ đúng với các quốc gia như Scotland – nơi có tỉ lệ người đăng ký đến trường học và người biết viết rất cao nhờ chi tiêu cho giáo dục – mà với cả cộng đồng các quốc gia theo đạo Tin Lành nói chung. Các nhà truyền giáo Tin Lành đi đến đâu cũng đều nỗ lực dạy chữ và mang lại lợi ích lâu dài có thể đánh giá được đối với những xã hội này; những nhà truyền đạo Công giáo đã không làm được điều tương tự trong suốt cả thời kỳ dài từ thời Chống cải cách cho đến khi có các sửa đổi đưa ra tại Công đồng Vatican II (1962-1965). Chính các nhà truyền giáo Tin Lành đã khiến tỉ lệ đăng ký đến trường ở các thuộc địa của Anh tăng bình quân gấp bốn đến năm lần so với ở thuộc địa của những nước khác. Vào năm 1941, hơn 55% dân số ở nơi mà ngày nay là Kerela đã biết chữ – một tỉ lệ cao hơn so với bất kỳ vùng nào khác của Ấn Độ, cao gấp bốn lần so với mức trung bình của toàn nước Ấn và sánh ngang với tỉ lệ tại một số nước châu Âu như Bồ Đào Nha. Đó là do các nhà truyền giáo Tin Lành đã hoạt động tích cực ở Kerela hơn ở những nơi khác trên đất nước Ấn Độ, có lẽ bởi cộng đồng Ki Tô giáo trước kia cũng đã từng tồn tại ở đây. So với nơi không có sự xuất hiện của các nhà truyền giáo Tin Lành (như ở các vùng Hồi giáo hay các nước được bảo hộ như Bhutan, Nepal và Sikkim) thì người dân tại các thuộc địa Anh được giáo dục tốt hơn. Sự tích cực của các nhà truyền giáo Tin Lành cũng trở thành một tiền đề tốt cho sự phát triển kinh tế và ổn định chính trị sau khi giành được độc lập của những đất nước

này. Các cuộc điều tra gần đây về quan điểm cho thấy rằng các tín đồ Tin Lành thường đạt mức độ tín nhiệm lẫn nhau cao một cách khó tin; đó là một tiền đề quan trọng đối với sự phát triển những mạng lưới tín dụng hiệu quả. Khái quát hơn, niềm tin tôn giáo (khác với sự tòng đạo theo pháp luật) dưới bất kỳ hình thức nào cũng đều có sự liên hệ với tăng trưởng kinh tế, nhất là ở những nơi mà ý niệm về thiên đàng và địa ngục khiến người ta tin rằng những hành vi tốt ở thế giới này sẽ được ghi nhận ở thế giới bên kia. Điều này có nghĩa: không chỉ lao động chăm chỉ và tín nhiệm nhau mà cả tiết kiệm, chân thực, tin tưởng và cởi mở đối với người khác đều là những phẩm chất kinh tế.

Tín ngưỡng rất quan trọng. Ở các chương trước, chúng ta đã thấy "đạo lý bền vững" của Khổng giáo đóng vai trò ra sao trong thất bại của Đế chế Trung Hoa khi không thể phát triển một cơ cấu thể chế cạnh tranh như cơ cấu đã thúc đẩy sự đổi mới của Tây Âu – mặc dù Trung Quốc không phải là một xã hội trì trệ, không thay đổi được như Weber mô tả trong cuốn *Confucianism and Taoism* (Khổng giáo và Đạo giáo) năm 1916, cuốn sách tiếp theo sau *Đạo đức Tin Lành*. Chúng ta đã thấy rằng chính quyền lực của những thầy tế và giáo sĩ Hồi giáo đã dập tắt mọi cơ hội thực hiện Cách mạng Khoa học trong thế giới Hồi giáo. Chúng ta cũng đã thấy rằng Giáo hội Công giáo La Mã chính là trở lực đối với sự phát triển kinh tế ở Nam Mỹ. Nhưng có lẽ đóng góp lớn nhất của tôn giáo vào lịch sử văn minh phương Tây là việc đạo Tin Lành đã làm cho phương Tây không chỉ lao động, mà còn tiết kiệm và đọc sách. Cuộc Cách mạng Công nghiệp quả thực là một sản phẩm của đổi mới công nghệ và tiêu dùng; nhưng nó cũng đòi hỏi cường độ và sức bền cao hơn trong lao động, kết hợp với việc tích lũy tư bản thông qua tiết kiệm và đầu tư; và trên hết, nó phụ thuộc vào sự tích lũy nguồn lực con người. Việc xóa mù chữ mà đạo Tin Lành khuyến khích chính

là nhân tố quyết định đối với tất cả những điều đó. Vì lẽ đó, có lẽ chúng ta cần nói nhiều hơn về "đạo lý ngôn từ Tin Lành."

Câu hỏi đặt ra là: có phải phương Tây ngày nay – hay phần lớn phương Tây – đã mất đi cả hai thứ: tín ngưỡng và đạo đức luôn đi kèm tín ngưỡng?

HÃY NHẬN LẤY NIỀM VUI CỦA BẠN

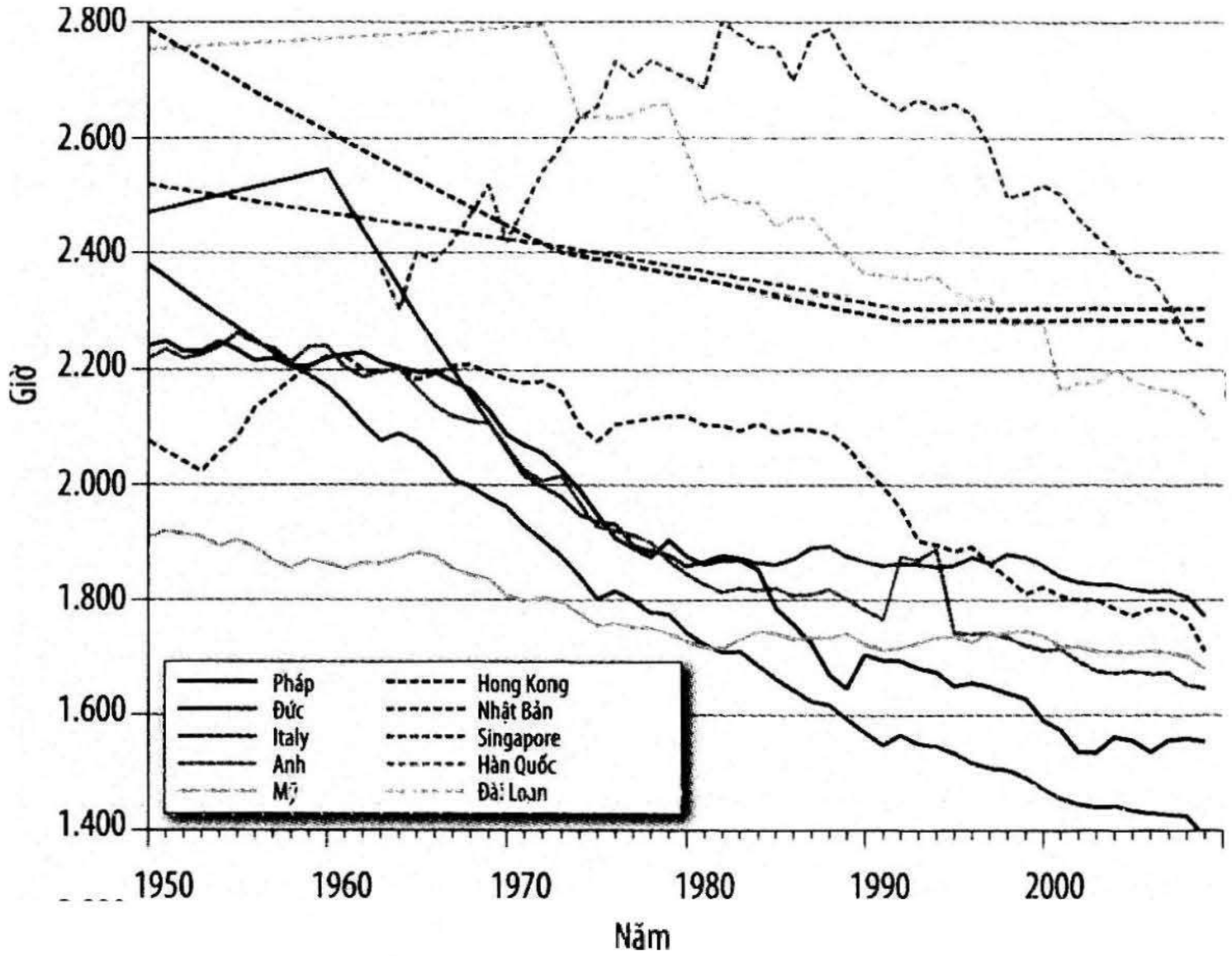
Người châu Âu ngày nay là những người nhàn rỗi nhất thế giới. Tính trung bình, họ làm việc ít hơn so với người Mỹ và càng ít hơn so người châu Á. Do giáo dục kéo dài và nghỉ hưu sớm, chỉ một tỉ lệ nhỏ người châu Âu thực sự làm việc. Chẳng hạn, chỉ có 54% người Bỉ và Hy Lạp trên 15 tuổi tham gia vào lực lượng lao động so với 65% người Mỹ và 74% người Trung Quốc. Trong lực lượng lao động ấy, trung bình trong các năm từ 1980 đến 2010, tỉ lệ người thất nghiệp ở châu Âu lớn hơn so với bất kỳ nơi nào khác trên thế giới. Người châu Âu cũng có khuynh hướng tham gia biểu tình nhiều hơn[1]. Do số ngày làm việc ít hơn và số ngày nghỉ nhiều hơn những nơi khác, nên nhìn chung, tổng số giờ làm việc của người châu Âu luôn ít hơn. Giữa các năm 2000 và 2009, trung bình một người Mỹ có công ăn việc làm làm việc dưới 1.711 giờ mỗi năm (con số bị kéo xuống do khủng hoảng kinh tế, khiến nhiều công nhân phải rút ngắn số giờ lao động). Bình quân người Đức làm việc 1.437giờ, ít hơn người Mỹ 16%. Đây là kết quả của một thời gian

---

1. Tuy nhiên, những chênh lệch này giữa hai bờ Đại Tây Dương nhỏ hơn so với thực tế. Thất nghiệp ở Mỹ tăng cao hơn so với EU do khủng hoảng tài chính; bên trong OECD, vào thời điểm cuốn sách này được viết, chỉ có Hungary, Ireland, Bồ Đào Nha, Slovakia và Tây Ban Nha có tỉ lệ người thiếu việc làm cao hơn so với Hoa Kỳ. Tính bình quân trong 5 năm (1996-2000) số ngày không có việc do hoạt động đình công gây ra trên 1000 công nhân có việc, thì Đan Mạch, Tây Ban Nha, Ireland, Italy và Pháp đều hơn Mỹ về giờ nghỉ đình công, nhưng ở các nước thành viên khác thì ít hơn. (TG)

phân kỳ kéo dài. Vào năm 1979, sự chênh lệch số giờ làm việc giữa người châu Âu và người Mỹ nhỏ hơn; khi đó số giờ làm việc trung bình hàng năm của một công nhân Tây Ban Nha luôn lớn hơn một công nhân Mỹ. Nhưng từ sau đó trở đi, số giờ làm việc của người châu Âu giảm đi đến 1/5. Số giờ làm việc của người châu Á cũng giảm nhưng bình quân công nhân Nhật Bản vẫn làm việc nhiều giờ mỗi năm hơn người Mỹ, số giờ làm việc của người Hàn Quốc nhiều hơn tới 39%. Số giờ lao động của người dân Hong Kong và Singapore cũng nhiều hơn 1/3 so với người Mỹ.

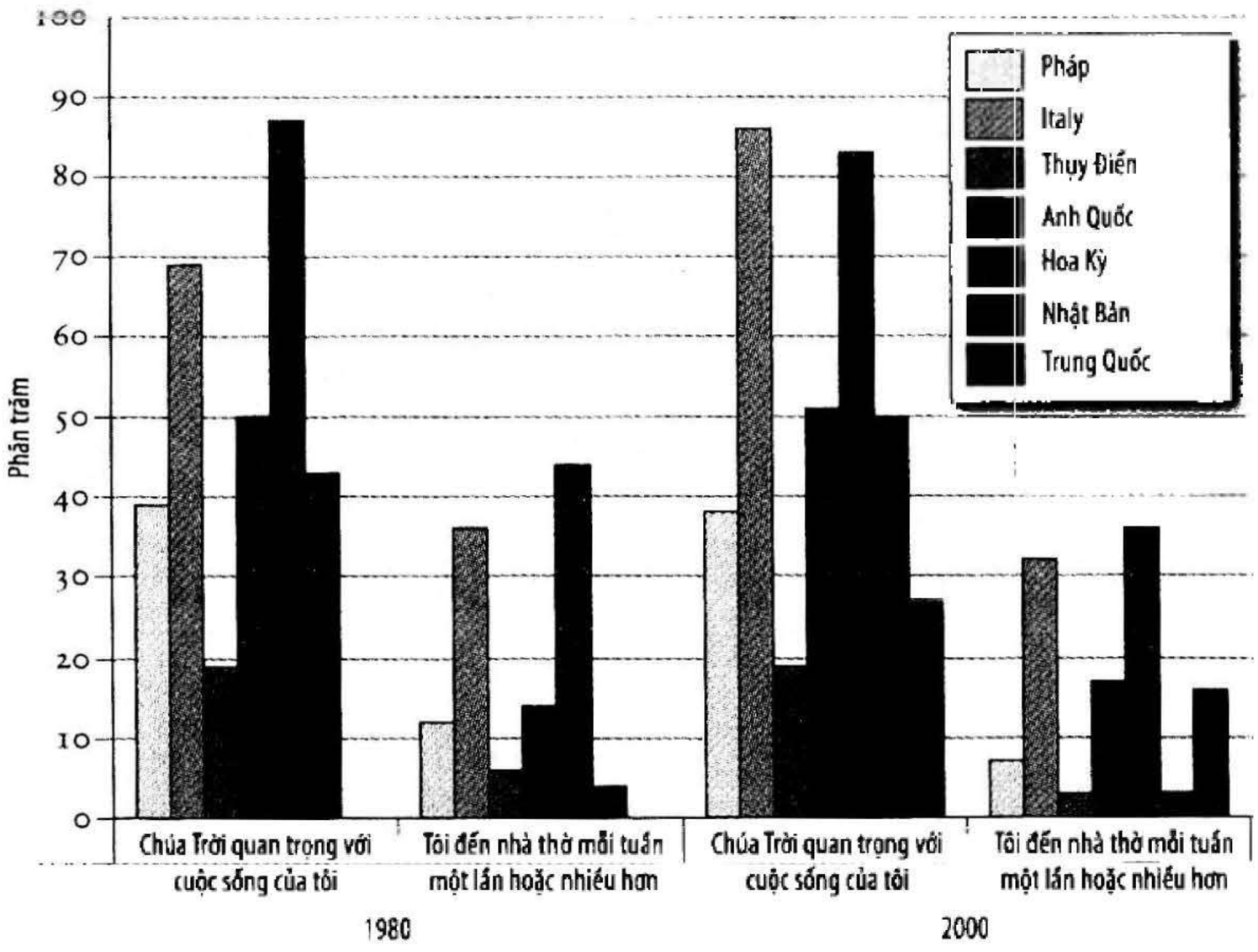
Đạo đức làm việc: Số giờ làm việc hàng năm ở phương Tây và phương Đông, 1950-2009



Điều đáng ngạc nhiên là sự khác nhau trong cách thức lao động giữa hai bờ Đại Tây Dương lại gần như trùng khớp hoàn toàn với sự chênh lệch về lòng tin tôn giáo. Người châu Âu không chỉ làm việc ít mà còn cầu nguyện ít hơn – và tin đạo ít hơn. Từng có một thời gian châu Âu hoàn toàn có thể coi mình là "Cộng đồng Ki Tô giáo." Người châu Âu đã xây dựng những lâu đài nguy nga nhất

của lục địa để cử hành những nghi lễ thờ phụng. Họ tranh cãi gay gắt về sự khác nhau giữa sự biến đổi bản thể (transubstantiation) và lưỡng thể đồng tại (consubstantiation). Như những người hành hương, các nhà truyền giáo và người chinh phục, họ hướng thuyền đi khắp các góc bể chân trời nhằm cải hóa người ngoại đạo thành tín đồ chân chính.

Niềm tin và nghi thức tôn giáo, đầu các năm 1980 và giữa các năm 2000



Giờ đây chính người châu Âu lại là kẻ ngoại đạo. Theo bảng Khảo sát giá trị thế giới gần đây nhất vào năm 2005-2008, 4% người Na Uy và Thụy Điển, và 8% người Pháp và Đức đi lễ nhà thờ ít nhất mỗi tuần một lần, tỉ lệ này lần lượt là 36% ở Mỹ, 44% ở Ấn Độ, 48% ở Brazil và 78% ở châu Phi Hạ-Sahara. Con số cao hơn rõ rệt ở các nước có số người theo Công giáo vượt trội như Italy (32%) và Tây Ban Nha (16%), trừ Nga và Nhật Bản – nơi các nghi thức tôn giáo không được coi trọng như ở các nước theo đạo Tin Lành ở châu Âu.

Đức Chúa Trời "rất quan trọng" đối với chỉ 1/10 dân chúng Đức và Hà Lan; tỉ lệ ấy ở Pháp chỉ cao hơn một chút. Trong khi đó, 58% người Mỹ nói "Người là rất quan trọng" trong đời sống của họ. Tại Mỹ Latin và châu Phi Hạ Sahara, Đức Chúa Trời có tầm quan trọng cao hơn, và cao hơn cả là ở các nước Hồi giáo Trung Đông. Ở Trung Quốc, chỉ 5% dân số coi Chúa là quan trọng, ít hơn so với ở châu Âu. Có tới 1/3 người Mỹ cho rằng nhà chính trị nào không tin vào Chúa thì không thích hợp để làm công chức, tỉ lệ này ở Na Uy và Thụy Điển là 4%, ở Phần Lan là 9%, ở Đức và Tây Ban Nha là 11% và ở Italy là 12%. Chỉ một nửa dân số Ấn Độ và Brazil có sự khoan dung đối với một nhà chính trị vô thần. Duy nhất ở Nhật Bản, niềm tin tôn giáo ít ảnh hưởng đến chính trị hơn so với ở các nước Tây Âu.

Nước Anh là trường hợp đặc biệt thú vị, xét trong bối cảnh người Anh quyết tâm truyền bá tư tưởng tôn giáo của mình vào thế kỷ XIX. Ngày nay, theo Khảo sát giá trị thế giới, chỉ 17% người Anh cho biết họ có dự lễ nhà thờ ít nhất một lần trong tuần – tỉ lệ này cao hơn so với người Âu trên lục địa, nhưng vẫn thấp hơn một nửa so với người Mỹ. Dưới 1/4 người Anh nói rằng Chúa rất quan trọng trong đời sống của họ, ít hơn một nửa so với người Mỹ. Thực ra tỉ lệ này ở Liên hiệp Anh có tăng lên chút ít từ sau năm 1981 (khi đó chỉ có 14% người dân nói họ đi lễ nhà thờ mỗi tuần một lần và dưới 1/5 nói Chúa là quan trọng đối với họ). Nhưng cuộc khảo sát không phân biệt giữa các tôn giáo nên gần như có thể khẳng định chắc chắn rằng ở Anh, Ki Tô giáo có giảm sút. Một nghiên cứu năm 2004 cho thấy rằng, bình quân trong một tuần, nhiều tín đồ Hồi giáo đến thánh đường (Hồi giáo) hơn so với số người Anh đến nhà thờ. Gần như tất cả sự gia tăng số người đi lễ nhà thờ gần đây đều được lý giải là do sự gia tăng những người không phải da trắng đi lễ, nhất là ở các nhà thờ Giáo phái Phúc

Âm (Tin Mừng – Evangelical Churches) và Giáo phái Ngũ tuần (lễ Chúa hiện xuống – Pentecostal Churches). Khi "Nghiên cứu đạo Ki Tô" được tiến hành trên tổng số cư dân của 18.720 nhà thờ vào ngày Chủ nhật 8 tháng Năm năm 2005, tỉ lệ thực tế những người dự lễ chỉ là 6,3% dân số, giảm 15% so với năm 1998. Theo điều tra kỹ hơn tại châu Âu, người Anh có vẻ sa sút trên cả hai mặt: tham dự nghi lễ cũng như niềm tin đạo.

Sự bỏ đạo Ki Tô của người Anh là một hiện tượng diễn ra chưa lâu. Trong cuốn *Short History of England* (Lịch sử vắn tắt của nước Anh) – 1917, G. K. Chesterton đã mặc nhiên cho rằng Ki Tô giáo đồng nghĩa với văn minh:

> Nếu một ai muốn biết chúng ta ngụ ý gì khi ta nói rằng cộng đồng Cơ đốc giáo đã và vẫn đang là một nền văn hóa, hay một nền văn minh, thì có một cách thô thiển nhưng rõ ràng để diễn đạt điều đó. Bằng cách đặt câu hỏi cái gì là phổ biến nhất… trong tất cả cách dùng chữ 'đạo Ki Tô'… Từ lâu nó đã mang một ý nghĩa trong lời lẽ thường ngày giữa những người dân thường, và nó ngụ ý một nền văn hóa, hay văn minh. Ben Gunn trong cuốn truyện *Treasure Island* (Đảo giấu vàng) thực tế không nói với Jim Hawkins rằng, "Tôi cảm thấy mình xa lạ với một kiểu văn minh nào đó" mà nói, "Tôi chưa từng nếm thức ăn Ki Tô."

Những tín đồ Tin Lành người Anh thực sự không còn là những tín đồ ngoan đạo (so với người Công giáo Ireland chẳng hạn), nhưng cho đến cuối những năm 1950, tỉ lệ người đến nhà thờ, nếu không dự lễ, vẫn tương đối cao và ổn định. Ngay vào năm 1960, dưới 1/5 dân chúng Liên hiệp Anh là thành viên Giáo hội. Nhưng cho đến năm 2000, tỉ lệ này đã giảm xuống còn 1/10. Trước năm 1960, hầu hết các hôn lễ ở Anh và xứ Wales đều được tổ chức tại nhà thờ; sau đó tỉ lệ bắt đầu giảm xuống gần 40% vào cuối những năm 1990. Suốt gần một nửa đầu thế kỷ XX, số người chịu lễ ban thánh thể vào

dịp lễ Phục sinh Anh giáo chiếm khoảng 5%-6% dân số Anh quốc; và sau năm 1960 chỉ còn 2%. Các con số của Giáo hội Scotland cũng cho thấy xu thế tương tự: ổn định cho đến năm 1960, sau đó giảm gần một nửa. Đáng chú ý nhất là sự sụt giảm số người chịu phép Thêm sức. Có khoảng 227.135 người chịu phép Thêm sức ở Anh vào năm 1910; trong năm 2007 chỉ có khoảng 27.900 người – ít hơn 16% so với năm năm trước đó. Giữa các năm 1960 và 1979, tỉ lệ chịu phép Thêm sức trong lứa tuổi 12 đến 20 giảm đi hơn một nửa, và tiếp tục giảm xuống nữa kể từ đó. Dưới 1/5 số người đã chịu phép Rửa tội giờ đây còn chịu phép Thêm sức. Trong Giáo hội Scotland, những con số này còn trong tình trạng lao dốc. Ngày nay, không ai ở London hay Edinburgh còn dùng từ "Ki Tô" theo nghĩa mà Ben Gunn đã dùng.

Những xu hướng này có lẽ chắc chắn sẽ tiếp diễn. Những tín đồ Ki Tô giáo tích cực đang già đi: 38% những tín đồ Giám lý và thành viên Giáo hội Cải cách Hợp nhất đều 65 tuổi hoặc hơn vào năm 1999. Những người Anh trẻ tuổi hơn rõ ràng ít tin vào Đức Chúa Trời hay thiên đàng. Trên một số phương diện, nước Anh đã là một trong những xã hội vô thần nhất trên thế giới với 56% dân số không bao giờ dự lễ nhà thờ – tỉ lệ cao nhất tại Tây Âu. Cuộc điều tra "Tâm hồn Anh" năm 2000 được thực hiện cho chương trình truyền hình nhiều tập của Michael Buerk đã phát hiện ra mức độ suy mòn tín ngưỡng đáng kinh ngạc. Chỉ 9% những người được thăm dò trả lời rằng niềm tin Ki Tô giáo là con đường tốt nhất dẫn đến Chúa; 32% coi tất cả mọi tôn giáo đều có giá trị ngang nhau. Mặc dù chỉ 8% tự coi mình là người vô thần, 12% thú nhận họ không biết phải tin vào điều gì. Hơn 2/3 số người được hỏi cho biết họ không thấy những nguyên tắc đạo đức được định nghĩa rõ ràng, và 85% số những người được khảo sát thuộc lứa tuổi dưới 24. (Điều thú vị là

45% số người được thăm dò nói rằng sự suy mòn tín ngưỡng đã biến đất nước thành một nơi tồi tệ!)

Một số nhà văn tài giỏi nhất của nước Anh thế kỷ XX đã dự đoán cuộc khủng hoảng niềm tin của người Anh. Giảng viên văn chương Đại học Oxford C. S. Lewis (được biết đến nhiều nhất qua những truyện ngụ ngôn dành cho trẻ em) đã viết cuốn *Screwtape Letters* (Những chữ cái Screwtape) vào năm 1942, với hy vọng rằng chế nhạo quỷ sẽ giúp ông thoát khỏi đường cùng. Khi viết tác phẩm ba phần về thời chiến trận *Sword of Honour* (Thanh gươm Danh dự – 1952-1961), Evelyn Waugh đã biết rằng ông đang viết tấm bia mộ cho một hình thái xưa cũ của Công giáo La Mã Anh. Cả hai ông đều cảm thấy Thế chiến thứ Hai đã đặt ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với niềm tin Ki Tô giáo. Nhưng phải đến tận những năm 1960 thì linh cảm của họ về sự thế tục hóa mới trở thành sự thật. Vì sao lúc đó người Anh lại đánh mất niềm tin họ từng có? Câu hỏi này thoạt nhìn có vẻ cũng dễ trả lời. Nhưng trước khi chê trách, như nhà thơ Philip Larkin đã làm đối với "Những người thuộc thập kỷ 60" – nhạc The Beatles, thuốc tránh thai và váy ngắn – chúng ta cần phải nhớ rằng Hoa Kỳ cũng đã hưởng thụ tất cả những khoái cảm trần thế ấy trong khi vẫn là một quốc gia Ki Tô giáo. Khi hỏi nhiều người châu Âu ngày nay, họ sẽ trả lời rằng niềm tin tôn giáo chỉ là một thứ lỗi thời, một sự mê tín của thời Trung cổ. Họ sẽ tròn mắt trước sự hăng hái của "Vành đai Kinh Thánh Mỹ"[1] – mà không hiểu rằng chính sự thiếu niềm tin ở họ mới là điều bất thường thực sự.

Ai đã giết chết Ki Tô giáo ở châu Âu, nếu không phải là John Lennon? Phải chăng – như chính Weber đã tiên đoán – linh hồn của

---

1. Hay American Bible Belt, tên gọi không chính thức của một dải vắt qua Đông và Nam-Trung Hoa Kỳ, nơi xã hội bảo thủ về tôn giáo, chính trị, xã hội.

chủ nghĩa tư bản đã tàn phá đạo đức Tin Lành – thân sinh của nó, trong khi chủ nghĩa duy vật đã phá tan chủ nghĩa khổ hạnh ban đầu của những người ngoan đạo (thuyết thế tục hóa)? Điều này rất gần với cái nhìn của tiểu thuyết gia và người thánh thiện (lúc về già) Lev Tolstoy, người đã nhìn thấy mối xung khắc cơ bản giữa lời dạy của Đức Chúa Ki Tô và "những điều kiện sống thường ngày mà ta gọi là văn minh, văn hóa, nghệ thuật và khoa học." Nếu thế thì điều gì trong sự phát triển khiến kinh tế là thù địch với niềm tin tôn giáo? Đó có phải là sự thay đổi vai trò của phụ nữ và sự sụt giảm số lượng các gia đình hạt nhân – vốn có vẻ cũng lý giải sự nhỏ lại của quy mô gia đình và sự suy giảm dân số của phương Tây? Hay phải chăng đó là kiến thức khoa học – mà Weber gọi là "ngọn đuốc của thế giới," và cụ thể là Thuyết tiến hóa của Darwin – đã làm hỏng câu chuyện tạo hóa thiêng liêng của Kinh Thánh? Có phải sự nâng cao tuổi thọ – điều khiến cho thế giới bên kia không còn là một nỗi sợ hãi thường trực? Có phải đó là phúc lợi – vị linh mục thế tục chăm sóc chúng ta từ lúc nằm nôi cho đến khi được khâm liệm? Hay có thể Ki Tô giáo ở châu Âu đã bị giết chết bởi sự ám ảnh kinh niên về nền văn hóa hiện đại? Hay kẻ giết chết Đạo đức lao động Tin Lành ở châu Âu không phải ai khác mà chính là Sigmund Freud – người Moravia, cha đẻ của môn phân tâm học?

Trong cuốn *The Future of an Illusuion* (Tương lai của một ảo tưởng) – 1928, Sigmun Freud đã khởi sự phản đối Weber. Với Freud – một người Do Thái lầm lạc – tôn giáo không phải là sức mạnh dẫn dắt những thành tựu của nền văn minh phương Tây, vì nó thực ra chỉ là một thứ "ảo tưởng," một "chứng loạn thần kinh chức năng phổ quát," được bịa ra để ngăn ngừa dân chúng tránh xa khỏi bản năng của họ – nhất là khao khát tình dục và sự thôi thúc bạo lực, hủy diệt của họ. Thiếu tôn giáo, mọi thứ sẽ trở nên lộn xộn:

> Nếu một kẻ tưởng rằng không còn gì cản trở nó, khi đó nó có thể tóm lấy bất cứ phụ nữ nào ưng mắt làm đối tượng tình dục của nó, nó có thể giết kẻ thù hay bất cứ ai cản trở mà không hề do dự và nó có thể giành lấy cái gì nó muốn từ những đồ dùng của người khác mà không thèm hỏi.

Tôn giáo không chỉ cấm đoán quan hệ tình dục lang chạ và sự bạo hành, nó còn làm cho con người cam chịu "sự tàn nhẫn của số phận, cụ thể như cái chết," "sự đau khổ và thiếu thốn" của cuộc sống hàng ngày. Khi các tôn giáo độc thần cô đọng các vị Chúa thành một người duy nhất, "các mối liên quan của con người với vị thần ấy có thể tái tạo mối quan hệ gần gũi và mãnh liệt của đứa trẻ đối với người cha. Nếu nó làm tốt cho người cha ấy, sau đó nó chắc chắn được ban thưởng – sẽ thành người được chọn lựa, ít ra cũng như đứa trẻ được yêu thương duy nhất."

Freud không hy vọng rằng nhân loại – hay ít ra là mọi người ở châu Âu – sẽ có thể tự giải thoát được mình khỏi tôn giáo. Như ông nhận xét:

> Nếu anh muốn trục xuất tôn giáo khỏi văn minh châu Âu, anh chỉ có thể làm được bằng một hệ thống giáo lý khác; và một hệ thống như vậy ngay từ đầu đã phải thâu tóm hết mọi đặc trưng tâm lý học của tôn giáo – cùng một sự thánh thiện, lòng cố chấp, không dung thứ, cùng một sự cấm đoán tư tưởng – để tự bảo vệ chính nó.

Điều này có vẻ như chắc chắn đã đúng vào những năm 1930, khi cả Stalin và Hitler đều truyền bá tư tưởng sùng bái kỳ quặc của mình. Trong cả hai trường hợp, thứ tôn giáo chính trị chuyên chế đều không thể khống chế được cái bản năng nguyên thủy mà Freud mô tả trong lý thuyết tôn giáo của ông. Cho đến năm 1945, châu Âu đã kiệt lực vì một cuộc đam mê bạo hành – kể cả bạo hành tình dục kinh tởm thể hiện qua việc hãm hiếp hàng loạt – điều chưa từng thấy kể từ thời Timur (Thành Cát Tư Hãn). Phản ứng ban đầu ở

nhiều quốc gia, nhất là các quốc gia bị khủng hoảng tinh thần bởi nạn giết người hàng loạt... là quay trở về với tôn giáo và nhờ sự an ủi được sùng kính đã lâu đời của nó, xoa dịu đi nỗi tiếc thương những người đã chết.

Cho đến những năm 1960, một thế hệ quá trẻ để nhớ được những năm chiến tranh tổng lực và nạn diệt chủng đã đi tìm lối thoát hậu Ki Tô giáo mới mẻ cho những dục vọng bị đè nén của họ. Các lý thuyết của Freud, với cái nhìn tiêu cực về những ức chế và sự đồng tình lộ liễu của chúng với các xung lực tình dục, chắc chắn đã góp phần cám dỗ người Âu châu đi ra khỏi nhà thờ và bước ngay vào những cửa hàng tình dục sex shop. Trong cuốn *Cilivization and its Discontents* (Văn minh và mặt trái của nó) – được viết năm 1929-1930 nhưng xuất bản lần đầu ở Hoa Kỳ vào năm 1961 – Freud đã biện luận rằng có một "sự tương phản" cơ bản giữa văn minh như nó có và khát khao nguyên thủy của con người:

> Sự tồn tại của khuynh hướng gây gổ, mà ta có thể tìm thấy ở bản thân mình, và giả định hợp lý rằng nó cũng hiện diện ở người khác, là nhân tố làm rối loạn các mối quan hệ của ta với người xung quanh, và buộc sự văn minh trở thành một thứ phí tổn (năng lực) cao quá đỗi. Do hậu quả của lòng thù ghét nguyên thủy lẫn nhau này của các tồn tại người, xã hội văn minh luôn bị đe dọa tan rã. Lợi ích của việc lao động cùng nhau cũng không giúp nó đứng vững được; các đam mê bản năng luôn mạnh hơn những mong muốn hợp lý. Nền văn minh phải sử dụng những nỗ lực cao nhất để dựng lên các giới hạn đối với bản năng gây gổ ở con người và để duy trì các biểu hiện hành vi của nó trong tầm kiểm soát nhờ các hình thái phản xạ tâm lý. Đó là... sự hạn chế về sinh hoạt giới tính, và đó cũng là... lời răn dạy yêu thương người khác như chính bản thân mình – một lời răn được chứng minh bằng thực tế là chẳng có gì mạnh hơn bản tính gốc rễ của con người... Văn minh là một quá trình được phục vụ bởi Thần Tình ái (Eros), vị thần luôn nhằm mục tiêu gắn ghép các cá thể

người đơn độc, rồi sau đó là các gia đình, rồi đến các bộ tộc, các dân tộc và các quốc gia, thành một nhất thể vĩ đại, nhất thể Nhân loại. Vì sao phải xảy ra điều ấy, chúng ta không biết; công việc của Thần Tình ái chính xác là như vậy... mọi người được ràng buộc với nhau bằng xung năng tình dục... Nhưng bản tính gây gổ tự nhiên của con người, sự thù địch của cá nhân với tất cả và tất cả với cá nhân, đã chống đối lại chương trình này của văn minh. Bản năng gây gổ bắt nguồn từ, và đại diện chủ yếu cho linh tính về cái chết – là cái luôn đi kèm với Thần Tình ái và chia sẻ quyền thống trị thế giới cùng với Thần ây. Và giờ đây, tôi nghĩ, ý nghĩa sự tiến hóa của văn minh không còn khó hiểu với chúng ta nữa. Nó cần phải thể hiện cuộc tranh đấu giữa Thần Tình ái và Thần Chết, giữa bản năng sống và bản năng hủy diệt, khi nó tự hiện thân trong loài giống con người. Cuộc tranh đấu này là tất cả những gì tạo nên sự sống thực sự.

Khi đọc những dòng này, chúng ta hiểu nhà văn châm biếm thành Vienna, Karl Kraus (1874-1936) ngụ ý điều gì khi ông nói rằng môn Phân tâm học (của Freud) chính là "cái chứng bệnh mà nó giả vờ là cách điều trị (cho chứng bệnh đó)". Nhưng đó lại chính là bức thông điệp được những tay hippy diễn dịch ra thành một lời răn mới: "Hãy thư giãn đi!". Và họ làm thế thật. Bài hát "Hãy thư giãn đi!" (Let It All Hang Out – 1967) của Hombre đã từng được coi như một trong những bài thánh ca nhỏ của những năm 1960, nhưng những dòng mở đầu của nó – "Lại một lời thuyết giáo nữa đây, hỡi các bạn yêu quý, hãy chuẩn bị đón nhận. Tại John Barley, nicotine và những cám dỗ của đêm" – đã tóm lược đầy đủ những gì mà họ đeo đuổi[1]. Đối với những nhà phê bình gay gắt nhất của

1. Bài hát này sau đó được phát tán bởi một ca sĩ, nhà sản xuất băng ghi âm Anh, kẻ bị kết tội ấu dâm, Jonathan King (Charterhouse và Trinity, Cambridge), cũng nổi danh vì đã sản xuất ra "Nhảy Lên và Xuống" (Leap Up and Down – Làn sóng viết tắt tên anh trong Không trung) và người đầu tiên quăng ra album *The Rocky Horror Show*. (TG)

phương Tây ngày nay (không chỉ người Hồi giáo cấp tiến), "người của những năm 60" đã mở ra cánh cửa phản văn minh hậu Freud, đặc trưng bởi sự tôn vinh khoái lạc chủ nghĩa theo sở thích; bởi sự tẩy chay giáo lý thần học và thay bằng văn chương khiêu dâm, từ bỏ "Ông hoàng vì hòa bình"[1] để đến với phim ảnh và trò chơi video bạo lực kệch cỡm như được thể hiện trong các bộ phim chiến tranh cảm giác mạnh[2].

Vấn đề đặt ra với tất cả các giả thuyết về sự biến mất của đạo Tin Lành ở châu Âu là: cho dù chúng có thể lý giải được điều gì đó về xu thế từ bỏ đạo Ki Tô của châu Âu, thì chúng lại chẳng giải thích được điều gì về sự tiếp tục của đức tin vào Ki Tô giáo ở Hoa Kỳ. Người Mỹ đã ít nhiều có cùng những trải nghiệm về biến động xã hội và văn hóa như người châu Âu. Họ đã trở nên giàu có hơn. Hiểu biết của họ về khoa học đã tăng lên. Và thậm chí họ còn tiếp xúc với phân tâm học và các ấn phẩm khiêu dâm nhiều hơn cả người châu Âu. Nhưng đạo Tin Lành ở Mỹ vẫn không hề bị ảnh hưởng như những gì diễn ra ở châu Âu. Ngược lại, Chúa vẫn lớn lao như 40 năm về trước. Bằng chứng là, ở Mỹ, vẫn có tới 10 triệu người ngoan đạo đi lễ nhà thờ vào mỗi Chủ nhật. Nghịch lý thay, sự xuất hiện của bộ ba những năm 1960 – tình dục, ma túy, nhạc rock 'n' roll – tại Hoa Kỳ, lại trùng hợp với một cuộc bùng nổ đạo Tin Lành Phúc Âm. Mục sư Billy Graham đáng kính[3] ganh đua với ban nhạc The Beatles xem ai có thể thu hút được nhiều người hơn

---

1. Prince for Peace – chỉ Đức Chúa. (ND)

2. Nguyên văn: *Warnograph,* loại phim ảnh chiến tranh chỉ vì cảm giác mạnh, đồi trụy... Miêu tả tính dục và cách điệu của chiến tranh trong các phương tiện truyền thông. Những bộ phim thuộc thể loại này thường làm nổi bật sự gay cấn của cuộc chiến tranh trong khi bỏ qua cái chết và bi kịch.

3. Mục sư William Franklin Graham, Jr., được biết đến nhiều hơn với tên Billy Graham là nhà truyền bá phúc âm, và là một trong những nhà lãnh đạo có nhiều ảnh hưởng nhất của Phong trào Tin Lành thuộc cộng đồng Kháng Cách.

đến các sân vận động. Điều này không hẳn là một phản ứng mà giống một sự bắt chước. Phát biểu tại Festival nhạc Rock năm 1969 ở Miami, Graham hối thúc khán giả hãy "hòa nhập với Đức Chúa Trời... Khơi nguồn sức mạnh của Người." Vào năm 1972, nhóm Ki Tô giáo trường trung học Campus Crusade đã tổ chức một Đại hội Phúc Âm ở Dallas, gọi là Expo'72, bế mạc với một buổi hòa nhạc cống hiến cho Lễ hội Âm nhạc Jesus (Christian Woodstock – festival nhạc rock đúc kết phong trào hippy phản-văn hóa)[1]. Khi "Nhà tạc tượng thạch cao" Cynthia – một thiếu niên Công giáo từ Chicago – làm ra các bức tượng thạch cao có dương vật dựng đứng của Jimi Hendrix, Robert Plant và Keith Richard (dù không phải của Cliff Richard), cô chẳng qua chỉ thực hiện cái ảo tưởng của Freud về việc Thần Tình ái chiến thắng Thần Chết. Chúa là tình yêu – giống như những gì người ta đọc được trên các miếng dán ở ba-đờ-xốc của ô tô, vậy thôi. Lúc đó – và cùng lúc đó – nước Mỹ được "ra đời một lần nữa và đồng thời bị khiêu khích tính dục một lần nữa."

Làm sao chúng ta có thể lý giải thực tế là văn minh phương Tây hình như được chia ra làm đôi: một châu Âu không có Chúa ở phía Đông và một nước Mỹ kính Chúa ở phía Tây? Làm sao chúng ta có thể lý giải sự tồn tại kiên định của Ki Tô giáo ở Mỹ đúng vào lúc nó sa sút thê thảm ở châu Âu? Câu trả lời hay nhất có thể được tìm thấy ở Springfield, Missouri – thành phố được gọi là "Nữ hoàng vùng núi Ozarks" và là nơi bắt đầu của tuyến đường cao tốc xây vào thời gian giữa hai cuộc Đại chiến, nối giữa Chicago và California, đã thành bất tử trong bài hát năm 1946 của Bobby Troup *Get Your Kicks On Route 66* (Hãy ghé qua đường số 66). Nếu Max Weber đã

---

1. Ngay tại Woodstock, "Người" đã công diễn lần đầu các phần của "Tommy", vở opera rock của Pete Townsend về một đấng cứu thế (messiah) câm, điếc và mù; về sau được tổ chức thường niên, và thường do các cộng đồng Tin Lành chủ trương. (TG)

rất ấn tượng bởi sự đa dạng của các giáo phái Tin Lành khi đi qua đây 100 năm trước thì hôm nay ông sẽ phải kinh ngạc. Ở Springfield cứ 1.000 dân thì có một nhà thờ. Có 122 nhà thờ Báp-tít, 36 nhà thờ Hội Giám lý, 25 nhà thờ Chúa Jesus và 15 nhà thờ Dòng Chúa Cứu thế – tổng cộng khoảng 400 nơi thờ phụng. Ngày nay, đi trên đường 66 bạn sẽ không còn thấy niềm vui nữa mà chỉ thấy các tượng thánh giá mà thôi.

Điều quan trọng là tất cả những nhà thờ này đều tham gia vào một cuộc tranh giành linh hồn rất gay gắt. Như Weber đã từng thấy, những hệ phái Báp-tít, Giám Lý và các hệ phái khác cạnh tranh ngay chính bên trong những cộng đồng địa phương để chứng tỏ phái nào thực sự ngoan đạo. Ngày nay tại Springfield, sự cạnh tranh diễn ra giữa các nhà thờ và cũng gay gắt không kém gì cuộc cạnh tranh giữa các đại lý bán xe ô tô hay những cửa hàng ăn nhanh. Các nhà thờ ở đây buộc phải có đầu óc thương mại nhằm thu hút và giữ chân những người sùng đạo. Trên cơ sở đó, người thắng cuộc thông minh chính là Hội đồng sông James. Dưới con mắt người châu Âu, nơi này giống như một khu mua sắm hay thương mại, nhưng đây đúng là nhà thờ lớn nhất tại Springfield – thực sự, nó còn là một trong những nhà thờ lớn nhất nước Mỹ. Mục sư đứng đầu nhà thờ này – John Lindell – là một nhà thuyết pháp tài năng và lôi cuốn, người kết hợp những lời giảng dạy Kinh Thánh cổ xưa với nghệ thuật dựng kịch và thường xuyên có cả nhạc rock 'n' roll. Quả thực nhiều lúc ông giống như người kế nghiệp đương nhiên của cuộc Cách mạng Chúa Jesus như được tạp chí *Thời Đại* (Time) nhận diện vào năm 1971: một phong trào thanh niên Công giáo mê nhạc rock theo tinh thần của vở opera rock Anh quốc *Jesus Christ Supestar (*Siêu sao Jesus Christ – 1970). Nhưng ở Lindell còn có một phẩm chất chân thành và khao khát; khi ông hướng về Chúa ("Chúa ơi, Người làm chúng con sợ"); ông có vẻ ít giống với Ian Gillan (ca sĩ tóc xù của

ban nhạc Deep Purple – người đã hát phần lời của Chúa Jesus trong bản gốc của album Superstar) mà giống Steve Jobs trong buổi ra mắt phiên bản thiết bị cầm tay mới nhất của Apple: "*iGod*" (chắc thế). Với Lindell, đạo đức Tin Lành vẫn tồn tại, mạnh mẽ và sống động ở Springfield. Ông không mảy may nghi ngờ về việc chính nhờ có đức tin mà những thành viên trong giáo đoàn của ông đã làm việc chăm chỉ hơn. Bản thân ông chính là một người như vậy: thuyết giáo tận tình suốt ba ca mỗi ngày Chủ nhật đâu phải là dễ. Và các thánh thần hình như đã hợp nhất vào linh hồn của chủ nghĩa tư bản khi đám đông xung quanh hài lòng – may mắn không phải vì giọng vang như đồng được ưa thích của Mac Hammond của Trung tâm Đạo hữu Ki Tô Lời Hằng Sống (Living Word Christian Center) tại Mineapolis, người đã lớn tiếng hứa hẹn: "Chính những giáo lý Kinh Thánh làm mạnh thêm sự trưởng thành tâm hồn bạn và hỗ trợ bạn thắng lợi trong công việc sẽ thắng lợi trong các mối quan hệ và trên đấu trường tài chính."

Một chuyến đi thăm sông James đã làm sáng tỏ những khác biệt chủ yếu giữa đạo Tin Lành ở châu Âu và ở Hoa Kỳ. Trong khi ở châu Âu, cuộc Cải cách đã bị "dân tộc hóa" với việc thành lập những Giáo hội quốc giáo như Giáo hội Anh hay Giáo hội Trưởng lão E-cot, thì ở Hoa Kỳ luôn có sự tách biệt rành rọt giữa tôn giáo và nhà nước, cho phép cạnh tranh cởi mở giữa nhiều hệ phái Tin Lành khác nhau. Đây có thể là lời giải thích tốt nhất cho cái chết kỳ lạ của tôn giáo tại châu Âu và sức sống dẻo dai của nó ở Hoa Kỳ. Trong tôn giáo cũng như trong kinh doanh, sự chuyên chế nhà nước luôn không hiệu quả – dù trong một số trường hợp, sự tồn tại của một quốc giáo có làm gia tăng ít nhiều số người gia nhập tôn giáo ấy (nhờ có sự trợ giúp hào phóng từ phía chính phủ và sự kiểm soát tối thiểu đối với việc chỉ định các mục sư, linh mục). Khái quát hơn, sự cạnh tranh giữa các tôn giáo trong một thị trường tôn giáo tự do khích lệ

những đổi mới nhằm làm cho trải nghiệm thờ phụng và việc đóng vai trò là thành viên giáo hội được viên mãn hơn. Đó chính là điều đã giữ cho tôn giáo ở Hoa Kỳ tồn tại. (Nhận thức này không hoàn toàn mới. Adam Smith đã đưa ra ý kiến tương tự trong *The Wealth of Nations* (Sự thịnh vượng của các quốc gia) vạch rõ sự tương phản giữa các nước có giáo hội quốc giáo với các nước cho phép giáo hội cạnh tranh).

Nhưng dù Smith không ngờ vực thì vẫn có điều gì đó ở những người Mỹ theo phái Phúc Âm ngày nay khiến Weber phải nghi ngờ, bởi hình như những giáo phái lớn mạnh có thể phát triển thịnh vượng như ngày hôm nay là do họ đã phát triển một kiểu Ki Tô giáo tiêu dùng, gần tiến tới sự "tôn sùng" cửa hàng bán lẻ Wal-Mart. Không chỉ dễ dẫn dắt và có thể quan sát một cách hứng thú – giống như đi đến rạp chiếu phim, được phục vụ nước ngọt có ga và đồ uống Starbucks; xã hội Ki Tô giáo tiêu dùng cũng làm giảm đáng kể đòi hỏi ở những người theo đạo. Ngược lại, họ đòi hỏi ở Chúa, đến nỗi kinh cầu nguyện vùng sông James gồm những đòi hỏi không ngừng, yêu cầu Đức Chúa giải quyết những vấn đề cá nhân. Chúa Cha, Chúa Con và Thánh Thần đã được thay thế bằng Chúa phân tích, Người gỡ rối và Huấn luyện viên riêng. Với hơn 2/5 người Mỹ da trắng thay đổi tôn giáo một đôi lần trong đời, niềm tin đã trở thành một thứ bất kiên định đầy mâu thuẫn.

Vấn đề duy nhất của việc biến tôn giáo thành việc giải trí đồng nghĩa với việc người Mỹ đã bị cuốn đi rất xa khỏi quan niệm của Max Weber về đạo đức Tin Lành, trong đó việc có được những thứ như mong muốn là hệ quả đương nhiên của sự tích lũy tư bản. Ông nói:

> Tinh thần khổ hạnh Tin Lành nỗ lực hết sức để chống lại niềm yêu thích được sở hữu; nó không khuyến khích tiêu dùng... Và nếu sự kiềm chế tiêu dùng ấy được kết hợp với quyền tự do phấn

> đấu vì lợi nhuận, kết quả sinh ra sẽ đương nhiên tạo thành tư bản nhờ cố gắng khổ hạnh để dành dụm.

Ngược lại, chúng ta đang sống qua một trải nghiệm duy nhất: chủ nghĩa tư bản không có dành dụm, tiết kiệm gì cả. Ở Hoa Kỳ, tỉ lệ tiết kiệm của hộ gia đình giảm xuống dưới 0% vào thời đỉnh cao của bong bóng bất động sản, khi các gia đình không chỉ tiêu sạch toàn bộ thu nhập ròng của họ mà còn tiêu tán cả giá trị tài sản trong nhà.

Tiết kiệm giảm dẫn đến khủng hoảng tài chính. Khi giá bất động sản bắt đầu suy giảm vào năm 2006, một phản ứng dây chuyền lập tức được khởi động: những người vay nợ nhiều hơn trị giá căn nhà của mình không thể trả tiền lãi thế chấp; những người đầu tư vào chứng khoán dựa vào các khoản thế chấp phải chịu mất mát lớn; các ngân hàng huy động các khoản vốn lớn để đầu tư vào loại chứng khoán này đầu tiên trải qua giai đoạn khó thanh khoản và sau đó là không có khả năng thanh toán. Để ngăn chặn các ngân hàng sụp đổ hàng loạt, các chính phủ buộc phải can thiệp để giải cứu chúng khỏi tình trạng tài chính kiệt quệ; và một cuộc khủng hoảng nợ tư nhân đã biến thành cuộc khủng hoảng nợ công. Ngày nay tổng các khoản nợ tư và công của Hoa Kỳ nhiều gấp 3,5 lần tổng thu nhập quốc dân (GDP).

Hiện tượng này không phải chỉ có ở Hoa Kỳ. Những kịch bản tương tự cũng đã diễn ra ở các nước nói tiếng Anh khác như Ireland, Liên hiệp Anh, và với quy mô nhỏ hơn như ở Australia và Canada – đó chính là thứ hình học tự nhiên trong thời kỳ của lực đòn bẩy, với những mảnh vấn đề giống nhau lặp đi lặp lại trên mọi quy mô kích cỡ. Ở các nước châu Âu, bong bóng bất động sản lớn hơn – bởi giá cả nhà ở tăng vượt thu nhập nhiều hơn so với ở Hoa Kỳ; khủng hoảng nợ công ở Bồ Đào Nha, Ireland và Hy Lạp trầm trọng hơn,

dẫn tới sai lầm trong việc để xảy ra thâm hụt lớn khi đang thuộc cùng khối tiền tệ với nước Đức. Nhưng nguồn gốc của cuộc khủng hoảng tài chính gây ảnh hưởng đến toàn cầu các năm 2007-2009 lại không nằm ở toàn cầu. Đó là cuộc khủng hoảng xảy ra trong thế giới phương Tây như một hậu quả của tiêu dùng quá mức và vượt quá sức của đòn bẩy tài chính. Ở những nơi khác – và nhất là châu Á – bức tranh lại hoàn toàn khác.

Ai cũng công nhận rằng tỉ lệ tiết kiệm ở phương Đông cao hơn ở phương Tây. Các gánh nặng nợ riêng thấp hơn; mua bán nhà cửa trao tay hoặc chỉ vay thế chấp tỉ lệ nhỏ. Các hình thức tín dụng tiêu dùng khác đóng vai trò nhỏ hơn. Như chúng ta đã thấy, ai cũng biết rằng tổng số giờ làm việc mỗi năm của người châu Á lớn hơn người phương Tây – bình quân mỗi năm, người Đài Loan làm việc 2.120 giờ, người Hàn Quốc làm 2.243 giờ. Điều còn ít được chú ý và đánh giá là sự gia tăng tiết kiệm và sản xuất công nghiệp ở châu Á diễn ra song hành với một trong những phản ứng phụ đáng ngạc nhiên nhất của sự Tây hóa: đó là sự lớn mạnh của Ki Tô giáo trên khắp Trung Hoa.

JERUSALEM TRUNG HOA

Sự nảy nở tinh thần tư bản chủ nghĩa ở Trung Quốc là câu chuyện ai cũng biết. Nhưng còn về sự phát sinh đạo đức Tin Lành thì sao? Theo các cuộc điều tra độc lập của China Partner và East China Normal University ở Thượng Hải, hiện nay có khoảng 40 triệu tín đồ Ki Tô giáo Tin Lành ở Trung Quốc, so với con số chỉ nửa triệu người vào năm 1949. Một vài cách đánh giá khác thậm chí còn đưa ra con số cao hơn: khoảng 75 đến 110 triệu người. Kể cả 20 triệu người Công giáo nữa thì có đến 130 triệu tín đồ Ki Tô ở Trung Quốc. Quả thực, ngày nay, số lượng tín đồ Ki Tô giáo tích cực ở Trung Quốc nhiều hơn ở châu Âu. Ở Trung Quốc, nhà thờ

được xây dựng nhanh hơn và Kinh thánh được in ra nhiều hơn bất cứ ở nơi nào khác trên thế giới. Công ty in ấn Amity Nam Kinh là nhà xuất bản Kinh Thánh lớn nhất thế giới với hơn 70 triệu bản Kinh Thánh đã được in từ khi công ty thành lập vào năm 1986, bao gồm 50 triệu bản bằng Hoa ngữ phổ thông và các ngôn ngữ Trung Hoa khác. Có thể sau vài ba thập kỷ nữa, số người theo đạo Ki Tô sẽ chiếm 20% đến 30% dân số Trung Quốc. Điều này sẽ khiến tất cả chúng ta phải giật mình khi nhớ lại những trở lực gay gắt nhằm chống lại sự truyền bá đạo Ki Tô ở Trung Quốc trong suốt chiều dài lịch sử đất nước này.

Sự thất bại của đạo Tin Lành khi cắm rễ vào Trung Quốc trước kia là một điều khó hiểu. Các nhà truyền giáo Ki Tô phái Cảnh giáo đã đến Trung Quốc vào thời nhà Đường, ngay từ thế kỷ VII; Nhà thờ Công giáo La Mã đầu tiên được xây dựng vào năm 1299 bởi giáo sĩ Monte Corvino, người được chỉ định làm Tổng Giám mục đầu tiên tại Bắc Kinh vào năm 1307. Tuy nhiên, cho đến cuối thế kỷ XIV, các tiền đồn Ki Tô giáo này hầu hết đã bị xóa sổ do sự thù địch của triều đình nhà Minh. Một làn sóng các nhà truyền giáo đến đây lần thứ hai vào đầu thế kỷ XVII, khi giáo sĩ Dòng Tên Matteo Ricci được đặc ân ban phép định cư tại Bắc Kinh. Vào đầu những năm 1700, có thể đã có đến 300.000 tín đồ Ki Tô ở Trung Quốc. Nhưng năm 1724, một cuộc đàn áp lại diễn ra do Sắc lệnh Trục xuất và Tịch thu của Hoàng đế Sùng Trinh.

Làn sóng Ki Tô giáo lần thứ ba diễn ra vào thế kỷ XIX, được thực hiện bởi các nhà truyền giáo Tin Lành. Những tổ chức kiểu như Hội Truyền giáo Anh quốc phái hàng trăm nhà thuyết giảng Phúc Âm đem Tin Mừng tới hầu hết các quốc gia đông dân khắp Trái Đất. Người đầu tiên đến đây là một người Anh 25 tuổi tên là Robert Morrison của Hội Truyền giáo London, đến Quảng Châu

vào năm 1807. Bước đi đầu tiên của ông, ngay trước khi tới nơi, là bắt đầu học tiếng Hoa phổ thông và cải biên Kinh Thánh sao cho hợp đặc tính của người Trung Quốc. Ở Quảng Châu ông bắt đầu soạn từ điển Latin-Hoa. Cho đến năm 1814 – lúc này là nhân viên của Công ty Đông Ấn – Morrison đã hoàn thành các bản dịch *Acts of the Apostles* (Công báo Thông tòa) – 1810, *Gospel of St. Luke* (Tin Mừng của Thánh Luke) – 1811, *New Testament* (Tân Ước) – 1812 và *Book of Genesis* (Sách Sáng thế ký) – 1814, cũng như *Summary of the Doctrine of Devine Redemption* (Tóm lược Giáo lý Màu nhiệm Thiêng Thánh) – 1811, và *An Annotated Catechism in the Teaching of Christ* (Sách bổn (giáo lý) có chú giải về giáo huấn của Đức Ki-tô) – 1812. Bấy nhiêu đủ để ông thuyết phục Công ty Đông Ấn cho phép nhập khẩu một máy in và thợ in để vận hành. Sau này khi bị công ty sa thải vì sợ chọc giận các nhà cầm quyền Trung Quốc, Morrison vẫn ngoan cường, chuyển đến Malacca để thành lập một trường trung học Anh-Hoa nhằm "nuôi dưỡng văn chương và khoa học châu Âu và Trung Quốc, nhưng chủ yếu là truyền bá Ki Tô giáo trên khắp phương Đông." Cùng với William Milne, ông cũng kết thúc việc dịch Kinh Thánh (xuất bản năm 1823), cũng như tạo ra một cuốn ngữ pháp tiếng Anh cho sinh viên Trung Quốc và hoàn thành bộ từ điển Anh-Hoa. Trước khi theo chân người vợ đầu và con trai sang thế giới bên kia vào năm 1834, Morrison còn viết thêm được cuốn *Từ vựng thổ âm Quảng Châu* (1828). Ông quả thực là một hiện thân chân chính của đạo đức hiếu học Tin Lành.

Nhưng những nỗ lực của các nhà truyền giáo Anh đầu tiên đã gánh hậu quả bất ngờ. Triều đình phong kiến (nhà Thanh) đã tìm mọi cách ngăn cấm – nặng nhất là tử hình – buộc những người theo đạo Ki Tô phải bỏ đạo với lý do Ki Tô giáo khuyến khích những thái độ phổ biến trong dân chúng mà "gần như sắp mang tới một cuộc nổi loạn":

Thứ tôn giáo được nói đến này không nhìn nhận linh hồn là đáng kính, không xem tổ tiên là đáng thờ cúng, hiển nhiên là chống lại lời dạy của thánh hiền; và dân chúng mọi nơi, những kẻ đi theo và làm quen với những điều lừa dối như thế, có gì khác với bọn nổi loạn?

Đó là điềm gở báo trước. Có một người đã phản ứng lại với chính sách bắt buộc từ bỏ tín ngưỡng của triều đình theo một cách khó có thể tưởng tượng nổi. Hồng Tú Toàn hy vọng có được chân làm quan theo cách truyền thống, tham dự một loạt các kỳ thi nặng nề nhằm xác định tư cách, năng lực làm quan. Nhưng ông bị trượt, và như vẫn thường xảy ra với các sĩ tử, thi trượt kéo theo sự suy sụp. Năm 1833, Hồng Tú Toàn gặp William Milne – đồng tác giả (với Robert Morrison) của cuốn Kinh Thánh tiếng Hoa đầu tiên – và chịu ảnh hưởng của ông vào đúng lúc bản thân Hồng cũng thoát khỏi tâm trạng u tối sau kỳ thi. Hoàn toàn tin tưởng vào lời của Milne, giờ đây Hồng tự giới thiệu mình là người anh em của Chúa Jesus. Ông tuyên bố, Chúa Jesus đã phái ông xuống giải thoát nước Trung Hoa khỏi Khổng giáo – một thứ giáo thuyết hướng nội coi sự cạnh tranh, giao thương và sản xuất công nghiệp như những thứ ngoại nhập độc hại. Hồng thành lập một "Xã hội bắt chước Ki Tô giáo" của những người kính Chúa và thu hút được sự ủng hộ của hàng chục triệu người Trung Quốc, hầu hết từ các tầng lớp cùng khổ, và tự xưng là người lãnh đạo của Thái Bình Thiên Quốc. Sau đó, cuộc khởi nghĩa mà ông đứng đầu được gọi là Bạo loạn Thái Bình. Từ Quảng Tây, những người nổi dậy tràn tới Nam Kinh, nơi thích hợp để làm thủ đô của Hồng, gọi là thành Thiên Kinh. Cho đến năm 1853, những người theo ông – được phân biệt bằng bộ áo ngoài màu đỏ, tóc dài và có phân biệt giới tính nghiêm khắc – đã chiếm được hoàn toàn thung lũng sông Dương Tử. Trong tòa chính điện đặt ngai vàng có tấm trướng

mang dòng chữ "Mệnh lệnh của Chúa là phải giết hết kẻ thù và thống nhất non sông về một mối."

Đã có lúc, tưởng như quân Thái Bình sẽ lật đổ được triều đình nhà Thanh. Nhưng quân Thái Bình đã không chiếm được Bắc Kinh và Thượng Hải. Dần dần cơn thủy triều dội ngược, chống lại họ. Năm 1864, binh lính nhà Thanh bao vây Nam Kinh. Khi thành phố thất thủ, Hồng đã chết vì bị đầu độc. Để chắc chắn, quân Thanh đã quật mộ và đem đốt xác Hồng, rồi đem tro nhồi thuốc súng đại bác bắn tung khắp nơi. Mặc dù vậy, cũng phải tới tận năm 1871 quân Thái Bình mới hoàn toàn bị đánh bại. Cái giá về nhân mạng thật khủng khiếp: tổng số thương vong của các bên tham chiến lớn gấp đôi số người chết trong Thế chiến thứ Nhất. Từ năm 1850 đến năm 1864, khoảng 20 triệu dân ở miền Trung và Nam Trung Quốc đã thiệt mạng trong cao trào của cuộc khởi nghĩa, trong nạn đói hoành hành và dịch bệnh tràn lan. Vào cuối thế kỷ XIX, nhiều người Trung Quốc đã kết luận rằng các nhà truyền giáo phương Tây chỉ là thứ ảnh hưởng ngoại lai gây hủy diệt đất nước Trung Quốc, chẳng khác gì những lái buôn phương Tây đem thuốc phiện đến. Khi các nhà truyền giáo Anh quốc trở lại Trung Quốc sau cuộc khởi nghĩa Thái Bình, họ phải đối mặt với sự thù ghét mãnh liệt dành cho người nước ngoài. Nhưng họ không nản lòng. James Hudson Taylor mới chỉ 22 tuổi khi ông đến Trung Quốc lần đầu tiên, nhân danh Hội truyền bá Phúc Âm Trung Hoa. "Không thể," như ông mô tả, "cam tâm trước hình ảnh giáo đoàn hàng nghìn, hoặc hơn thế, những tín đồ Công giáo vui sướng ở nơi an lành (ở Brighton) trong khi hàng triệu người đang bỏ mạng vì thiếu hiểu biết" ở hải ngoại. Taylor thành lập "China Inland Mission" – CIM (Hội Truyền giáo nội địa Trung Hoa) vào năm 1865. Cách thức ưa thích của ông là cho những người truyền giáo của CIM ăn mặc như người Hoa và để bím tóc dài của thời nhà Thanh. Giống như David Livingstone ở châu Phi, Taylor truyền bá cả hai thứ – giáo

lý Công giáo và y học hiện đại – ở trụ sở tại Hàng Châu của ông. Một "ngư phủ đánh lưới người"[1] dũng cảm khác của CIM là George Stott, người vùng Anberdonia, bị cụt một chân, đến Trung Hoa lúc 31 tuổi. Một trong những hoạt động sớm sủa của ông là mở một hiệu sách có nhà nguyện kế bên, nơi ông giảng thuyết cho một đám đông ồn ào, bị thu hút bởi sự tò mò hơn là khát khao sự cứu rỗi. Vợ ông mở một trường nội trú cho trẻ em gái.

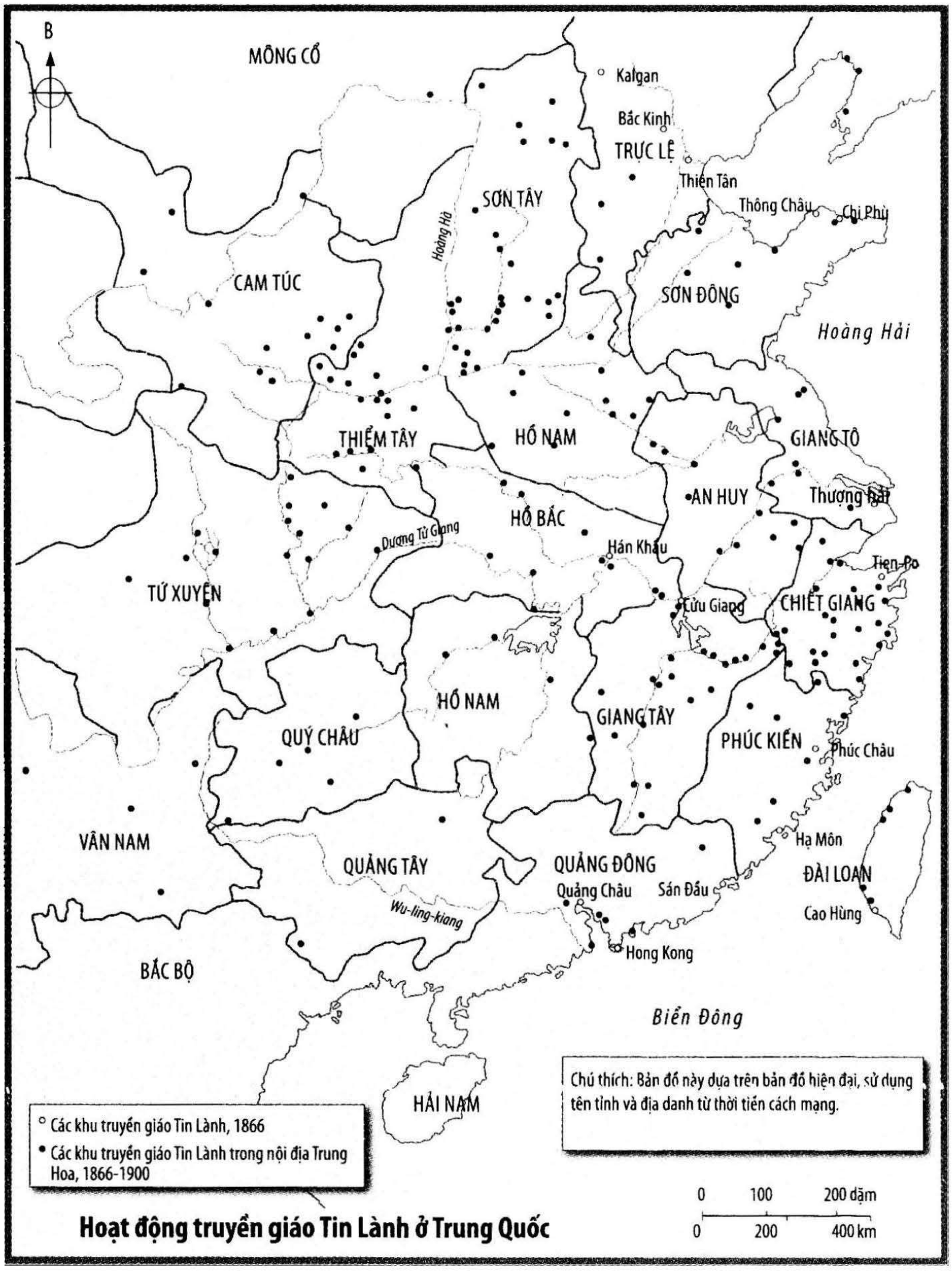
Họ và những người khác tìm cách giúp mọi người cải đạo bằng một thứ "học cụ" phúc âm mới rất khéo: Sách không lời – do một người đến từ Spurgeon tên là Charles Haddon tạo nên – phối hợp các màu sắc chủ chốt của thế giới màu sắc Trung Hoa truyền thống. Trong một phiên bản được dùng rộng rãi do một người Mỹ là Dwight Lyman Moody nghĩ ra năm 1875, trang màu đen biểu thị tội lỗi, màu đỏ tượng trưng cho máu của Chúa Jesus, màu trắng ngụ ý sự thiêng liêng, và màu vàng là thiên đường.

Một cách khác được thực hiện bởi Timothy Richard – một nhà truyền đạo phái Báp-tít do Baptist Misionary Society – BMS (Hội Truyền giáo phép Rửa tội) bảo trợ; ông lập luận rằng: "Trung Quốc cần sách phúc âm của đức ái và sự tha thứ, nhưng nó cũng cần sách phúc âm về tiến bộ vật chất và tri thức khoa học."

Nhắm vào giới ưu tú Trung Quốc hơn là vào quần chúng nghèo khổ, Richard trở thành thư ký của "Hội truyền bá đạo Ki Tô và tri thức chung" cho người Trung Quốc vào năm 1891. Ông có ảnh hưởng quan trọng đối với Phong trào tự cường của Khang Hữu Vi và cũng đã trở thành cố vấn trực tiếp của hoàng đế. Chính Richard đã bảo trợ cho việc thành lập trường đại học phong cách Tây phương đầu tiên ở Sơn Tây vào năm 1902.

---

1. Ẩn dụ Chúa Jesus ưa dùng để gọi các đồ đệ Người chọn đi truyền giáo – xem Kinh Thánh, Mt 4.19; Mc 1.17; Lc 5.10.



Hoạt động truyền giáo Tin Lành ở Trung Quốc

Cho đến năm 1877 đã có 18 hội truyền giáo Ki Tô khác nhau và ba Hiệp hội Kinh Thánh hoạt động tại Trung Quốc. Một Taylor đầy khí phách đặc biệt thành công trong việc tuyển mộ các nhà truyền giáo mới, kể cả một số lượng lớn bất thường những phụ nữ đơn thân, không chỉ từ Anh mà cả từ Hoa Kỳ và Úc. Theo cách

truyền thống Tin Lành, các giáo đoàn thù địch cạnh tranh nhau rất hăng hái, CIM và BMS khởi sự tranh giành địa bàn đặc biệt gay gắt tại Sơn Tây. Tuy nhiên, vào năm 1900, phong trào bài ngoại lần nữa lại nổi lên với Nghĩa Hòa Đoàn (Righteous and Harmonious Fist – yihe quan), đòi đuổi tất cả mọi "quỷ ác ngoại lai" ra khỏi đất nước – lần này có sự ủng hộ lộ liễu của Từ Hy Thái hậu. Trước cuộc can thiệp của Liên quân Đa quốc gia và cuộc đàn áp Nghĩa Hòa Đoàn, 58 thừa sai CIM đã thiệt mạng cùng với 21 người con của họ.

Các nhà truyền giáo đã gieo nhiều hạt mầm, nhưng trong những điều kiện ngày càng hỗn loạn, theo sau là cuộc lật đổ triều đại nhà Thanh, các chồi cây đều héo úa. Người sáng lập nước Cộng hòa Trung Hoa đầu tiên – Tôn Dật Tiên – là một tín đồ Ki Tô quê Quảng Đông, nhưng ông qua đời vào năm 1924 – lúc Trung Quốc bên bờ vực nội chiến. Sau đó nhà lãnh đạo Quốc dân Đảng Tưởng Giới Thạch và vợ ông – cả hai đều là tín đồ Ki Tô giáo[1] – đã thua những người cộng sản trong cuộc nội chiến kéo dài của Trung Quốc và kết cuộc phải chạy sang Đài Loan. Ngay sau cuộc cách mạng năm 1949, Chu Ân Lai và Y.T. Vũ đã đưa ra bản "Christian Manifesto" (Công ngôn Đạo Ki Tô) nhằm hạ uy tín các nhà truyền giáo cả về ý thức hệ lẫn về lòng yêu nước. Giữa những năm 1950 và 1952, CIM buộc phải sơ tán nhân sự ra khỏi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Khi các giáo đoàn đã đi khỏi, hầu hết nhà thờ phải đóng cửa hoặc bị chuyển thành nhà máy, công xưởng. Chúng còn bị đóng cửa trong suốt 30 năm sau đó. Những người Ki Tô giáo như các mục sư Vương Minh Đạo (Wang Mingdao – 1900-1991), Allen Viên

---

1. Tưởng Giới Thạch đã cải đạo thành tín đồ Ki Tô năm 1930. Vợ ông là một trong những người con gái của tín đồ Giám lý (Methodist), Charlie Tống. Tôi thường quen hơn với bộ đồ mang tên ông (Tưởng Giới Thạch) và cũng mang tên của Tôn Trung Sơn. (TG)

(Allen Yuan – 1914-2005) và Moses Tạ (Moses Xie – 1909-2011) đã phản đối gia nhập "Phong trào Yêu nước 3-tự Tin Lành" (Protestant Three-Self Patriotic Movement) do Đảng kiểm soát. Những năm tháng "Đại nhảy vọt" (Great Leap Forward – 1958-1962) cũng là những năm đã diễn ra làn sóng đóng cửa nhà thờ. Một cơn bão bài trừ tôn giáo kéo dài suốt cuộc Cách mạng Văn hóa (1966-1976) cũng dẫn đến việc nhiều chùa chiền Phật giáo cổ bị phá hủy. Bản thân Mao Trạch Đông trở thành đối tượng của sự sùng bái cá nhân. Bà vợ sau của ông ta – Giang Thanh – tuyên bố rằng Ki Tô giáo ở Trung Hoa cần phải đưa vào bảo tàng.

Đối với Max Weber và các nhà nghiên cứu phương Tây cuối thế kỷ XX, sẽ chẳng có gì ngạc nhiên khi thấy khả năng truyền bá đạo Tin Lành – và do đó – sự phát triển công nghiệp hóa ở đây rất thấp, thấp như tại các quốc gia bỏ Ki Tô giáo ở châu Âu. Trung Quốc dường như chỉ còn sự lựa chọn u ám giữa Khổng giáo trì trệ và sự hỗn độn mà thôi. Điều này khiến cho những chuyển biến trên quy mô lớn của thời đại chúng ta càng trở nên choáng ngợp.

Thành phố Ôn Châu, tỉnh Triết Giang, Nam Thượng Hải là một thành phố công nghiệp tinh hoa. Với dân số 8 triệu người và vẫn không ngừng tăng lên, nó nổi tiếng là thành phố dành cho kinh doanh ở Trung Hoa – một nơi mà thị trường tự do làm chủ còn vai trò của nhà nước là tối thiểu. Quang cảnh các nhà máy dệt và hàng đống than đá gợi cho người ta nhớ đến thời Victoria; đó là một Manchester của châu Á. Đạo đức lao động khích lệ mọi người từ những ông chủ giàu có nhất đến tay thợ kém cỏi nhất. Người dân Ôn Châu không chỉ làm việc nhiều giờ hơn so với người Mỹ, họ còn tiết kiệm phần lớn thu nhập. Giữa các năm 2001 và 2007, lúc các khoản tiết kiệm của người Mỹ sụp đổ, tỉ lệ tiết kiệm của người Trung Quốc tăng trên 40% tổng thu nhập quốc dân. Tính

trung bình, các hộ gia đình Trung Quốc tiết kiệm hơn 1/5 số tiền họ làm ra; các tập đoàn còn tiết kiệm nhiều hơn dưới dạng lợi nhuận chưa phân phối.

Tuy nhiên, điều thực sự thú vị là việc dân chúng ở Ôn Châu không chỉ nhập khẩu đạo đức lao động Tây phương mà họ còn nhập khẩu cả đạo Tin Lành, bởi các hạt mầm mà những nhà truyền giáo Anh đã gieo cách đây 150 năm đâm chồi muộn nhưng lại có sức sống phi thường. Nếu như trước Cách mạng Văn hóa, thành phố từng có 480 nhà thờ thì nay con số là 1.339 nhà thờ – và đó là chỉ kể những nhà thờ được nhà nước ủng hộ. Nhà thờ mà George Stott xây dựng cách đây 100 năm giờ luôn chật kín người vào mỗi Chủ nhật. Một nhà thờ nữa do Hội Truyền giáo Nội địa (Inland Mission) xây năm 1877, bị đóng cửa suốt thời Cách mạng Văn hóa và chỉ được mở lại vào năm 1982, giờ đây có tới 1.200 người đến hành lễ. Nhiều nhà thờ mới được xây dựng, thường có chữ thập bằng đèn neon màu đỏ trên chóp mái. Thật không có gì đáng ngạc nhiên khi người ta gọi Ôn Châu là Jerusalem Trung Hoa. Ngay từ năm 2002, gần 14% dân chúng Ôn Châu đã là Ki Tô hữu; tỉ lệ ấy ngày nay chắc chắn cao hơn. Đây cũng chính là thành phố mà Mao Trạch Đông tuyên bố là "phi tôn giáo" vào năm 1958... Ở vùng ven đô Ôn Châu, làng mạc công nhiên cạnh tranh nhau xem nhà thờ ở đâu có ngọn tháp cao nhất.

Đạo Ki Tô tại Trung Quốc ngày nay hoàn toàn khác với "thuốc phiện của nhân dân". Trong số những tín đồ sùng tín nhất của Ôn Châu có cái gọi là các Ki Tô hữu-ông chủ (Boss Christians). Những chủ hãng như Trương Hán Bình – chủ tịch hãng Ái-Hảo (tiếng Trung Quốc có nghĩa là "yêu" hay "thiện ý" hoặc "sở thích") – một trong ba chủ hãng sản xuất bút viết lớn nhất trên thế giới là một người như vậy. Là một Ki Tô hữu thành tín, ông Trương

là hiện thân sống động của mối liên kết giữa tinh thần tư bản chủ nghĩa và đạo đức Tin Lành, đúng như cách Max Weber hiểu. Từng là một nông dân, ông khởi nghiệp kinh doanh đồ nhựa năm 1979 và 8 năm sau mở nhà máy sản xuất bút viết đầu tiên của mình. Giờ đây ông thuê khoảng 5.000 công nhân, sản xuất đến 500 triệu cây bút viết mỗi năm. Trong mắt ông, Ki Tô giáo đang làm cho Trung Quốc phồn thịnh bởi nó mang lại một khuôn khổ đạo đức cho mọi người phấn đấu để trụ vững trong cuộc chuyển biến xã hội vô cùng nhanh chóng từ chủ nghĩa cộng sản sang chủ nghĩa tư bản. Chữ Tín là của hiếm ngày nay ở Trung Hoa, ông bảo tôi thế. Các quan chức chính phủ thường tham nhũng. Các đối tác kinh doanh thì lừa gạt. Công nhân ăn cắp của chủ. Phụ nữ trẻ lấy chồng rồi biến mất với số của hồi môn. Thức ăn trẻ em được sản xuất với các thành phần độc hại, trường học được xây dựng bằng nguyên vật liệu bị bớt xén. Nhưng Trương Hán Bình cảm thấy ông có thể tin tưởng những Ki Tô hữu làm việc cho ông, vì ông biết họ vừa chăm chỉ vừa trung thực. Giống như ở châu Âu và Mỹ Tin Lành thời đầu Cách mạng Công nghiệp, các cộng đồng tôn giáo lồng ghép được cả hai thứ: các mạng lưới tín dụng và chuỗi cung ứng các tín đồ có uy tín và đáng tin cậy.

Trong quá khứ, giới chức Trung Hoa hết sức nghi ngờ Ki Tô giáo, và lý do không chỉ bởi họ vẫn nhớ sự hỗn loạn do cuộc Khởi nghĩa Thái Bình gây ra. Các học viên chủng viện đã góp phần quan trọng trong phong trào vì dân chủ ở quảng trường Thiên An Môn. Hai trong số các lãnh đạo sinh viên bị truy nã gay gắt nhất vào mùa hè năm 1989 lần lượt trở thành giáo sĩ Ki Tô. Cuộc khủng hoảng vừa kết thúc thì một cuộc đàn áp khác với các giáo hội không chính thức lại diễn ra. Trớ trêu thay, chủ nghĩa duy tâm của Mao đã làm sản sinh ra những nỗi khát khao mà ngày nay – khi lãnh đạo Đảng là người kỹ trị chứ không phải là vị cứu tinh – thì chỉ có Ki Tô giáo

mới có thể đáp ứng. Giống như trong thời gian diễn ra cuộc Khởi nghĩa Thái Bình, một số người Trung Hoa hiện đại được đạo Ki Tô truyền cảm hứng lại trở nên tôn sùng vận mệnh. Các thành viên chương trình Tia chớp phương Đông, vốn hoạt động ở các tỉnh Hà Nam và Hắc Long Giang, tin rằng Chúa Jesus đã trở lại với tư cách một người đàn bà. Họ gây ra những trận chiến đẫm máu với những kẻ thù địch chủ yếu – giáo phái Ba hạng kẻ hầu ("Tam Ban Bộc nhân phái" – Three Grades of Servants). Những phong trào nhái Ki Tô giáo cực đoan khác gồm cả Phong trào Trùng Sinh của Peter-Xu (Peter Xu's Born-Again Movement - BAM), còn gọi là "Toàn phạm vi giáo" (Total Scope Church) hay phái "Hô hoán" (Shouters) do phong cách ồn ào khi cầu nguyện, trong đó việc khóc lóc là bắt buộc. Dưới mắt giới chức chính quyền, các giáo phái này bị xem là bọn sùng bái "Tà giáo" (xie jiao) giống như giáo phái "thực hành-thở hít" Pháp Luân Công vốn đã bị cấm. Không khó để hiểu vì sao Đảng muốn hâm nóng lại Khổng giáo – với sự nhấn mạnh vào việc kính trọng thế hệ già hơn và sự cân bằng truyền thống của "xã hội hài hòa"...

Tuy nhiên, ngay cả dưới thời Mao Trạch Đông cũng đã có một thứ đạo Tin Lành hợp pháp, được cho phép dưới hình thức "Phong trào Yêu nước 3-tự" (Three-Self Patriotic Movement) dựa trên các nguyên tắc: tự quản lý, tự cung cấp, tự tuyên truyền – nói cách khác là không có ảnh hưởng của nước ngoài. Ngày nay giáo hội Thánh Paul ở Nam Kinh là tiêu biểu cho các giáo hội 3-tự hợp pháp chính thức; ở đây, các đám đông dự lễ của Kan Renping Đáng kính đã tăng từ con số vài trăm khi mới thành lập năm 1994 lên đến 5.000 người đi lễ đều đặn. Nơi này đông đúc đến nỗi những người mới gia nhập phải xem lễ qua truyền hình cáp tại bốn căn nhà nguyện gần đó. Từ khi Nghị quyết Đảng số 19 được ban hành vào năm 1982, phong trào "nhà thờ tại gia"

cũng đã nhận được sự cho phép chính thức; người tụ tập hành lễ ít nhiều kín đáo trong các nhà dân và thường thích kiểu cầu nguyện như ở Mỹ. Ở chính Bắc Kinh, người cầu nguyện tụ tập tới giáo xứ Zion của Jin Mingri Đáng kính, một giáo hội không chính thức có 350 thành viên, hầu hết là giới chủ hay người có chuyên môn cao, và hầu như đều dưới 40 tuổi. Ki Tô giáo đã trở thành sang trọng tại Trung Quốc. Thủ môn đội bóng đá nữ vô địch Olympic trước đây – Cao Hồng (Gao Hong) – là một Ki Tô hữu. Ngoài ra còn có nữ nghệ sĩ phim truyền hình Lã Lệ Bình (Lu Liping) và ca sĩ nhạc pop Trịnh Quân (Zheng Jun). Các viện sĩ Trung Quốc như Đường Dị (Tang Yi) đưa ra dự đoán công khai rằng "đạo Ki Tô cuối cùng sẽ có thể chinh phục Trung Hoa và Ki Tô hóa nền văn hóa Trung Hoa" – dù ông nghĩ có lẽ là "đạo Ki Tô có thể thực sự được văn hóa Trung Hoa hấp thu, giống như đạo Phật... và trở thành một tôn giáo vô tội đã được Trung Hoa hóa," hoặc "Ki Tô giáo sẽ vẫn giữ các đặc trưng phương Tây cơ bản của nó và định cư như một tôn giáo thiểu số.

Sau biết bao dè chừng và lưỡng lự, cuối cùng một số nhà lãnh đạo cộng sản Trung Quốc cũng tỏ ra đã công nhận đạo Ki Tô là một trong những nguồn sức mạnh lớn nhất của phương Tây. Theo lời một trong những học giả ở Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc:

> Chúng tôi được hỏi cái gì phải coi là ưu thế khiến phương Tây vượt lên trên cả thế giới... Thoạt đầu chúng tôi nghĩ đó là vì các vị có súng ống mạnh mẽ hơn của chúng tôi. Sau đó chúng tôi cho rằng các vị có hệ thống chính trị tốt nhất. Tiếp đó chúng tôi tập trung vào hệ thống kinh tế của các vị. Nhưng rồi trong vòng 20 năm qua, chúng tôi đã hiểu ra rằng trái tim nền văn hóa của các vị chính là tín ngưỡng của các vị: Ki Tô giáo. Đó là lý do tại sao Tây phương hùng mạnh đến thế. Nền tảng đạo đức Ki Tô giáo của cuộc sống xã hội và văn hóa là cái làm nảy nở tư bản chủ nghĩa

> và sau đó là sự chuyển đổi thành công tới nền chính trị dân chủ. Chúng tôi không nghi ngờ gì về điều này.

Một viện sĩ khác, Trác Tân Bình[1], đã nhận ra "sự ưu việt của Ki Tô giáo... đóng một vai trò quyết định làm cho công chúng chấp nhận đa nguyên luận trong xã hội và chính trị ở phương Tây thời bấy giờ":

> Chỉ khi nào chấp nhận cách hiểu về sự ưu việt này như một chuẩn mực thì chúng ta mới có thể hiểu ý nghĩa thực sự của những khái niệm như tự do, nhân quyền, sự khoan dung, bình đẳng, chính nghĩa, dân chủ, sự thượng tôn pháp luật, tính phổ quát, và việc bảo vệ môi trường.

Viễn Chí Minh (Yuan Zhiming), một nhà làm phim và là tín đồ Ki Tô giáo, cũng tán thành: "cái quan trọng nhất, cái cốt lõi của văn minh phương Tây... là Ki Tô giáo." Theo giáo sư Triệu Hiểu (Zhao Xiao), bản thân cũng là một người cải đạo, Ki Tô giáo mang đến cho Trung Quốc một "nền tảng đạo đức chung" mới mẻ, có thể giúp giảm thiểu tham nhũng, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, thôi thúc lòng bác ái và cả ngăn chặn ô nhiễm. "Khả năng phát triển của nền kinh tế đòi hỏi một khí chất đạo đức nghiêm cẩn," theo lời của một học giả khác, "chứ không phải chỉ có chủ nghĩa tiêu dùng khoái lạc và chiến lược xảo trá." Thậm chí có người còn nói rằng ngay trước khi Giang Trạch Dân rút lui khỏi chức chủ tịch nước và lãnh đạo Đảng Cộng sản, ông đã nói với một nhóm quan chức Đảng cao cấp rằng, nếu ông có thể ban hành một sắc lệnh, mà ông biết sẽ được tuân theo tại Trung Quốc, thì đó sẽ là "hãy biến Ki Tô giáo thành tôn giáo chính thức của Trung Quốc."

---

1. Zhuo Xinping (1955): giám đốc Học viện Tôn giáo Thế giới, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội, Ủy viên Quốc vụ viện Trung Quốc.

Năm 2007, người kế tục ông – Hồ Cẩm Đào – đã chủ trì một "cuộc họp nghiên cứu" chưa từng có tiền lệ của Bộ Chính trị về tôn giáo, ở đó ông bảo với 25 nhà lãnh đạo quyền lực nhất rằng: "Tri thức và sức mạnh của quần chúng có tín ngưỡng cần được tập hợp lại để xây dựng một xã hội phồn vinh." Ban chấp hành Trung ương khóa 14 của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã được nghe một báo cáo trình bày ba yêu cầu để phát triển kinh tế bền vững: Quyền tư hữu là một nền tảng, Luật pháp là một lính gác và Đạo đức như một giá đỡ.

VÙNG ĐẤT VÔ THẦN

Những điều ấy (ở cuối chương trên) nghe quen quen; đúng vậy. Như chúng ta đã thấy, chúng đã từng là nền tảng của nền văn minh phương Tây. Dù vào những năm gần đây, người phương Tây hình như đã đánh mất niềm tin vào chúng. Không chỉ các nhà thờ châu Âu vắng hoe mà chúng ta còn cảm thấy nghi ngờ giá trị của những gì đã phát triển ở châu Âu sau Cải cách. Sự cạnh tranh tư bản chủ nghĩa đã bị ô danh do khủng hoảng tài chính gần đây và lòng tham cuồng bạo của những ông chủ ngân hàng. Khoa học được rất ít người theo đuổi trong các trường trung học và đại học. Chính phủ hết lần này đến lần khác xâm phạm các quyền tư hữu và dường như có sự ham muốn vô độ trong việc đánh thuế thu nhập và của cải, và phung phí phần lớn tiền hoa lợi. "Đế chế" bị coi như một từ xấu xa, mặc dù nhiều lợi ích từng được chính các đế quốc châu Âu trao tặng cho phần còn lại của thế giới. Tất cả chúng ta có nguy cơ bị bỏ lại với một xã hội tiêu dùng vô ý thức và một thứ văn hóa của "chủ nghĩa tương đối" – một thứ văn hóa cho rằng mọi lý thuyết và quan niệm dù kỳ quái đến đâu cũng chỉ tốt chừng nào nó còn được tin tưởng.

Trái ngược với niềm tin phổ biến, Chesterton[1] nói: "Vấn đề của chủ nghĩa vô thần là khi con người không còn tin Chúa nữa thì họ không mất niềm tin. Họ tin vào tất cả mọi thứ." Nhưng Đức Cha Brown trong *The Miracle of Moon Crescent* (Phép lạ của Trăng lưỡi liềm) đã nói điều gì đó rất đáng suy nghĩ:

> Tất cả các anh đều thề rằng các anh là những người kiên định theo chủ nghĩa duy vật; vì thế, các anh đang được thăng bằng ngay bên bờ vực niềm tin – là tin hầu như mọi thứ. Hàng nghìn người ngày nay cố giữ thăng bằng trên cái bờ vực ấy; nhưng nó là một cái bờ lưỡi sắc, bấp bênh không thể ngồi lên. Anh sẽ không thể ngồi yên cho đến khi anh tin vào một cái gì đó.

Để hiểu được sự khác nhau giữa tin và không tin, hãy xem xét cuộc đối thoại giữa Muktar Said Ibrahim – một trong những người Hồi giáo can dự vào âm mưu đặt bom cho nổ hệ thống vận tải London và đã bị phát hiện vào năm 2005 – với một láng giềng cũ của hắn tại Stanmore, một vùng ngoại vi London. Sinh ra tại Eritrea, Ibrahim đã chuyển đến Anh quốc lúc 14 tuổi và sớm được trao quyền công dân và quốc tịch Liên hiệp Anh dù có một lần can án, bị tù vì liên quan đến một vụ cướp có vũ khí. "Hắn hỏi tôi," Sarah Scott nhớ lại, "có phải sở dĩ tôi theo Công giáo là do tôi có một gia đình Ireand? Tôi bảo tôi chẳng tin điều gì cả và hắn nói tôi nên tin. Hắn bảo tôi hắn sắp có được tất cả các cô gái trinh khi hắn được lên thiên đàng nếu hắn cầu nguyện Đức Allah. Hắn nói nếu bạn cầu nguyện Đức Allah và nếu bạn trung thành với Allah thì bạn sẽ có được 80 cô gái trinh, hay điều gì đó tương tự." Việc dễ nhất trên thế giới này là chế giễu cái quan niệm bộc lộ ra công khai giữa các kẻ thánh chiến (jihardis) ấy, rằng đó là phần thưởng

---

1. G. K. Chesterton (1874-1936): nhà văn, nhà báo, nhà thần học Anh, tác giả tám truyện ngụ ngôn tôn giáo nổi tiếng, trong đó có *The Miracle of Moon Crescent* với nhân vật huyền thoại là Cha Brown.

cho việc hóa kiếp cho những người không theo đạo. Nhưng có xa lạ quá chăng, với người như Sarah Scott, với việc không tin vào cái gì hết? Cuộc đối thoại trong trí nhớ của cô với Ibrahim đặc biệt đáng chú ý vì nó minh họa cái vực sâu đang tồn tại ở Tây Âu ngày nay, giữa một thiểu số những kẻ cuồng tín và đại đa số những người vô thần. "Hắn nói," Scott nhớ lại sau khi người láng giềng cũ bị bắt, "mọi người e ngại tôn giáo, nhưng mọi người không nên e ngại nữa."

Cái mà Chesterton e ngại chính là việc nếu Ki Tô giáo ở Anh suy giảm, "thói mê tín" sẽ "dìm chết hết mọi thứ chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa hoài nghi xưa kia."

Từ trị liệu bằng mùi hương đến Thiền định (*Zen*) đến nghệ thuật lái mô-tô, phương Tây ngày nay thực sự ngập lụt trong sự sùng bái thời thượng mà chẳng thứ nào trong số đó đem lại điều gì – lành mạnh hóa kinh tế hay hòa hợp xã hội – giống như tinh thần của đạo đức Tin Lành xưa kia. Tệ hơn nữa, khoảng trống tâm hồn khiến xã hội Tây Âu rất dễ bị tổn thương trước các tham vọng tội lỗi của một thiểu số người thực hành niềm tin đạo – cũng như tham vọng chính trị mở mang quyền lực và ảnh hưởng của niềm tin ấy ngay tại đất nước đã tiếp nhận và nuôi nấng họ.

Cuộc đấu tranh giữa Hồi giáo quá khích và văn minh phương Tây có thể được biếm họa như trong cuốn *Jihard vs McWorld* (Chiến binh Jihard với Toàn cầu hóa chính trị)[1]. Trong thực tế, giá trị cốt lõi của nền văn minh phương Tây đang trực tiếp bị đe dọa do tính cách cực đoan Hồi giáo được tán thành bởi những kẻ khủng bố như Muktar Said Ibrahim, bắt nguồn từ lời dạy của giáo sĩ Hồi giáo bảo thủ Wahhabist, Sayyid Jamal al-DinAsadābād thế kỷ XIX và những

---

1. Tác phẩm xuất bản năm 1995 và là tác phẩm bán chạy nhất ở Hoa Kỳ của Benjamin R. Barber.

kẻ cầm đầu nhóm "Huynh đệ Hồi giáo" (Muslim Brotherhood) Hasan al-Banna (1906-1949, Ai Cập) và Sayyid Qutb (1906-1966 Ai Cập). Việc tách riêng giáo hội và nhà nước, phương pháp khoa học, thượng tôn pháp luật và chính ý niệm về một xã hội tự do – kể cả những nguyên tắc phương Tây gần đây như bình đẳng giới và tính hợp pháp của đồng tính luyến ái – tất cả những nguyên tắc này đều bị người Hồi giáo công khai bác bỏ.

Các đánh giá về dân số Hồi giáo của các nước Tây Âu cho kết quả rất khác nhau. Theo một đánh giá thì tổng dân số Hồi giáo đã tăng từ 10 triệu người vào năm 1990 lên đến 17 triệu người vào năm 2010. Tính theo tỉ lệ dân số ở từng nước thì các cộng đồng Hồi giáo có quy mô khác nhau, từ 9,8% dân số Pháp đến rất nhỏ, chỉ chiếm 0,2% dân số Bồ Đào Nha. Những con số này có thể khiến chúng ta lơ đễnh trước những lời cảnh báo của một số học giả về một tương lai "Eurabia" (Ả-rập hóa châu Âu) – một châu lục bị Hồi giáo hóa (Islamicized) vào cuối thế kỷ XXI. Tuy nhiên, nếu số dân Hồi giáo ở Liên hiệp Anh tiếp tục tăng lên với tốc độ 6,7% hàng năm (như đã diễn ra trong khoảng từ năm 2004 đến năm 2008) thì tỉ lệ người Hồi giáo trong dân số Liên hiệp Anh sẽ tăng từ dưới 4% năm 2008 lên đến 8% năm 2020, lên đến 15% năm 2030 và 28% năm 2040, cuối cùng vượt ngưỡng 50% vào năm 2050.

Việc nhập cư quy mô lớn không nhất thiết phải là yếu tố dẫn tới sự hòa tan của một nền văn minh, nếu người nhập cư tuân theo và được khích lệ để tuân theo các giá trị của nền văn minh mà họ đang gia nhập. Nhưng trong trường hợp ở nơi nào đó, cộng đồng người nhập cư không hòa nhập thành công và sau đó trở thành con mồi của các ý thức hệ cực đoan thì hậu quả có thể sẽ là các bất ổn trầm trọng. Điều quan trọng không chỉ đơn thuần ở con số, mà quan trọng không kém chính là mức độ cộng đồng Hồi giáo bị

xâm nhập bởi các tổ chức Hồi giáo cực đoan, như Huynh đệ Hồi giáo Ả-rập, Pakistani Jama'at-I Islami, Muslim World League, World Assembly của Thanh niên Hồi giáo (Muslim Youth) do Ả-rập Xê-út cung cấp tài chính. Ở Anh – có lẽ là ví dụ đáng buồn nhất – có một chi nhánh Huynh đệ Hồi giáo hoạt động, gọi là Liên hiệp đạo Hồi Anh quốc (Muslim Association of Britain), hai sản phẩm phụ của Jama'at-I Islami, Hội Hồi giáo của Anh và phái thanh niên của nó, Young Muslim UK, cũng như một tổ chức gọi là Hizb ut-Tahrir (Đảng Giải phóng – Party of Liberation). Hizb ut-Tahrir công khai tuyên bố ý đồ biến "nước Anh... thành nhà nước Hồi giáo trước năm 2020!" Al-Queda và Harakat ul-Mujahideen được biết đến như hai kẻ nguy hiểm rất tích cực tuyển mộ khủng bố. Sự xâm nhập sâu như thế không chỉ diễn ra ở Liên hiệp Anh[1].

Trường hợp của Shehzad Tanweer đã cho thấy quá trình đào tạo kẻ cực đoan xảo quyệt đến mức nào. Tanweer là một trong số những kẻ đánh bom tự sát ở London vào ngày 7 tháng Bảy năm 2005, làm nổ bom tại đường vòng tàu điện ngầm giữa Aldgate và phố Liverpool, gây ra cái chết của sáu hành khách và bản thân hắn cũng thiệt mạng. Sinh ra ở Yorkshire năm 1983, Tanweer không nghèo khó gì; cha hắn, một người nhập cư từ Pakistan, đã rất thành công với một cửa hàng phục vụ món khoai tây cá giòn truyền thống, và có xe Mercedes. Hắn không phải là kẻ thất học, có bằng khoa học về thể thao từ Đại học Tổng hợp Metropolitan Leeds, kể như có học vấn. Trường hợp của hắn cho thấy rằng không cơ hội kinh tế, giáo dục và lập nghiệp nào ngăn cản được con trai của một người Hồi giáo nhập cư trở thành một kẻ cuồng tín và kẻ khủng

---

1. Các tổ chức tương tự ở Hoa Kỳ gồm có Hội Hồi giáo Bắc Mỹ (ISNA), Ủy ban về các quan hệ Hồi giáo-Mỹ (CAIR) và Hội người Mỹ theo đạo Hồi (MAS). Cũng còn những chi nhánh tại Mỹ của Muslim World League và World Assembly của Thanh niên Hồi giáo. (TG)

bố, ngoài sai lầm là mọi người đã không nhận ra hắn. Theo cách nhìn này, một vai trò quan trọng chính là ở trường đại học và đôi khi ở các "trung tâm" Hồi giáo – một số trong đó chỉ hơn mấy cơ quan tuyển mộ lính thánh chiến jihad một chút mà thôi. Thường thường các "trung tâm" như thế hoạt động bắt mối đưa người đến các trại huấn luyện tại quốc gia khác – như Pakistan – nơi lính mới từ những bilad al-kufr (vùng đất vô tín ngưỡng) được "truyền giáo" một cách thực tế hơn. Giữa các năm 1999 và 2009, có tổng cộng 119 cá nhân bị phát hiện có liên quan đến những kẻ khủng bố Hồi giáo cực đoan nhằm vào nước Anh. Hơn 2/3 trong đó có quốc tịch Anh, gần 1/3 đã từng học đại học hay cao đẳng, và cùng một tỉ lệ ấy đã tham gia các trại huấn luyện kẻ khủng bố. Chính nhờ may mắn cũng như thông qua hoạt động chống chủ nghĩa khủng bố có hiệu quả mà các cuộc tấn công khác do bọn jihad có trụ sở tại Anh đã bị ngăn chặn, điển hình là âm mưu trong tháng Tám năm 2006 của một nhóm thanh niên Hồi giáo Anh sử dụng bom tự chế nhắm vào nhiều chuyến bay xuyên Đại Tây Dương, và âm mưu của một kẻ sinh tại Nigeria, tốt nghiệp Đại học tổng hợp College London, định kích nổ quả bom chất dẻo giấu dưới áo khoác khi chuyến bay của hắn từ Amsterdam đến gần sân bay Detroit vào ngày Giáng Sinh năm 2009.

NGÀY TẬN THẾ?

Trong cuốn *Decline and Fall* (Suy tàn và sụp đổ), Gibbon đã bao quát suốt hơn 1.400 năm lịch sử, từ năm 180 đến năm 1590. Đó là một chặng đường lịch sử rất dài, trong đó nguyên nhân gây ra sự sụp đổ rất đa dạng, từ những bất ổn về nhân cách của cá nhân các hoàng đế đến quyền lực của các vệ sĩ hoàng đế và sự nảy sinh Độc thần giáo. Sau cái chết của Marcus Aurelius năm 180, nội chiến trở thành một hiện tượng liên tục tái diễn, khi các hoàng đế

tham vọng tranh chiếm địa vị quyền lực tối thượng. Đến thế kỷ IV, các cuộc xâm lăng man rợ và các cuộc di dân đã bắt đầu diễn ra lẻ tẻ và mạnh lên khi người Hung Nô tiến sang phía Tây. Trong khi đó, thách thức của Đế chế Ba Tư Sassanid[1] đối với Đế chế Đông La Mã không ngừng tăng lên. Theo câu chuyện kể của Gibbon, trong lần đầu tiên văn minh phương Tây sụp đổ, đó là một đám cháy tàn lụi kéo dài.

Nếu các tranh chấp chính trị, di dân tàn bạo và đối đầu đế chế đều chỉ là những đặc trưng vốn có từ cuối thời cổ đại – là căn bệnh kinh niên chứ không phải điềm báo định mệnh – thì sự suy sụp của La Mã lại rất đột ngột và thê thảm. Vậy thì nguyên nhân của sự suy sụp đó là gì? Sự tan vỡ cuối cùng của Đế chế Tây La Mã bắt đầu năm 406, khi quân xâm lược German tràn qua sông Rhine vào xứ Gaul rồi vào Italy. Dân Goth cướp phá thành Rome vào năm 410. Được hoàng đế (của Tây La Mã) bạc nhược trợ giúp, người Goth tiến đánh người Vandal để giành quyền kiểm soát Tây Ban Nha, nhưng điều này chỉ đẩy cuộc chiến sâu hơn xuống phía Nam. Giữa các năm 429 và 439, Genceric cầm đầu người Vandal giành được hết thắng lợi này đến thắng lợi khác tại Bắc Phi, đỉnh cao là đạp đổ thành Carthage. La Mã bị mất nguồn bột mì Nam Địa Trung Hải và cả nguồn lợi khổng lồ từ tiền thuế. Binh lính La Mã chỉ đánh thắng được quân Hung Nô của Attila khi chúng từ Balkan tràn sang phía Tây. Cho đến năm 452, Đế chế Tây La Mã đã mất hết nước Anh, hầu hết Tây Ban Nha, các tỉnh giàu có nhất ở Bắc Phi và Tây Nam và Đông Nam xứ Gaul. Còn lại chẳng bao nhiêu ngoài Italy. Basilscus, anh em rể của hoàng đế Leo I (của Đế chế Tây La Mã) đã cố gắng nhưng cũng không chiếm lại được Carthage vào năm 468. Byzantium vẫn sống sót, nhưng Tây La Mã

---

1. Triều đại tiến Hỏa giáo cuối cùng của Đế quốc Ba Tư. Đây là một trong hai đế quốc hùng mạnh nhất vùng Tây Á trong vòng 400 năm.

thì đã chết. Đến năm 476, Rome trở thành thái ấp của Odoacer, vua của xứ Scirii.

Điều đáng ngạc nhiên nhất về giai đoạn lịch sử này nhìn từ góc độ hiện đại chính là tốc độ suy sụp nhanh chóng của Đế chế La Mã. Chỉ trong vòng năm thập kỷ, dân số La Mã tụt giảm mất 3/4. Các bằng chứng khảo cổ học từ cuối thế kỷ V – vật liệu dựng nhà kém hơn, đồ gốm thô mộc hơn, tiền đúc ít hơn, gia súc bé hơn – chứng tỏ rằng mọi ảnh hưởng tốt của La Mã đã biến mất rất chóng vánh ở phần còn lại của Tây Âu. Cái mà một nhà sử học đã gọi là "sự kết thúc của nền văn minh" diễn ra chỉ trong vòng một thế hệ.

Liệu nền văn minh phương Tây của chúng ta có đột ngột sụp đổ theo một kịch bản tương tự như thế không? Phải công nhận rằng có một nỗi sợ hãi trong quá khứ đã bắt đầu ám ảnh các trí thức Anh từ Chesterton đến Shaw hơn một thế kỷ nay.

Tuy nhiên, ngày nay, nỗi sợ ấy đã có cơ sở vững chắc hơn. Đa số các nhà khoa học đã ủng hộ quan điểm rằng, khi Trung Quốc và một số nước châu Á khác cùng với các nước Nam Mỹ cố gắng thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa phương Tây và phần còn lại, loài người đang có nguy cơ phải đối mặt với những biến đổi khí hậu có tính thảm họa. Lượng CO_2 trong khí quyển Trái Đất đã tăng chưa từng thấy. Và có bằng chứng cho thấy rằng chính điều này đã khiến nhiệt độ trung bình tăng lên. Những gì chúng ta chưa biết rõ là xu hướng ấy sẽ tác động ra sao lên khí hậu Trái Đất. Tuy nhiên, chẳng có gì thú vị khi hình dung ra sự tan chảy của những núi băng vùng địa cực sẽ dẫn đến thay đổi các dòng hải lưu, hay ngập lụt ở những vùng ven biển thấp; hoặc quá trình sa mạc hóa hơn nữa những vùng diện tích trước kia có thể trồng trọt bền vững. Bên cạnh vấn đề biến đổi khí hậu, một số nhà môi trường học còn lo sợ rằng các quốc gia ngày một đông dân của châu Á vì sốt sắng đeo đuổi con đường thoát nghèo kiểu phương Tây sẽ gây ra áp lực

chưa từng có đối với nguồn năng lượng và tài nguyên, thực phẩm và nước sạch đến mức Trái Đất không thể đáp ứng được. Những ai còn hoài nghi nguy cơ biến đổi khí hậu nên dành thời gian đến Trung Quốc, nơi cuộc cách mạng công nghiệp lớn nhất, nhanh chóng nhất trong lịch sử đang diễn ra – một sự phá hoại môi trường không thể cứu vãn được.

Hầu hết những người tham gia tranh luận về vấn đề này – trong đó có bản thân tôi – không có đủ hiểu biết khoa học để đánh giá hết ý nghĩa của những bằng chứng. Điều thu hút chúng tôi về vấn đề thảm họa môi trường là các số liệu và cả những lời tiên đoán. Từ các truyền thuyết và thần thoại sớm nhất còn ghi lại được, loài người đã luôn tưởng tượng về một "sự kết liễu ngoạn mục" của thế giới, từ "buổi hoàng hôn của các vị thần" trong thiên anh hùng ca Nibelung cho đến những lời dạy then chốt của thần học Cánh chung (hay Mạt thế) Ki Tô giáo, sách Khải Huyền (Book of Revelation) do Thánh John Phúc Âm của Patmos viết ra. Theo kịch bản thiên khải (apocalypse) này, Đấng Cứu chuộc (Mesiah) hay người chăn chiên của Chúa (Lamb of God) sẽ trở lại mặt đất và đánh bại kẻ thù của Ki Tô trong "Trận chiến Armageddon"[1], sau đó Quỷ vương Satan sẽ bị cầm tù trong cái giếng sâu không đáy suốt 1.000 năm. Kết cục sẽ đến khi Quỷ Satan được thả khỏi vực thẳm và ra hầu tòa cùng mọi dân của Gog và Magog[2]. Đó sẽ là đoạn nhắc đến: "tiếng gào thét, ánh chớp, tiếng sấm và động đất lớn như chưa từng có trận động đất nào lớn hơn kể từ khi con người xuất hiện trên mặt đất" (Sách Khải Huyền, 16:18). Giáo phái Nhân chứng Jehovah và Giáo hội

---

1. "Armageddon" xuất phát từ một từ tiếng Hebrew *Har-Magedone,* có nghĩa là "Mount Megiddo" – quả đồi Megiddo – và đã trở thành đồng nghĩa với cuộc chiến tương lai trong đó Thiên Chúa sẽ can thiệp và phá hủy các đạo binh phản Ki Tô như dự đoán của lời tiên tri trong Kinh Thánh.

2. Các thế lực tượng trưng, chống lại Giáo hội Ki Tô.

Cơ đốc Phục Lâm ngày thứ Bảy cùng đưa ra lời tiên tri này, nhưng không phải chỉ có mình họ. Một số rất đông tín hữu Ki Tô Tin Lành Mỹ nói họ chia sẻ niềm tin rằng chúng ta đang gần đến Ngày Tận thế. Đối với nhiều người, vấn đề duy nhất là ai sẽ bị bỏ lại khi Ngày Cứu vớt[1] tới. Một số người thì nói rằng giai đoạn "Xét xử" đã bắt đầu. Người ta cho rằng vào ngày 14 tháng Mười hai năm 2008, Tiếng kèn Trumpet thứ Nhất đã vang lên, khi cuộc khủng hoảng tài chính gần xuống đến đáy. Rồi các Tiếng kèn thứ Hai, thứ Ba, và thứ Tư đã vang lên, Hoa Kỳ với tư cách một quyền lực thế giới sẽ sụp đổ. Đến Tiếng kèn thứ Năm, Thế chiến thứ Ba sẽ bùng nổ, giết chết hàng tỉ người. Sau đó, vào ngày cuối cùng của Đại Tòa Xét xử, Chúa Jesus sẽ trở lại cứu chuộc những tín đồ chân chính, như đã được báo trước trong Sách Khải Huyền. Trong một chuyến đến tham quan Đồi Thùng ở Megiddo tại Israel – là nơi sẽ diễn ra "Trận Chiến Armageddon" theo Kinh Thánh Ki Tô giáo – tôi hoàn toàn không ngạc nhiên khi nhập cuộc vào đám đông người Mỹ tụ tập đến đây do thứ niềm tin giáo lý nghìn năm. Giống như những người vẫn theo đuổi chủ nghĩa Marx tiếp tục ước mơ về sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, luôn lý giải mỗi cuộc khủng hoảng tài chính mới là khởi đầu của sự kết thúc, họ cảm thấy hồi hộp khi nghĩ rằng Ngày Tận thế có thể sẽ tới vì sự mong đợi của họ.

Ý nghĩ rằng chúng ta đã bị phán quyết – coi sự suy tàn và sụp đổ là không tránh khỏi, cho rằng mọi việc chỉ có thể ngày càng tồi tệ hơn – có liên quan sâu sắc với cảm thức của chúng ta về cái chết. Vì với tư cách các cá thể, chúng ta bị buộc phải già đi và thoái hóa nên bản năng khiến chúng ta cảm thấy rằng nền văn minh trong đó

---

1. "Rapture" (để gặp Chúa trên trời); với các Ki Tô hữu chính thống ở Hoa Kỳ, ý nghĩa cũ của thuật ngữ "Rapture" chỉ là đồng nghĩa với sự sống lại cuối cùng nói chung, mà không tin rằng một nhóm người sẽ bị bỏ lại trên Trái Đất để chịu Xét xử.

ta đang sống cũng phải như vậy. Tất cả máu thịt đều thành cỏ rác. Cũng theo cách đó, tất thảy mọi tượng đài khoác lác kết cục đều tàn lụi. Gió thổi qua những di tích u sầu của những thành tựu một thời của chúng ta.

Nhưng cái mà chúng ta nỗ lực để xác định: quá trình suy tàn và sụp đổ sẽ xảy ra trong phạm vi của những cấu trúc xã hội và chính trị phức tạp như thế nào? Nền văn minh sẽ sụp đổ với một vụ nổ lớn, trong "Trận chiến Armageddon," hay với tiếng khóc thút thít rầu rĩ kéo dài lê thê? Cách duy nhất để trả lời vấn đề sau chót ấy là hãy trở lại với các nguyên lý đầu tiên của việc diễn giải lịch sử.

Kết luận

CÁC ĐỐI THỦ

Vâng, thưa Ngài Anthony, vì nguyện vọng của Ngài, tôi sẽ không tiên đoán quá khứ nữa! Vậy hãy ghi nhớ, hỡi những người trẻ tuổi – tất cả mọi sự "hồi cố" của chúng ta đều chỉ là về tương lai thôi.

— Sheridan[1]

Anh ta cảm thấy rằng trong phòng lửa điện của địa ngục phải có một sân khấu đặc biệt, dành riêng cho những kẻ nào đã tạo ra những màn trình diễn (những nghệ sĩ sân khấu nghiệp dư) thật khác xa hoàn toàn so với tinh thần thực sự của văn minh.

— P. G. Wodehouse[2]

Không có sự minh họa nào cho vòng đời của một nền văn minh rõ ràng hơn so với *The Course of Emperie* (Hành trình của Đế chế) – một loạt năm bức vẽ của Thomas Cole (1801-1848) được treo trong phòng tranh của Hội Lịch sử New York. Là người sáng lập trường Trung học Hudson River và một người tiên phong vẽ tranh phong cảnh ở Mỹ thế kỷ XIX, Cole đã diễn giải bằng những hình ảnh rất đẹp về một lý thuyết mà hầu hết

---

1. Richard Brinsley Sheridan (1751-1816): kịch tác gia và chính trị gia Anh quốc. Vở kịch đầu tay của ông *The Rivals* (Những Đấu thủ) được dùng làm tiêu đề của chương này.

2. Sir Pelham Grenville Wodehouse (1881-1975): nhà văn, viết kịch, viết nhạc... người Anh, sống ở Mỹ, được hâm mộ và đọc rộng rãi nhiều nhất ở Mỹ.

mọi người ngày nay vẫn tôn thờ: lý thuyết về vòng đời của một nền văn minh.

Mỗi trong năm cảnh họa tưởng tượng mô tả một cửa sông lớn chảy dưới chân các khối đá trồi lên. Bức thứ nhất, *The Savage State* (Thời hoang dã): cảnh sơ khai cây dại xum xuê có bóng người săn bắt-hái lượm điểm xuyết thể hiện sự tồn tại nguyên thủy trước buổi bình minh đầy giông tố. Bức thứ hai, *Arcadian or Pastoral State* (Thời trồng trọt và chăn nuôi) mô tả cảnh đồng quê: cư dân đang xén tỉa cây cối, trồng trọt trên những cánh đồng và xây nên cung điện Hy Lạp thanh nhã. Bức thứ ba, lớn hơn cả, là *Consummation of Empire* (Thành tựu của Đế chế): giờ đây quang cảnh được bao trùm bởi hàng trụ đá cẩm thạch nguy nga tráng lệ, những triết gia-nông dân đầy vẻ hài lòng trong bức tranh trước đã được thay thế bằng một đám thương gia phục sức sang trọng, các tổng trấn La Mã và những thị dân. Đó là lúc chính ngọ của vòng đời. Sau đó đến bức *Destruction* (Hủy diệt): thành phố rực lửa, cư dân chạy trốn khỏi đám đông bộ lạc xâm lăng đang ra sức hãm hiếp, cướp bóc dưới bầu trời chiều buồn thảm. Cuối cùng, trăng lên trên bức *Desolation* (Tiêu điều). Không còn một linh hồn sống nào, chỉ có những đống gạch đá vỡ nát và hàng cột trụ sừng sững bám đầy dây leo tầm xuân và anh thảo.

Được ưa thích từ giữa những năm 1830, những bức họa của Cole đã truyền tải một thông điệp rõ ràng: mọi nền văn minh, bất kể uy nghi hoành tráng đến đâu, đều phải suy tàn và sụp đổ. Đó cũng là lời đề xuất rõ ràng đối với nước cộng hòa non trẻ Hoa Kỳ vào thời của Cole, rằng tốt hơn là hãy biết gắn bó với thú vui điền viên, chế ngự sự cám dỗ của giao thương, chinh phục và thực dân hóa.

Suốt nhiều thế kỷ, các nhà sử học, các nhà lý thuyết chính trị, nhà nhân chủng học và phần đông công chúng đều có xu hướng

chiêm nghiệm về sự suy vong và sụp đổ của các nền văn minh theo kiểu tuần hoàn và chậm rãi. Trong cuốn thứ sáu của bộ *Những câu chuyện lịch sử của Polybius*[1], liên hệ với sự trỗi dậy của La Mã, quá trình tiến hóa chính trị diễn ra như sau:

1. Quân chủ
2. Vương quyền
3. Chuyên chế
4. Giới quý tộc
5. Tập đoàn đầu sỏ chính trị
6. Dân chủ
7. Chính quyền nhân dân (dân chúng làm chủ)

Ý tưởng ấy được hồi sinh vào thời Phục Hưng, khi tư tưởng của Polybius được tái hiện và trải nghiệm như ký ức trong các tác phẩm của Machiavelli[2] và Montesquieu. Cách nhìn kiểu chu kỳ còn nảy nở hoàn toàn độc lập trong các tác phẩm của nhà sử học Ả-rập thế kỷ XIV Ibn Khaldun (1332-1406) và trong học thuyết Tân-Nho giáo đời nhà Minh. Trong cuốn *Scienza nuova* (Khoa học mới) viết năm 1725, nhà triết học Italy Giambattista Visco (1668-1744) đã mô tả mọi nền văn minh đều trải qua một "đỉnh cao" có ba giai đoạn: thần thánh, anh hùng, và nhân văn hoặc lý trí – tức là quay

---

1. Polybius (200 - 118 TCN): nhà sử học thời kỳ Hy Lạp cổ đại, viết cuốn *The Histories* (Các chuyện lịch sử), trong đó bao gồm chi tiết các giai đoạn 264-146 TCN, mô tả sự trỗi dậy của Cộng hòa La Mã, đạt đến vị thế thống trị thế giới Địa Trung Hải cổ xưa và sự tan vỡ của thành bang Carthage năm 146 TCN. Polybius cũng nổi tiếng với những ý tưởng liên quan đến việc phân chia quyền lực trong cai trị, sau này được sử dụng trong *Tinh thần pháp luật* của Montesquieu, và trong việc soạn thảo Hiến pháp Hoa Kỳ.

2. Niccolò di Bernardo dei Machiavelli (1469-1527): nhà ngoại giao, nhà triết học chính trị, nhạc sĩ, nhà thơ, nhà soạn kịch. Ông được xem là một trong những người sáng lập nền khoa học chính trị hiện đại.

trở lại với thần thánh xuyên suốt cái mà Visco gọi là "tình trạng man rợ của sự suy xét." "Những chính phủ hiến định tốt nhất, giống như các cơ thể động vật cấu tạo hoàn hảo," lời của nhà triết học chính trị Anh Henry St. John–1st Viscount Bolingbroke (1678-1751), viết năm 1738, "mang trong mình mầm mống sự hủy hoại của chúng: và, mặc dù chúng lớn lên và trở nên tốt đẹp suốt một thời gian, chúng cũng sẽ mau chóng tiêu tan. Mỗi giờ chúng sinh sống là một giờ cắt bớt đi ở phần chúng còn được sống." Trong *The Wealth of Nations* (Của cải của các dân tộc) Adam Smith đã diễn giải sự tăng trưởng kinh tế: "sự phú cường" chung quy sẽ dẫn đến "trạng thái đình đốn, trì trệ."

Các nhà duy tâm và duy vật nhất trí được với nhau duy nhất ở điểm này. Với Hegel và Marx, phép biện chứng chính là cái làm cho lịch sử phát triển. Lịch sử có tính chất mùa vụ – theo quan điểm của Oswald Spengler (1880-1936), nhà sử học Đức, người đã viết trong cuốn *The Decline of the West* (Sự suy vong của phương Tây), 1918-1922 rằng thế kỷ XIX là "mùa đông của phương Tây, thắng lợi của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa nghị viện, và tiền bạc." Mười hai tập *Study of History* (Nghiên cứu lịch sử) – 1936-1954 của nhà sử học Anh Arnold Toynbee (1889-1975) đã vẽ ra chu kỳ của thách thức, sự đối phó bởi "thiểu số có khả năng sáng tạo," sau đó là suy thoái – sự tự sát của văn minh – khi các nhà lãnh đạo không có đủ óc sáng tạo để đáp ứng được những thách thức mà họ phải đối mặt. Một lý thuyết sáng láng khác nữa là lý thuyết của nhà xã hội học di cư người Nga Pitrim Sorokin (1889-1968), người đã chứng minh rằng mọi nền văn minh lớn đều trải qua ba pha: "ý tưởng-khả năng" (trong đó thực tại là tinh thần), "cảm xúc" (trong đó thực tại là vật chất), và "duy tâm-lý tưởng" (một tổng hợp của cả hai thứ). Nhà sử học Mỹ Carroll Quigley (1910-1977) đã dạy sinh viên ở trường Trung học Georgetown của

Cơ quan Ngoại giao (trong số đó có vị tổng thống tương lai của Hoa Kỳ Bill Clinton) rằng các nền văn minh, giống như con người, có bảy thời kỳ: pha trộn, thai nghén, tăng trưởng, cạnh tranh, bá chủ, suy thoái, và diệt vong. Chính Quigley đã lý giải trong một đoạn văn kinh điển về lý thuyết vòng đời:

> Quá trình của sự tiến hóa... mỗi nền văn minh được sinh ra... và bước vào thời kỳ bành trướng hùng mạnh, gia tăng kích thước và quyền lực của nó... cho đến khi dần dần xuất hiện khủng hoảng về tổ chức... Khi cuộc khủng hoảng này qua đi và nền văn minh được tổ chức lại... sức mạnh và tinh thần đều suy yếu. Nó trở nên cứng nhắc và thực sự trì trệ. Sau một thời kỳ hoàng kim hòa bình và thịnh vượng, khủng hoảng nội bộ lại phát sinh. Vào giai đoạn này, lần đầu tiên xuất hiện những biểu hiện suy yếu đạo đức và thể chất, vốn gây ra những vấn đề về khả năng nền văn minh có thể tự phòng vệ để chống lại kẻ thù bên ngoài... Nền văn minh yếu dần cho đến khi nó bị nhấn chìm bởi các kẻ thù bên ngoài, và thực sự biến mất.

Mỗi mô hình nêu trên đều có điểm khác biệt, nhưng đều nhất trí rằng lịch sử diễn ra theo nhịp điệu, có tính chu kỳ.

Mặc dù ngày nay ít người còn đọc Spengler, Toynbee hay Sorokin – duy chỉ có Quigley vẫn được hâm mộ bởi các lý thuyết gia có mưu đồ[1] – nhưng ta vẫn có thể tìm thấy những tư tưởng tương

---

1. Trong cuốn *Tragedy and Hope* (Thảm kịch và hy vọng) – 1966 của ông, Quigley gán quyền lực to lớn cho một "xã hội bí mật" Anglo-American huyền bí, được sáng lập (không có chứng cứ!) bởi Cecil Rhodes, Alfred Milner và nhà báo William T. Stead, nhằm đóng góp cho việc bành trướng Đế chế Anh và biến nó thành một liên bang. "Nhóm Rhodes-Milner" và các hội viên Bàn Tròn của nó, Quigley tuyên bố, phải chịu trách nhiệm về cuộc Chiến tranh Boer, làm suy yếu Hòa ước Versailles và nhượng bộ nước Đức Nazi. Sau cái chết của Milner năm 1925, nhóm này vẫn tiếp tục gây ra ảnh hưởng xấu thông qua Rhodes Trust, Học viện Hoàng gia về Ngoại giao (International Affairs – Chatham House) và Ủy ban về Quan hệ Nước ngoài (Council on Foreign Relations) tại New York. Quigley đã thổi phồng quá mức cả sự bí hiểm lẫn thành công của các hoạt động của Milner. (TG)

tự như vậy trong các công trình nghiên cứu của các tác gia hiện đại hơn. *The Rise and Fall of the Great Power* (Sự trỗi dậy và suy sụp của các quyền lực lớn) – 1987 của Paul Kennedy (1945-) là một tác phẩm khác về lịch sử tuần hoàn, trong đó các quyền lực lớn vươn lên và suy sụp theo tốc độ tăng trưởng của các cơ sở công nghiệp và chi phí cho các tham vọng đế quốc ảnh hưởng đến nền kinh tế. Đúng như trong loạt tranh *Course of Empire* (Tiến trình của đế chế) của Cole, sự bành trướng đế chế luôn mang trong nó các mầm mống của sự suy thoái trong tương lai. Như Kennedy viết: "Nếu một nhà nước bành trướng quá mức về chiến lược... thì có nguy cơ nó sẽ phải đối mặt với những khoản chi tiêu quá sức vượt qua cả những lợi ích tiềm tàng từ việc bành trướng ra bên ngoài." Theo lập luận của ông, hiện tượng "trương phình đế chế" này là đặc điểm chung của mọi quyền lực lớn. Khi cuốn sách của Kennedy được xuất bản, nhiều người ở Hoa Kỳ đã chia sẻ nỗi sợ hãi của ông rằng chính đất nước của họ có thể đang chết dần vì căn bệnh này.

Gần đây hơn, nhà nhân chủng học Jared Diamond là người đã thu hút được sự tưởng tượng của công chúng với một lý thuyết quan trọng về sự trỗi dậy và sụp đổ. Cuốn sách của ông, *Sụp đổ* – 2005, là lịch sử chu kỳ cho Kỷ nguyên Xanh (Green Age): Truyện ngụ ngôn kể về các xã hội – từ hòn Đảo phía Đông thế kỷ XVII đến Trung Hoa thế kỷ XX -- đã từng liều lĩnh, hoặc ngày nay vẫn đang liều lĩnh, hủy hoại chính mình bằng cách lạm dụng môi trường tự nhiên. Diamond dẫn chứng lời của John Lloyd Stevens (1805-1852), nhà thám hiểm Mỹ, nhà khảo cổ học nghiệp dư, người đã phát hiện ra các thành phố Maya chết từ lâu của Mexico:

> Đây là những di tích còn lại của những người biết cày cấy, trồng trọt, những người thanh lịch, và đặc biệt, những người đã trải qua tất cả những thời kỳ từ khi trỗi dậy đến lúc sụp đổ của các quốc gia, đạt đến thời hoàng kim của họ, và diệt vong.

Theo Diamond, người Maya đã rơi vào cái bẫy Malthus khi dân số của họ tăng trưởng vượt quá ngưỡng mà hệ thống nông nghiệp mong manh và kém hiệu quả của họ có thể hỗ trợ. Nhiều người hơn có nghĩa là phải trồng trọt nhiều hơn, nhưng trồng trọt nhiều hơn đồng nghĩa với phá rừng, xói mòn, hạn hán và thoái hóa đất. Kết quả là cuộc nội chiến giành nguồn tài nguyên nổ ra và cuối cùng, tất cả sụp đổ.

Suy luận của Diamond dẫn đến kết luận rằng thế giới chúng ta ngày nay cũng sẽ đi vào vết xe đổ của người Maya. Điểm đáng ngại là cuộc tự sát môi trường là một quá trình chậm rãi và kéo dài. Không may cho chúng ta, các nhà lãnh đạo chính trị ở hầu hết các xã hội – dù sơ đẳng hay phức tạp – cũng đều không mấy quan tâm đến các vấn đề phải mất đến hàng trăm năm mới hoàn toàn lộ diện. Như Hội nghị về biến đổi khí hậu Liên Hợp Quốc ở Copenhagen tháng Mười hai năm 2009 đã tuyên bố: khẩu hiệu hùng hồn "Hãy cứu lấy Trái Đất" cho các thế hệ tương lai đã không được đặt lên trên những tranh cãi về phân phối kinh tế giữa các nước giàu và nước nghèo đang hiện diện. Chúng ta yêu thương các con cháu của mình. Nhưng cháu chắt của chúng ta khó mà hiểu được điều đó.

Cũng có thể tất cả những khung quan niệm này đều không hoàn thiện. Có thể cách thể hiện đầy chất họa sĩ của Cole về một siêu chu kỳ của văn minh từ sinh ra, phát triển và cuối cùng diệt vong chỉ là một cách diễn giải sai tiến trình lịch sử. Sẽ thế nào nếu lịch sử không vận hành kiểu chu kỳ, chậm rãi mà phi-tuần hoàn – đôi lúc gần như dừng lại và cũng có khả năng tăng tốc mạnh mẽ? Sẽ thế nào nếu thời gian lịch sử không giống kiểu thay đổi chậm chạp và tiên lượng được như các mùa trong năm mà giống với thời gian co giãn của những giấc mơ của chúng ta? Trên hết, sẽ thế nào nếu sự sụp đổ của một nền văn minh không kéo

dài hàng mấy thế kỷ mà xảy ra đột ngột, bất ngờ, như một vụ trộm trong đêm[1]?

Các nền văn minh – như tôi đã cố gắng trình bày trong cuốn sách này – là những hệ thống phức hợp rất cao, bao gồm rất nhiều các thành phần tương tác với nhau được tổ chức bất cân xứng đến nỗi cấu trúc của chúng gần giống với các tổ mối ở Namibia chứ không như các kim tự tháp Ai Cập. Chúng vận động giữa hai thái cực, trật tự và vô trật tự – "bên bờ vực của sự hỗn loạn" – như câu nói của nhà khoa học máy tính Christopher Langton. Một hệ thống như vậy có thể tỏ ra hoạt động hoàn toàn ổn định một thời gian, hiển nhiên là rất cân bằng, thường xuyên thích ứng với thực tế. Nhưng đến một thời khắc nào đó, khi chúng đến "tới hạn," một nhiễu động nhẹ có thể gây ra sự "chuyển pha" từ một sự cân bằng ôn hòa sang một tai biến – chỉ một hạt cát làm cho cả cái "lâu đài cát" tự nó sụp đổ.

Để tìm hiểu sự phức tạp này, chúng ta nên xem xét xem các nhà khoa học tự nhiên sử dụng khái niệm này ra sao. Chúng ta hãy nghĩ về cách thức tổ chức tự phát của nửa triệu con mối giúp chúng xây dựng nên cả một gò mối phức tạp, hay hình học phân dạng của các bông tuyết do các phân tử nước tạo thành với hằng hà sa số những kiểu cách khác nhau từ các mẩu đối xứng – bậc 6. Bản thân trí tuệ con người cũng là một hệ phức hợp, một sản phẩm của sự tương tác giữa nhiều tỉ neuron của hệ thần kinh trung ương – cái mà nhà khoa học thần kinh Charles Sherrington[2] gọi là "mê cung." Hệ thống miễn dịch của chúng ta cũng là một hệ phức tạp trong đó các kháng thể tự vận chuyển để chiến đấu tự vệ chống lại các kháng nguyên

---

1. Một ẩn dụ hay gặp trong Tân Ước, như lời Đức Chúa cảnh báo tín đồ Ki Tô về các sự cố bất ngờ.

2. Charles Sherrington (1857-1952): đoạt giải Nobel 1932 về sinh lý học và y khoa.

lạ. Tất cả các hệ phức hợp trong tự nhiên đều có chung những đặc điểm nhất định. Một tín hiệu đầu vào rất nhỏ đi vào một hệ thống như thế có thể gây nên những biến đổi to lớn, thường không biết trước – đó là cái mà các nhà khoa học gọi là "hiệu ứng khuếch đại". Các mối liên hệ nhân quả thường là không tuyến tính, tức là những phương pháp truyền thống dựa vào những quan sát (chẳng hạn như phân tích xu hướng và lấy mẫu) có rất ít tác dụng. Trên thực tế, có những nhà khoa học còn cho rằng có những hệ phức hợp nhất định là hoàn toàn phi-quyết định, có nghĩa là hầu như không thể dự đoán hành vi tương lai của chúng trên cơ sở dữ liệu quá khứ. Có thể lấy một vụ cháy rừng làm minh họa điển hình cho điều này. Theo thuật ngữ của vật lý học hiện đại, một cánh rừng trước khi cháy sẽ ở trong một trạng thái "tới hạn tự tổ chức"; nó giống như đang đứng bên bờ vực một cuộc đổ vỡ, nhưng quy mô đổ vỡ ra sao thì không thể biết được, vì sự lan rộng của đám cháy hầu như không tuân theo đường hình chuông quen thuộc với hầu hết ngọn lửa đều tập trung xung quanh một giá trị trung bình giống như hầu hết đàn ông trưởng thành đều cao 1,79 m. Ngoài ra, nếu vẽ quy mô đám cháy rừng theo tần suất chúng xảy ra, ta sẽ chỉ có được một đường thẳng nằm ngang. Vụ cháy tiếp theo sẽ là nhỏ hay là lớn, là ngọn lửa nhỏ hay là đại hỏa hoạn? Chúng ta chỉ có thể nói rằng một đám cháy rừng lớn gấp đôi vụ cháy năm ngoái có khả năng xuất hiện thấp hơn tới bốn, sáu hay tám lần trong năm nay. Đây là một kiểu thức mẫu – được gọi là "sự phân bố theo luật-lũy thừa" – rất phổ biến trong giới tự nhiên, không chỉ thấy ở các vụ cháy rừng mà còn trong các vụ động đất hay đại dịch. Chúng chỉ khác nhau về diễn biến cụ thể của đường biến thiên mà thôi.

Các cấu trúc chính trị và kinh tế do con người làm ra có nhiều đặc điểm chung với những hệ phức hợp. Quả thực, các nhà kinh

tế không chính thống như W. Brian Arthur[1] đã tranh cãi về những đường biến thiên ấy hàng chục năm, vượt qua quan niệm về "Bàn tay vô hình" của Adam Smith luôn dẫn dắt các cá nhân đi tìm lợi nhuận tối đa; vượt xa cả các phê phán gần đây hơn của Friedrich von Hayek[2] đối với việc kế hoạch hóa kinh tế và quản lý các nhu cầu. Với Arthur, một nền kinh tế phức hợp được đặc trưng bởi sự tương tác của những tác nhân phân tán, thiếu hẳn sự kiểm soát tập trung, các cấp độ khác nhau của tổ chức, không ngừng thích ứng và luôn tạo ra những thị trường ngách mới và không có sự cân bằng chung. Trái với lời dự đoán của kinh tế học kinh điển rằng sự cạnh tranh làm triệt tiêu lợi nhuận, trong một nền kinh tế phức hợp, sự gia tăng lợi nhuận là hoàn toàn có thể. Theo quan điểm ấy, Thung lũng Silicon là một phức hợp kinh tế tiêu biểu; Internet cũng vậy. Và cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu vào năm 2007 cũng có thể giải thích bằng cách tương tự. Như Nassim Taleb đã biện luận, đến mùa xuân năm 2007, nền kinh tế toàn cầu đã giống như một mạng lưới điện bị quá tải. Một xung điện khá nhỏ do sai lầm về các khoản vay thế chấp dưới chuẩn ở Hoa Kỳ đã đủ sức lật nhào toàn bộ nền kinh tế thế giới như một cú "nổ điện" trong ngành tài chính, mà có lúc đã có nguy cơ làm sụp đổ nền thương mại toàn cầu. Các nghiên cứu ở Học viện Santa Fe đang tìm cách áp dụng những phát hiện ấy vào các lĩnh vực khác của hoạt động tập thể của con người, kể cả các "lịch sử giả định".

---

1. W. Brian Arthur (1946): một nhà kinh tế có ảnh hưởng, một chuyên gia về kinh tế liên quan đến lý thuyết phức hợp, công nghệ và thị trường tài chính, giảng viên ngoài biên chế Viện Santa Fe, một nhà nghiên cứu tại các hệ thống phòng thí nghiệm thông minh tại PARC. Ông là nhà phát minh của các vấn đề El Farol Bar.

2. Friedrich von Hayek (1899-1992): nhà kinh tế học và nhà khoa học chính trị người Anh gốc Áo nổi tiếng.

Điều này thực ra không bí hiểm như người ta tưởng, vì các cuộc chiến còn ít tuân theo sự phân bố chuẩn hơn so với các cuộc khủng hoảng tài chính. Nhà vật lý học và khí tượng học Lewis Fry Richardson[1] đã thống kê các cuộc "tranh chấp gây chết người" – từ những hành động giết người cá nhân đến chiến tranh thế giới – và phân nhóm chúng theo cấp độ, dựa trên hệ logarit cơ số-10 của số người tử vong. Chẳng hạn một vụ khủng bố làm chết 100 người, sẽ có cấp độ là $\log_{10}(100) = 2$; trong khi một cuộc chiến tranh gây chết 1 triệu người thì được coi là một xung đột cấp 6 (tức có trị giá bằng $\log_{10}(1 \text{ triệu}) = 6$; Chú ý rằng một cuộc chiến có trị số "6 ± 0,5" có nghĩa là nó khiến 316.228 đến 3.162.278 người chết). Khi chỉ khảo sát giai đoạn từ năm 1815 đến năm 1945, Richardson tìm ra hơn 300 cuộc xung đột cấp độ 2,5 hoặc hơn (tức là có 300 người chết trở lên). Trong số đó có 2 cuộc chiến cấp 7 (Đại chiến Thế giới) giết chết ít nhất 36 triệu người (60%), không kể những nạn nhân của đói khát hay bệnh dịch do chiến tranh gây ra, và 1 triệu cuộc xung đột cấp 0 (gây chết 1, 2 hoặc 3 người) giết chết tổng cộng 9,7 triệu người (16%). Thoạt nhìn, những con số này tưởng như hoàn toàn ngẫu nhiên. Nhưng thực ra chúng cũng tuân theo một quy luật lũy thừa.

Nếu chiến tranh và cháy rừng là những sự kiện không thể đoán trước được, thì việc tìm ra một lý thuyết nào đó tiên đoán được sự

1. Sinh tại Yorkshire năm 1881, Richardson là một tín đồ Quaker, một người phản đối tận tâm suốt cả Thế chiến thứ Nhất (mặc dù ông phụ trách một trạm cứu thương tại mặt trận phía Tây) và một người ủng hộ quốc tế ngữ Esperanto. Ông bị dằn vặt vì không tìm ra bằng chứng của một xu thế chống chiến tranh, cũng chẳng thấy một dự báo thống kê nào mạnh mẽ cho biết khi nào và ở đâu chiến tranh sẽ xảy ra, ngoài hai manh mối tương đối yếu ớt: các cuộc chiến tranh thường xảy ra giữa các nhà nước láng giềng với nhau và còn dễ xảy ra hơn giữa các nhà nước theo các tôn giáo khác nhau. (TG)

trỗi dậy và sụp đổ của các nền văn minh còn mơ hồ hơn rất nhiều, dù chiến tranh đóng vai trò nhân quả hiển nhiên trong cả sự phát sinh và sụp đổ của các xã hội phức hợp. Một nền văn minh được định nghĩa là một hệ thống phức hợp cao. Mặc dù có những trung tâm điều hành định danh, trong thực tế nó là một mạng lưới luôn thay đổi, thích ứng của những mối liên hệ chính trị và xã hội, kinh tế. Không có gì ngạc nhiên khi các nền văn minh thuộc mọi kiểu hình và kích cỡ đều có những đặc tính chung với các hệ thống phức hợp trong thế giới tự nhiên – kể cả xu thế quá độ đột ngột từ ổn định sang bất ổn định.

Như chúng ta đã thấy ở chương cuối cùng, văn minh phương Tây trong hiện thân đầu tiên của nó – Đế chế La Mã – không suy tàn và sụp đổ một cách chậm rãi. Nó sụp đổ trong vòng một thế hệ, đổ nhào qua bờ vực hỗn độn của những cuộc xâm lăng tàn khốc đầu thế kỷ V. Những sự sụp đổ tương đối nhanh chóng là nội dung chủ đạo của cuốn sách này. Năm 1530, người da đỏ Anh-điêng vẫn là chủ nhân của tất cả những gì họ kiểm soát được từ các thành phố vùng Andes cao ngất. Trong vòng chưa đến 10 năm, quân xâm lược ngoại quốc với kỵ mã, súng ống và bệnh dịch chết người đã hoàn toàn đập tan tành đế chế của họ. Sự thống trị của vương triều nhà Minh ở Trung Hoa cũng đổ vỡ với tốc độ đáng kinh ngạc vào giữa thế kỷ XVII. Một lần nữa, sự quá độ từ yên ổn sang vỡ chỉnh phủ chỉ mất hơn một thập kỷ. Cũng theo cách thức ấy, vương triều Bourbon ở Pháp chuyển từ hân hoan chiến thắng sang bị khủng bố tiêu diệt vô cùng nhanh chóng. Sự can thiệp của nước Pháp bênh vực những kẻ nổi loạn ở thuộc địa nhằm chống lại sự cai trị của Anh quốc ở Bắc Mỹ những năm 1770 tưởng như là một ý tưởng hay, nhưng cuối cùng lại kéo nền tài chính Pháp rơi vào tình trạng nguy kịch. Việc triệu tập các Tổng tài vào tháng Năm năm 1789 đã châm ngòi cho chuỗi phản ứng dây chuyền chính trị và sự sụp đổ của vương quyền

chính thống nhanh đến nỗi trong vòng bốn năm, nhà vua đã phải lên máy chém – thứ mà đến tận năm 1791 mới được phát minh ra. Trong thời kỳ Phong trào Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ (lên nắm quyền vào năm 1908) Đế chế Ottoman vẫn có thể làm cải cách. Cho đến năm 1922, khi vị Sultan cuối cùng của Đế chế Ottoman rời khỏi Istabul trong chiến thuyền của Anh thì đế chế này tan biến. Đế quốc Nhật Bản bành trướng lãnh thổ đến mức cực đại vào năm 1942, sau trận Trân Châu Cảng. Nhưng đến năm 1945 thì đế quốc này cũng không còn nữa.

Mặt trời tắt trên Đế quốc Anh khá đột ngột. Tháng Hai năm 1945, Thủ tướng Anh Winston Churchill còn là trụ cột trong Bộ ba Ông lớn, quyết định số phận các quốc gia cùng với Tổng thống Hoa Kỳ Franklin Roosevelt và lãnh tụ Xô-viết Joseph Stalin ở Yalta. Nhưng ngay sau khi chiến tranh kết thúc, ông đã phải rời khỏi nhiệm sở. Trong vòng 12 năm, Vương quốc Anh đã trao trả độc lập cho Miến Điện (Burma), Ai Cập, Ghana, Ấn Độ, Israel, Jordan, Malaysia, Pakistan, Sri Lanka (Ceylon) và Sudan. Cuộc khủng hoảng Suez năm 1956 chứng tỏ rằng Vương quốc Anh không thể khiêu khích Hoa Kỳ tại Trung Đông, đặt cột mốc cáo chung cho một đế quốc. Mặc dù phải đến tận những năm 1960, với "làn gió thay đổi" của Harold Macmillan[1] quét qua Phi châu Hạ-Sahara và những phần còn lại của thuộc địa vùng Đông Suez, thì kỷ nguyên lãnh đạo của Vương quốc Anh mới thực sự kết thúc – 12 năm sau chiến thắng Đức và Nhật.

Ví dụ gần đây nhất về sự sụp đổ nhanh chóng chính là sự tan vỡ của Liên bang Xô-viết. Bởi nhận thức muộn cũng có những lợi ích riêng; nên các nhà sử học đã lần theo dấu vết mọi kiểu mục nát trong

---

1. Harold Macmillan (1894-1986): cựu Thủ tướng Anh 1957-1963, Thủ tướng cuối cùng thời Victoria.

hệ thống Xô-viết ngược về thời Brezhnev và trước nữa. Theo một nghiên cứu gần đây, chính giá dầu mỏ tăng vọt trong các năm 1970 đã "ngăn chặn Trận Armageddon." Nhưng bây giờ, điều đó không còn rõ ràng nữa. Tháng Ba năm 1985, khi Mikhail Gorbachev lên làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, CIA đã đánh giá (sai lầm) rằng kinh tế Xô-viết đạt xấp xỉ 60% quy mô của nền kinh tế Hoa Kỳ. Kho vũ khí hạt nhân của Liên Xô quả thực lớn hơn kho dự trữ vũ khí của Hoa Kỳ. Và các chính phủ trong cái gọi là Thế giới thứ Ba – từ Việt Nam đến Nicaragua – đều hướng về ủng hộ Liên Xô suốt gần 20 năm qua. Nhưng chưa đầy năm năm sau khi Gorbachev nắm quyền, Đế chế Xô-viết tại Trung và Đông Âu đã sụp đổ, kéo theo sau là sự sụp đổ của cả Liên bang Xô-viết. Nếu từng có một đế chế nào bị đổ nhào theo một vách dựng đứng thì đó chính là đế chế do Lenin sáng lập.

Nếu các nền văn minh là những hệ thống phức hợp mà sớm muộn sẽ gặp trục trặc bất ngờ và bi thảm chứ không theo chu kỳ chậm rãi từ Arcadia đến Apogee rồi đến Armageddon, thì kịch bản nào sẽ dành cho nền văn minh phương Tây ngày nay? Trước hết, ta nên nhắc lại bằng cách nào phương Tây đã giành được quyền bá chủ đối với phần còn lại của thế giới sau khoảng năm 1500.

Việc nghiên cứu gần đây đã phá vỡ quan niệm thời thượng cho rằng Trung Quốc đã "ngang vai ngang vế" với phương Tây về kinh tế cho mãi đến năm 1800. GDP trên đầu người thực sự đình đốn suốt thời nhà Minh và thấp kém hơn nhiều so với nước Anh trước công nghiệp hóa. Nguyên nhân chủ yếu ở chỗ Trung Quốc vẫn là nền kinh tế toàn nông, với 90% GDP thu được nhờ trồng cấy năng suất thấp, tỉ lệ nông nghiệp quá cao so với nước Anh mới tiến bộ. Hơn nữa, suốt một thế kỷ sau năm 1520, tỉ suất tích trữ quốc gia của Trung Quốc luôn ở mức âm. Trung Quốc cuối thời Minh không

hề có được sự tích lũy tư bản nào hết; mà còn ngược lại. Cái mà Kenneth Pomeranz[1] gọi là "Đại phân kỳ" giữa Đông và Tây do vậy đã bắt đầu từ sớm hơn nhiều so với tuyên bố của Pomeranz. Thậm chí Angus Maddison (1926-2010) đã quá lạc quan khi cho rằng vào năm 1700, cư dân trung bình của Trung Quốc sống tốt hơn chút ít so với cư dân trung bình của Hoa Kỳ ngày nay. Maddison đã gần hơn đến sự thật khi đánh giá vào năm 1600, GDP của Anh đã cao hơn Trung Quốc tới 60%.

Điều xảy ra sau đó chính là tổng sản phẩm và dân số Trung Quốc tăng như nhau, khiến thu nhập cá nhân dậm chân tại chỗ, trong khi trong thế giới các nước nói tiếng Anh và theo sau là Tây-Bắc Âu, con số này luôn tăng tiến. Cho đến năm 1820, GDP trên đầu người của Hoa Kỳ đã gấp đôi của Trung Quốc; đến năm 1870, nó đã lớn hơn gần 5 lần; cho đến 1913, tỉ số đã gần mức 10:1. Mặc dù bị đình đốn nghiêm trọng do Đại Suy thoái, Hoa Kỳ không phải trải qua những khó khăn có tính tàn phá nặng nề như những gì thế kỷ XX đã dành choTrung Quốc: cách mạng, nội chiến, sự xâm lược của Nhật Bản, lại cách mạng nữa, nạn đói do con người gây ra và rất nhiều cuộc cách mạng "văn hóa" khác nữa. Vào năm 1968, một người Mỹ bình thường giàu hơn người Trung Quốc tới 33 lần, thống kê những số liệu có được dựa trên sức mua hàng hóa (cho biết chi tiêu cho cuộc sống của người dân ở hai nước). Nếu tính theo trị giá đô-la thì tỉ lệ chênh lệch cao nhất là 70:1.

Sự Phân kỳ vĩ đại của nền kinh tế thế giới được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau. Năm 1500, 10 thành phố lớn nhất thế giới hầu như đều ở phương Đông, đứng đầu là Bắc Kinh (diện tích lớn gấp 10 lần London). Năm 1900, hầu hết thành phố lớn nhất đều

---

1. Kenneth Pomeranz (1958): giáo sư sử học, từng là Chủ tịch Hiệp hội Lịch sử Hoa Kỳ.

ở phương Tây, trong đó London rộng gấp bốn lần Tokyo – đô thị lớn nhất châu Á. Sự phân kỳ còn có những ảnh hưởng mang tính địa chính trị. Vào năm 1500, như chúng ta đã thấy, 10 vương quốc châu Âu – tương lai sẽ trở thành các đế chế toàn cầu của thời đại mới – chiếm 1/10 diện tích, 16% dân số và hơn 2/5 tổng sản lượng thế giới. Đến năm 1913, vẫn những quốc gia này, cộng thêm Hoa Kỳ, kiểm soát 58% đất đai, chiếm 57% dân số và nắm giữ 79% GDP toàn cầu – trong đó chỉ 18% đến từ các thuộc địa. Thế giới lúc này được đặc trưng bởi một vực thẳm ngăn cách phương Tây và phần còn lại, thể hiện niềm tin vào một điều giả định về sự vượt trội của chủng tộc da trắng và hàng loạt những rào cản chính thức hoặc không chính thức đối với sự tiến bộ của những chủng người không-da trắng. Đó là sự bất công toàn cầu.

Tôi đã bắt đầu cuốn sách này với câu hỏi của Rasselas: "Bằng cách nào… mà người châu Âu mạnh như vậy? Hoặc vì sao, trong khi họ quá dễ dàng đến châu Á, châu Phi để buôn bán và chiếm đất đai, nhưng người Á, người Phi lại không thể xâm phạm miền duyên hải của họ, thiết lập thuộc địa ở cảng khẩu của họ, và ban bố luật lệ cho những ông hoàng của họ?" Câu trả lời của Imlac là kiến thức là sức mạnh, nhưng ông cũng không biết vì sao kiến thức của châu Âu lại vượt hơn bất cứ ai khác. Giờ đây chúng ta có thể mang đến cho Rasselas một câu trả lời tốt hơn. Vì sao phương Tây thống trị phần còn lại của thế giới chứ không phải ngược lại? Tôi cho rằng đó là vì phương Tây đã phát triển sáu ứng dụng lợi hại mà phần còn lại không có:

1. Cạnh tranh: trong đó bản thân châu Âu bị chia năm xẻ bảy về chính trị và trong mỗi vương quốc hay nước cộng hòa lại có rất nhiều thực thể cạnh tranh với nhau.
2. Cuộc Cách mạng Khoa học: trong đó tất cả những phát minh của thế kỷ XVII về toán học, thiên văn học, vật lý học, hóa học và sinh học đều diễn ra ở Tây Âu.

3. Pháp trị và chính phủ đại diện: trong đó hệ thống tối ưu của trật tự xã hội và chính trị được nảy nở trong thế giới nói tiếng Anh, dựa trên quyền sở hữu tư nhân và quyền đại diện của người sở hữu tài sản trong cơ quan lập pháp được bầu ra.

4. Y học hiện đại: trong đó gần như tất cả những đột phá của thế kỷ XIX về chăm sóc y tế, kể cả khống chế dịch bệnh nhiệt đới, đều được thực hiện bởi người Tây Âu và Bắc Mỹ.

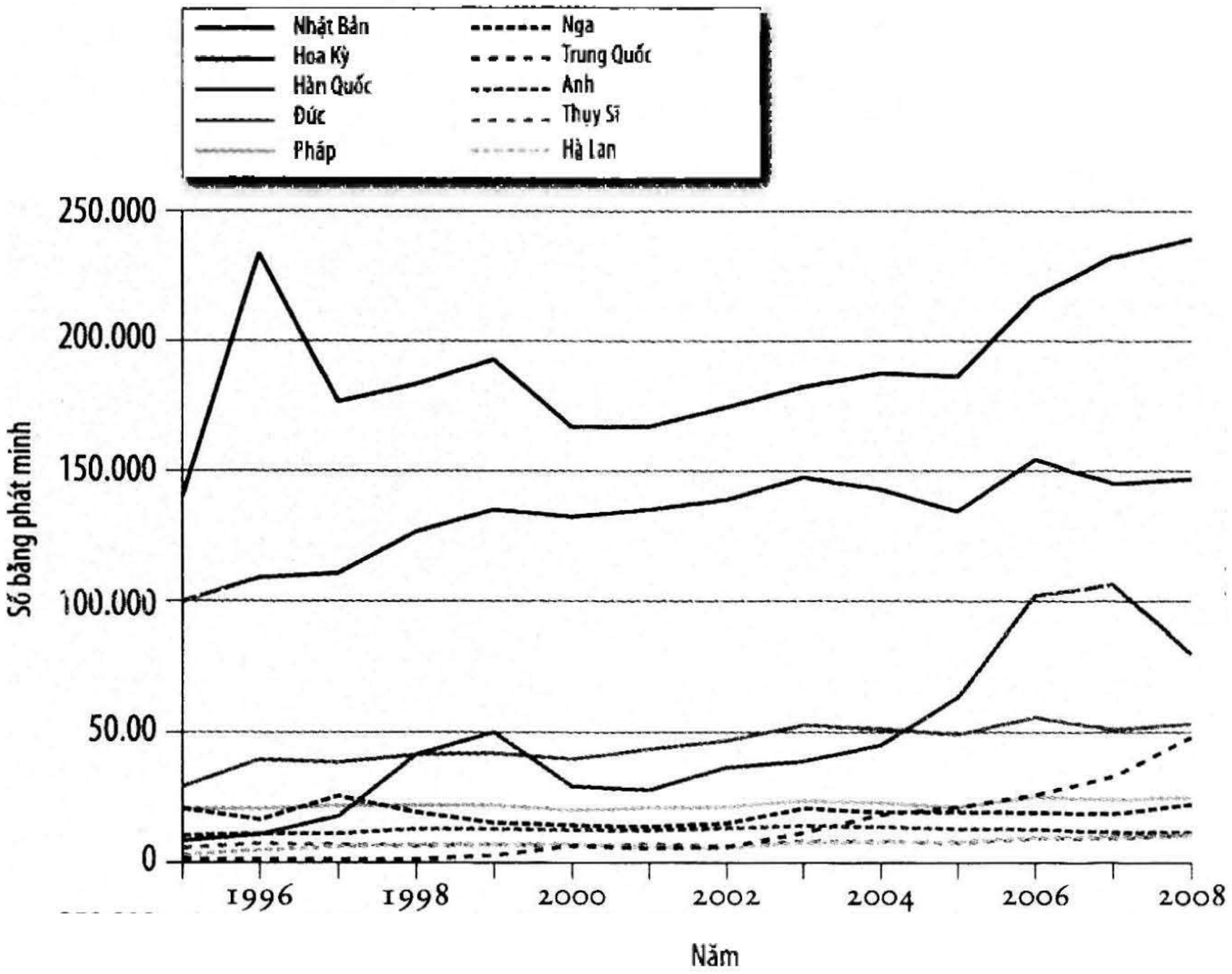
5. Xã hội tiêu dùng: trong đó cuộc Cách mạng Công nghiệp diễn ra tại nơi có cả nguồn cung cấp công nghệ thúc đẩy sản xuất và cả nhu cầu tiêu dùng hàng hóa nhiều hơn, tốt hơn, rẻ hơn, bắt đầu từ ngành dệt may.

6. Đạo đức lao động: trong đó người phương Tây là những người đầu tiên trên thế giới kết hợp được lao động hiệu quả và cường độ cao hơn với tỉ lệ tiết kiệm cao hơn, cho phép tích lũy tư bản bền vững.

Sáu ứng dụng lợi hại ấy là chìa khóa để phương Tây trỗi dậy. Câu chuyện của thời đại chúng ta – có thể tính từ thời Thiên Hoàng Minh Trị ở Nhật Bản (1867-1912) – là câu chuyện về phần còn lại của thế giới cuối cùng cũng đã bắt đầu áp dụng chúng. Người Nhật không biết yếu tố nào của văn hóa và thể chế Tây phương là quan trọng nhất nên họ sao chép mọi thứ, từ quần áo mặc và kiểu tóc phương Tây cho đến thực hành thực dân hóa ở các nước khác. Tiếc thay, họ bắt đầu xây dựng đế quốc vào đúng thời điểm khi cái giá của chủ nghĩa đế quốc bắt đầu vượt quá lợi ích do nó mang lại. Những cường quốc châu Á khác – ví dụ như Ấn Độ – bỏ phí mất mấy chục năm đeo đuổi luận đề sai lầm rằng các thể chế xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đi đầu ưu việt hơn so với các thể chế dựa trên thị trường của Hoa Kỳ. Tuy nhiên bắt đầu từ những năm 1950, một vành đai lớn các nước Đông Á tiếp bước Nhật Bản học tập mô hình công nghiệp phương Tây, khởi đầu từ các

ngành dệt may và sắt thép, từ đó tạo ra chuỗi giá trị. Giờ đây, chúng ta có rất nhiều lựa chọn trong việc học hỏi các ứng dụng của phương Tây. Sự cạnh tranh bên trong và chính phủ đại diện là những đặc trưng ít quan trọng của sự phát triển châu Á. Khoa học, y học, xã hội tiêu dùng và đạo đức lao động (ít chất Tin Lành hơn so với Max Weber đã tưởng) mới là quan trọng hơn hết. Ngày nay, Singapore được Diễn đàn Kinh tế Thế giới xếp hạng thứ ba trên bảng các quốc gia có sức cạnh tranh nhất (nghĩa là khả năng cạnh tranh với quốc gia khác). Hong Kong đứng thứ 11, sau đó là Đài Loan (thứ 13), Hàn Quốc (thứ 22) và Trung Quốc (thứ 27). Thứ tự này cũng đại thể giống với thứ tự các nước này thực hiện quá trình "Tây hóa" nền kinh tế của họ.

Số bằng phát minh thống kê theo quốc tịch của người đăng ký



Ngày nay GDP trên đầu người của Trung Quốc bằng 19% của Hoa Kỳ, so với mức 4% khi họ khởi đầu công cuộc cải cách kinh tế

cách đây 30 năm. Hong Kong, Nhật Bản và Singapore đã bắt đầu sớm từ năm 1950, Đài Loan năm 1970 và Hàn Quốc năm 1975. Theo tổ chức Conference Board – tổ chức nghiên cứu kinh tế hàng đầu thế giới có trụ sở tại Hoa Kỳ – hiện nay GDP trên đầu người của Singapore cao hơn của Hoa Kỳ 21%, Hong Kong cũng xấp xỉ mức đó, Nhật Bản và Đài Loan thấp hơn 25% còn Hàn Quốc thấp hơn 36%.

Phải là người dũng cảm lắm mới dám đánh cược rằng Trung Quốc sẽ không đi theo quỹ đạo ấy trong những thập kỷ sắp tới. Cuộc cách mạng hiện nay của Trung Quốc là cuộc cách mạng công nghiệp lớn nhất và nhanh nhất. Chỉ trong vòng 26 năm, GDP của Trung Quốc đã tăng gấp mười lần. Liên hiệp Anh đã từng mất tới 70 năm kể từ năm 1830 để đạt mức tăng trưởng gấp 4 lần. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tỉ lệ của Trung Quốc trong GDP toàn cầu (tính theo giá hiện tại) sẽ vượt mức 10% vào năm 2013. Trước khủng hoảng tài chính, các nhà kinh tế ở Goldman Sachs đã tiên đoán rằng Trung Quốc sẽ vượt Hoa Kỳ về GDP vào năm 2027. Nhưng cuộc khủng hoảng tài chính đã khiến tăng trưởng của Hoa Kỳ giảm nhiều hơn so với Trung Quốc.

Nếu tốc độ hiện nay giữ nguyên, nền kinh tế Trung Quốc sẽ đuổi kịp Hoa Kỳ vào năm 2014 về sức mua nội địa DPP (Domestic Purchasing Power) và năm 2020 sẽ đuổi kịp về giao dịch đô-la tiền mặt CDT. Xét trên một số phương diện, chúng ta có thể nói rằng thế kỷ của châu Á đã đến. Trung Quốc sắp vượt qua tỉ lệ của Mỹ trong tổng sản phẩm công nghiệp toàn cầu; và trong thực tế đã vượt qua Đức và Nhật Bản từ lúc thế kỷ mới bắt đầu. Thành phố lớn nhất của Trung Quốc – Thượng Hải – đã trở nên lớn hơn bất kỳ thành phố nào của Mỹ và đứng đầu danh sách các siêu đô thị không nằm ở phương Tây. Nếu xét về con số, tất nhiên châu Á từ lâu đã là khu vực đông dân nhất thế giới. Nhưng sự tăng trưởng dân số nhanh chóng của châu Phi đã khiến tỉ lệ dân số phương

Tây liên tục bị giảm nếu ta làm phép so sánh. Năm 1950, phương Tây được xác định theo Samuel Huntington – gồm Tây Âu, Bắc Mỹ và Australia – chiếm 20% dân số thế giới. Theo tính toán của Liên Hợp Quốc thì đến năm 2050, con số ấy sẽ chỉ còn là 10%. Số liệu của chính Huntington chỉ ra sự suy giảm của phương Tây trên nhiều phương diện: ngôn ngữ (tỉ phần của phương Tây giảm mất 3% điểm từ năm 1958 đến 1992); tôn giáo (giảm dưới 1% điểm giữa các năm 1970-2000); lãnh thổ kiểm soát được (giảm trong suốt các năm từ 1971 đến 1993); dân số (mất 3% điểm từ năm 1971); GDP (giảm hơn 4% điểm giữa các năm 1970 và 1993)[1] và quân số (giảm gần 6% điểm giữa các năm 1970 và 1991). Trong hầu hết các trường hợp, sự sụt giảm sẽ lớn hơn rất nhiều nếu tính từ năm 1913 hoặc 1938.

Cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu vào mùa hè năm 2007 vì thế cần được hiểu như một yếu tố làm tăng tốc những xu hướng đã được định hình rõ ràng của sự suy giảm tương đối của phương Tây. Điều này cũng giống như một kiểu Đại Suy thoái. Lý do khiến nó mới chỉ là một "tiểu" suy thoái gồm có ba nguyên nhân. Thứ nhất, Trung Quốc mở rất rộng việc cho vay ngân hàng, làm dịu bớt những tác động do xuất khẩu sang phương Tây sụt giảm gây ra. Thứ hai, Hoa Kỳ tung ra lượng tiền mặt rất lớn dựa trên đề xuất của Chủ tịch Quỹ Dự trữ Liên bang, Ben Bernanke. Thứ ba, sự thiếu hụt ngân sách khổng lồ tại hầu hết các nước phát triển, đứng đầu là Hoa Kỳ – thâm hụt ngân sách vượt trên 9% tổng GDP trong hai năm liên tiếp. Các chính sách ấy – đối nghịch hẳn với những diễn biến vào những năm 1930 – đã kéo được nền kinh tế thế giới khỏi vòng xoáy ốc và đi lên từ tháng Sáu năm 2009.

---

1. Thực tế là tổng GDP quy đô-la cho tất cả các nước, mà Huntington định nghĩa là Tây phương, duy trì mức ổn định giữa 61 và 69% của tổng số toàn cầu kể từ năm 1960. (TG)

Nhưng giờ đây, thế giới phát triển đang trong giai đoạn tàn tích với đủ các dạng biến động dữ dội. Vì những lý do khác nhau, các chính sách tài khóa của ba nước thuộc Khu vực đồng tiền chung châu Âu là Hy Lạp, Ireland và Bồ Đào Nha đã mất tín nhiệm trong mắt các nhà đầu tư chứng khoán, khiến vay nợ khó khăn và khiến những khó khăn ngân sách càng trở nên trầm trọng. Nhìn vào xu hướng nợ công dài hạn tại những nước này – như Ngân hàng cho vay quốc tế đã làm đầu năm 2010 – chúng ta sẽ hiểu tại sao. Cuộc khủng hoảng tài chính đã đạt đến đỉnh điểm của một vấn đề nghiêm trọng mang tính cấu trúc trong việc tích lũy các khoản nợ. Điều đó cũng xảy ra ở ngay cả Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Trong khi cuốn sách này đang được viết, mới chỉ có nước Anh bắt đầu bước những bước đầu tiên để giải quyết vấn đề này.

Chúng ta cần phải nhớ rằng hầu hết các trường hợp sụp đổ của văn minh đều gắn liền với khủng hoảng ngân sách và chiến tranh. Tất cả những ví dụ về sự sụp đổ đã thảo luận ở trên đều diễn ra ngay sau sự mất cân bằng nghiêm trọng giữa thu nhập và chi tiêu, cùng với các khó khăn về nợ công. Hãy nhớ đến Tây Ban Nha vào thế kỷ XVI: ngay từ năm 1543, gần như 2/3 thu nhập thường xuyên đều bù đắp vào tiền lãi cho juros (chủ nợ) – những khoản vay của chính vương triều Habsburg. Đầu năm 1559, tổng chi trả lãi cho các juros đã vượt quá thu nhập của Tây Ban Nha; và tình hình cải thiện một chút vào năm 1584 khi chỉ có 84% thu nhập đã phải đem trả lãi. Đến năm 1598, tỉ lệ ấy đã lên tới 100%. Chúng ta cũng có thể liên hệ tới trường hợp của nước Pháp thế kỷ XVIII: giữa các năm 1751 và 1788, đêm trước cuộc Cách mạng, tiền lãi và trả nợ dần tăng vọt chỉ từ 1/4 lên đến 62% các khoản thu về thuế. Sau đó là trường hợp Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman trong thế kỷ XIX: tiền nợ tăng từ 17% thu nhập năm 1868 vọt lên 32% vào năm 1871 và tới 50% vào năm 1877, chỉ hai năm sau thất bại thảm hại mở đường cho sự tan rã

của Đế chế Ottoman ở vùng Balkan. Cuối cùng, hãy xem xét trường hợp nước Anh thế kỷ XX. Cho đến giữa các năm 1920, nợ nần đã ngốn 44% tổng chi tiêu chính phủ, vượt quá chi tiêu quốc phòng hàng năm cho tới tận năm 1937, khi cuối cùng việc tái cấu trúc cũng đi vào ổn định. Nhưng cần chú ý rằng các vấn nạn thực sự của nước Anh ập đến sau năm 1945, khi một tỉ phần quan trọng của món nợ khổng lồ giờ đây lại nằm trong tay nước ngoài. Trong số nợ quốc gia 21 tỉ bảng Anh vào cuối cuộc chiến thì gần 3,4 tỉ bảng là của chủ nợ nước ngoài – tương đương gần 1/3 GDP.

Từ năm 2001, chỉ trong vòng mười năm, nợ Liên bang của Hoa Kỳ trong công quỹ đã gấp đôi, chiếm tỉ lệ từ 32% vụt lên 66% GDP vào năm 2011. Theo dự báo của Ủy ban Ngân sách Hạ viện (CBO) năm 2010 (sử dụng kịch bản Ngân sách thay thế – Alternative Fiscal Scenario – mà CBO xem là phù hợp về chính trị hơn so với kịch bản Mở rộng đường biên – Extended Baseline Scenario), nợ này còn có thể tăng vượt 90% của GDP vào năm 2021 và có thể lên tới 150% vào năm 2031 và 300% vào năm 2047. Lưu ý rằng con số ấy còn chưa tính đến 100 nghìn tỉ đô-la của Dự luật chưa được thông qua về các Hệ thống Chăm sóc Y tế (Medicare) và Bảo hiểm Xã hội (Social Security). Chúng chưa bao gồm thâm hụt đang tăng lên nhanh chóng của các bang, cũng chưa tính những khoản nợ có khả năng phát sinh về chương trình cải thiện lương hưu cho công chức. Trên cơ sở này, tình trạng ngân sách của Hoa Kỳ năm 2009 đã xấu hơn so với Hy Lạp. Với tỷ lệ nợ trên thu nhập ở mức 312%, Hy Lạp đã tụt dốc khủng khiếp. Tuy nhiên, theo tính toán của Công ty cổ phần chứng khoán Morgan Stanley, tỉ lệ nợ trên thu nhập của Hoa Kỳ đã là 358%.

Các con số quả là tệ hại, nhưng trong phạm vi của sự ổn định tài chính, vai trò của việc nhận thức về nhiều mặt còn quan trọng hơn. Vì giờ đây thế giới vẫn hy vọng Hoa Kỳ chỉnh đốn và đang

làm những điều đúng đắn, khi mà theo một châm ngôn (được cho là của Churchill), mọi khả năng khác đều đã cạn kiệt. Những cảnh báo trước đây về thâm hụt trong những năm 1980 đều đã bị thổi phồng; đến cuối những năm 1990, Chính phủ Liên bang đã vượt qua được hết. Vậy thì còn điều gì để lo lắng? Sự bằng lòng ấy có thể kéo dài lâu đến kinh ngạc – rất lâu sau khi những chỉ số thống kê đã bật đèn báo động đỏ. Nhưng một ngày nào đó, một mẩu tin tức xấu như đến ngẫu nhiên – ví dụ như một báo cáo tiêu cực của một tổ chức xếp hạng nào đó – sẽ chạy một hàng tít lớn bên cạnh những dòng tin tức yên bình khác. Đột nhiên, không chỉ còn là một nhúm chuyên gia lo lắng về sự bền vững của chính sách ngân khố Hoa Kỳ mà là cả một khối quần chúng đông đảo, chưa kể các nhà đầu tư nước ngoài. Chính sự chuyển đổi ấy là cực kỳ quan trọng, vì một hệ thống thích nghi phức hợp sẽ rơi vào rắc rối lớn khi có một số lớn tới hạn các thành phần của nó bị mất niềm tin vào khả năng sống sót. Bắt đầu từ mùa hè năm 2007, hệ thống phức hợp của nền kinh tế toàn cầu đã bị một cú hích nhẹ, rồi từ bùng nổ kinh tế chuyển ngay sang vỡ vụn do kỳ vọng của các nhà đầu tư về khả năng khắc phục sai sót đột ngột bị thay đổi, thổi phồng những lỗ thủng khổng lồ trong những mô hình kinh doanh của hàng nghìn thể chế tài chính có sức bẩy lớn. Pha tiếp theo của cuộc khủng hoảng hiện nay có thể bắt đầu khi cũng các nhà đầu tư ấy quả quyết đòi quyền lợi tín dụng từ chính phủ Hoa Kỳ. Chẳng có tỉ suất lãi bằng không cũng không có kích thích ngân sách nào có thể tạo nên một sự khôi phục bền vững, nếu dân chúng Hoa Kỳ và nhà đầu tư nước ngoài cùng hợp lực ra một quyết định rằng những biện pháp như thế sẽ dẫn đến tỉ lệ lạm phát tăng cao hơn nhiều, hay nói toạc ra là sai lầm. Như nhà kinh tế học Thomas Sargent đã chứng minh từ hai thập kỷ trước, những quyết định kiểu như thế là quá tự mãn, vì nó không cung cấp thêm tiền để gây ra lạm phát mà chỉ tăng tốc độ luân

chuyển của đồng tiền vốn có tác dụng kích thích các kỳ vọng mà thôi. Cũng theo cách tương tự, không phải tỉ lệ nợ trên GDP là thứ quyết định khả năng thanh toán nợ của chính phủ mà là lãi suất do nhà đầu tư đòi hỏi. Thu lợi từ trái phiếu có thể tăng rất nhanh nếu những kỳ vọng về sự thay đổi khả năng thanh toán nợ của chính phủ hoặc sự ổn định tiền tệ trong tương lai, làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng ngân sách vốn đã tồi tệ bằng cách tăng chi phí trả lãi cho những khoản nợ mới. Kết quả là một vòng xoáy chết người của sự sụt giảm tín nhiệm, làm tăng các khoản lãi và tăng thâm hụt. Đó chính xác là những gì đã xảy ra tại Hy Lạp, Ireland và Bồ Đào Nha trong năm 2010.

Sự thật là Nhật Bản đã tăng nợ công thậm chí lên mức cao hơn so với GDP mà không hề gây ra cuộc khủng hoảng niềm tin nào cả. Tuy nhiên, hầu như tất cả các khoản nợ của Nhật Bản đều nằm trong tay các nhà đầu tư và các thể chế Nhật, trong khi một nửa số nợ của Liên bang Mỹ lại nằm trong tay dân chúng và người cho vay nước ngoài, trong đó trên 1/5 là thuộc về các nhà chức trách quản lý tiền tệ của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Chỉ có "siêu đặc quyền" Mỹ mới có thể in ra thứ tiền mặt dự trữ đứng đầu thế giới, tạo cho Mỹ một khoảng nghỉ lấy hơi. Nhưng đặc quyền ấy luôn bị Chính phủ Trung Quốc công kích. "Vì việc in tiền đô-la của Hoa Kỳ vượt khỏi sự kiểm soát và giá cả hàng hóa quốc tế liên tục tăng," Bộ trưởng Thương mại Trung Quốc Trần Đức Danh tuyên bố vào tháng Mười năm 2010, "Trung Quốc đang bị tấn công bởi sự lạm phát nhập khẩu." Hoa Kỳ phát hành tiền giấy "không kiểm soát" và "vô trách nhiệm" – theo lời Hạ Bính, một cố vấn kinh tế của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc: "Chừng nào thế giới chưa chế ngự việc phát hành những đồng tiền toàn cầu như đồng đô-la... thì sự tái diễn những khủng hoảng là không thể tránh khỏi." Việc nới lỏng định lượng (mua bảo hiểm Kho bạc bằng Dự trữ Liên bang...) là

một hình thức của "chế độ bảo hộ tài chính" – là tuyên bố của nhà nghiên cứu Tô Kính Xương với "Viện Quan hệ quốc tế đương đại" của Trung Hoa. Tháng Mười một năm 2010, Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Đại Công đã hạ bậc tín nhiệm của Hoa Kỳ từ AA xuống A⁺, với một viễn cảnh tiêu cực.

Những lo lắng của Trung Quốc hoàn toàn có thể hiểu được. Giá cả của tất cả mọi hàng hóa đều tăng lên kể từ cuộc khủng hoảng này[1]. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi cổ phần chính thức của Trung Quốc trong Kho bạc Hoa Kỳ đã bị co rút rõ rệt, giảm tới 10% trong khoảng từ tháng Bảy năm 2009 đến tháng Sáu năm 2010. Thậm chí giá 1 ounce vàng bất ngờ lên tới 1.400 đô-la. Trung Quốc bắt đầu mua vàng vào năm 2010 như một cách để phòng lạm phát. Nhưng điều mà Hoa Kỳ lo ngại không phải là lạm phát mà là giảm phát. Giá cả tăng với tốc độ thấp nhất kể từ những năm 1950 – khi người ta phát minh ra "chỉ số giá tiêu dùng." Bất chấp những nỗ lực hết mình của Cục Dự trữ Liên bang, tiền vẫn mất giá và mức tín nhiệm không tăng. Mặc dù lợi nhuận từ trái phiếu 10 năm vẫn ở mức thấp, nhưng điều đó nghĩa là lãi suất thực tế dài hạn sẽ ở mức dương, và cũng đồng nghĩa với việc sẽ không có cách nào dễ dàng để cứu tình trạng lạm phát khỏi những khoản nợ quy mô lớn đang đè lên đầu hộ gia đình, ngân hàng và chính phủ – giống như những điều đã từng xảy ra ở hàng loạt quốc gia vào những năm 1920 và 1970. Tăng trưởng vẫn sẽ nhúc nhích, có nghĩa là Chính phủ Liên bang sẽ tiếp tục chịu thâm hụt, dù ít hơn. Và cũng có nghĩa lãi hối phiếu sẽ tăng. Theo Kịch bản ngân sách thay thế của Ủy ban Ngân sách Hạ viện (CBO), tiền lãi cho các khoản nợ Liên bang sẽ tăng từ 9% của thu nhập từ thuế

---

1. Chỉ những hàng hóa trong cơ sở dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế là không tăng giá từ tháng Hai năm 2009, đó là khí thiên nhiên, gỗ, dầu oliu, tôm và gà – các tin tức hàng hóa cho những ai có kế hoạch lướt sóng và săn thú đồng cỏ. (TG)

Liên bang lên mức 20% vào năm 2020, đến 36% vào năm 2030 và tới 58% vào năm 2040. Những con số như vậy bao hàm ý nghĩa, trong đó có sự cắt giảm nhanh chóng những cam kết quân sự tại hải ngoại. Ủy ban Ngân sách Hạ viện đã lên kế hoạch tiết kiệm trong trường hợp quân đội tham chiến ở nước ngoài phải giới hạn dưới 300.000 quân cho đến năm 2013. Đây chính xác là những gì chúng ta muốn thấy khi tiền trả lãi vượt quá chi tiêu quân sự trong thu nhập Liên bang – những điều đó sẽ sớm xảy ra.

Phải chăng sự chuyển dịch trọng tâm sức hút của thế giới từ Tây sang Đông hàm ý các cuộc xung đột trong tương lai? Trong một báo cáo hội thảo, Samuel Huntington đã tiên đoán rằng thế kỷ XXI sẽ được đánh dấu bởi "sự va chạm của các nền văn minh," trong đó phương Tây sẽ phải đối mặt với phương Đông "Trung Quốc" và Đại Trung Đông Hồi giáo, và có thể cả văn minh Chính thống giáo của Đế quốc Nga trước đây. "Các xung đột chủ yếu của nền chính trị toàn cầu," ông viết, "sẽ xảy ra giữa các quốc gia và các nhóm có nền văn minh khác nhau. Sự va chạm của các nền văn minh sẽ chi phối nền chính trị toàn cầu. Những đường đứt gãy giữa các nền văn minh sẽ là các trận tuyến của tương lai." Rất nhiều người đã tỏ ra bất bình trước lời tiên đoán này ngay khi nó được xuất bản. Dù sao đây có vẻ như một cách mô tả thế giới hậu Chiến tranh Lạnh tốt hơn so với những lý thuyết cạnh tranh mà Huntington đã bác bỏ – rằng sẽ chỉ có một thế giới hậu lịch sử (hay tân bảo thủ) dưới sự dẫn dắt của Hoa Kỳ, hay một thế giới với tự-do-cho-tất cả với gần 200 quốc gia, hoặc một thế giới hoàn-toàn-không-phân-cực, nếu không muốn nói là hỗn loạn.

Nhưng có một sai lầm lớn trong mô hình của Huntington. Với tư cách một lời tiên tri thì tính đến bây giờ, nó đã sai. Huntington khẳng định rằng "các xung đột giữa các nhóm có nền văn minh khác

nhau sẽ thường xuyên hơn, kéo dài hơn và ác liệt hơn so với các xung đột giữa các nhóm trong cùng một nền văn minh." Thực tế không phải như vậy. Không có sự gia tăng nào về số cuộc chiến giữa các nền văn minh từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh. Không có chiến tranh nào giữa các bên thuộc các nền văn minh khác nhau kéo dài hơn những xung đột khác. Hầu hết các cuộc chiến trong 20 năm qua đều là nội chiến, chỉ rất ít trong số đó có vẻ phù hợp với mô hình của Huntington. Thường xuyên xảy ra hơn là các cuộc chiến do "rối ren Thế giới Mới," nổ ra giữa các nhóm sắc tộc bên trong cùng một nền văn minh của Huntington. Chính xác là 30 cuộc xung đột lớn có vũ trang – vẫn đang tiếp diễn hay mới kết thúc gần đây vào năm 2005 – 12 năm sau khi ra mắt báo cáo ban đầu của Huntington – trong đó chỉ có chín cuộc xung đột về mặt nào đó có thể xem là chiến tranh giữa các nền văn minh khác nhau (một bên thuộc Hồi giáo còn bên kia không theo Hồi giáo). Có 19 cuộc xung đột thực sự là xung đột sắc tộc, trong đó tồi tệ nhất là những cuộc chiến vẫn đang tiếp tục hành hạ miền Trung châu Phi, được tiếp nối bởi các cuộc chiến ở Đại Trung Đông, nơi đại đa số nạn nhân là người Hồi giáo bị người Hồi giáo khác giết hại. Không chỉ có thế, nhiều cuộc xung đột có hơi hướng tín ngưỡng cũng đồng thời có tính sắc tộc; sự dính dáng của tôn giáo thường xảy ra hơn ở những nơi có thành công cục bộ của những nhà truyền giáo trong thời kỳ khá gần đây chứ không phải các giáo hội đã lâu đời của văn minh Ki Tô giáo hay Hồi giáo. Vì thế, trong tương lai, các cuộc chiến có tính địa phương rất dễ xảy ra – hầu hết là các xung đột sắc tộc ở châu Phi, Nam Á và Trung Đông – và dễ xảy ra hơn so với sự va chạm toàn cầu của các nền văn minh. Quả thực, các xu thế ly tâm ấy cuối cùng sẽ phá tan mỗi nền văn minh mà Huntington đã nhận dạng. Nói vắn tắt, câu "sự va chạm của các nền văn minh," phải sửa thành "sự xung đột của các nền văn minh."

Trong trò chơi *Civilization* (Văn minh) trên máy tính – do Sid Meier sáng tạo ra vào năm 1991, giờ đây đã có phiên bản thứ năm – người chơi phải chọn giữa 16 nền văn minh thù địch nhau, từ Hoa Kỳ đến Zulu. Nhiệm vụ là phải "xây dựng một đế chế chịu đựng được thử thách của thời gian" trong sự cạnh tranh tay đôi và với sáu nền văn minh khác. Có thể thắng trò chơi này theo một trong ba cách: đạt đến cuối kỷ nguyên hiện đại với số điểm cao nhất; thắng cuộc đua không gian bằng cách đến được chòm sao Alpha Centauri; hoặc bằng cách hủy diệt tất cả các nền văn minh khác. Liệu lịch sử có diễn ra như vậy không? Như chúng ta đã biết, văn minh phương Tây dưới dạng các vương quốc và nước cộng hòa Tây Âu thực tế đã hủy diệt hoặc chinh phục hầu hết các nền văn minh còn lại trên thế giới sau năm 1500. Phần lớn những điều ấy đạt được với rất ít những xung đột trực diện, ít ra là so với số lượng và quy mô của những cuộc chiến tranh mà những quyền lực Tây phương xung đột trực tiếp với nhau. Sự trì trệ kinh tế và sự sa sút địa chính trị Trung Hoa không phải là hậu quả của cuộc Chiến tranh Thuốc phiện mà là hậu quả của bệnh cứng nhắc nội bộ cố hữu thường thấy ở các hệ thống văn minh Viễn Đông và trong các hệ thống cai trị đế chế. Sự rút lui của Đế chế Ottoman khỏi lục địa châu Âu và sự tụt dốc từ một "thế lực vĩ đại" thành một "người bệnh" là do các thất bại quân sự thiếu cẩn trọng; bản thân các thất bại là do sự thất bại liên tục trong việc hòa nhập vào cuộc Cách mạng Khoa học. Không có những xung đột thật sự lớn giữa các nền văn minh Bắc và Nam Mỹ. Bắc Mỹ thì chỉ vượt trội về thể chế so với Nam Mỹ và mau chóng có được các phương tiện để can thiệp có chủ ý vào các vấn đề ở Nam Mỹ. Tương tự như vậy, chiến tranh giữa các đế quốc châu Âu nổ ra tại châu Phi hoàn toàn không đáng kể so với những cuộc chiến ngay tại đất nhà châu Âu. Cuộc chinh phục châu Phi gồm các phần đóng góp tương đương của trường học truyền giáo, điện tín điện thoại và phòng thí nghiệm. Cuộc Cách mạng Công nghiệp và xã hội tiêu dùng đã

không cần phải cưỡng ép các nước ngoài phương Tây; một khi đã hiểu ra, họ tự nguyện lựa chọn cả hai, như Nhật Bản đã làm. Còn đối với đạo đức lao động vốn tràn sang phương Đông không phải bằng lưỡi gươm mà bằng lưỡi miệng – và trên hết, bằng những tiến bộ mang tính quyết định về giáo dục và y tế cộng đồng đạt được từ giữa thế kỷ XX trở về sau.

Chính dưới ánh sáng ấy chúng ta hiểu hơn về sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc trong thời đại này. Mặc dù người Trung Quốc thích nói về "sự vươn lên lặng lẽ," một số nhà bình luận đã chỉ rõ các dấu hiệu đầu tiên của sự va chạm văn minh mà Huntington đã tiên đoán. Vào cuối năm 2010, Cục Dự trữ Liên bang tái sử dụng biện pháp nới lỏng định lượng QE và động thái này có vẻ như đã châm ngòi cho một cuộc chiến tranh tiền tệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Tổng thống Obama tuyên bố ở New York tháng Chín năm đó: nếu "người Trung Quốc không hành động" để ngưng điều chỉnh giá đồng tiền của họ, "chúng ta sẽ có những biện pháp khác để bảo vệ quyền lợi của Hoa Kỳ." Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo lập tức đáp trả: "Đừng gây áp lực với chúng tôi về tỉ giá đồng nhân dân tệ... Nhiều công ty xuất khẩu của chúng tôi sẽ phải ngừng hoạt động, công nhân nhập cư sẽ phải trở về quê. Nếu Trung Quốc gặp xoáy lốc xã hội và kinh tế thì đó cũng sẽ là thảm họa cho thế giới." Tuy nhiên, những đối thoại gay gắt này không phải là bằng chứng rằng Huntington đã đúng, chúng cũng chỉ giống như các sự cố gầm ghè giữa các hạm đội Trung Quốc-Mỹ, hoặc cãi cọ ngoại giao về Đài Loan hay Bắc Triều Tiên thỉnh thoảng lại xảy ra. Đây thật sự chỉ là một kiểu kịch bóng ảnh, một thứ trò diễn bóng hình con rối truyền thống của Trung Hoa. Chiến tranh tiền tệ thực sự chính là giữa Chimerica – liên hiệp kinh tế China (Trung Quốc) và America (Mỹ) – với phần còn lại của thế giới. Nếu America in tiền trong khi China vẫn cột chặt đồng tiền của nó vào đồng đô-la, cả hai bên sẽ

cùng hưởng lợi. Người mất mát chính là các nước như Indonesia và Brazil, các nước có hối suất sửa đúng theo những số liệu mậu dịch tăng tương ứng 18% và 17% vào giữa tháng Hai năm 2008 và tháng Mười một năm 2010.

Không nghi ngờ gì nữa, Chimerica đã trải qua thời sơ khai; giống như một cuộc kết hôn kinh tế giữa "anh chàng tiêu hoang" và "cô nàng tằn tiện," nó đã phơi bày mọi dấu hiệu của sự chao đảo. Giữa năm 2010, khoảng 20% tổng sản phẩm của Trung Quốc vượt trên mức trước khủng hoảng và tổng sản phẩm của Hoa Kỳ thì vẫn thấp hơn 2%. Có vẻ như sự cộng sinh này đã trở nên có lợi cho chủ nợ hơn là cho con nợ. Các nhà lập chính sách Hoa Kỳ chỉ còn cách niệm câu thần chú "Họ cần chúng ta cũng nhiều như chúng ta cần họ" và quay trở lại với câu nói nổi tiếng của Lawrence Summers[1]: "Bảo hiểm tài chính cho nhau." Không ai biết rằng các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã chuẩn bị sẵn một kế sách để kết liễu Chimerica và giảm bớt sự phụ thuộc của mình vào nguồn đô-la dự trữ và trợ cấp cho xuất khẩu hay chưa? Đó không hẳn là một kế hoạch thống trị thế giới theo mô hình chủ nghĩa đế quốc phương Tây như một chiến lược tái thiết Trung Quốc thành một vương quốc trung tâm – bá chủ của vùng châu Á-Thái Bình Dương? Nếu phải tóm tắt chiến lược hoành tráng mới mẻ của Trung Quốc thì cách tốt nhất có thể làm – theo phong cách của Mao – nó sẽ được gói gọn trong "Bốn chữ Hơn":

1. Tiêu dùng nhiều hơn
2. Nhập khẩu nhiều hơn
3. Đầu tư ra nước ngoài nhiều hơn
4. Đổi mới hơn

---

1. Lawrence Summers (1954): nhà kinh tế, Thư ký Hội đồng Kinh tế quốc gia Mỹ.

Trong mỗi trường hợp, mọi thay đổi chiến lược kinh tế đều hứa hẹn phần chia lãi ngon lành cho chủ nợ-địa chính trị.

Bằng cách tiêu dùng nhiều hơn, Trung Quốc có thể và sẽ giảm thặng dư thương mại và trong quá trình ấy sẽ khiến các đối tác thương mại ưa chuộng, đặc biệt là đối tác tại các thị trường mới nổi. Trung Quốc vừa mới vượt qua Hoa Kỳ, trở thành thị trường ô tô lớn nhất thế giới (với 14 triệu chiếc bán ra mỗi năm so với 11 triệu chiếc ở Mỹ) và nhu cầu dành cho thị trường này được dự đoán sẽ tăng gấp 10 lần trong những năm tới. Theo Tổ chức Năng lượng quốc tế, đến năm 2035, Trung Quốc sẽ sử dụng 1/5 tổng năng lượng toàn cầu – tăng 75% kể từ năm 2008. Theo đánh giá của Viện Than đá thế giới, Trung Quốc đã tiêu thụ gần 46% lượng than đá của toàn thế giới vào năm 2009, dùng hết một lượng tương tự sản lượng nhôm, đồng, nickel và kẽm. Những con số khổng lồ này đã được chuyển hóa thành lợi nhuận chủ yếu cho các nhà xuất khẩu những mặt hàng này và các sản phẩm khác. Trung Quốc đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Úc, chiếm đến 22% tổng xuất khẩu của Úc trong năm 2009. Ngoài ra, trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc có 12% hàng hóa từ Brazil và 10% của Nam Phi. Trung Quốc cũng trở thành một trong những khách hàng lớn đối với các sản phẩm có giá trị cao từ Nhật Bản và Đức. Nếu như trước kia, Trung Quốc đã từng chủ yếu xuất khẩu các hàng hóa giá trị thấp, thì giờ đây nó chiếm 1/5 tăng trưởng toàn cầu và trở thành một thị trường mới nổi nhưng năng động nhất đối với nhu cầu của dân chúng. Và Trung Quốc đã có thêm bằng hữu.

Tuy nhiên, Trung Quốc có lý do để bực dọc với những biến động giá cả hàng hóa thị trường thế giới – làm sao họ có thể cảm nhận khác được sau những đợt lung lay giá cả mạnh mẽ trong giai đoạn 2004 – 2010? Vì thế họ phải đầu tư ra nước ngoài nhiều hơn để giành được các tài sản tạo ra hàng hóa, từ những cánh đồng dầu

mỏ ở Angola đến các mỏ đồng tại Zambia. Chỉ trong một tháng (tháng Một năm 2010), các nhà đầu tư Trung Quốc đã rót 2,4 tỉ đô-la đầu tư trực tiếp vào 420 hãng nước ngoài tại 75 quốc gia và vùng lãnh thổ. Phần lớn các vụ đầu tư được thực hiện tại châu Á (45%) và châu Phi (42%), tập trung vào ngành khai thác mỏ, hóa dầu và hạ tầng viễn thông. Cách thức vận hành kiểu Trung Quốc giờ đây nổi bật khắp châu Phi. Nội dung đầu tư chủ yếu là xây dựng các xa lộ và các hạng mục hạ tầng khác để đổi lấy quyền thuê dài hạn các hầm mỏ hay đất đai nông nghiệp mà không quá quan tâm đến vấn đề vi phạm nhân quyền và tham nhũng chính trị. Khi bị chất vấn về các quan hệ kinh tế của Trung Quốc với Sudan ngay vào đỉnh điểm cuộc diệt chủng ở Darfur, Thứ trưởng Ngoại giao Trung Quốc đã trả lời đơn giản: "Kinh doanh là kinh doanh." Tháng Bảy năm 2008, đại sứ đặc biệt của Trung Quốc là Lưu Quý Kim tái khẳng định chính sách của Trung Quốc về viện trợ cho châu Phi: "Chúng ta không liên quan đến những điều kiện chính trị. Chúng ta phải rằng hiểu môi trường chính trị và kinh tế [tại châu Phi] không phải là lý tưởng. Nhưng chúng ta không thể đợi cho đến khi mọi thứ được thỏa mãn và các quyền con người được hoàn thiện."

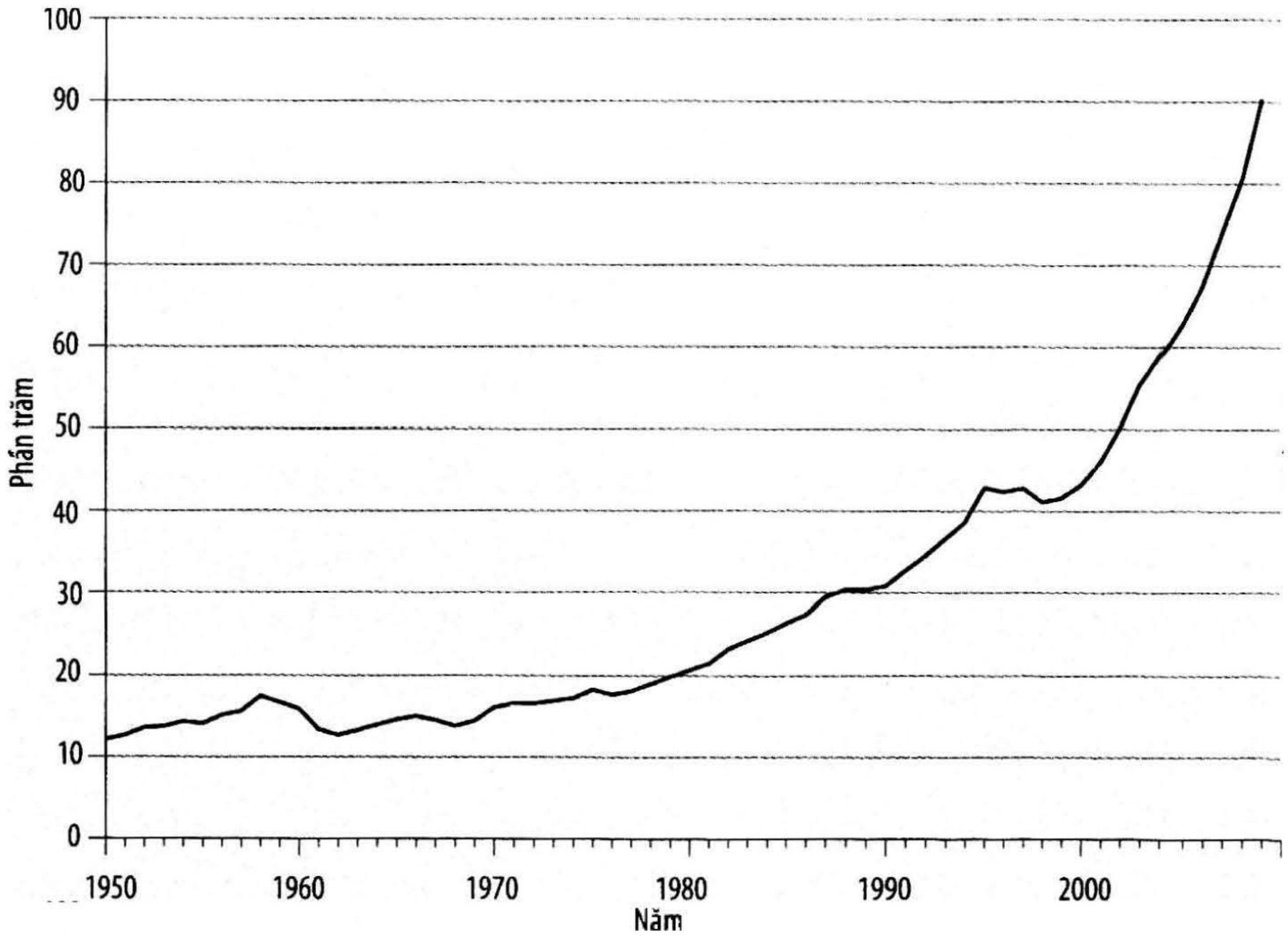
Việc tăng đầu tư ra nước ngoài vào những nguồn tài nguyên thiên nhiên không chỉ có ý nghĩa một chiến lược đa dạng hóa để giảm bớt rủi ro mất giá đồng đô-la. Nó còn giúp Trung Quốc nâng cao quyền lực tài chính của mình, không chỉ nhờ vào quỹ đầu tư quốc gia khổng lồ và có ảnh hưởng lớn – Tập đoàn Đầu tư Trung Hoa – có khoảng 200 tỉ đô-la thế chấp. Việc đầu tư ra nước ngoài là lời bào chữa cho kế hoạch phát triển hải quân đầy tham vọng của Trung Quốc. Theo lời Phó Đô đốc Trường Hoa Thành, phó chỉ huy trưởng Hạm đội Biển Đông: "Cùng với sự mở rộng các lợi ích kinh tế quốc gia, hải quân Trung Quốc muốn bảo vệ tốt hơn các

tuyến đường vận tải và sự an toàn cho các tuyến hàng hải chính của chúng ta." Biển Đông ngày càng được xem là "lợi ích quốc gia cốt lõi" và các cảng nước sâu được mở tại Pakistan – tại vùng sáp nhập Omani trước kia của Gwadar – cũng như ở Miến Điện (Burma) và Sri Lanka. Mô hình hàng hải này rất khác với mô hình của Đô đốc Trịnh Hòa trước đây (xem Chương 1). Nó đi ra từ sách giáo khoa Hải quân Hoàng gia thời Victoria.

Cuối cùng, và ngược với quan niệm cho rằng Trung Quốc vẫn chỉ là một hệ thống dây chuyền sản xuất các sản phẩm "thiết kế tại California," Trung Quốc đang đổi mới hơn nữa với mục tiêu trở thành nhà sản xuất turbin sức gió và các tấm pin quang điện hàng đầu thế giới. Năm 2007, Trung Quốc vượt Đức về số lượng đăng ký các bằng sáng chế mới. Số lượng bằng sáng chế được cấp cho Trung Quốc cũng đã vượt Anh vào năm 2004, vượt Nga năm 2005 và Pháp năm 2006. Từ năm 1995, số bằng sáng chế được trao cho các nhà phát minh Trung Quốc đã tăng 29 lần. Đây là một phần trong câu chuyện về sự trỗi dậy của phương Đông. Trung Quốc đã tăng chi cho nghiên cứu và phát triển lên gấp sáu lần trong thập niên vừa qua, tăng hơn gấp đôi số nhà khoa học và giờ đây đứng thứ hai (sau Hoa Kỳ) về số lượng các báo cáo khoa học hàng năm và về năng lực siêu máy tính của mình. Vẫn còn khoảng cách khá rộng về mặt các trích dẫn quốc tế đối với các nghiên cứu của Trung Quốc, nhưng cũng có nhiều lý do để hy vọng khoảng cách ấy sẽ khép lại. Có lẽ bằng chứng có sức thuyết phục nhất cho sự dịch chuyển từ Tây sang Đông nằm ở lĩnh vực giáo dục. Trong một nghiên cứu năm 2005 về các thành tựu hàn lâm đạt được bởi những người trẻ từ 25 đến 34 tuổi, tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển đã thấy sự khác biệt rõ ràng giữa các quốc gia thuộc nhóm đầu như Hàn Quốc và Nhật Bản và các nước đứng phía sau như Anh và Italy. Khoảng cách tương tự cũng tồn tại trong các kỳ

thi chuẩn hóa tài năng toán học dành cho lứa tuổi 14, trong đó sinh viên Singapore giỏi hơn sinh viên Scotland. Singapore có 19% sinh viên đạt điểm cao hơn điểm bình quân quốc tế; trong khi đó Scotland chỉ có 3% dưới mức này.

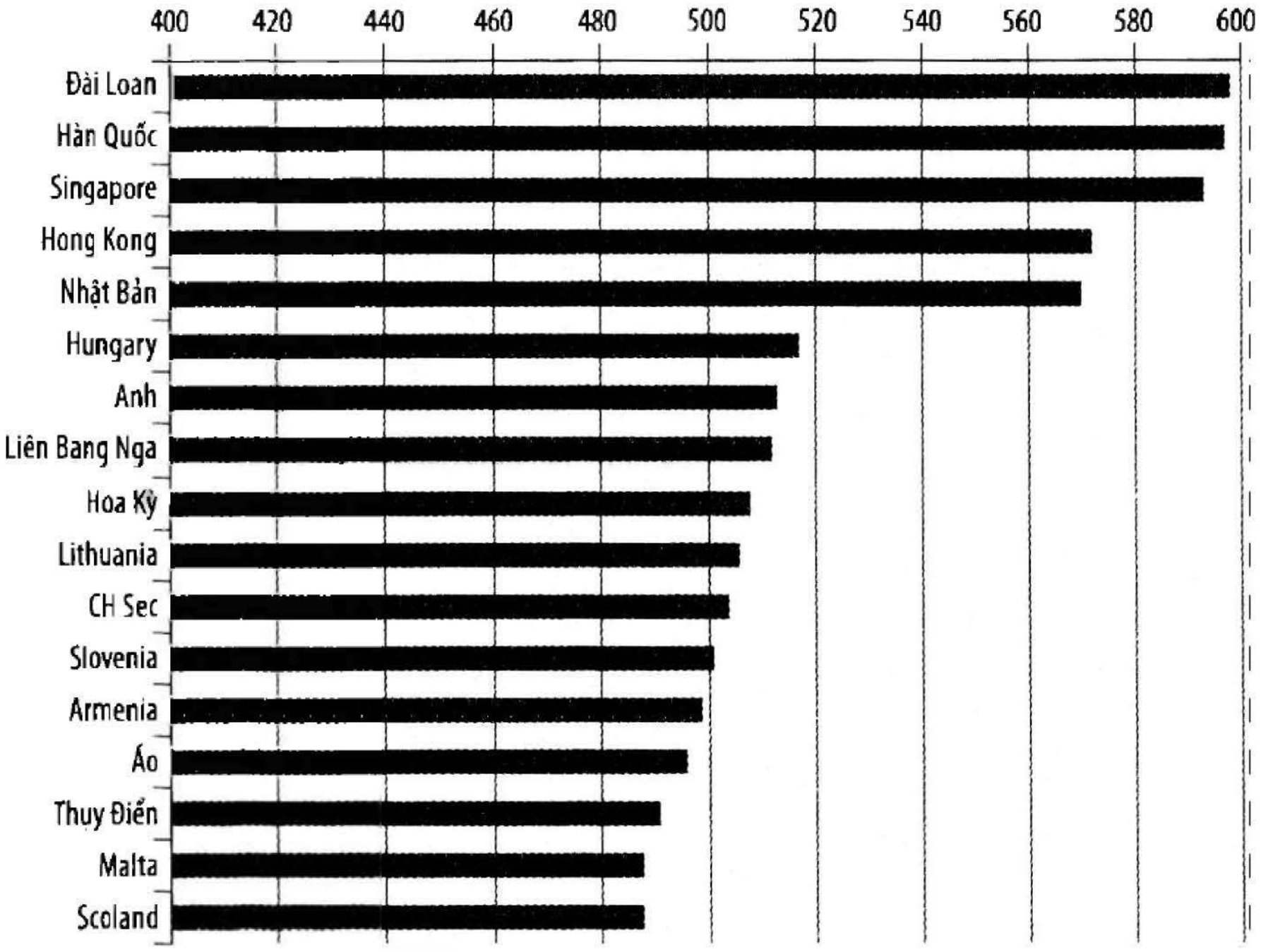
GDP của "Trung Hoa lớn" (CHND, thêm Hong Kong, Singapore và Đài Loan) tính theo % GDP của Hoa Kỳ (1950-2009)



Liệu con rồng Trung Hoa có thể gặp những khó khăn gì trong khi đang bay lên? Có ít nhất bốn giả thiết khác nhau được đưa ra bởi những người kỳ vọng vào sự thất bại của đất nước này. Thứ nhất là dự đoán về sự vươn lên vững chãi như Nhật Bản đã thực hiện. Khi đó Trung Quốc sẽ vượt qua Hoa Kỳ và trở thành siêu quyền lực kinh tế số một toàn cầu. Vậy thì, tranh cãi là ở chỗ, một ngày nào đó Trung Quốc sẽ có phải chịu số phận giống như Nhật Bản sau năm 1989. Chính xác vì các hệ thống kinh tế và chính trị không thực sự có tính cạnh tranh, bất động sản hay thị trường chứng khoán trở

thành bong bóng và tan vỡ có thể đè nặng lên toàn đất nước với các ngân hàng ngắc ngoải, tăng trưởng dậm chân tại chỗ và giảm phát xảy ra – cảnh ngộ của Nhật Bản trong suốt hai thập kỷ vừa qua. Tranh cãi phản bác cho rằng một quốc gia quần đảo nằm ở phía Đông Liên lục địa Âu-Á không dễ gì bắt kịp một thế lực lục địa như Hoa Kỳ.

Điểm Toán trung bình của học sinh lớp 8 (14 tuổi) năm 2007 (bình quân quốc tế là 500 điểm)



Có thể tiên đoán ngay từ 100 năm trước rằng Nhật Bản sẽ bắt kịp Vương quốc Anh – một đất nước phương Tây có nhiều điểm tương đồng – và Nhật Bản đã làm được – nhưng không có nghĩa là nó sẽ vượt được Hoa Kỳ. Ngoài ra, thất bại năm 1945 của Nhật Bản có nghĩa là trong suốt thời kỳ hưng thịnh kinh tế về sau, nó luôn lệ thuộc vào Hoa Kỳ về an ninh, và do đó phải phục tùng trị giá đồng tiền được ủy thác dù ít hay nhiều, chẳng hạn theo Thỏa thuận Plaza năm 1985.

Giả thiết thứ hai là Trung Quốc có thể không giải quyết được tình trạng lộn xộn trong xã hội như thường vẫn xảy ra trong quá khứ. Cuối cùng thì Trung Quốc vẫn còn là một nước nghèo, đứng thứ 86 thế giới về thu nhập đầu người, với 150 triệu dân – tức là gần 1/10 dân số – sống ở mức 1,5 đô-la (hoặc ít hơn) mỗi ngày. Bất bình đẳng đã tăng dốc đứng từ khi thực hiện Cải cách kinh tế, đến nỗi phân phối thu nhập giờ đây rất giống ở Hoa Kỳ (mặc dù không hoàn toàn giống Brazil). Nhóm 0,4% người Trung Quốc chiếm hữu gần 70% của cải đất nước. Bên cạnh sự chênh lệch kinh tế là các vấn đề liên tục xảy ra về ô nhiễm không khí, nước và đất đai. Không có gì đáng ngạc nhiên khi bộ phận dân chúng nghèo khổ ở nông thôn, vùng sâu vùng xa của Trung Quốc có thiên hướng nổi dậy. Nhưng chỉ một óc tưởng tượng bệnh hoạn mới có thể dựng nên một kịch bản cách mạng dựa trên những cơ sở mong manh ấy. Sự tăng trưởng kinh tế có thể đã khiến cho Trung Quốc trở thành một xã hội kém bình đẳng, nhưng chế độ tư bản-cộng sản chủ nghĩa hiện nay đang có được mức độ hợp pháp cao chưa từng có trong mắt người dân.

Thực ra, số liệu điều tra cho thấy rằng ngày nay, dân chúng Trung Quốc nhiệt tình hướng tới tư tưởng thị trường tự do nhiều hơn so với người Mỹ. Mối đe dọa xã hội thực sự đối với sự ổn định của Trung Quốc chính là vấn đề dân số. Sau khi chính sách "Một con" được áp dụng vào năm 1979, vào năm 2003 Trung Quốc sẽ là nước có dân số già hơn đáng kể so với nước Ấn Độ láng giềng có diện tích tương đương. Tỉ lệ người ở độ tuổi 65 và cao hơn ở Trung Quốc sẽ đạt 16% vào năm 2003, so với mức 5% vào năm 1980. Và sự mất cân bằng giới tính ở các tỉnh như An Huy, Hải Nam, Quảng Đông và Giang Tây hoàn toàn không tương xứng trong một xã hội hiện đại, tỉ lệ trẻ trai nhiều hơn trẻ gái từ 30% đến 38%.

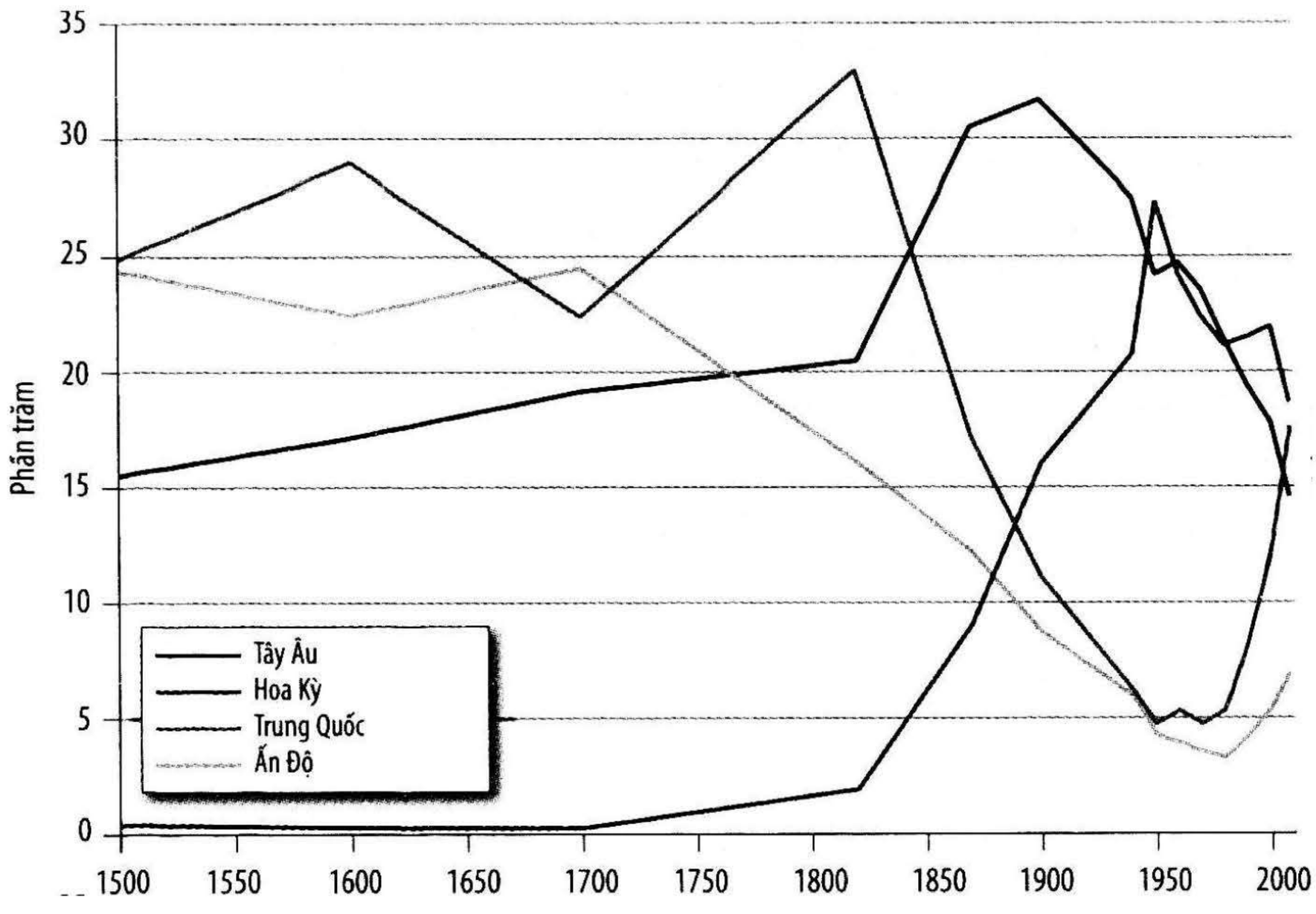
Cuộc cách mạng tiếp theo tại Trung Hoa – nếu có – sẽ được lãnh đạo bởi những người đàn ông độc thân. Nhưng lịch sử đã chứng tỏ rằng thanh niên trẻ không có phụ nữ rất dễ lựa chọn chủ nghĩa dân tộc cực đoan để làm cách mạng. Một kịch bản thứ ba có vẻ hợp lý cho rằng một tầng lớp trung lưu gia tăng mạnh mẽ có thể – như thường gặp trong lịch sử phương Tây – sẽ đòi hỏi tiếng nói chính trị to lớn hơn so với những gì họ đang có. Trung Quốc từng là một xã hội nông nghiệp. Năm 1990, có tới 3/4 người Hoa sống ở nông thôn. Ngày nay 45% dân chúng sống ở thành thị và cho đến năm 2030 tỉ lệ sẽ là 70%. Không chỉ có tầng lớp trung lưu gia tăng mạnh mẽ ở những khu vực thành thị của Trung Quốc, sự lan tỏa của các phương tiện truyền thông như điện thoại và Internet khiến họ có thể tạo ra các mạng lưới theo chiều ngang tự phát – điều chưa từng có trước đây. Thách thức của việc này nằm ở con người – không phải là một Lưu Hiểu Ba bất đồng chính kiến bị giam cầm đã được giải Nobel vì Hòa bình vào năm 2010, một người thuộc thế hệ các nhà hoạt động sớm hơn – mà bởi một Ngải Vị Vị, một nghệ sĩ râu ria, vậm vạp, người đã dùng ảnh hưởng nổi bật trước công chúng của mình để gây kích động nhân danh các nạn nhân vụ động đất Tứ Xuyên năm 2008. Cũng có lời phản chứng đến từ một người dẫn chương trình truyền hình trẻ tuổi tại Bắc Kinh mà tôi quen khi đang viết cuốn sách này. "Thế hệ tôi cảm thấy mình là một thế hệ may mắn," cô kể với tôi vào một buổi tối, "ông bà chúng tôi trải qua "Đại Nhảy vọt," cha mẹ chúng tôi thì có "Cách mạng Văn hóa." Nhưng chúng tôi thì được học hành, được đi đây đi đó và kiếm ra tiền. Cho nên tôi chắc chúng tôi không nghĩ gì nhiều về các thứ quảng trường." Thoạt nghe tôi thực sự không hiểu cô muốn nói gì. Sau mới hiểu ra: Cô ta ngụ ý "các thứ quảng trường" là kiểu quảng trường Thiên An Môn – một cuộc phản kháng ủng hộ dân chủ bị đập tan vào năm 1989.

Cái thứ tư và là khó khăn cuối cùng, là việc Trung Hoa có thể gây sự quá đáng với các láng giềng, đến nỗi khiến họ phải đi tìm liên minh đối trọng do Hoa Kỳ đang ngày càng trở nên thực tế dẫn đầu. Chắc chắn phần còn lại của châu Á đã tràn đầy căm tức đối với cách mà Trung Quốc ỷ lớn hiếp nhỏ bao lâu nay. Trung Quốc đã đưa ra kế hoạch làm chệch nguồn nước tại cao nguyên Thanh Hải-Tây Tạng, gây ra bao rắc rối với Bangladesh, Ấn Độ và Kazakhstan. Ở Hà Nội, sự nhẫn nhịn đang bị bào mòn trước thói quen chỉ sử dụng người Hoa tại các mỏ bauxite Việt Nam của Trung Quốc. Quan hệ với Nhật Bản xấu đi vì tranh chấp hòn đảo Senkaku/Điếu Ngư nhỏ bé – vì việc này mà Trung Quốc áp dụng lệnh cấm vận xuất khẩu đất hiếm như một hành động trả thù cho việc phía Nhật bắt giữ một ngư dân Trung Quốc lạc đường trên biển. Nhưng các va chạm ấy không phải là lý do khiến Hoa Kỳ thực hiện sự chuyển hướng chính sách đối ngoại lớn nhất kể từ khi Richard Nixon và Henry Kissinger mở lại ngoại giao với Trung Quốc vào năm 1972. Ông chủ Nhà Trắng 44 tuổi còn lâu mới xa rời truyền thống thực dụng của chính sách ngoại giao Mỹ, bất kể các chuyến thăm Ấn Độ và Indonesia của ông năm 2010 đã gây ấn tượng ra sao.

Tình thế tiến thoái lưỡng nan mà một thứ quyền lực "đang tới" đặt ra cho quyền lực "hiện hành" quả thực rất khó khăn. Cái giá mà nước Anh phải trả cho việc không công nhận sự vươn lên của nước Đức khá nặng nề; sẽ dễ hơn nếu Anh âm thầm theo Hoa Kỳ như một đối tác non trẻ. Liệu Hoa Kỳ có nên tìm cách kiềm chế Trung Quốc không? Hay xoa dịu? Các cuộc trưng cầu ý kiến cho thấy rằng người dân Mỹ cũng không có phương án nào chắc chắn hơn so với tổng thống của họ. Trong một điều tra do Trung tâm Nghiên cứu Giáo dân thực hiện gần đây, 49% số người được hỏi nói rằng họ không tin Trung Quốc sẽ "vượt Hoa Kỳ để trở thành siêu quyền lực của thế giới," nhưng 46% lại có ý kiến ngược

lại. Bàn đến vấn đề trật tự thế giới mới sau sự sụp đổ của Liên bang Xô-viết là điều không đơn giản và đã khiến nhiều nhà bình luận phải đau đầu. Nhưng Chiến tranh Lạnh chỉ kéo dài khoảng bốn thập kỷ và Xô-viết đã gần đuổi kịp nền kinh tế Hoa Kỳ. Những gì giờ đây chúng ta đang trải qua là sự kết thúc của 500 năm sự thống trị phương Tây. Ngày nay sự thách thức của phương Đông đã và đang trở thành hiện thực, cả về kinh tế và địa chính trị. Vẫn còn quá sớm để người Trung Quốc tuyên bố rằng "Giờ đây chúng tôi là chủ." Nhưng hiển nhiên, họ cũng không còn là kẻ mới nhập cuộc nữa rồi.

Âu Châu, Mỹ, Trung Hoa và Ấn Độ, phần trăm trong GDP toàn cầu, các năm lựa chọn 1500-2008



Xung đột văn minh theo ý nghĩa của Huntington thì vẫn còn là một viễn cảnh. Có vẻ như chúng ta sẽ chứng kiến một kiểu dịch chuyển mà 500 năm qua gần như luôn đi theo hướng có lợi cho phương Tây. Một nền văn minh yếu đi, một nền văn minh khác sẽ

mạnh hơn. Câu hỏi đặt ra không phải là liệu hai nền văn minh đó có va chạm hay không, mà là nền văn minh yếu thế hơn có vượt qua được những yếu kém của mình để tránh được nguy cơ sụp đổ hay không?

Việc rút lui khỏi các ngọn núi Hindu Kush hay Mesopotamia từ xưa đã là một "điềm báo" cho sự suy tàn và sụp đổ. Liên Xô vừa rút quân khỏi Afghanistan vào "năm tuyệt vời"[1] – 1989 và tan vỡ vào năm 1991. Những gì xảy ra khi đó giống hệt các sự kiện đã diễn ra trong năm thế kỷ xa xưa, nhắc nhở ta rằng các nền văn minh thực sự không ra đời, trỗi dậy, thống trị, suy yếu và sụp đổ theo kiểu vòng đời tái diễn và tiên lượng được. Chính các nhà sử học là người đã hồi cố vẽ ra quá trình tan rã nền văn minh như một quá trình chậm rãi với nhiều nguyên nhân mang tính quyết định. Đúng ra, các nền văn minh nên phát triển giống như tất cả mọi hệ thống thích nghi phức hợp. Chúng hoạt động tốt như đi thăng bằng trên dây suốt một thời gian không thể đoán trước... Rồi sau đó, hoàn toàn bất ngờ, chúng trượt ngã. Trở lại với thuật ngữ hội họa của Thomas Cole, người vẽ bộ tranh "Hành trình của Đế chế," sự chuyển đổi từ toàn thịnh sang tan rã, rồi hoang vu tiều điều không phải là một vòng chu kỳ mà hoàn toàn đột ngột. Một cách diễn tả thích hợp hơn cho cách mà các hệ phức hợp sụp đổ có thể là bức tranh quảng cáo một thời đã rất được ưa chuộng và được treo trong hàng nghìn phòng ký túc xá, với hình ảnh một đầu máy xe lửa húc đổ bức tường ga cuối của tuyến đường sắt thời Victoria và đâm ra đường phố. Chỉ một cái phanh bị hỏng, hoặc người lái tàu ngủ gật thôi, là có thể khiến tất cả rơi xuống bờ vực của sự hỗn độn.

---

1. *Annus mirabilis:* Tiếng Latin *annus* (năm) + *mirabilis* (thần kỳ) – từ tựa đề của một bài thơ của John Dryden – kỷ niệm «năm tuyệt vời (tháng Sáu năm 1665 - tháng 9 năm 1666), trong thời gian đó đã xảy ra một số sự kiện quan trọng, bắt đầu với chiến thắng quyết định của Anh ở trận Lowestoft và kết thúc với hỏa hoạn của London.

Có thể phải làm gì đó để bảo vệ phương Tây khỏi một thảm họa như vậy? Trước tiên, chúng ta đừng quá mơ mộng. Thật ra, những gì đã từng giúp cho phương Tây vượt trên phần còn lại của thế giới không còn là độc quyền của chúng ta nữa. Người Trung Quốc đã có chủ nghĩa tư bản. Người Iran đã có khoa học. Người Nga đã giành được nền dân chủ. Người Phi đang (chậm rãi) có được y học hiện đại. Và người Thổ đã có xã hội tiêu dùng. Tất cả những điều này có nghĩa là cách thức hoạt động của phương Tây vẫn không suy yếu mà trái lại đang hưng thịnh hầu như ở khắp mọi nơi, với rất ít ngoại lệ. Ngày càng nhiều người ở phần còn lại của thế giới cũng ăn mặc, nghỉ ngơi, tắm rửa, vui chơi, làm việc… giống người phương Tây. Hơn nữa, như chúng ta đã thấy, văn minh phương Tây không phải là duy nhất một thứ; nó là cả một mớ nhiều thứ. Nó là đa nguyên chính trị (nhiều bang và nhiều giới chức) chẳng khác gì tư bản chủ nghĩa; nó là tự do tư tưởng cũng như phương pháp luận khoa học; nó là pháp trị và quyền tư hữu cũng như quyền dân chủ. Thậm chí ngày nay, phương Tây vẫn có các ưu việt về thể chế hơn phần còn lại. Người Trung Quốc không có cạnh tranh chính trị. Người Iran không có tự do tín ngưỡng theo lương tâm. Người Nga được đi bầu cử, nhưng cai trị bằng pháp luật thì còn giả dối. Không quốc gia nào có tự do báo chí. Những khác biệt ấy lý giải vì sao các nước còn lại – ví dụ như ba quốc gia nói trên – đều đứng sau các nước phương Tây về các tiêu chí chất lượng để đánh giá sự "mở rộng đổi mới đất nước" và "năng lực đổi mới quốc gia".

Tất nhiên, văn minh phương Tây không hoàn hảo. Mỗi nước đế quốc phương Tây đều đóng góp phần nào vào những tội ác lịch sử, từ sự tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc đến những điều sáo rỗng vô vị của xã hội tiêu dùng. Chủ nghĩa duy vật sâu sắc của nó đã gây ra đủ những hậu quả đáng ngờ, không chỉ là những bất mãn bản năng mà Freud khuyên chúng ta phải chấp nhận. Và chắc chắn nó đã đánh

mất chủ nghĩa khổ hạnh cần kiệm mà Weber coi là tấm gương sáng trong đạo đức Tin Lành.

Nhưng cái "mớ đồ Tây" này vẫn có vẻ đang ban cho các xã hội loài người những thể chế chính trị, xã hội và kinh tế tuyệt vời nhất – những thứ tốt nhất có thể thúc đẩy khả năng sáng tạo cá nhân để giải quyết những vấn nạn mà thế kỷ XXI đang phải đối mặt. Hơn nửa thiên niên kỷ qua, không có nền văn minh nào có thể làm tốt hơn việc tìm ra và đào tạo những thiên tài ẩn mình trong cái đuôi dài phía tay phải đường phân bố tài năng. Câu hỏi đặt ra là liệu chúng ta có còn nhận ra sự ưu việt trong cái "mớ đồ Tây" kia?

Những gì khiến cho một nền văn minh trở nên thực tế đối với cư dân của nó, suy đến cùng, không chỉ là các lâu đài nguy nga đứng ở trung tâm, cũng chẳng phải sự hoạt động trơn tru của các thể chế họ xây dựng nên. Yếu tố cốt lõi của một nền văn minh là các bài học được giảng dạy trong nhà trường, được các sinh viên hiểu rõ và nhớ đến mỗi khi gặp khó khăn. Nền văn minh của Trung Quốc đã từng được xây dựng lên thông qua việc giảng dạy Khổng giáo. Văn minh Hồi giáo – sùng bái sự vâng phục – được phát triển dựa trên Kinh Coran. Nhưng đâu là những bài học của văn minh phương Tây có thể chống đỡ cho niềm tin của chúng ta vào sức mạnh hầu như vô tận của con người cá nhân tự do?[1] Và liệu chúng ta có thể truyền thụ những bài học ấy tốt đến mức nào khi mà các nhà lý luận giáo dục của chúng ta căm ghét những kiến thức máy móc và việc học thuộc lòng? Rất có thể mối nguy hiểm

---

1. Tôi muốn đề nghị Kinh Thánh của vua James, *Các nguyên lý*... của Isaac Newton, hai *Khảo luận về cai trị* của John Locke, *Cảm thức đạo lý* và *Sự thịnh vượng của các quốc gia* của Adam Smith, *Những Suy tư về Cách mạng Pháp* của Edmund Burke và *Nguồn gốc các loài* của Charles Darwin – bổ sung vào đó là các vở kịch của William Shakespeare và các chăm ngôn chọn lọc của Abraham Lincoln và Winston Churchill. Nếu tôi buộc phải chọn duy nhất một văn bản thôi làm Kinh Coran cho mình, tôi sẽ chọn toàn tập của Shakespeare. (TG)

thực sự không phải là sự trỗi dậy của Trung Quốc, Hồi giáo hay khí thải CO_2, mà là sự mất niềm tin vào nền văn minh mà chúng ta kế thừa từ các tiền bối của mình.

Nền văn minh của chúng ta không chỉ (như P. G. Wodehouse nói đùa) là cái đối lại với trò hề sân khấu (xem lời tựa đầu chương này). Churchill đã nắm bắt được một điểm căn bản khi ông định nghĩa "Nguyên lý trung tâm của nền văn minh (phương Tây)" chính là "sự phục tùng của giới cai trị đối với các tập tục đã ổn định của nhân dân và ý chí của họ, như đã được thể hiện trong Hiến pháp":

> Vì sao [Churchill nêu câu hỏi] các quốc gia, dân tộc không liên kết với nhau thành một hệ thống lớn hơn và thiết lập một nền pháp trị có lợi cho tất cả? Điều đó chắc chắn là niềm hy vọng tối thượng mà nhờ nó chúng ta được truyền cảm hứng... Nhưng sẽ là quá tự phụ mới tưởng tượng rằng... tuyên cáo các nguyên tắc đúng đắn... có giá trị nào đó trừ khi chúng được nâng đỡ bằng các ý thức về đạo đức công dân và lòng can đảm – luôn luôn, và bằng những công cụ và tổ chức của quyền lực và khoa học, mà phương án cuối cùng phải nhằm bảo vệ lẽ phải và lý trí. Văn minh sẽ chẳng kéo dài, tự do sẽ không tồn tại, hòa bình sẽ không giữ được, trừ khi đại đa số nhân loại hợp nhất để cùng nhau bảo vệ chúng, và chứng tỏ bản thân họ sở hữu một sức mạnh răn đe khiến mọi thế lực man rợ và dã thú đều phải chùn tay khiếp sợ.

Vào năm 1938, các thế lực man rợ và dã thú đã hoành hành, trên hết là tại nước Đức. Nhưng như chúng ta đã thấy, đó cũng chính là một sản phẩm của nền văn minh phương Tây chẳng khác gì các giá trị Tự do và Chính phủ thượng tôn pháp luật mà Churchill tôn vinh. Ngày nay, cũng như sau này, mối đe dọa lớn nhất đối với văn minh phương Tây không phải do các nền văn minh khác mang lại, mà chính bởi sự nhu nhược yếu hèn của chúng ta và sự dốt nát về lịch sử đã nuôi dưỡng nó.

TỦ SÁCH KINH TẾ - LỊCH SỬ

1. *Cẩm nang kinh tế,* Ha-Joon Chang
2. *Châu Á vận hành như thế nào,* Joe Studwell
3. *Cuộc đào thoát vĩ đại,* Angus Deaton
4. *Dầu mỏ, tiền bạc và quyền lực,* Daniel Yergin
5. *Lịch sử giao thương,* William J. Bernstein
6. *Súng, vi trùng và thép,* Jared Diamond
7. *Sụp đổ,* Jared Diamond
8. *Sự va chạm giữa các nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới,* Samuel Huntington
9. *Thế giới cho đến ngày hôm qua,* Jared Diamond
10. *Trật tự thế giới,* Henry Kissinger
11. *Văn minh phương Tây và phần còn lại của thế giới,* Niall Ferguson

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65.Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
Điện thoại : 04.3 9260024 Fax :04.3 9260031

VĂN MINH

Phương Tây và phần còn lại của thế giới

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
LÝ BÁ TOẢN

Biên tập: Ngô Thị Hồng Tú
Sửa bản in: Trần Vũ Nhân
Bìa: Thiên Thanh
Trình bày: Vũ Lê Thư

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH MTV In Tiến Bộ
Địa chỉ: 175 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội.
Số Đăng ký kế hoạch xuất bản: 2550-2018/CXBIPH/20-53/HĐ;
Số Quyết định xuất bản của NXB: 024/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 26 tháng 7 năm 2018.
ISBN: 978-604-89-4811-5. In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)
Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà **số 14 Pháo Đài Láng**, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3233 6043
VP. TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 38220 334 | 35
www.omegaplus.vn | https://www.facebook.com/groups/congdongomega
Tìm sách ebook của Omega Plus tại: waka.vn, mibapp.com, Alezaa.com

ΩMEGA+

"... câu hỏi chủ đạo của cuốn sách này chính là câu hỏi lý thú nhất mà một nhà sử học nghiên cứu về kỷ nguyên hiện đại có thể đặt ra. Tại sao bắt đầu từ khoảng những năm 1500, vài ba quốc gia nhỏ bé miền viễn Tây của liên lục địa Âu-Á lại có thể nổi lên nắm quyền thống trị phần còn lại của thế giới, trong đó có cả những xã hội nằm ở phía đông lục địa Âu-Á vốn đông dân hơn và tinh tế hơn xét về nhiều mặt? Còn câu hỏi phụ là: Nếu chúng ta có thể tìm được một lời giải thích thỏa đáng về sức mạnh của phương Tây trong quá khứ, thì khi đó liệu chúng ta có thể đưa ra được dự báo về tương lai của nó không? Phải chăng đây đã thực là sự cáo chung của thế giới phương Tây và là sự ra đời của một thời đại phương Đông mới?"

- Trích *Lời nói đầu*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội | Tel: (024) 3233 6043
VP TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu,
phường 6, quận 3, TP. HCM | Tel: (028) 38220 334 | 35
www.omegaplus.vn | https://www.facebook.com/groups/congdongomega

ISBN: 978-604-89-4811-5

Văn minh phương tây...

9 786048 948115

8 935270 700829

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn, mikiapp.com, Alezaa.com

Giá: 189.000đ